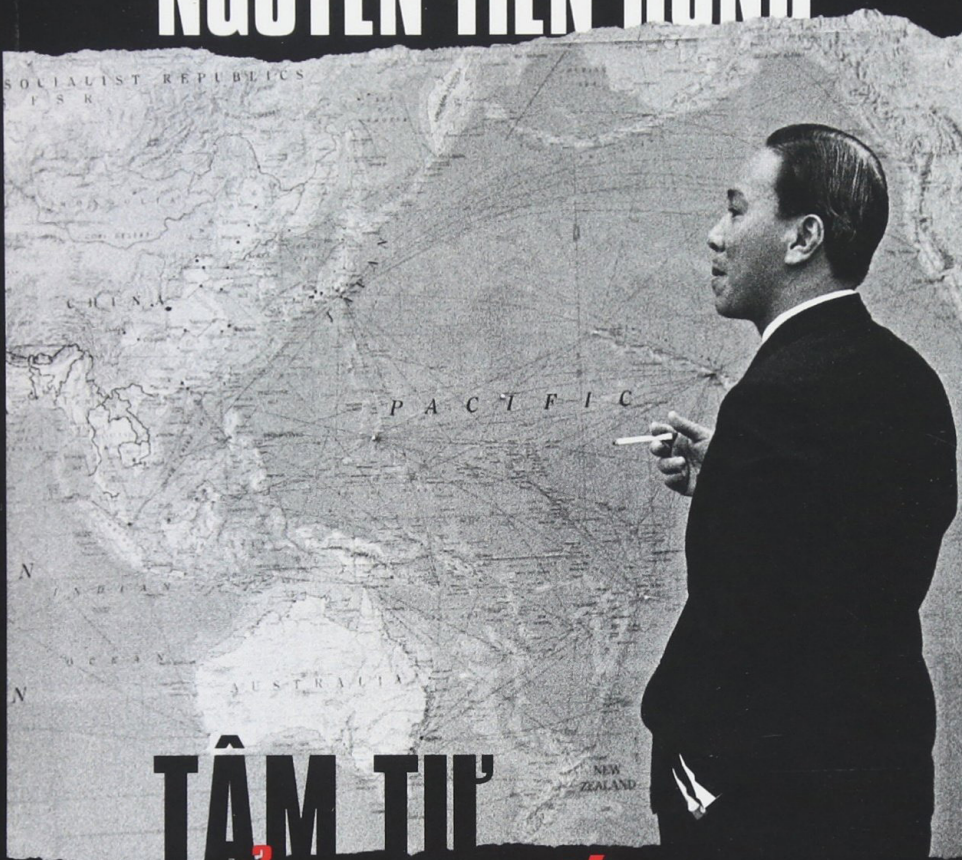


NGUYỄN TIẾN HÙNG



TÂM TƯ TỔNG THỐNG THIỆU

tâm tư tổng thống thiệu

tâm tư tổng thống thiệu
nguyễn tiến hưng

bìa: *Midway Press*

trình bày: *Midway Press*, hình bìa tư liệu

nguồn: **internet**

ấn hành: *Anywhere*

Copyright © 2010 by **nguyen tien hung**

tâm tư tổng thống thiệu
nguyễn tiến hưng

*Tặng nhà tôi Therese N.H. Hung
và các con Christine, Daniel, Michael*

Lời mở đầu

một gian phòng khá rộng được xây kiên cố dưới lầu hầm. Bên cạnh là nơi đặt đài phát thanh với đầy đủ thiết bị kê sát nhau từ sàn lên tới trần. Hầm có máy phát điện và đường giây điện thoại riêng biệt. Giữa phòng kê một cái ghế, một bàn nhỏ với hai điện thoại khác màu. Trên tường treo nhiều bản đồ thật lớn về các quân khu, thành phố Sài Gòn và vùng lân cận. Đây là trung tâm chỉ huy dành cho Tổng thống Thiệu phòng khi biến loạn. Từ căn phòng ngủ của gia đình, ông có thể đi xuống thẳng trung tâm này qua một cầu thang nhỏ.

“Hễ khi nào anh thấy Đại sứ Mỹ tới gặp và yêu cầu tôi làm một việc gì mà tôi không làm, thì chỉ vài tuần sau anh sẽ thấy có biểu tình,” ông nói với chúng tôi lúc còn ở Dinh Độc Lập. Không phải hễ cứ biểu tình là có đảo chính hay thay đổi chính phủ, nhưng đảo chính hoặc thay đổi chính phủ thường hay theo sau các cuộc biểu tình. Hầu như nó

trở nên một quy luật, dù là ở Sài Gòn (TT Diệm: 11-1963), Seoul, Đại Hàn (TT Rhee: 4-1960), hay Manila, Phi Luật Tân (TT Marcos: 2-1986).

Nhớ lại những cuộc biểu tình năm 1963 mà ông Thiệu phát ón! Đang khi biểu tình tiếp diễn, tướng lãnh âm mưu đảo chính thuyết phục Đại tá Thiệu rằng nếu ông Diệm còn làm tổng thống thì quân đội sẽ bị cắt giảm quân viện, rồi ra lệnh cho ông tấn công Dinh Gia Long. Nhưng khi về tới Bộ TTM mà trông thấy xác Tổng thống Diệm và ông Nhu đầy máu me nằm co quắp trên sàn chiếc xe M-113 bọc sắt, ông đã bàng hoàng kinh hãi. Đại tá Thiệu mở mũ ra cúi đầu chào thật sâu. Rồi từ giây phút ấy hình ảnh hai người này luôn luôn lớn vồn trong trí óc ông.

Hằng năm cứ đến ngày 1 tháng 11, trong cương vị là tổng thống, ông Thiệu chủ tọa một tiệc khoản đãi cho ngoại giao đoàn. Nhưng khi tiếng chuông chiều từ ngôi Thánh Đường trước Dinh Độc Lập ngân lên thì trong ngôi nhà nguyện bé nhỏ, vợ chồng ông lại dự lễ tưởng niệm cho người quá cố. Linh mục Khổng Minh Giác, người hay cử hành thánh lễ cho gia đình ông, kể lại là vào ngày này khi hỏi về ý cầu xin trong buổi lễ, ông Thiệu đáp: “Xin cho linh hồn người sớm được về nơi Diễm Phúc, và xin người cầu cho chúng tôi trong giờ phút nguy khốn này.” Ông Thiệu muốn an ủi ông Diệm nơi thế giới bên kia, nhưng ông cũng đang cầu nguyện vừa cho ông Diệm vừa cho chính mình.

- Nguyễn Văn Thiệu: *“Kể từ khi Hoa kỳ yêu cầu tôi từ chức và còn mặc cả với tôi về ngày giờ từ chức, nếu tôi không phải là một quân nhân thì tôi đã từ chức rồi. Bởi vì tôi thấy những người tôi coi là bạn đã thiếu tình nghĩa đối với tôi.*

Nhưng tụi nhục cá nhân thì dù lớn đến mấy đi nữa, tôi cũng sẽ tiếp tục chiến đấu. Tôi chưa hề nói với ai là người Mỹ đã yêu cầu tôi từ chức, vì nếu biết như vậy thì họ cũng sẽ bị tụi nhục giống như tôi, cho nên tôi đã làm ra bộ như chính mình tự lấy quyết định ấy.”

- Henry Kissinger: *“Tôi cảm phục sự can đảm, lòng hy sinh và tính anh hùng được biểu lộ trong những câu giảng thuyết của Ngài. Tuy nhiên là một người Mỹ tôi không khỏi bức bối về câu phát biểu của Ngài cho là chúng tôi đã thông đồng với Xô Viết và Trung Quốc... Khi chúng tôi thảo luận với Xô Viết và Trung Quốc thì đó chỉ là để áp lực với họ để họ làm áp lực với Hà Nội. Chúng tôi thực tâm tin rằng bản Hiệp định đề nghị này bảo tồn được nền tự do của Miền Nam Việt Nam.”*

Đây là một đối thoại vào mùa Thu 1972 giữa hai người tại Dinh Độc Lập do chính Tiến sĩ Kissinger ghi lại. Hôm ấy ông tới để thuyết phục TT Thiệu chấp nhận dự thảo bản hiệp định do ông đàm phán.² Ông Thiệu hỏi tại sao không có điều khoản về việc Bắc Việt rút quân khỏi Miền Nam, ông Kissinger nói: “Thưa Tổng thống, không thể như thế được. Nếu được thì tôi đã làm rồi. Vấn đề này đã được nêu lên trước đây ba năm nhưng Nga Xô không chấp nhận” (xem Chương 20). Đó là về quân sự, về giải pháp chính trị thì bản dự thảo lại còn điều khoản (Điều 5-b) đòi ông Thiệu phải từ chức.

Vừa đụng độ lớn với ông Kissinger như vậy năm 1972 thì sang năm 1973 ông Thiệu lại trở thành cái gánh nặng cho cả hai người Nixon và Kissinger. Sau khi ngưng chiến và quân đội Mỹ đã rút đi hết thì đến lúc thì hành giải pháp chính trị. Theo Hiệp định Paris thì Miền Nam phải thành

lập một ‘Hội Đồng Hòa Hợp Hòa Giải Dân Tộc’ một hình thức chính phủ liên hiệp với MTGP để đi tới bầu cử (xem Điều 12a trong Bảng So Sánh - Chương 16). Nhưng ông Thiệu cứ dùng dằng mãi, đòi phải có bảo đảm về bầu cử tự do thì mới có Hội đồng. Việc này làm cho ông Kissinger rất bất mãn. Ông muốn mọi bước đi phải theo đúng quy trình đã sắp xếp. Vì có như vậy thì mới chứng minh được sự thành công là đã đem lại cả hòa bình lẫn danh dự cho Miền Nam. Washington càng khó chịu, ông Thiệu lại càng đề cao cảnh giác.

Phản đông đồng bào chỉ biết đến Nguyễn Văn Thiệu là một tướng lãnh, một tổng thống, ít ai biết đến khía cạnh ‘con người’ và những suy nghĩ, tính toán thâm kín trong tâm trí ông. Ngay cả phía Mỹ cũng không biết mà chỉ phỏng đoán, dù CIA đã phải dùng đến những phương pháp bất chính kể cả gài máy nghe lén tại văn phòng và khu ở của gia đình ông trong Dinh Độc Lập (như tiết lộ mới đây- 2009). Dư luận phê phán về ông thì thật nhiều: ông là một con người cứng rắn, khô khan, mưu lược, đa nghi; ông tham quyền cố vị, độc tài, tập trung quyền hành, một con người thời cơ? Về những điểm này thì nhiều người đã đề cập hay tranh luận. Có thể ước đoán rằng TT Thiệu cũng đã chia sẻ nhiều điều với những người làm việc gần gũi ông, thí dụ như Bí Thư Hoàng Đức Nhã, hai Phụ Tá Nguyễn Văn Ngân, Nguyễn Phú Đức, Trung tướng Đặng Văn Quang.

Vì ở xa quê hương từ năm 1958, cá nhân chúng tôi không biết gì nhiều về những khía cạnh chính trị nội bộ. Nhưng vì một tình cờ lịch sử nên trong những năm cuối

cùng, chúng tôi đã được chứng kiến một số việc Tổng thống Thiệu làm, nhất là những suy tư, tính toán của ông đối với Hoa Kỳ. Đôi khi, chúng tôi cũng cảm nhận được một vài niềm vui đến với ông về mặt xây dựng kinh tế, và phát triển nông thôn. Rồi khi nhìn thấy ánh sáng dầu lửa “cuối đường hầm” thì ông rất hoan hỉ vì nghĩ rằng sắp tới lúc hết còn phải lệ thuộc vào người đồng minh.

Đặc biệt về việc VNCH phải luôn luôn đi ‘cầu viện’ thì trong những ngày tháng cuối cùng, ông đã để lộ ra nỗi chua cay xót xa. Sau này tại Luân Đôn và Boston, chúng tôi còn được nghe ông tâm sự nhiều hơn nữa về khía cạnh này, về cái cảnh làm tổng thống một nước nghèo! Nhớ lại là vào hè 1974 khi Quốc Hội Mỹ cắt viện trợ quá bất ngờ, ngược hẳn lại với những cam kết là sẽ tăng mạnh viện trợ để bù vào việc Mỹ rút đi thì trong những buổi họp thấy nét mặt ông đăm chiêu, lo lắng. Dần dần chúng tôi mới biết là từ đó ông đã suy nghĩ về kế hoạch đầu bé đít to, cắt xén lãnh thổ, nhưng chỉ lùi thui suy nghĩ một mình. Bởi vậy, ít khi nào thấy ông cười đùa hay nói chuyện tiêu lâm như lúc trước.

Sau khi TT Nixon từ chức, chúng tôi gợi ý là ông nên nói thẳng với đồng bào về những nỗi khó khăn của mình để họ cùng chia sẻ với ông, nhất là vì mọi người đang phải chịu đựng trước một tình trạng kinh tế, tài chính khó khăn. Nhưng không, ông không chịu, lại còn chỉ thị chúng tôi nói với anh em trong khối kinh tế, tài chính là chớ có bàn bạc công khai về viện trợ kéo quân dân nản lòng.

Cho nên, về liên hệ đối với Hoa kỳ thì ông luôn luôn trăn trở. Ông bị ray rứt bởi những tình cảm lẫn lộn về một đồng minh thương, ghét, một mối tình chẳng bao giờ suôn

sẽ. Là lãnh đạo một nước bị lôi cuốn vào một cuộc chiến dài lê thê, ông phải trông nhờ vào người đồng minh chính yếu về mọi mặt quân sự lẫn kinh tế. *“Chúng tôi đi tìm đâu ra được một cường quốc khác có thể giúp chúng tôi như Hoa Kỳ... Không, không đâu, nếu Hoa kỳ bỏ rơi thì chúng tôi sẽ sụp đổ, sụp đổ hoàn toàn, tuyệt đối,”* ông Thiệu tâm sự với nữ ký giả Oriana Fallaci.³

Về bình diện cá nhân thì chỗ đứng của ông trên cái sân khấu chính trị Miền Nam lại cũng dựa phần lớn vào sự ủng hộ của Hoa Kỳ. Nếu không có sự ủng hộ ấy là nguy ngay, như thời TT Diệm. Chính ông Thiệu kể lại rằng lý do thuyết phục nhất do những tướng lãnh âm mưu đảo chính đưa ra lúc ấy là ‘nếu ông Diệm còn làm tổng thống thì quân viện sẽ bị cắt giảm.’

Cái oái oăm là đang khi phải ôm lấy người đồng minh cho thật chặt thì ông lại trần trố trong lòng về những hành động của người ấy, nay thế này mai thế khác, chẳng biết đầu mà lẩn. Rồi cuối cùng thì phải chuốc lấy một niềm cay đắng, một sự tủi nhục khôn nguôi. Nhưng ông là con người rất tư riêng, kín đáo, ít khi chia sẻ với người khác về những vấn đề của mình. Ông hay ví von cái liên hệ VNCH và Hoa Kỳ giống như tình nghĩa đôi vợ chồng. *“Thưa bà,”* ông nói với Fallaci, *“vợ chồng cũng có thể cãi nhau, nhưng có phải vì vậy mà trở thành thù địch đâu. Nhưng nếu có gây lộn thì phải ở trong phòng ngủ, lúc cửa đã khóa thật chặt, không bao giờ nên để cho con cái nhìn thấy cái cảnh gây lộn. Tình nghĩa giữa bạn bè thì cũng như vậy.”*⁴

Khởi thủy, chúng tôi chẳng biết ông Nguyễn Văn Thiệu là ai. Chỉ từ giữa năm 1965 mới thấy báo chí Mỹ nói tới ông.

Trong khoảng hai năm trước đó, hình ảnh chính trị Miền Nam trở nên hết sức bế tắc. Tại các đại học Mỹ, chúng tôi thường bị sinh viên, giáo sư vặn hỏi là ‘tại sao nước các anh lộn xộn quá vậy?’ Cứ đảo chính liên tục! Nhưng từ khi có Tướng Thiệu lên vai trò lãnh đạo thì thấy tình hình dần dần ổn định, không nghe thấy lộn xộn nữa. Ông này là ai đây, chúng tôi tự hỏi.

Mùa Xuân 1968, đang khi đi công tác cho Quỹ Tiền tệ Quốc tế ở Gambia (Phi Châu) chúng tôi nghe đài VOA loan tin TT Johnson quyết định không ra tranh cử nữa. Như vậy là xong rồi, chúng tôi suy luận. Ngay từ tháng 4, 1965 khi thấy TT Johnson đề nghị ngưng chiến và dùng ít nhất là một tỷ đô la để tái thiết Đông Dương (xem Chương 13), chúng tôi đã bắt đầu hy vọng và suy nghĩ về một giải pháp để đi tới hòa bình, đó là hiệp thương giữa hai miền Nam, Bắc. Bởi vậy sau Tết Mậu Thân khi thấy ông Johnson tuyên bố không ra thêm nhiệm kỳ nữa, chúng tôi thấy tình hình trở nên khẩn trương, nên quyết định sang Đức để nghiên cứu mô hình Đông Đức và Tây Đức buôn bán với nhau. Dù là một nước bị phân chia nhưng liên lạc thương mại thì vẫn tiếp tục. Hè 1969 chúng tôi thảo lá thư đầu tiên cho TT Thiệu. Bức thư được chuyển qua Tướng Trần Văn Đôn (Đại sứ Lưu động), một người chúng tôi quen biết. Ông Đôn nói chúng tôi nên về Sài Gòn để trình bày với Tổng thống Thiệu. Qua sự sắp xếp này, vào tháng 9, 1971 chúng tôi nhận được lời mời của Tổng thống để về Sài Gòn tham khảo.

Gặp ông lần đầu, chúng tôi rất ái ngại phải mang chuyện hiệp thương ra trình bày vì nó trái ngược với đường lối của ông. Nhưng ngược lại, ông tỏ ra rất mềm

dẻo, uyển chuyển. Ông đồng ý với chúng tôi và còn cho mang ra hòa đàm Paris để đề nghị với Bắc Việt. Đến lúc bầu cử vào mùa Thu 1971, chính ông đã đề nghị hiệp thương trong một bài diễn văn trước lúc bầu cử. Sau này, vào năm 1986 khi thăm ông tại Boston, chúng tôi hỏi là tại sao ông lại đồng ý về đề nghị của chúng tôi lúc ấy. Ông hỏi lại: “Tại sao không?” Tôi nói vì nó đi ngược với chính sách Bốn Không. Ông giải thích: *“Tôi chỉ nói ‘bốn không’ chứ có bao giờ tôi nói bốn không cả trăm phần trăm đâu. Đó chỉ là một cái chiến lược để điều đình. Khi điều đình thì có thể là 70% cái không này, 30% cái không kia. Điều đình thì phải còn có cái gì để mà điều đình chứ.”*

Báo chí Mỹ thường mô tả ông là con người điều hâu, quá cứng rắn, độc tài. Một mình với chúng tôi ông tỏ ra mềm dẻo, bình dân, không có cử chỉ cao ngạo. Tuy nhiên phần nào thì chúng tôi cũng đã cảm nhận được cái cá tính thận trọng, đa nghi của ông. Với đôi mắt sáng quắc, ông cứ ngó thẳng vào mặt chúng tôi: ông này đang xem tướng mình đây, tôi nghĩ, hoặc đang dò xét xem mình có phải là người CIA hoặc đến cạnh tranh việc gì không. Tôi nhìn thẳng vào mắt ông, như để đáp lại. Khuôn mặt ông tròn trĩnh, không vết nhăn hay vẻ lo âu. Trong thời gian làm việc gần ông cũng như sau này trong những chuyến thăm hỏi, chúng tôi thấy ông sống đơn giản, không cầu kỳ. Ông thích ăn phở, hủ tiếu, uống cà phê. Ban tối thì nhâm nhi ly rượu whisky. Có lần ông còn dẫn tôi nên tập ăn thịt chuột, vì “thịt chuột ở Miền Tây rất ngon”. Về quần áo, ông thích mặc những bộ ngắn tay kiểu safari bốn túi, kể cả khi tiếp nghị sĩ Mỹ. Tối hôm ông tiếp toàn bộ phái đoàn Quốc hội

Hoa Kỳ cuối cùng (ngày 1 tháng 3, 1975), ông cũng định mặc bộ bốn túi như thường lệ, tội gọi ý là ông nên mặc complet. Ông hỏi lại: “mặc bộ bốn túi thì không phải tổng thống hay sao?” Tôi trả lời là tất cả phái đoàn trừ hai bà dân biểu (Bella Abzug và Millicent Fenwick) đều mặc complet. Ông đồng ý ngay và mặc một bộ complet màu xanh đậm.

Trong bài viết về người niên trưởng là Trung tướng Nguyễn Văn Thiệu đã ra đi, nhà bình luận Giao Chỉ (cựu đại tá) có viết: “Ông Thiệu ra đi không để lại hồi ký. Suốt 30 năm lưu vong, trừ một thời gian xuất hiện ngắn tại San Jose, ngoài ra ông hoàn toàn kín tiếng và sống ẩn dật. Không tiếp xúc với báo chí, không để lại các di sản cho lịch sử. Đặc biệt là vấn nạn số một của quốc gia là câu chuyện bang giao với Hoa Kỳ trong các năm cuối cùng không hề được ghi lại. Niên trưởng Nguyễn Văn Thiệu ôm lấy chuyện đau lòng của đất nước như chuyện riêng của ông.” Bà Thiệu cũng nói trong nhà không tìm thấy trang giấy hồi ký nào cả.

Không những chuyện đất nước, ông còn ôm cả những chuyện riêng của mình đem xuống tuyến đài. “*Tôi đã sống ở đây (Londres) 8 năm trong cay đắng,*” TT Thiệu nói với Phụ Tá Nguyễn Văn Ngân khi gặp lại nhau đầu năm 1983. Sau cùng thì không phải 8 năm mà là 26 năm cay đắng trên xứ người. Nhưng ông không một lời ta thán, đổ lỗi hay bào chữa. Duy chỉ có một lần không kiềm chế được nên ông đã phải lên tiếng. Độc giả còn nhớ là vào mùa thu năm 1979, một số báo chí ngoại quốc và nhất là của người Việt ở Mỹ,

Úc, và Âu châu đã có những bài chỉ trích ông hết sức nặng nề về một lời tuyên bố gán cho ông in trên tờ báo NOW ở bên Anh. Một bài do nhà báo Michael Dunlop viết về ông cựu Tổng thống Miền Nam có viện dẫn một câu mà anh ta viết là chính ông Thiệu nói. Ông Thiệu hết sức bất mãn. Đây là lần duy nhất trước và sau 1975 chính ông phải viết để thanh minh trước công luận.

Khi gặp lại chúng tôi lần đầu vào năm 1976, ông có nói là sẽ không bao giờ cho báo chí phỏng vấn. Nhưng vào năm 1979 chắc vì có ai ở Luân Đôn đã thuyết phục ông cho nhà báo Dunlop gặp và trò chuyện, nên ông bằng lòng. Khi nói chuyện với người ngoại quốc, dù là quan chức hay là nhà báo, ông thích nói thẳng bằng tiếng Anh. Thực sự, trình độ của ông về ngoại ngữ tương đối là tốt. Tiếng Pháp thì ông rất lưu loát. Về tiếng Anh thì ông khá trôi chảy. Ông đọc văn kiện hay báo chí Anh ngữ dễ dàng. Cứ xem những câu ông gạch xóa, bút phê vào các văn bản liên quan tới Hiệp định Paris (như in lại trong cuốn KĐMTTC) là thấy rõ. Ông thông thạo về những từ ngữ chính trị, ngoại giao. Ngày 25 tháng 3, 1975, khi tôi thảo vội bức thư cầu cứu SOS viết cho Tổng thống Ford theo như ý ông, ông cũng gạch xóa, viết lại một vài câu bằng tiếng Anh để tỏ ra cho ông Ford là tình hình chưa tuyệt vọng. Ông dùng những chữ rất thích hợp, thí dụ như ‘steadfastness’ thay vì ‘faithfulness’; ‘exerted’ thay vì ‘imposed’.

Tuy nhiên về ngoại ngữ thì luôn có những ngữ sắc (nuances) mà nếu dịch ra tiếng Việt thì rất khó. Và ngược lại cũng vậy: làm sao mà ta dịch cho đúng được chữ ‘nhõng nhẽo, nũng nịu’? Lúc ở Sài Gòn, vào những năm 1974-1975

khi tiếp khách ngoại quốc, nhất là Mỹ thì ông hay bảo chúng tôi cùng dự. Khi nào bí về tiếng Anh, ông quay sang hỏi để nhắc cho ông. Có lần trong buổi gặp gỡ một quan chức Mỹ, tôi thấy có sự lẩn lộn về ngôn ngữ, nên sau khi khách đi, tôi đã cố vấn ông nên nói bằng tiếng Việt, rồi cho một thông dịch viên (tốt hơn là một nữ thông dịch viên) dịch lại. Ông hỏi tại sao? Tôi trả lời là vì các chính khách Á Đông thường trả lời bằng ngôn ngữ của nước họ, lý do là để giữ lấy một lối thoát, đó là nếu lỡ nói điều gì hồ thì có thể để cho thông dịch viên dịch lầm. Tôi nói đùa là nếu thông dịch viên là một phụ nữ thì khách Pháp, Mỹ lại thường dễ bỏ qua lầm lỗi.

Lần này, chắc ông chỉ một mình ngồi với nhà báo, nên đã có sự trục trặc lớn về ngôn ngữ. Khi nhà báo hỏi ông xem ông có thể làm được gì cho đồng bào thuyền nhân thì ông trả lời với ý muốn nói là “nay tôi chẳng còn quyền hành hay phương tiện để làm được gì ‘đối với’ đồng bào tôi!” Vấn đề trục trặc là dịch ra tiếng Anh về chữ ‘đối với’ đồng bào tôi. Đáng lẽ phải nói là “*Now I have nothing left to do for them,*” thì (theo như người phỏng vấn), ông đã nói “*Now I have nothing left to do with them.*” Báo chí Việt ngữ dịch ra là ông Thiệu tuyên bố “*Bây giờ tôi chẳng còn mắc nợ gì đối với họ nữa.*” Quả tim ông Thiệu sao lạnh như đá? Thoạt đầu khi đọc tin này thì tôi cũng giật mình, vì không thể tin rằng một người như ông Thiệu lại có thể nói câu này.

Mà thực như vậy. Đang khi tôi bán khoán thì ngày 15 tháng 10, 1979 ông viết thư kèm theo bài phỏng vấn và yêu cầu tôi đính chính với đồng bào ông về chuyện này.

Và nếu thấy nên thì đăng lên báo dưới một hình thức nào đó để cải chính.

Trong thời gian khi ông còn cư ngụ tại Luân Đôn, vì điện thoại viễn liên lúc ấy chưa phát triển, lại rất đắt đỏ, nên thỉnh thoảng ông có viết thư cho chúng tôi thay vì gọi điện thoại. Chắc chắn là tôi phải trân trọng giữ những lời tâm sự qua thư từ của ông như những kỷ niệm. Tuy nhiên, sau một thời gian dài, và dù đã ở thế giới bên kia, tôi chắc ông cũng đồng ý cho tôi trích lại lá thư này như một thí dụ để nói lên tâm tình của ông.

15-10, 1979 Anh Hưng mến,

Chắc mấy hôm nay bên này anh có đọc báo Mỹ đăng lại những gì mà tờ báo NOW! bên Anh quote (trích dẫn) tôi. Vì đó tôi gọi cho Anh hôm nay:

- Bài báo đó,

- 1 thư tôi chửi thẳng Michael Dunlop, tên này đã gặp tôi và tường thuật lại sai biệt cho báo Now!

- 1 thư cho Editor-in-Chief báo NOW!

Khi Anh đọc xong, Anh sẽ thấy rõ tôi chỉ chửi (chửi) tên này về những chuyện liên hệ tới cá nhân tôi và đến vấn đề Việt Nam mà thôi. Còn những gì nó quote tôi dù đúng hay sai có liên hệ đến Mỹ, tôi không quan tâm lắm.

Có một điểm mà tôi chửi (chửi) nó nặng nhứt là câu về di cư... with them và for them, vì tôi sợ đồng bào di cư hiểu lầm. Đây là một ác ý rõ ràng của nó. Không biết do ai xúi giục mà thấy trùng hợp với vụ Kissinger ra sách, v.v. Không biết có phải để discredit tôi thêm và phủ đầu mình hay không?

Vậy có dịp nào báo hay bất cứ ai thắc mắc về câu liên hệ đến Boat people thì Anh đính chánh giùm.

cải chính giúp. Trong thư, khi nhắc lại là chỉ cần cải chính cái điểm về di cư, ông còn viết thêm ở bên lề trang giấy là “những điểm kia có nói được hay không, cũng không cần thiết. Có thì tốt, không thì thôi.” Tôi đã làm theo ý ông và cải chính với bạn bè, nhưng đến khi hỏi lại ông về việc cải chính trên báo thì ông suy nghĩ lại và nói là khỏi cần vì có thể là báo chí lại được dịp bình luận thêm nữa là ‘bây giờ thì cải chính.’ Và lại ông cũng đã viết thư phản đối cho chủ biên tờ NOW rồi.

Đọc qua bức thư vắn gọn này, ngoài vấn đề thuyền nhân, ta cũng thấy ngay một vài nét về tâm tư Tổng thống Thiệu: thứ nhất là ông rất nhạy cảm về việc ông bị chỉ trích là thờ ơ đối với thuyền nhân, nhạy cảm hơn hết những chuyện khác; thứ hai là cảm giác ê chề của ông đối với người Mỹ đến mức ông chẳng cần để ý xem nhà báo đã trích dẫn đúng hay sai về Mỹ; thứ ba là sự cay đắng sâu xa của ông đối với ông Kissinger, và thứ tư là tính đa nghi: ông nghi Kissinger đã đứng sau vụ này để làm ông mất uy tín vì anh ta sợ ông sẽ viết lách gì đây.

Khi chúng tôi ra mắt cuốn KĐMTC, nhiều độc giả đặt những câu hỏi về Tổng thống Thiệu, những quyết định cuối cùng, những suy nghĩ của ông về người đồng minh, và về chính con người Nguyễn Văn Thiệu. Bởi vậy trong cuốn sách này chúng tôi mong được chia sẻ với đồng hương những gì mình đã chứng kiến trong Dinh Độc Lập, những điều ông suy nghĩ, tính toán và thổ lộ sự chua xót, kèm theo những điều chúng tôi đã tìm hiểu thêm được về tâm tư của TT Thiệu đối với đồng minh. Chúng tôi không phải là sử gia nên không có tham vọng viết sử. Hy vọng

của chúng tôi khi viết những dòng này là sẽ giúp cho độc giả có thêm dữ kiện để chính độc giả đi đến những kết luận riêng của mình.

Nhiều điểm trong cuốn sách này thì chúng tôi cũng đã nói tới trong cuốn *The Palace* (File Hồ Sơ Mật Dinh Độc Lập- HSMDĐL) và phần nào trong cuốn *Khi Đồng Minh Tháo Chạy* (KĐMTTC).

Tuy nhiên, có ba lý do cho cuốn sách này bổ túc cho hai cuốn trước:

thứ nhất, cuốn *The Palace File* (HSMDĐL) xuất bản nguyên thủy bằng tiếng Anh năm 1986 và không in lại, nhiều đợt người Việt Nam di tản ra hải ngoại sau này không biết và không đọc cuốn đó. Cuốn đó cũng như cuốn KĐMTTC chú trọng đến Hiệp Định Paris và việc tháo chạy của đồng minh, tức là nói đến cái cung cách hành xử của đồng minh đối với người lãnh đạo và nhân dân Miền Nam vào giai đoạn cuối cùng. Vì thế chỉ đề cập rải rác và lật vạt đến những điều nói riêng về Tổng thống Thiệu. Bởi vậy,

thứ hai, trong cuốn sách này, chúng tôi chú trọng đến chính TT Thiệu và nói đến tâm tư của người lãnh đạo Miền Nam, đặc biệt là về đồng minh. Sách viết chi tiết hơn, hệ thống hóa hơn, tập trung vào chủ đề: những suy nghĩ, tính toán, tâm trạng chua xót, tư tưởng thâm kín của chính con người Nguyễn Văn Thiệu;

thứ ba, ngoài chủ đề khác với hai cuốn trước, cuốn này có thêm được nhiều tài liệu mới, rất quan trọng cho lịch sử, đặc biệt là:

- Trên 20 công hàm tối mật về những trao đổi giữa Đại sứ cuối cùng Graham Martin và Ngoại trưởng

Henry Kissinger, Cố vấn An ninh Tổng thống Brent Scowcroft vào tháng 4, 1975;

- Biên bản về những cuộc họp mật sắp xếp bỏ rơi Miền Nam (do Tòa Bạch Ốc soạn, mới giải mật):
 - ✧ Các cuộc họp giữa ông Kissinger và Chu Ân Lai tại Bắc Kinh vào tháng 6 - tháng 7, 1971 và tháng 6, 1972;
 - ✧ Cuộc họp giữa ông Kissinger và ông Andrei Gromyko, Ngoại trưởng Liên Xô vào tháng 5, 1972;
 - ✧ Cuộc họp giữa TT Nixon với Thủ tướng Chu Ân Lai tại Bắc Kinh vào tháng 2, 1972;
- Những cuốn băng thu các cuộc bàn luận của hai ông Nixon-Kissinger tại Tòa Bạch Ốc năm 1972-1973 (được giải mật từ 2006);
- Một số tài liệu đầy đủ hơn về Báo Cáo của Tướng John Murray với Bộ Quốc Phòng Mỹ (Hè, 1974);

Ngoài ra chúng tôi cũng ghi thêm một số dữ kiện rút ra từ những ghi chú dài về 4 cuộc phỏng vấn các nhân chứng cao cấp Hoa Kỳ và VNCH do Jerrold L. Schecter và chúng tôi thực hiện (1985-1986). Một phần của những phỏng vấn này đã được viết trong cuốn ‘The Palace File’ và KĐMTC, nhưng còn những chi tiết khác liên hệ tới chính ông Thiệu và sự kết thúc của VNCH, thí dụ như phỏng vấn các ông John Negroponte (Đại sứ Mỹ ở Iraq thời TT George Bush con) và Richard Holbrooke (hiện nay -2010 là Đặc Ủy của TT Obama ở Afghanistan và Pakistan); Giám đốc CIA ở Việt Nam Thomas Polgar, các Tướng John W. Vogt, Tư lệnh Đệ Thất Không Lực Hoa Kỳ ở Thái Lan, Tướng Fred

Weyand, Chỉ Huy trưởng MACV cuối cùng ở Sài Gòn, cũng là người hướng dẫn phái đoàn do TT Ford gửi sang Miền Nam cuối tháng 3 - đầu tháng 4, 1975 (Danh sách phòng vấn ở cuối sách);

Sau cùng, chúng tôi viết lại cho cận kề hơn về những điều quan trọng đã ghi và còn giữ lại được cho tới ngày nay về một số cuộc họp của TT Thiệu với các lãnh đạo nòng cốt tại Dinh Độc Lập vào tháng 3 và tháng 4, 1975. Những nhân chứng các cuộc họp này hiện còn sống (2010) là Thủ tướng Trần Thiện Khiêm, Trung tướng Đặng Văn Quang, Ngoại trưởng Vương Văn Bắc, và Trung tướng Đồng Văn Xuân.

(Lưu ý độc giả là khi trích dẫn các văn kiện, chúng tôi hay dùng kiểu chữ đậm và chữ nghiêng để nhấn mạnh).

Tất cả những tài liệu và ghi chép này đều làm cho rõ hơn một điều: đó là những cố gắng trong hoàn cảnh hết sức khó khăn và những áp lực đè lên tâm trạng người lãnh đạo nền Đệ Nhị Cộng Hòa Việt Nam.

Cuốn sách gồm bốn phần:

- Phần I: nói đến những nỗ lực tối đa của TT Thiệu nhưng tâm tư ông tan nát trong cảnh Miền Nam suy sụp vào những ngày tháng cuối cùng, ghi lại ý định của ông muốn rút về Miền Tây; rồi những sắp xếp để giữ được trật tự, bảo tồn tinh thần Hiến Pháp của nền Cộng Hòa cho tới giờ phút chót;
- Phần II: tóm tắt tâm tư của Tổng thống Thiệu về những thay đổi lập trường của đồng minh Hoa Kỳ, quyết chiến mà chẳng quyết thắng dưới thời Tổng thống Johnson đến sự tráo trở, lật lọng dưới thời

Tổng thống Nixon, và những năm mật đàm hu vô của Tiến sĩ Kissinger;

- Phần III là nhận xét vài nét về ‘con người’ của ông Nguyễn Văn Thiệu; cái may mắn cuối cùng của ông; lý do tại sao ông không viết hồi ký; những ray rứt về sự phản bội của đồng minh; và bình luận về vai trò của ông như là một ‘Tu lệnh tiền đồn’ của Thế giới Tự Do;
- Phần IV: nói tới những niềm yên ủi còn lại đối với TT Thiệu về cuối đời, đó là những việc ông đã làm để đặt nền móng cho việc tái thiết nền kinh tế hậu chiến, cũng như về ước mong đơn giản của cá nhân ông khi ngày thanh bình trở lại.
- Trong phần này chúng tôi cũng ghi thêm một số dữ kiện về kinh tế, tài chính của VNCH, phản ánh những cố gắng đáng ghi nhớ của cả triệu công chức, cán bộ, tù trung ương tới địa phương, đã vẫn cứ xây dựng ngay giữa một cuộc chiến (khía cạnh ít người đề cập tới).

“Thay lời kết,” chúng tôi cùng đọc giả nhìn vào Miền Trung Đông. Dường như cái bi kịch của Miền Nam Việt Nam lại đang tái diễn, và những người lãnh đạo nơi đây đã bắt đầu lấn cấn trước cái cảnh tiến thoái lưỡng nan, và ‘Tâm Tư TT Karzai’ (hay ông Maliki) thì có lẽ rồi cũng giống như ‘Tâm Tư Tổng thống Thiệu’. Đọc giả cũng nên lưu ý một sự ngẫu nhiên là hai nhân viên của ông Kissinger lại là đại diện của Hoa Kỳ ở hai nước này: ông John Negroponte là Đại sứ tại Iraq thời chính phủ TT George Bush (Bush con), và ông Richard Holbrooke, hiện nay (2010) là Đặc sứ tại Afghanistan và Pakistan thời TT Barack Obama.

Sau cùng thì cũng phải thêm rằng khi viết về tâm tư TT Thiệu, chúng tôi lại chợt thấy có nhiều tình tiết nó rất gần gũi hoặc tương tự như của riêng mình, và cũng có thể là của rất nhiều độc giả. Ví dụ như đối với Hoa Kỳ thì có thể là phần đông chúng ta cũng bị lôi cuốn vào cái vòng luẩn quẩn thương ghét, vui buồn. Buồn vì nhìn thấy những tham vọng, những gian manh, dối trá của một số chính trị gia Hoa Kỳ, thời này qua thời kia, ảnh hưởng không ít tới những bang giao với nước khác, vì Mỹ là một cường quốc. Vui vì biết rằng nhân dân Hoa Kỳ là một dân tộc vĩ đại, đặt thật cao những giá trị nhân bản, ngay thẳng, chính trực. Thực tế thì là một dân tộc bằng lòng hy sinh tới 8% của ngân sách gia đình, dù phải nợ nần (qua thẻ tín dụng) để đóng góp cho những công cuộc bác ái từ thiện, đối nội, đối ngoại. Chẳng dân tộc nào từ cổ chí kim chịu làm như vậy.

Và quốc gia này ngày trước chỉ là đồng minh, bây giờ lại chính là quê hương thứ hai của mình. Nơi đây con cái được học hành, tiến bộ, đi vào quỹ đạo của khoa học tối tân. Hầu hết người Mỹ gốc Việt đã sinh sống tương đối ổn định, đầy đủ, có khi còn dư thừa, giàu có. Bởi vậy, chúng tôi hy vọng những thế hệ người Mỹ trẻ, trong đó có con cháu của chính chúng ta, sẽ học hỏi được nhiều kinh nghiệm từ cuộc chiến Việt Nam, nhiều bài học từ nước mắt của cha ông mình, để trở thành những người lãnh đạo sáng suốt, có ‘tâm’ nhưng có cả ‘tâm’, đóng góp được nhiều cho nền ngoại giao của nước Mỹ ngày mai.

Cũng như trong hai cuốn sách trước, mặc dù đã cố gắng thuật lại cho trung thực và chính xác, nhưng chúng tôi không thể nào tránh khỏi được những cảm nghĩ chủ

quan, cũng như những sai sót, thí dụ như về ngày tháng, tên tuổi, chức vị của cá nhân này nọ, đánh máy nhầm. Về những sai sót ấy, chúng tôi tin tưởng rất nhiều vào sự thông cảm lớn lao của độc giả.

Lời cảm ơn

Chúng tôi xin chân thành cảm tạ tất cả các thân hữu, bạn bè xa gần đã giúp hoàn thành cuốn sách này. Vì không thể nào viết ra cho hết được, nơi đây chúng tôi chỉ xin liệt kê một số quý vị đã trực tiếp nối tay với chúng tôi.

Trước hết là Cơ sở xuất bản Hứa Chấn Minh đã tận tâm giúp xuất bản cuốn sách này. Thứ đến là các anh Nguyễn Trung và Lương Văn Trí là những người bạn luôn luôn khích lệ tác giả trong nhiều năm qua để tiếp tục nghiên cứu và viết lách. Trong số các thân hữu đã giúp chỉnh sửa bản thảo, đặc biệt là Giáo sư Tạ Văn Tài, người đã góp thêm rất nhiều ý kiến; thứ đến là Bác sĩ Phạm Đức Vượng và anh Trần Khánh Liễm đã mất nhiều thời giờ giúp nhuận sắc cho cuốn sách.

Anh Chu Xuân Viên là người đã hiệu đính bản thảo tới hai lần. Anh Viên cùng với bạn Trương Văn Thuấn lại còn

là dịch giả, giúp chúng tôi trong việc chuyển sang tiếng Việt một số tài liệu bằng tiếng Anh.

Sau cùng, bạn Nguyễn Xuân Nghĩa đã đọc lại bản thảo chót, chỉnh sửa và giúp cho cuốn sách thêm phần khôi sắc. Tiếp đến là những người bạn trên 50 năm, rất chí tình và không quản ngại giúp đỡ trong việc phát hành, đặc biệt là bạn Đỗ Ngọc Hiến. Rồi các bạn Nguyễn Văn Liêm, Lâm Duy Tiên, Vũ Chính Trực, Peter Trần, Trần Trung Lương và Đan Thanh. Trong số những bạn này, Vũ Thụy Hoàng lại cũng là người đã làm việc tại Văn Phòng Phụ Tá Chính trị, Phủ Tổng thống.

Về những thân hữu luôn luôn khích lệ tác giả đặc biệt phải kể Bác sĩ Phó Ngọc Văn và các bạn ở Houston (Texas): anh chị Lê Văn và Virginia Lê, Nhạc sĩ Đăng Khánh và Phương Hoa - VOVN, Bác sĩ Nguyễn Phan Long và Lưu Kim Ánh; Bác sĩ Lê Quang Trọng và Lê Kim Hương; Bác sĩ Cao Hữu Tích và Tường Vy. Anh Vũ Văn Hoa, người bạn lúc nào cũng thúc giục chúng tôi nghiên cứu những đề tài có tính cách lịch sử, rồi còn cổ động cho những tác phẩm được xuất bản.

Chúng tôi cũng xin chân thành cảm tạ tất cả các tác giả Việt, Mỹ mà chúng tôi đã tham khảo và trích dẫn. Về những tác giả người Việt (cũng như những người dành thời giờ quý báu để chúng tôi phỏng vấn) đặc biệt là cố Đại tướng Cao Văn Viên, cố Trung tướng Ngô Quang Trưởng, Phó Đề đốc Hồ Văn Kỳ Thoại, cựu Thủ tướng Nguyễn Bá Cẩn, Hai Phụ Tá Tổng thống: TS Nguyễn Phú Đức, ông Nguyễn Văn Ngân, Bí thư Hoàng Đức Nhã, và Giáo sư Lê Xuân Khoa.

Cuốn sách này được sắp xếp kỹ thuật để in do anh Võ

Thành Điểm. Bìa sách là do Michael Huỳnh phụ giúp nhà tôi trình bày.

Sau hết, tôi cảm ơn nhà tôi, Therese N. H. Hung đã luôn luôn nâng đỡ tinh thần và tận tình giúp tôi trong từng giai đoạn: nghiên cứu, sắp xếp tài liệu, biên soạn, đánh máy, rồi sau cùng thì sửa chữa nhiều sai sót để viết cuốn sách này.

Tôi cũng xin ghi lại tình cảm sâu xa của tác giả đối với các anh, chị, em, các con và các cháu thuộc gia đình ông bà Cố Chánh Phi trong đại gia tộc Cố Kỳ, những người luôn luôn ở bên cạnh để nâng đỡ tinh thần chúng tôi trong tất cả các giai đoạn thăng trầm của cuộc đời.

Phần I.
Nỗ lực tối đa
nhưng tâm tư
tan nát trong
cảnh Miền Nam
suy sụp

Chương 1. Mối sầu ôm xuống tuyền đài chưa tan

Hai tô hủ tiểu đúng hương vị Miền Nam và cà phê thơm phức bày sẵn trên bàn. Bà Thiệu mời chúng tôi vào ăn cho nóng. Tôi hỏi sao bà không cùng ăn thì bà nói “Tôi ăn rồi, để cho hai ông dễ nói chuyện.”

Tuy biết tính ông rất tự hào và chẳng cần ai an ủi, nhưng sau khi ông rời Việt Nam tới Đài Loan vào đêm ngày 25 tháng 4, 1975 tôi đã cố tìm được số điện thoại của bào huynh ông là Đại sứ Nguyễn Văn Kiếu và qua đó có thể liên lạc để hỏi thăm, an ủi ông. Ông cảm ơn, nói là sẽ dọn sang cư ngụ tại Anh, và sang năm, sau kỳ tuyển cử ở Mỹ thì tôi nên sang gặp ông khi nào rảnh rang. Mùa đông năm 1976, tôi bay sang Luân Đôn. Trước khi đi tôi viết thư cho ông biết ngày giờ tới phi trường Heathrow và số chuyến bay. Ông trả lời là sẽ có người ra đón. Tới nơi, tôi vừa ra tới cửa thì ông đã đứng ngay ở đó vẫy tay chào. Tôi thật cảm động gặp lại ông sau hơn một năm trời và sau bao nhiêu biến cố.

Chúng tôi bắt tay nhau thật chặt và lâu, trao đổi mấy lời thăm hỏi. Ông bảo tôi đứng chờ để ông đi lấy xe, tôi hơi ngỡ vì cú tưởng là có người nào đó đã đưa ông ra phi trường để đón tôi về. Mấy phút sau thì một chiếc xe Jaguar tiến tới, đèn chớp chớp vài lần. Ông mở thùng xe giúp tôi cho valise vào. Tuy không mới lắm nhưng xe chạy rất tốt, và dù là lái ngược chiều lái ở Việt Nam, ông cứ bám sát bên trái đường mà phóng.

“Tổng thống mới ở đây có hơn một năm mà đã lái xe vèo vèo,” tôi khen. “Ngày trước tôi lái xe quen rồi,” ông nói.

“Nhưng ở trong Dinh Độc Lập mười năm không lái xe thì chắc cũng quên?”

“Anh không biết chú thỉnh thoảng tôi vẫn lái xe.”

Rồi ông mới kể lại là đôi khi ông muốn đi quan sát tình hình an ninh về ban đêm nên đã tự mình lái chiếc xe jeep đi lòng vòng quanh Sài Gòn xem sao.

“Tổng thống lái xe jeep trống trải như vậy là cũng liều đấy,” tôi bình luận.

“Không, tôi đội mũ như một quân cảnh đi tuần tiểu bình thường, để cận vệ ngồi ghế sau.”

Chỉ khoảng nửa giờ rồi phi trường đã về tới nhà. Đây là một căn nhà nho nhỏ, xinh xinh nằm ở vùng Surrey ngoại ô thành phố Luân Đôn. Vừa bước xuống xe, tôi thấy một cái bảng treo trên cửa với mấy chữ khá lớn “*The White House*.” Tôi hỏi ông là bảng này vẫn có từ trước hay ông treo vào? Ông nói villa bên này hay mang tên cho dễ nhận, và cái bảng này là của chủ cũ để lại. Ông tự tay xách giúp cái valise và đưa tôi lên một phòng trên lầu hai, vận hộp sưởi điện cho ấm, rồi dặn là nếu thấy vẫn còn lạnh thì cứ vận thêm cái hộp sưởi thứ hai.

Buổi chiều hôm ấy ông nói tôi nên đi ngủ sớm cho đỡ mệt sau chuyến bay dài từ Washington và nói là sáng hôm sau thì cứ thủng thẳng lúc nào dậy cũng được. Sáng hôm sau từ trên tầng thứ hai xuống nhà, tôi thấy ông đang đọc báo. Ngồi xuống bàn ăn, ông hết còn căng thẳng như những buổi ăn sáng hồi tháng Ba, tháng Tư năm trước. Trong thời gian ấy khi nào có chuyện gì bàn bạc thì ông hay ăn sáng tại cái bàn nhỏ xíu để sát cửa sổ trên hành lang lầu ba Dinh Độc Lập. Ở đó có tiếng xe cộ ồn ào từ Đại lộ Thống Nhất dội vào nên ông cho rằng nếu CIA muốn nghe lén thì cũng khó.

Chúng tôi bắt đầu bằng những câu chuyện vui vui về các món ăn bên Anh, bên Mỹ, nhiều khi không hợp khẩu vị. “Tổng thống còn nhớ cái món ‘pín voi hầm thuốc bắc’ không,” tôi hỏi. Ông hỏi lại là tôi ăn món ấy bao giờ? Khi tôi nhắc là ăn trong bữa tiệc mừng sinh nhật của ông cuối năm 1974, ông nhớ ngay và phá ra cười: “Ừ thì họ nói là pín voi chứ tôi cũng chẳng biết là pín gì.” Chỉ hơn một năm không gặp mà thấy ông cũng có phần già đi, tuy phong độ vẫn còn chừng chặc như ngày còn tại chức.

Ăn xong, ông nói: “Thôi ta đi vòng vòng quanh khu này để thể thao đôi chút.”

Vừa đi được một quãng đường, tôi thấy một phụ nữ người Anh dẫn con chó xù đi dạo, trông mặt cả chủ lẫn chó hơn hở vui vẻ. Bà ta nhìn về phía chúng tôi và mở lời chào. Tôi chắc là có người nào đi đằng sau mình nên quay lại nhìn xem, vì bà ta chào: “Hi Mr. Martin, how are you?” Thế nhưng ông Thiệu vội chào lại: “Oh I am fine, thank you.” Tôi lấy làm lạ và hỏi sao bà ấy lại chào ông Martin? Ông Thiệu nói là bà này hay dẫn chó đi dạo và ông đã tự

giới thiệu với bà ta và tất cả hàng xóm tên ông là Martin, như một bí danh để được sống cho thâm lặng. “*Minh hay nói ‘phốt tình như Ăng-lê’ là như vậy.*” ông nói, “*bà ấy biết rõ tôi là Thiệu nhưng vì tôi nói là Martin nên lần nào gặp, bà ấy cứ gọi như thế.*”

Đi dạo xong chúng tôi trở về nhà uống trà. Ông nói “Để tôi đưa anh đi một vòng xem Luân Đôn.” Tôi gợi ý là chỉ cần xem loáng thoáng thôi chứ tôi cũng đã đến thành phố này mấy lần rồi. Sau vài giờ đi lòng vòng để xem phong cảnh, ông đưa tôi đến một khu shopping, tìm chỗ đậu xe, rồi vào một tiệm lớn. Sau khi lên xuống mấy tầng trong tiệm, ông đưa tôi đến quầy bán quần áo và mua tặng tôi một cái áo vét bằng len “made in England” rất đẹp. Ông còn mua thêm hai cái cà vạt và dặn tôi đưa về tặng Trung tướng Trường. Thấy ông có nghĩa cử ưu ái với ông Trường tôi cũng vui lên vì cú tương là giây liên lạc giữa hai người đã bị căng thẳng sau vụ Đà Nẵng.

Trong bữa cơm chiều, bà Thiệu cho ăn canh chua, cá kho tộ. Bà nói ông thích ăn canh chua nấu với lá me non như mẹ ông thường nấu ở Phan Rang, nhưng làm sao tìm được lá me non ở bên Anh. Để làm cho ông vui, tôi gợi ý nói đến một đề tài mà ông rất ưa thích: hải sản, và ngư nghiệp ở Việt Nam. Ông kể lại những kỷ niệm, đi câu cá ở sông Sài Gòn và đôi khi câu được cá thu ở ngoài Côn Sơn. Cơm nước xong, chúng tôi nhâm nhi ly rượu, bắt đầu nói tới những biến cố trong hơn một năm qua. Hôm đó là lần đầu tiên tôi truyện trò thật lâu với Tổng thống Thiệu kể từ ngày tạm biệt ông để đi cầu viện lần cuối cùng vào sáng ngày 14 tháng 4, 1975.

Chuyến thăm hỏi này kéo dài gần một tuần, đã mở đầu cho nhiều cuộc gặp gỡ, đàm đạo sau đó. Do vậy tôi có cơ may đã được ông kể lại cho nghe nhiều điều tâm huyết.

Bắt đầu là câu chuyện về cái tên Martin. Tôi hơi thắc mắc vì ông kể “tôi tự giới thiệu là Martin nên bà ấy cứ gọi như thế.” Chưa bao giờ tôi thấy ông dùng tên Martin, và cũng chưa thấy ai hay báo chí, sách vở nào nói về ông với cái tên này.

“Sao Tổng thống lại lấy tên là Martin” tôi hỏi.

“Tên Thánh của tôi là Martinô”.

Lúc ấy ông mới nói là khi lập gia đình và theo đạo bên vợ năm 1951, ông đã lấy ‘tên Thánh’ (theo nghi thức của đạo Công giáo) là Martinô.

“Kể cũng lạ, tên Thánh của Tổng thống lại trùng với tên ông Đại sứ Martin,” tôi nói đùa. Ông Thiệu không cất nghĩa gì thêm lại mỉm cười rồi hỏi ngay: “Mà lúc này ông Martin thế nào, anh có hay gặp ông ấy không?” Thế là tôi bắt ngay vào chuyện Martin như là nối tiếp những chuyện bàn bạc về ông này tại Dinh Độc Lập, đặc biệt là vào những ngày tháng cuối cùng trước khi sụp đổ.

Chúng tôi nói chuyện Martin khá lâu và còn được lập đi lập lại nhiều lần về sau này. Tại Dinh Độc Lập, ông Thiệu thường gọi ông đại sứ Mỹ bằng một bí danh “Ông Cà phê” vì ngày trước ở Đông Dương có cà phê Pháp “Martin” nổi tiếng.

Để làm cho ông vui vui lên, tôi kể lại là Đại sứ Martin vừa ra điều trần cả nửa ngày tại Quốc hội Hoa kỳ về Việt Nam (27 tháng 1, 1976).

“Ông ấy nói gì? Có đổ lỗi cho mình không?” mắt ông Thiệu sáng lên, hỏi dồn dập.

“Không, ngược lại ông ta đã chứng minh rõ ràng lý do chính của thất bại là chính Quốc hội Mỹ đã cắt hết viện trợ cho VNCH và cắt quá đột ngột.” Tôi tóm tắt sơ sơ vài điểm chính của bài điều trần. Ông Thiệu rất cảm động và yêu cầu tôi gửi cho ông một bản. Ông cảm động vì lúc ấy (1976) phần đông đồng bào của ông đang phê phán và đặt hết trách nhiệm sụp đổ vào vai ông, lại còn biển thủ 16 tấn vàng để ra ngoại quốc sống đời vua chúa. Câu chuyện vàng cũng thật ác ôn. Nếu ta vào internet mà đọc về tiểu sử của ông Thiệu thì thấy nhiều bài nói tới vụ vàng. Ví dụ như nhà báo nổi tiếng Gabriel Kolko của tờ Guardian có viết: “On April 24, with two huge suitcases stuffed with gold, the CIA flew him to Taiwan” (Ngày 24 tháng 4, với hai valise đầy ắp vàng, CIA đã chở ông Thiệu tới Đài Loan)¹.

“Như anh hay nói với tôi năm trước, sau cùng chỉ còn có mình ông Martin là hết lòng giúp đỡ VNCH,” ông thêm. Tôi còn nhớ là sau này vào năm 1986, sau khi chúng tôi xuất bản cuốn The Palace File trong đó có nhắc nhiều tới ông cựu Đại sứ thì ông Thiệu gọi điện thoại dặn “khi nào anh đến thăm ông Martin thì cho tôi gửi lời thăm ông bà ta và cô con gái.”

Ông Martin được bổ nhiệm làm Đại sứ ở Việt Nam vào tháng 7, 1973. Bà Thiệu kể là lúc Tổng thống Nixon chiêu đãi bữa cơm tối trong chuyến ông Thiệu sang họp với ông (ở San Clemente sau Hiệp định Paris), ông Nixon có ri tai bà nói là “tôi sẽ đề cử một đại sứ mới sang Việt Nam.” Bà

nói là “chúng tôi rất quý Đại sứ Bunker.” Nixon nói “ông đại sứ mới còn mến Việt Nam hơn cả ông Bunker nữa”. Khi ông Martin mới tới, ông Thiệu rất dè dặt vì nghe là lúc ông làm đại sứ ở Thái Lan ông đã chống việc đem quân vào Việt Nam. Nhưng chỉ sau vài ba lần tiếp xúc, ông Thiệu đã nhận ra rằng Martin ủng hộ VNCH hết mình, có thể một phần vì chính người con nuôi mà gia đình ông quý mến, cậu Glenn, đã tử trận khi lái chiếc trực thăng trên vùng cao nguyên.

Ông Thiệu có nhiều cảm tình với ông Martin còn vì lý do cá nhân nữa. Ông là viên chức Mỹ cuối cùng mà ông Thiệu tiếp xúc. Trong gần mười năm trời làm thủ lĩnh quốc gia, ông đã từng gặp gỡ, làm việc với bao nhiêu quan chức Mỹ từ Tổng thống, Bộ trưởng tới tướng lãnh trở xuống. Đến giờ phút ông ra đi, chỉ có ông Martin là người đứng bên ông. Tôi hỏi ông Thiệu qua loa về việc ông rời Sài Gòn ngày 25 tháng 4, 1975. Ông kể lại nhiều chi tiết và thêm rằng ông Martin đã sắp xếp phương tiện rất chu đáo và đã đích thân đến cửa máy bay đưa tiễn ông. Lúc ấy và cho tới khi từ trần, Tổng thống Thiệu cũng không hề biết rằng ông Martin còn giúp ông nhiều hơn nữa như sẽ được thuật lại trong Chương 18.

Tại sao Tổng thống Thiệu chọn nước Anh?

Khi tôi hỏi Tổng thống Thiệu tại sao ông chọn nước Anh để cư ngụ thì ông kể lại chuyện bà Anna Chennault sang thăm ông cuối tháng 4, 1975. Bà Chennault là vợ Tướng Chennault chỉ huy phi đoàn *Flying Tigers* nổi tiếng trong Thế chiến II. Bà là người mà giới chính trị ở Washington ai cũng biết, vì bà hoạt động hành lang cho Đài Loan (China

Lobby). Bà cũng là một trong những người môi giới giữa ông Nixon và ông Thiệu trong kỳ tranh cử Tổng thống Hoa Kỳ năm 1968 để xúi ông Thiệu giúp ông Nixon thắng cử. Ông Thiệu kể lại là sau khi ông rời Việt Nam tới Đài Loan, bà Chennault bay từ Washing ton sang thăm ông ngày 29 tháng 4, 1975, chỉ mấy ngày sau khi ông tới xứ này. Bà đã mang thông điệp của chính phủ Ford để khuyên ông không nên tới cư ngụ tại Hoa Kỳ vì lý do ‘tình hình phản chiến ở đây rất mạnh!’

Thật là chuyện lạ vì lúc ấy đâu còn phản chiến, biểu tình Mỹ vì quân đội Mỹ đã rút toàn bộ khỏi Việt Nam từ trên hai năm rồi. *“Tổng thống nên đi nơi khác, nhưng gia đình có thể vào Hoa Kỳ được,”* Anna Chennault nói, *“và tôi chắc chính phủ Hoa Kỳ có thể dàn xếp để ông đi đâu tùy ý.”* Ông Thiệu lạnh lùng đáp: *“Làm kẻ thù của Hoa Kỳ thì dễ, nhưng làm bạn với họ thì thật là khó.”*²

Trong cuộc bầu cử Tổng thống Hoa Kỳ năm 1968, bà Chennault là môi giới quan trọng giữa ông Nixon và ông Thiệu. Gần đây, vào tháng 12, 2008 thư viện Johnson giải mật cuốn băng ghi những cuộc nói chuyện của Tổng thống Johnson tại White House từ tháng 5/1968 tới tháng 1/1969, trong đó có ghi câu chuyện giữa ông Johnson và Chủ tịch Đảng Cộng Hòa tại Thượng viện là Nghị sĩ Everett Dirksen. Ông Johnson tỏ ý rất e ngại về việc phái viên của Nixon (bà Chennault và ông Mitchell) đang cố gắng khuyến dụ Chính phủ Miền Nam không tham dự Hòa đàm Paris cho tới sau cuộc tuyển cử, với mục đích giúp cho Nixon thắng cử. Trong cuốn băng có ghi lời Tổng thống Johnson bình luận về các phái viên của Nixon, cho

việc này là “*phản quốc*” (*treason*).³

Ông Thiệu đã nghe lời khuyên của bà Chennault và đánh ván cờ hết sức liêu lĩnh giúp ông Nixon đắc cử tổng thống. Như vậy ông cũng đã gián tiếp giúp người lên kế vị Nixon là Tổng thống Ford. Bây giờ tới lúc hoạn nạn, ông Ford lại lờ đi, còn gửi chính bà Chennault đến để thuyết phục ông đừng sang Mỹ.

Nói tới sự bội tín, ông nói là lúc ở Đài Loan, ông đã rất mừng vì có người dịch tờ báo Đài Loan viết về chuyện tôi hợp báo ngày 30 tháng 4 tại Washington để khiếu nại tới lương tâm nhân dân Hoa kỳ. Tôi kể lại sơ qua cho ông về những công việc cứu giúp đoàn người di tản lúc ấy. Ông nhắc tới việc tôi đã tiết lộ vài cái thư trong hồ sơ mật do ông đưa và nói “*Thật may mà anh đã mang đi được những tài liệu này.*” Ông kể lại là khi tới Đài Loan, ông còn bị đánh cắp mất chiếc cặp xách tay: “*Họ tưởng tôi mang tài liệu đi nhưng tôi đã trao cho anh rồi,*” ông vừa nói vừa cười rồi hỏi tôi làm sao mà tôi đã mang đi được những tài liệu này. Tôi kể lại là ngoài việc mang hồ sơ trong cặp đi theo mình, tôi có đóng gói và gửi máy bay hai con voi nhỏ bằng sứ như món đồ bình thường. Trước khi đóng gói thì tôi đã làm thêm một copy về tài liệu và giấu vào bụng một con voi, rồi nhét thật nhiều vỏ gỗ thêm vào. Việc này thành công và ngày nay tôi còn giữ được con voi làm kỷ niệm.

Theo Phụ Tá Nguyễn Văn Ngân kể lại trong một bài phỏng vấn thì khi ông Ngân tới thăm Tổng thống Thiệu và hỏi về chiếc cặp đã bị đánh cắp là vì lý do tiền hay lý do nào khác, ông Thiệu đã trả lời là vì lý do ‘tài liệu.’

Chuyện Mỹ muốn lấy lại tài liệu thì cuối năm 2005, đài BBC cũng có nói tới (trong cùng bài như viện dẫn dưới đây): “Hồ sơ từ Bộ Ngoại Giao Anh... tiết lộ rằng ông Thiệu bị cướp trước khi ông rời khỏi Đài Loan. Bộ Ngoại giao được thông báo đó là một nỗ lực không thành, vốn bị cáo buộc là do phía Mỹ khởi xướng nhằm tìm cách lấy lại một số thư từ bí mật mà cố Tổng thống Nixon và cựu Ngoại trưởng Henry Kissinger đã viết.”

Mới đây, trong cuốn sách “CIA and The Generals (CIA và các Tướng Lãnh) xuất bản năm 2009 lại vừa tiết lộ việc cơ quan này đã cố lấy lại những tài liệu Hồ sơ mật trong Dinh Độc Lập, viện có là không muốn để hồ sơ rơi vào tay Hà Nội: *“Một ngày trước khi ông Thiệu từ chức, ông Shackley (Theodore Shackley chuyên gia cao cấp về Việt Nam tại trung tâm CIA) yêu cầu ông Polgar (Thomas Polgar, Giám đốc CIA tại Sài Gòn) tìm cách lấy lại những thư từ TT Nixon trao đổi với TT Thiệu trong những năm 1972, 1973 trước khi ký Hiệp định Paris. Shackley nói nếu những văn kiện đó lọt vào tay Hà Nội thì thật “bất tiện cho Hoa Kỳ. Polgar trả lời ông không biết đó là những thư từ gì và CIA cũng không thấy có cách gì mà lấy lại được. Và lại Hoa Kỳ đã không giúp Nam Việt Nam ngay cả trên tinh thần “một đổi một thì không có lý do gì ông Thiệu sẽ không công bố những văn kiện đó để làm cho Hoa Kỳ lúng túng.”*⁴ (Xin mở ngoặc nơi đây để chia sẻ với độc giả là có thể vì chính bản thân chúng tôi đã bí mật nhờ được Tướng Weyand đưa cho TT Ford xem vài lá thư trong hồ sơ mật này (vào sáng ngày 5 tháng 4 khi Weyand tới báo cáo cho Tổng thống Ford về chuyến đi Việt Nam) nên ông Kissinger bắt đầu e ngại. Chắc chắn là lúc ấy ông

ta cũng không biết rằng chính chúng tôi đang giữ toàn bộ hồ sơ có bìa đen tại tư thất ở đường Phan Thanh Giản (nay là Điện Biên Phủ), vì nếu biết thì chắc chắn CIA đã nhòm ngó rồi).

- Ông Thiệu đã chọn nước Anh để lưu vong trong giai đoạn đầu. Chính phủ Anh cũng rất kính trọng đời sống riêng tư của ông và gia đình. Mãi đến sau khi ông qua đời tới bốn năm, ngày 29 tháng 12, 2005, đài BBC mới loan tin:

“Cuối cùng ông Thiệu bắt đầu cuộc sống mới không phải ở Mỹ như nhiều người tưởng, mà ở London... “Hồ sơ của Bộ Ngoại giao Anh có giải thích về việc tại sao ông Thiệu lại chọn Anh Quốc để sinh sống. Một chuyên gia từ Bộ Ngoại giao Anh cho biết ông Thiệu nghĩ rằng sự hiện diện của ông tại Hoa Kỳ có thể gây nhiều tranh cãi và ông có lẽ sẽ cảm thấy khó sống với những người miền Nam di tản sang Hoa Kỳ, mà khi đó vốn đã có số lượng rất đông. Hồ sơ cho biết ông Thiệu cũng không thể sống tại Pháp, bởi vì ông nghĩ rằng Paris thường hay chịu áp lực của miền Bắc Việt Nam, và ông có thể gặp rủi ro từ cộng đồng Việt kiều tại Pháp. Ông Thiệu chọn Anh Quốc bởi vì những người thân trong gia đình của ông khi đó sống tại Anh. Tuy nhiên, trong thời gian ở London, ông Thiệu không bao giờ xuất hiện trước công chúng...”

Ngay từ khi tới Luân Đôn, theo bà Thiệu thì chính phủ Anh đã đối xử với gia đình ông rất chu đáo, cử một đại úy an ninh để tiếp cận và yểm trợ, hướng dẫn ông cùng gia đình về đời sống xã hội tại Anh Quốc trong thời gian tới trên một năm. Nói chung, cả giới truyền thông lẫn nhân dân Anh cũng đều đã không nhòm ngó hay phiền hà gì

ông. Hôm ông đưa chúng tôi vào shopping mall (mùa Đông 1976) như thuật lại trên đây, lúc dùng thang máy escalator đi về hướng đầu trên, chúng tôi thấy một người đàn ông có tuổi đang đi hướng xuống cứ nhìn ông chăm chú. Tôi ghé tai nói nhỏ là hình như người này nhận ra ông. Ông Thiệu kể lại là nhiều lần hành khách trên tàu điện, xe buýt có nhận ra ông nhưng họ cứ “phớt lờ. Trừ một trường hợp trong một quán ăn nọ, có người tới tận bàn để chào: “*Hello, how are you? Are you President Thieu?*” Ông trả lời: “No, I am his brother” (Không phải, tôi là em ông ta). Ông Thiệu sống trong thâm lặng tại Luân Đôn. Thỉnh thoảng buồn thì sang Paris thăm một một vài người cộng sự cũ.⁵

Dọn sang Mỹ sau khi TT Reagan ngồi chắc trên lưng voi

Sau Hiệp định Paris, ông Nixon mời ông Thiệu sang thăm Hoa Kỳ để có dịp nhắc lại những cam kết đối với VNCH. Thế nhưng Nixon lại mời ông về tư dinh là Casa Pacifica ở San Clemente chứ không đón tiếp một vị quốc trưởng ở Washing ton. Tiệc khoản đãi ông Thiệu ở Casa Pacifica chỉ vồn vẹn mười hai người, kể cả chủ lẫn khách. Lý do đưa ra là không đủ chỗ ngồi”. Điều yên ủi đối với ông Thiệu là thái độ và tình cảm của Thống đốc California Ronald Reagan. Trước đó ông Thiệu đã đón tiếp ông Reagan nồng hậu khi ông thăm viếng Sài Gòn. Nhân dịp này, ông có tặng ông Reagan một cặp ngà voi và nói đùa với ông ta: “*Một ngày nào đó, Ngài sẽ lên voi.*”

Lúc ở Sài Gòn có lần tôi kể cho TT Thiệu nghe một chuyện về ông Reagan và phong trào phản chiến ở Mỹ lúc ông Thiệu còn làm Chủ tịch Ủy ban Lãnh đạo Quốc gia.

Hồi tháng 5, 1967, Thống đốc Reagan bỗng nhiên được nổi tiếng là có nhiều kiến thức cả về chính trị chứ không phải chỉ là một tài tử màn ảnh giới. Trong một cuộc tranh luận trên tivi với Nghị sĩ Robert Kennedy (Dân chủ, New York, bào đệ của TT Kennedy) về đề tài Việt Nam với sự tham gia của một đám rất đông sinh viên quốc tế do đài CBS tổ chức, ông Reagan đã vượt xa ông Kennedy về tài hùng biện, thái độ bình tĩnh, và không bị những sinh viên phản chiến quá khích làm cho lúng túng như ông Kennedy. Một chuyện nhiều người nhớ về buổi họp hôm ấy là câu hỏi của một cậu sinh viên người Anh. Sau khi đã đặt nhiều vấn nạn rất khiêu khích, nhạo báng nước Mỹ với ông Kennedy mà ông này cứ giữ thế thủ, trả lời không rõ ràng, đến lượt ông Reagan thì cậu này hỏi tại sao cố vấn Mỹ lại giúp ông Diệm giam giữ tới 6 triệu người trong các nhà tù? Ông Reagan nhìn cậu thanh niên nhớn miệng cười và nói “Em oi, chẳng có bất cứ chứng cứ nào về chuyện vu khống này; và lại tất cả chỉ có 16 triệu người già trẻ lớn bé ở trên toàn cõi Miền Nam” Mọi người phá ra cười, cậu sinh viên quê quá, đỏ mặt và im luôn.

Năm 1976 ông Reagan ra vận động làm ứng cử viên của Đảng Cộng Hòa để tranh chức tổng thống, nhưng ông không được Đảng chọn và đã thua ông Ford dù rất ít phiếu. Vì uy tín của Đảng Cộng Hòa đã xuống quá thấp trong thời Nixon và thời Ford, ông Carter trúng cử. Nhưng trong triều đại Carter, uy tín của Hoa Kỳ lại tiếp tục suy giảm hơn nữa, phần lớn vì thù địch đã coi thường nước Mỹ sau khi tháo chạy khỏi Việt Nam. Ngày 4 tháng 11, 1979, đám quân quá khích Iran đã bắt trọn Tòa Đại

sứ Mỹ ở Teheran (thủ đô Iran) làm con tin sau khi đã lật đổ quốc vương thân Mỹ là The Shah. Cuộc khủng hoảng kéo dài cho tới khi Reagan thắng cử năm 1980. Toàn bộ 53 nhân viên Tòa Đại sứ Mỹ được phóng thích đúng ngày Reagan đăng quang (20 tháng 1, 1981).

Ngày hôm ấy, ông Reagan lên voi và lời tiên đoán của ông Thiệu đã đúng. Ông Thiệu rất vui khi nói chuyện qua điện thoại. Mấy tháng sau, chúng tôi có gọi cho ông hay là theo như bạn bè chúng tôi trong Đảng Cộng Hòa thì vì biết những chuyện lem nhem của ông Kissinger với đồng minh (VNCH và Nam Mỹ châu), TT Reagan đã quyết định không chọn nhà ngoại giao lỗi lạc nhất của Đảng Cộng Hòa làm Bộ trưởng Ngoại giao như lãnh đạo trong đảng đề nghị. Như vậy là ông Thiệu có thể yên tâm không còn phải nhìn thấy ông này múa may trên chính trường quốc tế nữa.⁶

Một phần muốn được gần con cái, một phần cũng vì tấm thịnh tình của Tổng thống Reagan nên gia đình ông Thiệu đã dọn sang Mỹ năm 1985 lúc ông Reagan được tái cử và bắt đầu nhiệm kỳ hai. Ông tiếp tục sống thâm lặng ở Boston và hài lòng nhìn thấy ông Reagan thành công trong cả hai nhiệm kỳ từ năm 1981 tới hết 1988, nâng uy tín của Mỹ lên thật cao mặc dù bị tai tiếng về vụ bán khí giới cho Iran để tài trợ lực lượng Contras ở Nicaragua. Nhưng ông đã không bị dính líu như TT Nixon nên báo chí gọi ông là “Tổng thống Teflon” (TT không dính). Sau hai nhiệm kỳ, ông vận động cho Phó TT George Bush (Bush Cha) thắng cử năm 1988. TT Bush tiếp tục chính sách Reagan về vấn đề định cư. Ông Thiệu rất vui mừng khi thấy có một “Hội nghị Quốc tế về Tị nạn Đông Dương” khoáng đại với

đại diện 70 nước tham dự vào tháng 6, 1989. Hội nghị này đem ra một “Kế hoạch Hoạt động Tổng quát (CPA) để giải quyết vấn đề thuyền nhân, đặc biệt là giúp định cư số 100.000 người còn kẹt lại ở các trại tại Đông Nam Á và Hồng Kông.

Ra đi sau biến cố 9/11

Bà Thiệu kể lại là ông đã rất xúc động về vụ khủng bố 9/11. Nhân dịp kỷ niệm 50 năm ông bà Thiệu thành hôn, cháu Lộc mời bố mẹ sang du lịch bên Hawaii. Vừa tới nơi vài hôm là biến cố xảy ra. Khi thấy chiếc máy bay cắt cánh ngay từ phi trường ở Boston (là nơi ông đang cư ngụ) rồi đâm vào Trung Tâm Thương Mại Quốc tế tại New York và một chiếc khác lại nhào vào Pentagon, ông hết sức ‘lo ra,’ theo lời Bà Thiệu. Xúc động này đã ảnh hưởng nhiều tới sức khỏe của ông.

Trong mấy năm ông bị bệnh tim, bà Thiệu hay phải chở ông vào nhà thương. “Tiếc rằng không còn nhà thương ‘Vĩ Dân’ để săn sóc cho ông,” bà tâm sự. Nói tới nhà thương này, tôi chợt nhớ có lần tôi đã tới thăm và thấy được trang bị rất tốt, có tới 500 phòng. Bà Thiệu nói là bà hay vào nhà thương Chợ Rẫy thăm bệnh nhân, có khi thấy hai người phải chen chúc nhau trên một cái giường nhỏ, làm bà hết sức buồn lòng. Vì vậy bà đã bỏ ra nhiều công sức đi vận động để giúp xây một nhà thương khang trang như là một bước đầu để cải thiện nền y tế Việt Nam. Tài trợ cho bệnh viện này phần lớn là do đóng góp của ngoại giao đoàn, đặc biệt là Tòa Đại sứ Đài Loan, Triều Tiên, Nhật Bản và Hòa Lan.

Bây giờ tuổi đã cao, bà phải lái xe ban đêm một mình trên xứ người, đi vòng vèo khá lâu mới tới nhà thương. Bà kể có hôm mãi tới 1 giờ đêm mới về được nhà. Lúc về lại

phải đi tìm xe dưới cái hầm lù mù, thiếu ánh sáng nên bà còn sợ ma, có lúc phải đi giật lùi. “Thôi thì cũng còn tôi để lái xe cho ông tổng thống,” hôm sau bà vào nhà thương thăm ông và nói cho ông vui. “Cám ơn bà,” ông Thiệu nhoen nụ cười đáp lại.

Sau vụ 9/11, ông rất muốn rời Hawaii để trở về Boston ngay, nhưng tất cả các máy bay đều đã án binh bất động, cả tuần sau mới về được. Về tới nhà thì bệnh ông thêm nặng. Thứ Năm, ngày 27 tháng 9 ông bị té xỉu, rồi hôn mê. Tại Trung tâm y khoa Beth Israel Deaconess, ông đi vào giấc ngủ ngàn thu chiều Thứ Bảy, 29 tháng 9, 2001.

Tổng thống Thiệu đã ra đi chưa tới ba tuần sau biến cố 9/11. Trong một bài bình luận thật dài đăng trên mạng với tựa đề “*Nguyễn Văn Thiệu và Cuộc Khủng Bố 11 Tháng 9,*” tác giả David Bennett có nhắc tới việc ông Thiệu “*lấy bí danh là ‘Mr. Martin,’ cũng là tên họ của đại sứ Mỹ cuối cùng tại Nam Việt Nam, Graham Martin.*”

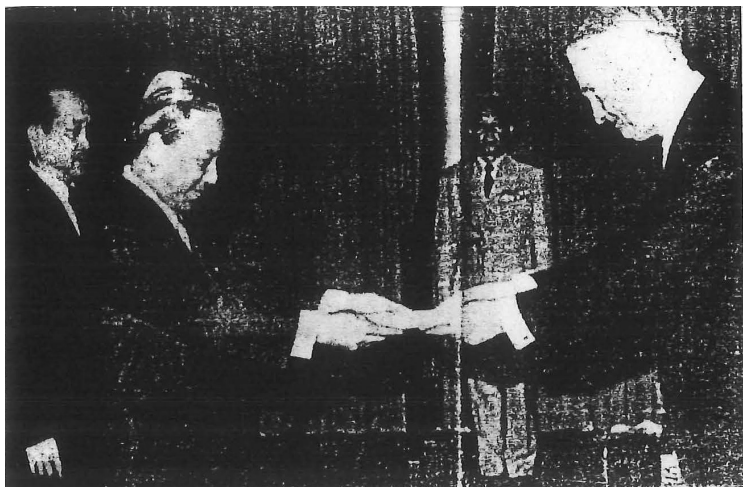
Bennett cho rằng vì cái hội chúng của chiến tranh Việt Nam mà cái chết của ông Thiệu đã ít được giới truyền thông lưu ý tới. Ông đoán chắc sự sụp đổ của Miền Nam là kết quả không thể tránh của việc Hoa Kỳ thất hứa không yểm trợ như đã cam kết với Tổng thống Thiệu, và bình luận: “*Cái chết của ông Thiệu trong tháng 9 vừa qua đã nêu lên một câu hỏi liệu Hoa Kỳ có quyết tâm để chiến thắng cuộc chiến chống khủng bố này hay không... và liệu Hoa Kỳ có nhất định giúp xây dựng lâu dài một quốc gia Afghanistan hay không?*”⁷

Vào lúc TT Thiệu ra đi thì mọi người chỉ chú ý tới biến cố 9/11, nhưng từ khoảng hai năm nay thì khác hẳn: giới

truyền thông đã nói nhiều tới Việt Nam và Afghanistan? Chắc chắn rằng từ lúc cầm cuốn sách này trong tay cho tới ít nhất là lúc bầu cử tổng thống Mỹ vào tháng 11 năm 2012, độc giả sẽ càng ngày càng thấy nhiều bình luận về chủ đề này. Dù muốn đến đâu đi nữa, Hoa Kỳ cũng không thể nào quên được Việt Nam.

TT Obama đã đọc và nghe nhiều lời cố vấn về bài học của cuộc chiến này. Cũng như Tổng thống Johnson hay Nixon, ông sẽ không chấp nhận là tổng thống đầu tiên thất bại trên chiến trường. Nhưng liệu ông *‘có nhất định giúp xây dựng lâu dài một quốc gia Afghanistan hay không?’*

Ở thế giới bên kia, chắc ông Martinô Nguyễn Văn Thiệu đã có câu trả lời.



Tổng thống Thiệu nhận ủy nhiệm thư từ Đại sứ Martin. (Hình: Phủ Tổng Thống)



Căn nhà 'The White House' ở Luân Đôn. (Hình: Der Spiegel)



Thống đốc California và Bà Ronald Reagan tiếp Tổng thống và Bà Nguyễn Văn Thiệu tại khách sạn Beverly Wilshire (Los Angeles), tháng 4, 1973. (Hình: AP/Wide World)



Tổng Thống và Bà Richard Nixon cùng với Tổng thống và Bà Nguyễn Văn Thiệu tại Western White House, San Clemente, California, tháng 4, 1973. (Hình: UPI)

Chương 2. Ai cố vấn Tổng thống Thiệu rút quân?

Tiếng súng AK cắc cắc như ma gọi hồn rộ lên từ bốn phía. Trời Pleiku rực sáng khi màn đêm còn bao phủ vùng đồi núi cao nguyên. Cuộc tấn công ào ạt đã gây nên tổn thất nặng nề: 137 quân nhân bị thương và nhiều phi cơ bị phá hủy hay hư hại. Đây là cuộc triệt thoái khỏi Pleiku vào tháng 3, 1975? Không, đây là cuộc tấn công vào doanh trại cố vấn Mỹ suýt soát đúng 10 năm trước đó, lúc 2:00 giờ sáng ngày 7 tháng 2, 1965. Thế là Pleiku đã châm ngòi khai hỏa. Chỉ trong vòng không đầy 14 tiếng đồng hồ phản lực cơ Hải Quân Hoa Kỳ đã bay xuyên qua những đám mây dày đặc để oanh tạc các doanh trại Bắc Việt cách vĩ tuyến 17 khoảng 40 dặm về phía bắc tại Đồng Hới. Việc trả đũa này đã khởi động một chuỗi biến cố mau lẹ làm thay đổi tính cách của cuộc chiến Việt Nam và vai trò của Hoa Kỳ trên chiến trường ấy.

Pleiku, một địa danh thật lạ lùng! Nếu như cuộc chiến

đại quy mô đã bùng nổ tại đây thì nó cũng đã kết thúc tại nơi này, vì trên thực tế sau cuộc rút quân khỏi Pleiku là như kết thúc rồi. Bởi vậy, biến cố này có thể là quan trọng nhất trong lịch sử nền Đệ nhị Cộng Hòa nên nhiều độc giả vẫn còn thắc mắc và đặt nhiều câu hỏi. Nơi đây và trong chương sau, chúng tôi xin ghi thêm những chi tiết do Tổng thống Thiệu kể lại cùng với nghiên cứu sâu hơn dựa trên những dữ liệu mới, cũng như nhắc lại một số dữ kiện đã đề cập tới trong hai cuốn sách trước để cho có mạch lạc. Chúng tôi chỉ xin ghi lại những điều mắt thấy tai nghe, và chỉ có thế, còn thực hư thế nào thì chúng tôi không có thẩm quyền để phê phán nên để lại việc ấy cho lịch sử.

“Phải bỏ Quân Đoàn I, và phải bỏ ngay bây giờ?”

Ai đã cố vấn như vậy?

Trong cuốn KĐMTC chúng tôi có ghi là theo Đại sứ Mar tin thì vào khoảng cuối 1974, “một nhóm bên phía chính phủ VNCH với sự cố vấn của một viên sĩ quan về hưu lỗi lạc từ một quốc gia khác được chỉ định để nghiên cứu về một kế hoạch thu hẹp lãnh thổ.” Sau đó, Frank Snepp tiết lộ người đó là một Chuẩn tướng người Úc tên là Ted Sarong. Ngày nay thì chúng tôi đã có thêm chi tiết về những lời cố vấn của Tướng Sarong. Ông là một chuyên gia về chiến tranh du kích, chiến tranh nổi dậy, và có rất nhiều kinh nghiệm ở Việt Nam vì đã được chính phủ Úc chỉ định làm Trưởng nhóm Cố vấn Đào tạo Quân sự Úc (Australian Army Training Team) tại Sài Gòn từ năm 1962, thời TT Ngô Đình Diệm. Trong những năm đầu thập niên 1970, ông còn giảng dạy ở Đại Học Quân Sự của VNCH.

Nhìn lại lịch sử thì thấy vai trò của nhân vật này trong

tháng 1 và 2, 1975 đã rất có ảnh hưởng tới việc TT Thiệu quyết định rút quân vào tháng 3. Một trong những lý do về sự quan trọng của vai trò Sarong là vì ông đã làm việc cả với Trung tướng Đặng Văn Quang, cả với Thủ tướng Trần Thiện Khiêm, và Tổng trưởng Ngô Khắc Tinh, cũng là người bà con với TT Thiệu.

Để độc giả dễ theo dõi, trước hết chúng tôi nhắc lại một vài sự việc trong năm 1974:

Hè 1974

Thời gian này có bao nhiêu biến cố dồn dập: Quốc hội Mỹ cắt quân viện, Tổng thống Nixon từ chức, tình hình quân sự sôi động ngoài tiền tuyến. Việc Quốc hội Hoa Kỳ cắt giảm quân viện quá bất ngờ và quá mau lẹ đã làm cho VNCH hết sức bối rối. Bởi vậy:

Tướng Đồng Văn Khuyên, Tham mưu trưởng Liên quân kiêm Tổng Cục trưởng Tiếp vận, đã đệ trình lên Tổng thống ý niệm phải thu hẹp lãnh thổ VNCH thế nào cho tương xứng với sự cắt giảm viện trợ.

Về phía Mỹ thì có hai người cố vấn:

Tướng John Murray, tùy viên quân sự Mỹ tại Việt Nam, người kế vị Tướng Abrams. Trong một nghiên cứu thật công phu ông đi tới kết luận là: *“Ta có thể ví sự mất tiền xấp xỉ cũng như mất đất vậy.”* Ông đề nghị các tuyến phòng thủ tương đương với các mức quân viện (xem KĐMTC, trang 234). Phân tích của ông Murray rất thuyết phục. Thí dụ như bình luận về ảnh hưởng của các mức quân viện về khả năng tác chiến của quân đội VNCH: nếu là \$750 triệu thì câu trả lời đều là “Không” vì thiếu phương tiện để yểm trợ cho cả ba khả năng: (1) Tác chiến; (2) Tác chiến trong

vùng sôi động; và (3) Tấn công. Trong những buổi họp từ cuối năm 1974, TT Thiệu hay nói tới câu “Từng chiến lược cho từng mức viện trợ.” Câu này cắt nghĩa các tuyến phòng thủ mà ông vẽ trên bản đồ khi nói đến chiến lược tái phối trí mà ông dùng mặt hiệu mộc mạc là “đầu bé đít to” (xem bản đồ).

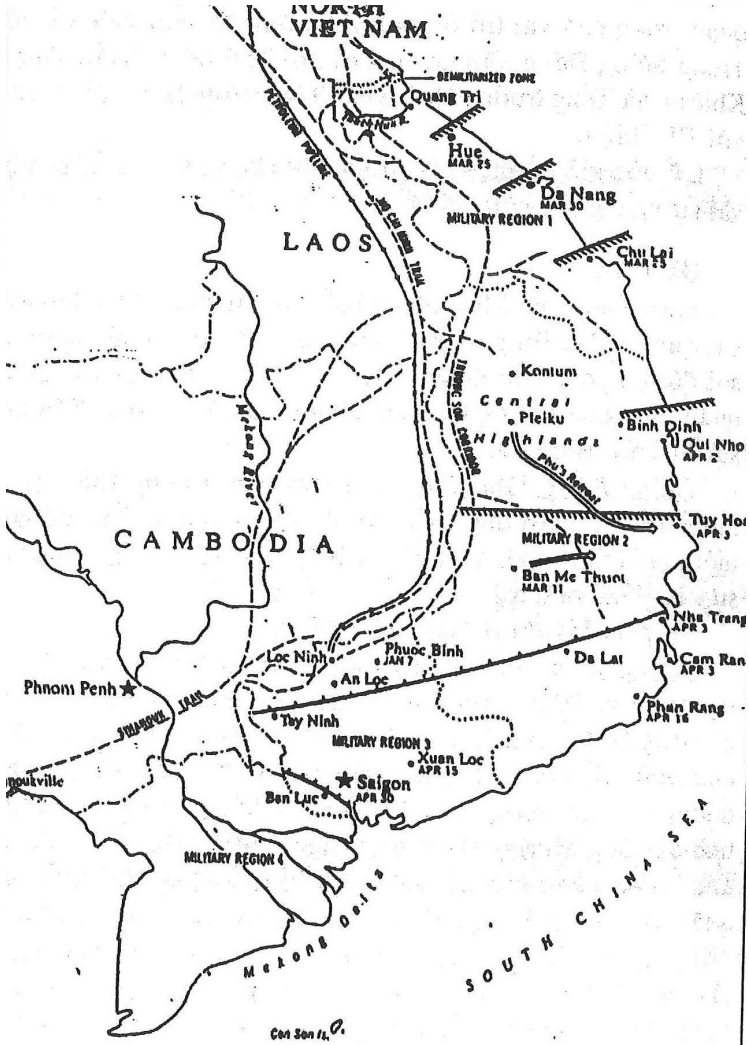
Đại sứ Martin: mới đây chúng tôi lại tìm được thêm tài liệu về những lời cố vấn của ông Đại sứ này. Trong một mật **điện** dài đánh về cho Ngoại trưởng Kissinger chỉ 4 ngày trước khi sụp đổ (26 tháng 4), ông Martin đã tiết lộ: “*Tôi đã thuyết phục để ông Thiệu chấp nhận một việc chia đất trên thực tế*” (xem Phụ Lục C).

Tại sao như vậy? Ông Martin giải thích là vì trước khi Quốc hội cắt viện trợ vào hè 1974 thì “Quân đội VNCH đã thực sự có những chủ động và chính Bắc Việt đã đi tới một quyết định là họ sẽ hoãn cuộc chiến tại miền Nam lại trong một thời gian vô hạn định để tập trung vào việc tái thiết Miền Bắc. Tôi đã thuyết phục để ông Thiệu chấp nhận một việc chia đất trên thực tế, đó là để quân đội Bắc Việt kiểm soát những địa điểm... trên dãy Trường Sơn. Theo như vậy cường độ chiến tranh có thể giảm xuống tới mức có thể đương đầu được, và cũng không ảnh hưởng tới việc phát triển kinh tế.”

Tháng 1, 1975: “Một Kế Hoạch Mổ xẻ”

Chuẩn Tướng Ted Sarong: đầu tháng 1 năm 1975, Tướng Sarong họp với Thủ tướng Trần Thiện Khiêm ở tư thất của ông tại Bến Bạch Đằng, người liên lạc hai bên là ông Ngô Khắc Tinh. Sau khi Sarong trình bày về tình hình chiến trường khó khăn trước việc Hoa Kỳ cắt giảm viện

7 Tuyến về kế hoạch “tái phối trí” của TT Thiệu



trợ, Sarong đề nghị một chiến thuật mà ông gọi là “Một Kế Hoạch Mổ xẻ” (A Surgery Plan).

Viết theo cuốn Nhật Ký của Tướng Sarong và các cuộc phỏng vấn với ông kéo dài trong 18 tháng, tác giả Anne

Blair trong cuốn *“There to The Bitter End”* (Ở đó cho tới lúc kết thúc cay đắng) đã viết về những hoạt động của ông tại Việt Nam trong suốt thời gian từ đầu thập niên 60 tới lúc sụp đổ và tiết lộ nhiều tình tiết liên hệ tới kế hoạch rút quân của TT Thiệu.

Thoạt đầu, khi tình hình tiếp liệu trở nên khó khăn, Tướng Sarong muốn đề nghị tân trang lại một xưởng đúc đạn cũ của Pháp để sử dụng nhưng thấy không khả thi vì phải nhập cảng nhiều nguyên liệu. Sau đó ông hy vọng vào dầu hỏa sắp khai thác như là một nguồn tiền độc lập của VNCH để thay thế cho viện trợ. Vào tháng 1, 1975 ông cho phía Việt Nam biết là ông đã có một giải pháp để cấp cứu. Ông Ngô Khắc Tinh liền sắp xếp những cuộc họp sau đó.

Trong một cuộc họp với ông Khiêm, trước hết ông Sarong tóm tắt phân tích của ông về tình hình quân sự:¹

- Phía Cộng sản đã có cái lợi thế ít nhất là một năm rồi. Sau khi hồi phục về những tổn thất trong cuộc tổng tấn công Mùa Xuân 1972 (Easter Offensive), bây giờ họ có thể điều động từng sự đoàn từ Kampuchia và Lào vào Miền Nam theo thời điểm và địa điểm do họ lựa chọn;
- Tại Quân đoàn 4, chính phủ chỉ kiểm soát được các thị trấn và quân đội VNCH trải quá mỏng, không có **quân trừ** bị để sử dụng khi cần đến;
- Sài Gòn thì đã bị bao vây, chỉ còn trông nhờ vào Không Quân và lực lượng cảnh sát;
- Tại Quân đoàn II, sư đoàn Bắc Việt 320, một sự đoàn kinh nghiệm lâu nhất ở Miền Nam giờ đây đã tập trung tại những khu vực chung quanh Pleiku và

Kontum, hai tỉnh nằm ở điểm nối của đường mòn Hồ Chí Minh. “Tôi không cần phải nhắc cho quý vị biết là đường mòn này qua Lào và tổng cộng dài tới 1.900 cây số, có thể sử dụng trong mọi thời tiết, được trải nhựa ở nhiều nơi quan trọng để loại xe vận tải do Nga cung cấp có thể đi từng hàng đôi” Sarong nói;

Quân đoàn là nơi nguy hiểm nhất. Ông Khiêm ngồi yên lặng nghe chăm chú. Trong năm tỉnh đầu cầu, quân đội Bắc Việt được tăng cường thêm bởi những đơn vị Việt Cộng. Những sự đoàn ở đó đã có khả năng lưu động rất cao với đầy đủ yểm trợ tiếp vận và thông tin chiến lược;

- Quân đội Cộng sản bây giờ có thể tiến thẳng về phía Nam vì vấn đề khó khăn phải có tiếp liệu từ Miền Bắc đã được giải quyết rồi: những trạm bom xăng từ các ống dẫn dầu hoạt động công khai;
- Năm sư đoàn VNCH ở phía Bắc sắp bị cô lập và khi bị như vậy thì sẽ mất cả năm sư đoàn.

Trình bày xong, Tướng Sarong kết luận:

- “Phải bỏ Quân Đoàn 1 và phải bỏ ngay bây giờ.”

- “Tôi đồng ý như vậy,” Thủ tướng Khiêm đáp lại, “Chúng tôi sẽ mất đi một phần đất lớn, gồm cả Huế là trung tâm văn hóa cổ truyền của chúng tôi.” Ngừng một lát, ông Khiêm nói tiếp: “Tổng thống Thiệu cũng đã biết đề nghị này, ông ta có chiều hướng chấp nhận sự cần thiết này, nhưng ông ta e ngại là nếu tự mình chủ động (initiative) mà làm như vậy thì theo như lời ông ta, sẽ có thể làm đảo lộn những kế hoạch bí mật của các cường quốc.” Rồi ông Khiêm hỏi: “Vậy ông có thể

nói thẳng với ông Tổng thống được không?” Sarong đồng ý và ngày hôm sau, Tổng thống Thiệu đã có ở trên bàn một đề nghị với tựa đề *“Đã Tới Lúc Mổ xẻ”* (A Time for Surgery).

Sarong nhất quyết đến độ đã cố vấn phía VNCH là phải thực hiện kế hoạch này nội trong hai tuần.

Vào lúc này Sir Robert Thompson chuyên gia người Anh nổi tiếng về chiến thuật du kích (từ lúc còn ở Malaysia) tới Việt Nam theo yêu cầu của Hoa Kỳ để xem xét tình hình. Tòa đại sứ Mỹ nhận được một bản copy về kế hoạch của Sarong và đưa cho ông Thompson nghiên cứu. Thompson ghé văn phòng của Sarong đàm luận. Kết luận của ông Thompson là ‘VNCH vẫn có thể chống cự được và không cần phải rút khỏi QĐ1 và 2.’ Sarong cho rằng Thompson không thực tế: “Chuyến đi của ông chỉ cho phép ông ghé thăm những sự đoàn đóng tại phía Bắc mỗi ngày một sư đoàn. Bởi vậy sự xét đoán của ông hoàn toàn tùy thuộc vào những gì tư lệnh sư đoàn nói cho ông nghe. Bob, ông là chuyên gia về chiến tranh du kích, nổi dậy: vấn đề ở đây là chiến tranh quy ước. Về quy ước thì tôi có kinh nghiệm còn ông không có. Đây là bãi chiến trường. Phân tích của tôi có thể chính xác hơn của ông.” Nghe vậy, ông Thompson chào Sarong tạm biệt.

[Chúng tôi mở ngoặc ở đây để nhắc tới hai sự kiện:

- Khi về tới Washington, ông Thompson báo cáo cho Tổng thống Ford rằng: “Nếu Hà Nội dứt khoát đến độ đem cả những sự đoàn trừ bị vào thì VNCH sẽ bị mất ít nhất là Sư đoàn Dù, TQLC, và một tới ba sư đoàn khác, và sẽ sụp đổ... Miền Nam đang sẵn sàng tiếp tục chiến đấu, và nếu có được sự trợ giúp

tối thiểu để khích lệ nhân dân họ và **để ngăn cản Hà Nội, giúp họ kiên trì dai dẳng đủ lâu, thì sẽ đi tới chỗ chấm dứt được sự can thiệp của Hoa Kỳ.** Nhưng nếu không được yểm trợ, Miền Nam sẽ sụp đổ trước sự hổ thẹn muôn đời của Hoa Kỳ;” nhưng

- Vào chính ngày 10 tháng 3 là ngày Ban Mê Thuột thất thủ thì tại Washington, Hạ viện Mỹ quyết định từ chối không tái cấp khoản quân viện phụ trội \$300 triệu mà VNCH khẩn khoản yêu cầu. [Thật là một sự đau đớn mà chúng tôi phải báo cáo sự việc này với TT Thiệu].

“Nên rút toàn bộ lực lượng chính quy ra khỏi QĐ I và II”

Theo hồi ký Sarong:

- “Vào ngày 14 tháng 2, 1975 thì ông Thiệu chỉ còn một ngày trước hạn chót mà tôi đã đưa ra, đó là giữa tháng 2.” Sarong đặt nặng yếu tố ‘chủ động chiến lược’ (strategic initiative) nên cho rằng “nơi nào thiếu sự chủ động thì cần phải tạo nên sự chủ động ấy, vì chủ động là nền tảng của ‘cái đà chiến lược’ (strategic momentum). Ông phân tích rằng “dựa theo kinh nghiệm về chiến lược của Hà Nội trong cuộc Tấn công Mùa Xuân 1972 (Easter Offensive) thì quân đội Bắc Việt có rất ít kinh nghiệm về việc tiếp vận từ xa, và thường không thể hoạt động tại những tuyến cách những điểm dự trữ tiếp liệu trên 150 cây số” Theo như vậy, ông Sarong cố vấn là ông Thiệu nên khai thác điểm yếu này về tiếp vận của quân đội Bắc Việt và cách tốt nhất là: “*Nên rút toàn bộ lực lượng chính quy của VNCH ra*

khỏi Quân Đoàn I và II.” Mục đích là để dồn quân bảo vệ phần đất nòng cốt về phía Nam. Sarong tin rằng một Miền Nam thu hẹp còn có thể cầm cự được tới cuối năm 1975 hoặc có thể lâu hơn, trước khi hết đạn. Ngày 25 tháng 2, Sarong ghi: “ông Thiệu tự vẽ một bản đồ xem còn có thể giữ được những chỗ nào. Bản đồ trông như bộ xương: những mảng đen đã dần dần thay thế cho những mảng trắng, và những mảng trắng thì đang biến đi, chỉ còn lại những cú địa (enclaves).

Tháng 3, 1975: “Cuộc chiến đã kết thúc rồi”

- Đầu tháng 3, ông Ngô Khắc Tinh đến thăm Sarong với tư cách là người trung gian của TT Thiệu để hỏi ý kiến. *“Xin ông nói với Tổng thống là cuộc chiến đã kết thúc rồi. Nó đã kết thúc từ ba tuần nay.”* (Tell him the war is over. It has been over for three weeks). Và chỉ “48 giờ sau, Sư đoàn Bắc Việt 320 đã chọc thủng phòng tuyến Ban Mê Thuột, thủ đô của dân tộc Thiếu số.”

Ngay đêm hôm trước ngày quân đội của Tướng Văn Tiến Dũng tấn công Ban Mê Thuột, Thủ tướng Khiêm lại hỏi ông Sarong xem là nếu tiến hành kế hoạch rút quân thì đã quá muộn chưa? *“Tôi trả lời là đã quá muộn rồi, nhưng dù sao cũng vẫn phải tiếp tục tiến hành kế hoạch của tôi, hy vọng may ra có chuyện gì mà mình không đoán trước được sẽ xảy ra để làm cho sự tiến quân của Bắc Việt chậm lại. Thực ra họ (VNCH) chẳng còn sự lựa chọn nào khác.”*²

- “Vào sau giờ chiều bốn ngày sau khi mất Ban Mê Thuột,” Sarong viết, nhiều báo cáo từ mọi nơi

cho thấy Tổng Tham Mưu (Joint General Staff) chẳng biết cái... gì đang xảy ra (what the hell going on); nhưng bất luận là cái gì, chắc chắn là nó đều không tốt!”

- Về việc TT Thiệu ra lệnh rút quân, Sarong bình luận: “Chẳng có kế hoạch. Chẳng chuẩn bị. Chẳng có gì cả. Chỉ bỏ tàu.” (‘No plans. No preparations. Nothing. Just abandon ship.’);
- Khi Huế và Đà Nẵng bị tràn ngập với người dân di tản, có ông Châu Kim Nhân tới thăm ông Sarong và cho biết đang có cuộc thay đổi nội các, có thể ông Nhân sẽ giữ bộ Quốc phòng. Ông Nhân hỏi rằng: nếu như vậy, ông Sarong có thể giúp ông ta được không. “Được,” Sarong trả lời, “nhưng với một điều kiện, đó là lệnh đầu tiên của ông là cấm chỉ không được dùng trực thăng làm trung tâm hành quân (command posts), các tướng lãnh phải đi trên bộ để cùng chết với binh sĩ (Yes, but there is one condition. That is that your first order is to ban all use of heli copters as Command Posts. Put the damn generals on the ground to die with the troops.”

Trong kế hoạch được điều chỉnh lại sau đó, Sarong đề nghị nên lập một tuyến đi từ Phan Rang qua Xuân Lộc tới Tây Ninh. Độc giả lưu ý là: Tổng thống Thiệu đã vẽ cái tuyến thứ sáu trong kế hoạch tái phối trí là từ Tây Ninh tới Nha Trang (xem bản đồ).

Cuộc họp lịch sử ngày 11 tháng 3

Cuối tháng 2, Tổng thống Ford gửi một phái đoàn Quốc

hội sang Việt Nam thẩm định tình hình sau khi nhận được thư của TT Thiệu nói về Phước Long: *“Cường độ tấn công mãnh liệt của quân đội Bắc Việt, yểm trợ bằng hỏa lực và thiết giáp ô tô; ngược lại quân đội VNCH đang phải đếm từng viên đạn để cố thủ lâu hơn.”* Thế nhưng, kết quả ê chề của cuộc viếng thăm này và thái độ chống đối của phần đông các thành viên đã gây một cú sốc đối với TT Thiệu. Phái đoàn Quốc hội Mỹ vừa rời khỏi Sài Gòn mấy hôm thì quân đội Bắc Việt tấn công Ban Mê Thuột (10 tháng 3). Ngay ngày hôm sau, 11 tháng 3, Chủ tịch Thượng viện, ông Trần Văn Lắm từ Washington trở về và báo cáo là *“không những chẳng còn hy vọng gì nữa đối với khoản \$300 triệu quân viện bổ sung mà có thể sẽ không còn viện trợ quân sự nữa.”*

Cùng ngày (11 tháng 3), TT Thiệu mời ba cố vấn quân sự thân cận nhất của ông tới Dinh Độc Lập để họp trong bữa ăn sáng. Đó là Thủ tướng Khiêm, Đại tướng Viên và Trung tướng Quang. Về buổi họp này, Đại tướng Viên ghi lại trong cuốn ‘*Những Ngày Cuối Cùng Của Việt Nam Cộng Hòa*’: “Nói xong về tình hình chiến sự, Tổng thống Thiệu đi ngay vào vấn đề với quyết định: “Với khả năng và lực lượng chúng ta đang có, chắc chắn chúng ta không thể bảo vệ được tất cả lãnh thổ chúng ta muốn bảo vệ. Như vậy, chúng ta nên tái phối trí lực lượng và bảo vệ những **vùng đông dân, trù phú, vì những vùng đất đó mới thật sự quan trọng**” (trang 129).

(Trong chương này và hai chương sau chúng tôi trích dẫn nhiều từ cuốn sách ‘*Những Ngày Cuối Cùng Của Việt Nam Cộng Hòa*’³. Để tiện cho độc giả, chúng tôi ghi số trang của cuốn sách sau mỗi trích dẫn).

Trên bản đồ, Tổng thống Thiệu vạch một số những tuyến cắt ngang vùng duyên hải. Nếu ta so sánh bản đồ này với bản đồ do Tướng John Murray trình bày để đề nghị các tuyến phòng thủ tương đương với các mức quân viện thì thấy nó khá giống nhau (xem Bản đồ do Tướng Murray vẽ: KĐMTC, trang 234).

Lời cổ vấn cuối cùng của Tướng Westmoreland

1 Vào ngày 13 tháng 3, 1975 (tức là 14 tháng 3, giờ Sài Gòn), Đại tướng William C. Westmoreland lại cổ vấn TT Thiệu rút quân qua Đại sứ VNCH tại Washington, ông Trần Kim Phụng. Có thể là lời cổ vấn này đã như giọt nước tràn ly? *“VNCH nên rút quân một cách bài bản, đồng thời gây cho địch càng nhiều thiệt hại càng tốt, rồi tiến dần về miền đất quan trọng là vùng Nam Kỳ (Cochinchina), gồm Saigon và Đồng bằng Cửu Long.”* Westmoreland căn dặn, *“Nơi đây Miền Nam có thể sẽ giữ được, rồi tìm thêm tiếp liệu, và hy vọng cuộc khủng hoảng này sẽ làm cho Hoa Kỳ bắt đầu viện trợ lại.”*⁴

Hôm đó Đại sứ Phụng tới thăm vị tướng này tại Bệnh viện Walter Reed để tham khảo ý kiến, chỉ một ngày sau khi Tổng thống Thiệu họp với Trung tướng **Trưởng tại Dinh Độc Lập** về chiến lược tái phối trí (xem Chương 3).

Mấy ngày sau, thảm kịch Pleiku diễn ra, Tướng Westmoreland hết sức lo ngại: biết đâu vì chính lời cổ vấn của mình mà Tổng thống Thiệu đã lấy quyết định rút lui như vậy. Nhưng sau đó ông đã thở phào *“Vì tôi được biết rằng ông Phụng sau khi mất ngủ cả đêm để suy nghĩ không biết có nên gửi điện để báo cáo lập trường của tôi về cho TT Thiệu không, sau cùng đã quyết định là không.”*⁵

Bạn đọc lưu ý là Tướng Westmoreland chỉ viết là “Sau này tôi được biết rằng” (I learned later that?) ông Phụng đã không đánh điện về Sài Gòn, chứ không nói rõ là ông biết như vậy là do chính ông Phụng nói với ông hay là nghe thông tin qua người khác? Theo như sự tôi hiểu biết về cá tính của Đại sứ Phụng thì ông là một người công chức cẩn mẫn, chắc chắn, luôn thi hành nhiệm vụ theo đúng tinh thần của một công chức, bởi vậy tôi nghĩ thực sự là ông Phụng cũng đã gửi lời cố vấn của ông Westmoreland về Sài Gòn, vì lý do ông Phụng tới thăm ông Westmoreland là để hỏi ý kiến.” Ngoài ra vị tướng này rất có uy tín đối với ông Thiệu vì đã có rất nhiều kinh nghiệm với chức vụ Tư lệnh chiến trường của Hoa Kỳ tại Việt Nam suốt bốn năm trời (từ hè 1964 tới hè 1968). Trước khi sang Việt Nam ông cũng đã là tư lệnh Quân đoàn Dù 18 (XVIII Airborne Corps), lực lượng phản ứng nhanh’ của Hoa Kỳ (rapid reaction force).

Một điểm nữa đáng chú ý là nếu thực sự Đại sứ Phụng đã chuyển lời cố vấn của Tướng Westmoreland thì khía cạnh viện trợ Mỹ cũng có thể là một yếu tố trong sự suy nghĩ của ông Thiệu, vì ý kiến của Westmoreland là “hy vọng cuộc khủng hoảng này sẽ làm cho Hoa Kỳ bắt đầu viên trở lại”⁶ (gạch dưới do tác giả).

Ngày 14 tháng 3 cũng là ngày có cuộc họp tại Cam Ranh.

Đâu là sự thật về cuộc họp Cam Ranh?

“Tôi hy vọng ngày nào một trong những người có mặt hôm ấy sẽ nói lên sự thật,” ông Thiệu tâm sự với chúng tôi về cuộc họp tối mật tại Cam Ranh vào ngày 14 tháng 3, 1975.

Sau Ban Mê Thuột và cuộc họp tại Dinh Độc Lập, Tổng thống Thiệu muốn gặp Tướng Phạm Văn Phú, Tư lệnh QĐ

II để nói về kế hoạch tái phối trí. Ngày họp được ấn định là Thứ Sáu, 14 tháng 3 tại Pleiku. Ông chỉ thị cho Tướng Phú dừng cho cố vấn Mỹ đi theo dự phiên họp. Tướng Phú trình với Tổng thống là Pleiku hiện thiếu an ninh nên xin họp ở Cam Ranh. Đây là cuộc họp lịch sử, được diễn ra trong khu nhà cất lên năm 1966, nhân dịp Tổng thống Johnson tới thăm căn cứ Cam Ranh. TT Thiệu cùng đi với ba cố vấn quân sự có mặt trong phiên họp ở Dinh Độc Lập ngày 11 tháng 3, đó là các ông Khiêm, Viên và Quang.

Theo như Đại tướng Viên thuật lại thì trước hết, Tướng Phú báo cáo tình trạng Quân khu 2 là mọi trục giao thông chính đã bị cắt đứt, quân tăng cường không thể di chuyển bằng đường bộ được nữa. Ông Thiệu hỏi tướng Phụ liệu có lấy lại Ban Mê Thuột được không. Tướng Phú không trả lời dứt khoát mà chỉ xin thêm quân tiếp viện, nhưng Tướng Viên cho biết là Liên đoàn 7 Biệt Động Quân, lực lượng trừ bị cuối cùng đã được gửi cho Tướng Phú trước đó rồi. Sau đó TT Thiệu đi tới quyết định. Đại Tướng Viên ghi lại:

“Đứng trước tấm bản đồ Nam Việt Nam, trong khi Tướng Phú lắng nghe chăm chú, Tổng thống Thiệu nói đến một chiến lược mới cần được áp dụng. Dùng tay chỉ rõ những vùng đất Tướng Phú phải cố giữ, ông nói Ban Mê Thuột quan trọng hơn Pleiku và Kontum nhập lại về phương diện kinh tế, dân số. Nhiệm vụ của quân đoàn II là phối trí lại các đơn vị cơ hữu của quân đoàn để chiếm lại Ban Mê Thuột. Và đó là lệnh của Tổng thống” (sđd., 141).

Ông thêm rằng sở dĩ Tướng Phú chọn tình lộ 7B làm đường rút quân vì ông đặt nặng yếu tố bất ngờ đối với quân đội Bắc Việt.

Như vậy, theo Đại tướng Viên thì TT Thiệu ra lệnh phối trí lại các đơn vị cơ hữu của quân đoàn là để chiếm lại Ban Mê Thuột, cũng đúng như lời ông Thiệu nói với chúng tôi: *“Tôi ra lệnh tái phối trí tức là rút quân khỏi Pleiku và Kontum để tái chiếm Ban Mê Thuột, chứ không phải rút lui hoàn toàn khỏi Quân đoàn II.”*

Cho tới nay thì ngoài Đại tướng Viên, chưa ai nói rõ hơn về cuộc họp Cam Ranh. Trong cuốn *The Palace File* (Hồ Sơ Mật dinh Độc Lập- HSMDĐL) xuất bản năm 1986 khi tất cả mọi nhân chứng còn sống chúng tôi cũng đã ghi lại:⁷

“TT Thiệu ra lệnh cho Tướng Phú rút lui khỏi Pleiku và Kontum để tái chiếm Ban Mê Thuột. Ông cũng ra lệnh cho Bộ TTM phải theo dõi và giám sát” (suivre et surveiller) cuộc hành quân triệt thoái này.” Nhưng thay vì gọi Tướng Phú về Sài gòn để cùng Bộ TTM thiết kế chương trình triệt thoái, ĐT Viên chỉ lưu ý cảnh giác Tướng Phú (tại cuộc họp Cam Ranh) về những nguy hiểm của cuộc di chuyển này (theo QL 7B). Ông đưa ra thí dụ của quân đội Pháp năm 1954: quân đội Việt Minh đã tiêu diệt chiến đoàn lưu động 100 (Groupe Mobile 100) của Pháp hồi tháng 6 năm đó khi họ rút lui cũng trên con đường này.

Đại Tướng Viên không đồng ý với chúng tôi. Ông cho rằng: “Đã là tổng thống, ông Thiệu có quyền và trách nhiệm chỉ đạo cuộc chiến: ông phải biết ông đang làm gì” (sdd., 131), và bình luận thêm: “Đây là lệnh trực tiếp của Tổng thống Thiệu ra lệnh cho tướng Phú tái phối trí lực lượng cơ hữu (lực lượng của quân đoàn) để tái chiếm Ban

Mê Thuật. Do đó không có lý do gì BTTM gọi tướng Phú về Sài Gòn để thiết kế việc rút lui. Tư lệnh quân đoàn và bộ tham mưu phải có khả năng làm việc đó...” (sdd., 142, chú thích 2).

Nhưng nếu ta đứng vào hoàn cảnh của Tướng Phú thì thấy vào lúc đầu sôi lửa bỏng, khi Pleiku đã bị cô lập hoàn toàn (vì QL 19 và QL 14 đã bị chốt hết) ông khó có thể thi hành mệnh lệnh này một mình mà không có sự yểm trợ từ trung ương. Chính Tướng Viên cũng viết lại là “Bây giờ chúng ta thật sự không còn đơn vị trừ bị nào để tăng viện cho Tướng Phú. Đây là giai đoạn hiểm nghèo nhất của cuộc chiến: đã sử dụng hết quân, bây giờ chúng ta phải đối diện một địch thủ liên tục đổ thêm quân vào trận chiến như một thách thức” (sdd., 140). Tướng Charles Times, một người quá quen thuộc với VNCH từ thập niên 1960 tới 1975 còn bình luận là “Pleiku có 4 chiếc trực thăng loại Chinook CH 47 thì chỉ còn một cái bay được” vì thiếu phụ tùng.⁸

Về việc rút khỏi Cao Nguyên, theo như Tướng Trưởng nói với chúng tôi thì “lẽ ra Bộ TTM phải huy động cả 4 sư đoàn không quân để yểm trợ cho cuộc triệt thoái này.”

Quá trễ và thiếu kế hoạch

Sau Hiệp định Paris, ông Thiệu hết sức lo lắng. Trước hiệp định, có lúc ông hầu như tuyệt vọng và đã viết thư cho TT Nixon, gần như nản nỉ khi nói về vấn đề cần phải có điều khoản trong Hiệp định đòi cả quân đội Bắc Việt cũng phải rút đi, vì: “*Thua Tổng thống... Nhân dân Miền Nam sẽ được sống hay phải chết tùy theo giải pháp đàm phán sắp được kết thúc*” (thư ngày 29 tháng 11, 1972, xem Chương 21).

Cũng không thành công vì quân đội Bắc Việt vẫn ở lại Miền Nam nên ngay từ hè 1973 có thể là ông đã tính đến chuyện thu hẹp lãnh thổ. Nhưng tiến thoái lưỡng nan. Ông cho rằng vừa điều đúng về vụ Hiệp định, bây giờ lại cắt xén đất đai thì sẽ gây ra khủng hoảng chính trị lớn lao. Theo như chúng tôi hiểu thì mặc dù chính sách “bốn không, trong thâm tâm ông đã biết là chắc chắn không thể nào giữ nổi được một biên giới dài 700 dặm nữa. Về điểm này Tướng Ngô Quang Trưởng cũng có kể lại là ngay sau Hiệp định Paris, có lần TT Thiệu cùng đi xe jeep với ông gần đèo Hải Vân, Tướng Trưởng chỉ vào một số lều trại di cư nằm ngổn ngang gần đó, những lều đã được dựng lên vội vàng để đáp ứng nhu cầu của đồng bào di cư vào mùa hè đỏ lửa rồi nói với ông Thiệu là Tổng thống nên cho dẹp các khu này đi cho gọn gàng. “*Anh cứ để đấy cho tôi, biết đâu ngày nào mình lại phải dùng đến,*” Tổng thống Thiệu trả lời. Và như vậy, ông Trưởng nghĩ rằng chính ông Thiệu cũng đã nghĩ tới việc rút quân từ lúc đó.

Phước Long mất thì đến Ban Mê Thuột. Nhưng đợt tới sau Ban Mê Thuột thì đã muộn. Tướng Viên nhận xét: “Quyết định tái phối trí đã quá trễ sau khi Ban Mê Thuột mất. Cộng sản thắng liền hai trận, và sau hai trận, với sự hao tổn của VNCH, họ có luôn thể thượng phong về quân số. Phía bên ta đã trải quân ra quá mỏng, chúng ta không thể nào rút quân một nơi để lấp vào chỗ khác mà không bị tấn kích và đe dọa bởi số quân đông gấp hai của địch” (sdd., 133).

Về điểm này thì Tướng Westmoreland cũng bình luận: “Sau khi mất Phước Long, nhu cầu của kế hoạch rút quân

trở nên gấp rút, nhưng ông Thiệu đã do dự, một điều cũng dễ hiểu thôi. Ông ta rất ngần ngại đi tới một quyết định là phải bỏ đi quá nhiều đất và dân, vì sẽ bị chỉ trích là đã bỏ cuộc trước khi trận chiến cuối cùng bắt đầu. Ngoài ra, còn phải đương đầu với một tình huống hầu như không thể làm được, đó là phải giải quyết vấn đề cho hàng trăm ngàn dân di cư. Thêm vào đó, còn việc di chuyển bao nhiêu tấn quân cụ và thiết bị”⁹

Không những đã trễ, việc rút quân lại không được bàn định để sắp xếp cho có kế hoạch. Tướng Westmoreland nhận xét là “có nhiều lý do đã dẫn tới thất bại, trong đó có việc thiếu chuẩn bị chi tiết cho một kế hoạch khó nhất trong tất cả các hoạt động quân sự, đó là việc rút lui trước sự tiến quân hùng mạnh của phía địch” Ông thêm rằng: “Khi cuộc khủng hoảng xảy ra, cấp dưới đã không có kế hoạch tổng quát, một kế hoạch bắt buộc phải soạn thảo trước nếu muốn thành công khi phải rút quân trước sự tấn công của địch.”¹⁰

Hoa Kỳ phân tích thảm họa Pleiku

Vào dịp phái đoàn Tướng Weyand sang thăm định tình hình theo lệnh của TT Ford hồi cuối tháng 3 - đầu tháng 4, 1975, qua ông Von Marbod, tôi có được nghe nhiều phân tích của phía Hoa Kỳ việc triệt thoái khỏi Pleiku. Đến ngày 19 tháng 4 lúc tôi đang công tác ở Washington thì có một bài phân tích đăng trên tờ *Washington Post* được nhiều người nói tới. Bài báo với tựa đề “Việt Nam: Mổ xẻ sự sụp đổ” do hai nhà báo lão thành Rowland Evans và Robert Novak (đã được giải Pulitzer) viết về biến cố Pleiku sau khi đã tìm hiểu vấn đề rất kỹ càng với các giới chức cao cấp

Mỹ (bài in cuối chương này). Bài này đã tóm gọn những điều chúng tôi được nghe từ phái đoàn Weyand vào đầu tháng 4. Chúng tôi dịch và in lại cuối chương này để các nhà quân sự có thể cân nhắc và nghiên cứu thêm. Sau đây là vài đoạn:

“Một cuộc phân tích ở cấp cao về sự sụp đổ của Miền Nam Việt Nam cho thấy trách nhiệm về phần Tổng thống Thiệu –mà ai cũng cho là thủ phạm – thì ít mà phần lớn chỉ do một lỗi lầm của cấp chỉ huy ở chiến trường. Lỗi lầm đó cộng với việc quân viện Mỹ sút giảm đã gây ra thảm kịch không tài nào đảo nghịch được.

Những người làm cuộc phân tích này không phải là nhân viên Tòa Đại sứ ở Sài Gòn thân cận với ông Thiệu mà là những giới chức ở Washington không chút quan tâm đến tiếng tăm của ông ta, đã thăm viếng Việt Nam sau khi sụp đổ. Câu chuyện họ kể đã được kiểm tra lại cho chính xác và hoàn toàn chứng minh được...

Ngày 14, ông Thiệu triệu tập một hội đồng chiến tranh tối mật (tòa Đại sứ Hoa Kỳ không hay biết) tại một căn cứ quân sự ở vịnh Cam Ranh... Theo chiến lược của ông Thiệu, hội đồng quyết định rút bỏ Pleiku và Kontum trên Cao nguyên – nhưng dĩ nhiên không phải rút vào tận Sài Gòn. Kế hoạch của họ là tái phối trí lực lượng rồi phản công ở Ban Mê Thuột để tìm cách chặn đứng cuộc tấn công (lúc ấy còn đang) rút rè của Cộng sản. Vấn đề khi nào rút bỏ Pleiku và Kontum thì bỏ ngỏ, một sự mơ hồ có

tính cách lịch sử quan trọng. Bốn trong năm vị dự cuộc họp nghĩ rằng sự rút quân sẽ tiến hành dần dần trong hai tuần lễ cuối tháng Ba...

Khi trở về Pleiku tối ngày 14, không hiểu sao Tướng Phú lại ra lệnh cho rút quân ngay đêm hôm đó mà không có chuẩn bị gì hết. Nếu là thời trước thì có lẽ các cố vấn Mỹ sẽ can ngăn ông, rồi thảo kế hoạch rút quân có trật tự và tập trận giả để phản công Ban Mê Thuột...”

Tuy nhiên, vì Tướng Phú đặt nặng yếu tố bất ngờ trong chiến thuật của ông khi phải chọn liên tỉnh lộ 7B để triệt thoái, một con đường đầy trắc trở, bị bỏ hoang từ lâu, nên có thể vì vậy mà ông phải quyết định rút sớm hết sức. Trong thực tế, ông đã không còn đủ thời giờ để chuẩn bị.

Những ưu tư còn lại của TT Thiệu

● Tại sao ra lệnh rút Pleiku?

Chúng tôi đã hỏi thẳng tại sao ông ra lệnh rút Pleiku, TT Thiệu giải thích:

Thứ nhất, nếu lấy lại Ban Mê Thuột, thì việc tái chiếm Pleiku và Kontum sẽ dễ dàng. Ban Mê Thuột như là một nút chặn đường quân đội Bắc Việt đổ xuống miền bờ biển và Sài Gòn. Ban Mê Thuột là điểm then chốt nối liền con đường ngắn nhất từ biên giới Lào tới vùng bờ biển Việt Nam. Ông nói tới kinh nghiệm của Pháp hồi tháng Giêng, 1951, khi Đại tá Vanuxem cố thủ Vĩnh Yên nên đã chặn được đường tiến quân của Việt Minh vào Hà Nội. Ông cũng lấy thí dụ về việc quân đội Đồng Minh đã chiếm một quả đồi gần Normandy để làm đầu cầu và bàn đạp tiến vào Âu châu.

Thứ hai, ông muốn dùng Sư đoàn 23 Bộ Binh để tiêu diệt Sư đoàn 320 Bắc Việt đang chiếm giữ Ban Mê Thuột. Sư đoàn này là lực lượng chính quy của Hà Nội: “Nếu ta đánh bại được sự đoàn này, cuộc tổng tấn công có thể bị chậm lại.” Ông Thiệu kể lại: “Năm 1972, sở dĩ ta chiếm lại được Quảng Trị là nhờ Tướng Trưởng tiêu diệt được chủ lực quân của địch. Đánh với du kích lẻ tẻ không quan trọng bằng có khả năng tiêu diệt những sư đoàn thiện chiến của Hà Nội.”

Thứ ba, ông cho rằng phải tiết kiệm số quân của các sư đoàn tinh nhuệ, nòng cốt bằng cách rút những sư đoàn này ra khỏi vùng hiểm trở ở Cao nguyên. Nếu không làm như vậy, mấy sư đoàn này sẽ bị tiêu diệt vì lúc ấy không quân VNCH không còn đủ sức để tiếp liệu và yểm trợ tiếp cận cho họ nữa. “Tập trung lại để tái chiếm Ban Mê Thuột xong rồi, tùy tình hình ngoài Vùng I, ta có thể quyết định: một là lấy lại Pleiku, Kontum; hai là tăng viện cho tướng Trưởng.”

● **“Tôi ra hai lệnh chứ không phải một”**

Về cuộc họp Cam Ranh, TT Thiệu cứ nhắc đi nhắc lại là *“Tôi ra hai chứ không phải một lệnh: đó là thứ nhất, rút quân khỏi Pleiku để tái chiếm Ban Mê Thuột; và thứ hai, Bộ Tổng Tham Mưu theo dõi và giám sát” (suivre et surveiller) cuộc triệt thoái này.* Như vậy là có sự sai biệt giữa tường thuật của Đại tướng Viên và những gì TT Thiệu kể lại. Tướng Viên chỉ viết: “Nhiệm vụ của quân đoàn II là phối trí lại các đơn vị cơ hữu của quân đoàn để chiếm lại Ban Mê Thuột. Và đó là lệnh của Tổng Thống” (sđd., 141). Như vậy là chỉ có một lệnh. Ba trong năm vị họp hôm ấy đã ra đi. Chúng ta có thể hy vọng một ngày nào hai vị còn lại sẽ soi sáng cho lịch sử về sự việc này.

Tôi hỏi là bây giờ mọi chuyện đã rồi, Tổng thống nghĩ thế nào về việc rút quân này? Ông Thiệu nhắc lại cho tôi câu ông đã nói ngày 26 tháng 3, 1975 tại Dinh Độc lập khi tôi hỏi về Pleiku: *“Tôi ra lệnh đúng mà thi hành sai, cũng như làm sao Tổng thống Nixon có thể sang đây để kiểm soát được Tướng (Creighton) Abrams.”*

Về quyền hạn và trách nhiệm của Bộ TTM thì theo như tác giả Lâm Lễ Trinh thuật lại trong bài “Mạn đàm với Đại tướng Cao Văn Viên” (27-2-2006), Đại tướng Viên nói rằng “Trước khi cuộc đàm phán tại Paris tiến đến giai đoạn kết thúc, tình hình quân sự thêm căng thẳng. Tổng thống Thiệu với tư cách Tổng Tư lệnh quân đội, tập trung hết quyền bính trong tay, cho đặt một hệ thống máy truyền tin tại Dinh Độc Lập để liên lạc thẳng với các quân khu, điều động các đơn vị, bổ nhiệm tư lệnh vùng và ra lệnh trực tiếp hành quân. Bộ TTM lần hồi bị dồn vào vai trò tuân hành và thị chứng.”

Ở đây tôi cũng ghi lại là sau chuyến đi nghiên cứu chiến trường Miền Nam vào cuối tháng 3, 1975, Tướng Fred Weyand đã trở về Washington và trình Tổng thống Ford một báo cáo ngày 5 tháng 4, trong đó ông cũng bình luận về việc tái phối trí như sau (xem một số trích dẫn về ‘Báo Cáo Weyand’ trong Phần Phụ Lục A. Báo cáo này rất quan trọng vì có sự phân tích khách quan về tình hình lúc ấy):

“Chiến lược này dù được thiết kế vội vàng, nhưng cũng đã được thảo luận và được sự đồng ý của các lãnh đạo cấp cao và các cố vấn quân sự. Nó có cơ sở về quan niệm, và việc ông Thiệu tính toán về sự cần thiết của nó có lẽ là đúng. Thế nhưng việc thi hành chiến lược này đã là thảm họa.”

Khi tôi hỏi ông Thiệu là tại sao ông không ghi lại cho lịch sử về sự việc này? Ông nói *“Tôi hy vọng một ngày nào một trong những người có mặt hôm ấy sẽ nói ra điểm này.”* Ý ông muốn nói là nếu tự mình nêu lên thì bị coi là bào chữa.

● **Tai họa: chiếc cầu nổi qua sông Ea Pha**

Chiều ngày 18 tháng 3, quân dân từ Pleiku về tới Hậu Bốn (tỉnh Phú Bốn), nhưng bị kẹt cứng vì công binh chưa làm xong chiếc cầu nổi qua sông. Đoàn quân, dân di tản chịu thêm những trận pháo kích nặng nề bên bờ sông Ea Pha. TT Thiệu nói là ông vẫn còn thắc mắc tại sao Công binh đã không làm xong cái cầu nổi này trong vài ngày như đã nói với ông? Đại tướng Viên cũng cho rằng “Su đoàn 320 của Cộng sản sẽ không bao giờ truy kích kịp đoàn quân nếu chúng ta có được cầu thiết lập qua sông đúng lúc, và giữ được trật tự trong đoàn dân quân di tản.” Vì bị khựng lại, nên hai ngày sau mới rời được Hậu Bốn. Từ Hậu Bốn, đoàn dân quân vừa tiến được chừng 20 cây số thì bị khựng lại ngay, vì “trước mặt đoàn di tản là Phú Túc đã bị địch chiếm “ (sdd., 149). TT Thiệu cho rằng nếu không bị khó khăn qua sông Ea Pha thì kết quả đã khác Như vậy là sai một ly đi một dặm. Chỉ vì cái cầu nổi mà cuộc triệt thoái đã trở nên quá thê thảm.

● **Thả bom nhắm**

Khi gọi không quân tới cứu, một trái bom lại rơi ngay vào đoàn quân di tản, gây thương vong cho gần một tiểu đoàn Biệt Động Quân. TT Thiệu nói ông vẫn còn ưu tư về việc thả bom nhắm và nói là trước đó không quân ta đã thả một quả trúng ngay Bộ Tư lệnh Su đoàn 23. Tôi còn nhớ là vào thời gian ấy, chúng tôi có hỏi Đệ Nhất Phó Phụ tá Quốc phòng Hoa Kỳ Eric Von Marbod trong phái đoàn Tướng

Weyand về việc này (khi ông vừa đi quan sát chiến trường và trở về Sài Gòn cuối tháng 3, 1975) thì ông cắt nghĩa lý do có thể là vì phi Công VNCH muốn tránh phi đạn SAM7 của Bắc Việt nên đã bay quá cao, bởi vậy khó tránh khỏi việc bom nhầm. Điểm về Không Quân bay quá cao thì phía Mỹ cũng đã đặt ra trong buổi họp với phái đoàn Weyand tại Dinh Độc Lập ngày 3 tháng 4, 1975. Tại Luân Đôn, tôi có nhắc lại với TT Thiệu như vậy để ông yên tâm.

● Hối tiếc việc thay đổi Tư Lệnh QĐ II

TT Thiệu rất ân hận về thời điểm (timing) của việc thay đổi Tư lệnh QĐ II. Ông đã miễn cưỡng bổ nhiệm Tướng Phạm Văn Phú thay thế cho Tướng Nguyễn Văn Toàn vì Phó Tổng thống Trần Văn Hương và phía Hoa Kỳ cứ nhất định đòi thay thế Tướng Toàn bị cáo buộc là tham nhũng. Tướng Toàn thay thế Tướng Ngô Dzu từ tháng 5, 1973, đã có nhiều kinh nghiệm tại QĐ II và ghi được nhiều thành công trong những năm 1973-1974. Tuy rằng Tướng Phú có nhiều khả năng và rất thâm niên nhưng việc thay đổi được thực hiện vào cuối năm 1974 tức là quá gần lúc xảy ra cuộc tấn công. Ông chỉ vừa về nhận nhiệm sở tại Pleiku được trên ba tháng (lại nhằm ngay thời gian có nhiều ngày nghỉ: Lễ Giáng Sinh, Tết Dương Lịch, Tết Âm Lịch), chưa kịp sắp xếp nhân sự, bàn bạc chiến thuật, thì đã tới biến cố Ban Mê Thuột. “Việc chỉ định một Tư lệnh mới cho QĐ II vào tháng 11, 1974 đã có hậu quả là làm tan vỡ sự nối kết giữa các sĩ quan chỉ huy cao cấp và sự cộng tác giữa họ,” Tướng Timmes nhận xét.¹¹

● Không cho Mỹ biết cuộc rút quân khỏi Pleiku?

Tôi hỏi thì ông không trả lời nhưng trong mật điện ngày 21 tháng 4 gửi Ngoại trưởng Kissinger (về việc chính

ông cũng không biết rõ kết quả của việc ông thuyết phục ông Thiệu từ chức), Đại sứ Martin còn nói tới lý do tại sao ông Thiệu không cho Mỹ biết cuộc triệt thoái khỏi Cao Nguyên, “*Vì ông ta nói rằng bất cứ điều gì ông ta thông tin cho chúng tôi và Washington thì xem như sẽ tự động được đăng vào trang nhất trên tờ Washington Post hoặc tờ New York Times ngay ngày hôm sau.*”

Theo như Frank Knepp, mãi tới ngày 17 tháng 3, 1975, thì phía Mỹ mới biết rõ về chiến lược đầu bé đít to do một nhân viên CIA ở ngay trong chính phủ tiết lộ.¹²

“Thất bại không phải do lỗi của những người lính VNCH”

Kết thúc những cuộc nói chuyện về Pleiku, Tổng thống Thiệu nói: “*Je suis responsable mais pas coupable*” (Tôi có trách nhiệm nhưng không có tội). Chắc chắn rằng với thời gian và trên căn bản những tài liệu ngày càng rõ hơn, lịch sử sẽ có đầy đủ dữ kiện để phân xét thật khắt khe nhưng phân minh về trách nhiệm của Tổng thống Thiệu và của tất cả những người trong cuộc.

Chỉ có một điều chắc chắn là trách nhiệm ấy không phải của những người chiến sĩ. Như Evans và Novak đã kết luận trong bài “*Mổ xẻ về thất bại*” Pleiku:

“Sự mổ xẻ phân tích này cho ta nhiều bài học đáng giá. Tổng thống Ford đã có lý khi ông không đổ lỗi cho ông Thiệu như một vài vị cố vấn đã muốn thế. Nó xác nhận rằng điều mà Quân Lực VNCH cần không phải là sự tận tụy về chính trị hay sự lãnh đạo tốt ở cấp dưới mà cần có tướng lãnh khá ở cấp trung gian...”

“Và mặc dầu Quốc hội có thể nói ngược lại, nó cũng chỉ ra cho ta thấy sự liên hệ vô tình không thể tránh được giữa sự sụt giảm dần dần viện trợ Mỹ và thảm hoạ Việt Nam... Thế là cuộc chiến kéo dài nhiều năm và tổn kém biết bao đã bị đánh bại vào ngày 15 tháng 3...”

Bài phân tích kết luận: “Nhưng dẫu ai là người đáng kết tội thì cuộc phân tích này đã làm sáng tỏ một điều: đó không phải là binh sĩ của Quân lực VNCH, những người đã bị lạm dụng và chịu đựng gian khổ từ lâu lắm rồi.”

**Bài báo với tựa đề “Việt Nam: Mổ xẻ sự sụp đổ” của
Rowland Evans và Robert Novak trên tờ
Washington Post - Ngày 19 tháng 4, 1975**

“Một cuộc phân tích ở cấp cao về sự sụp đổ của Miền Nam Việt Nam cho thấy trách nhiệm về phần Tổng thống Thiệu - mà ai cũng cho là thủ phạm - thì ít mà phần lớn chỉ do một lỗi lầm của cấp chỉ huy ở chiến trường. Lỗi lầm đó cộng với việc quân viện Mỹ sút giảm đã gây ra thảm kịch không tài nào đảo nghịch được,

Những người làm cuộc phân tích này không phải là nhân viên Tòa Đại sứ ở Sài Gòn thân cận với ông Thiệu mà là những giới chức ở Washington không chút quan tâm đến tiếng tăm của ông ta, đã thăm viếng Việt Nam sau khi sụp đổ. Câu chuyện họ kể đã được kiểm tra lại cho chính xác và hoàn toàn chứng minh được. Nó giúp giải thích tại sao những người lính của Quân Lực VNCH giờ đây đang dững cãm chiến đấu ở Xuân Lộc và những nơi khác nhưng lại bỏ chạy trong hỗn loạn tháng vừa rồi. Câu trả lời là không phải họ thiếu sự can đảm, lòng yêu nước hay kém huấn luyện, mà là sự kém

cỏi có tai tiếng của các tướng lãnh mà khả năng đã từng bước suy yếu dần dưới áp lực của sự sụt giảm viện trợ của Hoa Kỳ.

Mất đi sự yểm trợ của Hoa Thịnh Đốn cùng với việc Nga Xô yểm trợ hết mình cho Bắc Việt có lẽ đã khiến cho Nam Việt Nam Sớm muộn gì cũng sẽ sụp đổ. Thế nhưng những biến cố khủng khiếp xảy ra hồi giữa tháng Ba có thể đã đẩy nhanh hơn hàng mấy năm sự sụp đổ của Sài Gòn theo một cung cách nó khuếch đại lên hậu quả tai hại của nó đối với chính sách của Hoa Kỳ.

Sự tiêu diệt của Sư đoàn 23 BB bởi Cộng sản khi đánh chiếm Ban Mê Thuột trên Cao nguyên là một thảm kịch đối với ông Thiệu bởi nó đã thay đổi cán cân lực lượng. Khi ấy, ông đã quyết định phải rút quân khỏi những vị trí khó giữ. Nhưng trái với điều mà mọi người tin, ông đã không ra lệnh là cần phải làm việc này một cách vội vã...

Ngày 14, ông Thiệu triệu tập một hội đồng chiến tranh tối mật (tòa Đại sứ Hoa Kỳ không hay biết) tại một căn cứ quân sự ở vịnh Cam Ranh... Theo chiến lược của ông Thiệu, hội đồng quyết định rút bỏ Pleiku và Kontum trên Cao nguyên - nhưng dĩ nhiên không phải rút vào tận Sài Gòn. Kế hoạch của họ là tái phối trí lực lượng rồi phản công ở Ban Mê Thuột để tìm cách chặn đứng cuộc tấn công (còn đang) rút rè của Cộng sản. Vấn đề khi nào rút bỏ Pleiku và Kontum thì bỏ ngỏ, một sự mơ hồ có tính cách lịch sử. quan trọng. Bốn trong năm vị dự cuộc họp nghĩ rằng sự rút quân sẽ tiến hành dần dần trong hai tuần lễ cuối tháng Ba...

Khi trở về Pleiku tối ngày 14, không hiểu sao tướng Phú lại ra lệnh cho rút quân ngay đêm hôm đó mà không có chuẩn bị gì hết. Nếu là thời trước thì có lẽ các cố vấn Mỹ sẽ can ngăn ông, rồi thảo kế hoạch rút quân có trật tự và tập trận giả để phản công Ban Mê Thuột. Nhưng cố vấn Mỹ đã được rút về sau khi ký kết Hiệp định

Paris vào tháng Giêng 1973...Quân của tướng Phú khởi hành về hướng Đông theo các quốc lộ 19B và 7B, con đường dẫn tới địa ngục. Quốc lộ 7B là một con đường không có sửa sang và không có cầu nên gây ra hỗn loạn vì các xe vận tải nặng cày nát những đoạn sông cạn. Đoàn quân rút lui kéo theo 200.000 dân tỵ nạn đã bị phục kích ở Cheo Reo bởi sư đoàn 320 Bắc Việt. Kết quả là lại thêm rối loạn và tàn sát, một cuộc rút quân thảm hại hơn là ở Caporetto và cần một Hemingway mới mô tả được.

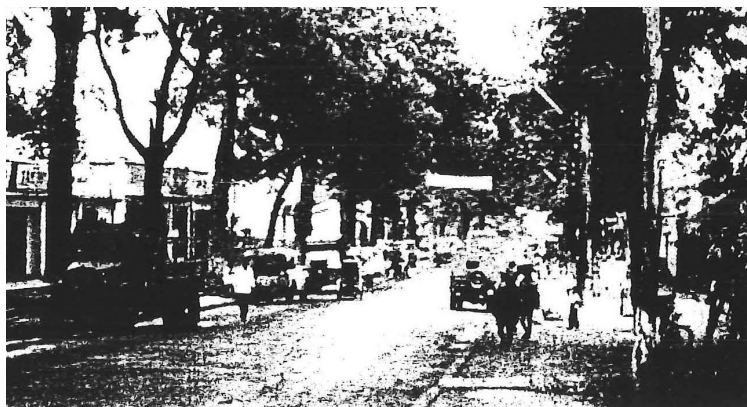
Sự mổ xẻ phân tích này cho ta nhiều bài học đáng giá. Tổng thống Ford đã có lý khi ông không đổ lỗi cho ông Thiệu như một vài vị Cố vấn đã muốn thế. Nó xác nhận rằng điều mà Quân Lực VNCH cần không phải là sự tận tụy về chính trị hay sự lãnh đạo tốt ở cấp dưới mà cần có tướng lãnh khá ở cấp trung gian.

Và mặc dầu Quốc hội có thể nói cường lại, nó cũng chỉ ra cho ta thấy sự liên hệ vô tình không thể tránh được giữa sự sụt giảm dần dần viện trợ Mỹ và thảm họa Việt Nam... Thế là cuộc chiến kéo dài nhiều năm và tổn kém biết bao đã bị đánh bại vào ngày 15 tháng 3. Nhưng dầu ai là kẻ đáng kết tội thì cuộc phân tích này đã làm sáng tỏ: đó không phải là binh sĩ của Quân lực VNCH, kẻ đã bị lạm dụng và chịu đựng gian khổ từ lâu lắm rồi.”

Chèn ảnh



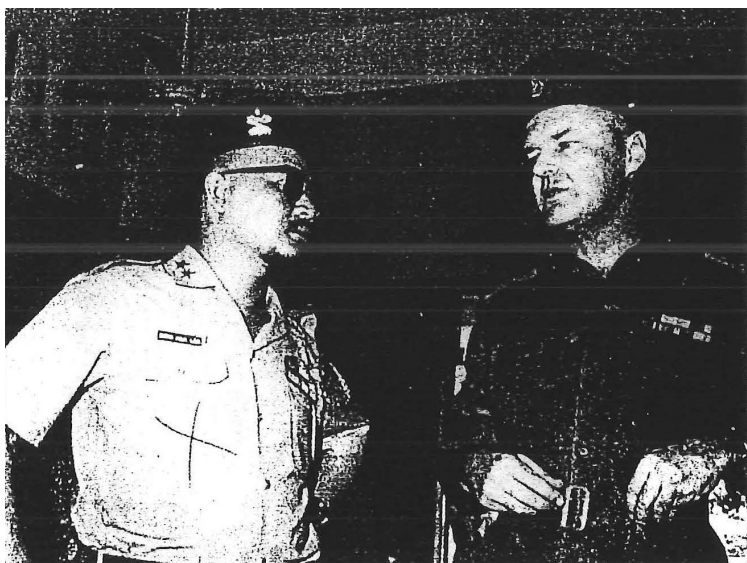
Pleiku: đồng bào thượng dọn tới ấp chiến lược. (Hình: Shelby L. Stanton)



Một khu phố chính ở Pleiku. (Hình: Shelby L. Stanton)



Thiếu Tướng
Phạm Văn Phú, Tư
Lệnh Quân Đoàn
II. (bên trái)
Chuẩn tướng Ted
Sarong (và Đại tá
Dương Ngọc Lãm,
1962). (Hình:
Serong collec-
tion). (dưới)





Tướng William C. Westmoreland, Tư lệnh quân đội Mỹ tại Việt Nam đứng trên xe jeep nói chuyện với quân đội. (Hình: US Army)

Chương 3. Làm sao xa được chốn kỳ kỳ!

Vua nước Chiêm Thành là Chế Mân, người anh hùng chiến thắng cả được quân Nguyên Mông, thế mà lại phải đầu hàng trước nhan sắc nghiêng nước nghiêng thành của Huyền Trân Công Chúa. Ông liền dâng cả miền đất của Châu Ô, Châu Rí cho Việt Nam để làm qua sính lễ xin cưới Huyền Trân về làm vợ. Nàng hy sinh, giúp mở được con đường Nam Tiến. Vua Trần đổi tên hai châu thành Thuận Châu và Hóa Châu, gọi tắt là Thuận Hóa. Chữ “Hóa” dần dần đọc trại đi thành “Huế”¹ Câu chuyện lãng mạn ấy đi đôi với cái phong cảnh nhẹ nhàng, quyến rũ của miền đất này. Lãng tằm, Thành nội, Thành ngoại, đầm sen tỏa hương thơm ngát. Rồi những buổi chiều tím, những đêm trăng mờ, những con đò nho nhỏ. Nếu ta dừng lại ở vài bậc chót khi lên Chùa Thiên Mụ mà ngắm cảnh hoàng hôn rực rỡ trên dòng Sông Hương thì sẽ thấy lòng mình lắng xuống, rồi như bị cuốn vào với tiếng chuông

chùa ngân vang vào không trung: ai đi xa Huế làm sao quên được Sông Hương?

Cái cảnh nửa đi nửa ở không phải chỉ ám ảnh người lữ khách khi phải lìa xa nơi Cố đô, nhưng nó còn làm cho các nhà quân sự trần trở không ít khi phải vĩnh biệt chốn Kinh Kỳ vào hồi tháng Ba năm ấy. Lúc thì cố thủ, lúc thì rút quân, rút xong lại muốn quay về giữ Huế, cứ dằng dằng mãi.

Trong một báo cáo tối mật cho Tổng Thống Gerald Ford sau chuyến viếng thăm chiến trường Việt Nam vào cuối tháng 3, 1975, Tướng Fred Weyand có nói tới cuộc họp ngày 13 tháng 3 tại Dinh Độc Lập về Huế và bình luận thêm rằng:

“Trong mười hai ngày tiếp theo sau đó (từ 13 tới 25), có sự bắn khoăn lớn (critical desolation) cả từ phía Quân đoàn I và phía Sài Gòn về việc nên giữ lại những phần nào ở QĐI, nhất là về việc có nên hay không nên giữ Huế...”²

Vì báo cáo của Tướng Weyand có những phân tích công phu về tình hình quân sự tại Miền Nam trước lúc sụp đổ, một tài liệu lịch sử quý giá, nên chúng tôi in lại nguyên văn trong phần Phụ Lục để các nhà sử học nghiên cứu thêm.

Chúng tôi không phải nhà quân sự nhưng nhìn lại toàn diện khung cảnh lịch sử lúc ấy thì thấy có lẽ các nhà lãnh đạo đã không tiên đoán được những sự việc xảy ra bất ngờ và quá nhanh, không cho họ thời giờ tính toán, sắp xếp cho cẩn thận. Hậu quả là đã đi đến chỗ lúng túng, thay đổi kế hoạch quá nhanh. Thảm cảnh như kiểu Pleiku lại tái diễn.

Tiến thoái lưỡng nan

- “Anh Trưởng hả? Liệu có giữ được Huế không?”

TT Thiệu hỏi Tướng Trưởng qua điện thoại. Hôm đó là ngày 25 tháng 3, 1975. Một cuộc họp tại Dinh Độc Lập dưới quyền chủ tọa của TT Thiệu lúc 9 giờ 30 sáng. Ngoài nhóm ba người thường xuyên họp về quân sự với tổng

UNITED STATES ARMY THE CHIEF OF STAFF	
4 April 1975	
MEMORANDUM FOR THE PRESIDENT	
SUBJECT: Vietnam Assessment	
In accordance with your instructions, I visited South Vietnam during the period 28 March - 4 April. I have completed my assessment of the current situation there, analyzed what the Government of the Republic of Vietnam intends to do to counter the aggression from the North, assured President Thieu of your steadfast support in this time of crisis, and examined the options and actions open to the United States to assist the South Vietnamese. The current military situation is critical, and the probability of the survival of South Vietnam as a truncated nation in the southern provinces is marginal at best. The GVN is on the brink of a total military defeat. However, the South is planning to continue to defend with their available resources, and, if allowed respite, will rebuild their capabilities to the extent that United States support in material will permit. I believe that we owe them that support. We went to Vietnam in the first place to assist the South Vietnamese people--not to defeat the North Vietnamese. We reached out our hand to the South Vietnamese people, and they took it. Now they need that helping hand more than ever. By every measure we have been able to apply 20,000,000 people have told the world they fear for their lives, they cherish values that are closely allied with those of non-communist systems, they desperately seek the opportunity to continue their development of a way of life different from those who now live under North Vietnamese rule. [...] United States credibility as an ally is at stake in Vietnam. To sustain that credibility we must make a maximum effort to support the South Vietnamese now. A more detailed analysis is contained in the attached report. Respectfully,  FRED C. WEYAND General, United States Army Chief of Staff 1 Incl As stated	
SECRET	
Copy from Gerald R. Ford Library	

thống là Thủ tướng Khiêm, Đại tướng Viên, Trung tướng Quang, còn có Phó TT Hương, Trung tướng Đồng Văn) Khuyên, Ngoại trưởng Bắc và chúng tôi. * Khi mọi người đã đến đông đủ, yên lặng bao phủ phòng họp. Những điểm mầu đỏ đánh dấu vị trí đồn trú của quân đội Bắc Việt trên tấm bản đồ thất lớn treo trên tường đã mọc lên như nấm. Cuộc duyệt xét tình hình quân sự bắt đầu. Sau khi nói tới tình hình QK I và II, TT Thiệu nhắc máy điện thoại gọi tướng Trưởng hỏi xem có giữ được Huế hay không. Rồi ông nhắc lại câu trả lời từ đầu giây bên kia:

- *“Nếu có lệnh, thì giữ.”*

- *“Liệu giữ được bao lâu?”*

- *“Ngày một ngày hai,”* ông Trưởng trả lời, và ông Thiệu lặp lại câu này cho mọi người nghe.

- *“Vậy nếu không giữ được, phải quyết định ngay, và nếu quyết định (bỏ Huế) thì phải làm cho lẹ.”*

Những gì xảy ra ở hậu trường Quân đoàn I trong mười hai ngày cuối tháng 3 thì chỉ có thể biết được đầy đủ nếu như cả ba nhân vật có trách nhiệm trực tiếp ngồi lại với nhau để đúc kết: đó là Tổng thống Thiệu, Đại tướng Viên và Trung tướng Trưởng. Rất tiếc là điều này đã không xảy ra khi cả ba người còn sống.

Vì những biến cố về Huế và Đà Nẵng vẫn còn đặt ra nhiều nghi vấn như việc thay đổi lệnh bỏ hay không bỏ Huế, lệnh tử thủ Đà Nẵng, nên chúng tôi ghi thêm trong chương này và chương sau một vài chi tiết về những cuộc họp tại Dinh Độc Lập có liên hệ tới Quân đoàn I vào tháng ba - 1975, cùng với suy tư của Tổng thống Thiệu và Trung tướng Trưởng. Thêm vào đó là tường thuật của Đại tướng Viên và những tài liệu của Hoa Kỳ.

Để cho có mạch lạc, trước hết cần nhắc lại một số những sự việc, biến cố từ cuộc họp ngày 11 tháng 3 (như đã đề cập tới trong chương trước) tới khi bỏ Huế vào ngày 25 tháng 3. Lịch trình của TT Thiệu sau Ban Mê Thuật là:

- Ngày 11-3 họp tổng quát về chiến lược “tái phối trí với ba vị lãnh đạo quân sự: Thủ tướng Khiêm, Đại tướng Viên, Trung tướng Quang (xem chương 4);
- Ngày 13-3 họp về Quân đoàn I với Trung tướng Trường;
- Ngày 14-3 họp về Quân đoàn II với Thiếu tướng Phú (tại Cam Ranh)

Cuộc họp tại Dinh Độc Lập ngày 13 tháng 3, 1975

Xen kẽ với cuộc họp 11 và 14 tháng 3, Tổng thống Thiệu gọi Tướng Trường về họp tại Dinh Độc Lập. Hiện diện, ngoài - bốn vị như cuộc họp ngày 11 tháng 3, còn có cả Tướng Nguyễn Văn Toàn Tư lệnh Quân đoàn III. Về cuộc họp này, theo như Đại tướng Viên ghi lại thì TT Thiệu giải thích:

“Trong hoàn cảnh như vậy,... quân đội không thể làm gì khác hơn là thay đổi chiến lược, tái phối trí lực lượng để giữ các vùng đất phì nhiêu, có tài nguyên. Nếu chúng ta phải bỏ một số rừng núi cho cộng sản để giữ lại lãnh địa mầu mỡ, nhiều khoáng sản gồm có thềm lục địa, thì chúng ta cũng chấp nhận. Thà vậy hơn là đứng chung một chính phủ liên hiệp với cộng sản. Vùng đất mà TT Thiệu nói đến là Đà Nẵng...” (Những Ngày Cuối Của Việt Nam Cộng Hòa, 161).

Trong những cuộc đàm đạo với chúng tôi, Trung tướng

Trưởng còn thêm rằng Tổng thống Thiệu đã tâm sự: “*Từ trước tới nay tôi đã yêu cầu anh em làm những việc không thể làm được!*” Ông phân tích tình hình và giải bày những nỗi khó khăn của ông trong việc xin viện trợ Mỹ. Đây là lần đầu tiên ông Thiệu nhìn nhận với các tướng lãnh là rất khó mà Hoa Kỳ sẽ can thiệp lại vào Việt Nam, và như vậy là không còn có thể làm được gì khác hơn là thay đổi chiến lược: phải tái phối trí lực lượng quân đội và cắt đất. Trong cuộc họp, theo ĐT Viên, TT Thiệu còn nói tới việc “*Sự đoàn Nhảy Dù sẽ rời Vùng I, theo sau là sự đoàn TQLC, nếu tình hình phòng thủ của các vùng không bị ảnh hưởng khi hai đơn vị trên rút đi. Rút hai đơn vị trên khỏi Vùng I cho phép quân đội tái lập lại các lực lượng tổng trừ bị.*” (sđd., 161).

Như vậy là có ba điểm quan trọng trong buổi họp này:

- o *thứ nhất* là TT Thiệu đã tiết lộ lần đầu tiên về chiến lược tái phối trí;

- o *thứ hai*, ông nói đến việc chỉ giữ Đà Nẵng; và

- o *thứ ba* là sẽ rút hai sư đoàn Dù và TQLC khỏi Vùng 1 “nếu tình hình phòng thủ của các vùng không bị ảnh hưởng khi hai đơn vị trên rút đi”.

Mười hai ngày trần trở (13 tới 25 tháng 3)

• Họp Cam Ranh ngày 14 tháng 3:

Như đã đề cập tới trong chương trước, theo như sự **phân tích** của phía Hoa kỳ, cuộc họp này là để “tái phối trí lực lượng rồi phản công ở Ban Mê Thuột để tìm cách chặn đứng cuộc tấn công (lúc ấy còn đang) rút rề của Cộng sản. Vấn đề khi nào rút bỏ Pleiku và Kontum thì bỏ ngỏ, một sự mơ hồ có tính cách lịch sử quan trọng... Khi trở về Pleiku

tối ngày 14, không hiểu sao Tướng Phú lại ra lệnh cho rút quân ngay đêm hôm đó mà không có chuẩn bị gì hết...”

Như vậy, có thể là vì Tướng Phú cho rút quân quá nhanh đã làm cho tình hình bất chợt trở nên rối loạn, cả về phía quân đội lẫn nhân dân. Chỉ vài ngày sau khi những đoàn quân xa rời Pleiku, thì tin đã đồn đi khắp nơi, đặc biệt là nhân dân Vùng I và II hoang mang, kinh hoàng. Bởi vậy, trong sáu ngày sau đó, tình hình Vùng I càng ngày càng nguy hiểm. Dân chúng kéo nhau chạy về Đà Nẵng. Những đèo trên QL 1 bị bế tắc vì dân chúng, xe cộ di tản, gây nhiều trở ngại cho việc chuyển quân của hai sư đoàn Dù và TQLC.

● Ngày 18 tháng 3: có 3 điều xảy ra cùng ngày: . . .

- ✧ Thủ tướng Khiêm hướng dẫn phái đoàn chính phủ ra Đà Nẵng. Sau khi nghe Tướng Trưởng nói về những khó khăn của ông, đặc biệt là về làn sóng tỵ nạn đang tràn vào Đà Nẵng, ông chỉ thị Tướng Trưởng bay về Sài Gòn ngay ngày hôm sau để báo cáo với Tổng thống;
- ✧ Chiều tối, khi về tới Sài Gòn, theo TT Thiệu kể lại thì Thủ tướng Khiêm đã gặp ông và nói là không thể giữ cả Đà Nẵng và Huế được. Như vậy là nhận xét của ông Khiêm cũng giống như của Phó Tổng thống Hương. Đã hai ba lần, ông Hương cố vấn ông Thiệu là nên bỏ Huế, vì nếu không sẽ mất rất nhiều quân;?
- ✧ Cùng chiều hôm ấy lại có biến cố lớn: Bộ Tư lệnh Quân đoàn II triệt thoái từ Pleiku về tới Hậu Bồn thì bị kẹt cứng vì cây cầu qua sông Ea Pha chưa làm xong: giao tranh dữ dội, tình hình hoàn toàn

náo loạn dưới những trận mưa pháo, thảm cảnh khôn lường!

● Ngày 19 tháng 3:

Trong bối cảnh ấy thì sáng ngày này, Tướng Trưởng bay vào Sài Gòn để trình bày kế hoạch rút lui lên ông Thiệu lần này có sự hiện diện của cả Phó Tổng thống Hương. Sự hiện diện của cụ Hương là việc bất thường, vì xưa nay khi bàn chuyện quân sự ông Thiệu thường chỉ mới có các ông Khiêm, Viên và Quang mà thôi. Chắc lúc đó, ông Thiệu phải nhờ đến sự ủng hộ của Phó Tổng thống để thuyết phục Tướng Trưởng nên bỏ Huế.

Theo Tướng Viên thuật lại, Tướng Trưởng trình bày kế hoạch với hai giải pháp: (sdd., 162-163):

- ☆ Nếu quốc lộ 1 (QL 1) còn sử dụng được, quân ông sẽ rút từ Huế về Đà Nẵng và từ Chu Lai về Đà Nẵng;
- ☆ Nếu QL 1 bị cắt, các lực lượng sẽ rút vào ba cứ điểm là Chu Lai, Huế, và Đà Nẵng, nhưng Huế và Chu Lai chỉ là hai nơi tập trung quân để cuối cùng thì rút về Đà Nẵng bằng đường biển. Đà Nẵng sẽ là điểm phòng thủ chánh do bốn sư đoàn bộ binh và bốn liên đoàn BĐQ.

Vì lúc ấy “không thể rút quân theo kế hoạch Một được vì áp lực cộng sản quá mạnh trên đoạn đường Huế-Đà Nẵng, Chu lai-Đà Nẵng... và làn sóng ty nạn đang từ mọi ngả dùng con lộ duy nhất đó để chạy về Đà Nẵng” nên Tướng Trưởng kết luận: “chúng ta chỉ có một chọn lựa, và chúng ta phải thi hành ngay trước khi quá trễ”. Chọn lựa của tướng Trưởng là rút quân về Huế, Đà Nẵng, Chu Lai và lợi dụng những công sự phòng thủ đã có trong thành

phố, hay địa hình chung quanh, như những cao điểm của những ngọn đồi ngoại thành để chống cự” (sđd, 163).

Sau này, như chúng tôi đã viết trong Chương 2, ông Thiệu có giải thích là thoát đầu ý định của ông là rút hai sư đoàn nòng cốt ra khỏi Cao nguyên để rồi *“tập trung lại tái chiếm Ban Mê Thuột, sau đó thì tùy tình hình ngoài Vùng 1, ta có thể quyết định: một là lấy lại Pleiku, Kontum; hai là tăng viện cho Tướng Trưởng.”* Như vậy có nghĩa là khi ông thấy hai sư đoàn này bị tan rã trên đường rút khỏi Pleiku thì khả năng tiếp viện cho Tướng Trưởng là số không.

Về cuộc họp ngày 19 tháng 3, TT Thiệu kể lại là ông đã miễn cưỡng chấp thuận kế hoạch thứ hai của ông Trưởng vì ông Trưởng nói không còn đường nào tháo lui khỏi Huế được nữa vì QL 1 đã bị chặn: *“Tôi nói với tướng Trưởng là mặc dầu lịch sử có thể phán xét tôi như một thằng ngu (imbécile) nhưng vì lòng tôi đối với đất nước, tôi đồng ý.”* Sau đó ông Thiệu tiễn ông Trưởng ra khỏi Dinh Độc Lập và nói: *“Tôi đợi đến khi anh về tới Đà Nẵng rồi sẽ tuyên bố cố thủ Huế trên đài phát thanh.”*

TT Thiệu thêm: khi về tới Đà Nẵng thì **“Ông Trưởng gọi điện thoại để yêu cầu tôi hãy hoãn việc tuyên bố từ thủ Huế trên đài phát thanh lại, vì có thể ta không giữ nổi Huế.”** Lý do là vừa đáp xuống Đà Nẵng, Tướng Trưởng nghe Tướng (Lâm Quang) Thi, Tư lệnh phó QĐ báo cáo là QĐBV đã bắt đầu pháo vào bộ chỉ huy rồi.

Việc Tướng Thi báo cáo bộ tư lệnh của ông đã bị pháo thì Đại tướng Viên cũng xác nhận trong cuốn hồi ký của ông (sđd., 164-165). Nhưng việc Tướng Trưởng xin hoãn tuyên bố cố thủ Huế trên đài phát thanh thì chưa thấy

ai nói tới. Cũng theo lời TT Thiệu, vì ông đã miễn cưỡng đồng ý với Tướng Trưởng về việc giữ Huế mà bây giờ lại thấy ông Trưởng dè dặt, hơi lung lạc nên nhân cơ hội này, ông Thiệu lại nói thêm về việc nên bỏ Huế. Ông cho ông Trưởng biết là cả Phó Tổng thống, cả Thủ tướng đều chống lại việc giữ cả hai nơi - Huế và Đà Nẵng - cùng một lúc.

Nhưng mặc dù ông Thiệu tỏ ý dè dặt, Tướng Trưởng vẫn tiến hành kế hoạch giữ ba cứ địa Huế, Chu Lai và Đà Nẵng, vì Quốc Lộ 1 đã bị chặn rồi, không thể rút được nữa, và lại ông cho rằng Tổng thống tuy dè dặt nhưng chưa rút lại lệnh đó.

- Ngày hôm sau, 20 tháng 3, cũng theo Đại tướng Viên, Tướng Trưởng bay ra bộ chỉ huy tiền phương của Sư đoàn Thủy Quân Lục Chiến để họp với các đơn vị trưởng bàn về phòng thủ Huế. Ông nói với họ rằng Tổng thống đã ra lệnh là phải giữ Huế bằng mọi giá. Mặc dù thành Quảng Trị đã bị mất đêm trước, tinh thần và kỷ luật binh sĩ tương đối vẫn còn cao. Ông Trưởng cho rằng có thể giữ nổi Huế và thi hành kế hoạch tái phối trí như đã dự định. Trên đường về, ông dừng lại Huế để thanh tra quân ngũ cũng như công tác phòng thủ tại cố đô và lạc quan về tình hình bố trí quân tại đây (sdd., 165-168).

(Tôi cũng ghi lại nơi đây là sáng sớm hôm ấy, trong bữa ăn sáng với chúng tôi, ông Thiệu nói *“Tôi nghĩ rằng một vài ngày nữa, tình hình sẽ trầm trọng hết sức.”* Ông cho biết là năm trong bảy sư đoàn trừ bị Bắc Việt đã vào tới Miền Nam và xe tăng đã vượt sông Thạch Hãn chiếm Quảng Trị và bắt đầu pháo vào Huế. Sau đó ông bàn tới việc viết một

thư SOS gửi Tổng thống Ford yêu cầu can thiệp và yểm trợ
*“Vấn đề là mình có quyền đòi nợ. Tôi chỉ có thể đòi ông trả nợ
 thôi. Trách nhiệm là của ông ta,”* ông nói – KĐMTC, trang
 250-2511)

- **Lúc 1 giờ 30 cùng ngày 20 tháng 3**, đài phát thanh
 phát sóng lời TT Thiệu hiệu triệu và tuyên bố cổ
 thủ Huế. Vì Tổng thống đã công khai tuyên bố nên
 Tướng Trưởng yên tâm. Thế nhưng:

Tiền hậu bất nhất: quân lệnh số 2238

- Buổi chiều hôm ấy (ngày 20 tháng 3), theo như
 Tướng Viên viết lại thì khi Tướng Trưởng về tới Đà
 Nẵng, ông lại nhận một quân lệnh khẩn cấp từ Dinh
 Độc Lập gửi qua BTTM. Trái ngược với lời hiệu
 triệu đọc vào lúc trưa là giữ Huế cho đến cùng, lệnh
 này nói nếu tình hình bất buộc, chỉ cần bảo vệ Đà
 Nẵng mà thôi.” Lý luận của ông Tổng thống là QĐ
 I không đủ quân để bảo vệ một lúc ba cứ điểm Chu
 Lai, Huế và Đà Nẵng. Đồng thời sư đoàn Nhảy Dù
 được lệnh rút về Sài Gòn lập tức (sdd., 168).

Tướng Trưởng: “Xin Đại tướng tìm người thay thế tôi”

Khi chúng tôi hỏi về việc này thì Tướng Trưởng cho
 biết là nó đã làm cho ông hết sức ưu phiền. Ông kể lại
 rằng: “chiều ngày 20 tháng 3, khi tôi từ Huế trở về Bộ Tư
 Lệnh ở Đà Nẵng hồi 7 giờ 30 tối, thì lại nhận được một mật
 điện ghi số 2238 của Bộ Tổng Tham Mưu chuyển lệnh của
 Tổng thống về vụ Huế, trái hẳn với lời tuyên bố trên đài
 phát thanh. Công điện nói: *“Vì không đủ khả năng để giữ cả
 ba nơi như đã dự định, Tư lệnh Vùng 1 được tùy nghi, tùy theo
 tình hình và áp lực địch, phối trí quân về để chỉ giữ Đà Nẵng*

mà thôi.” Đồng thời Lữ đoàn Dù tổng trừ bị được lệnh rút về Sài Gòn ngay. Tướng Trưởng nói khi ông nhận được điện này, ông đã kinh ngạc đến độ ông phải nhờ một sĩ quan cận vệ đọc lại bức công điện. Đang khi đó đài phát thanh Sài Gòn vẫn còn đọc tuyên bố của Tổng thống về bảo vệ Huế “bằng mọi giá.”

Trung tướng Trưởng bình luận thêm: *“Lệnh 2238 được chuyển bằng tay và chuyển bay từ Sài Gòn ra Đà Nẵng cũng phải mất 2 giờ 30 phút, như vậy là công điện này đã được initiated> (bắt đầu viết) từ khoảng 3 giờ sau trưa, tức là rất gần sau khi TT Thiệu ra lệnh bảo vệ Huế.”*

Trong trường hợp thông thường, ông phải trả lời là: “nhận, hiểu và thi hành” chỉ thị của Bộ Tổng Tham Mưu, nhưng lần này, ông đã viết công điện trả lời cho Đại tướng Viên *“Tham chiếu công điện số 2238 của Đại tướng, tôi e ngại không thi hành nổi lệnh này. Xin Đại tướng tìm người thay thế tôi.”*³

- Hôm sau (21 tháng 3), ông lại nhận được công điện của Đại tướng Viên nói: *“Tình hình hết sức khẩn trương, Trung tướng liệu mà làm.”*⁴ Như vậy là Tướng Trưởng phải tùy cơ ứng biến, vì cả tổng thống lẫn tổng tham mưu chẳng còn giúp gì được cho ông nữa. Trách nhiệm nặng nề đặt lên vai người tướng lãnh gầy gò, khắc khổ này.

Tướng Trưởng thất vọng: ông vừa nghe TT Thiệu tuyên bố cố thủ Huế trên đài phát thanh thì giờ đây lại nhận được lệnh không cố thủ Huế.

Nhưng thật là lạ lùng, nếu như chuyện tiền hậu bất nhất này làm cho Tướng Trưởng buồn phiền thì nó lại cũng làm cho Tổng thống Thiệu bất mãn với Tướng Trưởng.

Về sự việc này thì cựu Thủ tướng Nguyễn Bá Cẩn kể lại trong hồi ký “Đất Nước Tôi” là vào trưa ngày 24 tháng 3, 1975, khi ông lên Dinh Độc lập gặp TT Thiệu thì ông được mời ngồi ngay trong văn phòng làm việc của tổng thống trong lúc ông còn đang điện đàm với Tướng Trưởng, và có nghe TT Thiệu nói:

“Tôi đã nói với anh là đánh giặc khi ăn khi thua, không thành vấn đề. Anh nài nỉ để cố thủ Huế mặc dù tôi đã thấy trước là ta cần có ngay một chiến lược tái phối trí khác vì phương tiện không yểm cũng như tiếp vận rất eo hẹp và cán cân bộ binh đã nghiêng hẳn về phía địch. Tôi đã để cho anh là tư lệnh chiến trường chọn lựa quyết định. Anh đoán chắc có thể giữ Huế nên tôi mới lên tivi trấn an đồng bào. Mới nói bữa trước thì bữa sau anh ra lệnh rút bỏ Huế. Anh làm ăn gì kỳ cục vậy?”

“Vì ngồi đối diện với TT Thiệu đang cầm máy điện thoại nên tôi còn nhớ nghe được rõ ràng tiếng của Tướng Trưởng trả lời với TT Thiệu trong điện thoại nguyên văn như sau: “Thưa Tổng thống, anh em depressed quá” Có lẽ trước khi tôi bước vào văn phòng, Tướng Trưởng đã trình bày và TT Thiệu cũng đã đồng ý là không có cách gì khác hơn là trì hoãn về đèo Hải Vân, điều mà TT Thiệu đã chỉ thị và nhắc Tướng Trưởng nhiều lần trong hơn 10 ngày trước. Nhưng sở dĩ có đoạn cuối cùng trách móc Tướng Trưởng là vì Tướng Trưởng đã làm cho TT Thiệu có hành động bất nhất khi lên tivi cam kết với đồng bào sẽ giữ Huế với bất cứ giá nào.”⁶

Tổng thống Thiệu giải thích:

Một chuyện khác TT Thiệu nói với chúng tôi là sau khi Tướng Trưởng gọi điện xin hoãn tuyên bố tử thủ Huế thì ông lại nhận được báo cáo rằng có đơn vị thuộc sư đoàn 1 BB có nhiệm vụ phòng thủ Huế đã bắt đầu rút lui mà chính Tướng Trưởng không hay biết. Ông kể: *“Khi tôi nghe tin này, tôi gọi Đại tướng Viên, nhưng ông cũng không biết gì về tin này. Tôi gọi lại Trung tướng Trưởng thì ông trả lời: ‘Họ đã rút lui, tôi không thể kêu họ trở lại được.’”* Lúc đó thì TT Thiệu cảm thấy không còn giữ Huế được nữa.

Theo một tài liệu do hãng Rand soạn thảo cho Bộ Quốc Phòng Mỹ có tựa đề là “Báo cáo cho Sứ gia của Văn Phòng Bộ trưởng Quốc Phòng Hoa kỳ,” một nghiên cứu dựa vào các cuộc phỏng vấn cấp lãnh đạo quân sự và dân sự VNCH (vào cuối năm 1978) có thuật lại như sau:

“Việc bỏ Huế dường như là sự bất ngờ đối với ông Thiệu, vì khi nghe tin này ông đã gọi Tướng Trưởng và hỏi ông là ‘Nếu tôi ra lệnh trở lại Huế thì có thể hành được không? và theo một sỹ quan Bộ TTM, Tướng Trưởng trả lời ‘Nếu Tổng thống ra lệnh thì tôi giữ, nhưng không chắc chắn là được bao lâu.’”⁶

Về việc đơn vị của Sư đoàn 1 BB bỏ đi mà Tướng Trưởng không biết, chúng tôi có phối kiểm lại thì Tướng Trưởng nói rằng: “Không có chuyện Tướng Điền (Tu lệnh Sư đoàn 1) rút quân mà tôi lại không biết vì tôi luôn theo sát anh em.”

Vì chúng tôi có viết về việc này trong cuốn HSMDĐL (trang 459) nên trong cuốn *Những Ngày Cuối Cùng Của VNCH*, Đại tướng Viên đã bình luận:

(Về việc) “QĐ I không báo cáo cho BTM về việc sư đoàn 1 BB rút ra khỏi Huế về phía Nam. Chuẩn tướng Trần Đình Thọ, trưởng phòng 3/BTM biết được việc này qua một giới chức khác. Ngay sau đó, trong một buổi họp tại Dinh Độc Lập, tác giả trình cho tổng thống Thiệu biết việc trên. Tác giả Nguyễn Tiến Hưng, trong sách của ông, nói BTM không biết việc này là hoàn toàn sai” (sđd., trang 263).

Mặc dù Đại tướng viết như vậy, nhưng tôi vẫn nhắc lại chuyện này vì chính TT Thiệu đã kể lại chứ tôi chẳng biết nhiều về vấn đề quân sự. Và lại, chính Tướng Viên cũng viết thêm là Chuẩn tướng Thọ đã biết được việc này (sư đoàn I rút) qua một giới chức khác, như vậy có nghĩa là Tướng Điền đã không báo cáo trực tiếp cho BTM. Và chỉ ngay sau đó trong một buổi họp tại Dinh Độc Lập, Tướng Viên mới trình cho Tổng thống Thiệu biết việc này.

Về tình trạng quân nhân SĐ I tan rã, trong cuốn *Decent Interval*, tác giả Frank Snepp có viết về việc Tướng Trưởng cho phép binh sĩ lo cho gia đình như sau:

“Đang khi Tướng Trưởng trình bày với TT Thiệu về kế hoạch của ông thì số quân đội mà ông cần để thi hành này lại đang tan rã (disintegrating). Và đó là lỗi ông ta một phần (He was partly to blame). Mấy ngày trước đó ông đã cho phép quân nhân của SĐI được phép lo cho an toàn của gia đình họ. Ông đã làm như vậy là vì lòng thương của một tư lệnh đối với binh sĩ, nhưng khi Quốc Lộ đã bị chặn rồi thì chỉ thị này đã dẫn tới hỗn loạn, vì sĩ quan cũng như quân nhân đã bỏ đồn từng loạt để lo cho thân nhân tìm lối thoát.”⁷

Theo Phó Đề đốc Hồ Văn Kỳ Thoại, Tư lệnh Hải Quân Vùng I viết trong cuốn *Can Trường Trong Chiến Bại* thì vào đêm 24 rạng 25:

“Tại Bộ Tư Lệnh Sư Đoàn 1 phía Nam thành phố Huế, tướng Diêm họp các đơn vị trưởng và ra lệnh tan hàng. Kể từ đó các quân nhân không còn giữ được kỷ luật cần thiết để lên chiến hạm hoặc di chuyển một cách có trật tự về hướng Nam theo đường bộ... Đây là khởi đầu cho sự hỗn loạn ở phía Bắc Hải Vân, vì không rõ tướng Diêm nhận lệnh từ tướng Trưởng và tướng Thi như thế nào mà ông lại cho quân tan hàng thay vì di chuyển có trật tự.”⁸

Rút sư đoàn TQLC về Sài Gòn

Một chuyện nhiều người thắc mắc là vì sao ông Thiệu lại ra lệnh lại rút sư đoàn TQLC, hay là vì ông sợ có đảo chính ở Sài Gòn? Đại tướng Viên viết lại là trong cuộc họp ngày 13 tháng 3, Tướng Trưởng đã hỏi thẳng TT Thiệu về tin đồn là ông định rút Sư đoàn TQLC nhưng ông Thiệu tránh trả lời thẳng mà chỉ “ra lệnh cho Tướng Trưởng giữ bất cứ phần đất nào ông có thể giữ được với số quân dưới tay ông kể luôn sư đoàn TQLC” (sđd., 164). Sau khi tránh trả lời thẳng câu hỏi của Tướng Trưởng, ông Thiệu ra lệnh cho Tướng Quang soạn cho ông một bài diễn văn để ông công bố trên đài phát thanh trấn an dân chúng là sẽ bảo vệ Huế đến cùng.

Tướng Trưởng nói là Tổng thống Thiệu chỉ cho ông biết là sẽ rút Sư đoàn Dù về Sài Gòn mà không nói gì đến việc rút Sư đoàn TQLC. Sau buổi họp, ông mới biết điều này trong bữa cơm trưa với Thủ tướng Khiêm. Ông Trưởng

nói là ông cũng đã nghỉ rồi, nên hỏi ông Khiêm về vụ này, và “Thủ tướng Khiêm chậm chạp đáp: Điều đó đúng, sở dĩ anh biết được là vì Phòng Ba tiết lộ việc này” Tướng Trường hết sức ngỡ ngàng, ông phàn nàn: *“Cả đến tướng Tư lệnh Vùng mà cũng không được biết ý định thật của Tổng thống và Thủ tướng.”*⁹

Tôi hỏi TT Thiệu tại sao lại rút TQLC về, thì ông cắt nghĩa là khi cuộc tổng tấn công bắt đầu, ông cần ngay một “striking force” (lực lượng xung kích) để thi hành kế hoạch tái phối trí mà chẳng có một lực lượng tổng trừ bị nào nên ông chỉ còn trông vào hai Sư đoàn Dù và TQLC. Hai sư đoàn này bây giờ lại phải đóng để trấn giữ Vùng I. Tôi xin mở ngoặc ở đây để nói về lực lượng tổng trừ bị. Tôi còn nhớ là vào năm 1974, nhiều lần ông Thiệu đã phàn nàn là quân đội VNCH chẳng có một lực lượng dự phòng nào. Hễ chỗ nào bị tấn công là không vận Dù tới giải cứu (thí dụ như tại trận cuối cùng ở Xuân Lộc). VNCH đã yêu cầu Hoa Kỳ nhiều lần là giúp thành lập thêm hai sư đoàn làm lực lượng tổng trừ bị, nhưng câu trả lời của Bộ Quốc Phòng Mỹ luôn luôn là để chúng tôi cố sắp xếp vì ngân sách cho VNCH rất eo hẹp.”

Lệnh chính thức bỏ Huế: ngày 25 tháng 3

Vào thời điểm này thì đài BBC luôn loan báo đầy đủ chi tiết về cuộc triệt thoái Pleiku và tiên đoán là quân đội Bắc Việt sẽ tới vùng phụ cận Sài Gòn trong vòng vài ba tuần lễ vì Quốc lộ 14 từ Ban Mê Thuột đã mở rộng. Đài VOA thì tường thuật về vụ nhóm Dân chủ Hạ viện đã bỏ phiếu chống viện trợ bổ túc cho Miền Nam và Kampuchia (12 tháng 3) với số phiếu 189-49; rồi nhóm ở Thượng

viện theo sau với số phiếu 34-6. Binh sĩ nghe liên tục như vậy nên tinh thần sa sút rất nhanh. Từ Miền Trung, đơn xin tiếp liệu về thực phẩm, dược phẩm, nhà tạm trú cho gia đình binh sĩ và nhân dân di tản tới tấp bay về Sài Gòn, nhưng chính phủ trung ương đã hầu như cạn kiệt.

Diễn biến từ sau ngày 20 tháng 3 tới lúc bỏ Huế vào ngày 25 tháng 3 như sau:

- Ngày 23 tháng 3, 1975, theo Thủ tướng Cẩn: “Tuớng Trường hợp bộ tham mưu tại Đà Nẵng, ra chỉ thị cho Tuớng Thi tử thủ Huế nhưng đồng thời phải có kế hoạch để sẵn sàng di tản về Đà Nẵng nếu tình thế đòi hỏi. Đến đây ai cũng nhận thấy tình hình cố đô Huế rất nguy kịch, nếu không nói là tuyệt vọng.”¹⁰ Sau đó, sáng ngày 24 tháng 3, Tuớng Thi và Bộ Tư lệnh tiền phương đáp tàu Hải quân đi Đà Nẵng...”¹¹;
- Ngày 25 tháng 3, theo ĐT Viên: “Tất cả các đơn vị của quân đoàn I tụ lại tại ba phòng tuyến chánh: nam Chu Lai, Đà Nẵng (kể cả Hội An) và Bắc thành phố Huế... Tinh thần binh sĩ xuống thấp và chán nản. Từ lâu, chinh chiến hết trận này đến trận nọ, nhưng chưa bao giờ họ nằm trong cảnh tuyệt vọng như vậy... Trong tình thế thất vọng đó, quân đoàn I nhận thêm một quân lệnh từ Dinh Độc lập: tổng thống Thiệu ra lệnh tuớng Trường dùng ba sư đoàn cơ hữu của quân đoàn để phòng thủ Đà Nẵng. Sư đoàn TQLC được đóng vai trừ bị. Đêm đó tuớng Trường ra lệnh cho Sư đoàn 1 BB và các đơn vị chung quanh Huế rút về Đà Nẵng... “Kế hoạch di tản lực lượng khỏi Huế bắt đầu bằng

cách cho sự đoàn 1 BB và các đơn vị cơ hữu của sư đoàn rút ra Cửa Tư Hiền...” (sdd., 171).

Cuộc họp ngày 25 tháng 3 tại Dinh Độc Lập

Về lệnh chính thức bỏ Huế ngày 25 tháng 3 thì chúng tôi có chứng kiến. Sáng hôm ấy trong một cuộc họp tại Dinh Độc Lập (như viện dẫn đầu chương này), sau khi TT Thiệu hỏi Tướng Trưởng “nếu ông quyết định giữ Huế thì được bao lâu,” ông Trưởng trả lời là chỉ giữ được “ngày một ngày hai,” ông Thiệu lập lại cho mọi người nghe, rồi ra lệnh: “Vậy nếu không giữ được, phải quyết định ngay, và nếu quyết định (bỏ Huế) thì phải làm cho lẹ.”

Tới đây ông Thiệu không nhắc lại thêm các câu trả lời sau đó của ông Trưởng nữa. Ông đặt ống nói xuống, và nói: “Ông Trưởng rất depressed” (chán nản). Sau khi tham khảo với Đại tướng Viên, Tổng thống Thiệu ra chỉ thị cho ông gửi công điện cho Tướng Trưởng, đưa ra ba lệnh (và tôi ghi rất rõ ràng xuống cuốn sổ tay còn giữ được):

“Thứ nhất, bỏ Huế;

“Thứ hai, phải làm cho lẹ; và

“Thứ ba, tử thủ Đà Nẵng.”

Ông Thiệu thở dài: “Mình trông cậy vào ba enclaves” (cứ điểm), mà bây giờ chỉ còn một ở Đà Nẵng.” Nghe vậy, ông Bắc và tôi bàng hoàng nhìn nhau. Đây là lần đầu tiên chúng tôi được chứng kiến việc trung ương ra lệnh cho chiến trường. Chúng tôi cứ tưởng là Bộ TTM đã thảo sẵn một kế hoạch để thi hành lệnh tái phối trí, bây giờ chỉ thấy báo cáo briefing về tình hình chiến trường, rồi Tổng thống ra lệnh qua điện thoại, không thấy bàn bạc thêm về khả năng theo dõi những mệnh lệnh này hay những sự

lựa chọn quân sự nào khác. Và thế là không còn chuyện giữ Huế được nữa.¹² Như vậy, trong buổi họp sáng ngày 25 tháng 3, 1975 có lệnh chính thức bỏ Huế và tử thủ Đà Nẵng.

- Ngày 26 tháng 3, 1975 (khoảng 10 giờ sáng, tôi không ghi rõ). Có mặt tại buổi họp: Tổng thống Thiệu, Ngoại trưởng Bắc và chúng tôi. Cuộc họp này là để bàn về việc tìm cách để cấp tốc khai thác hai bức thư của Chủ tịch Thượng viện Trần Văn Lắm và Chủ tịch Hạ viện Nguyễn Bá Cẩn viết cho hai Chủ tịch Luồng viện Quốc hội Hoa Kỳ ngày hôm trước (25 tháng 3). Giữa cuộc họp thì TT Thiệu lại nhắc điện thoại nói chuyện với Tướng Trưởng về Huế:

- TT Thiệu: “*Anh Trưởng hả? Tình hình Huế thế nào?*”

- Tướng Trưởng: (theo như lời ông Thiệu nhắc lại trong phòng họp): “*Đang bị đánh vài trận.*”

Nhược điểm lớn

Theo sự suy nghĩ của chúng tôi, sự thiếu phối hợp từ trung ương đến tiền tuyến là một trong những nhược điểm lớn nhất của VNCH. Chương trình Việt Nam Hóa đã không đặt nặng vấn đề giúp phát triển một hệ thống tham mưu, một hệ thống điều hợp cho hữu hiệu. Sau khi Mỹ ra đi, cũng không có những cố gắng gấp rút về phía VNCH để san vào lỗ hổng. Thí dụ như trong buổi họp ngày 13 tháng 3, sau khi do dự rồi đồng ý để Tướng Trưởng giữ Huế, TT Thiệu chỉ thị Trung tướng Quang soạn một bài về cố thủ Huế để ông trấn an nhân dân trên đài. Tối sau buổi họp ngày 19 tháng 3, khi Tướng Trưởng về tới Đà Nẵng đã gọi điện thoại vào Sài Gòn yêu cầu Tổng thống hoãn tuyên bố

cố thủ Huế. Tình hình thay đổi vào từng giờ, thế mà tại sao hôm sau đài phát thanh vẫn cứ oang oang phát sóng lời hiệu triệu cố thủ? Từ 13 tới 20 tháng 3 là một tuần rồi, và đã có bao nhiêu thay đổi về Huế! Điều này làm cho Tướng Trưởng bàng hoàng, lại còn làm cho Tổng thống Thiệu bất mãn: ông trách Tướng Trưởng đã làm cho ông có hành vi bất nhất vì ông đã lên tivi cam kết giữ Huế (như Thủ tướng Cẩn viết lại).

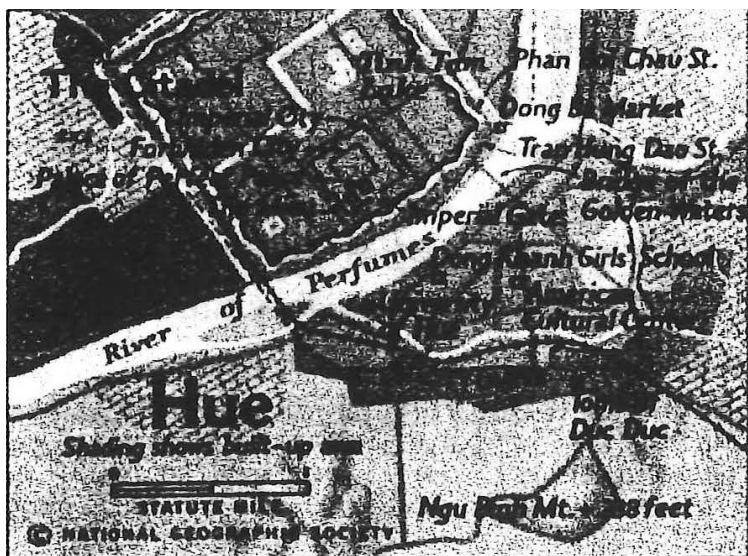
Rồi tới sự khó khăn chồng chất thêm khi mệnh lệnh phát ra và truyền đi không được rõ ràng. Tài liệu nghiên cứu của *Rand* trích dẫn trên đây cho rằng đã có sự hiểu lầm về công điện 2238 vì thiếu phối hợp.¹³

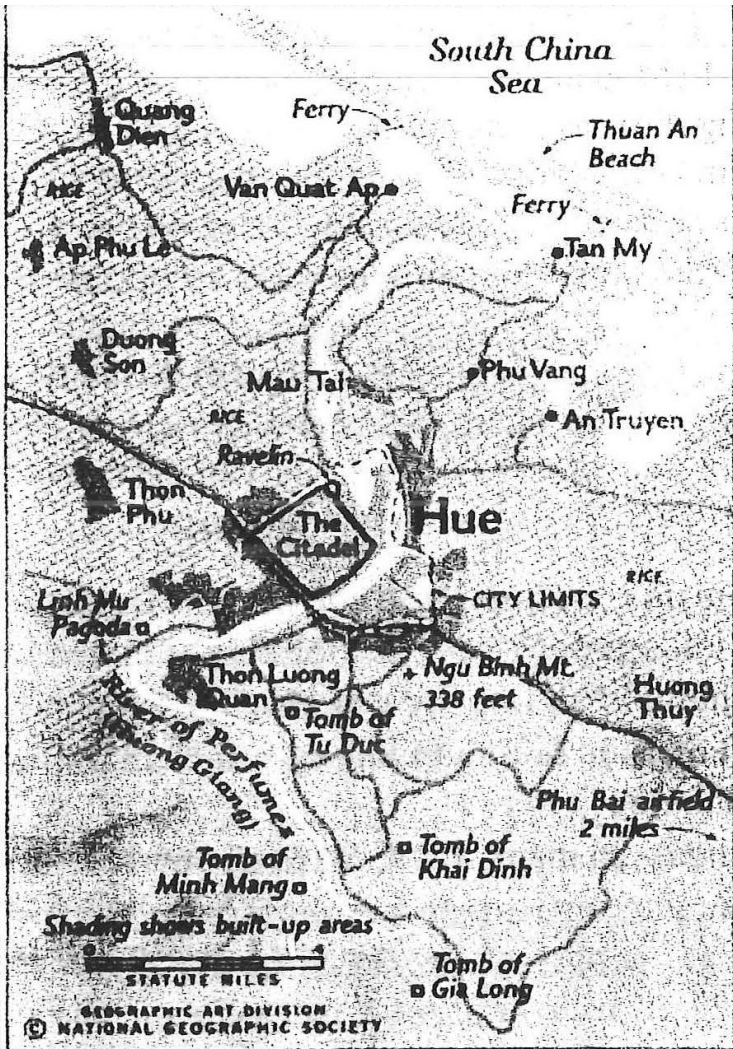
“Tướng Trưởng hiểu bức công lệnh như là một lệnh cho rút về Đà Nẵng, nhưng điều này không phải là chủ ý của Bộ TTM muốn nói. Theo người sĩ quan Bộ TTM thảo bức công điện này thì nó chỉ nhằm cảnh giác tư lệnh quân đoàn I rằng Saigon không còn đủ phương tiện để yểm trợ cho cả ba cứ điểm cùng một lúc và để ông ta tùy nghi rút về Đà Nẵng nếu tình hình quân sự bất lợi thêm và đòi hỏi việc rút như vậy. Tuy nhiên, ngay cả sĩ quan này cũng đồng ý rằng dù cắt nghĩa rộng rãi nhất đi nữa thì bản văn này cũng tối nghĩa. Sự hiểu lầm này chỉ là một thí dụ phản ánh sự trầm trọng trong vấn đề thông tin và điều hợp giữa QĐ I và tham mưu ở Saigon...”

Về điểm này, tài liệu *Rand* còn thêm: “Tướng Trưởng bình luận rằng khi người Mỹ còn ở Việt Nam, Quân đoàn I có thể dựa vào những kênh liên lạc của Hoa Kỳ. Nhưng từ khi quân lực Mỹ rút đi, việc điều hợp không còn thích hợp để đáp ứng với tình hình nữa.”¹⁴

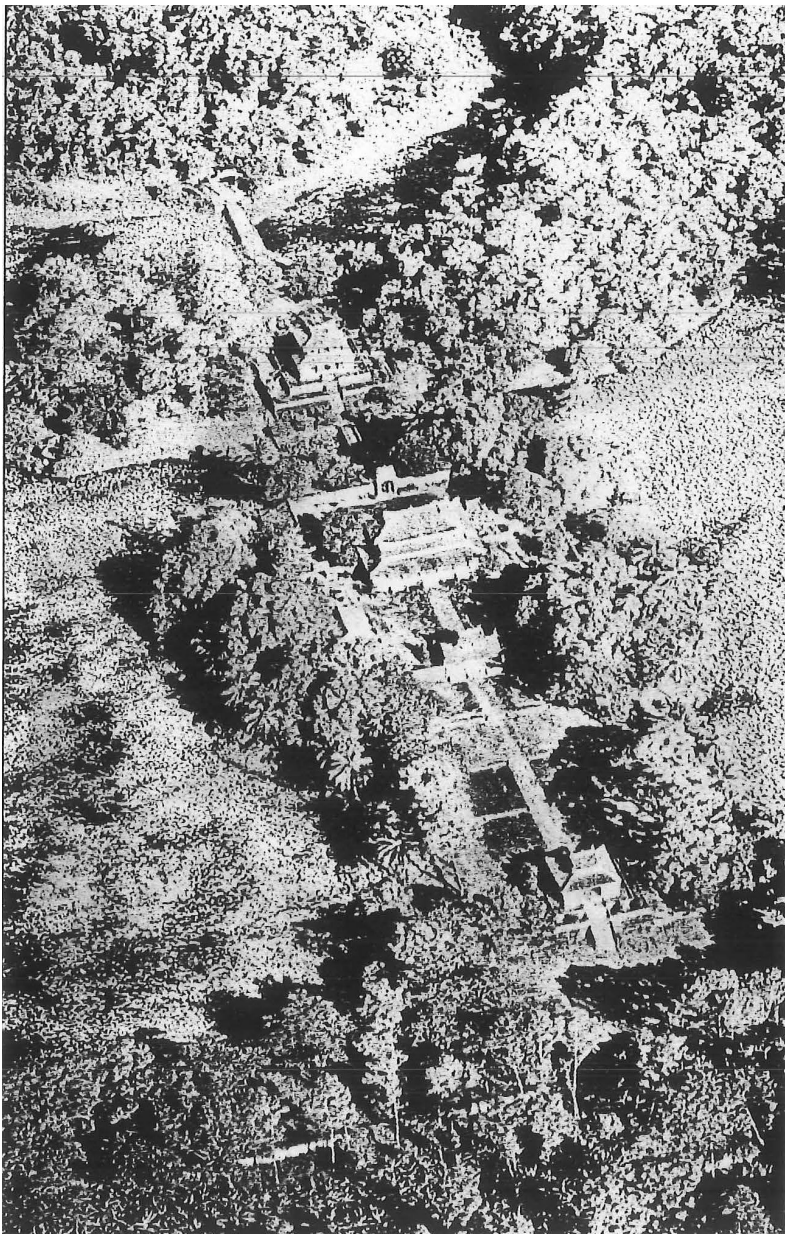
Chiều ngày 25 tháng 3, 1975, tôi trình ông Thiệu bản thảo chót về bức thư gửi Tổng thống Ford. Mở đầu có câu: *“Thưa Tổng Thống, lúc lá thư này tới tay Ngài, thành phố Huế có lẽ đã bị bỏ ngỏ, và rất có thể chính Sài Gòn cũng bị đe dọa.”* Ông Thiệu gạt ngay câu mở đầu đi vì Huế đã bị bỏ ngỏ rồi. Trên đầu thư chúng tôi để “Saigon, March..., 1975” để trống con số về ngày gửi, vì chưa biết ông định gửi thư ngày nào. Lúc ấy ông lấy bút chì xanh viết xuống số “25” thật to, tức là “Saigon, March 25, 1975” Sau đó ông đưa bản văn cho Đại tá Cẩm để văn phòng đánh máy và chuyển cho Đại sứ Mỹ ngay. Gửi thư đi rồi, ông chờ đợi từng giây phút về phản ứng của Tổng thống Ford.

Đang khi chờ đợi, ông ra lệnh phải tử thủ ở Đà Nẵng.





Huế: Thành nội (trái), Thành ngoại. (Hình: National Geographic Magazine)



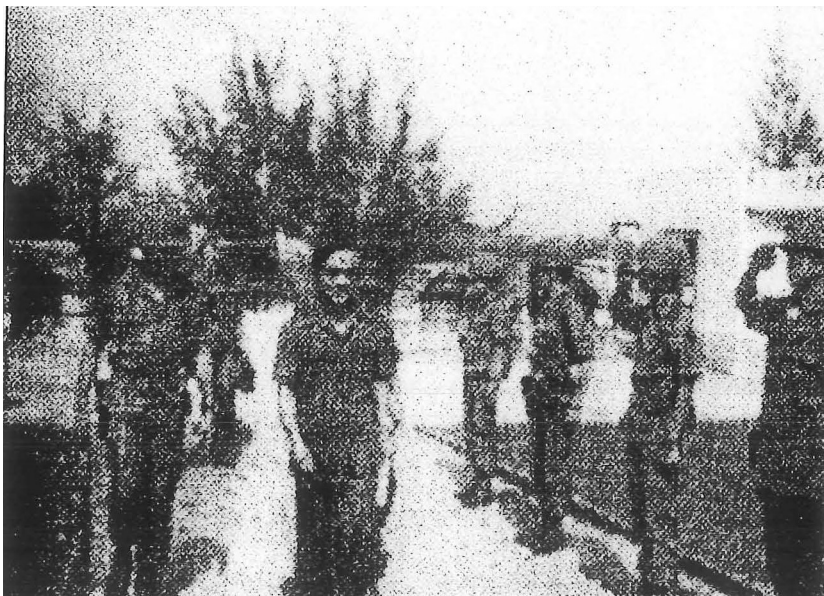
Lăng tẩm Huế. (Hình: National Geographic Magazine)



Trung Tướng Ngô Quang Trưởng (Hình: thu thập riêng của Tướng John Murray)



Tác giả thăm Chuẩn Tướng Nguyễn Văn Đĩnh và Sư đoàn 1.
(Hình: Sư đoàn 1)



Chương 4. Trần trở về Đà Nẵng

Thưa Quý Vị, một vì sao sáng vừa lặn mất trên nền trời sao của VNCH,” Tướng Nguyễn Duy Hình đọc bài phúng điếu, tóm tắt sự nghiệp và đức độ của Trung tướng Ngô Quang Trưởng trong buổi lễ Phủ Quốc kỳ và Quân kỳ vào lúc sáng ngày 25 tháng 1, 2007. Thiếu tướng Hình là Tư lệnh Sư đoàn 3, người đã cộng tác và quen biết tướng Trưởng từ lâu. Chúng tôi đứng cuối nhà quàn, ngậm ngùi thương tiếc một vị tướng lãnh có tài lại đức độ, và cũng là một người bạn quen biết trong nhiều năm kể từ sau 1975.

Tuy là rất ít nói, đôi khi ông cũng đã hàn huyên với chúng tôi về những biến cố lịch sử, và vào năm 1985, tôi cùng Jerrold Schester có chính thức phỏng vấn ông khi chúng tôi viết cuốn sách *The Palace File* (Hồ Sơ Mật dinh Độc Lập). Thế nhưng chưa bao giờ nghe ông tâm sự về một câu mà Thiếu tướng Hình nói tới trong bài điếu văn

buổi sáng hôm ấy: “Có một lần tôi hỏi ông: Nếu như Trung tướng có thể xóa ván bài, làm lại ở Đà Nẵng thì Trung tướng sẽ làm như thế nào? Và cũng có lần ông đã trao đổi và đặt câu hỏi với một sĩ quan tham mưu cao cấp cũ của Quân đoàn như sau:

‘Nếu khi ấy ta giữ Đà Nẵng thì có thể làm được không? Các câu trao đổi này cho thấy ông vẫn mang nặng một niềm đau gậm nhấm tâm can.’

Tôi hơi giật mình về câu này, vì nếu như vậy thì tâm tư của Trung tướng Trường và của Tổng thống Thiệu đã giống nhau. Cả hai đều ưu tư, u uẩn về cái địa danh Đà Nẵng. “Ví thử ông ấy ở lại Đà Nẵng mà tử thủ thì đâu đến nỗi nào.” Tổng thống Thiệu phàn nàn về Tướng Trường trong buổi họp ngày 1 tháng 4, 1975 tại Dinh Độc Lập. Mọi người có mặt nhìn nhau im lặng. Tôi ghi xuống trong cuốn sổ: ‘thật bi đát.’

Lại một cái cầu nữa!

Trên đường triệt thoái từ Pleiku, đoàn quân, dân đã chịu những trận pháo kích nặng nề tại Hậu Bồn vào chiều ngày 18 tháng 3 vì công binh chưa **làm xong** chiếc cầu nổi qua sông Ea Pha. Đại tướng Viên **cũng cho rằng “Su đoàn 320 của Cộng sản sẽ không bao giờ truy kích kịp đoàn quân nếu chúng ta có được cầu thiết lập qua sông đúng lúc, và giữ được trật tự trong đoàn dân quân di tản”** (Cao Văn Viên, sdd., 152).

Bây giờ trên đường triệt thoái từ Huế (ngày 25 tháng 3) về Đà Nẵng thì lại một cái cầu nổi khác gây thảm họa. Đó là cái cầu nổi giữa cửa Tư Hiền và đường bộ. Theo ĐT Viên thuật lại thì “Sáng ngày 26 tháng 3, biển có sóng to làm đình trệ cuộc vận chuyển và cầu nổi giữa Tư Hiền và đường

bộ vẫn chưa hoàn tất... Đến lúc đó, cộng sản đã đoán được ý định triệt thoái của quân ta, và bắt đầu nã pháo vào Tư Hiền và các địa điểm tập trung quân để di tản. Hỗn loạn xảy ra; quân kỹ không còn kiểm giữ được. Cuộc triệt thoái chỉ đem về Đà Nẵng 1/3 tổng số quân. Nhưng... vừa đến thành phố, nhiều binh sĩ tan hàng để đi tìm thân nhân của họ đang thất lạc. Trong các đơn vị di tản chỉ có sư đoàn TQLC còn giữ được vẹn toàn quân kỹ” (sdd., 171-172).

Nếu như Tướng Phú đã cho rằng con đường 7B là lối duy nhất để rút về Tuy Hòa thì Tướng Trường cũng chỉ còn một đường bộ qua cửa Tư Hiền để dùng phương tiện hải quân rút về Đà Nẵng. Nhưng lối thoát duy nhất ấy cùng với khả năng vận chuyển có giới hạn của hải quân là một vấn đề lớn đã được Tướng Trường lo lắng từ trước đó.

Khi chúng tôi đọc báo cáo của Tướng John Murray đệ trình Bộ Quốc Phòng Mỹ (Hè 1974) thì thấy ông đã đề cập tới sự việc này. Ông cho rằng việc thiếu loại LSTS (Landing Ships Tank - Dương vận hạm) và phụ tùng do cất viện trợ đã đặt quân đội VNCH vào tình trạng nguy hiểm về chiến thuật, và rời rạc về tiếp vận (Tactical jeopardy, logistic lethargy). Ông bình luận:¹

“Về chiến thuật, vì QĐ I dễ bị chọc thủng ở Đèo Hải Vân, nên cả ba sư đoàn của họ có thể bị kẹt vì chỉ có một lối chuyển quân duy nhất là qua cái cửa khẩu nông cạn ở Tư Hiền (ông viết lộn là Tân Mỹ - lời tác giả). Vì đối phương có 6 sư đoàn tại phía Bắc và 3 sư đoàn tại vùng Quảng trị - Thừa Thiên nên 3 sư đoàn VNCH thuộc QĐ I đóng tại phía bắc có thể bị 9 sư đoàn Bắc Việt tấn công nội trong một đêm.”

Ông còn báo cáo thêm rằng trong chuyến đi Đà Nẵng cuối cùng trước khi ông rời Miền Nam, ông có hỏi Tướng Trưởng xem “những vấn đề gì là quan trọng nhất đối với ông ta” thì:

“Tướng Trưởng đã không ngần ngại mở ngay tấm bản đồ ra và chỉ vào cái cửa biển duy nhất cho ba sư đoàn của ông ở phía bắc đèo Hải Vân - đó là cái cảng Tu Hiền nông cạn và đầy bùn. Nó là cái huyết mạch cứu sống của ông ta, và nếu không có đủ loại LSTS để vận chuyển thì chẳng có bao nhiêu mạng sống có thể cứu...”

“Sau đó nếu Bắc Việt đưa thêm một sư đoàn nữa vào QĐ III thì cán cân quân sự sẽ lệch hẳn và quân đội Bắc Việt sẽ có thể từ Mỏ vệt (Tam giác sắt) chìa mũi nhọn thẳng về Sài Gòn chỉ cách đó 25 dặm.”

Thật như những lời tiên tri.

Rút khỏi Đà Nẵng

Ngày 28 tháng 3 là ngày rút khỏi Đà Nẵng. Đại Tướng Viên viết lại:

“Ngày 28 tháng 3 tướng Trưởng họp khẩn cấp các chỉ huy trưởng, một số biện pháp được áp dụng để văn hồi trật tự và tái trang bị các đơn vị có mặt trong thành phố. Nhưng chúng ta không còn đủ quân tác chiến để thi hành kế hoạch trên...”

“Cộng quân pháo kích vào phi trường và căn cứ hải quân khi trời sụp tối... Tướng Trưởng lập tức báo cáo cho tác giả biết về tình hình đang xảy ra. Ông cũng gọi cho TT Thiệu xin di tản bằng đường biển. Nhưng trong cuộc điện đàm, TT Thiệu không

cho tướng Trưởng lệnh rõ ràng. Tổng thống Thiệu không nói thẳng là ông muốn tướng Trưởng rút quân hay nằm lại tử thủ. Ông chỉ hỏi tướng Trưởng có thể rút bao nhiêu quân về nơi an toàn được trong trường hợp phải di tản...” (sđd., 172-173).

Phó Đề đốc Hồ Văn Kỳ Thoại (HVKT) là người có mặt ngay cạnh Tướng Trưởng lúc ấy có viết trong cuốn “Can trường Trong Chiến Bại?(2) về ‘Báo cáo cuối cùng của Trung tướng Trưởng lên Tổng thống Thiệu’ như sau:

“Tôi không nghe được những gì ở đầu dây bên kia... Phía đầu dây bên này thì Trung tướng Trưởng đề nghị Tổng thống cho ông toàn quyền quyết định. Trung tướng Trưởng lặp lại lời đề nghị này và dùng chữ “tùy nghi” và “mềm dẻo” nhiều lần cho tôi có cảm nghĩ là Tổng thống không muốn bỏ Đà Nẵng... Đây là lần liên lạc cuối cùng của tư lệnh chiến trường với vị tổng tư lệnh trước khi vị tướng rời bỏ chiến trường” (HVKT, sđd., 243).

Theo ông Thoại thì “Trưa ngày 28 tháng 3 sau buổi họp với các tướng lãnh ở Quân Khu 1, tướng Trưởng vẫn chưa có ý định bỏ Đà Nẵng.” Và mãi tới chiều ông mới có ý định này (sđd., 279, 289).

Về lệnh tan hàng ngày 28 tháng 3, ông Thoại kể lại là sau 9 giờ tối ngày 28 tháng 3, Tướng Trưởng họp với các Tướng Thi, Lân, Hinh và Thoại tại Hầm Chỉ Huy trong căn cứ Hải Quân Tiên Sa, và ra các mệnh lệnh hệ tới việc rút quân. Cuộc họp chấm dứt lúc 10 giờ 30 đêm 28 tháng 3, 1975 và “*Đây là buổi họp cuối cùng của Tướng Trưởng với các tướng lãnh tại chiến trường và là giây phút quyết định*

rút lui toàn diện của quân lực VNCH khỏi lãnh thổ QK I” (sdd., 248).

Ông Thoại kết luận: “Theo tôi số phận miền Trung được định đoạt vào 5 giờ chiều ngày 28 tháng 3), khi tướng Trưởng cho trực thăng đón tôi sang Non Nước và cho tôi biết ông quyết định rút tất cả Sư đoàn TQLC ra chiến hạm...” Sáng ngày hôm sau (29 tháng 3) khi tướng Trưởng đã lên hải vận hạm Hương Giang (HQ 404), ông nhận được một công điện tối mật từ trung ương: “*Lệnh của Tổng thống: lệnh tử thủ vẫn còn hiệu lực. Mọi sự bỏ tuyến đều sẽ quy trách cho Tu lệnh và **đơn** vị trưởng*” (sdd., 289, 257).

Tại Dinh Độc Lập, cùng sáng ngày 29 tháng 3 (lúc 9 giờ), vì không biết gì đến việc rút quân khỏi Đà Nẵng nên trong một cuộc họp riêng với TT Thiệu, chúng tôi có nhắc tới vấn đề tìm phương tiện gấp rút cung cấp thực phẩm và thuốc men cho Miền Trung, rồi hỏi ông:

- Tình hình ngoài Đà Nẵng thế nào, thưa Tổng thống?”

- ““Out of hand” (ra ngoài tầm kiểm soát),” ông trả lời, “ông Trưởng confused (lẫn lộn), mất liên lạc, không giữ được trật tự nữa!”

- “Tôi nghĩ Tổng thống nên gửi (Hoàng Đức) Nhã ra Đà Nẵng để phụ lục với Phó Thủ tướng Đán lo việc tiếp tế cho dân di tản, vì Nhã còn trẻ, năng động.”

- “Không được, cần phải có một tướng lo về logistic” (tiếp vận) như ông (Đồng Văn) Khuyên!”

- “Hình như ông Khuyên vừa đi Tokyo vì ông cụ đau nặng,” tôi nói.

TT Thiệu không nói gì, nhìn lơ đãng, suy nghĩ, rồi ông xoay sang chuyện khác, hỏi tôi về thành phần phái đoàn Tướng Weyand. Ông rất sốt ruột muốn biết mục đích thực sự của phái đoàn này, vì ông đã viết thư cầu cứu Tổng thống Ford vào mấy hôm trước (25 tháng 3). Và cũng có thể là vì đang khi chờ đợi phản ứng của Tổng thống Ford nên ông đã ra lệnh tiếp tục tử thủ Đà Nẵng.

Họp ngày 1 tháng 4 tại Dinh Độc Lập

Vào lúc 9 giờ sáng, một cuộc họp được triệu tập tại Dinh Độc Lập. Có mặt tại buổi họp: ngoài TT Thiệu, Phó TT Hương, Thủ tướng Khiêm, về phía quân sự: có ĐT Viên, Trung tướng Quang, Trung tướng Khuyên (và hai sĩ quan của Bộ TTM). Về phía dân sự: Ngoại trưởng Bắc, và chúng tôi.

Trước hết Bộ TTM báo cáo tình hình chiến trường tại bốn quân khu: và sau đó bàn tới việc tái tổ chức lại các đơn vị quân đội (xem Chương 5) và việc lấy dự trữ còn lại của VNCH đi mua đạn (xem Chương 6). Về Quân Khu I, Bộ TTM báo cáo: “Các ông Trưởng, Lạc, Tỉnh trưởng Thừa Thiên đã về tới Sài Gòn; tổng số quân và dân khoảng 30.000 đã về tới Cam Ranh, nhưng chưa kiểm kê được. Tinh thần sa sút, cần về Cap (Vũng Tàu) để tái phối trí...” Sau khi báo cáo về tình hình tại Quân Khu I và II, TT Thiệu nói:

- (Tại) Pleiku, Kontum: tôi cho tái phối trí. Còn Huế, Đà Nẵng: tôi ra lệnh tử thủ mà không tử thủ! Như vậy người ta có thể cho là “grave” (trầm trọng). Còn như Quy Nhơn: Sư Đoàn 22 đánh tới chết (Tù Phú Cát), dù Tu Lệnh bị bệnh cũng cứ đánh.”

TT Thiệu chau mày nhìn bản đồ, không ai nói gì. Rồi

ông hạ giọng xuống, phàn nàn, (tôi ghi nguyên văn lời ông nói như sau):

“Minh họp sáng 23 (tháng 3): quyết định tử thủ;

“Sáng 24: tử thủ;

“Sáng 25: tử thủ,

“Chiều 28: ông Trường cho xếp khăn gói ra đi, không báo cáo nữa!”

Một bầu không khí im lặng rùng rợn bao trùm căn phòng họp.

- TT Thiệu phàn nàn: “Tôi nói phải tử thủ, rồi nếu không được thì cố cứu dân đã. Rồi sau đó ông bảo là có thể giữ được Đà Nẵng. Ví thử ông ấy ở lại Đà Nẵng mà tử thủ thì đâu đến nỗi nào!

Tôi đây, tôi viết vào quyển sổ tay: ‘Tổng thống depressed.’

Tại sao tử thủ Đà Nẵng?

Sau này, khi tôi hỏi TT Thiệu là sau Pleiku thì tình hình đã quá khó khăn mà tại sao TT còn ra lệnh tử thủ Đà Nẵng? Theo ông giải thích là vì ba lý do: thứ nhất, đứng về phương diện địa thế và quân sự, thành phố này có thể giữ được (ông dùng chữ ‘tenable’); thứ hai, phải giữ để mua thêm thời giờ tái phối trí các sư đoàn đã bị tan rã; và thứ ba, là vì “Trong một kế hoạch tối mật để yểm trợ Miền Nam trong trường hợp bị tấn công, Hoa Kỳ đã đặt ra một điều kiện là quân đội VNCH phải giữ được tối thiểu là hai tuần. Bởi vậy ta phải giữ được một cái base (căn cứ) để thỏa mãn điều kiện Hoa Kỳ đặt ra.”

Một trong những kế hoạch để yểm trợ là có thể đổ bộ vào Đà Nẵng như ở Normandy, ông nói.

● ***Về việc có thể giữ được Đà Nẵng (tenable):***

Ông Thiệu cắt nghĩa là Đà Nẵng giống như một cái túi, bên ngoài đã được biển bao bọc, ở đó hải quân đủ sức giữ, chỉ còn một tuyến nhỏ trong đất liền thì lực lượng còn lại có thể giữ được.

Về điểm này thì ông Thoại cũng ghi lại:

“Đối với các đại đơn vị trưởng... ai cũng có cảm tưởng là giữ Đà Nẵng. Việc di dân bằng phi cơ và tàu buôn được các đơn vị trưởng xem như thuận lợi cho trận chiến sắp xảy ra. Tất cả các đơn vị cơ hữu của Hải Quân Vùng 1 từ phía Bắc cũng như phía nam Đà Nẵng đều rút về Đà Nẵng thay vì đi về hướng Nam với ý nghĩ là Đà Nẵng không thể nào mất...” (sđd., 287).

“Về phía không quân, thì “Khi tướng Khánh rời phòng họp với các tướng lĩnh khác, sáng ngày 28, và khi ông họp ban tham mưu cao cấp của ông thì chỉ thị vẫn là “tử thủ...” (sđd., 282-283).

Khi Thiếu tướng Hinh được lệnh rút Sư đoàn 3 ra vùng “Horseshoe” gần Thu Bồn, ông rất ngạc nhiên vì ông không nghĩ rằng ông được gọi đến để nhận lệnh rút quân vì trong thâm tâm ông nghĩ là sang để bàn về việc phòng thủ Đà Nẵng.” (sđd., 247).

● ***Thời gian cần thiết để phối trí lại những đơn vị tan rã:***

Sau khi rút khỏi Pleiku TT Thiệu duyệt xét số quân còn lại và quyết định xử dụng ngay một số liên đoàn Địa Phương Quân để trang bị thành sư đoàn TQLC. Vì số quân mất đi đã quá nhiều, bây giờ ông cần thành lập ngay một vài sư đoàn mới để thay thế. Nhưng muốn sắp xếp như vậy

thì cần phải có thời giờ, ít nhất cũng phải mấy tuần. Bởi vậy điều thật cần là phải giữ cho được tuyến Đà Nẵng, nếu không thì như nước vỡ bờ, một điều đã xảy ra trong thực tế. Sau Đà Nẵng tuy là muộn nhưng việc sắp xếp vẫn tiến hành. Chúng tôi được chứng kiến việc tái tổ chức quân đội trong cuộc họp ngày 1 tháng 4 tại Dinh Độc Lập như sẽ đề cập tới trong chương sau (Chương 5).

● **Về khả năng Mỹ đổ bộ như ở Normandy:**

Tôi hỏi ông rằng dù đã có dấu hiệu chắc chắn là Hoa Kỳ đang phôi tay rồi, và chính ông cũng đã nói với Tướng Trưởng trong buổi họp ngày 19 tháng 3 là “rất khó mà Hoa kỳ sẽ can thiệp lại vào Việt Nam, thế mà sao ông vẫn còn nghĩ tới Normandy, thì ông nói là tuy không còn hy vọng gì nhưng thực sự đã có những cam kết rõ ràng để Mỹ tái can thiệp khi cần thiết, rồi lại có sẵn một kế hoạch mật cho việc này. Bởi vậy *“Tôi không muốn để người Mỹ dùng cái có (“pretexte”) là họ muốn đổ bộ để cứu nhưng không còn đầu cầu (“beachhead”) nào để đổ bộ.”*

Nói tới “pretexte” tôi nhớ lại là ngày 20 tháng 3, 1975 trong bữa ăn sáng với chúng tôi để bàn về việc ông muốn viết thư yêu cầu Tổng thống Ford tiếp viện như đã cam kết. Ông nói tôi phải làm những gì cần phải làm, không cho họ cái ‘pretexte’ để đổ lỗi. *“Vấn đề là mình có quyền đòi nợ. Tôi chỉ có thể đòi ông trả nợ thôi. Trách nhiệm là của ông ta.”* (xem KĐMTC, trang 250-251). Như vậy có thể là đang khi chờ đợi ông Ford phản ứng, ông đã muốn giữ Đà Nẵng như một đầu cầu. Thảo nào đã có vài lần ông nói: “Dù phải bỏ tất cả các căn cứ tại Vùng I và Vùng II, ta phải giữ Đà Nẵng bằng mọi giá.”

Khi chúng tôi hỏi thêm nữa về vụ “beachhead” TT Thiệu giải thích về:

Một kế hoạch tối mật để bảo vệ Miền Nam

Ông nói là vào lúc bị áp lực ký Hiệp định Paris, ông đã tranh đấu thành công để Mỹ không những cam kết trên giấy tờ mà còn thiết kế một kế hoạch phòng thủ Miền Nam trong trường hợp bị tấn công. Kế hoạch này được bảo mật tối đa. Ông chỉ nói sơ qua là điều kiện Hoa Kỳ đặt ra để thi hành kế hoạch này là khi có tổng tấn công, quân đội VNCH phải giữ được ít nhất là hai tuần để Washington có đủ thời giờ sắp xếp. Trong cuốn *Những Ngày Cuối Của VNCH* Đại tướng Viên cũng viết về kế hoạch này (sdd., 81).

Để tìm hiểu cho rõ, ngày 10 tháng 10, 1985 chúng tôi đã phỏng vấn chính người có trách nhiệm trực tiếp thi hành kế hoạch này, đó là Tư lệnh Đệ thất Không lực Hoa Kỳ đóng ở Thái Lan, Tướng John W. Vogt. Tổng hợp lại cuộc phỏng vấn và các nguồn khác thì có thể tóm tắt như sau:

- Kế hoạch này lần đầu tiên được nói tới là do Tiến sĩ Henry Kissinger, khi ông họp với TT Thiệu vào ngày 19 tháng 10, 1972 để thuyết phục ông Thiệu ký Hiệp định Paris;
- Sau đó, nó được nhắc lại trong các văn thư do Tổng thống Nixon gửi Tổng thống Thiệu;
- Khi tiếp Phụ Tá Tổng thống Nguyễn Phú Đức tại Tòa Bạch Ốc ngày 29 tháng 11, 1972, TT Nixon cũng nhắc lại việc này. Trong cuốn “The Vietnam Peace Negotiations – Saigon’s Side of the Story, tiến sĩ Đức thuật lại:³

“Rồi Tổng thống Nixon nói với tôi: *Hiệp định này chỉ là một miếng giấy. Điều quan trọng là quyết tâm của chúng tôi yểm trợ các ông. Tôi cam kết với quý ông những điều sau đây:*

1. Quân viện và kinh viện cho Miền Nam sau Hiệp định;
2. Không lực Hoa Kỳ trấn đóng tại Thái Lan và trên các chiến hạm sẽ tái oanh tạc trong trường hợp Cộng sản vi phạm hiệp định được tình báo của chúng tôi phát hiện ra;
3. Chúng tôi nhất quyết ủng hộ TT Thiệu;
4. Hoa Kỳ đã đi tới thông cảm với Liên Xô và Bắc Kinh là họ sẽ giới hạn viện trợ cho Bắc Việt.

Ông Đức hỏi: “Trên căn bản luật pháp nào Ngài có thể ta tái oanh tạc?”

Tổng thống Nixon: “Trên căn bản phải tôn trọng DMZ (vùng phi quân sự), tôn trọng ngưng chiến, và sự trung lập - của Lào và Kampuchia.”

Theo như sự sắp xếp thì Ngũ Giác Đài sẽ theo dõi các đơn vị, căn cứ của quân đội Bắc Việt. Bước đầu của kế hoạch là sẽ yểm trợ quân lực VNCH bằng không lực. Có năm phần của kế hoạch này:

- Lựa chọn và cập nhật những mục tiêu oanh tạc tại Việt Nam;
- Sắp đặt sẵn sàng một “Forward Air Control Team” (Đội Kiểm Không Tiên Vệ) với những nhân viên nói được tiếng Anh và đã làm việc cho Không lực Hoa Kỳ;
- Một điều kiện đặt cho phía VNCH là khi bị tấn

công, quân lực VNCH phải cầm cự được từ 7 tới 15 ngày để Washington có đủ thời giờ phản ứng (nhất là làm việc với Quốc Hội, có thể là trên căn bản những mật ước với TT Thiệu- lời tác giả); và Thủ tục để VNCH yêu cầu Hoa Kỳ can thiệp bắt đầu từ Bộ Tổng Tham Mưu VNCH tới TT Thiệu, tới Đại sứ Mỹ tại Việt Nam, rồi tới Tòa Bạch Ốc.

- Một hệ thống liên lạc nối liền không lực Hoa Kỳ tại căn cứ ở Nakhon Phanom (Thái Lan) với lãnh đạo quân sự Miền Nam. Các tư lệnh quân lực VNCH gồm Tư lệnh Không Quân và Tư lệnh các quân khu có thể trực tiếp liên lạc thẳng với Tướng Vogt. Tướng Vogt cũng được phép của Bộ Tổng Tham Mưu Liên Quân đi thăm các tướng tư lệnh Vùng của Việt Nam thường xuyên.

Trong cuộc phỏng vấn chính Tướng Vogt đã kể lại là vào mùa hè 1973, mặc dù Đại sứ Martin nói với ông: “Tôi không nghĩ rằng sự hiện diện của một vị tướng 4 sao, người phụ trách chiến dịch không tạc của chiến trường này, có lợi cho việc ổn định tình hình tại đây. Do đó, ông chỉ được trở lại xứ này nếu có lệnh của tôi.” Tướng Vogt vẫn cứ tiếp tục liên lạc, nhưng thay vì vào Miền Nam, ông mời các tướng lãnh sang gặp ông ở Thái Lan. Khi gặp, ông thường trấn an “*là Vogt còn đây và kế hoạch can thiệp vẫn được điều chỉnh hằng ngày để sẵn sàng đem ra thi hành khi cần đến.*”⁴

Chỉ cần một điều kiện: ‘khi bị tấn công, phải giữ được ít nhất hai tuần’

Một trong những người hay được mời là Tướng Trưởng. Ông Trưởng cũng xác nhận với chúng tôi về việc này, và

nói ông bay sang Thái Lan thường xuyên để được cập nhật tình hình, “*Tướng Vogt luôn nói với tôi là ‘vì việc dùng không lực Hoa kỳ cần phải có Quốc Hội chấp thuận nên phải cần ít nhất là hai tuần để làm việc với Quốc Hội.’*” Có nghĩa là khi có tổng tấn công, quân đội VNCH phải giữ được ít nhất là hai tuần.

Sau 1975, khi biết về kế hoạch này tôi mới hiểu tại sao vào cuối năm 1974 - đầu 75, thỉnh thoảng tôi có nghe thấy ông Thiệu nói tới một ‘*thời gian hai tuần cần thiết*’. Tại Luân Đôn, ông Thiệu cũng tâm sự: “*Lúc tôi ở Mỹ (gặp TT Nixon vào tháng 4, 1973 tại San Clemente, California), họ đã giải thích thêm cho đầy đủ về kế hoạch này.*”

Trong một chuyến đi Washington, chính bản thân chúng tôi cũng đã ghé thăm căn cứ của Tư Lệnh Thái Bình Dương (CINCPAC) ở Honolulu do Đề Nhất Phó Phụ tá Quốc Phòng Eric von Marbod hướng dẫn. Vào xem phòng tình hình, tôi thấy những trang bị hệ thống hết sức tối tân, trên tường có nhiều bản đồ Việt Nam thật lớn, với những bóng đèn xanh, đỏ chớp tắt liên tục. Một nhân viên kiểm báo cất nghĩa sơ sơ cho tôi về các tuyến phòng thủ mà CNCAPAC theo dõi, nhưng vì cá nhân tôi chỉ để ý tới vấn đề viện trợ tổng quát nên không hỏi chi tiết về quân sự.

Xem như vậy, tôi có thể hiểu được là tại sao khi tôi hỏi TT Thiệu về lý do tử thủ Đà Nẵng thì ông đã trả lời là ngoài việc cần thời gian để sắp xếp lại quân đội, ông còn muốn giữ một “base ít nhất trong hai tuần theo điều kiện Mỹ đã đặt ra, như vậy là để phòng hờ trường hợp Mỹ giữ lời hứa là sẽ tiếp viện. Nhưng cuối cùng thì việc can thiệp là một hy vọng hảo huyền và viện trợ cũng bị cắt hết.

Suy tư còn lại của Tổng thống Thiệu

Trong những cuộc đàm đạo với Tổng Thống Thiệu, riêng về vấn đề bỏ Huế và tử thủ Đà Nẵng, ông vẫn còn ưu tư về một vài điều:

Lãnh Sự Mỹ ở Đà Nẵng Albert Francis

Ông Thiệu thắc mắc về vai trò của ông này liên hệ tới việc Tướng Trưởng bỏ Đà Nẵng. Tôi biết rất ít về quân sự và luôn ngần ngại hỏi các tướng lãnh về vấn đề này, nhất là Tướng Trưởng vì ông rất ít tâm sự về việc chinh chiến. Nhưng có lần tôi nói chuyện với ông về việc này: “*Tôi thấy ông Tổng thống cứ thắc mắc là tại sao cái anh Francis (đúng ra thì ông Thiệu dùng chữ xưng hô khác) anh ta cứ ôm sát ông Trưởng?*” Đường như Trung tướng Trưởng hơi giật mình và hỏi lại tôi hai lần: “*Tổng thống hỏi vậy hả?*” Rồi ông nói sang chuyện khác. Như vậy, cũng có thể là ông Francis cũng đã nói với Tướng Trưởng về thông tin của tình báo Mỹ là tình hình đã tuyệt vọng chung quanh Đà Nẵng, và đã gợi ý với ông là không nên cố thủ. Đây hoàn toàn là suy nghĩ của cá nhân tôi mà thôi vì tôi thấy nó cũng có thể giống như việc Đại sứ Martin đã nói Với TT Thiệu về tình hình nguy hiểm và tuyệt vọng chung quanh Sài Gòn vào ngày 21 tháng 4, 1975 khi ông gặp ông Thiệu để cố vấn ông nên từ chức. Ông Francis lại là người tín nhiệm của Đại sứ Martin.

Phó Đề đốc Thoại cũng có viết là ông có trông thấy ông Francis đứng ở bên trái phía ngoài trailer của Tướng Lân, Tư lệnh TQLC. Khi ông bước vào trailer thì thấy Tướng Trưởng đang ngồi hút thuốc lá, nét mặt rất suy tư (sdd., 237). Ngoài ra, khi ông Thoại trở về tới Căn cứ Hải Quân

thì “Ông Francis cho tôi biết theo tin tức tình báo thì đơn vị Cộng sản đã bố trí vùng Nam Ô và có lẽ sẽ pháo kích nặng vào Căn cứ Hải Quân vào khoảng 4 giờ sáng. Nhìn đồng hồ tôi thấy tôi còn bảy tới tám giờ đồng hồ để chuẩn bị di tản gia đình binh sĩ và nhân viên chuẩn bị hầm trú ẩn tránh pháo. Sau đó ông Francis xin phương tiện cho ông và hai người cùng tháp tùng ông ra tàu Hải Quân đang ở ngoài khơi” (sdd., 239).

Sau này có lần Tướng Trưởng cũng nói với chúng tôi về một người Mỹ khác: *“Khoảng đầu tháng 3 (1975) người phó cho ông Polgar (trạm trưởng CIA) có nói với tôi là: Cộng sản sẽ đánh tới tuyến Phan Rang rồi ngừng 10 ngày. Tôi hỏi tại sao anh biết trước thì anh ta xoay sang chuyện khác.”*

Khi tôi hỏi về ông Francis thì Thiếu tướng Nguyễn Khắc Bình, Tư lệnh cảnh sát kiêm Giám đốc Trung ương Tình báo cũng nói: *“Chính ông Francis có nói với tôi là ông ta đang ở Hồng Kông cùng với bà vợ để nghỉ ngơi nhưng đã được lệnh về ngay Đà Nẵng và gặp Tướng Trưởng.”*

Như vậy theo ý kiến riêng của chúng tôi, cũng có thể là ông Francis đã được chỉ thị từ cấp trên là nên cố vấn cho Tướng Trưởng bỏ ý định tử thủ Đà Nẵng.

Giám mục Phạm Ngọc Chi

Về Đức Cha Phạm Ngọc Chi, Giám mục Đà Nẵng, ông Thiệu cho rằng ngài cũng cố vấn Tướng Trưởng không nên giữ Đà Nẵng. Về lời cố vấn của hai Giám mục Chi và Nguyễn Kim Điền (Huế), ông Thoại cũng ghi:

“Không ai có thể biết được quyết định bỏ ngỏ Đà Nẵng của tướng Trưởng có bị ảnh hưởng bởi hai vị lãnh đạo tôn giáo hay không, nhưng có một điều là

khi tướng Trưởng nói chuyện với Tổng thống Thiệu vào đêm 28 tháng 3, cho thấy rõ là ông Thiệu bị bất ngờ vì ông vẫn nghĩ là lực lượng ta đủ sức giữ Đà Nẵng và có thể cũng vì bị bất ngờ nên tổng thống không cho tướng Trưởng một chỉ thị dứt khoát...” (sđd., 288).

(Ông Thoại ghi thêm: “Tướng Trưởng xác nhận với tác giả là “Không” ngày 2/11/2006).

Ông Thoại cũng trích dẫn sách của Trung tướng Lâm Quang Thi (Tư lệnh phó Quân đoàn I) là “Đức cha Chi nhờ Tướng Thi chuyển lời lại cho Tướng Trưởng là ĐC Chi xin Tướng Trưởng bỏ ý định phòng thủ thành phố Đà Nẵng vì làm như vậy, thành phố Đà Nẵng sẽ bị tiêu diệt một cách vô ích và sẽ gây chết chóc cho dân Đà Nẵng cũng như đồng bào tị nạn từ các tỉnh khác về” (sđd., 234).

Nếu không tái phối trí?

Đại tướng Viên nhận xét rằng nếu không có tái phối trí thì Miền Nam đã có nhiều cơ hội hơn, vì “không có kế hoạch đó, có lẽ quân đội chúng ta không tan rã nhanh như vậy.” Thế nhưng, ông cho rằng đó là cái nhìn về phương diện quân sự trong giai đoạn ngắn hạn.” Về lâu dài hơn, khả năng VNCH có chịu nổi áp lực hay không là còn tùy vào số quân viện, và ông Viên đi tới kết luận: “Một sự thật không thể chối cãi là quân đội VNCH sẽ hết đạn và nhiên liệu vào tháng 6-1975 nếu không nhận được số quân viện phụ trợ. Và một quân đội sẽ không thể nào chiến đấu nếu không có những trang bị cần thiết để chiến đấu” (sđd., 136). Như sự việc xảy ra, VNCH không những đã không

nhận được quân viện phụ trội mà Quốc hội Hoa Kỳ lại còn tiến hành tới việc cắt hết quân viện.

Bởi vậy cuối cùng cũng vẫn là vấn đề hết phương tiện chiến đấu. Và cũng hết cả tiền, một sự việc mà ngoài nhóm Kinh Tế, Tài chính, hầu như không ai biết được vào thời điểm ấy. Chúng tôi đã ghi lại trong cuốn KĐMTC là vào năm 1974 thì Chính phủ Sài Gòn cũng đã sắp hết ngân khoản để trả lương cho lính, vì từ tài khóa 1975, Quốc hội Hoa Kỳ đã không cho phép được tiếp tục sử dụng tiền từ Quỹ Đối Giá (Counterpart Fund) để tài trợ cho ngân sách quốc phòng và ngân sách cảnh sát nữa. Quỹ này là khoản tiền đồng Việt Nam phát xuất từ tiền bán đồ nhập cảng và từ viện trợ Mỹ, nó là thu nhập quan trọng nhất của ngân sách quốc phòng. Như vậy thì chắc dần dần rồi VNCH cũng phải giải ngũ! (xem KĐMTC, trang 213 215).

Với bối cảnh ấy và khi màn chót của tấn bi kịch đã bắt đầu hạ, vấn đề tử thủ hay không tử thủ, xét cho cùng thì cũng chỉ còn một ý nghĩa hết sức tương đối. Vì khi đã hết hạn và hết tiền thì không thể nào cầm cự được lâu.

Có thể là cả chính phủ Ford cũng muốn kết thúc cho lẹ để Mỹ khỏi bị liên lụy. Nếu Đà Nẵng cứ kéo dài thì Mỹ sẽ có áp lực phải can thiệp. Có lẽ vì vậy nên khi vừa được tin mất Đà Nẵng thì Ngoại trưởng Kissinger đã thở dài mà than vãn: *“Sao chúng (VNCH) không chết phứt đi cho rồi.”*

Chúng tôi không phải là nhà quân sự, nhưng khi ghi lại những dòng này cũng nghĩ rằng có thể là Tổng thống Thiệu đã chỉ thị đúng về mặt chiến lược vì ba lý do như đề cập trên đây. Mặt khác, Tướng Trưởng đã hành động theo khía cạnh chiến thuật:

- *thứ nhất*, cán cân quân sự đã lệch hẳn về phía Bắc Việt;
- *thứ hai*, trung ương không còn quân và phương tiện nào để yểm trợ ông nữa;
- *thứ ba*, đoàn người di tản từ Huế và Quảng Trị trở vào Đà Nẵng đã trở nên hỗn loạn, tràn ngập thành phố (một thành phố với một nửa triệu dân giờ đây đã lên gần hai triệu); và
- *thứ tư*, cũng chẳng thấy mặt Tướng Vogt đâu và ông không hy vọng gì Hoa kỳ sẽ tiếp viện như lúc ông lấy lại Quảng Trị.

Do đó chúng tôi cho rằng Tướng Trưởng đã quyết định không tử thủ Đà Nẵng vì có tử thủ cũng không được lâu mà lại còn phải chịu cái cảnh tàn phá khôn lường.

Điều này thì chính Tổng thống Thiệu cũng đã xác nhận với chúng tôi: “*Nếu không có thêm quân viện thì có giữ Đà Nẵng cũng chẳng được bao lâu.*” Và sau 1975 thì liên lạc giữa hai người tốt đẹp. Tướng Trưởng có ghé thăm TT Thiệu ở Luân Đôn và TT Thiệu cũng hay nhắc đến Tướng Trưởng. Lúc chúng tôi gặp lại ông Thiệu lần đầu ông còn mua hai cái cà vạt gửi tôi đưa về thăm ông Trưởng (như đã thuật lại trong Chương 1). Sau này trong thư từ ông cũng hay nhắc:

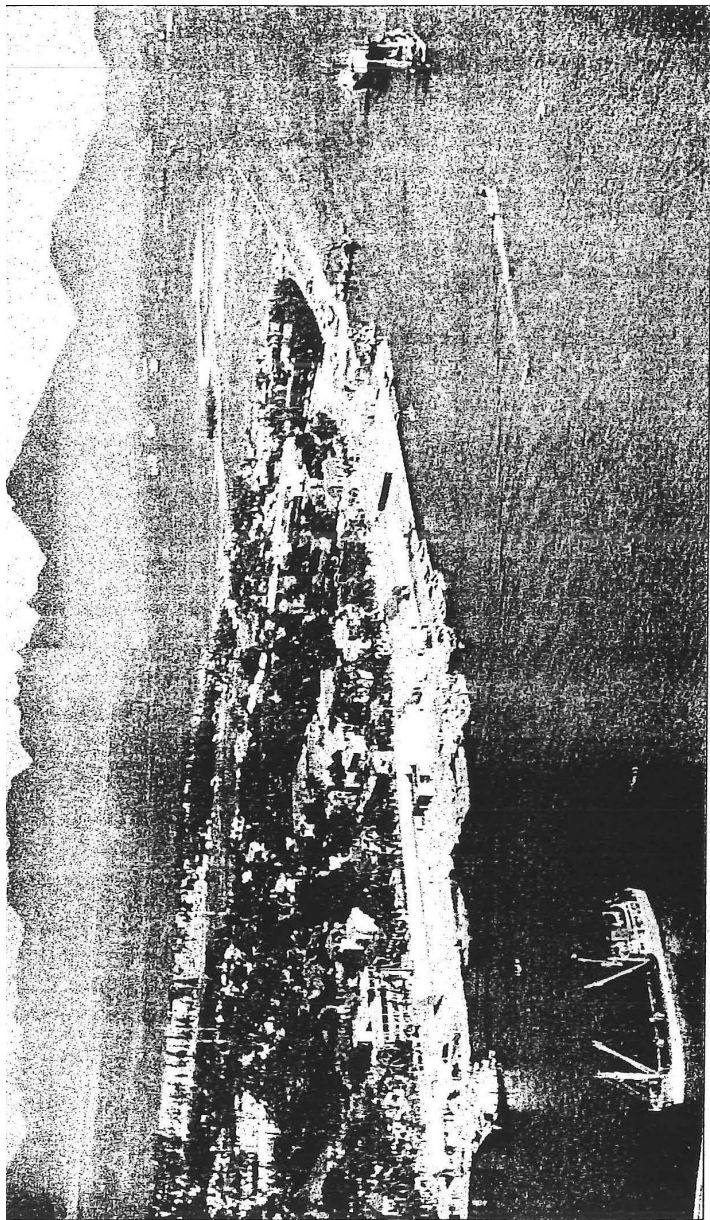
18/2/81

Au thắp mả!

- Au mau mả? Cao chầu học hân
ra sao?

- Cao tới 70 là cao 70. 70 và 70
rồi.

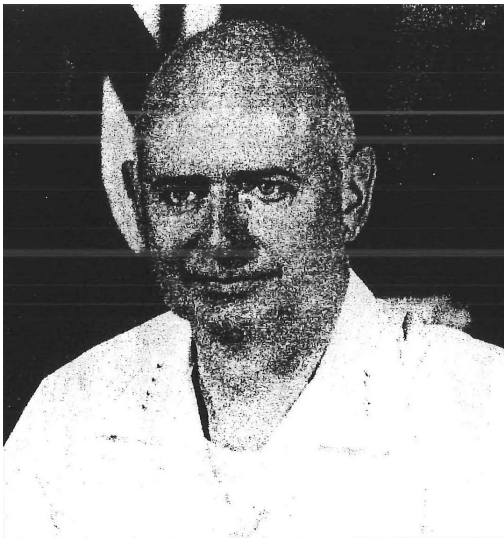
Chúng tôi nghĩ rằng, nếu nhìn theo chiều dài của lịch sử thì có thể là cả hai đều đã có lý do riêng của mình. Và giờ đây, hai vị tu lệnh cao cấp ấy của quân lực VNCH đã gặp nhau ở thế giới bên kia, họ có thể bắt tay nhau cho thật chặt mà không còn phải “mang nặng một niềm đau gậm nhấm tâm can” nữa.



Thành phố Đà Nẵng. (Hình: National Geographic Magazine).



Từ phải sang trái: Trung tướng Ngô Quang Trưởng, Đại tướng Cao Văn Viên, Tướng Richard Stilwell, và Tướng Hoàng Xuân Lãm tại phi trường Phú Bài. (Hình: National Archives)



Tướng John Vogt.
(Hình: U.S. Airforce Photo).

Chương 5. Cắt cầu Bến Lức rút về Miền Tây

“Allah akbar, Allah akbar,” (Chúa là cao cả, Chúa là uy quyền), cả trăm ngàn người quỳ gối, úp mặt xuống đất cầu xin. Những tà áo dài trắng bay phất phới theo chiều gió như cố quạt đi sức nóng gay gắt của miền sa mạc. Một chiếc quan tài bằng gỗ đơn sơ có phủ tấm lông lạc đà màu nâu được nhóm người đàn ông trình trọng khiêng trên vai tiến vào giáo đường. Khi quan tài đã đưa tới góc chân tường về phía đông, tiếng than thở ai oán bắt đầu rên rỉ. Tân Vương Khalid không cầm được nước mắt, ôm mặt nức nở khi thi hài của phụ vương ông là Faisal được hạ xuống đặt dưới chân pho tượng Khalid Abdel Aziz. Đó là quang cảnh đám tang lễ quốc vương Saud al Faisal, xứ Saudi Arabia, người vừa bị chính cháu mình là hoàng tử Faisal Musad Aziz sát hại.

Cậu Aziz theo học môn Khoa học Chính trị tại Đại học Colorado và Đại học California ở Berkeley trong nhiều

năm. Thích đánh bạc và uống rượu Scotch, điểm học thấp, quanh quẩn chỉ được C và D. Theo cô Christine Surma, một người bạn gái Mỹ thì cậu luôn nhớ tới người anh mình là Khalid. Cậu Khalid đã bị cảnh sát bắn chết khi theo chúng bạn đánh phá đài truyền hình tại thủ đô Riyadh. “Quyết tâm trả thù, đặc biệt là đối với người Ả Rập, là điều mà người thanh niên nuôi trong lòng suốt đời,” một bạn thân của Aziz nhận xét. Aziz cho rằng chính quốc vương Faisal đã dính líu trong vụ này. “Nếu thực sự anh ta đã sát hại người cậu của mình, thì tôi cho đó chỉ là để trả thù mà thôi,” Christine nhận định.¹

Quốc Vương Faisal là người đã tỏ ý muốn giúp đỡ VNCH trong lúc hoạn nạn. Ngay trước lúc qua đời, nhà vua đã bằng lòng cho VNCH vay mấy trăm triệu đôla để mua xăng nhớt và tiếp liệu. Một miếng khi đói bằng một gói khi no. Khi được sự đồng ý của ông, Chính phủ Miền Nam vô cùng hân hoan, cảm tạ. Bao nhiêu hy vọng, hợp lên hợp xuống chuẩn bị thương thuyết. Thủ tục đi vay thì dù là vay từ ngân hàng, thị trường tài chánh, hay từ một chính phủ khác, vẫn luôn luôn là ruộm rà, khó khăn. Vay được rồi lại còn phải chờ “giải ngân. Trong trường hợp Saudi, Vua Faisal bằng lòng đơn giản mọi vấn đề và sẽ cho giải ngân thật sớm. Khi nào Sài Gòn khai thác, xuất cảng được dầu lửa thì mới phải hoàn trả, khỏi cần lãi suất. VNCH hy vọng sẽ giải quyết ngay được phần nào vấn đề xăng nhớt, tiếp liệu vô cùng khó khăn vào lúc ấy.

Nhưng vua Faisal đã ra đi vào chính ngày 25 tháng Ba, 1975, ngày quân lực VNCH rút khỏi cố đô Hoàng triều Huế. Thế là chuyện giải ngân bị khựng lại. Đâu có ngờ

rằng cái chết của ông vua người xứ Saudi lại ảnh hưởng sâu xa đến khả năng tồn tại của Miền Nam Việt Nam. Sau Huế tới Đà Nẵng, lượng tồn kho quân nhu đã ít ỏi lại bị giảm xuống thêm. Tình hình tiếp liệu trở nên căng thẳng. Hết viện trợ rồi thì lấy đâu ra tiền mà mua thêm? Bởi vậy dù đã biết rằng Hoàng gia Saudi đang rất bận rộn và bối rối trong nội bộ, Chính phủ VNCH cũng vẫn cứ phải tiếp tục liên lạc. Chỉ vài tuần sau, tuy hết sức lưỡng lự và ngại ngùng phải làm phiền Hoàng gia trong lúc ma chay, Ngoại trưởng Vương Văn Bắc đã đi Riyadh để gặp tân quốc vương Khalid (NT Bắc hiện nay cư ngụ tại Paris).

Ngày 14 tháng 4, tân Thủ tướng Nguyễn Bá Cẩn trình diện nội các mới lên Tổng thống. Ông Thiệu dặn tôi vào gặp ông ngay sau nghi lễ. Vừa vào phòng, ông đưa cho tôi xem một công điện đề ngày 14 tháng 4 do ông Bắc gửi từ Luân Đôn về, báo cáo lạc quan về kết quả của chuyến đi: *“Tất cả, đặc biệt là vua Haled (Khalid) đã cho tôi những bảo đảm vững chắc về việc tiếp tục yểm trợ và viện trợ kinh tế cho VNCH.”*

Kế hoạch rút về Miền Tây

Nếu có thêm chút ít viện trợ thì sao? Trái với điều nhiều người cho rằng sau Pleiku, chính phủ và quân đội VNCH chỉ lo tháo chạy, thực sự đã có những cố gắng đáng ghi nhớ nhằm tái tổ chức và trang bị quân đội, đi vay ngân khoản tài trợ mua tiếp liệu để rút về Miền Tây.

- *“Như vậy là ở bất cứ chỗ nào cán cân lực lượng cũng đã thiên hẳn về phía Cộng sản rồi,”* Tổng thống Thiệu tóm tắt sau khi nghe Bộ Tổng Tham Mưu báo cáo tình hình quân sự tại bốn quân khu trong cuộc họp ngày 1 tháng 4, 1975

như đã viện dẫn (xem Chương 4). Rồi ông kiểm điểm cho mọi người nghe (chúng tôi ghi xuống chi tiết):

- “Các sư đoàn 1, sư đoàn 2, một nửa sư đoàn 3, các sư đoàn 22, 23, và một phần lớn sư đoàn Thủy Quân Lục Chiến: như vậy là 6/13, gần một nửa quân đội chủ lực VNCH đã bị “hors de combat” (loại khỏi vòng chiến).” Suy nghĩ giây lát, ông nói:

- “Hiện ta có 27 liên đoàn Địa phương Quân, có thể lấy một ít đổi ngay thành sư đoàn TQLC; ngoài ra các sư đoàn 2, 3, và TQLC vẫn còn hy vọng tái trang bị, nhất là TQLC.”

- “Nếu trang bị TQLC thì nhanh hơn, có thể chỉ cần một nửa tháng; còn nếu muốn trang bị các sư đoàn khác thì cũng phải mất một tháng,” Đại tướng Viên trình bày, sau khi bàn bạc về các phương thức tái vũ trang.

- “Phải cố gắng bằng mọi cách làm lại những sư đoàn bị tê liệt,” TT Thiệu chỉ thị.

- “Không biết địch có cho ta đủ thời giờ không,” ĐT Viên tiếp theo.

Ông chỉ thị phải gấp rút triển khai kế hoạch sắp xếp lại các đơn vị và tái vũ trang một số quân đội để thay thế những mất mát. Vì đây là kế hoạch quân sự sau cùng của VNCH và chúng tôi may mắn còn giữ được phần tóm tắt của kế hoạch đánh máy nguyên thủy, nên in lại cho lịch sử (xem Phụ Lục B). Tài liệu này là do Tổng Tham Mưu trình Tổng thống Thiệu. Kế hoạch bao gồm ba cấu phần:

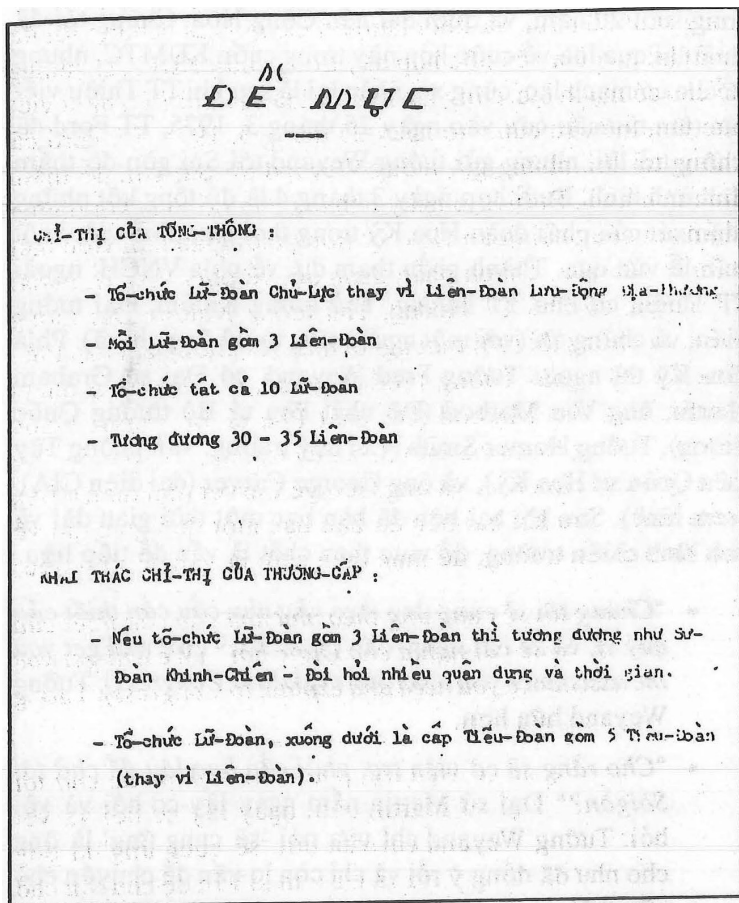
- Biến cải địa phương quân thành chủ lực quân;
- Tái tổ chức hai sư đoàn bộ binh; và nếu có xoay thêm được viện trợ, sẽ
- Thay thế một số trục thẳng và khu trục cơ cho không quân.

Trong tình cảnh eo hẹp, số quân dự kiến cho những đơn vị mới cũng phải rút nhỏ lại: Lữ đoàn Nhảy Dù chỉ gồm 3.781 người; Lữ đoàn Chủ lực địa phương, 5.025 người; và Liên đoàn Lưu động địa phương, 1.789 người.

Kế hoạch khẩn trương này đòi hỏi phải có ngay trang bị và đạn dược. Thời giờ là vấn đề thật khó khăn. Tìm đâu ra tiếp liệu và làm sao có ngay được? Vì Đại sứ Martin tiếp tục yểm trợ cố gắng cuối cùng, TT Thiệu vẫn còn chút ít hy vọng.

Dự trữ tiếp liệu ở ngay Okinawa và Đại Hàn

Ngày 3 tháng 4 tại Dinh Độc Lập, một cuộc họp được triệu tập giữa Phái đoàn Tướng Fred Weyand, Tham mưu trưởng Lục Quân Hoa Kỳ và Chính phủ VNCH. Đứng về phương diện lịch sử, đây là buổi họp quan trọng vì nó là lần họp cuối cùng, kết thúc mối bang giao của VNCH với đồng minh Hoa Kỳ trong suốt 20 năm, và dưới hai nền Cộng Hòa. Chúng tôi đã thuật lại qua loa về cuộc họp này trong cuốn KDMTC, nhưng để cho có mạch lạc, cũng xin nhắc lại là sau khi TT Thiệu viết bức tâm thư cầu cứu vào ngày 25 tháng 3, 1975, TT Ford đã không trả lời, nhưng gửi tướng Weyand tới Sài Gòn để thẩm định tình hình. Buổi họp ngày 3 tháng 4 là để tổng kết những nhận xét của phái đoàn Hoa Kỳ trong thời gian làm việc một tuần lễ vừa qua. Thành phần tham dự, về phía VNCH: ngoài TT Thiệu, có Phó TT Hương, Thủ tướng Khiêm, Đại tướng Viên, và chúng tôi (với một người nữa, tôi không ghi rõ). Phía Hoa Kỳ thì ngoài Tướng Fred Weyand, có Đại sứ Graham Martin, ông Von Marbod (Đệ nhất Phụ tá Bộ trưởng Quốc phòng), Tướng Homer Smith (Chỉ huy trưởng, Văn phòng



Tùy viên Quân sự Hoa Kỳ), và ông George Carver (đại diện CIA), (xem hình). Sau khi hai bên đã bàn bạc một thời gian dài về tình hình chiến trường, đề mục then chốt là vấn đề tiếp liệu.

- “Chúng tôi sẽ cung ứng theo nhu cầu cần thiết của quý vị, và sẽ cắt nghĩa cho Quốc hội” (We will get you the assistance you need and explain to Congress),

Tướng Weyand hứa hẹn.

- “Cho rằng sẽ có viện trợ, phải cần bao lâu để chở tới Sài Gòn?” Đại sứ Martin nắm ngay lấy cơ hội và vội hỏi. Tướng Weyand chỉ vừa nói sẽ cung ứng là ông cho như đã đồng ý rồi và chỉ còn lo vấn đề chuyên chở nữa thôi.
- “Chúng tôi có sẵn tiếp liệu hầu như ngay lập tức nếu có chuẩn chỉ; chúng tôi có dự trữ tiếp liệu ở ngay Okinawa và Đại Hàn,” ông Marbod trả lời. Và dường như để khích lệ cho phía VNCH, ông còn thêm: “Bây giờ không còn phải là lúc để tiết kiệm đạn dược nữa, các ông có thể hủy bỏ lệnh hạn chế đạn dược để giúp cho quân đội lên tinh thần,” Marbad nói tiếp.

Mọi người trong phòng họp lên tinh thần đôi chút, ông Thiệu nghe thật chăm chú. Như vậy là ở ngay gần Việt Nam vẫn có sẵn dự trữ của Mỹ và kế hoạch của ông tái trang bị quân đội vẫn có thể thi hành?

Rất có thể là ông đã lên tinh thần và kết thúc buổi họp, TT Thiệu nói rõ là “chúng tôi quyết tâm tiếp tục chiến đấu và đang có kế hoạch tái tổ chức (reorganization) quân lực, chỉ cần Hoa Kỳ giúp trang bị.”

Ngày 5 tháng 4, 1975, sau khi thẩm định tình hình tại Việt Nam theo lệnh TT Ford, chính Tướng Fred Weyand đã báo cáo rằng VNCH chưa bỏ cuộc, và dù tình hình quân sự hết sức nguy ngập, “Tuy nhiên Miền Nam còn đang làm kế hoạch để tiếp tục chống giữ với những tài nguyên còn lại của họ... Chúng ta đã gior tay ra cho nhân dân Miền Nam và họ đã nắm lấy. Giờ đây, họ đang cần đến bàn tay giúp đỡ ấy hơn bao giờ hết... Uy tín của Hoa Kỳ, trong cương vị một nước đồng minh, hiện đang bị thử thách tại Việt Nam.”

Một VNCH thu gọn

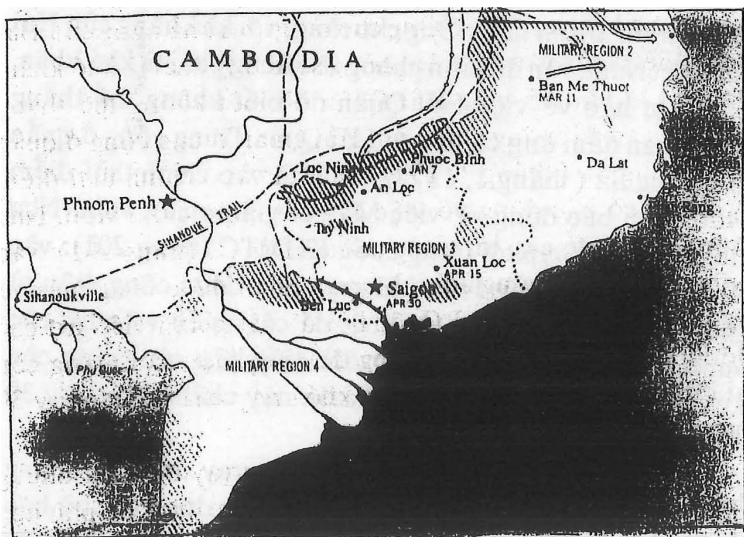
Tiếp liệu có sẵn ở Okinawa, nhưng làm sao có tài trợ vì chẳng trông gì Quốc hội Mỹ sẽ chuẩn chi thêm tiền. Bởi vậy, TT Thiệu chỉ thị phải tiếp tục việc nghiên cứu việc dùng dự trữ còn lại của VNCH vào việc này (xem chương sau). Lúc ấy, chúng tôi hoàn toàn không biết gì về những tính toán đằng sau việc sắp xếp để tiếp tục chống giữ. Sau này tại Luân Đôn TT Thiệu mới tiết lộ rõ về kế hoạch rút về Miền Tây. Ông nói rằng lúc đầu (tôi quên không hỏi ‘lúc đầu’ là bao giờ) ông hy vọng rằng nếu Mỹ còn đồng ý giúp hoặc cho vay một số tiền để mua được tiếp liệu thì sẽ rút hết về để chỉ giữ Miền Tây, vì khả năng quân sự của VNCH ở nơi đây còn nguyên vẹn và tình hình an ninh rất tốt. Ông giải nghĩa là không thể nào giữ được cả bốn quân khu với một biên giới quá dài vì quân số rất ít: tuy lý thuyết là trên một triệu binh sĩ, nhưng trong thực tế, quân đội chủ lực chỉ có khoảng 130.000, Sau Đà Nẵng, số này chỉ còn vồn vẹn 63.000. Tuy nhiên, nếu có phương tiện để gấp rút thì hành kế hoạch tái tổ chức thì vẫn có thể giữ được Miền Tây. Sau tuyến Tây Ninh - Nha Trang, tuyến cuối cùng mà ông Thiệu vẽ trên bản đồ là từ Mỏ Vẹt qua Bến Lức (xem bản đồ).

TT Thiệu cắt nghĩa là từ cầu Bến Lức, phòng tuyến mới của một VNCH thu gọn sẽ dễ bảo vệ hơn nhiều. Ranh giới chỉ còn phần giáp Cao Miên và mấy chục cây số từ Mỏ Vẹt ra tới biển. Khúc còn lại, tức là phần lớn của biên giới thì chỉ là duyên hải. Theo sự ước tính của chúng tôi thì biên giới sẽ không phải là cả gần 700 dặm nữa mà được thu hẹp lại chỉ còn khoảng trên 130 dặm.

“Phải bỏ Sài Gòn, nhưng tôi sẽ để một sư đoàn ở lại trấn giữ (để chặn đường),” ông cắt nghĩa, “rồi rút hết về Miền Tây. Khi nào qua được Bến Lức thì sẽ phá cầu đi, và đây là tuyến cuối cùng.” Sau đó thì Không Quân và Hải Quân sẽ cứu sự đoàn còn lại ở Sài Gòn, được bao nhiêu hay bấy nhiêu.

Khi ông Thiệu nói về kế hoạch Miền Tây, tôi mới chợt nhớ một chuyện khác. Một hôm có người (hình như đại sứ Iran) cho ông một hộp trứng cá caviar rất ngon, nhưng ông lại đưa cho tôi và nói: “Bây giờ có caviar thì ta cứ ăn, nhưng anh cũng nên tập ăn thịt chuột cho quen đi.” Tôi nghe hai tiếng ‘thịt chuột’ thì ón cả người (vì tôi rất gớm con chuột) nên hỏi lại ông là tại sao tôi phải ăn? Ông cười và nói “Biết đâu ngày nào ta lại phải ăn thịt chuột, anh sợ chứ ở Miền Tây thịt chuột rất ngon.”

Kế hoạch rút về Miền Tây - Tuyến cuối cùng từ Mỏ Vẹt qua Bến Lức



Ngoài hai việc (i) trang bị thêm quân số và (ii) thu thật hẹp lại biên giới, ông Thiệu đặt nhiều hy vọng vào hai yếu tố khác để giữ Miền Tây, đó là (i) sự trưởng thành của Hải Quân VNCH; và (ii) triển vọng khả quan của dầu lửa ngoài thềm lục địa (về dầu lửa xin xem chương sau).

‘Tổ Quốc - Đại Dương’

Về vai trò của Hải Quân phòng thủ Miền Tây, TT Thiệu nói: *“Đô đốc (Emmo) Zumwalt đã giúp chương trình Việt Nam Hóa Hải Quân rất nhanh”*. Ông nhấn mạnh *“tôi cho là Hải Quân đã được Việt Nam Hóa nhanh nhất trong các binh chủng.”* Tôi hơi lạ khi nghe câu này vì tôi cứ tưởng là Không Quân đã được trang bị nhanh nhất. Ông cho rằng: với khả năng của Hải Quân Việt Nam, vấn đề biên phòng sẽ không phải là khó khăn. Ông rất tự hào về việc Hải Quân dù biết không thể thắng cũng đã can đảm ứng chiến với Hải Quân Trung cộng ở quần đảo Hoàng Sa (tháng 1, 1974). Nhất là vào chính thời điểm ấy thì đã có báo động về việc Mỹ cắt giảm quân viện. Như chúng tôi đã đề cập tới trong cuốn KĐMTC (trang 2012: vào cuối năm 1973, tướng John Murray nhận được công điện từ Ngũ giác đài cho hay vì Quốc hội đã cắt nhiều viện trợ cho Đông Dương nên sẽ ảnh hưởng đến tiếp liệu sáu tháng còn lại của tài khóa 1973/1974. Tài khóa này chấm dứt ngày 30 tháng 6, 1974.

Ngũ giác đài còn yêu cầu tướng Murray đề nghị những chương trình nào của VNCH có thể cắt giảm được để phù hợp với ngân khoản mới, Đầu năm 1974, ông Murray hết sức ngần ngại nhưng buộc lòng báo động cho Bộ TTM là phải tiết kiệm tiếp liệu tối đa, nhất là đạn dược. Sau đó vào

tháng hai ĐT Viên đã ra lệnh hạn chế việc sử dụng vũ khí tất cả các loại.

Dù trong tình huống tiếp liệu khó khăn ấy, khi Trung cộng lấn chiếm Hoàng Sa, ông Thiệu đã quyết định chống trả. Về biến cố này, Tư lệnh là Phó Đề đốc Thoại đã kể rõ trong cuốn hồi ký của ông là vào lúc 8 giờ sáng ngày 17 tháng 1, chính TT Thiệu đã đích thân tới Bộ Tư lệnh Hải Quân Vùng 1 Duyên hải để ra lệnh cho ông. Sau khi nghe ông Thoại trình bày mọi diễn biến và cân cân lực lượng, ông Thiệu lấy bút giấy ra viết lệnh xuống giấy rồi nói: *“Anh Thoại đến đây và đọc trước mặt tôi đây, có gì không rõ ràng cho tôi biết ngay từ bây giờ.”* Trên đầu trang có mấy chữ: *“Chỉ thị cho Tư lệnh Hải Quân Vùng 1 Duyên hải”*.

Lệnh gồm ba phần: *thứ nhất* là tìm mọi cách ôn hòa mời các chiến hạm Trung cộng ra khỏi hải phận VNCH; *thứ hai*, nếu họ không chịu thì được nổ súng cảnh cáo trước mũi các chiến hạm này; và *thứ ba*, nếu họ ngoan cố thì toàn quyền sử dụng vũ khí để bảo vệ sự vẹn toàn của lãnh thổ VNCH.²

Dù biết chắc không đủ phương tiện và không thể nào địch nổi sức mạnh của Trung cộng, khi ra lệnh này chắc ông cũng tin tưởng phần nào vào khả năng nghênh chiến của Hải Quân. Hồi tưởng lại bây giờ chúng tôi mới hiểu tại sao vào mùa hè 1974, khi tướng Murray tìm mọi khoản chi tiêu để tiết kiệm ngân sách theo như chỉ thị của Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ và đề nghị cắt xén chi tiêu cho Hải Quân VNCH, TT Thiệu đã quyết định ngược lại.

Phải giữ lại tất cả căn cứ của Hải Quân

Trong một báo cáo mật gửi TT Thiệu, ông Murray, một người hết sức ủng hộ VNCH nhưng vì ngân sách quân

viện xuống quá thấp, nên cũng phải đề nghị đóng của một số căn cứ Hải Quân và rút chiến hạm ra khỏi quần đảo Trường Sa như sau:

Thứ nhất, “Ngoài Xuồng Đóng tàu và Trung tâm tiếp liệu, chúng tôi thấy Hải Quân VNCH có bốn loại cơ sở; những căn cứ yểm trợ hành quân (operational bases), những căn cứ yểm trợ chuyển vận (logistic-support bases), những căn cứ yểm trợ nhanh (immediate-support bases - ISB’s), và những địa điểm sửa tàu (boat repair depots). Trong số này, chúng tôi thấy VNCH đóng những cơ sở sau đây của Hải Quân để tiết kiệm và tăng hiệu năng:

1. Căn cứ yểm trợ hành quân ở Cần Thơ;
2. Hai căn cứ yểm trợ hành quân tại Vĩnh Long, và Long Phú;
3. Hai căn cứ sửa tàu ở Cửu Long và Cần Thơ; và
4. Hai căn cứ yểm trợ nhanh ở Chợ Mới và Thuận An.”

Nhưng dù có lời khuyến cáo, TT Thiệu vẫn chỉ thị tiếp tục giữ những căn cứ này.

Thứ hai, tướng Murray cũng đặt vấn đề chi tiêu Hải Quân Trường Sa (Spratley Islands). VNCH thả neo vài chiến hạm để bảo vệ những quần đảo này. “Không kể chi tiêu về tiếp liệu, nguyên tiền xăng nhớt đã tốn trên nửa triệu đôla một năm”, Tướng Murray báo cáo, và cho việc này là không cần thiết vì Hải Quân của Bắc Việt không thể tới tận Trường Sa.

Nghe vậy, ông Thiệu lại nhất mực phản đối và chỉ thị cứ tiếp tục cho tàu thả neo ở Trường Sa. Đây là vấn đề quân

sự, nhưng lúc ấy vì một tình cờ chúng tôi mới biết chuyện này, đó là khi bàn đến ngân sách viện trợ (là lãnh vực của chúng tôi) thì có cả vấn đề tiết giảm chi tiêu quân sự. TT Thiệu hy vọng dầu lửa tại một số đảo này sẽ sớm được khai thác như báo cáo của các hãng dầu ngoại quốc. Tiền từ dầu lửa sẽ thay thế viện trợ Mỹ để giữ Miền Tây.

Nhưng dù không đồng ý về việc đóng cửa một số căn cứ Hải Quân và rút chiến hạm khỏi Trường Sa, ông Thiệu lại đồng ý với những khuyến cáo của ông Murray về Hải Quân. Dù đề cao những tiến bộ của Hải Quân, ông Murray cũng chỉ trích về ba nhược điểm cần cải thiện:

Thứ nhất là hệ thống chỉ huy thiếu hữu hiệu vì sự phân chia quyền hành, trách nhiệm không rõ ràng, có khuynh hướng tập trung về tư lệnh ở trung ương;

Thứ hai là việc bảo trì các chiến hạm ở ngoài khơi không đúng tiêu chuẩn; và

Thứ ba là nhiều sĩ quan cũng như binh sĩ cứ muốn ở trên bờ, tìm mọi cách để khỏi phải ra khơi. Ông Murray đưa ra một thí dụ: lấy có hệ thống máy lạnh bảo quản hồng nên đồ ăn chóng hư, tàu không ở biển lâu được. Theo chúng tôi biết thì Tổng thống Thiệu đã lưu tâm ngay tới ba điểm này vào hè 1974 và đã có những biện pháp cải thiện cấp thời như thay đổi tư lệnh, chỉ thị tăng thêm số ngày ra khơi, thắt chặt kỷ luật.

Ngoài việc Không Quân và Lục Quân rất có thể bảo vệ một biên giới khoảng 130 dặm thay vì 700 dặm như trước đây (hậu phương thì đã có lực lượng địa phương quân bảo vệ), ông đặt hy vọng nhiều vào Hải Quân trong kế hoạch cuối cùng vì ông cho rằng dù vấn đề tiếp liệu khó khăn

nhưng về trang bị thì Hải Quân VNCH vẫn vượt trội hơn Hải Quân của Bắc Việt vào thời điểm ấy. Cho tới trung tuần tháng 4, 1975, lực lượng và khả năng các loại hải hạm vẫn còn nguyên vẹn: 93 tàu biển và gần 2.000 tàu loại nhỏ. Đặc biệt là tất cả đều do các cơ sở của Hải quân Việt Nam bảo trì và sửa chữa, một tiến bộ vượt mức so sánh với khoảng bốn năm trước, khi còn phải lái tàu sang Guam hoặc Subic Bay (Phi Luật Tân) hay San Diego để sửa chữa. Đây có thể cũng là lý do ông đã không muốn đóng cửa bốn loại cơ sở của Hải Quân như đề cập trên đây.

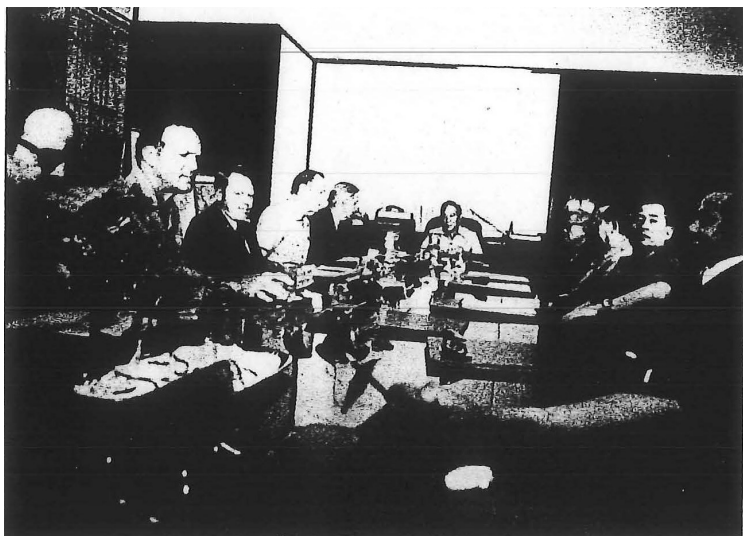
Khi có thể trông coi được một số lượng phụ tùng cần thiết là 66.240 bộ phận, dù chưa hoàn hảo, trình độ quản lý tồn kho, tiếp liệu của Hải Quân cũng đã khá cao, vấn đề còn lại của Hải Quân cũng như của các binh chủng khác, vẫn chỉ là làm sao mua được những thứ này.

Có thể là TT Thiệu đã nghĩ tới việc rút về Miền Tây ngay từ sau khi ký Hiệp định Paris. Ngày Hải Quân VNCH - 16 tháng 9 năm 1973 – chính ông đã tới chủ tọa lễ ‘Dâng Hương trước Tượng Thánh Tổ Trần Hưng Đạo’ và duyệt xét thật lâu các chiến hạm trên sông Sài Gòn: Đoàn Giang đình Xung phong (River Assault Group) mở đầu cuộc diễn hành, theo sau là từng đợt các loại tàu: Cá bay (Flying Fish), Giang tốc đình (River patrol boats), Duyên tốc đình (Patrol crafts), Assault Support Patrol Boats, Combat Salvage Boats.

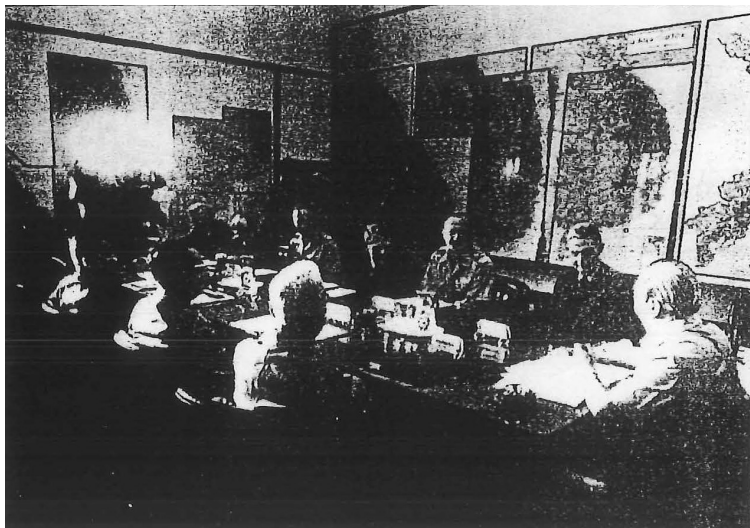
Nhìn vào chiếc soái hạm HQ 1 thật lớn của Đề đốc Trần Văn Chon, chắc ông cũng lên tinh thần vì nghĩ rằng chỉ mới 1961, hai câu lạc bộ du thuyền ‘clubs nautiques’ của

Pháp mới được đổi thành cơ sở bảo trì đầu tiên của Hải Quân VNCH và treo lên bốn chữ

“Tổ Quốc - Đại Dương”



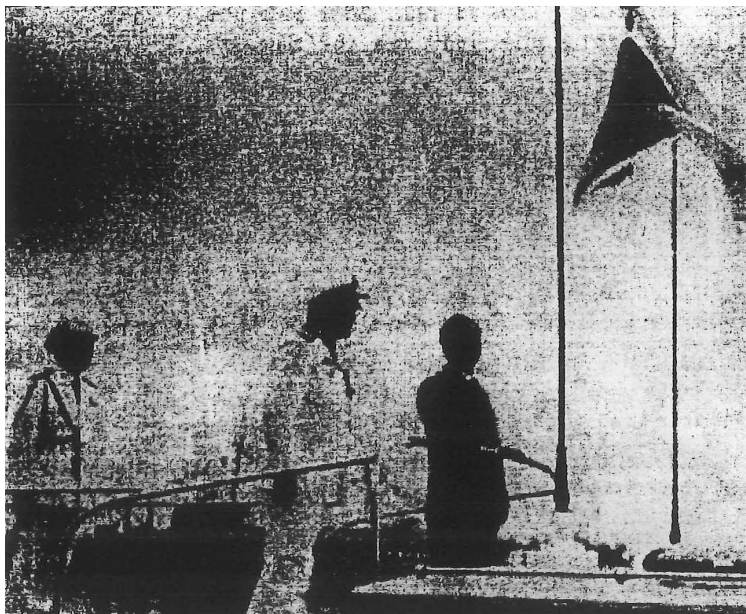
TT Thiệu họp với phái đoàn do Tướng Weyand hướng dẫn cùng với Đại sứ Martin ngày 31 tháng 3, 1974. Về phía VNCH còn có Phó TT Hương, Thủ tướng Khiêm, Đại tướng Viên. Tác giả ngồi cạnh ĐT Viện. (Hình: Phủ Tổng Thống)



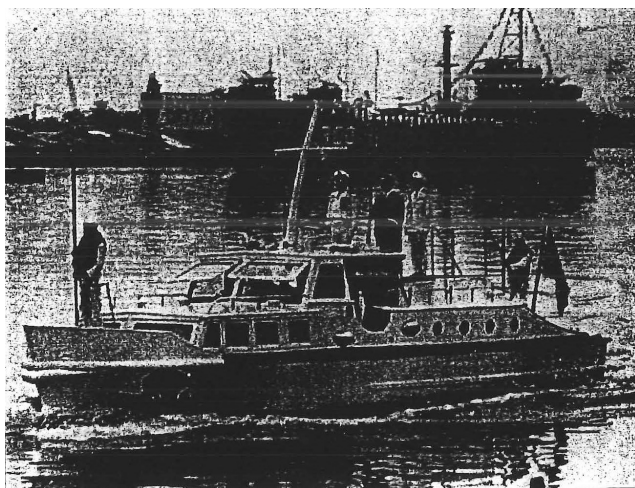
Khung cảnh phòng họp tổng thống chụp từ bên trái. (Hình: Phủ Tổng Thống)



TT Thiệu thăm Bộ Tư lệnh Hải quân Vùng 1 Duyên Hải; người đầu tiên bên trái là Trung tướng Trương; Phó Đề đốc Thoại đi cạnh Tổng thống). (Hình: HVK Thoại)



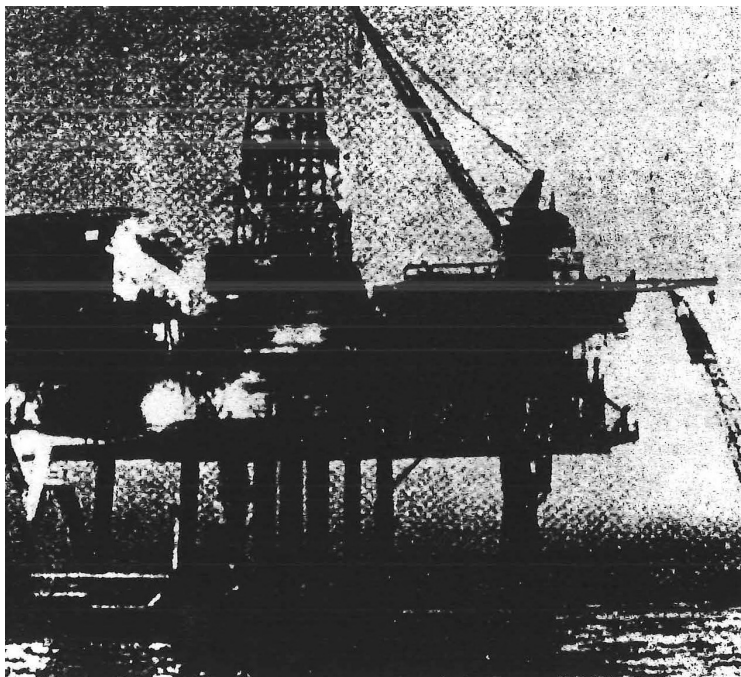
TT Thiệu chuẩn bị duyệt các chiến hạm trên sông Sài Gòn. (Hình: Colonel Richard D. Ward, Hải quân Hoa Kỳ - <http://www.vnnavydallas.com>)



TT Thiệu duyệt các chiến hạm trên sông Sài Gòn. (Hình: <http://www.vnnavydallas.com>)



Giang đoàn Xung phong mở đầu ngày diễn hành Hải quân 1973. (Hình: <http://www.vnnavydallas.com>)



Dàn khoan dầu “Ocean Prospector” của hãng Pecten ở ngoài khơi. (Hình: Tòa Đại sứ VNCH, Washington D.C., 1974)

Chương 6. Xoay xở Lúc Tuyệt Vọng

Sáng sớm hôm ấy, lúc sương mù vẫn còn lằng đằng trên đồi Nghĩa Trang Quân Đội, toàn thể nội các và nhân viên văn phòng tổng thống đã có mặt. Nghi lễ đặt vòng hoa bắt đầu, TT Thiệu đích thân châm lửa vào một vạc dầu lớn để ngay trước đài tưởng niệm. Lửa bốc cháy sáng rực, át đi cả ánh bình minh lúc vừa hé rạng. Ban Quân Nhạc chậm chậm cử bài *Chiêu Hồn Tử Sĩ*, mọi người chấp tay vái lạy, cầu xin hương hồn các chiến sĩ anh hùng phù hộ cho đất nước trong giờ phút hiểm nghèo này. Đó là ngày Chiến sĩ Trại Vong, mồng 3 tháng 11, 1974.

Kể từ tháng 8 năm đó triển vọng dầu lửa bỗng nhiên trở nên lạc quan. Theo ước tính thì cuối năm 1975 cũng đã có 20 dàn khoan hoạt động (KĐMTC, trang 153-155). Sau khi được báo cáo về HỒNG-9, khoảng cuối tháng 9, đầu tháng 10 (tôi không nhớ rõ ngày), TT Thiệu bảo tôi cùng đi với ông ra thăm mỏ dầu. Trên chuyến trực thăng

bay ra khơi, xa xa khi nhìn thấy ngọn lửa cháy sáng trên vòm trời từ những dàn khoan, vẻ mặt ông Thiệu có vẻ tươi lên, ông nhìn thật chăm chú. “*Bao giờ thì mới thực sự có dầu,*” ông hỏi. Tôi trả lời là theo Bộ Kinh tế ước tính dựa trên những thông tin của các hãng thì muộn lắm là tới cuối 1977. Trong lúc nhận được những tin tức bi đát liên tục, ngọn lửa nghi ngút từ ngoài khơi chắc cũng đã rơi vào tâm trí ông tổng thống được một tia sáng. TT Nixon vừa từ chức, Quốc Hội Mỹ đang cắt giảm viện trợ thật nhanh, chiến trường bắt đầu sôi động, nạn siêu lạm phát hoành hành, kinh tế khủng hoảng, mọi sự đều thiếu thốn!

Trên dàn khoan, khi chuyên gia trình bày về khả năng sản xuất, ông Thiệu lắng nghe mọi chi tiết. Người chuyên gia kết luận rằng nếu có thêm sự khuyến khích (incentive) thì hãng có thể tăng phương tiện để đào nhanh hơn. “*Khuyến khích làm sao,*” ông nhìn tôi hỏi. Tôi trình bày rằng có thể xem xét lại hợp đồng rồi cho họ chia phần cao hơn, hoặc nghiên cứu khía cạnh thuế má để cho họ ưu đãi hơn khi họ bắt đầu xuất cảng. Ông Thiệu đồng ý ngay: “*Được chứ, được chứ.*” Về tới Dinh Độc Lập, ông chỉ thị Đại tá Võ Văn Cẩm (Chánh Văn phòng) liên lạc với cơ quan hữu trách để cho chuyển một thùng dầu thô về Sài Gòn trước tháng 11. Mùng một tháng 11 là ngày Quốc Khánh, tôi tưởng chắc ông muốn đốt để chiếu lên TV và nói chuyện với đồng bào về dầu lửa, hy vọng tác động vào tinh thần đang sa sút. Nhưng không, khi Văn phòng Chính phủ thông báo chương trình nghi lễ của ngày Chiến Sĩ Trận Vong, tôi mới biết thùng dầu đầu tiên đã được đem lên Nghĩa trang Quân Đội Biên Hòa để phúng viếng.

Vì khả năng đầu hóa rất tốt, TT Thiệu chỉ thị phải xả láng xem xét để sử dụng nó vào một cố gắng chung là tìm cách mua cho được tiếp liệu cho quân đội (vì trong kho chỉ còn 45 ngày đạn). Chỉ thị này thì cũng giống như điều ông nói với chúng tôi trong bữa ăn sáng ngày 20 tháng 3, 1975: *“Sự sống còn của một quốc gia đòi mình phải xả láng.”* Nhóm Kinh tế Tài chính bàn bạc vào đầu tháng 4 để thi hành quyết định này.

Đốc hết dự trữ vàng bạc mua tiếp liệu

Xem xét đầu tiên là việc sử dụng ngay cả dự trữ ngoại tệ còn lại của Ngân hàng Quốc gia, gồm số tiền đôla và vàng.

Trong khi bàn việc mua tiếp liệu cũng có ý kiến trong nội bộ chính phủ cho rằng vì VNCH còn đang chờ đợi thêm viện trợ thì không nên nói tới việc đem dự trữ và vàng ra mua đạn, sẽ ảnh hưởng vào tâm lý quần chúng và tiền đồng sẽ mất giá. Lúc ấy về mặt lý thuyết thì vẫn còn chờ khoản \$722 triệu viện trợ bổ sung! Nhưng việc TT Ford xin thêm số tiền này ngày 9 tháng 4 thì cũng chỉ là “một nghĩa cử trông cho đẹp” nhằm xoa dịu phía VNCH để cho ông Thiệu khỏi la lối lên hoặc làm chuyện gì có phương hại đến đồng minh. Về điểm này, chính ông Brent Scowcroft, Phụ tá An ninh của Tổng thống Ford đã tiết lộ cho chúng tôi trong một cuộc phỏng vấn về sau này: *“Thực ra không một ai trong chúng tôi tin rằng sẽ xin Quốc hội được khoản tiền này (\$722 triệu). Việc xin như vậy chỉ là một cách làm cho chúng tôi trông có vẻ như vẫn còn thật lòng về tất cả những cố gắng ấy. Chúng tôi chỉ quan tâm đến cách rút đi và giải kết mà thôi”* (KĐMTC, trang 293).

Lúc đó thì VNCH cũng thấy điều ấy rồi, và càng rõ hơn

khi Đại sứ Trần Kim Phụng đã đánh điện từ Washington về để báo cáo tình hình bí mật. TT Ford đã lơ hản lời cầu cứu cuối cùng của Miền Nam lại còn mang ra một hạn chót gấp gáp là ngày 19 tháng 4 để Quốc hội quyết định, và như vậy thì cũng như mở đường cho Quốc hội bác đi mà thôi.

TT Thiệu nhờ đại sứ Martin yểm trợ công tác cuối cùng, và ông đã không ngần ngại. Đầu tiên là giúp chuyển vàng đi mua tiếp liệu (xem chương 12), nhưng khi bị lộ ra rồi thì coi như là thất bại hoàn toàn nên việc sử dụng dự trữ đôla được bàn định với đại sứ Martin một cách hết sức kín đáo. Ông cho rằng đây là một ý kiến hay và hứa sẽ suy nghĩ tìm cách giúp. Phải đợi tới 32 năm sau 1975 chúng tôi mới biết được rằng chính ngày ông nhận được chỉ thị của Ngoại trưởng Kissinger là phải cuốn gói ra đi cho nhanh thì ông lại đánh điện về Washington hỏi xem thủ tục “bán quân nhu ra ngoại quốc như thế nào? Hành động còn nước còn tát của ông đã được hỗ trợ bởi ông Robert Thompson, chuyên gia về du kích và là cố vấn cho chính phủ Hoa Kỳ về Việt Nam. Chỉ hai tháng trước khi sụp đổ, sau khi thăm chiến trường Việt Nam và tham khảo với ông đại sứ, ông Thompson đã báo cáo cho Tổng thống Ford: “Miền Nam đang sẵn sàng tiếp tục chiến đấu, và nếu có được sự ủng hộ tối thiểu để khích lệ nhân dân họ và để ngăn cản Hà Nội, giúp họ kiên trì dai dẳng đủ lâu, thì sẽ đi tới chỗ chấm dứt được sự can dự của Hoa Kỳ. Thế nhưng, nếu không được yểm trợ, Miền Nam sẽ sụp đổ trước sự hỗ trợ muốn đòi của Hoa Kỳ” (xem KDMTC, trang 236-237).

Ngày 17 tháng 4, 1975, tức là chỉ còn xấp xỉ hai tuần

nữa trước khi Miền Nam sụp đổ, ông Martin chỉ thị Danny Ellerman, Tham vụ Kinh tế đánh điện về cho ông Malcomb Butler tại Hội đồng An ninh Quốc gia, Tòa Bạch Ốc - công điện “Sài Gòn 0709 có ký Martin được in lại trong Phụ Lục C: (tác giả trình bày lại và dùng bullets để đọc giả dễ theo dõi):

Ngày 17 tháng 4, 1975

Chuyển qua đường giây của Martin

Người nhận: Malcomb Butler

Hội đồng An Ninh Quốc Gia, Washington DC

Vấn đề: Khả năng mua đạn dược

“Chính phủ VNCH dường như đang cân nhắc việc dùng dự trữ ngoại tệ của mình để mua đạn dược. Xin ông cho biết:

- ✧ Cần phải làm những gì cho thủ tục Bán quân nhu ra ngoại quốc”?
- ✧ Phải cần bao lâu để có thể bắt đầu chuyển chở số quân nhu này?
- ✧ Loại tín dụng nào có thể sắp xếp được để tài trợ?
- ✧ Làm thế nào chúng tôi có thể bắt đầu tiến hành chonhanh nếu có quyết định (của Chính phủ VNCH)?

Thủ tục “Bán Quân Nhu Ra Ngoại Quốc” tại Mỹ rất chặt chẽ, ruồm rà, nhất là trong thời còn chiến tranh lạnh. Vận chuyển tiếp liệu lại là vấn đề khác. Nếu muốn có cho nhanh thì phải gửi bằng máy bay, nhưng phí tổn chuyển chở lại quá đắt (vì giá xăng tăng vọt lên, từ \$2/barrel lên \$12/barrel chỉ nội trong 3 tháng cuối năm 1973 - nơi đây xin ghi chú thêm là vào năm 2008 thì giá có lúc lên tới \$147/barrel). Trước 1973, chỉ số vận chuyển từ Mỹ sang

Việt Nam bằng máy bay và tàu thủy là 10 trên 1 (một tấn hàng gửi bằng tàu thủy phí tổn là \$100, và bằng máy bay là \$1.000). Vào cuối năm 1974, theo Tướng John Murray thì chỉ số này đã lên 44 trên 1. Ngoài ra, nếu mua được thì lại còn phải sắp xếp xem có ngân hàng lớn nào bằng lòng cho vay để có tín dụng mà thanh toán. Chính phủ VNCH (cũng như bất cứ chính phủ nào khác, không thể nào đi gom góp ngay trong vài ngày tất cả tài khoản gửi rải rác ở các ngân hàng tại những trung tâm tài chính quốc tế để chi trả ngay được. Nhưng tương đối mà nói, việc dùng dự trữ ngoại tệ để mua tiếp liệu là việc có thể làm nhanh nhất trong tất cả những biện pháp khác.

Đại sứ Martin đi vòng để tránh trở ngại

Ngoài vấn đề hoàn toàn kỹ thuật là thủ tục rườm rà và mất thời gian để vận chuyển còn có những khó khăn khác đó là ba trở ngại lớn: thái độ tiêu cực của chính Bộ trưởng Quốc phòng, tinh thần của Quốc hội Hoa Kỳ, và lập trường của Bộ Ngoại giao. Tình hình chiến trường thì lại gấp rút vì ngày 17 tháng 4 thì tuyến Xuân Lộc đã bị bỏ ngỏ. Ông Martin vẫn kiên trì tìm cách đi vòng để tránh trở ngại. Điện 0709 viết tiếp:

“Thay vì đi qua ngả quân sự, tôi muốn yêu cầu ông gặp ông Clint Ranger để tham khảo ý kiến ông Erich Von Marbod. Tôi hy vọng rằng chính ông ta hoặc nhân viên của ông ta sẽ có thể cung cấp cho ông những thẩm định sơ khởi hữu ích về vấn đề này, và về việc làm sao để có thể vượt qua những trở ngại.”

Ông Martin đã không muốn đi qua ngả quân sự vì biết rằng nếu ông đi ngả này thì phải chuyển yêu cầu qua Tướng

SECRET 171240 APRIL 1975

VIA MARTIN CHANNEL

SAIGON 0709

DELIVER FIRST WORKING HOUR

APRIL 17, 1975

TO: Malcolm Butler, NSC Staff, WashDC
 FROM: Denny Ellerman, Ambassador Saigon
 SUBJECT: ~~SECRET~~ Possible Munitions Purchase

1. GVN appears to be giving some consideration to purchase munitions with the FX reserves. What would be needed to set up an FMS case for this? How quickly could a shipment start moving? What sort of credit can be arranged? How would we start the ball rolling if the decision is made?
2. Rather than go up through military channels on this one, I would like you to get together with Clint Granger to explore the problem with Erich ^{Von} ~~Marb~~ Marbod. I would hope that he or his people could give you a good initial assessment of the problems and of how to clear the way...

[...]

4. What is the assessment there of Congressional reaction to GVN use of FX for munitions? The argument is made here in-house and by lower level GVN officials that by showing determination to sacrifice all, the Congressional reaction would be favorable. Others question that view and even argue it would be only subtractive; and therefore that it would be best to hold off until Congress decides on the \$722 million. We want to avoid gimmicks; on the other hand we don't want to pass up opportunities if they exist. The assessment of the Congressional people and Erich will help us in deciding whether to suggest this use of gold to the GVN...

MARTIN

Homer Smith, Chỉ huy trưởng Phòng Tùy viên Quân sự Hoa Kỳ (đặt tại Tân Sơn Nhất) rồi ông này mới chuyển về Bộ Quốc phòng theo hệ thống quân giai tới Bộ trưởng Quốc phòng James Schlesinger. Ông Martin đã quá rõ về

thái độ phũ tay của ông Schlesinger. Ngày 2 tháng 4, sau khi Đà Nẵng đã thất thủ rồi mà ông vẫn còn tuyên bố rằng tại Miền Nam “*tuong đối ít có đánh nhau lớn,*” mục đích là để giảm tầm quan trọng của cường độ chiến trường. Tại sao lại phải làm như vậy? Đó là vì để né cho Mỹ cái trách nhiệm phải yểm trợ Miền Nam. Trước khi Tướng Fred Weyand đi Sài Gòn để xem xét tình hình (cuối tháng 3), ông còn dặn: “*Fred, nên thận trọng. Đừng hứa hẹn quá nhiều. Đừng để mình bị vướng vào cái quan niệm rằng mình sẽ đảo ngược được ngọn triều. Triều nước đang xuống gần hết rồi.*” (KĐMTC, trang 285). Còn ông Eric Von Marbod, tuy là dưới quyền Schlesinger nhưng có nhiều thiện cảm với Miền Nam, nên Martin muốn thăm dò riêng ý kiến của ông này.

Khó khăn thứ hai là lập trường chống đối của Quốc hội Hoa Kỳ. Liệu Quốc hội có thuận hay sẽ chống lại yêu cầu của VNCH. Để giữ thể diện cho tổng thống, thủ tướng, ông Martin nói đây chỉ là ý kiến của cấp dưới, và cũng chưa dứt khoát, để nếu có trục trặc thì vẫn giữ được thể diện. Thông điệp viết tiếp:

“Thẩm định của các ông như thế nào về phản ứng của Quốc hội đối với việc chính phủ VNCH dùng dự trữ ngoại tệ riêng của mình để mua đạn dược? Bàn cãi từ phía nội bộ chính phủ VNCH ở cấp thấp hơn (là cấp lãnh đạo) cho rằng nếu Miền Nam tỏ ra sẵn sàng hy sinh hết tất cả thì phản ứng của Quốc hội sẽ thuận lợi hơn. Tuy nhiên, cũng có những người khác đặt câu hỏi về quan niệm này và còn cho rằng như vậy là thiệt thòi, cứ nên chờ đợi cho đến

khi Quốc hội quyết định về khoản \$722 triệu quân viện xem thế nào đây.”

Trở ngại cuối cùng và lớn nhất là Bộ Ngoại giao. Cùng ngày hôm ấy, 17 tháng 4, Bộ trưởng Kissinger đã đánh điện cho Đại sứ Martin thúc giục phải dẹp tiệm đi ngay, chỉ thị là phải *‘ra đi cho lẹ và ngay lập tức’* (‘to get out fast and now’) (KĐMTC, trang 356), nên ông Martin gửi điện thẳng về Tòa Bạch Ốc chứ không phải là về Bộ Ngoại giao. Thật cảm động: đang khi Washington ngoảnh mặt đi rồi mà một mình ông Đại sứ vẫn cứ còn đứng ngẩn ngơ nhìn vào quân dân Miền Nam một cách luyến tiếc. Như vậy, vào những ngày cuối cùng, VNCH đã có hai đồng minh Hoa Kỳ: một ở Washington và một ở Sài Gòn.

Ván bài cuối cùng

Như đã ghi trong cuốn KĐMTC, ngày 14 tháng 4 TT Thiệu đưa cho chúng tôi xem một công điện do Ngoại trưởng Vương Văn Bắc đánh từ Luân Đôn về, báo cáo lạc quan về kết quả của chuyến đi: *“Tất cả, đặc biệt là vua Haled (Khalid) đã cho tôi những bảo đảm vững chắc về việc sẽ tiếp tục yểm trợ và viện trợ kinh tế cho VNCH.”* Ngày nay chúng tôi có thêm được tài liệu về chuyến đi của ông Bắc. Tài liệu này cho thấy ước tính về tiêu thụ xăng nhớt của lãnh vực tư tại Miền Nam lúc ấy là 32.000 thùng dầu (barrels) một ngày. Nhu cầu quân sự cũng bằng khoảng này. Xăng nhớt được nhập từ những nhà máy lọc dầu ở Singapore và Indonesia. Trong lượng dầu thô dùng để lọc và cung cấp cho Miền Nam thì tới 45% đến từ Saudi. Mỗi năm Miền Nam chi tiêu về xăng nhớt là \$300 triệu. Bởi vậy một trong những yêu cầu cấp thiết là Saudi tiếp tục giúp Miền Nam

về nhu cầu này. Tuy nhiên, Washington cũng chỉ có thái độ thờ ơ về số mệnh của ông Bắc. Trong một điện tín của Đại sứ Mỹ ở Saudi là ông James Akins đánh đi từ thủ đô Jeddah về cho ngoại trưởng Kissinger vào ngày 12 tháng 4 có nói đến việc ông có thể hỗ trợ cho ông Bắc nhưng ông phản nài: *“Tôi chưa nhận được bất cứ chỉ thị nào của Bộ để yểm trợ cho ông Bắc... Nhiều lần tôi đã trình bày lập trường mạnh đối với vấn đề này (giúp Miền Nam), những vấn đề mà tôi coi là phù hợp với chính sách của Hoa Kỳ, nhưng tôi luôn được thông báo là phải ngưng lại...”* Đặt vấn đề Washington cứ e ngại là chuyến đi của ông Bắc sẽ bị lộ ra, ông Akins viết tiếp: *“Nếu ông Ngoại trưởng sợ chuyện này lộ ra, thì phần tôi lại chẳng thấy điều gì ta đề nghị hay hành động mà có thể bị phản đối - chỉ trừ là ngay chính việc ta cố gắng cứu vớt Sài Gòn và nhân dân Miền Nam thì bây giờ đã bị coi là vô đạo đức rồi.”* (If the Secretary fears that there will be a leak, I cannot see that anything proposed or done would be objectionable - unless the very fact of trying to rescue Saigon and the South Vietnamese is now considered as immoral). Ta có thể suy luận ra là chắc phải có tín hiệu gì về thái độ phũ tay tại Washington nên ông Đại sứ Mỹ ở Saudi mới nói một câu nặng nề như vậy!

Lúc ấy thì ở Sài Gòn, TT Thiệu không biết gì về mặt điện này, nhưng khi biết là Ngoại trưởng Bắc đã được gặp người kế vị vua Faisal và đã thành công thì ông có chút ít hy vọng. Ông Bắc yêu cầu cho phép ông ghé Washington hai ngày để thăm định tình hình trước khi trở về Sài Gòn. Ông Thiệu nói tôi nên tiếp tay với ông Bắc làm việc tại Washington và đem ra đề nghị vay tiền thay vì viện trợ.

Nguyên thủy kế hoạch vay tiền Mỹ là do chính bản thân chúng tôi đề nghị ông xem xét. Vào hè 1974, khi liên hệ giữa Sài Gòn và Washington ngày một bi đát, TT Thiệu bàn với Đại sứ Martin về việc yêu cầu Quốc Hội cấp một ngân khoản cuối cùng cho Miền Nam, nhưng cũng khó mà thành công nên chúng tôi đề nghị và ông chấp thuận cho nghiên cứu một giải pháp phòng hờ, đó là một khoản “vay viện trợ” như là một ân huệ cuối cùng của Hoa Kỳ đối với đồng minh.

Bây giờ vì TT Ford đã mang ra một hạn chót là ngày 19 tháng 4 để Quốc Hội phải quyết định có hay không viện trợ Miền Nam nữa, TT Thiệu muốn hoãn lại quyết định này vì chắc chắn là Quốc Hội sẽ bỏ phiếu chống. Làm sao mà hoãn? Chỉ còn cách mang ra đề nghị “vay viện trợ,” một đề nghị khác cho Quốc hội xem xét thay vì bỏ phiếu chống. Kế hoạch vay viện trợ là con đường duy nhất lúc ấy, lại có thêm đồng minh là quốc vương Saudi yểm trợ. Trước khi chúng tôi lên đường, một bức thư cho TT Ford được soạn thảo sẵn và để trên bàn TT Thiệu. Ông dặn là tại Washington, nếu thấy có triển vọng tốt về việc này thì điện ngay về để ông ký và đưa cho ĐS Martin. Lời lẽ thăm thiết, bức thư có câu: *“Tôi trân trọng thỉnh cầu Ngài kêu gọi Quốc hội cho VNCH vay dài hạn 3 tỷ đô la, chia làm ba năm, lãi suất do Quốc Hội định, và xin triển hạn 10 năm trước khi trả vốn và lãi. Tài nguyên dầu lửa và canh nông của VNCH sẽ được dùng làm của thế chân cho món nợ này... Đây là một hành động cuối cùng của chúng tôi kêu gọi sự giúp đỡ của Hoa Kỳ với tư cách là một đồng minh.”*

Để giúp thi hành công tác, Tổng thống Thiệu nhờ Đại

sứ Martin yểm trợ chuyến đi của chúng tôi. Ông liền đánh điện về cho Ngoại Trưởng (công điện ngày 15 tháng 4):

“Tôi báo cáo để Ngoại trưởng biết rằng ông Thiệu đề nghị nếu việc xin thêm \$722 triệu quân viện có thể bị Quốc Hội bác bỏ, ta nên tìm cách hoãn ngày bỏ phiếu lại. Mặc dầu ông Thiệu không muốn nói ra nhưng rõ ràng rằng cả ông ta lẫn tất cả mọi người khác đều không biết rồi sự việc sẽ ra sao (nếu QH bỏ phiếu chống)?”

Sau đó ông đã đề nghị thẳng số tiền VNCH xin vay. Trong mật điện số 0709 (17 tháng 4):

“Trong một thông điệp khác cũng qua đường giầy này, Đại sứ đã nêu lên ý kiến về việc VNCH xin vay một khoản tiền là \$5 tỷ như một giải pháp để tránh sự bế tắc hiện nay tại Quốc Hội (về việc cấp thêm quân viện).

Tại sao VNCH chỉ muốn vay có \$3 tỷ mà ông Ellerman (nhân danh ông Martin) lại nói là \$5 tỷ? Sau này, khi thăm viếng cựu Đại sứ Martin lúc về hưu, tôi có hỏi về chuyện này, và ông trả lời: “Với Quốc Hội Mỹ, nếu muốn \$3 tỷ thì phải xin \$5 tỷ,” rồi thêm: “Chính phủ Miền Nam toan tính như vậy là đúng, vì vào lúc đó, nó thực tế hơn là yêu cầu cấp phát thêm quân viện.”

Báo cáo về việc Tổng trưởng Kế hoạch đi vay

Ngay từ khi nhận được chỉ thị của TT Thiệu để đi công tác, tôi đã tỏ vẻ dè dặt với ông Martin về Bộ Ngoại Giao Mỹ, và nói tôi còn phải tham khảo ý kiến của người bạn là Tiến sĩ Warren Nutter, Cựu Phụ tá Quốc phòng, ông thầy cũ của chúng tôi tại Đại học Virginia, là người có nhiều

ảnh hưởng trong Đảng Cộng hòa. Cho tới trên 30 năm sau chúng tôi mới biết được những gì đã xảy ra đằng sau chuyến công tác này. Chính Đại sứ Martin đã chỉ thị cho Tham vụ Ellerman viết cho ông Butler ở Tòa Bạch Ốc rằng *“điều quan trọng hơn cả là đừng cho Bộ Ngoại giao và cơ quan USAID biết”* về việc VNCH xin vay tiền, và dặn Butler là nên tìm ông Nguyễn Tiến Hưng, vì có thể ông Hưng sẽ đặt vấn đề này với Bộ Ngoại giao và cơ quan USAID trước:

“Ông Nguyễn Tiến) Hưng, Tổng trưởng Kế Hoạch đã rời Sài Gòn để đi Washington lo việc vận động về viện trợ nói chung và để thúc đẩy ý kiến xin vay tiền nói riêng, một ý kiến hầu như do chỉ mình ông ta về phía VNCH. Có thể là ông ta sẽ bắt đầu đưa đề nghị này ra với Bộ Ngoại giao và cơ quan USAID trước; ông ta hành động như vậy là vì tin tưởng rằng nhân dân Hoa Kỳ sẽ rất sẵn sàng chấp nhận. Chúng tôi coi đây là một giải pháp cuối cùng mới phải dùng đến, và việc xúc tiến còn tùy theo những tính toán (của các ông) về phản ứng của Quốc hội. “Ông có thể tìm gặp ông Hưng và cho ông ấy biết rằng chính ông và ông Cooper cũng đang làm việc về vấn đề này (xin vay), nhưng ông ta phải tôn trọng những suy luận của chúng ta về việc đánh giá phản ứng của Quốc hội.”

Trân trọng,

Martin

Chúng tôi tin tưởng kế hoạch đi vay là khả thi. Để cập tới vấn đề này, trong cùng một công điện, ông Martin đã tính toán sòng phẳng và đề nghị:

#

SECRET 171240 APRIL 1975

VIA MARTIN CHANNEL

SAIGON 0709

DELIVER FIRST WORKING HOUR

APRIL 17, 1975

TO: Malcolm Butler, NSC Staff, WashDC

FROM: Danny Ellerman, Ambassador Saigon

SUBJECT: ~~SECRET~~ Possible Munitions Purchase

[]

6. In another msg this channel, the Amb raised the issue of a \$5 billion loan as a way out of a possible Congressional impasse. I did a back-of-the-hand calculation at 3%, 10-year grace and 25-year repayment that indicated it is ~~undecor~~ feasible. Cooper was asked to study the matter. Find out what is happening and above all else keep this matter out of State/AID for the moment. Hung, the Planning Minister, has left for Washington to lobby in general and to push the loan idea which seems to be mostly his on the GVN side. He may start floating it in State/AID acting on his belief that the American people will be very receptive to it. We view it as a last resort whose use is to be decided on Congressional considerations. You might get hold of Hung and let him know you and Cooper are dealing with this issue and that he must respect our judgment on Congressional considerations.

7. On beef, see Saigon 5179 (AIDAC).

8. Warm regards.

MARTIN

“Chúng tôi tính toán sơ sơ là với lãi suất 3%, 10 năm ân hạn, và 25 năm cho thời gian hoàn trả thì thấy rằng có thể khả thi được.

“Chúng tôi đã yêu cầu ông Cooper nghiên cứu về vấn đề này. Xin ông vui lòng hỏi xem tiến bộ ra sao, và điều

quan trọng hơn cả là đừng cho Bộ Ngoại giao cũng như cơ quan USAID (Viện Trợ Mỹ) biết.”

Tòa Bạch Ốc phản ứng: ‘Sẽ là thảm bại cho ông Hưng’

Tòa Bạch Ốc đã phản ứng như thế nào về vay viện trợ? Sau đây là câu trả lời.

Tòa Bạch Ốc

Gửi Tòa ĐS Hoa Kỳ Sài Gòn/Mật - Qua ngà SRF
White House 50725

Gửi tới: A. Denny Ellerman, Tham Vụ Kinh Tế-
Sài Gòn

Người gửi: Malcomb Butler, Hội đồng An ninh
Quốc gia,

Vấn đề: VÀNG, MUA ĐẠN DUỐC, VÀ VAY TIỀN
Khoản Vay \$5 tỷ

“Các ông Cooper và Steamnan đã bàn định vấn đề này ngày hôm qua, và tôi đã nói chuyện với cả hai ông này ngày hôm nay. Ý kiến chung là chúng ta không có cách nào làm được việc này trong hoàn cảnh hiện tại. Tôi chưa đọc những công điện mới tới nên chưa có những chi tiết, nhưng nếu (việc vay mượn) đòi hỏi Quốc hội phải chuẩn y thì thật là khó, ít nhất là cho tới khi tình hình được ổn định.”

Lúc ấy Hoa Kỳ chỉ còn lo tháo gỡ, không muốn phiền lụy gì thêm nữa. Tôi bàn công việc với Tiến sĩ Warren Nutter, cựu Phụ tá Quốc phòng, ông cố vấn cho tôi rằng khỏi phải tiếp xúc với phía Hành Pháp nữa, vì họ đã phui tay hết rồi. Bởi vậy tôi lảng tránh, và tiếp tục hoạt động một mình.

Ông Butler viết tiếp:

“Tôi chưa gặp được ông Hưng, nhưng sẽ tiếp tục tìm ông ấy; tôi đồng ý rằng nếu ông ta cứ tự mình tranh đấu cho khoản vay này thì sẽ là thảm bại cho ông ta (it would be a disaster for him).

Như vậy là chúng tôi đã đi trật đường rầy hay chăng? Trong thực tế vì nghe lời cố vấn của ông thầy nên thay vì gặp các quan chức bên Hành Pháp, tôi đi tìm gặp vị Tuyên úy Thượng viện Hoa Kỳ là Mục sư Edward Elson, một người rất có uy tín, sáng nào ông cũng là người cất giọng

IN: 7196	TO: <i>April</i> 15/02052
FOR IMMEDIATE DLVY TO A. DENNY ELLERMAN	
IMMEDIATE 190030Z APR 75 FM THE WHITE HOUSE TO AMEMBASSY SAIGON SECRET VIA SRF CHANNELS 050725	
TO: A. DENNY ELLERMAN MINISTER-COUNSELOR FOR ECONOMIC AFFAIRS-SAIGON	
FROM: MALCOLM BUTLER	
SUBJ: GOLD, MUNITIONS PURCHASE, AND LOAN	
[...]	
4. \$5 BILLION LOAN--COOPER AND STEARMAN DISCUSSED THIS YESTERDAY, AND I HAVE SPOKEN WITH BOTH OF THEM TODAY. THE CONSENSUS IS THAT THERE JUST DOES NOT SEEM TO BE ANY WAY WE CAN DO THIS UNDER THE CIRCUMSTANCES. I HAVE NOT SEEN THE INCOMING, AND SO CANNOT REPLY TO THE SPECIFICS, BUT IF IT HAS TO BE AN APPROPRIATION IT'S A NON-STARTER, AT LEAST UNTIL THE SITUATION STABILIZES. I HAVE NOT BEEN ABLE TO REACH HUNG, BUT WILL CONTINUE TO TRY. I AGREE IT WOULD BE A DISASTER FOR HIM TO START PUSHING THE LOAN ON HIS OWN.	
5. REALIZE THIS MUST BE A TOUGH PERIOD FOR YOU, AND I HOPE YOU WILL CONTINUE TO LET ME KNOW HOW I CAN ASSIST YOU IN ANY WAY.	
6. WAM REGARDS.	

đầu tiên để cầu nguyện chung với Thượng viện trước khi khai mạc. Ông là chỗ thân tình từ lâu. Tôi nhờ ông cố gắng thuyết phục các nghị sĩ cứu xét một khoản vay thay vì bỏ phiếu không. Ông Elson hứa sẽ cố giúp nhưng cho hay có thể là đã quá muộn.

Và đã muộn thật. Khi tạm biệt TT Thiệu tại Dinh Độc Lập để đi Mỹ ngày 15 tháng 4, tôi thấy ông có vẻ đăm chiêu, lo lắng nhưng không có dấu hiệu gì là đã tuyệt vọng. Tôi nghĩ rằng chắc cũng còn thời gian để hoạt động, bởi vậy, còn nước còn tát. Thế nhưng bây giờ thì một giọt nước cũng chẳng còn. Sáng ngày 18 tháng 4, 1975, các hãng thông tấn loan tin là Ủy ban Quốc phòng Thượng viện vừa bỏ phiếu chống việc tăng quân viện cho VNCH. Ủy ban Ngoại giao Quốc tế cũng vừa chấp thuận việc cho quyền Tổng thống Ford dùng quân lực Hoa Kỳ để di tản người Mỹ ra khỏi Việt Nam. Đây là một thời điểm mà đối với chúng tôi thật là khó quên: thứ Sáu, ngày 18 tháng 4, 1975. Ngày mai cuối tuần, Toà Bạch Ốc còn phải sửa soạn những thủ tục cuối cùng cho chuyến đi New Orleans của Tổng thống Ford vào ngày thứ Tư, 23 tháng 4. Hôm ấy, ông Ford thủng thẳng bước vào giảng đường của Đại học Tulane, rồi đồng dục tuyên bố: *“Đối với Hoa Kỳ, chiến tranh Việt Nam đã kết thúc... Nước Mỹ có thể lấy lại được niềm hãnh diện đã có trước (chiến tranh) Việt Nam. Nhưng niềm hãnh diện ấy sẽ chẳng có thể đạt được bằng cách tham dự trở lại cuộc chiến mà riêng đối với Mỹ nó đã chấm dứt rồi.”*

Lúc hạ màn đã có thể khác?

Nếu những toan tính cuối cùng của VNCH và sự yểm trợ của ĐS Martin được Washington đồng ý thì kết cục

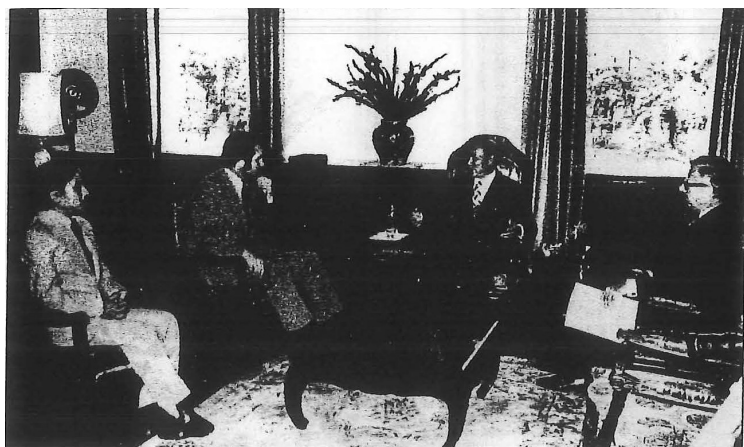
đã như thế nào? Theo như Đại sứ Martin, nếu có tiếp liệu và nếu Washington đã không lộ diện quá rõ ràng là bỏ rơi Miền Nam rồi, thì lúc đó VNCH còn có thể cầm cự được thêm ít lâu nữa. Chắc chắn rằng cũng không lâu, nhưng vẫn còn có chút khả năng để điều đình một giải pháp chính trị. Ông Martin cho rằng, theo giải pháp chính trị mà ông (và Đại sứ Pháp Merillon) vận động lúc đó, sự chuyển tiếp chắc sẽ có bề ôn hòa hơn và khả năng cao là đã không có các trại học tập, cải tạo tiếp theo sau. Một cuộc chiến lâu dài tất phải kết thúc, nhưng nó đã có thể kết thúc một cách bớt đau thương hơn như đã xảy ra.

Ông Martin cứ nhất quyết rằng cho tới ngày 27 tháng 4, 1975, Bắc Việt vẫn còn đồng ý điều đình một giải pháp chính trị, và chỉ đổi ý vào đêm hôm ấy. Sau này ông đã trình bày lại với Quốc hội Mỹ cũng y như thế. Sự việc này cũng được chính Ngoại trưởng Henry Kissinger khẳng định trong cuộc họp báo ngày 5 tháng 5, 1975 (KĐMTC, trang 391).

Tại sao Bắc Việt lại đổi ý đêm 27 tháng 4 để chỉ dùng giải pháp quân sự là tiến vào Sài Gòn bằng xe tăng? Liệu lời tuyên bố của TT Ford vào ngày 23 tháng 4, có ảnh hưởng gì tới sự kiện này hay không? Ta phải đợi thêm những giải mật mới để có câu trả lời dứt khoát.



Đầu tháng 3, 1975: Báo chí Quốc Tế phỏng vấn TT Thiệu về tình hình quân viện; tác giả ngồi ở giữa. (Hình: Phủ Tổng Thống)



TT Thiệu tiếp một Dân biểu Mỹ; tác giả ngồi bên cạnh dân biểu; bên trái Tổng thống là Phó ĐS Mỹ Wolfgang Lehman. (Hình: Phủ Tổng Thống)



TT Thiệu tiếp một Dân biểu Mỹ về viện trợ; tác giả ngồi cạnh ĐS Martin.
(Hình: Phủ Tổng Thống)

Chương 7. Nếu chỉ một vụ bắt cóc hay lộn xộn

Hết hồn, anh phi công Mỹ cuống cuống gọi radio về trung ương. Đêm đã về khuya, bầu không khí nóng nực lúc giao mùa đang đè nặng lên thành phố. Ngoài phi trường, chỉ còn ánh đèn leo lét dọc theo phi đạo. Động cơ phản lực của chiếc máy bay vận tải khổng lồ rú lên âm ầm. Máy bay chuẩn bị cất cánh.

Bất chợt phi đạo hình như có vấn đề. Nhân viên phi hành đoàn mở cửa ngó ra ngoài, hoảng sợ! Tại sao cả một toán lính đông đảo và vũ trang nặng lại bao vây lấy chiếc máy bay?

Đó là quang cảnh ở Tân Sơn Nhất vào lúc 10 giờ đêm ngày Chủ Nhật, 20 tháng 4, 1975. Trung tâm điều hành di tản của cơ quan quân sự Mỹ DAO (sát bên phi trường dân sự) nhận được cú điện thoại cầu cứu. Đại tá RD. Delligatti vội phóng xe tới nơi xem sao. Ông vừa bước xuống chiếc xe jeep, Chuẩn tướng Phan Phụng Tiên thông thả tiến tới:

- “Có nhiều người Việt Nam ra đi trái phép đang ở trên máy bay này” Tướng Tiên nhếch mép. Một cách đe dọa, bàn tay ông mân mê khẩu súng 45 ly đeo ngang hông.

- “Thưa ông, trên máy bay cũng có những nhân viên an ninh Mỹ, và họ sẽ nổ súng nếu có ai lấn vào,” Delligatti đáp lại. Nói xong, ông gọi radio về cho Tướng Homer Smith, Chỉ Huy Trưởng DAO để cầu cứu. “Anh cứ đứng chờ, tôi sẽ làm những gì cần thiết” Tướng Smith trả lời. Vài phút sau, ông gọi lại cho Delligatti: “Anh hãy thông báo cho Tướng Tiên biết rằng Thiếu tướng Bình đã cho phép máy bay cất cánh.” Quắc mắt nhìn Delligatti, ông Tiên ra dấu hiệu cho toàn lính giải tán.¹

Chuẩn tướng Phan Phụng Tiên là tư lệnh Sư đoàn 5 Không Quân. Thiếu tướng Nguyễn Khắc Bình là Tư lệnh Cảnh sát QG kiêm Tổng Giám đốc Trung ương Tình báo VNCH. Kể từ ngày trước hôm đó, 19 tháng 4 có nhiều chuyến máy bay C 141s lên xuống tấp nập ở phi trường Tân Sơn Nhất để di tản người Mỹ và một số người Việt làm việc cho Mỹ.

Sau cái cảnh quân dân ào ạt kéo nhau ra sân bay phi trường Đà Nẵng, bây giờ lại bắt đầu có khó khăn ở Tân Sơn Nhất, Ngũ Giác Đài càng hoảng sợ và xúc tiến cho thật mau để chớp nhoáng di tản người Mỹ. Như đã thuật lại trong cuốn “Khi Đồng Minh Tháo Chạy: vào thời điểm đó, Washington đang bàn một kế hoạch di tản có mật hiệu là “*Talon Vise*” đưa TQLC Mỹ vào Sài Gòn để bảo vệ di tản. Lựa chọn thứ nhất của kế hoạch này là di tản bằng máy bay từ Tân Sơn Nhất. Washington không lo bị quân đội Bắc Việt tấn công vì đã nhận được thông điệp của Nga

Xô qua Đại sứ Anatoly Dobrynin. Ông Dobrynin cho ông Kissinger biếť là Hà Nội sẽ “không can thiệp vào việc di tản người Mỹ để rút ra cho nhanh, và họ không có ý định làm tổn thương tới uy tín của Hoa Kỳ” Hết lo về phía Hà Nội, kế hoạch đem TQLC vào để bảo vệ di tản chỉ là để phòng hờ sự phẫn nộ của quân, dân Miền Nam. Sự phẫn nộ phẫn nào được phản ảnh qua việc Tướng Phan Phụng Tiên dẫn quân tới dần mặt chuyển bay di tản tại phi trường Tân Sơn Nhất. Đại sứ Martin e ngại phi công VNCH có thể phản ứng, vì “Họ có lẽ là phần tử uất hận nhất trong các quân chủng. Và để trả thù, họ sẽ ngăn chặn cuộc di tản cuối cùng của chúng ta”.

Những ai cảnh cáo Mỹ?

Mời bạn đọc theo dõi thêm hai mật điện sau đây của ĐS Martin đánh về Washington, đề ngày 15 tháng 4 và 16 tháng 4, 1975:

1. Tướng Nguyễn Ngọc Loan.

Trong Mật điện số # WH 50679 để trả lời về việc Washington cú hỏi thúc ông phải di tản cho thật lẹ, trước hết ông Martin nói tới Thiếu tướng Nguyễn Ngọc Loan:

Ngày 15 tháng 4, 1975

Gửi Ngoại trưởng Henry Kissinger:

Người gửi: Đại sứ Graham Martin

“Ý định của tôi là sẽ thu gọn số người Mỹ tại Việt Nam lại cho thật nhanh theo như sức người có thể để mang được họ ra mà vẫn còn sống nguyên vẹn.

“Trước đây, trong công điện “Sàigòn 683”, tôi đã thông báo cho ông Ngoại trưởng biếť những lời bình luận của Tướng Nguyễn Ngọc Loan về việc

gì sẽ có thể xảy ra trong trường hợp Mỹ di tản toàn bộ...

“Sự hoảng hốt ở Sài Gòn vì những hành động của chúng ta tại Washington, và bản chất những hành động của chúng ta tại đây, cũng như những lời

Trích dẫn một vài đoạn từ một điện WH 50679

/SENSITIVE _____ APRIL 1975 VIA MARTIN CHANNEL

SAIGON _____ IMMEDIATE

DELIVER IMMEDIATELY

APRIL 15, 1975

TO: HENRY A. KISSINGER

FROM: GRAHAM MARTIN

REF: WH 50679

1. My "philosophy" is to reduce the American community as rapidly as it is humanly possible to do and still get all of them out alive. I had previously sent you in Saigon 683 the comment of General Loan of what would happen in case of general evacuation. Listening to Mansfield, Church and Jackson on the radio, reading the newspapers, the NY Times editorial, all the leaks out of Washington, including even the code name "Talon Vise", and watching the pressure build up at home, I have been expecting your message. . .

BEGIN TEXT:

MEMORANDUM FOR: The Ambassador

SUBJECT: Concern Among Top GVN Officials that U. S. Embassy Action in Preparing to Evacuate U. S. and Vietnamese Personnel is Contributing to the Level of Panic Among the Local Population.

1. In a 15 April 1975 discussion between Presidential Special Assistant for Military and Security Affairs Lieutenant General Dang Van Quang and a staff aide to Quang, considerable time was given to reviewing the recent actions of the U. S. Embassy in its preparations to evacuate. Quang's staff aide pointed out that a "census" is being conducted at the Embassy for the purpose of deciding who among the Vietnamese and Americans are to leave. . .

MARTIN

tuyên bố inh ỏi ngày càng gia tăng, những bình luận của báo chí, đều là mối lo lắng cho tôi còn lớn hơn cả khả năng tấn công của quân đội Bắc Việt, cho dù khả năng này là rất đáng ngại.”

Tuy cho tới nay, chúng tôi cũng chưa được xem mặt

điện “Sàigòn 683” viết về những “bình luận” của Thiếu tướng Loan, nhưng theo mạch văn của công điện trên và trong khung cảnh lúc đó, chắc chắn là ông Loan, một con người trực tính, đã có những lời lẽ cảnh cáo rõ ràng và thẳng thắn đối với phía Mỹ. Dù lúc đó tướng Loan đã về hưu nhưng ông vẫn còn uy tín và liên lạc nhiều với các anh em Không Quân. Giờ đây, ông đã đi về thế giới bên kia, nhưng chắc chắn vẫn còn những cộng tác viên hoặc gia đình hay bạn bè của ông biết rõ về chuyện này.

2. Tướng Nguyễn Cao Kỳ

Về phía không quân, ngoài ông Loan, ông Martin còn nói tới ông Kỳ. Trong công điện số WH 50694 gửi về cho Chánh Văn phòng Tổng thống Ford ở Tòa Bạch Ốc, ông yêu cầu là cứ để cho ông bình tĩnh sắp xếp việc di tản ở Sàigòn vì ông đã có cách, chớ có mang TQLC Mỹ vào, vì:

Ngày 16 tháng 4, 1975

Gửi Ông Brent Scowcroft

Người gửi: Đại sứ Graham Martin

“...Đây là cách tốt nhất để có thể rút ra khỏi nơi này mà không phải dùng quân lực Mỹ đánh nhau với đồng minh trước đây của chúng ta, hoặc sát hại những người thường dân Việt Nam.

“Sự quan trọng của việc này được phản ánh trong lời nhấn dưới đây mà tôi vừa nhận được từ Tướng Kỳ, như sau:

“Trích dẫn 1 (của lời nhấn)

“Ngày 15 tháng 4, 1975 Thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ, nguyên Phó Tổng thống và Cựu Thủ tướng có nói rằng nếu Quốc hội không chịu cấp bất cứ mức

quân viện nào thì tình hình sẽ “trở nên tan rã” hầu như ngay tức khắc. Ông ta muốn lưu ý ông Đại sứ rằng nếu Mỹ không cấp quân viện nữa thì cũng nên tuyên bố cho hết sức cẩn thận.

“Ông ta e ngại cho mạng sống của những người Mỹ. Ông nói rằng việc TT Ford tuyên bố là sẽ cho những gia đình người Việt làm việc cho Mỹ được di tản đã làm cho những sĩ quan tác chiến của quân lực VNCH phản nộ; những người này là những người đã trung thành phục vụ, và đặc biệt là do họ mà ông Kỳ lo lắng cho sự an toàn của người Mỹ.

“Trích dẫn 2 (của lời nhắn)

“Tuống Kỳ hy vọng rằng một ít quân viện, tỷ như vài ba trăm triệu sẽ được cung cấp. Việc này sẽ nâng cao tinh thần và hy vọng của quân đội và nhân dân. Lý tưởng nhất là nếu Hoa Kỳ có thể sắp xếp để có được một nhóm lãnh đạo mới cho Chính Phủ VNCH và có được áp lực từ phía các cường quốc đối với Hà Nội, thì ông ta tin rằng một cuộc điều đình có ý nghĩa sẽ có thể thành tựu. HẾT

Trích dẫn ông Kỳ xong, ông Martin kết luận:

“Tôi sẽ làm dịu lòng Tuống Kỳ xuống và hy vọng ông ta cũng sẽ làm dịu lòng các sĩ quan tác chiến của ông ta xuống. Thế nhưng tôi không chịu đựng được quá nhiều những can thiệp từ Bộ Ngoại Giao khi ông Henry (Kissinger) còn đi vắng. Cho nên, nếu Bộ có gửi những công điện nào vô nghĩa thì tôi sẽ cứ lờ đi (không trả lời) cho tới khi trao đổi được với chính ông, và ông khẳng định cho tôi rằng đó là ý muốn của Tổng thống.”

Trích dẫn một vài đoạn từ một điện WH 50694

16-11202 APRIL 1975 VIA MARTIN CHANNEL EYES ONLY

SAIGON 6767 IMMEDIATE

DELIVER IMMEDIATE

APRIL 16, 1975

TO: GENERAL BRENT SCOWCROFT

FROM: AMBASSADOR GRAHAM MARTIN

REF: WH50694

1. Your request re Admiral Benton's estimate has been covered in reply to State's 86473 by Saigon's 5111 and 5112.

...

4. The importance of this is borne out by the following message I have received today from Ky:

QUOTE: 1. On 15 April 1975 Major General Nguyen Cao Ky, former Vice President and Prime Minister said that if Congress fails to provide any military aid the situation will almost immediately "become a debacle". He wishes to caution the Ambassador that if military aid is not forthcoming such announcement should be carefully made. He fears for the lives of the Americans.

...

5. I will calm Ky down and hope he will do same for his "field grade officers". But I can't handle too much interference from State with Henry away. So if they send out anything which makes no sense, I will ignore it until I check with you and you validate to me it represents the President's desire.

...

7. Warm regards.

MARTIN

Nhưng ngoài không quân, Đại sứ Martin lại còn lo ngại khác. Ngày 8 tháng 4, TT Ford yêu cầu rõ ràng với Quốc Hội cho phép dùng quân lực Mỹ để thực hiện "một mục tiêu giới hạn là bảo vệ mạng sống người Mỹ bằng cách

đảm bảo cuộc di tản của họ, nếu trở nên cần thiết.” Nghe chính Tổng Thống nói tới “dùng quân lực,” bây giờ ông lại được báo cáo về việc Tướng Phan Phụng Tiên can thiệp chuyển bay ở Tân Sơn Nhất, ông Martin hết hồn. “Lúc đó đã có bao nhiêu những kế hoạch điên rồ (crazy plans) được mang ra. Tôi phải cố ngăn chặn lại. Suýt nữa thì hoàn toàn đổ vỡ, chẳng ai đi được mà còn có thể gây ra thảm họa lớn,” Đại sứ Martin kể lại với chúng tôi vào năm 1985.

TT Thiệu: “Chúng tôi sẽ chẳng bao giờ làm như vậy?”

Trong hồi ký xuất bản năm 1979, TT Ford viết về một cuộc họp quan trọng vào ngày 14 tháng 4 do chính Ủy Ban Ngoại Giao Thượng Viện yêu cầu gặp tổng thống. Ông Ford triệu tập cả Kissinger (Ngoại trưởng), Schlesinger (Bộ trưởng Quốc phòng) và Scowcroft (Cố vấn An ninh) cùng tới dự. Buổi họp diễn ra trong bầu không khí hết sức căng thẳng. Ron Nessen, Phụ tá Báo chí, cũng là người thân cận với TT Ford thuật lại (dùng chữ đậm là do tác giả):²

“Kissinger, với vẻ mặt mệt mỏi và phiền muộn, liền báo cáo cho các nghị sĩ biết là có một quan chức Sài Gòn (có thể là đại sứ Trần Kim Phụng - lời tác giả) có nói với ông: “Nếu các Ngài rút người Mỹ ra và bỏ rơi chúng tôi trong hoạn nạn, các Ngài có thể sẽ phải đánh nhau với một sư đoàn quân đội Miền Nam để có lối ra”.

...

“TT Ford cảnh cáo thêm: “Tôi không thể bảo đảm được rằng nếu chúng ta nói ‘không cấp tiền nữa’ mà ông Thiệu... lại không có thể làm một chuyện gì hoàn toàn phi lý nào đó”.

Trong cuốn ‘Ending the Vietnam War’ Kissinger vẫn còn nhắc lại nỗi lo ngại về tình trạng nguy hiểm nếu như chính phủ Mỹ không yêu cầu thêm quân viện: “Nếu chúng tôi bỏ đi yêu cầu này thì sự hốt hoảng sẽ chồng chất thêm và những gì còn lại của một chính quyền dân sự sẽ tan rã. Lúc ấy, đoàn quân đã bị tổn thương của VNCH có thể quay súng vào số người Mỹ còn lại trong sự tuyệt vọng và uất hận vì cho rằng Hoa Kỳ đã phản bội.”³.

- Nhà báo hỏi TT Thiệu: *“Có khi nào ông nghĩ là nên cảm ơn cho những việc người Mỹ đã làm để giúp nước ông không? Kissinger than phiền trong cuốn sách của ông ta: ‘Cảm ơn những việc người khác làm cho mình thì không phải là một đức tính của người Việt-Nam’.”*

- Ông Thiệu trả lời: *“Với những điều Kissinger nói trong cuốn sách của ông ta, tôi nghĩ chỉ những người với đầu óc méo mó mới có thể nói như vậy, mới có thể tưởng tượng ra như vậy - chỉ những người đầu óc chậm phát triển. Ông ta nêu ra trong cuốn sách của ông ta rằng ông ta đã sợ người Việt Nam sẽ trả thù những người Mỹ còn ở lại sau khi họ đã bỏ rơi chúng tôi. Chúng tôi sẽ chẳng bao giờ làm như vậy - không bây giờ và không bao giờ.”* (xem Chương 20).

Vào đầu tháng 4, 1975 thì TT Thiệu cũng nhận được nhiều báo cáo về việc người Mỹ ồn ào di tản, xây nhiều bãi đậu trực thăng trên nóc một số cao ốc, và một bãi trên tòa nhà CIA ở Đường Gia Long, ngay gần Dinh Độc Lập, nhưng tuyệt nhiên không thấy ông có phản ứng gì, chỉ tỏ ra rất e ngại về tình trạng bất ổn có thể xảy ra. Ông hỏi chúng tôi xem có biết gì về những hành động này không? Dĩ nhiên là chúng tôi cũng hoàn toàn trong bóng tối nên

trả lời cho ông là sẽ hỏi ông Martin. Sau này mới biết là chính ông đại sứ cũng đang chống đối việc này, và gia đình ông cứ sinh hoạt như thường lệ, không thu xếp gì cả.

Sự e ngại của ông Thiệu cũng là sự e ngại của nhiều người. Ngày 13 tháng 4, sau khi Tân Thủ tướng Nguyễn Bá Cẩn yêu cầu chúng tôi tiếp tục giữ chức Tổng trưởng Kế Hoạch trong chính phủ mới do ông thành lập, ông tổ chức một buổi họp để tham khảo nội các. Hôm ấy, chính ông Cẩn cũng như nhiều thành viên trong nội các mới rất băn khoăn, lo ngại, đi đến chỗ có thể nói là phản nộ về sự việc này. Thật là khó khăn cho chính phủ trong việc giữ an ninh, trật tự, Nhiều người cũng kể lại cho chúng tôi nghe sự phản nộ vào lúc đó tại các đơn vị quân đội VNCH cũng như Cảnh sát khắp nơi (như đã thuật lại trong cuốn KĐMTC). Khả năng bắt Mỹ làm con tin đã thực sự được người ta rỉ tai nhau.

Sau đây là vài thí dụ về việc VNCH đã cảnh cáo đồng minh đừng quá lộ liễu. Trong điện số WH 50679, Đại sứ Martin nói tới sự e ngại từ Dinh Độc Lập được phát biểu qua Trung tướng Đặng Văn Quang, Phụ tá Đặc biệt về Quân sự và An Ninh của Tổng thống Thiệu, và việc Tướng Quang yêu cầu Tổng trưởng Thông Tin Phan Hòa Hiệp làm việc với Tòa Đại sứ Mỹ như sau:

Trong mật điện số WH 50679, ông Martin viết:

1. Về Trung tướng Đặng Văn Quang:

“Vừa mới đây, tôi có nhận được một Memorandum (về một cuộc họp giữa Mỹ và VNCH) nhấn mạnh tới ảnh hưởng trầm trọng của những việc chúng ta đang làm đối với những người bạn Việt Nam. Sau đây là Bản Ghi Nhớ:

Kính gửi: Ông Đại sứ

Về Việc: Sự lo ngại của giới chức cao cấp VNCH về những hành động của Tòa Đại sứ chuẩn bị di tản người Mỹ và số nhân viên người Việt, hiện đang làm cho nhân dân hốt hoảng.

“Trong buổi thảo luận ngày 15 tháng 4 (của chúng tôi) với Phụ tá Đặc biệt về Quân sự và An ninh Tổng thống là Trung tướng Đặng Văn Quang và một phụ tá của ông ta, rất nhiều thời giờ đã dành cho việc duyệt xét lại những hoạt động gần đây của Tòa Đại sứ Mỹ trong việc chuẩn bị để di tản. Người phụ tá Tướng Quang lưu ý chúng tôi rằng họ biết hiện đang có một cuộc kiểm kê tại Tòa Đại sứ để quyết định xem những ai trong số nhân viên người Việt và người Mỹ được ra đi ngay. Ông ta, người nói nhiều nhất trong buổi họp, cho hay rằng một số bạn bè và họ hàng đã liên lạc với ông vì bị hoảng hốt khi nhìn thấy các hoạt động của Tòa Đại sứ Mỹ.

“Ông này còn lưu ý chúng tôi rằng tất cả những người Mỹ nói được tiếng Việt đều đã cho nhân viên người Việt của họ biết rằng họ đang sửa soạn ra đi rồi. Ông ta nói tiếp rằng sự lo lắng trong lòng người dân đang gia tăng vì họ tự hỏi tại sao “người Mỹ lại bỏ rơi chúng tôi,” bỏ rơi cả chánh phủ lẫn toàn thể nhân dân.

“Người phụ tá nhấn mạnh: đang khi tinh thần người dân “hết sức bết bát” và Ở vào một “thời điểm rất nguy hiểm” mà người Mỹ lại làm những chuyện “điên rồ” như thế này? Ông ta thêm rằng người dân

sẽ không còn nghe lời chính phủ nữa mà chỉ nhìn vào việc người Mỹ sửa soạn ra đi, rồi chính họ cũng muốn ra đi như vậy.

(Nơi đây, chúng tôi xin mở ngoặc để ghi thêm về Tướng Quang: ông là người đã bị dư luận trong và ngoài nước cáo buộc liên tục là “tham nhũng, bán bạch phiến, ăn lương của CIA, và là người đi thầu tiền cho Tổng thống Thiệu.” Những cáo buộc này đã gây ra cho ông Quang nhiều chua xót, khổ cực trước và nhất là sau 1975. Cuối năm 2009, một cựu nhân viên CIA đã viết một bài dài nói lên việc CIA đã điều tra và thấy rằng “những vụ khống về Tướng Quang tham nhũng cũng không chứng minh được.” Bài này kết luận: “Đã quá trễ để lấy lại những tổn thương do những tin đồn vô căn cứ đã gây ra cho Tướng Quang. Nhưng có thể thí dụ về Tướng Quang giúp chúng ta tránh được lỗi lầm tương tự trong tương lai” (như đang cáo buộc em TT Karzai ở Afghanistan là Ahmed Wali Karzai giống như vậy)⁴

2. Chuẩn tướng Phan Hoà Hiệp:

Chuẩn tướng Phan Hoà Hiệp, lúc đó cũng là Tổng trưởng Dân Vận (Thông Tin):

“Tiếp theo cuộc thảo luận này, Tướng Quang đã lập tức đặt vấn đề với Tổng trưởng Thông Tin, Chuẩn tướng Phan Hoà Hiệp. Ông Quang lập lại với ông Hiệp rằng hiện Mỹ đang có cuộc chuẩn bị qui mô cho việc di tản, và việc này đang gây ra sự hốt hoảng. “Tướng Quang yêu cầu Tướng Hiệp nói thẳng với phía Mỹ về vấn đề này tuy nói một cách nhẹ nhàng nhưng phải cương quyết. Ông Hiệp phải nói rằng:

cùng với bài diễn văn của Tổng thống Ford, hành động của Tòa Đại sứ Mỹ đang gây ra hoảng hốt và làm cho tinh thần người dân hoang mang. Thêm nữa, ông Hiệp còn phải cho phía Mỹ hay rằng khi họ tiến hành cuộc thẩm định xem người nào được ra đi thì nên làm cho kín đáo, và phải “giảm bớt những hoạt động (lộ liễu) xuống,” đừng để cho người Việt Nam biết những gì đang diễn ra (bên trong Tòa Đại sứ), vì “người Việt sẽ loan truyền tin tức đi khắp nơi” và sự hoảng hốt sẽ thực sự xảy ra. HẾT.

Martin

Bắt Mỹ Làm con Tin?

Ngoài ra, theo ông Nguyễn Văn Ngân (cựu Phụ Tá Tổng thống) kể lại trong một bài phỏng vấn với ký giả Phan Thanh Tâm thì “Trong một phiên họp với một số chủ tịch Ủy ban và nghị sĩ nòng cốt của phân bộ Lập pháp của đảng Dân chủ để thảo luận văn kiện đưa ra trước khoáng đại Thượng nghị viện, Có một số nghị sĩ đưa ý kiến phải lật đổ TT Thiệu và bắt giữ Đại sứ Martin để làm áp lực với Hoa Kỳ,” nhưng ông đã bác đi vì “Mỹ đã hy sinh 50.000 binh sĩ mà còn nhất quyết bỏ đi thì đâu đếm xia gì một mạng của ông Đại sứ Martin.”

Chuyện này thì chắc phía Mỹ cũng phải biết. Nhận được nhiều thông tin tương tự nên tòa đại sứ Mỹ hết sức lo ngại về khả năng bị bắt làm con tin. Vào những giờ phút căng thẳng nhất, ông Thomas Polgar, trùm CIA ở Việt Nam đến gặp Thiếu tướng Bình.

- “Chúng tôi nghe thông tin là có những đoàn thể võ trang định bắt người Mỹ làm con tin? Polgar gạ hỏi.

- “Tôi nghĩ rằng có, nhưng chưa có gì là cụ thể, hay tổ chức thành kế hoạch,” ông Bình trả lời.

- “Chúng tôi biết đã có một tiền lệ ở đây về việc bắt cóc.”

- “Tiền lệ nào?” -

“Chắc Thiếu tướng còn nhớ vụ ‘Cité René Hérault’?”

- “Tôi nhớ, nhưng ông đừng lo. Dù sao, tôi cũng cho ông hay là cả thủ đồ đang đặt vấn đề tại sao Mỹ chỉ cho một số nhỏ người Việt được di tản?”

- “Chúng tôi sẽ cố gắng hết sức về việc này.”

Biến cố ‘Cité René Hérault’ xảy ra vào năm 1945. Cư xá này nằm ở Tân Định, phía tay phải trên đường từ Tân Sơn Nhất vào Sài Gòn. Phần đông là nơi người Pháp và lai Pháp cư ngụ. Tôi nghe nói là có lúc Đại tá Nguyễn Văn cũng ở cư xá này. Tình hình tại Sài Gòn vào mùa hè năm ấy hết sức sôi động. Bao nhiêu tranh chấp giữa các phe phái: Nhật, Pháp, Việt Minh, lực lượng Đồng Minh do D.D. Gracy (người Anh) chỉ huy. Ngoài Việt Minh, lại còn các phe phái Việt Nam khác. “Mở sáng ngày 25 tháng 9, lực lượng Binh Xuyên tấn công cư xá. Theo sử gia Stanley Karnow, 150 người Pháp và lai Pháp bị hạ sát, trên 100 bị bắt làm con tin.(5) Nhưng theo Vũ Ngự Chiêu viết về diễn tiến tại Sài Gòn (Đặc San “Mũ Đỏ” *Xuân Bính Tuất 2006*) thì thực ra chỉ vài ba người Pháp bị giết, khoảng 50 người bị bắt làm con tin, rồi bị giết. Nhưng, “để hâm nóng dư luận quốc tế, các cơ quan tuyên truyền Pháp phóng đại số nạn nhân lên ‘hàng trăm’ Pháp kiều vô tội.”

“Sẽ không một người Việt nào lên máy bay hay tàu Mỹ nếu...”

“Này Thiếu tướng, chúng ta là đồng minh đã mấy chục năm, chết sống với nhau trên chiến trường” Đại sứ Martin nói với Tướng Bình, “Bây giờ đến lúc kết thúc, ta phải làm sao cho êm đẹp, *‘terminer en beauté’*” Với một giọng nói nhỏ nhẹ và chân thành, ông nói tiếp:

- “Tôi sẽ cố gắng tranh đấu hết sức của tôi để di tản một số người Việt đông nhất có thể, nhưng tôi cần ông giúp một việc quan trọng nhất lúc này.”

- “Việc gì, thưa Đại sứ?”

- “Ông phải làm sao giữ được an ninh tại Sài Gòn cho tới giờ phút chót. Và quan trọng nhất là chớ có để xảy ra vụ bắt cóc người Mỹ, dù quân sự hay dân sự”.

- “Thưa Đại sứ, an ninh thủ đô là mối quan tâm lớn nhất của tôi. Và giờ phút này, theo lệnh của Tổng thống Thiệu, lực lượng Cảnh sát Dã Chiến đóng ở Vườn Tao Đàn và ở một số các địa điểm chiến lược tại thủ đô dưới quyền điều khiển trực tiếp của tôi đang làm việc ngày đêm cho công tác này.”

Đại sứ Martin nhìn thẳng mắt Tướng Bình, rồi dần từng tiếng:

“Cám ơn Thiếu tướng, vì nếu có xảy ra dù chỉ một vụ bắt cóc hay lộn xộn, tôi bảo đảm với ông là sẽ không một người Việt Nam nào bước lên máy bay hay tàu Mỹ.”

Sau một vài trao đổi, ông Martin tạm biệt ông Bình:

“Tôi cam kết với ông rằng nếu mọi chuyện tốt đẹp, tôi sẽ là người cuối cùng bước lên máy bay.”(6)

Đại sứ Martin đã giữ lời và ông là quan chức Mỹ cuối

cùng bước lên chiếc trực thăng mang bảng hiệu ‘Lady Ace 09’ lúc 4 giờ 45 mờ sáng ngày 30 tháng 4, 1975 theo lệnh của Tổng thống Ford. Nếu ông không chịu đi thì đã có lệnh của Tổng thống là ông sẽ bị áp giải.



Khu Cơ quan Quốc phòng Mỹ DAO tại Phi trường Tân Sơn Nhất (ở phía trên, bên trái). (Hình: Eric von Marbod)



Người Mỹ và một số nhỏ người Việt chờ máy bay ở Tân Sơn Nhất (Hình: từ ‘The Fall of South Vietnam’ – Boston Publishing Co.)



Mở sáng ngày 30 tháng 4, 1975 Đại sứ Martin ra đi theo lệnh Tổng thống. (Hình: từ ‘The Fall of South Vietnam’- Boston Publishing Co)

Chương 8. Xuân Lộc: niềm hy vọng thoáng qua

Nhiều người cho rằng Pháp đã thất trận tại Paris trước Điện Biên Phủ (ngày 7 tháng 5, 1954). Hai mươi mốt năm sau, lịch sử lại tái diễn: Mỹ đã thất bại ở Washington trước Sài Gòn, Đại sứ Martin tâm sự với chúng tôi vào năm 1986. Ông đã nhắc lại điều ông quả quyết với Quốc hội Hoa Kỳ mười năm trước đó: *“Quân đội VNCH đã chiến đấu hết sức dũng cảm ở Xuân Lộc, nhưng trận chiến ở trên Đồi Jenkins đã thất bại rồi.”* Đồi Jenkins hay ‘Jenkins Hill’ là nơi được chọn để xây cất tòa nhà Quốc hội lấy tên là ‘US Capitol’ (nên cũng gọi là ‘Capitol Hill’). Ông Martin thêm rằng khi ông nói như vậy thì cũng chẳng có ông nghị nào cãi lại được.

Vào những ngày giờ cuối cùng, nghị sĩ dân biểu Mỹ chỉ viện dẫn thảm bại Pleiku để cho rằng có viện trợ thêm cũng vô ích. Ông Martin điều trần: *“Sự triệt thoát khỏi Quân đoàn I và II chỉ là một cuộc rút lui thất bại vì đã thi*

hành bất bất; thực ra đây chỉ là một cuộc rút lui bất buộc phải làm vì lý do thiếu phương tiện chiến đấu (vì chính Quốc hội đã cắt viện trợ), nhưng nó lại bị coi là vì ý chí chiến đấu của quân đội Miền Nam đã sụp đổ trước cuộc tấn công của quân đội Bắc Việt.” Ngược lại, ông cho rằng vào thời điểm ấy, tình hình chính trị ở Miền Nam vẫn còn ổn định và quân đội VNCH vẫn còn chiến đấu anh dũng: hãy nhìn vào trận chiến ở Xuân Lộc.

Về Xuân Lộc thì nhiều tác giả đã viết chi tiết, nhưng ngày nay nhìn lại lịch sử 35 năm trước và trên căn bản những tài liệu mới có được thì chúng tôi thấy nhiều sự kiện, biến cố nó nối kết với nhau, đặc biệt là về ý nghĩa sâu xa của Xuân Lộc, Long An và Vũng Tàu.

Không mất ý chí chiến đấu

Ngày 9 tháng 4 quân đội Bắc Việt tấn công Xuân Lộc, thủ phủ của tỉnh Long Khánh khoảng 60 cây số về phía Đông Bắc Sài Gòn trên quốc lộ 1. Tỉnh này có dân số chừng 100 ngàn người và nổi tiếng về các đồn điền cao su. Ba sư đoàn chủ lực BV tập trung đánh vào Xuân Lộc với từng ngàn quả trọng pháo, một đợt pháo kích dữ dội nhất trong suốt cuộc chiến. Đợt đầu tấn công, thành phố bị phá hủy nặng nề, nhưng Sư đoàn 18 Bộ Binh của QLVNCH quyết tâm cố thủ, đợi Lữ đoàn 1 Nhảy Dù tới giải vây. Lữ đoàn này được tiếp viện từ Sài Gòn tới phía Bắc Quốc lộ 1 để mở đường vào Xuân Lộc. Bắc Việt đã tung vào trận này ba trong số chín sư đoàn đang tiến về Sài Gòn. Muốn vào được thủ đô miền Nam thì phải đi qua điểm chốt ấy.

Sau một tuần, dù chiến đấu thật dũng cảm, nhưng vì quân đội Bắc Việt quá đông áp đảo, Sư đoàn 18 phải rút

VIETNAM EVACUATION: TESTIMONY OF AMBASSADOR GRAHAM A. MARTIN

TUESDAY, JANUARY 27, 1970

HOUSE OF REPRESENTATIVES,
SPECIAL SUBCOMMITTEE ON INVESTIGATIONS
OF THE COMMITTEE ON INTERNATIONAL RELATIONS,
Washington, D.C.

The special subcommittee met at 2:05 p.m., in room 2200, Rayburn House Office Building, Hon. Leo H. Hamilton (chairman of the special subcommittee) presiding.

[...]

P. 545

A HELL OF A GOOD JOB

The American people can count. They can see what did and what did not happen. When the whole story gets on the record it will undoubtedly prove what the American people already sensed—that it was a hell of a good job.

Now I can agree with my correspondent because the credit goes to a staff which, with only one or two exceptions, did an unparalleled job.

The more I explored the situation in early April, the more I was convinced General Weyand was right in his estimate of the fighting capability of the Vietnamese Armed Forces if only they could be assured of adequate munitions.

The Vietnamese fought with incredible bravery at Xuân Lộc. But the battle here on Jenkins Hill in Washington was being lost. The erosion of public support, so marked in the winter, now accelerated. The retreat from military regions I and II was perceived here, not as a badly executed strategic withdrawal, forced by a shortage of munitions, but as a collapse of South Vietnamese will under North Vietnamese attack.

lui, nhưng tình hình sôi động đã lắng xuống, tương đối ổn định.¹ Xuân Lộc là trận đánh lớn cuối cùng của chiến tranh Việt Nam.

Ngay lúc trận này còn đang tiếp diễn, Đại sứ Martin đã gửi một công điện về cho Cố vấn An Ninh Tổng thống Ford để nói lên ý nghĩ của ông là có thể Tòa Bạch Ốc không biết rõ tình hình quân sự ở Miền Nam là vì Bộ Quốc Phòng vì một lý do nào đó đã không chịu báo cáo cho rõ ràng. Theo ông thì thực ra Xuân Lộc đang chứng minh rõ một điều:

Ngày 13 tháng 4

Gửi Tướng Brent Scowcroft

(Cố Vấn An Ninh Tổng Thống, Tòa Bạch Ốc)

“Một số những người bạn của chúng ta ở Ngũ Giác Đài đôi khi đã bị ảnh hưởng bởi những tin tức từ báo chí hơn là sự thật, vì vậy họ đã không chuyển cho ông những báo cáo thường xuyên của chúng tôi về Xuân Lộc. Chúng tôi biết rằng một con chim sẽ chẳng làm nên mùa hè, nhưng dù rằng sau cùng họ sẽ thắng hay bị áp đảo, những chiến đấu hiện nay của quân đội VNCH đã làm vô giá trị luận điệu chống đối tại Quốc hội là quân đội VNCH đã “mất ý chí chiến đấu.” Tôi hy vọng ông sẽ tìm cách phổ biến những tin tức xác thực này ra...”

Martin

‘Chúng ta đang có một chiến thắng được thành hình’

Cùng ngày 13 tháng 4, ông Martin đánh thêm về Tòa Bạch Ốc một công điện nữa để chuyển một báo cáo của Tướng Smith vừa mới soạn thảo cho Tướng Brown ở Ngũ Giác Đài. Tướng Homer Smith là Tùy viên Quốc phòng HK tại Sài Gòn (thay Tướng John Murray); Tướng George S. Brown là Tham mưu trưởng Liên quân Hoa kỳ. Trong báo cáo này, Tướng Smith khen ngợi lòng dũng cảm và ý chí chiến đấu của quân lực VNCH trong một tình thế vô cùng bất lợi về hỏa lực cũng như quân số. Báo cáo của tướng Smith như sau:

Ngày 13 tháng 4

Tướng Smith

Gửi Tướng Brown

Qua Đò đock Gayler, Tư lệnh Thái Bình Dương

“Chúng ta đang có một chiến thắng được thành hình. Tại mặt trận Long Khánh, quân đội VNCH đã chứng tỏ rõ ràng sự cương quyết, ý chí và lòng can đảm để chiến đấu mặc dù cán cân lực lượng đã thiên hẳn về phía địch. Dù rằng trận chiến chỉ mới qua vòng một, chúng tôi có thể nói dứt khoát rằng quân đội VNCH đã thắng vòng một.

“Mặt trận này là để kiểm soát được QL-1 và QL-20, và thị trấn Xuân Lộc đã bắt đầu từ ngày 9 tháng tư với 3.000 quả trọng pháo, tên lửa và súng cối...

“Sáng nay bắt đầu ngày thứ năm của trận chiến, lực lượng VNCH vẫn giữ được bản doanh...”

Chín sư đoàn Bắc Việt đang tiến về Sài Gòn, nhưng có thể vì Xuân Lộc mà quân đội Bắc Việt đã tạm ngừng để phối trí lại? Khả năng này là cao vì nếu không có cái chốt ở Xuân Lộc thì theo tình báo của Hoa Kỳ: Sài Gòn đã bị tấn công sớm hơn như đề cập dưới đây.

Niềm hy vọng thoáng qua

Tại Dinh Độc Lập, TT Thiệu theo dõi hai trận chiến Xuân Lộc và Long An với một niềm hy vọng. Hồi tưởng lại những công việc ông làm lúc ấy thì thấy phản ánh rõ ràng là ông chợt thấy chút ánh sáng cuối đường hầm. Ngày 9 tháng 4 đang khi trận Xuân Lộc bắt đầu thì Sư đoàn 5 BV từ Svay Rieng (Kampuchia) tiến đánh Long An. Địa Phương Quân Long An phản công dữ dội, được một số đơn vị của Sư đoàn 7 từ QĐ IV tiếp viện. Rồi số binh sĩ còn lại của Sư đoàn 22 sau khi đã chiến đấu với “quyết tâm, can trường, và được lãnh đạo tốt ở Bình Định” theo lời Đại tá LeGro

CONFIDENTIAL <u>13/0/1</u> APRIL 1975 VIA MARTIN CHANNEL	
SAIGON <u>0700</u>	IMMEDIATE
DELIVER OOB	
APRIL 13, 1975	
TO: GENERAL BRENT SCOWCROFT	
FROM: AMBASSADOR GRAHAM MARTIN <i>GM</i>	
1. Some of our friends in the Pentagon who, at times, are more influenced by press reporting than by the facts may not have passed on to you our running reports on the Xuan Loc fighting. I am quite well aware that "one swallow does not make a summer" but whether, in the end, they win or are overwhelmed, ^{recent RVNAF action} this should put to rest the most devastating argument against us on the Hill - that the RVNAF has lost "the will to fight". Hope you can find way to get it out. I think the chances are better than even they will continue to h 2. I am, therefore, repeating below General Smith's most recent report.	
BEGIN TEXT:	
END TEXT.	
MARTIN	

viết cho Quân sử Hoa Kỳ, thì “dù bị thiếu thốn mọi thứ đã được điều động tới tiếp viện cho Long An”²

Trong cuộc họp ngày 1 tháng 4 tại Dinh Độc Lập, Tổng thống Thiệu cũng nói (và chúng tôi ghi lại thật rõ ràng vào cuốn sổ): “Còn như ở Quy Nhơn: Sư đoàn 22 đánh tới chết (từ Phù Cát), dù Tư lệnh bị bệnh cũng cứ đánh.” Vào chính lúc đó, ngày 10 tháng 4, Tổng thống Ford lại yêu cầu tăng quân viện phụ trợ cho VNCH (dù chỉ là yêu cầu chiếu lệ

DE TMLAH 0304/ 100000Z
 ZNY MHNSH
 0 130351Z APR 75 ZYH (ZFF-6/S)
 FM GEN SMITH DEFENSE ATTACHE SGN RVN
 TO GEN BROWN CJCS WASH DC
 INFO AMBASSADOR MARTIN SAIGON
 INFO GEN WEYAND C/S OF ARMY WASH DC
 ADM GAYLER CINCPAC HI
 LGEN BURNS USSAG NKP THAI
 ZEM
 C O N F I D E N T I A L SGN 0704 EYES ONLY
 DELIVER SUNDAY MORNING AFTER 0800 HOURS

SUBJECT: THE BATTLE OF LONG KHANH
 REF: E.O. JCS/CJCS 03894, 110804Z APR 75.

1. (U) WE HAVE A VICTORY IN THE MAKING. IN THE BATTLE FOR LONG KHANH, RVNAF HAS SHOWN UNMISTAKABLY ITS DETERMINATION, ITS WILL AND ITS COURAGE TO FIGHT EVEN THOUGH THE ODDS ARE HEAVILY WEIGHED AGAINST THEM. ALTHOUGH THE BATTLE MAY HAVE PASSED ONLY THROUGH PHASE 1, WE CAN SAY WITHOUT QUESTION THAT RVNAF HAS WON ROUND ONE.
2. (U) THIS BATTLE FOR CONTROL OF THE VITAL ROAD JUNCTION OF QL-1 AND QL-20 AND THE PROVINCE CAPITAL AT XUAN LOC BEGAN ON 9 APRIL WITH A 3,000 ROUND CONCENTRATION OF ARTILLERY, ROCKET AND MORTAR FIRE. OUTNUMBERED GVN FORCES WERE DRIVEN FROM THE CITY AND FROM THE MANY VILLAGES AND HAMLETS ALONG QL-20. ARVN QUICKLY COUNTERATTACKED AND BY NIGHTFALL ON THE FIRST DAY OF THE BATTLE HAD DRIVEN MOST OF THE ENEMY FROM XUAN LOC, ALTHOUGH NVA TROOPS STILL OCCUPIED MANY HAMLETS AND VILLAGES.
3. (U) AS THE BATTLE PROGRESSED, IT BECAME CLEAR THAT THE ENEMY WAS DETERMINED TO DESTROY THE DEFENDERS AND OCCUPY THIS EASTERN GATEWAY TO BIEN HOA AT ALL COSTS. BY THE THIRD DAY OF THE BATTLE, ELEMENTS OF THREE NVA DIVISIONS WERE COMMITTED.
4. (C) THIS MORNING, THE BEGINNING OF THE FIFTH DAY OF THE BATTLE, ARVN STILL HOLDS ITS POSITIONS. IT HAS REINFORCED AND NOW HAS ALL REGIMENTS OF THE 18TH DIV, THE 1ST AIRBORNE BDE, TWO RANGER BNS, THREE RF BNS AND TWO ARMORED TASK FORCES IN THE BATTLE AREA. ARVN MEANS TO STAY. VNAF HAS PROVIDED CONTINUOUS OUTSTANDING CLOSE SUPPORT. ENEMY LOSSES HAVE BEEN STAGGERING. EVEN AFTER ADJUSTING FOR POSSIBLE DOUBLE-COUNTING, ENEMY KILLED AND LEFT ON THE BATTLEFIELD EXCEED 1200. THE EQUIVALENT OF A TANK BN HAS BEEN WIPED OUT; NEARLY 30 TANKS. OVER 200 WEAPONS HAVE BEEN CAPTURED INCLUDING A 37MM GUN, TEN MORTARS, SEVERAL RECOILLESS GUNS AND 25 B-40 GRENADE LAUNCHERS.
5. (U) THE VALOR AND AGGRESSIVENESS OF GVN TROOPS, ESPECIALLY THE LONG KHANH REGIONAL FORCES, IS CERTAINLY INDICATIVE THAT THESE SOLDIERS, ADEQUATELY EQUIPPED AND PROPERLY LED, ARE, MAN-FOR-MAN, VASTLY SUPERIOR TO THEIR ADVERSARIES. THE BATTLE FOR XUAN LOC APPEARS TO SETTLE FOR THE TIME BEING THE QUESTION "WILL ARVN FIGHT".
6. (U) THIS IS A JOINT DAO/USFAG MESSAGE.

GD5-81

nhu đề cập dưới đây). Tổng thống Thiệu vừa thấy chiến thắng, vừa nghe chính Tổng thống Hoa kỳ tỏ ra có thiện cảm với Miền Nam nên ông lên tinh thần đôi chút, hy vọng vẫn còn khả năng chiến đấu:

- Ngày 11 tháng 4, ông ghi vào một văn bản (theo tờ trình của đại sứ Martin) về những việc ông sắp làm,

rồi đưa cho chúng tôi (vì còn giữ được nên chúng tôi in kèm theo đây):

- ✧ Diễn thuyết trên truyền hình và đài phát thanh nói về chiến thắng Xuân Lộc, Long An;
- ✧ Móc nối việc này vào lễ tấn phong chính phủ mới (chính phủ Nguyễn Bá Cẩn) vào sáng thứ 2, ngày 14 tháng 4; và
- ✧ Tổng thống đi thăm chiến thắng;
- ✧ Rồi ông ghi thêm “Tổng thống còn có thể làm gì nữa?”
- Ngày 14 tháng 4 (tức là chỉ còn hai tuần trước sụp đổ) trong nghi lễ tấn phong tân chính phủ Cẩn, dù có vẻ căng thẳng, vẻ mặt xanh xao vì những biến cố liên tục, nhưng ông vẫn còn nói tới quyết tâm chiến đấu, chưa tuyệt vọng;
- Ngay sau đó, như đã nhắc lại trong Chương 6, ông bảo chúng tôi ghé văn phòng ông và đưa cho xem công điện của Ngoại trưởng Bắc đánh từ Luân Đôn về báo cáo đã thành công về chuyến đi Saudi Arabia để vay tiền.

Xuân Lộc trả lời bí ẩn 19-4?

Ngày 10 tháng 4 là ngày trận Xuân Lộc và Long An đang tiếp diễn, Tổng thống Ford ra Quốc hội yêu cầu tăng quân viện cho Miền Nam. Như vậy là để thêm tiếp liệu cho quân đội VNCH? Không phải, vì đây chỉ là một nghiã cử trông cho đẹp, bịt mắt thiên hạ mà thôi. Sau này, chính Phụ tá Tổng thống Brent Scowcroft đã tiết lộ với chúng tôi trong một cuộc phỏng vấn: *“Việc xin quân viện như vậy chỉ là một cách làm cho chúng tôi trông có vẻ thật lòng về những cố*

gắng ấy. Chúng tôi chỉ quan tâm đến cách rút đi và giải kết mà thôi.” (KĐMTC trang 290-293).

Thật hay không thật lòng là một bí ẩn lúc ấy, nhưng còn một sự việc khác bí ẩn hơn nhiều. Đó là khi Tổng thống Ford yêu cầu cấp thêm quân viện, ông lại ấn định một thời gian chỉ có 9 ngày để Quốc Hội hành động: hạn chót là ngày 19 tháng 4. Ngày đó Quốc hội phải cho biết là có hay không chấp nhận đề nghị của ông.

Tổng thống Thiệu hết sức thắc mắc về hạn chót này. Ông hỏi tôi tại sao lại chọn ngày 19 tháng 4? Tôi trả lời thực sự tôi cũng không hiểu. Sau đó tôi gọi Đại sứ Martin hỏi, ông cũng chỉ nói lơ mơ là không có gì đặc biệt. Nhưng rồi tin đồn đi khắp nơi là nếu Quốc hội Mỹ không chấp thuận quân viện vào hạn chót thì toàn bộ người Mỹ sẽ di tản hết vào ngày 19 tháng 4: Ông Martin phải cho ông Alan Carter (giám đốc Thông Tin Hoa kỳ) lên tivi giải thích để mọi người an tâm. Carter giải thích: “Ngày 19 tháng 4 chỉ là một ngày đặt ra cho Quốc hội hành động, chẳng có gì quan trọng cả.”

Nói thì nói vậy chứ chắc chắn là ngày này phải là ngày quan trọng, nó không phải chỉ là một ngày như mọi ngày. Tại sao chỉ hai ngày trước hạn chót 19-4 ông Kissinger đã đánh điện thúc giục ông Martin: “*Quan điểm chung của các giới quân sự, Bộ Quốc Phòng, và CIA là phải rút ra cho lẹ và ngay bây giờ.*” (KĐMTC, trang 356).

Ngày nay, sau 35 năm, có thể là ta đã có được câu trả lời về bí ẩn 19 tháng 4: ngày đó chính là ngày mà theo như kế hoạch ban đầu của quân đội Bắc Việt là sẽ tấn công vào Sài Gòn. Trong một mật điện gửi về Tòa Bạch Ốc ngày 16

tháng 4, Đại sứ Martin viết là tình báo Hoa kỳ cho biết: sẽ có tổng tấn công vào ngày 18 hay 19 tháng 4. Nhưng ông cũng cho rằng không nên lo ngại vì **trận Xuân Lộc và Long An đã làm thay đổi kế hoạch này rồi** (ghi chú đậm là do tác giả):

Ngày 16 tháng 4, 1975

Gửi Tướng Brent Scowcroft

Tòa Bạch Ốc

“Ông sắp sửa nhận được tin tình báo là sẽ có tổng tấn công vào Sài Gòn ngày 18 hoặc 19... Tuy nhiên tôi tin rằng sự thành công của VNCH tại Xuân Lộc và Long An đã đánh lạc thời biểu này rồi (throw off balance the timetable). Và tôi cũng đã dặn Tướng (Nguyễn Khắc) Bình, Tư lệnh Cảnh sát và Tướng Minh, Tổng trấn Thủ đô phải coi tin này hết sức khẩn trương để chuẩn bị. Dù sao, tôi ước tính dù Cộng sản có tấn công thì cũng không tiến qua được Gia Định...”

Martin

Nếu như vậy thì ảnh hưởng của Xuân Lộc, Long An thật sâu xa: nó đã giúp mua được thời gian cho mọi người. Độc giả cứ thử tưởng tượng nếu có cuộc tấn công Sài Gòn vào ngày 19 tháng 4 thì sao? Ngoài sự tàn phá khôn lường, chắc chắn là sẽ náo loạn và thực tế là ngoài một số các em bé mồ côi đã được chở đi trước đó, cuối cùng thì chẳng có ai di tản được. Lúc ấy thì cả Tổng thống Thiệu cũng còn đang tại chức.

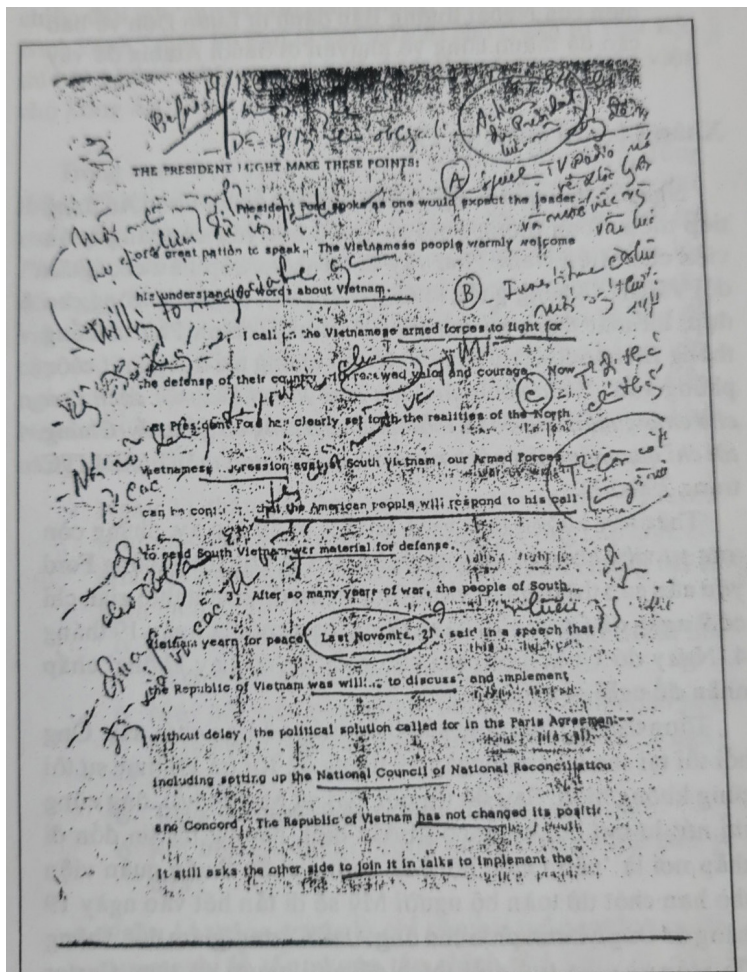
Vì có thêm thời gian, nhiều việc được sắp xếp: từ việc Tổng thống Thiệu từ chức, tới những giải pháp chính trị,

161120Z APRIL 1975 VIA MARTIN CHANNEL EYES ONLY
 SAIGON C707 IMMEDIATE,
 DELIVER IMMEDIATE
 APRIL 16, 1975
 TO: GENERAL BRENT SCOWCROFT
 FROM: AMBASSADOR GRAHAM MARTIN *Gm*
 REF: WH50694

1. Your request re Admiral Benton's estimate has been covered in reply to State's 86473 by Saigon's 5111 and 5112.
2. Much impressed by both Benton and Admiral Oberg. Benton is going to try to submerge impatience in Honolulu to reach for panic button and I hope you can do same your end.
 [. . .]
6. You will be getting some intelligence soon about massive attack on Saigon 18th or 19th. And I expect ^{Indochina} working group to reach for panic button. I have carefully examined this. I believe this timetable has been thrown off balance by GVN successes in Xuan Loc and Long An. We have urged General Binh, Police head, and General Minh, commanding capital area, to take reports most seriously in the sense of being fully prepared. However, it is my estimate that even if this attack occurs, it will not go beyond Gia Dinh. However, as precautionary measure I will be keeping Americans out of circulation and under cover as much as possible.
7. Warm regards.

MARTIN

tới việc ông Martin giúp di tản. Kiểm điểm về biến cố này thì lại thấy nó trùng hợp với một sự kiện nữa, đó là: cũng ngày 19 tháng 4, Ngoại trưởng Kissinger gửi một thông



Những ghi chú của TT Thiệu vào thời điểm Xuân Lộc (11-4-1975).

điệp của Tổng thống Ford cho Tổng Bí thư Brezhnev qua Đại sứ Nga Dobrynin đề nghị là “Chúng tôi cần có một cuộc đình chiến để di tản Công dân Mỹ và những người Việt Nam có liên hệ trực tiếp và đặc biệt với Mỹ.”

Nếu có sự phối hợp giữa các binh chủng

Về trận này, Đại tá LeGro viết cho Quân sử Hoa kỳ có bình luận: “Thông điệp rõ ràng là những người binh sĩ Việt Nam tại Long Khánh đã chiến đấu tới chết cho xứ sở của họ. Đây là một sự nối kết cố gắng giữa Bộ Binh và Không Quân giúp cho Sư đoàn 18, Lữ đoàn Dù, và Biệt Động Quân để cố thủ”.(3) Như vậy, trận chiến này cho thấy khi nào quân đội được lãnh đạo cho đúng mức, và có sự phối hợp giữa các binh chủng thì khả năng thành công là cao. Và ngược lại khi không có sự phối trí cho chặt chẽ, hữu hiệu thì thất bại, thí dụ như cuộc rút lui từ Pleiku. Chúng tôi nghĩ rằng nếu các nhà quân sử xem xét lại những chiến thắng của quân đội VNCH thì cũng thấy nhận xét này là đúng.

Trong công điện báo cáo ngày 16 tháng 4, Đại sứ Martin viết:

“Duyệt lại thành quả sau năm ngày giao tranh đầu tiên, tướng Smith nói: “Tinh thần dũng cảm cũng như sự xông xáo của quân đội VNCH, nhất là những lực lượng Địa Phương Quân Long Khánh, rõ ràng chứng minh rằng những người lính này, nếu được trang bị đầy đủ và lãnh đạo tốt, sẽ vượt trội hơn đối thủ của họ nếu so sánh từng cá nhân. Trận Xuân Lộc vào lúc này dường như đã trả lời được câu hỏi “liệu quân đội VNCH sẽ có chiến đấu hay không?”

Vũng Tào giúp tránh đại họa?

Một điểm lịch sử quan trọng khác nữa là việc đại sứ Martin đã cực lực phản đối kế hoạch của Washington định

đưa TQLC vào Sài Gòn để di tản người Mỹ. Như chúng tôi đã đề cập trong cuốn KĐMTC, đây là một kế hoạch hết sức nguy hiểm vì binh sĩ Mỹ sẽ phải bắn nhau với quân đội VNCH để tìm lối thoát, gây nên đại họa. Yếu tố nào đã giúp ông Martin thuyết phục được Washington bỏ ý định về cái mà ông gọi là “*kế hoạch điên rồ*” (*crazy plan*)?

Dù cho tới nay, ít ai hay biết, nhưng chính những đơn vị quân đội VNCH trấn đóng ở Vũng Tàu vào những ngày giờ cuối cùng đã đóng góp phần nào giúp đại sứ Martin trong việc này. Ông đã sắp xếp, vận động để có một số đơn vị Dù và TQLC tới trấn đóng ở Vũng Tàu giúp giữ một cửa biển, một lối thoát cho người Mỹ. Vì đã có quân đội VNCH rồi, nên ông trình bày với Washington là khỏi cần phải đưa binh sĩ Mỹ vào nữa. Trong công điện gửi Ngoại trưởng Kissinger đề ngày 17 tháng 4, ông Đại sứ viết (ghi chữ đậm là do tác giả):

“Tôi đã có kế hoạch dùng mấy đơn vị thiện chiến của Sư Đoàn Dù và TQLC Việt Nam để họ bảo đảm an ninh cho cuộc di tản người Mỹ từ Sài Gòn; những đơn vị này sẽ đồn trú tại Vũng Tàu và những điểm cần thiết để tàu (di tản) cập bến. Như vậy sẽ giảm thiểu được nhu cầu phải mang quân đội TQLC Mỹ vào, trừ một số để bảo vệ trên tàu và lên bờ trợ giúp đoàn người xuống tàu.

Ông giải thích là trước đó trong những công điện gửi cho Bộ Ngoại giao và Bộ Quốc Phòng, ông không nói tới việc này là vì:

“Điều mà tôi đã không ghi ở trong công điện gửi Bộ Ngoại giao cũng như Bộ Quốc Phòng vì tôi vô cùng e ngại

rằng tin này sẽ được in trên trang nhất của tờ New York Times và Washington Post ngay ngày hôm sau...”

Ai là người đã giúp ông Martin vận động việc điều quân này? Ông Martin viết:⁴

“Hôm nay tôi đã cho di tản một cách bất hợp pháp, bà vợ của một viên chức tình báo cao cấp. Ông ta sẽ không bao giờ ra đi, nhưng như vậy ta luôn có thông tin đầy đủ, và chính ông ta cũng đã dùng ảnh hưởng lớn của mình can thiệp với tư lệnh một vài đơn vị quân đội trong số những đơn vị mạnh mẽ nhất để giúp cho những người bạn trung thực nhất của Việt Nam ra đi cho an toàn.”

Để đáp lại, thì đối với những đơn vị này, ông Martin nhất quyết là sẽ mang gia đình họ đi dù không có phép của Tổng thống. Ông sẽ lãnh nhận hết trách nhiệm nên nếu có gì trục trặc thì cứ việc đổ lỗi cho ông. Mật điện gửi Tướng Scowcroft đề ngày ngày 16 tháng 4 như sau:

“Nếu tôi phải mang những người lính (Dù và TQLC) này cùng gia đình họ đi, tôi sẽ làm như vậy và sẽ trả lời sau về việc này. Tôi không xin phép ông đâu, để khỏi làm phiền lụy tới Tòa Bạch Ốc quá sớm. Và ông cũng không cần nói tới chuyện này khi ông trả lời cho tôi. Tuy nhiên, tôi muốn cả ông, Henry (Kissinger) và Tổng thống đều biết việc này.

“Nếu như có gì trục trặc xảy ra thì ông có thể tách các ông rời ra khỏi tôi, và cứ đổ là tôi đã hành động khi không có phép, nếu ông muốn. Nhưng đây là cách tốt nhất để có thể rút ra khỏi đây mà không phải dùng quân lực Mỹ đánh nhau với đồng minh

trước đây của chúng ta, hoặc sát hại những người thường dân Việt Nam.”

Cuối cùng ông Martin đã giữ lời hứa là di tản một số thân nhân của TQLC, tất cả là 250 người từ Vũng Tàu. Ngày 26 tháng 4, ông gửi công điện sau:⁵

Đại sứ Martin gửi Tư lệnh Thái Bình Dương CINCPAC

“Tôi đã xem xét rất kỹ đề nghị của tướng Smith chính thức gửi tới ông là được dùng 2 chiếc C-130 để chuyên chở 250 thân nhân của TQLC ra đi từ Vũng Tàu vào ngày 27 tháng 4. “Tôi đã chấp thuận kế hoạch này và muốn được thi hành cho hết sức chính xác. Đây là một yêu cầu cá nhân của tướng Lân, Tư lệnh sư đoàn TQLC. Ông ta hoàn toàn kiểm soát được phi trường Vũng Tàu...”

“Vi không có mặt của Không Quân VN ở phi trường và người di tản cũng chưa kéo tới phi trường, nên tướng Lân hoàn toàn bảo đảm an toàn cho công việc này.

“Cũng có yếu tố chính trị rất quan trọng nữa đòi hỏi phải hành động cho thật hoàn hảo, chính xác và cho nhanh: đây là một tiền lệ, một thử nghiệm về việc dùng Vũng Tàu trong tương lai (để di tản) nếu tôi cảm thấy yên tâm rằng tướng Lân có thể cung cấp cho ta sự bảo vệ cần thiết...”

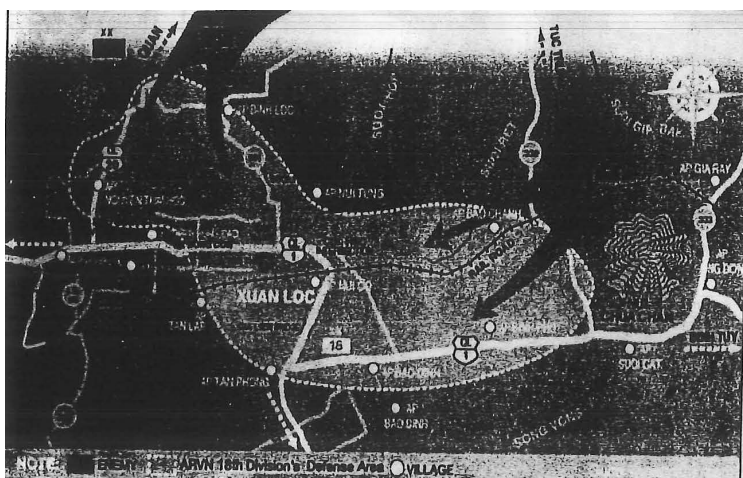
Martin

Cuối cùng, quân đội VNCH đã đóng góp không nhỏ vào thời điểm chốt: vì đã chiến đấu dũng cảm ở Xuân Lộc nên mua thêm cho mọi người được 10 ngày quý giá. Giữ

được của khẩu Vừng Tàu còn giúp cho ĐS Martin tránh được đại họa. Và tất cả đã giữ được ổn định, giúp cho đoàn người di cư đầu tiên có thể ra đi.

Cái nghịch lý là quân đội VNCH chẳng những đã không bắt con tin mà lại còn giúp cho “*những người bạn trung thực nhất của Việt Nam* (theo lời Đại sứ Martin) được ra đi cho an toàn.”

Thật là một điều đáng được ghi nhớ.



Bản đồ trận chiến Xuân Lộc: ngày 9 tháng 4, 1975, Sư đoàn 18 đẩy lui những đợt tấn công đầu tiên của quân đội Bắc Việt. (Hình: http://www.vnefmamn.com/xuanloc_battle.html)



Mặt trận trên đời Jenkins (Quốc hội Hoa Kỳ) thất thủ: cùng ngày 9 tháng 14, TT Ford yêu cầu tăng quân viện cho VNCH nhưng vô ích (đằng sau TT Ford là Phó TT Rockefeller - cũng là Chủ tịch Thượng Viện- và Chủ tịch Hạ viện Carl Albert. (Hình: Thư viện Ford)

Chương 9. Chọn Giờ để Từ Chũc

“Ông Thiệũ đã chọn giờ (để tuyên bố từ chũc) vì nó sẽ làm giảm thiểu ảnh hưởng hỗn loạn có thể xảy ra.” Đại sứ Martin báo cáo về Washington, “Vĩ lúc ấy các nhật báo đã in xong và bày bán ở ngoài phố, và việc tuyên bố từ chũc vào lúc 8 giờ 30 tối là chỉ còn có ba mươi phút nữa trước giờ giới nghiêm. Bài diễn văn sẽ đũc truyền hình toàn quốc. Thì ra kể cả việc thông báo cho nhân dân cũng phải tính toán cho cẩn thận để duy trì đũc an ninh, trật tự. Tình hình an ninh tại Sài Gòn lúc ấy đã trở nên vô cùng khẩn trương, giờ giới nghiêm phải đổi từ nửa đêm tới 9 giờ tối. Có ngày thành phố còn phải đặt giới nghiêm 24/24 giờ (ngày 3 tháng 4).

* Sau vụ ném bom Dinh Độc Lập vào sáng ngày 8 tháng 4, tin đồn đảo chính loan truyền khắp nơi, tình trạng an ninh bắt đầu bết bát. Ngày 20 tháng 4 là ngày cái chốt quân sự cuối cùng ở Xuân Lộc không còn nữa, Sư đoàn

18 đã bị đẩy lui, rút về Long Bình mấy hôm trước. Tình hình quân sự, chính trị, an ninh trở nên hết sức trầm trọng, và Sài Gòn đã tiến sát tới bên bờ vực thẳm. Ngoài sự việc là Washington định mang TQLC Mỹ ào ạt vào bốt 6.000 người Mỹ đi, và như vậy là sẽ đụng độ lớn với quân đội VNCH như chúng tôi đã viết lại trong cuốn KĐMTC (trang 369-383) còn yếu tố chính là áp lực của Bắc Việt về quân sự. Nó đã tới đỉnh thật cao, vì 5 Quân đoàn của Bắc Việt gồm 15 sư đoàn và 4 sư đoàn Nam Bộ (với số quân tới 250.000 chủ lực, 20.000 địa phương quân, và 180.000 hậu cần) đang bao vây đánh thẳng vào Vùng Ba. Như cựu Thủ tướng Cẩn bình luận: “Tuong quan lực lượng giữa hai bên là 6 sư đoàn của ta phải “gồng mình” chống trả 19 sư đoàn Cộng sản, tỷ lệ 1 chọi 3 về quân số cũng như về vũ khí”.

Như vậy là không còn sự lựa chọn nào khác hơn là đi tìm một giải pháp chính trị, làm sao để kết thúc bớt tổn hại cho mọi phía. Nhưng việc sắp xếp giải pháp chính trị thì có sự khác biệt lớn giữa Washington và Sài Gòn. Trong khi TT Ford và Ngoại trưởng Kissinger chỉ muốn một giải pháp tình thế, “một tình huống trong tầm kiểm soát để rút cho nhanh, thì Đồng minh Hoa Kỳ ở Sài Gòn, Đại sứ Martin lại muốn giúp VNCH tìm một giải pháp tương đối ôn hòa, trật tự hơn

Đối với Washington, vào thời điểm ấy thì chỉ còn một việc là làm sao rút ra cho an toàn và không mất mặt. Ngoài việc nhờ cậy Nga Xô, ông Kissinger nhờ Pháp sắp xếp với Chính phủ Cách Mạng Lâm Thời (CMLT) thành lập một chính phủ liên hiệp tại Miền Nam theo như tinh thần Hiệp định Paris. Như vậy là nhẹ nhàng nhất, rồi những gì

xảy ra sau đó thì cứ đổ cho “diễn biến lịch sử (historical evolution) là êm nhất. Giải pháp theo “diễn biến lịch sử” hay “tiến trình chính trị” là điều mà ông Kissinger đã luôn luôn gợi ý hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp với phía Bắc Việt qua trung gian Trung Cộng và Liên Xô trong thời gian hòa đàm (xem Chương 15, tiểu mục “Thứ nhất, chúng tôi sẽ rút quân đơn phương”). Bởi vậy lúc kết thúc nếu sắp xếp được một chính phủ liên hiệp là tốt đẹp nhất: thứ nhất, ông Kissinger có thể chứng minh rằng một chính phủ liên hiệp như vậy là theo đúng theo công thức “Hội Đồng Hòa Hợp Hòa Giải Dân Tộc (NCRC) của Hiệp định Paris; thứ hai, chỉ cần chính phủ này yêu cầu Mỹ rút khỏi Miền Nam là có thể ra đi trong danh dự, một vấn đề được bàn thêm trong chương sau. Ngoài ra sắp xếp như vậy còn có cái lợi lớn nữa là hết lo đụng độ với quân đội VNCH, lại khỏi phải lo di tản người Việt.

Nếu tôi từ chức thì liệu viện trợ Mỹ có đến không?

Việc đầu tiên là TT Thiệu phải từ chức. Ngày 19 tháng 4, Kissinger gửi một lời nhắn miệng của Tổng thống Ford cho Tổng Bí thư Brezhnev qua Đại sứ Dobrynin để “nhấn mạnh thiện chí của chúng tôi là muốn thảo luận về những tình huống đặc biệt cần thiết cho cuộc đình chiến – nói cách khác, tới một sự thay đổi về tình hình chính trị ở Sài Gòn.” Đây là sự mập mờ bán tiếng về việc áp lực ông Thiệu phải từ chức để có thể đình chiến và điều đình một giải pháp chính trị. Bởi vậy ngày 20 tháng 4 (21 tháng 4, giờ Sài Gòn), chỉ một ngày sau thông điệp này, Đại sứ Martin gặp ông Thiệu để khuyến cáo: “*Nếu ông không chịu từ chức mà cứ tham quyền cố vị thì cơ hội cuối cùng để cứu vãn*

Miền Nam Việt Nam như một quốc gia còn chút tự do sẽ không còn nữa.” Thật là một áp lực hết sức nặng nề vì đặt trách nhiệm mất Miền Nam vào quyết định có hay không từ chức của ông Thiệu. Rồi hăm dọa: *“Nếu ông không chịu từ chức thì các tướng lãnh dưới quyền ông sẽ bắt buộc ông làm điều này.”*

Đây là ông Martin tự ý ép ông Thiệu? Không hẳn như vậy. Chính ông Kissinger đã viết lại là sau khi gửi thông điệp cho ông Brezhnev và đang khi chờ đợi Nga Xô trả lời, “ĐS Martin đã bắn tiếng cho ông Thiệu khuyến cáo người Tổng thống VNCH nên từ chức. Ông Martin đã cố nói như đây là ý riêng cá nhân của ông ta, nhưng thực ra thì sự vận động này đã được TT Ford và tôi chấp thuận trước đó rồi” (KDMTC, trang 387-388).

Áp lực kiểu này thì cũng giống như vào lúc ký kết thêm bản “Thông Cáo” (sau Hiệp định Paris). Ép mãi mà ông Thiệu vẫn không chịu ký nên sau cùng thì TT Nixon đặt ngay trách nhiệm thật nặng lên vai ông: *“Xin Ngài hiểu cho rằng tôi sẽ coi tất cả những hành động của Ngài thí dụ như đề nghị giải thích, sửa đổi bản văn này nọ, trì hoãn, hay những xoay xở nào khác của Ngài đều là một quyết định của Ngài cố tình chấm dứt mối bang giao hiện hữu giữa hai chính phủ Hoa Kỳ và VNCH”* (thư ngày 13 tháng 6, 1973).

Bị đặt vào cái thế phải từ chức, ông Thiệu hỏi ông Martin: *“Nếu tôi từ chức thì liệu viện trợ Mỹ có đến không?”* Martin trả lời: *“Tôi không dám hứa nhưng cũng có thể.”* Trước khi ông Đại sứ ra về, ông Thiệu hứa: *“Tôi sẽ làm điều gì có lợi nhất cho nước tôi.”* Như vậy, dù tâm tư tan nát ông vẫn muốn cho VNCH có chút phương tiện để tồn tại lâu

hơn thì mới có thể điều đình sau khi ông từ chức, làm sao cho có một giải pháp công bình nào đó chứ không phải đầu hàng.

Sau cuộc gặp gỡ giữa ĐS Martin và TT Thiệu, phía Hoa Kỳ hết sức bối rối. Ông Thiệu chỉ hứa với ông Martin là sẽ làm điều gì có lợi nhất cho đất nước chứ không nói dứt khoát là sẽ từ chức. Như vậy, nếu ông ta nhất định không từ chức thì sẽ ra sao? Theo Thiếu tướng Bình thì CIA luôn gọi cho ông để hỏi về ông Thiệu. Đại sứ Martin cũng nóng lòng chờ đợi để báo cáo về Washington vì Kissinger cứ hối thúc xúc tiến mọi việc để ra đi cho lẹ. Ngày hôm đó thì chúng tôi đang ở Washington nhưng ông Cẩn kể lại là “sau khi Đại sứ Martin ra về thì một màn khói im lặng và bí mật bao phủ Dinh Độc Lập cho đến sáng hôm sau.” Bà Thiệu kể lại là sáng ngày hôm ông Thiệu từ chức, khi nhìn xuống khuôn viên, bà thấy xe cấm cò Mỹ, Pháp của các đại sứ cứ ra vào Dinh Độc Lập, bà hỏi ông Thiệu xem có chuyện gì? Ông chỉ trả lời là nếu có tin tức gì thì chiều nay bà xem tivi sẽ biết.”

Chọn giờ từ chức

Làm sao giữ được trật tự và Hiến Pháp?

Hiến pháp VNCH quy định rõ về thứ tự kế vị chức tổng thống, và nghi lễ đăng quang tân tổng thống phải theo một thủ tục dân chủ. Sáng hôm sau, ngày 21 tháng 4, TT Thiệu họp các tướng lãnh và đi tới quyết định từ chức để đưa Phó Tổng thống Hương lên thay theo như đúng Hiến pháp (xem KĐMTC, trang 389).

Về thứ tự kế vị chức Tổng thống thì phải theo một quy trình rõ ràng: nếu Tổng thống xuống thì Phó Tổng thống

lên thay (giống như trường hợp Phó TT Ford lên thay TT Nixon). Sau Phó Tổng thống, người kế vị sẽ là Chủ tịch Thượng viện. Như vậy, sau TT Thiệu là Phó TT Hương sẽ lên kế vị chứ không phải người khác. Sau Phó Tổng thống thì tới lượt Chủ tịch Thượng viện Trần Văn Lắm. Nhưng giữa lúc dầu sôi lửa bỏng thì làm sao mà theo được quy trình này. Ngoài áp lực quân sự đang tăng lên từng giờ, lại còn áp lực chính trị từ nội bộ chính phủ Thiệu và từ các phe phái trung lập, đối lập. Công việc sắp xếp chính trị đòi hỏi phải có thời giờ, mà thời giờ thì không còn nữa. Nói đến giải pháp chính trị là nói đến sự tranh chấp giữa các chính trị gia, tướng lãnh, các bè phái, các cá nhân. Làm sao để cho sự sắp xếp được êm ả, không có tranh giành, biểu tình, đảo chính, ám sát, nổi dậy.

Về cung cách đăng quang: lễ tuyên thệ tân tổng thống phải được cử hành với sự có mặt đầy đủ của đại diện các định chế dân chủ. Bây giờ ông Thiệu đã quyết định từ chức nhưng làm sao có thể không gây xáo trộn khi thông báo tin này? Dù sao, ông cũng đã lãnh đạo quốc gia gần mười năm trời, tức một nửa thời gian của chế độ Cộng hòa ở Miền Nam, bây giờ từ chức tất sẽ có một lỗ hổng chính trị thật lớn, và việc này lại xảy ra vào lúc đầy nguy hiểm? Câu trả lời là **bản năng** can mực, can trọng của ông đã giúp ông hành động. Thay vì tuyên bố lúc sau trưa như dự định, ông lùi lại tới chiều. Về thứ tự việc thông báo quyết định từ chức thì trước hết ông cho Nội Các biết vào lúc 5 giờ chiều, thứ đến là Quốc hội một nửa giờ sau đó. Rồi vào lúc 7 giờ 30 sẽ có lễ bàn giao và tuyên thệ của tân tổng thống. Cuối cùng thì ông sẽ thông báo cho đồng bào trên tivi.(1)

Mời bạn đọc theo dõi mặt điện sau đây của đại sứ Martin đánh về Washington:

Ngày 21 tháng 4, 1975

Gửi tới: Ngoại trưởng Henry Kissinger

Người gửi: Đại sứ Graham Martin

Sài Gòn 0721

“Tổng thống (Thiệu) đã không nói chuyện lúc ba giờ, nhưng tôi được biết là ông ta sẽ nói chuyện vào lúc 7 giờ 30 tối nay trước mặt Luồng viện Quốc hội và **Tối Cao Pháp viện**, tất cả đều sẽ đến họp tại Dinh Độc Lập. Cuối bài diễn văn, ông ta sẽ tuyên bố từ chúc. Ông ta làm như vậy vì hiến pháp quy định việc tuyên thệ một Tổng thống trước mặt Quốc hội và Tối Cao Pháp viện và đây là cách thức ông ta có thể triệu tập họ và cho phép Phó Tổng thống Hương tuyên thệ ngay tức khắc, và giữ được sự liên tục của hiến pháp.”

Tại sao ông Thiệu chọn giờ để tuyên bố? Ông Martin viết tiếp:

“Ông Thiệu đã chọn giờ (để làm việc này) vì nó sẽ giảm thiểu ảnh hưởng hỗn loạn có thể xảy ra. Vì lúc ấy các nhật báo đã in xong và bán ở phố và việc thông báo từ chúc vào lúc 8 giờ 30 là chỉ còn ba mươi phút nữa trước giờ giới nghiêm. Bài diễn văn sẽ được truyền hình toàn quốc.

“Chỉ có người điên mới đoán chắc chắn được ảnh hưởng tức thời của việc từ chúc, nhưng ở đây, chúng tôi đồng ý là cung cách làm như vậy sẽ có một tác động lắng dịu...”

Dù rằng ông Bình sẽ từ chức Tư lệnh Cảnh sát trong mấy ngày, ông ta và bên quân sự sẽ tiếp tục giữ được trật tự và kỷ luật trong thành phố)”

Tối ngày Chủ Nhật, 21 tháng 4, TT Thiệu đọc bài diễn văn từ chức như đã ấn định tại Dinh Độc Lập trước sự hiện diện của đầy đủ đại diện các định chế dân chủ như Thượng viện, Hạ viện, Tối Cao Pháp viện, Giám Sát viện, Hội đồng Nội Các, và một số tướng lãnh. Khi ông dứt lời, nghi lễ tuyên thệ nhậm chức của Phó Tổng thống Hương được cử hành ngay tức khắc, và quyền lực quốc gia hoàn toàn không bị gián đoạn. Bài diễn văn và nghi lễ tuyên thệ trang trọng được trực tiếp truyền hình và truyền thanh. Trong bài diễn văn thật dài ông Thiệu xúc động, nói tới những thất hứa và sự phản bội của đồng minh.

Nhân dân nghe tin này đã hết sức lo sợ, xao xuyến, nhưng Sài Gòn đã chìm vào bóng đêm yên lặng của giờ giới nghiêm, không có gì xáo trộn, tình hình tương đối là ổn định.

Tình hình quân sự cũng lắng dịu. Hôm sau ngày ông Thiệu từ chức, theo ông Martin (trong điện ngày 22 tháng 4), thì *“Đại Sứ Pháp có cho tôi biết là Chính phủ Pháp đã cố vấn Hà Nội không nên tấn công ngay lúc này để có thời gian xem xét giải pháp chính trị và lời cố vấn của họ đã được Hà Nội nghe. Thời gian tạm lắng dịu hiện nay xem như đã chứng minh điều đó.”*

Nhưng sự yên tĩnh, lắng dịu ấy cũng chỉ là bề ngoài vì việc ông Thiệu từ chức đã thực sự gây lên một lỗ hổng chính trị đưa đến một loạt những vận động, xảo thuật từ nhiều phía. Như ông Martin báo cáo về Washington giải

thích cho ông Kissinger: *“cho tới ngày thứ hai (21 tháng 4), ông Hương hoàn toàn không biết gì về việc ông bỗng nhiên thành Tổng thống, bởi vậy ông cần thời gian để sắp xếp, và ông cũng yêu cầu Hoa Kỳ giúp chút ít quân viện để giữ tinh thần.”* (công điện 23 tháng 4).

(Xin mở ngoặc ở đây để nhắc lại là lúc ấy thì Tổng thống Hoa Kỳ đã dứt khoát. Ông Hương vừa nhậm chức được một ngày và còn đang yêu cầu giúp một ít phương tiện để “giữ được tinh thần và khả năng của quân lực VNCH,” thì tại Đại học Tulane (Louisiana) TT Ford đã tuyên bố thẳng thừng: “Đối Với Hoa Kỳ, chiến tranh Việt Nam đã kết thúc rồi.” Như vậy là ông gửi thông điệp cho tất cả thế giới biết là Miền Nam đã đi vào dĩ vãng - KĐMTC, trang 413).

Ông Hương đã nhận xét rất đúng là nếu Hoa kỳ không cung cấp quân viện nữa thì “bất cứ cuộc điều đình nào cũng trở nên vô vọng, và việc đầu hàng là không thể tránh được.” Áp lực đè nặng trên vai ông tân tổng thống già yếu.

Ai làm Thủ tướng?

Tại Luân Đôn, ông Thiệu cho chúng tôi hay là trước khi từ chức ông đã cố thuyết phục ông Hương là nên chọn Tướng Đôn làm Thủ tướng để “neutralizer” (trung lập hóa) Tướng Minh, vì ông này mà lên Thủ tướng thì sẽ tìm cách lên ngay chức Tổng thống, ‘nhưng ông Hương bị quá nhiều áp lực’. Ông hỏi thêm ý kiến ông Martin, và ông này nhấn nhủ: *“Bất cứ điều gì Tổng thống quyết định thì cũng nên dựa trên hai yếu tố quan trọng, đó là thứ nhất phải giữ được tính chất hợp pháp của chế độ, và thứ hai, làm sao để tránh cho Sài Gòn khỏi bị tàn phá như đã xảy ra ở Nam Kinh.”*

● **Đại Tướng Dương Văn Minh?**

Ông Hương không có ý định từ chức và chỉ muốn tìm một Thủ tướng mà Hà Nội sẽ có thể chấp nhận để điều đình một giải pháp chính trị. Bởi vậy mặc dù lời cố vấn của ông Thiệu, người đầu tiên TT Hương chọn là Tướng Dương Văn Minh. Lúc ấy hầu như mọi phía đều cho rằng chỉ có ông Minh mới có khả năng này. Nhưng ông Minh không đồng ý. Đại sứ Martin báo cáo cho Ngoại trưởng Kissinger về trò chơi chính trị diễn tiến nhanh chóng tại Sài Gòn (24 tháng 4):

“Lúc 11 giờ sáng Tổng thống Hương đã gặp các ông Trần Văn Tuyên, (Đại tướng) Minh, và Cựu Thủ tướng Khiêm tại nhà ông Khiêm trong khu Tổng Tham Muu để thúc giục ông Minh chấp nhận chức Thủ tướng với đầy đủ quyền hành, nhưng ông Minh đã từ chối.”

● **Trung tướng Trần Văn Đôn?**

Bây giờ ông Minh cũng không chịu nhận chức Thủ tướng thì bổ nhiệm ai đây? Tướng Trần Văn Đôn như ông Thiệu đề nghị chăng? Nhưng ông Đôn không được phía Cộng sản đồng ý đàm phán. Hay là một người trong giới trí thức trung lập?

● **Giáo Sư Nguyễn Ngọc Huy?**

Cùng ngày (24 tháng 4), Tướng Đôn cho Đại sứ Martin biết Tổng thống Hương đã gặp Giáo sư (Nguyễn Ngọc) Huy và có ý định đề cử ông ta làm Thủ tướng. Khi ông Martin kiểm tra lại tin này với Đại sứ Pháp Mérillon thì ông nói rằng việc đề cử Giáo sư Huy trong lúc này là không có trong ván bài. Buổi tối, Giám đốc Phòng Chính trị Tòa Đại sứ điện thoại hỏi thẳng Giáo sư Huy và ông

xác nhận là Tổng thống Hương chưa có đề nghị ông chức Thủ tướng nhưng nói sẽ có quyết định vào sáng mai. Giáo sư Huy cho hay là ông có khả năng 70% là sẽ được chỉ định làm Thủ tướng. Sau cùng sở dĩ ông Hương không quyết định để cử ông Huy vì, theo Martin, “ông ta đã biết rõ rằng các tướng lãnh của ông đều muốn những cuộc thương thuyết mau chóng và tin rằng ông Minh ở vào địa vị tốt nhất để có thể kéo dài cuộc ngưng chiến hiện giờ để có thể còn kéo dài hơn.”

Cuộc tạm ngưng chiến trên thực tế đã bắt đầu được trên một tuần vì sau Xuân Lộc (15 tháng 4), Phan Rang (16 tháng 4), đã không có trận tấn công nào lớn nữa.

Nơi đây tôi cũng xin mở ngoặc là theo Trung tướng Ngô Quang Trưởng thì chính người phó cho ông Polgar-trùm CIA có nói với ông là “sau Phan Rang cuộc tấn công của quân đội Bắc Việt sẽ ngưng lại 10 ngày.”

Như vậy là Mỹ đã biết trước mọi chuyện?



TT Thiệu chọn giờ để tuyên bố từ chức trên truyền hình.
(Hình:Phủ Tổng Thống)



TT Thiệu và Phó TT Hương trong buổi trình diện tân chính phủ Nguyễn Bá Cẩn tại Phủ Tổng Thống ngày 14 tháng 4, 1975. (Hình: Phủ Tổng Thống)

Chương 10. Tranh cãi Thiệu-Kissinger: lúc hạ màn Kissinger mới lật lá bài tẩy

Láo xược là áo giáp của kẻ yếu; nó là một phương cách đem lại sự can đảm khi phải đối diện với sự hoảng sợ của chính mình. Nhưng bây giờ tôi mới thấy rõ điều này hơn là trước kia. Hồi tháng 9, năm 1972, phía Việt Nam – đồng minh của chúng ta – đã làm tôi uất ức bằng cái lối mà người Việt thường dùng để hành hạ đối thủ lớn mạnh hơn họ. Sau một tháng trao đổi ý kiến, Thiệu đã cố thủ trên một điểm quả nhỏ bé, ngoại vi đối với thành quả cuối cùng, và chúng tôi chắc không thể nào biện minh được với dân chúng Mỹ nếu như cuộc thương thuyết bị phá vỡ chỉ vì cái điểm nhỏ bé ấy,” ông Kissinger viết trong hồi ký bốn năm sau khi Miền Nam sụp đổ. Đây là bình luận của ông về việc tranh cãi với TT Thiệu vào mùa Thu 1972 tại Dinh Độc Lập. Cái điểm nhỏ bé, ngoại vi ấy là về một Hội Đồng Hòa Hợp Hòa Giải Dân Tộc”, một giải pháp chính trị sắp xếp cho Miền Nam. Ông Thiệu chống lại Hội đồng này, cho đây chỉ là trá hình một

chính phủ liên hiệp. Tranh luận giữa hai người đã gây ra tình trạng liên lạc Việt - Mỹ vô cùng căng thẳng vào lúc ấy. Nhưng tranh luận cũng vô ích vì lý luận của kẻ mạnh thì bao giờ cũng thắng. Đây là mùa Thu 1972. Phải đợi tới lúc hạ màn và ba chục năm sau đó mọi chuyện mới ngã ngũ.

Cả vú lấp miệng em

Trong cuộc tranh luận này, ông Kissinger đã giận dữ cãi lại là ông Thiệu hoàn toàn sai, Kissinger viết lại rằng *“Ông Thiệu đã phản đối chẳng phải vì điều đó làm cho ông ta lo ngại mà thực ra chỉ vì ông ta chưa sẵn sàng để ngưng chiến,”* ý nói ông Thiệu là con điều hâu.

Chúng tôi nghiên cứu kỹ tài liệu trong *Hồ sơ tại Dinh Độc Lập* thì mới biết là ông Kissinger đã lật lọng. Thoạt đầu, ông Kissinger đưa ra đề nghị quy định một “Ủy Ban Hòa Giải Dân Tộc” (Committee of National Reconciliation) gồm ba thành phần có tỷ lệ ngang nhau: VNCH, Mặt Trận Giải Phóng (MTGP), và thành phần thứ ba. Như vậy là đặt địa vị của MTGP ngang hàng với chính phủ Sài Gòn. Trong bản phản đề nghị đề ngày 9 tháng 9, ông Thiệu yêu cầu là Ủy ban này phải gồm “đại diện của mọi lực lượng và khuynh hướng chính trị, tôn giáo tại Miền Nam, kể cả MTGP.”

Ngày 15 tháng 9 là ngày quân đội VNCH lấy lại thành Quảng Trị, cũng chính là ngày ông Lê Đức Thọ đề nghị một ‘kế hoạch mười điểm’ mới. Về chính trị, kế hoạch này đề nghị thiết lập một “Chính phủ Hòa Hợp và Hòa Giải Dân Tộc Lâm Thời” gồm ba thành phần bằng nhau, được coi là “Chính phủ Trung Ương cho toàn cõi Miền Nam.” Lúc ấy thì ông Thiệu không biết về đề nghị rõ ràng này

nhưng ông đã nghi rồi, nghi rằng ông Kissinger đã chấp nhận một chính phủ liên hiệp giữa VNCH và Mặt Trận Giải Phóng.

Sau này chúng tôi hỏi TT Thiệu tại sao ông cứ sợ một chính phủ liên hiệp? Ông trả lời là sau khi quân đội Mỹ đã rút đi hết, nếu thành lập một chính phủ liên hiệp với MTGP thì chắc chắn sẽ mất Miền Nam vì vẫn còn cả mấy trăm ngàn quân đội Bắc Việt đóng lại để làm hậu thuẫn cho MTGP.

Trước sự phản đối kịch liệt của ông Thiệu thì tới ngày 18 tháng 10, 1972 ông Kissinger quay lại và đưa cho ông bản dự thảo mới, đề nghị một “Hội Đồng Hòa Hợp Hòa Giải Dân Tộc” (National Council of Reconciliation and Concord) gồm ba thành phần: VNCH, MTGP và thành phần trung lập. Bắt đầu hợp ông Kissinger chỉ đưa bản dự thảo bằng tiếng Anh. Ông Thiệu yêu cầu xem bản bằng tiếng Việt. Định nghĩa của Hội đồng này trong bản tiếng Anh là một “administrative structure” (một cơ cấu hành chính). Theo tiếng Việt thì cơ cấu hành chính và cơ cấu chính quyền rất giống nhau. Ngoài ra về quyền hạn của hội đồng này thì đúng là một chính phủ. Ông Thiệu hết sức bất mãn, hai bên cãi đi cãi lại. Kissinger nói: *“Đây chỉ là một cái hội đồng đáng thương. Nó chẳng có quyền hành gì. Nó chỉ là một cơ quan tư vấn (It is a miserable little council. It has no power. It is only a consultative body)”*

Ông Thiệu viết thư thẳng cho ông Nixon để phản đối sau khi Kissinger họp báo ngày 26 tháng 10 tuyên bố câu nổi tiếng “Peace is at hand” (Hòa bình đang trong tầm tay) và giải thích về Hội Đồng Hòa Hợp Hòa Giải Dân Tộc” là không có quyền hành gì.

Sau cùng, Hội Đồng này được giữ y nguyên trong Hiệp định Paris. Mời độc giả xem ‘Điều khoản 12a’ của Hiệp định trong bảng so sánh ở Chương 16. B

Không phải chỉ riêng ông Thiệu nghe những lý luận của ông Kissinger mà rất có thể là cả ông Nixon cũng đã tin những lý luận ấy. Độc giả đọc Chương 16 thì sẽ thấy Kissinger đã báo cáo cho TT Nixon như thế nào về sự thành công của ông trong việc đàm phán giải pháp chính trị: Hội đồng ba thành phần này *“chỉ là một phương cách giữ thể diện cho Cộng sản để che đậy sự thất bại của họ.”*

Vào lúc đang tranh luận với TT Thiệu (tháng 10, 1972) thì chẳng may cho Tiến sĩ Kissinger vì lại có sự trục trặc lớn. Đó là tin tức do nhà báo Arnaud de Borchgrave (*báo Newsweek*) loan đi: trong một cuộc phỏng vấn, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã tiết lộ rằng Hội Đồng Hòa Hợp và Hòa Giải Dân Tộc chính là một chính phủ liên hiệp”. Thế là sự thật đã lộ ra hết. Ông Thiệu phẫn nộ, nhưng Kissinger vẫn cứ tiếp tục chối cãi. Đang khi tranh luận như vậy tại Dinh Độc Lập (ngày 21 tháng 10) thì tòa Đại sứ Mỹ chuyển tới một điện văn của Tổng thống Nixon. Kissinger cầm lấy và đọc cho ông Thiệu nghe:

“Nếu như Ngài thấy hiệp định này không thể chấp nhận được vào lúc này, và nếu như phía bên kia quả thực đã cố gắng hết sức để thỏa mãn những đòi hỏi thì, theo ý kiến tôi, quyết định của Ngài sẽ mang đến những hậu quả nghiêm trọng nhất đối với khả năng của tôi tiếp tục yểm trợ Ngài và chính phủ Miền Nam Việt Nam.”¹

Đây là thêm vào lời đe dọa đảo chính trong một bức thư trước đó (ngày 6 tháng 10, 1972). Cuối cùng thì cả vú lấp

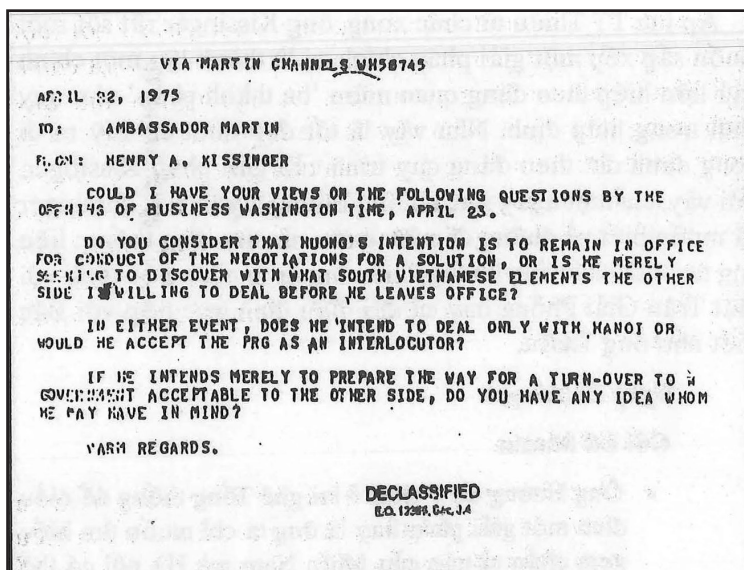
miệng em, Hội Đồng ba thành phần vẫn được ghi vào Hiệp Định Paris.

Tuy nhiên để bù lại, thì TT Nixon viết thư riêng cho TT Thiệu ngay trước Hiệp định và bảo đảm (thư ngày 17 tháng 1, 1973):

“Tôi xin một lần nữa tuyên bố những lời cam kết ấy ở trong lá thư này:

- Thứ nhất, chúng tôi chỉ thừa nhận chính phủ của Ngài là chính phủ hợp pháp duy nhất tại Miền Nam Việt Nam ...”

Richard Nixon



Lúc hạ màn

Phải đợi tới trên 33 năm sau sụp đổ chúng tôi mới có được đầy đủ dữ kiện để hiểu hết được những sắp xếp của ông Kissinger.

► TS Kissinger thăm dò TT Hương

Áp lực TT Thiệu từ chức xong, ông Kissinger rất sốt ruột muốn sắp xếp một giải pháp chính trị là thành lập một chính phủ liên hiệp theo đúng quan niệm “ba thành phần như quy định trong hiệp định. Như vậy là tốt đẹp nhất để Mỹ ra đi trong danh dự: theo đúng quy trình của giải pháp Kissinger. Bởi vậy, chỉ một ngày sau khi ông Hương tuyên thệ, Kissinger đã muốn biết về **đường đi nước bước của tân tổng thống: liệu ông ta có từ chức hay không?** liệu ông ta có chịu điều đình với Mặt Trận Giải Phóng hay cứ đòi điều đình trực tiếp với Bắc Việt như ông Thiệu.

Ngày 22 tháng 4

Gửi DS Martin

- Ông Hương có ý định ở lại ghế Tổng thống để điều đình một giải pháp hay là ông ta chỉ muốn tìm hiểu xem phần tử nào của Miền Nam mà Hà Nội có thể chấp nhận để thương thuyết, trước khi ông ấy từ chức;
- Liệu ông Hương có đồng ý điều đình với Chính phủ Cách Mạng Lâm Thời (CMLT) không, hay chỉ muốn nói chuyện thẳng với Hà Nội? Và
- Nếu ông Hương chuẩn bị để trao quyền cho một chính phủ và Bắc Việt sẽ chấp nhận, thì ai là người mà ông Hương đang xem xét?

Ông Martin liền trả lời ngay, thông báo dứt khoát là ông Hương không có ý định từ chức, chỉ muốn điều đình với Hà Nội và nhờ Mỹ giúp để VNCH vẫn còn tồn tại:

Ngày 22 tháng 4

Gửi NT Kissinger

“Tôi đã gặp Tổng thống Hương trong khoảng một giờ chiều nay...

Thứ nhất, dù người khác nghĩ gì đi nữa, ông Hương không nghĩ rằng ông ta chỉ là một Tổng thống chuyển tiếp...

Thứ hai, ông Hương tiếp Thủ tướng Cẩn sáng nay khi ông này đến nộp đơn từ chức. Ông Hương yêu cầu ông Cẩn ở lại một tuần để ông có thời giờ xem xét những nhân vật nào có thể phục vụ đất nước tốt nhất trong một tình huống đang thay đổi. Ông ta rất muốn biết xem ai là những người trong cái ngân hà chính trị Việt Nam mà Hà Nội có thể chấp nhận...

Thứ ba, ông Hương rất muốn Washington sẽ là người môi giới với Hà Nội để tìm ra một phương án sắp xếp một chính phủ mới mà Hà Nội có thể chấp nhận, và để miền Nam có thể tồn tại... Ông ta sẽ gặp Đại sứ Pháp sáng mai để yêu cầu ông này thông báo lập trường của VNCH cho Hà Nội, và như vậy ông Hương cần có thời giờ để thành lập một nội các mà nhân dân miền Nam chấp nhận được, và Hà Nội cũng có thể chấp nhận.

Thứ tư, ông Hương vẫn còn trông cậy vào Hoa Kỳ sẽ cung cấp quân viện trong lúc này để giữ được vẹn toàn tinh thần và khả năng của quân lực VNCH, vì nếu không có như vậy thì bất cứ cuộc điều đình nào cũng trở nên vô vọng, và việc đầu hàng là không thể tránh được...”

Martin

► **Mặt Trận Giải Phóng điều đình thắng với Mỹ**

Một chuyện lạ vào lúc ấy là *tại Paris* thì Mặt Trận Giải phóng do đại diện Chính phủ Cách Mạng Lâm Thời (CMLT) lại muốn điều đình thắng với Washington mà không có Hà Nội tham dự. Ngày 24 tháng 4 ông Kissinger thông báo cho ông Martin kết quả về những liên lạc giữa Hoa Kỳ với phía Cộng sản tại Paris qua môi giới của Pháp. Đại cương, Pháp thông báo cho Kissinger về kết quả buổi họp giữa Ngoại trưởng Pháp Sauvagnargues và các ông Võ Văn Sung đại diện chính phủ VNDCCH, và Phạm Văn Ba đại diện Chính phủ Cách Mạng Lâm Thời (CMLT). Sauvagnargues cho hay là ông ta đã nói với hai ông này ba điểm:

- ✧ Tổng thống Thiệu đã từ chức rồi;
- ✧ Hoa Kỳ thực sự đã rút khỏi Miền Nam; và
- ✧ Hoa Kỳ cũng đã hủy bỏ ý định dùng giải pháp quân sự để cứu Sài Gòn.

Trên căn bản này, Sauvagnargues cho hay là ông đề nghị phải đi ngay tới một giải pháp chính trị, nhưng ông đã không thành công. Lý do đối tác đưa ra là: “việc ông Thiệu từ chức thì cũng chưa thay đổi được gì, vì đội ngũ của ông Thiệu vẫn còn đó... cần thiết là phải có một chính phủ hoàn toàn mới, và Hoa Kỳ phải thực sự rút khỏi Miền Nam.”

(Bởi vậy đã có việc TT Hương yêu cầu ông Thiệu rời Việt Nam không thì bị mang tiếng là ‘một chính phủ Thiệu không có Thiệu’ (Xem Chương 18).)

Rồi Kissinger dồn dập gửi tới bốn công điện vào cùng một ngày 25 tháng 4 về việc sắp xếp, sau đây là vài đoạn trích dẫn:

- Ngày 25 tháng 4, 1975

Vận động của Pháp về Việt Nam

“Chiều ngày 24 tháng Tư, Tòa Đại sứ Pháp (tại Washington) cho chúng tôi hay rằng Chính phủ CMLT tiếp tục nói với Pháp rằng họ ước mong được thiết lập liên lạc trực tiếp với Hoa Kỳ. Pháp cho hay rằng thông điệp này cũng giống như cuộc nói chuyện của họ với Ngoại trưởng Pháp như họ đã thông báo trước đây. Họ giải thích điều này là Chính phủ CMLT đang nhờ Pháp sắp xếp một buổi gặp gỡ thẳng với chúng ta.”

Kissinger

- Ngày 25 tháng 4, 1975

Liên lạc giữa Chính phủ CMLT và Pháp

“Báo cáo của Pháp cho hay ông (Phạm Văn) Ba (đại sứ chính phủ CMLT tại Paris) xác nhận là chính phủ Mỹ phải giải quyết vấn đề miền Nam trực tiếp với chính phủ CMLT chứ không phải với Hà Nội. Về phía họ, chính phủ CMLT sẵn sàng bắt đầu cuộc đối thoại.

Kissinger

► **Phải điều đình ở Paris chứ không phải Sài Gòn**

- Ngày 25 tháng 4, 1975

Gửi: Đại sứ Graham Martin, Sài Gòn

Người gửi: Henry A. Kissinger

“Tiếp theo những hoạt động của ông Polgar, tôi muốn **đại sứ hiểu rõ rằng: Việc thương thuyết về giải pháp chính trị phải được thực hiện ở Paris.**”

Kissinger

- Ngày 25 tháng 4, 1975

Liên lạc giữa Hoa Kỳ với Chính phủ CMLT

“Tôi muốn ông Stone (tham vụ tòa đại sứ Mỹ ở Paris) bắt đầu liên lạc một cách kín đáo thẳng với Đại diện chính phủ CMLT Phạm Văn Ba. Ông Stone phải nói rằng phía Hoa Kỳ được Pháp thông báo là chính phủ CMLT đang muốn bắt đầu liên lạc trực tiếp với chúng ta và ông ta đã được chỉ thị để nghe về quan điểm của họ đối với tình hình miền Nam... Ông đại sứ cũng nên thông báo cho phía Pháp biết rằng ông đã được phép liên lạc trực tiếp với chính phủ CMLT để nghe quan điểm của họ.

Kissinger

Thấy Kissinger có vẻ quá hăm hở về việc Mỹ nên tiếp xúc trực tiếp với chính phủ CMLT và để cho họ nắm quyền ngay, Martin đề nghị nên để cho chính phủ mới ở Sài Gòn tiếp xúc thẳng với Mặt Trận Giải Phóng, cả ở Sài Gòn cả ở Paris, chứ không phải chỉ ở Paris như ông Ngoại trưởng chỉ thị. Và nếu có sắp xếp thì cũng là để giúp ‘bảo tồn một chính phủ riêng biệt tại Sài Gòn’:

Công điện Sài Gòn 5592

Về việc chính phủ CMLT thăm dò việc tiếp xúc với Hoa Kỳ

“Tôi hoàn toàn đồng ý với quan điểm của ông là không có lý do gì mà chúng ta không hỏi âm một cách tích cực đối với những đề xuất của chính phủ CMLT một cách kín đáo vào lúc này. Tôi cũng rất tin tưởng rằng liên lạc giữa Hoa Kỳ và chính phủ CMLT thì cũng giúp nhiều cho quyền lợi của chúng

ta (và quyền lợi của Trung Quốc) để sắp xếp tới mức nào đó hầu bảo tồn một chính phủ riêng biệt tại Sài Gòn... “Sáng mai hay là vào Chủ Nhật theo như chúng tôi biết, thì chắc đã có chính phủ Minh ở Sài Gòn. Ông Đại sứ Pháp... nghĩ rằng chúng ta có thể tác động nhiều ảnh hưởng hơn nếu có những cuộc tiếp xúc tại cả Sài Gòn cũng như Paris...

Martin

Ông Kissinger không đồng ý, nhưng ông Martin vẫn giữ lập trường là nếu để ông Minh lên chức tổng thống thì VNCH vẫn còn đó. Ông phản nản:

Công điện 0742

Sài Gòn ngày 26 tháng 4

“Trên đây cũng là một cách tôi nói dài dòng về việc tôi không có chắc chắn về câu hỏi đầu tiên của ông ngoại trưởng coi như muốn ám chỉ là chính phủ CMLT sẽ nắm chính quyền ngay tại Sài Gòn.

“Nếu việc chuyển quyền cho ông Minh được sắp xếp mau lẹ thì tôi không nghĩ rằng chuyện đó sẽ xảy ra như vậy (ý nói không nhất thiết là Cộng sản sẽ nắm quyền ngay - lời tác giả)...

“Nếu ông Minh lên nắm quyền như là việc sẽ phải tới, thì đó cũng vẫn là chính phủ của VNCH do ông lãnh đạo. Tôi nghĩ rằng chính phủ này sẽ phải là một chính phủ trung lập, không nhận quân viện, nhưng vẫn còn tạm được tự do tiếp tục trong một thời gian, trừ những điều ở trên, cũng vẫn tiếp tục như trước. Sẽ có những cuộc điều đình phức tạp giữa chính phủ VNCH và chính phủ CMLT về việc

thành lập một Hội đồng Hòa hợp Hòa giải Dân tộc, một Hội đồng có thể hoặc không có thể trở thành một chính phủ Liên hiệp... tôi cho rằng những thương thuyết giữa chính phủ VNCH và chính phủ CMLT sẽ có thể lâu hơn và phức tạp hơn là ông tưởng... “Nếu sự chuyển quyền cho ông Minh được thực hiện một cách ôn hòa thì tôi không thấy một lý do nào mà Hoa Kỳ không có thể giữ được một tòa Đại sứ ở Sài Gòn, dĩ nhiên là không có trách nhiệm về quân viện trừ một vài hoạt động về kế toán về vấn đề còn lại, nhưng trách nhiệm về đ viện trợ nhân đạo Có khi lại còn tăng...

Martin

Đối với TT Hương và đại sứ Martin thì vào lúc ấy, một trong những cái khó khăn nhất là sự tiếp tục có mặt của ông Thiệu tại Sài Gòn vì bị chỉ trích là ông Hương chỉ điều khiển ‘một chính phủ Thiệu không Thiệu.’ Nhưng vấn đề này đã được giải quyết. Buổi tối cùng ngày 25 tháng 4, ông Thiệu đã rời khỏi Việt Nam.

Kissinger lật tẩy lá bài chính phủ ba thành phần

Chẳng để ý gì tới ý kiến của viên đại sứ về việc còn có thể tiếp tục sắp xếp một giải pháp chính trị cho VNCH, trong công điện gửi ngày 26 tháng 4, ông Kissinger đã tiết lộ cho ông Martin về kế hoạch mà ông gọi là một chính phủ ba thành phần đây chính là giải pháp của Hiệp định Paris dưới hình thức một Hội đồng Hòa hợp Hòa giải Dân Tộc gồm ba thành phần.

Vào lúc sắp ký kết bản Hiệp định, để áp lực ông Thiệu chấp nhận Hội Đồng này thì TT Nixon đã giải thích (văn thư do ông Kissinger soạn):

White House

Ngày 29 tháng 10, 1972

Thưa Tổng thống,

“Về Hội Đồng Hòa Hợp Hòa giải Dân Tộc, TS Kissinger đã giải thích thật rõ ràng trong buổi họp báo cũng như trong khi hội đàm với Ngài, là nó không có những nhiệm vụ của một chính phủ. Mọi giới quan sát Mỹ cũng như ngoại quốc đều đã thấy ý nghĩa đích thực của nó: nó chỉ là một phương cách giữ thể diện cho Cộng sản để che đậy sự thất bại của họ trong các đòi hỏi về một chính phủ liên hiệp và sự từ chức của Ngài mà thôi... (và nó chỉ có) tính cách tư vấn chứ không phải chính quyền...”

Trân trọng

Richard Nixon

Bây giờ tới lúc hạ màn thì mọi chuyện mới ngả ngũ. Kissinger tiết lộ về một chính phủ ba thành phần là như thế nào: “Chính phủ này sẽ gồm hai-phần-ba là Cộng sản và một phần ba kia cũng do họ kiểm soát”.²

Ngày 26 tháng 4, 1975

Gửi Đại sứ Martin

“Sự suy nghĩ của tôi về diễn biến chính trị ở Sài Gòn là sau khi ông Minh lên thành lập được một chính phủ thì sẽ có những cuộc thương thuyết mau lẹ để thành lập một chính phủ ba-thành phần. Chính phủ này sẽ gồm hai-phần-ba là Cộng sản và một-phần-ba kia cũng do họ kiểm soát.”

Kissinger

Chúng tôi gạch dưới mấy chữ ‘diễn biến chính trị’ vì như đã đề cập tới, khi điều đình Với Bắc Việt hay thuyết

phục Bắc Kinh hay Mạc Tư Khoa, ông Kissinger luôn luôn dùng lập trường này hay tương tự (Chương 15). Bây giờ suy nghĩ của ông ta về diễn biến ấy mới lộ ra hẳn.

Xem như vậy ta có thể hiểu được tâm tư uất ức của TT Thiệu khi bị đặt trước cái cảnh cả vú lấp miệng em” vào mùa Thu, 1972.

Chương 11. “Chớ có trao quyền cho Tướng Minh”

Người ông bé nhỏ, ăn nói dịu dàng hiền lành, Jean Marie Mérillon có dáng dấp của một nhà giáo hơn là một nhà ngoại giao. Chúng tôi quen biết ông từ khi ông giúp thương thuyết với chính phủ Pháp một khoản viện trợ cho VNCH (tương đương 33 triệu đôla) vào hè 1973 lúc sự căng thẳng trong mối bang giao Việt-Pháp từ năm 1965 được cải thiện. Thỉnh thoảng ông có tới tư gia dùng cơm với chúng tôi và ngược lại, chúng tôi cũng ghé thăm ông ở khuôn viên tráng lệ Tòa Đại sứ góc đường Thống Nhất (bây giờ là Lê Duẩn) và Hai Bà Trưng. Có lần chúng tôi mời ông bà dùng bữa cơm tối cuối tuần tại tư gia cùng với Đại sứ Martin và bà Đại sứ Hòa Lan. Chúng tôi nói hôm nay hoàn toàn không ai được nói chuyện chính trị, chỉ hợp nhau vui vẻ để xả hơi. Mọi người hưởng ứng. Cơm, rượu xong, tôi lấy cái đàn guitar ra và đề nghị mỗi người hát một bài cho vui. Bà Mérillon thúc ông phải xung phong hát

trước nhất, tôi hỏi ông bài gì, thế là ông đứng ngay lên hát bài “La Mer” chúng tôi hát bè hai. Đến lượt ông Martin thì cũng vui vẻ. Nhấp thêm một ly rượu gin nữa, ông nhỏ nhẹ hát bài “Oh carry me back to the old Virginie” (Hãy đưa tôi về miền Virginia cổ kính này). Mọi người vỗ tay hoan hô. Từ hôm đó chúng tôi quen thân hơn với ông Mérillon.

Dù sao, chúng tôi cứ tưởng ông chỉ là một công chức chuyên nghiệp, làm việc theo thủ tục hành chánh, đầy đủ bốn phận là được rồi. Có ngờ đâu cái tên của ông đã dính rất chặt vào những diễn biến tại Sài Gòn vào giờ thứ hai mươi tư. Chính ông đã kể lại rất rõ ràng những cố gắng của ông trong cuốn hồi ký ‘Saigon et Moi’, nhưng vì một lý do nào đó, cuốn sách này đã bị thu hồi ngay sau khi xuất bản (1983) nên ít ai được đọc.

Cuối mùa Xuân 1955, Tư lệnh quân đội Pháp tại Đông Dương là tướng Paul Ely rời Sài Gòn, sự chiếm đóng của Pháp tại Việt Nam gần một thế kỷ đã chấm dứt. Hai mươi năm sau, cũng vào cuối Xuân, Pháp lại bắt đầu can thiệp, nhưng lần này thì không phải là can thiệp quân sự mà là chính trị. Đại sứ Mérillon là người chủ chốt thi hành việc can dự ấy. Từ trung tuần tháng 4, Đại sứ Mérillon luôn luôn ra vào Dinh Độc Lập gặp TT Thiệu và sau đó TT Hương để sắp xếp giải pháp chính trị.

Cựu Thủ tướng Cẩn cũng kể lại là “Ngày 16 tháng 4, khi tiếp Đại sứ Martin, tôi có hỏi ông nếu Hoa Kỳ đã bó tay thì nước nào có thể giúp đỡ Việt Nam. Tôi được ông Martin trả lời thẳng là nước Pháp. Ngày 17 tháng 4, khi tôi tiếp Đại sứ Mérillon thì ông thao thao bất tuyệt bênh vực giải pháp Dương Văn Minh. Sau này tập hồi ký của Mérillon

có tiết lộ thêm rằng ngày 18 tháng 4 Đại sứ Martin chính thức nói với ông ta là đối với chính quyền Hoa Kỳ, trách nhiệm người Mỹ tại Việt Nam đã chấm dứt,” và hai ngày sau thì Tòa Đại sứ Mỹ cho đọc tường thông sang Tòa Đại sứ Pháp. Một đường giây điện thoại an toàn cho hai đại sứ cũng được nối kết.¹

Những gì đã xảy ra tại Sài Gòn và trên chiến trường trước khi sụp đổ thì đã có nhiều tác giả đề cập tới, nhưng câu chuyện nơi hậu trường thì ít người biết rõ chi tiết. Ngày nay chúng ta đã có được khá đầy đủ dữ liệu từ những mật điện giữa Sài Gòn và Washington trong những ngày đầu sôi lửa bỏng (từ 13 tới 30 tháng 4) cho thấy rõ hơn về những diễn biến từ bên trong. Chúng tôi in lại một số những điện tín giữa Đại sứ Martin và Ngoại trưởng Kissinger trong thời điểm này trong Phụ Lục C để đọc giả và các nhà sử học nghiên cứu thêm. Sau đây là tóm tắt một số điểm quan trọng.

Giải pháp Bảo Đại

Lúc ấy, giải pháp Dương Văn Minh đang được Đại sứ Pháp Mérillon vận động ráo riết và cũng được sự ủng hộ khá mạnh mẽ của đại sứ Martin. Về giải pháp chính trị, ngày 24 tháng 4, ông Martin báo cáo là “Tuống Đôn đã gặp Tuống Minh vào lúc 5 giờ chiều (ngày 24 tháng 4). Ông Đôn đưa ra một công thức dung hòa là ông Minh sẽ làm Lãnh đạo Quốc gia (Head of the Republic) với thực quyền, còn ông Hương sẽ tiếp tục làm Quốc trưởng (Chief of State) nhưng rồi sẽ lùi vào bóng tối như trường hợp Quốc trưởng Bảo Đại đã làm trước đây. Nhưng ông Minh cũng vẫn không chịu, ông nhất định muốn làm Quốc trưởng

hoặc Tổng thống. Ông Hương cho ông Martin hay “Ông Minh nói rằng nếu ông ta nhận chức vụ từ bất cứ người nào trong chính quyền cũ thì cũng sẽ làm giảm tư thế của ông trong những cuộc điều đình tương lai.”

Tướng Minh không phải De Gaulle

Mặt khác, ông Martin cũng báo cáo là theo Tướng Đôn thì Tướng Minh cũng khó mà lên chức Quốc trưởng hay Tổng thống vì không có được đầy đủ sự ủng hộ từ phía quân đội và nhất là từ những thành phần chống Cộng. Ngoài ra, đem một tướng về hưu đi thăng lên chức tổng thống là không bình thường: “Thật là không thực tế việc ông Minh nghĩ rằng ông ta được dân chúng hoan hô như trường hợp Tướng De Gaulle.” De Gaulle đã đưa ra một tiền lệ về một tướng về hưu nhảy ra làm tổng thống nước Pháp.

Ông Đại sứ cũng nói đến trường hợp De Gaulle với tân Tổng thống Hương xem ông nghĩ như thế nào: “Tôi gặp Tổng thống Hương lúc 5 giờ... Tôi hỏi xem ông Minh có đề nghị phương án đặc biệt nào để thực hiện việc chuyển quyền một cách bất thường như vậy hay không? Tổng thống Hương nói là không. Tôi nói với ông Hương là tuy tôi không nhớ rõ chi tiết, nhưng Tướng De Gaulle đã nhảy vào nắm chính quyền - vào lúc ông hồi phục quyền hành lần chót - trong một cung cách cũng bất thường. Ông Hương trả lời là ông biết rõ chuyện này nhưng để thành công thì người đó phải có uy tín của ông De Gaulle, điều mà ông Minh không có.”

Bởi vậy, ĐS Martin thêm rằng vai trò của ông sẽ chỉ là để “tiếp tục giữ được ván bài, cố gắng ngăn cản việc

tướng lãnh nắm quyền hành trực tiếp, nhưng sẽ không làm điều gì quá lộ liễu, để rồi dù bất cứ chuyện gì xảy ra, cũng không bị chỉ trích là tự nắm lấy trách nhiệm” (gạch dưới là do tác giả).

Ông Thiệu cố vấn: chớ có trao quyền cho Tướng Minh

Cố gắng của ông Martin thì cũng đi sát với lời cố vấn của cựu TT Thiệu.

Ông Thiệu kể lại với chúng tôi rằng ông đã cố vấn TT Hương và Chủ tịch Thượng Viện Lắm hai điểm: *thứ nhất*, trong bất cứ hoàn cảnh nào thì cũng cứ phải theo Hiến pháp VNCH; *thứ hai*, chớ có trao quyền cho Tướng Minh: “Ông Minh rất nguy hiểm nên dù chức Thủ tướng thì cũng không nên để cử, vì sau đó ông Minh sẽ vận động lên chức Tổng thống rồi thành lập chính phủ liên hiệp với MTGP.” Bởi vậy “nên chọn Tướng Đôn làm Thủ tướng để neutraliser (vô hiệu hóa) Tướng Minh.”

Chúng tôi không hỏi thẳng TT Thiệu là tại sao ông lại không ưa ông ‘Big Minh’, nhưng qua những mẩu chuyện ông kể về ông này thì thấy có bốn lý do: thứ nhất, ông Minh đã hứa sẽ không hạ sát hai anh em ông Diệm rồi lại nhẫn tâm làm việc này trong cuộc đảo chính 1-11-1963. Ông Thiệu kể là thoát đầu Tướng Minh còn định tổ chức ám sát ông Diệm (khi ông Diệm đi từ Dinh Độc Lập ra phi trường Tân Sơn Nhất), ông Thiệu nói với ông Minh là “quân đội không có đi ám sát (xem Chương 17)”; thứ hai, đảo chính xong thì tướng Minh lại còn dẹp hết các Ấp Chiến Lược đi, một điều ông Thiệu cho là sai lầm to lớn; thứ ba, ông Minh là người kỳ thị Nam-Bắc có tiếng trong quân đội; và thứ tư, về phương diện cá nhân, có thể còn

một lý do khác nữa, đó là TT Thiệu luôn nghi ngờ Tướng Minh muốn thay thế mình, vì ông (Thiệu) hay nói tới việc “Mỹ luôn luôn cultiver (trau dồi) ông Minh để lập chính phủ liên hiệp với MTGP.”

Trở lại những sắp xếp của TT Hương. Theo thủ tục Hiến pháp VNCH thì sau Phó Tổng thống là đến lượt Chủ tịch Thượng viện lên chức Tổng thống. Ngày 25 tháng 4, ông Martin viết: “Hôm qua Tổng thống Hương đã gặp ông Trần Văn Lắm và ông tân Chủ tịch Hạ viện và ông đã được họ thuyết phục là bất cứ sự chuyển quyền nào cũng phải theo trật tự, điều này có nghĩa là những sắp xếp trước đây (việc đưa ông Minh lên thẳng tổng thống - lời tác giả) bây giờ không còn có thể thực hiện được nữa.” Ông thêm rằng: “Dĩ nhiên ở đằng sau hậu trường thì còn ông Trần Văn Lắm Chủ tịch Thượng viện, theo hiến pháp ông ta là người kế vị chức Tổng thống nếu ông Hương từ chức.”

Nhưng phía Cộng sản không chấp nhận điều đình với ông Lắm: “Hôm nay phái đoàn chính phủ CMLT ở Paris đã ra lời tuyên bố rằng họ sẽ không bao giờ thương thuyết với ông Lắm,” ông Martin viết, “Tin này là do ông Đại sứ Mérillon cho tôi hay khi tôi đang ở ngoài phi trường sắp xếp một việc khác (đang lo cho ông Thiệu ra đi).

Pháp muốn Tướng Minh lên ngôi ngoài khuôn khổ Hiến pháp

Bởi vậy phía chính phủ Pháp vẫn muốn vận động để đưa ông Minh lên thẳng chức Tổng thống ngoài khuôn khổ Hiến pháp VNCH và trong một khung cảnh “cách mạng” để Hà Nội dễ chấp nhận. Ông Martin bình luận về những vận động này trong công điện ngày 26 tháng 4:

“Để tránh việc Sài Gòn bị san bình địa và tránh việc lật đổ chính phủ VNCH một cách toàn diện, Pháp đã mạnh mẽ thúc đẩy một công thức mà theo như họ nghĩ - nhưng không hoàn toàn chắc chắn - là sẽ thỏa mãn Hà Nội. Đó là việc ông Minh lên nắm chính quyền được thực hiện hoàn toàn ngoài khuôn khổ hiến pháp hiện hành của VNCH; họ biết phá hủy tính chất hợp hiến của khuôn khổ hiến pháp hiện hành. Pháp đã chấp nhận như vậy, nên đã thúc đẩy một sự chuyển quyền ở ngoài khuôn khổ hiến pháp thông thường.

“Tôi nghĩ rằng một trong những lý do khiến cho phía Pháp nghĩ như vậy là vì họ muốn cho ứng cử viên của họ là ông Minh dễ được Hà Nội chấp nhận hơn...

“Họ cho rằng nếu ông Minh lên nắm quyền trong một tình huống cách mạng thay vì một cuộc chuyển quyền theo hiến pháp thì Hà Nội sẽ chấp nhận ông ta.”

Ngoài vận động còn có áp lực. Cùng ngày 26 tháng 4, Pháp nói tới nguy hiểm có thể bị tấn công: “Một thông tin mới nhất do ông Mérillon cho tôi biết là ông ta vừa nhận được một điện tín từ Hà Nội nói rằng thời gian ân hạn (ngưng chiến) đã bị hủy đi rồi. Có nghĩa là Hà Nội sẽ tấn công đêm nay nếu Quốc hội chần chừ thêm nữa về việc chuyển quyền cho ông Minh.”

Về tin này, ông Martin bình tĩnh hơn và không mấy tin rằng có thể xảy ra ngay: “Vì đây là ván bài rất nguy hiểm nên tôi nói với ông Mérillon là tôi cần biết sự thẩm định trung thực và khách quan của chính ông. Ông ta nói rằng đúng là đã sắp hết thời gian để hành động, nhưng ông ta

cũng không tin rằng sẽ có cuộc tấn công chiều nay mà chỉ có những hành động đủ để thuyết phục Quốc hội xúc tiến cho lẹ. Đây là một kỹ thuật khá hay...”

Tổng thống Hương thả quả banh lại cho Quốc hội

Trước áp lực nặng nề, Quốc hội đã được thuyết phục. Dù trong một tình huống hết sức khó khăn và nguy hiểm, ai cũng chỉ lo cho thân mình, các nghị sĩ, dân biểu đã hành động xứng đáng với tư cách của đại diện nhân dân. Trong tháng 3, Quốc hội đã họp nhiều phiên tranh luận, nhiều vị còn chỉ trích nặng nề và bất tín nhiệm TT Thiệu, yêu cầu ông từ chức. Tới cuối tháng 4, Quốc hội họp liên tục và khá đầy đủ để giúp việc bảo tồn hiến pháp.

Chỉ có một chuyện hơi lạ, chuyện này do cựu Thủ tướng Nguyễn Bá Cẩn kể lại về cuộc họp kéo dài vào tối ngày 27 tháng 4 để thảo luận về hai đề tài hợp hiến và chủ quyền quốc gia: “Một chuyện bất ngờ và đầy mâu thuẫn đã xảy ra là nghị sĩ và dân biểu đối lập lại do dự chưa chịu biểu quyết cho Tướng Minh là người họ đã ủng hộ lâu nay. Khi trao đổi ý kiến với nhau một cách bán chính thức ngoài hành lang của hội trường, một số dân biểu và nghị sĩ đối lập cho biết “sở dĩ họ chống việc trao quyền cho Tướng Minh là vì họ nghĩ rằng Tướng Minh sẽ không đủ tài ba để giữ nước và sẽ làm mất nước vào tay Cộng sản.” Được hỏi nếu vậy thì tại sao lâu nay quý anh tin nhiệm Tướng Minh như lãnh tụ đối lập trong nước thì các dân biểu và nghị sĩ đối lập trả lời rằng: “Chúng tôi nào có tin nhiệm và tin tưởng Tướng Minh. Chúng tôi chỉ dùng Tướng Minh để phá TT Thiệu mà thôi!”²

Sau cùng thì Quốc hội quyết định. Nghị quyết vào lúc 8 giờ 30 tối như sau:

- Để có thể đối phó một cách kịp thời với tình hình nghiêm trọng hiện nay, Quốc hội VNCH đã quyết định ủng hộ Tổng thống VNCH trong công cuộc tìm kiếm chánh sách và những biện pháp để tái lập hòa bình tại miền Nam trên căn bản Hiệp định Paris ngày 27 tháng Một, 1973;

- Thứ hai, nếu cần thiết, Tổng thống VNCH có thể lựa chọn người để thay thế ông để tiếp tục sứ mệnh với sự chấp thuận của Quốc hội nước VNCH.”

Số phiếu là 123/124 vì Chủ tịch Lắm không có quyền bỏ phiếu trừ khi số phiếu sát nhau. Nghị quyết liền được đọc cho cả TT Hương và Tướng Minh qua điện thoại. Ông Martin viết tiếp: “Chính Tướng Minh đã cho tôi biết tin này trước khi tôi được báo cáo qua những nguồn tin khác. Tôi vừa gọi ông Đại sứ Pháp và đề nghị ông ta đánh điện cho cộng sự viên của ông ở Hà Nội ngay để thông báo về việc này và coi như việc chuyển quyền trong thực tế đã được thực hiện rồi, bởi vậy không cần thiết phải áp lực Sài Gòn thêm nữa vào chiều nay”

Dù Quốc hội để cho Tổng thống Hương tự lựa chọn người kế vị, nhưng ông Hương đã nghe lời cố vấn của ông Thiệu, nhất định không để cử Tướng Minh. Ngày 27 tháng 4, ông Martin gửi báo cáo cuối cùng về việc này:

“Tổng thống Hương đã họp với lãnh đạo các định chế dân chủ và đi tới kết luận là ông không thể nào để cử ông Minh theo như thẩm quyền mà Quốc hội đã biểu quyết hôm qua... nên ông quyết định đặt trách nhiệm lại cho Quốc hội. Ông sẽ gửi thư từ chúc Tổng thống tới Quốc hội

và trong thư cũng nói việc ông không thể chọn lựa được ai để có thể đề cử chuyển quyền... Ông Lắm sẽ dùng radiô và bất cứ phương tiện nào khác ngày Chủ nhật để cổ triệu tập Quốc hội vào tối nay lúc 7 giờ tối. Nếu không đủ túc số (quorum) thì Quốc hội sẽ họp sáng mai...”

Yêu cầu Hà Nội đợi thêm 48 giờ nữa

Công điện tiếp:

“Tôi đã thông báo cho Đại sứ Pháp về việc này... Ông Ngoại trưởng cũng có thể thông báo cho Moscow và đề nghị họ yêu cầu Hà Nội nhẫn nại thêm 48 giờ nữa.” Phải nhẫn nại vì có thể bị trục trặc: đó là vẫn còn khả năng là Chủ tịch Thượng viện Trần Văn Lắm sẽ yêu cầu Quốc hội tấn phong ông lên chức Tổng thống theo như Hiến pháp quy định... Tuy nhiên, nếu ông Lắm muốn làm như vậy thì Quốc hội cũng sẽ ngăn cản ông lại. Theo tôi thì phía Pháp đang cố gắng vận động cho đủ số dân biểu Quốc hội vào lúc 7 giờ tối nay để đủ túc số.”

Ông Martin nói là phía Pháp vận động cho đủ số, nhưng theo Thủ tướng Cẩn ghi lại thì vào ngày 26 tháng 4, chính Đại sứ Martin cũng điện thoại yêu cầu ông giúp ông Lắm triệu tập Quốc hội lưỡng viện cho đủ túc số để còn họp khoáng đại.³

Sau cùng, ông Lắm đã không yêu cầu Quốc hội tấn phong chính ông mà còn giúp Quốc hội giải quyết vấn đề cho nhanh. Ông Martin báo cáo:

“Ông Trần Văn Lắm đã quyết định là ván bài quá nguy hiểm để vận động. Ông ta đã giúp triệu tập

được Quốc hội sớm hơn thời gian đã ấn định một chút. Quốc hội đã đặt ra một câu hỏi:

Tất cả quý vị Dân biểu Nghị sĩ ai là người đồng ý cho Tổng thống VNCH chuyển quyền Tổng thống VNCH cho Tướng Dương Văn Minh để thi hành nhiệm vụ tìm mọi phương cách tái lập hòa bình tại Việt Nam.”

“Số phiếu thuận là 134/136. Hai người không bỏ phiếu là Chủ tịch Thượng viện Trần Văn Lắm và Hạ viện, ông Phạm Văn út. Như vậy số phiếu là đồng nhất. Sau đó ông Trần Văn Lắm đã gửi một văn thư cho Tổng thống Hương, dịch một cách nhanh chóng như sau:

“Tôi hân hạnh thông báo cho Tổng thống rằng theo như yêu cầu của Tổng thống, Quốc hội VNCH đồng ý tất cả mọi quyền hành của Tổng thống VNCH được trao cho tướng Dương Văn Minh để ông ta thi hành nhiệm vụ tìm mọi phương pháp văn hồi hòa bình tại miền Nam.”

“Ông Trần Văn Lắm cho tôi hay là ông ta đã thông báo cho cả Tướng Minh và Tổng thống Hương và cả hai đã chấp nhận kết quả này. Cả hai đã đồng ý rằng nghi lễ chuyển quyền sẽ được tổ chức sáng mai (28 tháng 4) trong một khung cảnh giống như Tổng thống Thiệu đã làm đêm Thứ Hai tuần trước. Ông Lắm muốn nghi lễ được tổ chức vào buổi sáng nhưng có thể là ông Hương muốn được tổ chức vào buổi chiều để như vậy là ông hoàn thành một tuần lễ làm Tổng thống.”

Sau khi Quốc Hội đã đề cử Tướng Minh, chiều thứ Hai, ngày 28 tháng 4, lễ tuyên thệ của Tổng thống Dương Văn Minh được cử hành trang trọng tại Dinh Độc Lập, trước

mặt đầy đủ đại diện các định chế dân chủ theo đúng như quy định của Hiến pháp. Như vậy là ông Hương đã giữ chức tổng thống được đúng một tuần.

APRIL 27, 1975

TO: HENRY A. KISSINGER

FROM: AMBASSADOR GRAHAM MARTIN

REF: SAIGON 0747

1. Tran Van Lam decided the stakes were too high to play any games. He helped to round up the Assembly a little ahead of time and while they were waiting for a quorum to assemble, they received a starkly, realistic military briefing from Minister of Defense Tran Van Don, Chairman of the JGS, General Cao Van Vien, and Lt. Gen. Minh, head of the Capital Military District. A quorum is 106. They finally adopted a question which asked which of the Deputies and Senators agree that the President of the Republic of Viet-Nam transfer all the powers of the President of the Republic of Viet-Nam to General Duong Van Minh in order to carry out the task of seeking ways and means to restore peace in South Viet-Nam. The vote was 134 out of the 136 present. The two non-voting members were the President of the Senate and the President of the Lower House. The vote was, therefore, unanimous.

2. Tran Van Lam thereupon has sent a letter to President Ford, a quick translation of which reads as follows:

"I have the honor to inform the President that, in accord with the request of the President, the National Assembly of the Republic of Viet-Nam agrees that all powers of the President of the Republic of Viet-Nam be transferred to General Duong Van Minh in order to carry out the task of seeking ways and means to restore peace in South Viet-Nam." ***

[...]

Trong bài diễn văn nhậm chức, ông Minh yêu cầu đồng bào đừng bỏ xứ sở của mình để ra đi và kêu gọi quân lực VNCH cố gắng bảo vệ phần đất còn lại. Rồi ông tuyên bố:

“Cùng các anh em bên kia: tôi thực sự muốn hòa giải, các anh em cũng biết thế. Tôi yêu cầu mọi tầng lớp đồng bào hãy tôn trọng sinh mạng của nhau. Đó là tinh thần của Hiệp định Paris... Chúng ta hãy ngồi vào bàn hội nghị để tìm những giải pháp hữu ích nhất cho quốc gia dân tộc. Để sớm chấm dứt những đau khổ của dân chúng và anh em binh sĩ, tôi đề nghị chúng ta ngưng ngay lập tức những cuộc tấn công lẫn nhau.”

Việc Tổng thống Minh làm ngay sau đó là viết một công hàm gửi Đại sứ Martin:

“Tôi trân trọng yêu cầu ông Đại sứ vui lòng ra chỉ thị cho nhân viên của Cơ-Quan Tùy Viên Quốc Phòng DAO rời khỏi Việt Nam trong 24 giờ đồng hồ kể từ ngày 29-4-1975 để vấn đề Hòa-Bình Việt Nam sớm được giải quyết.”

Năm 1985 Đại sứ Martin đã trao cho chúng tôi văn thư lịch sử này để giữ làm kỷ niệm, và chúng tôi đã in lại trong cuốn KĐMTC. Đây là văn thư cuối cùng của chính phủ VNCH gửi chính phủ Hoa Kỳ. Sáng sớm ngày 29 tháng 4, bức thư của TT Minh được tổng đặt tới Tòa Đại sứ Hoa Kỳ. Đại sứ Martin liền trả lời ngay:

“Tôi xin thông báo để Ngài hay là tôi đã ra chỉ thị như Ngài yêu cầu. Tôi tin rằng Ngài sẽ ra lệnh cho quân đội của Chính phủ Ngài cộng tác bằng mọi cách để làm dễ dàng cho việc di chuyển các nhân viên DAO...”

Đây cũng là văn thư sau cùng của Hoa Kỳ gửi chính phủ VNCH (xem KĐMTC, trang 394-396).

Chuyển quyền cho phe chiến thắng trong trật tự

Các cánh quân của quân đội Bắc Việt đồng loạt tiến vào Sài Gòn từ năm hướng khác nhau lúc 5 giờ sáng ngày 30 tháng 4. Trước lúc đó, theo như tác giả Trần Đức Minh tóm tắt lại:⁽⁴⁾

“Từ khi chiến dịch Hồ Chí Minh chính thức bắt đầu, các đơn vị quân lực Miền Nam vẫn còn kiên trì phòng giữ các vị trí của mình, và ở bất cứ chỗ nào mà quân đội Bắc Việt tiến đánh đều đã có đưng độ dữ dội... Bấy giờ thì Sài Gòn đã bị bao vây tứ phía, trực diện với 5 Quân đoàn của Bắc Việt (17 sư đoàn) về phía quân lực VNCH chỉ còn không tới 5 sư đoàn. Kế hoạch của Bộ Chỉ huy chiến dịch Hồ Chí Minh quyết định đánh chiếm 5 mục tiêu: Bộ Tổng Tham Mưu, Dinh Độc Lập, Bộ Tư Lệnh Biệt Khu Thủ đô, Tổng Nha Cảnh Sát, và phi trường Tân Sơn Nhứt.”

Trước tình hình tuyệt vọng, Tổng thống Minh đã quyết định đầu hàng, nhưng cũng trong vòng trật tự: đó là chuyển nhượng quyền hành cho phe chiến thắng. Ông cho thâu bằng bản tuyên cáo phát sóng vào lúc 9 giờ sáng ngày 30 tháng 4:⁵

“Đường lối của chúng tôi là hòa giải và hòa hợp để cứu vãn sinh mạng của đồng bào. Chúng tôi tin tưởng sâu xa vào sự hòa giải giữa người Việt Nam với nhau để khỏi phí phạm xương máu của người Việt Nam chúng ta.

“Vì lẽ đó tôi yêu cầu tất cả các anh em chiến sĩ VNCH hãy bình tĩnh ngưng nổ súng và ở đâu ở đó. Chúng tôi

yêu cầu anh em chiến sĩ chính phủ Lâm Thời Cộng Hòa Miền Nam Việt Nam hãy ngưng nổ súng.

“Chúng tôi đang ở đây chờ gặp Đại diện chính phủ Cộng Hòa Lâm Thời Miền Nam Việt Nam để cùng nhau thảo luận về việc bàn giao chính quyền trong vòng trật tự và tránh sự đổ máu vô ích của đồng bào.”

Như vậy, xét cho cùng, VNCH đã giữ được trật tự cho tới giờ phút chót. Điều quan trọng nhất là mặc dù tất cả những sắp xếp hậu trường, tranh chấp cá nhân, bè phái, áp lực vô cùng mạnh mẽ từ mọi phía cũng như việc Washington chỉ lo tháo chạy, nhưng cái nòng cốt của nền Cộng Hòa là Hiến pháp đã được bảo toàn cho tới cùng. Tới cả việc đầu hàng cũng muốn làm theo hình thức “chuyển quyền” và với lý do chính đáng là “để tránh sự đổ máu vô ích của đồng bào.”

Còn về tình hình an ninh, kinh tế, xã hội, thì khi kết thúc cũng không phải là sụp đổ: lúc quân đội Bắc Việt tiến vào Sài Gòn thì thành phố vẫn còn êm ả: điện, nước, radiô, tivi, điện thoại, xe taxi, xe buýt, xe xích lô vẫn hoạt động như thường lệ.

Giây phút đó đã kết thúc một thời gian trên hai năm kể từ khi quân đội Mỹ triệt thoái hoàn toàn khỏi Miền Nam (tháng 3, 1973). Ít người trong chúng ta để ý tới một sự kiện lịch sử quan trọng, nó hầu như là ‘một phép lạ’ là trong thời gian này, tình hình đã thật khó khăn về mọi mặt: quân sự, chính trị, kinh tế, tài chánh. Như vậy mà Sài Gòn và các đô thị lớn, nhỏ như Đà Nẵng, Nha Trang, Huế, Đà Lạt, Vũng Tàu, Cần Thơ, An Giang, An Xuyên, đâu đâu cũng được tương đối an ninh. Không có biểu tình

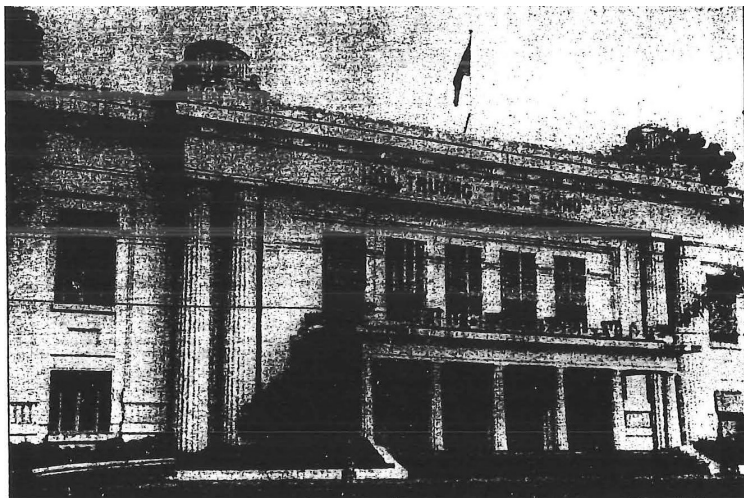
lớn hay đình công, đảo chính, đốt nhà, phá phách, cướp bóc hay đánh bom.

Rồi trong những ngày giờ cuối cùng, Sài Gòn đã đến sát bên bờ vực thảm vì hai cái đại họa: thứ nhất, Mỹ định mang TQLC vào để chỉ di tản người Mỹ, như vậy là sẽ đụng độ với quân, dân Miền Nam, đưa tới thảm cảnh khôn lường; và thứ hai, nếu có trận chiến cuối cùng thì từng dàn đại bác đã sẵn sàng pháo vào, biến nhiều khu phố thành những đồng gạch vụn. Nhưng rồi nhờ ơn Trên nên đã thoát được cả hai đại họa.

Hãy nhìn vào Baghdad: từ khi có tin Hoa Kỳ quyết định rút quân (chứ chưa rút hẳn) thì tình hình đã như thế nào? Ngay khi Hoa Kỳ còn đóng quân cũng chỉ có một khu rất nhỏ, giống như khuôn viên một đại học Mỹ cỡ trung bình được xây cất, canh gác cẩn mật, gọi là “Vùng Xanh” (GreenZone) là tương đối an toàn. Nguyên ngày 8 tháng 12, 2009 một vụ đánh bom Baghdad đã sát hại 121 người, nâng tổng số nạn nhân bị sát hại trong năm 2009 (cho tới hôm ấy) lên tới trên 1.200 người. Tới ngày 31 tháng 12, 2009 thì con số lại còn cao hơn.

Tại Kabul, ngay lúc Mỹ còn đang dự định tăng thêm quân và TT Obama chưa tuyên bố là có một thời biểu để rút quân, thì vào lúc 6 giờ sáng ngày 28 tháng 10, nhóm quân Taliban ăn mặc cải trang như cảnh sát đã tấn công vào nơi cư ngụ của chuyên gia Liên Hiệp Quốc ở ngay trung tâm thành phố, giết hại tới 11 người. Đầu tháng 12, 2009 thì TT Obama đã tuyên bố thời hạn rút quân là 18 tháng. Thế là Taliban hết lo, lại càng hăng lên vì chỉ cần tiếp tục phá hoại lai rai, cứ đợi đến gần hết 18 tháng là có

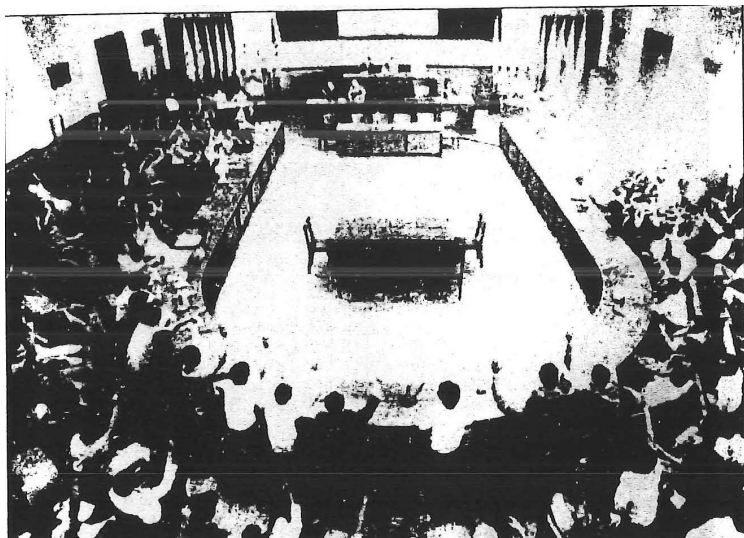
thể bắt đầu ngang nhiên tung hoành. Như vậy, liệu Kabul có được may mắn như Sài Gòn hay không khi đồng minh cuốn gói ra đi?



Tòa nhà Hội trường Diên Hồng: Thượng Nghị Viện VNCH.



Chủ tịch Thượng Viện Trần Văn Lắm.
(Hình: UPI/Betmann Archive).



Hội khoáng đại Quốc Hội VNCH bỏ phiếu trao chức Tổng thống cho Tướng Minh. (Hình: từ sách “Vietnam - A Complete Photographic History - Tess Press; photographs edited by Hal Buell)



Tổng thống Trần Văn Hương(trái). Tổng thống Dương Văn Minh (phải).
(Hình: UPI/Betmann Archive)

Chương 12. Câu chuyện hai hăm vàng và từng trăm triệu đôla dự trữ

Chỉ đứng xa xa mà chụp ảnh thôi, chớ có mon men đến sát gần. Từ bao nhiêu năm qua, những lời đồn đại về ngôi nhà ấy rất là đáng sợ. Nó là một tòa nhà đồ sộ, xây bằng đá hoa cương và thép, nằm chơ vơ ngay giữa đồng không mông quạnh. Người ta chuyển miệng nhau rằng ngoài hàng rào kiên cố bằng bê-tông và đá hoa cương, tòa nhà còn được bảo vệ bằng một hàng rào điện cao thế. Ai leo vào là khó thoát. Và nếu có những đám cướp nổi danh như John Dillinger, “Pretty Boy” Floyd, hay Bonnie & Clyde xâm nhập vào thì cũng bó tay, chẳng có cách nào khuôn vác vàng đi được. Nguyên cánh cửa kho cũng đã nặng tới 20 tấn. Rồi bao nhiêu hệ thống bảo vệ tối tân. Bởi vậy, về an toàn của tòa nhà Fort Knox (gần Louisville, tiểu bang Kentucky) thì hết chỗ nói. “*As secure as Fort Knox*” (an toàn như Fort Knox) là một câu ví thông thường của người dân. Đây là kho chứa đựng một số vàng dự trữ khổng

lồ. Fort Knox lại là trung tâm đào tạo Lực lượng Thiết giáp Hoa Kỳ (và VNCH). Chắc chắn rằng lực lượng này còn có nhiệm vụ bảo vệ cái kho quý kim của quốc gia.

Trước đây, lượng vàng dự trữ Fort Knox được coi như là bảo đảm cho giá trị của đồng đôla. Khi Ngân Hàng Trung Ương các quốc gia khác muốn dùng đồng tiền xanh để mua ra lấy vàng thì chẳng có vấn đề gì: quý kim được tháo khoán ngay từ Fort Knox để thanh toán với giá nhất định là cứ 35 đôla đổi lấy một lạng vàng. Một phần lớn dự trữ của VNCH chứa trong hai hầm vàng cũng là những thời vàng mua của Ngân Hàng Dự trữ Liên bang Mỹ. Số còn lại là mua của công ty đúc vàng Montagu ở Nam Phi và vàng thoi do Công ty Kim Thành đúc tại Việt Nam từ số vàng do Tổng nha Quan thuế tịch thu từ buôn lậu.

Tổng Thống Nixon đóng “Cửa Sổ Vàng”

Từ cuối thập niên 1960, vì tình hình cán cân ngoại thương Hoa Kỳ quá thâm thụt nên khả năng thanh toán đồng đôla bằng vàng dần dần mất đi. Bởi vậy vào năm 1971, TT Nixon đã lấy một quyết định táo bạo: ông ngang nhiên cho hủy bỏ tính cách chuyển đổi của đồng đôla (convertibility): từ nay, Mỹ không còn đổi nó ra vàng nữa, và “Cửa Sổ Vàng” (The Gold Window) phải đóng lại. Tôi còn nhớ là khi nghe tin này vào tối Chủ Nhật, ngày 15 tháng 8, 1971, cũng hết sức ngỡ ngàng. Không ngờ chính ông Nixon lại áp dụng một biện pháp đi ngược lại với triết lý bảo thủ là niềm tin tưởng vào kim bản vị. Ông lên TV tuyên bố việc này vào đúng giờ của chương trình Bonanza, một chương trình rất nổi tiếng thời đó, được chiếu vào mỗi tối Chủ Nhật. Du luận thế giới bất mãn về biện pháp này, nhưng

cũng chẳng làm gì được. Nhiều người cho là ông “hạ bệ” (de-throne) đồng đôla, và đã lấy một quyết định đảo ngược truyền thống gần 200 năm của Hoa Kỳ. Mà kể cũng lạ, TT Nixon lại tuyên bố biện pháp này vào giữa tháng 8, 1971, suýt soát gần đúng ba năm trước ngày “Song Bát” (mùng 8 tháng 8, 1974) là ngày ông phải từ chức.

(Từ ngày hạ bệ đồng đôla, Hoa Kỳ cũng chẳng cần mua thêm vàng nữa. Trái lại, thỉnh thoảng một số vàng lại còn được đem ra bán đấu giá, và người dân Mỹ được tự do giữ vàng. Nơi đây, tôi cũng lưu ý độc giả là từ sau biện pháp Nixon nhân dân Mỹ mới được buôn bán vàng, và ngày nay tại các khu thương mại của cộng đồng người Việt trên đất Mỹ mới có được nhiều tiệm vàng buôn bán sầm uất, nhất là vào dịp Tết. Trước đó, từ tháng 3, 1933 dưới thời Tổng thống Roosevelt, người Mỹ bắt buộc phải bán hết vàng (kể cả đồng tiền vàng và vàng thoi) cho Chính phủ, ngoại trừ những món tư trang nhỏ nhỏ hoặc lượng vàng nhỏ dùng vào kỹ nghệ (như răng vàng).

Sau biện pháp Nixon, tới năm 1975 thì giá vàng lại càng lên xuống mạnh. Nhiều con buôn đi thu mua vàng để đầu cơ tích trữ. Chắc bà con ta còn nhớ lúc ở các trại Camp Pendleton, Fort Chaffee, Indiantown Gap, nhiều lái buôn vào trại thu mua vàng, có khi còn ép giá xuống vì thấy người tỵ nạn có nhu cầu cần bán để lấy tiền mặt.

Nhưng đó là kể từ tháng 5, lúc đã nhập trại. Còn tháng 4, 1975, trước khi sụp đổ thì sao? Chính biện pháp Nixon lại còn ảnh hưởng cả tới kế hoạch của VNCH vào giờ phút chót. Nó đã làm trở ngại việc Ngân Hàng Quốc Gia chuyển vận số vàng sang Mỹ để mua tiếp liệu cần thiết khi quân viện đã cạn kiệt.

TT Thiệu chỉ thị dùng cả vàng để mua tiếp liệu

Chuyện 16 tấn vàng đã là một đề tài nóng bỏng truyền miệng, trên báo chí và trên mạng ngay từ tháng 4, 1975 cho tới ngày nay. Chúng tôi cũng đã đề cập tới trong cả hai cuốn sách “Hồ Sơ Mật Dinh Độc Lập” (1987) và “Khi Đồng Minh Tháo Chạy” (2005). Tuy nhiên nhiều người vẫn còn thắc mắc và trong những buổi ra mắt sách KĐMTC đã có nhiều câu hỏi xoay quanh vấn đề này. Gần đây (2005) đài BBC còn tiết lộ thêm tài liệu từ Văn khố Quốc gia Anh nói về vấn đề vàng. Bởi vậy trong chương này chúng tôi xin bổ túc bằng những văn kiện lịch sử liên hệ để vấn đề được sáng tỏ hơn. Đây là những văn kiện chúng tôi mới có được về những sắp xếp giữa Ngân Hàng Quốc Gia Việt Nam ở Sài gòn hồi đó và Washing ton để chuyển vàng đi.

Như đã viết trong cuốn KĐMTC, vào mùa thu 1974, Miền Nam khốn khổ vì món tiền 300 triệu đôla, một con số mầu nhiệm. Con số này cần thiết để đáp ứng tức thì cho lục quân (\$203 triệu, 68%), không quân (\$91 triệu, 30%). Sau bài diễn văn của Tổng Thống Ford tại Quốc hội ngày 9 tháng 4, 1975, khả năng có thêm tiền từ ngoài vào đã hoàn toàn biến mất. Nhưng trong nhà thì vẫn còn một số lượng vàng và đôla dự trữ, bởi vậy TT Thiệu đã ra lệnh “xả lảng”, dùng cả vàng, dự trữ còn lại của VNCH để mua tiếp liệu (xem Chương 6).

Sau buổi họp tại Dinh Độc Lập ngày 1 tháng 4, 1975, ngày mồng 2 tháng 4, trong phiên họp hàng tuần vào mỗi thứ Tư, Nội Các cũng đi tới quyết định là cho chuyển ngay số vàng này ra ngoại quốc, hoặc tới Thụy Sĩ hay Nữ Oóc. Thống đốc Ngân Hàng Quốc Gia, ông Lê Quang Uyển

được chỉ thị thi hành. Ông Uyển lập tức liên lạc với các hãng máy bay và hãng bảo hiểm Lloyd's ở Luân Đôn để lo việc chuyển vận. Chẳng may, chỉ vài ngày sau khi ông Uyển tham khảo với các hãng máy bay, tin đã lọt ra ngoài. Người ta bàn tán rằng ông Thiệu sắp chở vàng đi để hưởng thụ sau khi từ chức. Thế là mọi chuyện bị khựng lại, vì khi kế hoạch này đã lộ ra thì độ nguy hiểm về chuyển vận tăng lên cao, hãng bảo hiểm Lloyd's từ chối không xem xét nữa.

Đại sứ Martin nhảy vào giúp

Đại sứ Martin đồng ý ngay là sẽ giúp chuyển vàng ra ngoại quốc khi ông Uyển yêu cầu. Lúc đầu thì ông cũng đề nghị vẫn cứ dùng vàng để mua tiếp liệu tại Âu Châu vì dễ hơn là mua ở Mỹ. Ông thừa biết rằng cả Tổng thống lẫn Ngoại trưởng và Quốc hội Mỹ đều đã phũ tay rồi mà ông và Chính phủ VNCH vẫn cứ lằng nhằng việc này việc kia thì chắc là sẽ bị nghi ngờ rằng còn đang muốn dùng mảnh lời gì đây, bởi vậy, **ông phải thanh minh trước** và chỉ thị cho Denny Ellerman, Tham vụ tòa Đại sứ đánh điện về Washington với chữ ký của ông (gạch dưới do tác giả):

Chuyển qua đường giây của Martin

SÀIGÒN 0709

Xin chuyển vào giờ làm việc đầu tiên

Ngày 17 tháng 4, 1975

Gửi tới: Ông Malcomb Butler, Hội Đồng ANQG (NSC)

Người gửi: Denny Ellerman, Tham Vụ toà Đại sứ

● Về Việc: Khả năng mua đạn dược

“Chúng tôi thực sự muốn tránh những mảnh lời; nhưng mặt khác, chúng tôi cũng không muốn bỏ

qua một cơ hội nếu nó tới. Ý kiến của nhân viên làm việc trên Quốc hội và của ông Erich (Von Marbod) đánh giá về việc này sẽ giúp chúng tôi quyết định xem có nên đề nghị với phía VNCH xúc tiến việc dùng đến vàng để mua đạn dược hay không (gạch dưới là do tác giả) .

Trong suốt thời gian 1973-1975, vì luôn hăng say vận động cho Miền Nam, ông Martin đã bị mang tiếng. Nhiều người tại Washington cho là ông dùng mảnh lời. Giờ đây, thực ra ông cũng đang mách kế cho VNCH: nếu không đi thắng được thì ta cứ đi vòng. Mua tiếp liệu với tiền riêng của mình thì khỏi phải chờ đợi Quốc hội chuẩn chi, lại có thể đi lách quanh thủ tục quân viện thông thường rất rườm rà tại Bộ Quốc Phòng. Nói nôm na ra là ông đang muốn giúp để mua ‘chui’, ngoài khuôn khổ viện trợ Mỹ.

Ông còn đề nghị là nên kết nạp cả dự trữ ngoại tệ cùng với số vàng để mua đạn dược. Vào lúc ấy lại có một trở ngại là Chính phủ Mỹ không muốn dính dáng gì vào việc đánh giá vàng nói chung, nhưng ông Martin lý luận:

“Việc mua đạn dược có thể được gắn liền với việc chuyển vàng đi và việc đánh giá lại số dự trữ vàng, giá trị gần \$100 triệu theo cách đánh giá hiện hành (tức là dưới giá thị trường – lời tác giả). Tôi biết rằng Chính phủ Mỹ vẫn ái ngại về việc tái đánh giá vàng. Xin ông tham khảo với ông Charles Cooper (nguyên Tham Vụ Kinh Tế tại Sài Gòn trong nhiều năm) xem có vấn đề gì không. Tôi cho rằng chắc cũng không trở ngại vì ta đã không chống đối việc Chính phủ Ý đã yêu cầu như vậy trong mùa hè vừa

qua, và họ còn yêu cầu trong một hoàn cảnh kém khản trương hơn nhiều.”

Về việc đánh giá vàng thì sau biện pháp ‘hạ bệ vàng’ (dethrone) của Nixon, giá vàng được thả nổi, nhiều quốc gia đặt vấn đề với Mỹ về sự thiệt hại vì họ đã giữ dự trữ bằng đôla trong nhiều năm, với giá cố định là \$35/một lượng vàng. Bây giờ thả nổi, giá vàng vọt lên thì ảnh hưởng của nó cũng giống như đồng đôla bị phá giá, làm thiệt hại cho các nước khác. Bởi vậy trong thực tế, ai cũng biết rằng Chính phủ Mỹ rất ngại phải đương đầu với vấn đề đánh giá vàng.

Về số 16 tấn vàng của VNCH thì phải đánh giá cho rõ ràng là bao nhiêu để khi bán đi còn làm kế toán. Ngoài ra còn vấn đề mua bảo hiểm. Vì thế khi đặt vấn đề phải đánh giá lại, chắc ĐS Martin muốn đánh giá cao hơn là 100 triệu đôla, con số được cả hai phía Mỹ, Việt ở Sài Gòn nói đến lúc ấy. Thực ra, theo giá thị trường thì phải là 120 triệu. Biện pháp Nixon một phần nào đã làm cho việc đánh giá lô vàng của VNCH thêm phần rắc rối. Dù sao, Ellerman cũng khẳng định rằng:

“Chính phủ VNCH đã quyết định gửi vàng tới FRB/ NY (Ngân Hàng Dự Trữ Trung Ương New York), nhưng việc gửi lúc nào thì còn phải xác định.”

Chuyển đi như thế nào?

Để theo dõi việc này, ngay ngày hôm sau, ông Martin lại cho gửi thêm một điện tín khác cho ông Butler ở Toà Bạch Ốc để hỏi thúc:

Sài Gòn số 0712

Ngày 18 tháng 4, 1975

Gửi tới: Ông Malcomb Butler, Hội Đồng ANQG (NSC)

● “Về Việc: Vàng của VNCH

“Tôi đã bàn chi tiết việc chuyển chở vàng đi với Thống đốc (Lê Quang) Uyển và Tham Vụ Không Quân (Hoa Kỳ). Ông Uyển đề nghị là phía VNCH sẽ chuyển quyền giữ tài sản sang cho đại diện Ngân Hàng Dự Trữ Liên Bang New York ngay tại cửa máy bay (tại Tân Sơn Nhất). Như vậy có cần gửi người

0169

~~SECRET~~ 180955Z APRIL 1975

VIA MARTIN CHANNEL

SAIGON + 0712

DELIVER FIRST WORKING HOUR

APRIL 18, 1975

TO: Malcolm Butler, NSC Staff, WashDC

FROM: Denny Ellerman, AmEmbassy Saigon

SUBJECT: GVN Gold

1. I have discussed shipment details with Gov Uyen and Air Attache. Gov Uyen proposes pass custody to FRB/NY at planeside Saigon. Will this involve sending FRB custodian and security detail to Saigon? AirAtt informs that, from standpoint of other outgoing movements, it would be preferable to have shipment made by one plane direct to NY.

2. Please factor these considerations into preparatory planning by FRB and DOD. Also tell me what measures we can take this end to facilitate execution.

3. Warm regards.

MARTIN

của Ngân Hàng FRB/NY sang để tiếp thu cùng với nhân viên an ninh tới Sài Gòn không? Ông Tham Vụ Không Quân (Hoa Kỳ) cho hay rằng theo như những chuyến vận chuyển đang bay ra thì nên cho chuyển vàng đi bằng chỉ một chuyến bay thôi, và bay thẳng tới New York.

“Yêu cầu ông để ý tới những yếu tố này trong kế hoạch chuẩn bị cho việc vận chuyển của FRB/NY và Bộ Quốc Phòng. Cũng xin ông cho tôi hay những gì chúng tôi có thể làm được từ bên này để cho công việc được thực hiện dễ dàng.

Trân trọng,

Martin

Phản ứng từ Tòa Bạch Ốc rất nhanh: một thông điệp được tổng đặt thượng khẩn ghi số 7196 (Bản dịch ra tiếng Việt được đánh máy bằng chữ hoa cho giống chữ trong văn bản nguyên thủy bằng tiếng Anh).

Ngày 19 tháng 4, 1975

Tòa Bạch Ốc

Gửi Toà ĐS Hoa Kỳ Sài Gòn/Mật

Qua ngà SRF White House 50725

Vấn đề: VÀNG, MUA ĐẠN DUỐC, VÀ VAY TIỀN

[...]

2. “Về việc gửi vàng đi:

“ÔNG COOPER CHO TÔI HAY THẬT LÀ KHÔNG CÓ THỰC TẾ NẾU MONG CHỜ NGÂN HÀNG DỰ TRỮ LIÊN BANG HOA KỲ CHỊU CHẤP NHẬN SỐ VÀNG TỪ SÀI GÒN. CHÚNG TÔI KHÓ CÓ THỂ TÌM ĐƯỢC NGƯỜI NÀO ĐỨNG RA ĐỂ LÃNH

NHẬN TRÁCH NHIỆM VỀ LÔ VÀNG NÀY CHO ĐẾN KHI NÀO NÓ TỚI ĐƯỢC NGÂN HÀNG DTLB Ở NEW YORK.

“NGÂN HÀNG NÀY CÓ CHO CHÚNG TÔI HAY RẰNG HỌ ĐÃ TRẢ LỜI MỘT CÁCH TÍCH CỰC CHO MỘT CÔNG ĐIỆN CỦA CHÍNH PHỦ VNCH YÊU CẦU NHẬN KÝ THÁC SỔ DỰ TRỮ NÀY, NHƯNG BỘ NGOẠI GIAO LẠI NÓI RẰNG HÃNG HÀNG KHÔNG WORLD AIRWAYS ĐÃ ĐƯỢC YÊU CẦU ĐỂ CHỞ VÀNG SANG ZÜRICH (BÊN ĐỨC). ÔNG CÓ THỂ HỎI RÕ VỀ VẤN ĐỀ NÀY KHÔNG? CÒN VỀ VIỆC TÁI ĐỊNH GIÁ VÀNG THÌ KHÔNG CÓ VẤN ĐỀ GÌ CẢ.”

Ngân Hàng Dự Trữ Liên Bang ở New York là ngân hàng thường xuyên chấp nhận những ký thác từ các quốc gia khác kể cả VNCH, nhưng lúc ấy nếu nhận một lượng vàng lớn công kênh, nặng nề, thì cũng phiền phức. Rồi lại còn vấn đề an ninh nữa. Cửa Sổ Vàng” (the Gold Window) và Fort Knox đã đóng cửa rồi, không còn giao dịch nữa. Như vậy, ngoài vấn đề đánh giá số vàng của VNCH, biện pháp kinh tế 1971 của TT Nixon lại còn gián tiếp ảnh hưởng tới việc chuyển vận số vàng này sang Mỹ. (Về việc lúc đầu có kế hoạch gửi vàng sang Âu châu, xin xem lời tường trình của Đại sứ Martin vào phần cuối bài này).

Trở lại công điện 7196, ông Butler trả lời tiếp (công hàm đánh bằng chữ hoa nên chúng tôi cũng theo như vậy):

3. “Mua đạn dược:

“TRƯỚC HẾT, XIN NÓI ĐỂ ÔNG BIẾT TÔI NGHĨ TA PHẢI NHẬN THỨC RẰNG ĐÂY LÀ

CON DAO HAI LƯỖI. NÓ NHƯ NHỮNG SỢI CHỈ RẤT MỎNG MẠNH. TÔI CÓ THỂ HIỂU ĐƯỢC LÝ DO CỦA LẬP LUẬN RẰNG VNCH SẴN SÀNG “HY SINH TẤT CẢ” NHƯNG TA CŨNG PHẢI ĐỂ Ý XEM NHỮNG NGƯỜI KHÁC SẼ QUAN NIỆM VÀ KHAI THÁC NÓ NHƯ THẾ NÀO.

“SẼ RẤT DỄ DÀNG CHO MỘT NGƯỜI NÀO ĐÓ VIẾT MỘT BÀI DIỄN VĂN NÓI VỀ MỘT NHÓM TƯỚNG LÃNH NGANG NGÀNH SẴN SÀNG BÁN CẢ CỦA CẢI THỪA KẾ CỦA MỘT QUỐC GIA ĐANG TAN VỠ ĐỂ MUA THÊM MẤY VỈ ĐẠN. VÀ NHƯ VẬY TẤT SẼ CÓ HẠI, DÙ RẰNG VIỆC VNCH MUỐN DỪNG TÀI CHÁNH RIÊNG CỦA MÌNH (để mua) LÀ VIỆC HỮU LÝ TỚI ĐÂU ĐI NỮA.

“BỞI VẬY CHÚNG TA PHẢI HẾT SỨC THẬN TRỌNG VỀ VIỆC DỪNG LÝ LUẬN NÀY. NÓI CHUNG THÌ Ý KIẾN CỦA TÔI VỀ VẤN ĐỀ NÀY CÓ PHÂN TIÊU CỰC, ÍT RA TRONG THỜI ĐIỂM NÀY. TA KHÔNG CẦN PHẢI LÀM GÌ NHƯ VẬY TRONG KHI VẪN CÒN CHỜ ĐỢI (Quốc Hội quyết định về) DỰ LUẬT VIỆN TRỢ...”

Đây là một nhận xét thật khắc nghiệt! Tới bước đường cùng, ông Đại sứ chỉ muốn giúp một đồng minh đem những gì còn lại tìm phương tiện để cầm cự thêm ít lâu trong khuôn khổ điều đình một giải pháp chính trị, làm sao lại có ai nhẫn tâm đến nỗi kết tội tướng lãnh của họ là muốn đi bán cả thừa kế của một quốc gia đang tan vỡ” để mua thêm mấy vỉ đạn! Việc ĐS Martin (và ĐS Pháp Jean Merillon) đang giúp điều đình giải pháp chính trị vào lúc đó thì Washington đã biết rõ.

Vào ngày 19 tháng 4 rồi, tức là sau khi Ủy Ban Quốc phòng Thượng viện đã bỏ phiếu chống quân viện cho Miền Nam, mà ông Butler còn khuyên là nên chờ đợi Quốc hội biểu quyết luật viện trợ. Tôi nghĩ rằng ông này chỉ muốn nói như vậy để ông Martin đừng có cựa quậy gì nữa. Là một quan chức ở Hội đồng An ninh Quốc gia, chắc chắn ông Butler phải biết rõ thái độ của Quốc hội hơn ai hết.

Hối thúc lần cuối

Nhưng dù ông Butler đã chối ra, ông Martin vẫn cứ lò đi, cứ tiếp tục hối thúc. Vòn vẹn chỉ còn 9 ngày trước giờ phút cuối cùng, điện tín sau đây ghi số

“Sài Gòn số 0719 được đánh đi:

Ngày 21 tháng 4, 1975

Gửi tới: Ông Malcomb Butler, Hội Đồng ANQG (NSC)

● Về Việc: Vàng của VNCH

“Đường dây của chúng tôi yêu cầu giúp chuyển số vàng đi sớm hết sức. Chúng tôi sẽ cảm ơn sự giúp đỡ của ông để giải quyết những vấn đề kỹ thuật còn lại. “Reftel (?) cho biết đây là lần đầu tiên đường giây này muốn yêu cầu Bộ Quốc Phòng giúp việc chuyển vận. Chắc là ông có thể giúp được. Tình hình an ninh cho phép trả lời thuận và chỉ thị tiếp theo qua ngả Bộ Quốc Phòng là cần thiết. Xin ông lưu tâm để không có vấn đề khó khăn về việc bảo hiểm. “Chính phủ VNCH sẽ cho người đi theo và nhân viên bảo vệ tùy nhu cầu. Xin ông hỏi Ngân Hàng Dự Trữ Liên Bang và Bộ Quốc Phòng xem còn cần làm gì nữa...”

Martin

Sau khi miền Nam sụp đổ, ngày 27 tháng 1, 1976, ĐS Mar tin đã tường trình lại về vấn đề này cho Quốc hội Hoa Kỳ: (KĐMTC, trang 312).

“Những sắp xếp tạm thời đã được thực hiện để chuyển số dự trữ vàng sang Ngân Hàng BIS (Bank of International Settlement)) ở Basel, Thụy Sĩ để có thể làm thế chấp cho một khoản vay mua đạn được bên Âu châu. Khi tin này lộ ra thì đã không còn cách nào chở nó đi bằng hàng không thương mại được nữa. Bởi vậy có những sắp xếp tiếp theo để chuyển vàng sang tài khoản (của VNCH) Ở Ngân Hàng “Federal Reserve Bank of New York (Ngân Hàng Dự Trữ Liên Bang New York, một trong 12 chi nhánh của Ngân Hàng Trung Ương Hoa Kỳ). Chẳng may, đang khi có sự chậm trễ từ phía Hoa Kỳ trong việc tìm nguồn bảo hiểm (cho việc chuyên chở số vàng) thì TT Thiệu đã ra đi rồi. Ông Phó Thủ tướng và Tổng trưởng Tài Chính đã không xin được phép của Tàn Tổng thống để chuyển số vàng này đi.”

Về sự chậm trễ, mãi ngày 26 tháng 4, Bộ Ngoại giao mới gửi công điện cho Toà Đại sứ nói là đã sắp xếp được bảo hiểm, nhưng cũng chỉ bảo hiểm được một phần. Ngoài ra, số vàng phải được chuyển đi trước 7 giờ sáng ngày 27 tháng 4. Một chiếc máy bay đã đậu sẵn tại căn cứ quân sự Clark ở Phi Luật Tân để bay vào chuyên chở vàng đi.

Điều kiện mang ra về thời điểm chuyển vàng đi cũng lạ chuyện lạ. Tại sao lại phải chuyển đi muộn lắm là vào sáng sớm ngày 27 tháng 4? Có thể là theo kế hoạch thì ngày này quân đội Bắc Việt sẽ tấn công Sài Gòn. Trong một cuộc họp

báo ngày 5 tháng 5, 1975, Ngoại trưởng Kissinger cho biết rằng cho tới ngày 27 tháng 4, Hà Nội vẫn còn muốn điều đình một giải pháp chính trị, không biết vì lý do gì, họ chỉ bất chợt đổi ý vào ngày 27 tháng 4. Sự thực như thế nào, chưa ai biết.

Người giữ chìa khóa kho vàng xác nhận

Cuối cùng thì số vàng đã nằm lại dưới hầm Ngân Hàng Quốc Gia. Ngày 1 tháng 5, 2006, báo *Tuổi Trẻ* tại Sài Gòn đã đăng tải một bài kể lại việc chuyển giao số vàng này do

~~SECRET~~ 310500 APRIL 1975

VIA MARTIN CHANNEL

SAIGON 0719 : IMMEDIATE

DELIVER FIRST WORKING HOUR

APRIL 21, 1975

TO: Malcolm Butler, NSC Staff, WashDC

FROM: Denry Ellerman, AmEmbassy Saigon

SUBJECT: GVN Gold

REF: Saigon 5362

1. Front channel ~~message~~ conveys request to move gold soonest. Your help appreciated in resolving remaining technical details.
2. Reftel surfaces for first time front channel request for DOD assistance in transport. Presume you have this greased. Security situation makes favorable reply and accompanying orders DOD channels imperative. See that there is no insurance snarl. ~~same.~~
3. GVN will provide custodian and security guard as needed. check Please ~~summarize~~ FRB and DOD concerning what is necessary.

MARTIN

[Handwritten signature]

chính “Người giữ chìa khóa kho vàng” của VNCH viết lại. Tác giả là ông Huỳnh Bửu Sơn, một người quen biết trong giới ngân hàng trước 1975. Ông Sơn đã kể lại chi tiết công

việc của ông và ông Lê Minh Kiêm, người giữ mã số của các hũm vàng bạc tại Ngân Hàng Quốc Gia. Khi được lệnh phải kiểm kê số vàng và tiền bạc thì hai ông rất bình tĩnh, vì đó là việc chúng tôi làm thường xuyên hằng tháng, hằng năm... Tôi không lo âu gì cả vì biết chắc rằng số tiền và vàng nằm trong kho sẽ khớp đúng với sổ sách.”

Tất cả có hai hũm vàng: “Hũm số 3 và Hũm số 6 được xây cất kiên cố với hai lớp tường dày, mỗi lớp gần nửa thước. Cửa hũm bằng thép, mỗi cửa nặng trên một tấn có hai ổ khóa và mật mã được thay đổi định kỳ. Kết quả của việc kiểm tra như sau:

- Tất cả 16 tủ sắt chứa vàng trong hai hũm là 1.234 thoi vàng, mỗi thoi nặng 12-14 kg; mỗi thoi có khắc số hiệu và tuổi vàng (thường là số 9997, 9998);
- Ngoài vàng thoi còn một số đồng tiền vàng cổ từ thế kỷ 18, 19 rất quý giá do nhiều quốc gia phát hành.

(Như vậy, nếu tính trung bình là mỗi thoi nặng 13 kg thì tất cả là $13 \text{ kg} \times 1.234 \text{ thoi vàng} = 16.042 \text{ kg}$. Ta tính cho gọn là 16 tấn vàng.)

Việc kiểm kê chi tiết, rõ ràng, đầy đủ hợp khít với sổ sách còn ghi lại. Ông Bửu Sơn kết luận: *“Về phía chúng tôi, điều này cũng chứng minh một cung cách quản lý nghiêm túc của những người đã từng làm việc tại Ngân Hàng Quốc Gia.”*

Như vậy là sau cùng, việc chuyển hai hũm vàng cho phía chiến thắng cũng được diễn ra trong trật tự cũng như việc chuyển quyền.

Ý kiến TT Thiệu về dự trữ đôla còn lại của VNCH

Trong cuốn ‘*The Palace File*’ (Hồ Sơ Mật Dinh Độc Lập)

xuất bản năm 1986 chúng tôi có nhắc qua tới chuyện 16 tấn vàng. Sau đó chúng tôi đề nghị TT Thiệu lên tiếng để cải chính dư luận cáo buộc ông chôn vàng đi cho cá nhân ông. Ông **nói** ‘khỏi phải cải chính’ về vụ vàng, nhưng lại hỏi thêm chúng tôi về một vấn đề khác quan trọng hơn: khoản đôla dự trữ còn lại của VNCH là bao nhiêu và Chính phủ Hoa Kỳ dùng làm gì? Chúng tôi trả lời là chỉ biết sau sụp đổ, Chính phủ Hoa Kỳ đã ‘chặn lại’ (blocked) và ‘đóng băng’ (frozen) tất cả những khoản thuộc về chính phủ cũng như tư nhân Việt Nam. Ông dặn “*Hãy cố tìm hiểu rồi vận động với Chính phủ Hoa Kỳ dùng khoản tiền quý giá này để giúp cho thuyền nhân, hoặc qua một hình thức viện trợ nhân đạo, có thể điều đình với Hà Nội để giúp cho anh em trong trại học tập bằng cách này hay cách khác.*”

Trong 35 năm qua, dư luận chỉ xoay quanh vấn đề 16 tấn vàng, ít ai để ý tới số dự trữ còn lại bằng đôla của VNCH. Giá trị số dự trữ này còn quan trọng hơn vàng khá nhiều. Chúng tôi bắt đầu nghiên cứu, sưu tầm về số tài sản này và đi tới hy vọng là có thể dùng nó để yểm trợ cho những cố gắng của bao nhiêu cá nhân, đoàn thể đang hoạt động để đóng cửa trại học tập. Thật là một việc khó khăn để biết được cho chính xác số tiền này còn bao nhiêu và những diễn biến về nó như thế nào từ tháng 4 năm 1975. Ngoài ra chúng tôi cũng cho ông Thiệu biết là vì (lúc ấy) Mỹ còn đang cấm vận nên cũng khó mà điều đình.

TT Thiệu nói ông biết là rất khó, nhưng ông cho rằng thời Chính phủ Tổng thống Ronald Reagan thì tương đối cũng thuận lợi hơn để làm được điều gì có tính cách nhân đạo giúp cho những quân nhân, công chức còn kẹt lại.¹

Dự luật Quốc Hội Mỹ: dùng dự trữ của VNCH đền bù cho đầu tư Mỹ tại Miền Nam

Vào mùa Xuân 1990 thì chúng tôi được bạn bè trên Quốc hội cho biết là đang có những vận động hành lang (lobby) để đưa ra một dự luật ‘dùng số tiền dự trữ còn lại của VNCH bồi thường cho các hãng Mỹ trước kia hoạt động ở Miền Nam’. Chúng tôi thật ưu tư khi hồi tưởng lại rằng vào mùa Xuân 1975, trước lời cầu khẩn thiết tha một miếng khi đói bằng gói khi no, Quốc hội Mỹ đã ngoảnh mặt đi. Bây giờ còn chút ít trong cái túi rách, lại định rút đi hết. Bởi vậy chúng tôi đề nghị Chính phủ Hoa Kỳ dùng nó như một yếu tố khích lệ ‘incentive’ trong việc thương thuyết với Hà Nội đóng hết các trại học tập. Cách hay nhất là làm sao để có thể tác động vào dư luận của nhân dân và lãnh đạo Hoa Kỳ. Đối với chúng tôi thì chỉ có cách là qua giới truyền thông như đã làm vào cuộc họp báo ngày 30 tháng 4, 1975.

Chúng tôi để ra khá nhiều thời giờ và công sức để tiếp xúc với cơ quan có thẩm quyền tại Bộ Tài Chánh Hoa Kỳ, Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế, Ngân Hàng Thế Giới để tìm hiểu cho rõ ràng vấn đề. Sau đây là tóm lược chi tiết: ngoài số vàng là 16 tấn trị giá khoảng \$120 triệu (theo giá vàng lúc đó) còn có một số dự trữ quan trọng. Với cương vị là một giáo sư kinh tế, chúng tôi xin ghi lại những số liệu sau đây cho những độc giả quan tâm đến lịch sử kinh tế VNCH:

Tình Hình Dự Trữ Ngoại Tệ của VNCH từ sau Hiệp Định Paris

1973				
	Th.3	Th.6	Th.9	Th.12
Dự Trữ Ngoại Tệ (tỷ đồng)	69.8	69.3	61.3	68.6
Hối suất (tỷ giá): US\$/Đồng VN	475	500	510	550
Dự trữ ngoại tệ tính ra US\$ (triệu)	147	139	120	125
1974				
	Th.3	Th.6	Th.9	Th.12
Dự Trữ Ngoại Tệ (tỷ đồng)	60	61.6	100.1	114.2
Hối suất (tỷ giá): US\$/Đồng VN	590	640	670	685
Dự trữ ngoại tệ tính ra US\$ (triệu)	102	101	149	167

Đây là số tiền đôla riêng của VNCH do Ngân Hàng Quốc Gia (NHQG) giữ chứ không phải số tiền viện trợ còn lại do Hoa Kỳ quản lý tại Washington (số tiền viện trợ này đã được dùng để trang trải cho đoàn người tỵ nạn đợt đầu như đã viết trong cuốn KĐMTC, trang 446).

Kế toán NHQG ghi số dự trữ bằng đơn vị đồng Việt Nam. Trên đây là tôi tính ra đôla theo hối suất của từng thời điểm. Vào hai năm 1973-1974, vì lạm phát quá cao, đồng tiền mất giá. Nhưng thay vì phá giá, hối suất được điều chỉnh cho xuống từ từ để tránh gây xáo trộn. Lưu ý độc giả là dự trữ ngoại tệ đang trên đà giảm nhanh, từ 147 triệu đôla vào Quý I, 1973 xuống 100 triệu vào Quý II, 1974. Nhưng từ tháng 9, 1974, chiều hướng đổi ngược lại, dự trữ bắt đầu tăng nhanh. Sở dĩ như vậy là vì đã thu được mấy chục triệu đôla do các hãng đào dầu nộp thêm. Đến tháng 3, 1975 thì số dự trữ lên khoảng 179 triệu đôla (so

với giá trị 16 tấn vàng chỉ là khoảng 100 triệu tới 120 triệu đôla). Dự trữ lên mức này còn vì lý do là Chính phủ VNCH đã cắt rất nhiều hàng nhập cảng để tiết kiệm ngoại tệ vào thời điểm ấy.

Đôla để ở đâu?

Chắc chắn là không phải để tất cả trong kho tại trụ sở ở Bến Chương Dương. Ngân Hàng Quốc Gia, cơ quan có trách nhiệm luôn luôn ký thác phần lớn dự trữ ngoại tệ theo thông lệ của các Ngân Hàng Trung Ương trong khối Tự Do. Trừ một số giữ ở trong nước, dự trữ bằng những chỉ tệ mạnh (hard currencies) được ký thác tại những ngân hàng lớn như Ngân Hàng Dự Trữ Liên Bang Hoa Kỳ ở New York và San Francisco, Ngân Hàng Thanh Toán Quốc Tế ở Basel (Thụy Sĩ), Bank of America, Citybank. Những tài khoản dự trữ thường được đầu tư phần lớn vào công khố phiếu của các quốc gia có kinh tế mạnh đặc biệt là Mỹ. Như vậy thì nói chung, số tiền dự trữ khó có thể sử dụng được một cách nhanh chóng, vì nếu bán công khố phiếu trước khi đáo hạn thì có thể mất giá, lại rất dễ bị lộ ra (như việc định chuyển vàng), và nếu bị lộ thì sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ tới việc mất giá đồng tiền. Điều này cắt nghĩa tại sao vào lúc bị cắt hết quân viện, TT Thiệu ra lệnh “xả lảng dùng hết những gì còn lại để mua tiếp liệu mà khối Kinh Tế - Tài Chính chỉ bàn đến vấn đề sử dụng vàng.

Theo thông lệ của tài chính quốc tế, Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế thường khuyến cáo các quốc gia là nên giữ một số dự trữ tương đương bằng tổng số ba tháng nhập cảng. Vào những năm 1973, 1974, Miền Nam nhập cảng hàng năm khoảng 300 tới 350 triệu đôla (không kể nhập cảng viện trợ kể cả

thực phẩm khoảng 450 triệu). Bởi vậy, Ngân Hàng Quốc Gia VN ký thác tại Hoa Kỳ một số ngoại tệ trung bình là tương đương ba tháng nhập cảng. Số tiền này thay đổi vào mỗi thời điểm tùy theo những yếu tố nhu xuất cảng, nhập cảng, viện trợ, và đầu tư ngoại quốc. Ngoài ra, một số ngân hàng và công ty tư Việt Nam cũng có ký thác một số nhỏ ngoại tệ.

Ngày 30 tháng năm 1975, sau khi Sài Gòn thất thủ, chiếu luật *Foreign Assets Control* (luật Kiểm Soát Tài Sản Ngoại Quốc, ký ngày 17-12-1950 sau khi Trung Cộng tham chiến tại Đại Hàn), Hoa Kỳ cho lệnh niêm phong tất cả các trương mục của VNCH ký thác trong các ngân hàng Mỹ. Cũng không ai biết chính xác số tiền ký thác vào chính lúc đó còn bao nhiêu.

Tháng 5 năm 1975, Bộ Tài Chánh Hoa Kỳ dùng điện thoại để kiểm điểm các trương mục ký thác trị giá từ 50.000 đôla trở lên và đã ước tính tổng số là 99 triệu đôla [độc giả lưu ý là nếu chỉ dùng điện thoại mà kiểm kê và lại chỉ kiểm kê những tài khoản trên 50.000 đôla thì thiếu chính xác]. Theo Bộ Tài chánh Hoa Kỳ, sở dĩ có sự điều chỉnh này là vì Sở Kế Toán Trung Ương (General Accounting Office) đã tìm ra một ngân hàng báo cáo lầm về số ký thác của Việt Nam. Đến năm 1983, Chính phủ Hoa Kỳ chính thức làm một cuộc điều tra tổng quát và đi tới kết luận chi tiết hơn.

Hoa Kỳ kiểm kê tài sản VNCH năm 1983

Vào năm 1979 Chính phủ Mỹ chỉ thị cho các ngân hàng phải tập trung các ngân khoản ký thác của VNCH cũng như những chứng khoán tới hạn kỳ, đưa tất cả vào trương mục có sinh lời (như vậy là trước đó, đã không tính lời?).

Tới năm 1983 thì có một cuộc kiểm tra: Bộ Tài Chính gửi thư tới 600 ngân hàng lớn nhất, 50 công sở và một số tư nhân liên hệ để buộc họ phải báo cáo về số tiền ký thác này. Kết quả được ước tính vào ngày 30 tháng 6 năm 1983 là trên \$150 triệu. Chủ quyền của ngân khoản này như sau:

1. Ngân Hàng Quốc Gia VN:	\$145.735.827
2. Các Ngân Hàng tư:	\$3.846.152
3. Các Công ty tư:	\$516.788
4. Tư nhân:	<u>\$218.552</u>
Tổng cộng	\$150.317.319

Tác giả ước tính giá trị dự trữ vào năm 1990

Theo sự nghiên cứu riêng của chúng tôi tại ngay Bộ Tài Chánh Hoa Kỳ thì vào năm 1989, số tiền này đã được ước tính là 250 triệu đôla: các ngân hàng đã trả lãi suất trung bình khoảng 8.5% một năm. Dùng mức lãi suất này mà tính, thì tới năm 1990, tài sản này lên trên 271 triệu đôla. Ngoài ra, còn một khoản 40 triệu đôla chưa được tính vào vì nó dính líu tới một đệ tam quốc gia (có thể là Pháp). Theo Bộ Tài Chánh thì khoản này còn đang trong vòng tranh tụng, không rõ sở hữu của hai bên. Giả như ta cho phần thuộc về VNCH chỉ là hai phần ba khoản này thì tổng số tài sản lên tới gần **300 triệu đôla**. Ngoài ra còn một số tiền ký thác của các doanh nhân Miền Nam, những người đã làm dịch vụ cho Hoa Kỳ (thí dụ như những người xây cất hoặc bán đồ cho cơ quan viện trợ Mỹ USAID ở Sài Gòn) trước năm 1975 mà Chính phủ Hoa Kỳ chưa thanh toán.

Đề nghị dùng dự trữ điều đình đóng cửa trại học tập

Sau khi tham khảo với TT Thiệu, bước đầu tiên của chúng tôi là viết một bài đăng báo. Theo kinh nghiệm

thì tờ *Washington Post* là tờ có rất nhiều ảnh hưởng tại Washington, và bán ngày Chủ nhật thì từ tổng thống trở xuống đều đọc vài trang mục *Outlook* (quan điểm) của tờ này. Nhưng làm sao thuyết phục được tòa báo đăng bài giúp cho những nạn nhân của một cuộc chiến mà Hoa Kỳ đang muốn quên đi? Bởi vậy lúc đầu họ cho là vấn đề không quan trọng và vẫn còn mơ hồ. Để chứng minh cho đầy đủ, chúng tôi lại nhờ bạn bè, đại học mở đường để tới Bộ Tài Chính, Ngân Hàng Dự Trữ Liên Bang (Federal Reserve Banks) nghiên cứu thêm chi tiết cho thật chính xác. Sau khi chúng tôi trình bày kết quả nghiên cứu, ban biên tập tờ *Washington Post* đã được thuyết phục và đồng ý đăng tải một bài trên mục *Outlook* vào ngày Chủ nhật, 20 tháng 10, 1991 với tựa đề:

**“Số Tiền Của Việt Nam Còn Trong Ngân Hàng
Làm Thế Nào Để Hỗ trợ Tự Do Bằng Cách Giải
Tòa Tài Sản Đóng Băng”**

Trong bài này, chúng tôi trình bày các diễn biến, kiểm kê và tính toán số tiền như trên đây, rồi bình luận:

“Hiện nay có tới 200 đơn đủ loại đòi dùng khoản tiền đóng băng này để bồi thường thiệt hại; những đơn lớn nhất là của các công ty dầu lửa đã nộp cho Chính phủ Miền Nam một số tiền vào đầu thập niên 1970 để được đào dầu ngoài khơi...”

“Ở Thượng viện thì Nghị sĩ Frank H. Murkowski (đảng Cộng hòa – Alaska) đã đệ trình một dự luật giải tỏa tài sản để trả cho các công ty dầu...”

“Tại Hạ viện thì Dân biểu Robert G. Toicelli (Dân chủ - New Jersey) cũng đã đưa vào nghị trình một dự luật tương tự...”

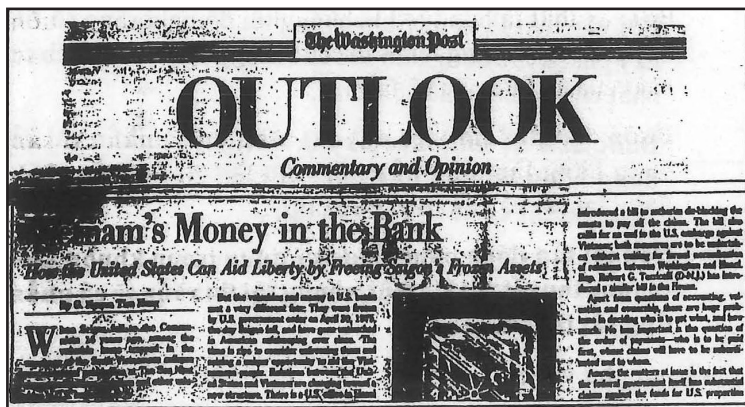
Như vậy là cả hai viện đều đã sẵn sàng xem xét vấn đề này. Chúng tôi suy nghĩ phải làm sao tìm cách làm chậm công việc này lại kéo nếu có luật rồi thì rất khó đảo ngược (cũng như trước sụp đổ đã tìm cách ngừng việc Quốc hội Mỹ bỏ phiếu vào ngày 19 tháng 4 là không viện trợ cho VNCH nữa). Bởi vậy sau khi tham khảo với luật sư, trong bài báo chúng tôi đã nêu ra năm điểm cần được cân nhắc:

- *thứ nhất* là vấn đề kế toán, đánh giá, xác định chủ quyền của những khoản tiền này là chưa đầy đủ, rõ ràng: Chính phủ Mỹ chỉ mới kiểm tra những ngân khoản của cá nhân và Chính phủ Miền Nam trong một số rất nhỏ ngân hàng và Ngân Hàng Dự trữ Liên bang (mà Mỹ thì có tới trên 14.000 ngân hàng vào thời điểm ấy);
- *thứ hai*, cần phải xem xét về thứ tự chi trả: hãng nào, cá nhân nào được trả trước, trả sau (tại sao lại chỉ trả cho các hãng dầu lửa ở Alaska theo như Nghị sĩ Murkowski đề nghị?);
- *thứ ba*, còn có vấn đề tiền bạc giữa hai Chính phủ Mỹ và VNCH: Mỹ có thể đòi đền bù cho những tài sản còn lại và số tiền \$50 triệu Development Fund? (Ngân khoản Phát triển kinh tế) do Cơ quan Viện trợ USAID cho VNCH vay năm 1974 (do chính cá nhân chúng tôi thương thuyết vì bị cắt viện trợ nhập cảng);
- *thứ tư*, cách thức giải quyết tài khoản đóng băng của VNCH sẽ có ảnh hưởng tới việc giải quyết những tài khoản khác của Cao Miên, Lào, Iran, Iraq, Cuba, Bắc Triều tiên, Nicaragua. Nếu mà chỉ bồi thường

cho một số hàng chọn lọc theo như dự luật tại Quốc hội thì vấn đề sẽ trở nên một cơn ác mộng cho Bộ Tài Chính Mỹ khi phải giải quyết vấn đề tương tự của những nước này; và

- *thứ năm*, ngoài ra còn một số tư nhân người Mỹ gốc Việt như những công ty xây cất cho Mỹ mà chưa được thanh toán, các công ty xuất nhập cảng trả tiền rồi mà hàng chưa về, v.v. cũng vẫn có quyền đòi bồi thường.

Lập luận xong chúng tôi tác động vào lương tri của nhân dân Hoa Kỳ:



“Theo quan điểm của chúng tôi, khoản tiền đóng băng này trước hết và trên hết là thuộc về nhân dân Việt Nam, những người đang chịu nhiều nỗi thống khổ. Những ngân khoản này là tài sản duy nhất mà họ còn có được ở hải ngoại. May thay nó vẫn còn nằm trong tay Chính phủ Hoa Kỳ, an toàn và bảo đảm. Cái giá trị tâm lý mà người Việt đặt vào những tài sản này còn to lớn hơn giá trị tiền bạc của nó rất

hiều. Bởi vậy việc sử dụng những tài sản ấy cần được giải quyết một cách hết sức cẩn thận và cho hợp với tình người. Bởi vậy thật là hợp lý khi chúng tôi đề nghị rằng số tiền này phải được dùng làm sao cho tương ứng với lợi ích cao nhất của sở hữu chủ số tiền...

Bước đầu để làm việc này là dùng một phần tài sản đóng băng làm đòn bẩy đối với Hà Nội để điều đình đóng lại tất cả các trại học tập...

Nếu tài sản đóng băng được sử dụng trong khuôn khổ thương thuyết với Hà Nội, chúng tôi tin rằng sẽ có phản ứng rất thuận lợi...

Vì sao như vậy?

“Vì hiện nay, số tiền dự trữ của Việt Nam được những quan sát viên quốc tế ước tính là đã giảm xuống còn có \$20 triệu, tức là chỉ tạm đủ để tài trợ cho bốn ngày nhập cảng. Ngoài ra việc Liên Xô bắt chột cắt viện trợ đã bắt đầu gây ra một cuộc khủng hoảng tài chính chưa từng có. Trong thập niên 1980, Liên Xô đã viện trợ cho Việt Nam tương đương từ một tỷ tới một tỷ rưỡi đôla một năm. Năm 1991, viện trợ này chỉ còn \$100 triệu.

Sau cùng để cố gắng ngưng việc Quốc hội định sử dụng hết số tiền dự trữ trả cho các hãng Mỹ (Nghị sĩ Murkowski đại diện cho tiểu bang dầu lửa Alaska), chúng tôi đề nghị là Quốc hội Mỹ đừng có dây vào, và cách tốt nhất là “hãy để vấn đề tài sản đóng băng của VNCH cho Bộ Ngoại giao và Bộ Tài Chính giải quyết.”

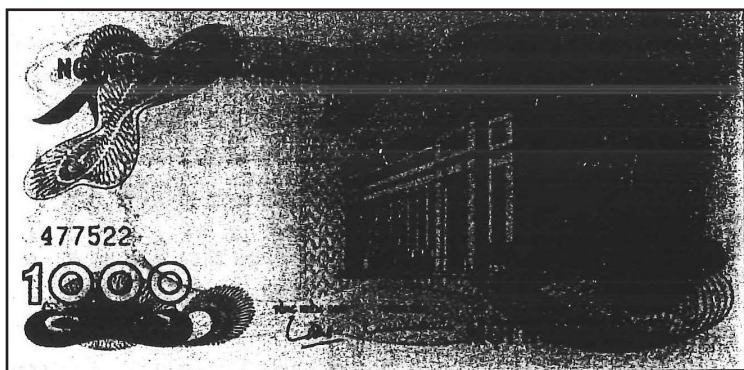
Lúc ấy, khi viết tới câu này thực sự cá nhân chúng tôi

cũng có sự suy tư sâu đậm: đầu năm 1975, VNCH hết sức vận động chỉ \$300 triệu để mua tiếp liệu tức thời (Con số mầu nhiệm? xem KĐMTTC, trang 226-227) mà đã không thành công. Phái đoàn Quốc hội Mỹ đến Sài Gòn xem xét vào cuối tháng hai đã bác đi và còn làm cho mọi người từ trên xuống dưới hết sức buồn phiền, tủi nhục. Đầu tháng ba, khi phái đoàn vừa rời Sài Gòn thì Ban Mê Thuật bị tấn công. Bây giờ, 15 năm sau lại có nghị sĩ, dân biểu muốn chấm dứt vào ngân khoản đóng băng này. Nó lại đúng số tiền \$300 triệu. Thật là ‘một con số mầu nhiệm.’

Việc đóng cửa tất cả các trại học tập còn lại trong những năm đầu thập niên 1990 là kết quả của những cố gắng lớn lao của bao nhiêu cá nhân, bao nhiêu đoàn thể. Riêng phần TT Thiệu, chúng tôi chỉ muốn nói lên một điều là ông đã không phải tay đối với các chiến sĩ và đồng bào, cũng giống như việc ông yêu cầu chúng tôi cải chính giùm ông về vụ tờ báo NOW cáo buộc ông thờ ơ với đồng bào thuyền nhân (như đề cập trong ‘Lời Nói Đầu’).

Dĩ nhiên vấn đề tài sản của VNCH còn lại ở bên Mỹ, theo nguyên tắc kế quyền quốc gia (succession of states) trong Công pháp quốc tế, thì từ sau 1975, thuộc về Chính phủ mới ở Việt Nam. Nhưng ông Thiệu và chúng tôi vẫn hy vọng là nước Mỹ, khi thương lượng với chính quyền Cộng Hòa XHCN Việt Nam về việc bù trừ các tài sản của VNCH mà Mỹ còn giữ với các tài sản của Chính phủ Mỹ và tư nhân Mỹ ở Miền Nam đã bị tịch thu, thì số tiền phía Mỹ giữ sẽ vẫn thặng dư. Nếu việc thương lượng về sự bù trừ này được thực hiện thì rất có thể cái ước vọng của ông Thiệu yêu cầu Mỹ dùng số tiền này để cứu giúp các cựu

đồng minh còn kẹt trong các trại cải tạo đã có thể thực hiện được.



Hình Ngân Hàng Quốc Gia Việt Nam in trên đồng tiền 1000.

Bảng kê thoi vàng đựng trong các tù sắt	
Hầm số 3	Hầm số 6
Tù số 40: 80 thoi	Tù số 202: 35 thoi
Tù số 41: 80 thoi	Tù số 203: 80 thoi
Tù số 42: 80 thoi	Tù số 204: 80 thoi
Tù số 43: 80 thoi	Tù số 205: 80 thoi
Tù số 44: 80 thoi	Tù số 206: 79 thoi
Tù số 45: 80 thoi	Tù số 207: 89 thoi
Tù số 46: 80 thoi	Tù số 215: 88 thoi
Tù số 47: 73 thoi 633 thoi	Tù số 216: 70 thoi 601 thoi
Tổng cộng: 1.234 thoi vàng	
(Nguồn: Nha Phát hành, tháng 4-1975)	

Bảng kê thoi vàng trong các tù sắt. (Hình: Huỳnh Bửu Sơn)

Phần II.
Tâm tư về đồng
minh

Chương 13. TT Johnson quyết chiến mà chẳng quyết thắng

*“Việt Nam muôn năm, Việt Nam muôn năm, Việt Nam
muôn năm.”*

Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Robert McNamara giơ hai tay lên hô thật to. Trong một chuyến viếng thăm Việt Nam vào đầu tháng 3, 1964 ông đứng trên bục cạnh Đại Tướng Nguyễn Khánh tuyên bố ủng hộ VNCH hết mình: *“Chúng tôi sẵn sàng cung cấp bất cứ viện trợ kinh tế nào cần thiết, bất cứ huấn luyện quân sự nào, kỹ thuật nào, bất cứ quân cụ nào đòi hỏi, cung cấp bất cứ số lượng nào, và trong bất cứ thời gian bao nhiêu lâu còn cần thiết.”* Mọi người vỗ tay như pháo rang.

Sau Tướng Khánh tới Tướng Thiệu làm Chủ tịch Hội đồng Quân nhân Cách mạng tháng 2, 1965), rồi Quốc trưởng (tháng 6, 1965). Trong chức vụ đó, ông đã làm việc nhiều với ông McNamara. Người ta gán cho cuộc chiến

này cái tên “McNamara War” để diễn tả những hành động “điều hâu của ông. Chính ông là người đề nghị một phòng tuyến điện tử để chặn đường xâm nhập vào Miền Nam gọi là “McNamara Line” (giống như Maginot line”).

Nhưng ngay từ khi chế độ quân nhân được chính phủ dân sự trao quyền và Mỹ đem quân vào Miền Nam tác chiến đầu năm 1965 thì Mỹ đã nghĩ đến hòa đàm với Hà Nội. Ông Thiệu tâm sự là ‘một mặt ông ta luôn nói tới chiến thắng Cộng sản, nhưng lại rí tai tôi là phải sớm tiến tới bầu cử tổng thống để còn điều đình.’ McNamara thôi thúc tướng lãnh phải sớm tiến hành bầu cử: “Cần có được một chính phủ dân sự cho mạnh, ổn định để còn điều đình với Bắc Việt.”

Tháng 9, 1966 Miền Nam bầu cử một Quốc hội Lập hiến gồm 117 người để soạn thảo Hiến pháp, rồi tiến tới bầu cử tổng thống vào tháng 9, 1967. Trong cuộc bầu cử này ông Thiệu lên chức tổng thống. Sau đó Luỡng viện Lập pháp cũng được bầu. Như vậy là Hoa Kỳ giúp xây dựng bền vững nền Cộng Hòa? Cũng không hẳn như vậy. Tổng thống Thiệu phàn nàn là ‘chẳng bao lâu tín hiệu đã lẫn lộn! Một mặt Mỹ cố vấn là phải cứng rắn, phải chiến thắng cộng sản, duy trì một Miền Nam tự do; nhưng cùng một lúc lại thôi thúc: phải thương thuyết, phải nhượng bộ, phải liên hiệp với cộng sản.’

Không phải chỉ đợi tới thời Tổng thống Nixon mới có hòa đàm, ngược lại ngay khi ào ạt mang quân vào Việt Nam, Tổng thống Johnson đã tìm mọi cách để thương thuyết, vừa công khai, vừa bí mật. Như vậy là ông đã leo cả hai thang một lúc: thang chiến tranh và thang hòa bình.

Chính sách của Hoa Kỳ trong thời gian ba năm 1965-1968 có thể được mô tả là “đánh càng to đàm càng mạnh.

Leo thang chiến tranh: 12 biện pháp mạnh

Sau chuyến đi Việt Nam, về tới Washington ông McNamara đã phúc trình với Tổng thống Johnson một chương trình hành động nhằm hoạch định một sự bành trướng lớn lao nỗ lực của Hoa Kỳ tại Việt Nam vào ngày 16 tháng 3, 1964. Chương trình được Tổng thống Johnson chấp thuận ngay.

Ông McNamara đã đề nghị những gì? Tất cả là 12 biện pháp mạnh:(1)

“Tôi đề nghị Tổng thống chỉ thị cho tất cả những cơ quan liên hệ của Chính phủ Hoa Kỳ như sau:

- 1) Phải làm cho sáng tỏ là ta đang chuẩn bị để cung ứng cho Miền Nam Việt Nam viện trợ và hỗ trợ bất cứ là bao lâu cần thiết để chặn đứng những hoạt động nổi dậy...
- 2) Rằng chúng ta ủng hộ chính phủ Khánh và chống lại đảo chính thêm nữa;
- 3) Rằng chúng ta sẽ yểm trợ một chương trình Tổng động viên (gồm cả một đạo luật về nghĩa vụ quân sự) để đặt Miền Nam vào tình trạng chiến tranh;
- 4) Yểm trợ để Miền Nam tăng thêm ít nhất là 50,000 quân;
- 5) Nói thật rộng đội ngũ Hành chánh để làm việc tại cấp tỉnh, quận và làng mạc;
- 6) Tăng cường, tái tổ chức và tăng thêm lương cho địa phương quân;
- 7) Thiết lập đội quân chống du kích;

- 8) Thay thế máy bay T-28 bằng loại A-1H cho Không quân Việt Nam;
- 9) Thêm thiết giáp M-113 (và rút đi loại M-114) cho Lục quân và giang thuyền cho Hải quân;
- 10) Công bố chương trình cung cấp Phân bón cho nông dân và trong hai năm sẽ tăng gấp ba số lượng;
- 11) Cho phép Không quân Mỹ bay cao trình sát vùng biên giới; cho phép máy bay truy kích (hot pursuit) và để quân đội Việt Nam đánh bộ vượt qua ranh giới để kiểm soát biên giới với Lào...
- 12) Cho phép chuẩn bị để:
 - Túc khắc trong 72 giờ có lệnh là có thể bắt đầu toàn diện những hành động bảo vệ biên giới Lào và Miên, và những hành động trả đũa đối với Bắc Việt; và
 - Nội trong 30 ngày được thông báo, có thể bắt đầu ngay một kế hoạch “Áp lực quân sự công khai và từng bước đối với Bắc Việt.”

Quyết sách mùa Xuân, 1964 thì như vậy, tới hè thì Hoa Kỳ thay đổi nhân sự để thi hành **hành chính sách mới**: tháng 6 Tướng Westmoreland sang thay Tướng Harkins, và tháng 7 thì Đại sứ Taylor sang thay Đại sứ Lodge. Rồi chiến tranh leo thang thật nhanh kể từ tháng 3, 1965 khi TQLC Mỹ bắt đầu đổ bộ vào Đà Nẵng. TT Thiệu nói là hồi ấy, phía chính phủ VNCH hết sức e ngại về việc Mỹ đem quân vào và đã thông báo cho Đại sứ Taylor (như đề cập trong phần cuối chương này). VNCH chỉ muốn Mỹ giúp phương tiện vật chất, huấn luyện quân đội, và khi cần thì yểm trợ bằng không lực mà thôi.

Đánh càng to đàm càng mạnh

Ai cũng tưởng như vậy là Hoa Kỳ đã nhất quyết đi tới chiến thắng. Thực ra thì không phải như vậy. Con diều hâu vừa bay lên thì con bồ câu đã bay theo sau. Ngày 8 tháng 3, 1965 TQLC Mỹ đổ bộ vào Đà Nẵng thì chỉ gần một tháng sau (ngày 6 tháng 4) đoàn quân đã được phép tham gia các trận chiến. Nhưng vào ngay ngày hôm sau (7 tháng 4) tại đại học John Hopkins (Baltimore) Tổng thống Johnson lại công khai đề nghị điều đình và điều đình vô điều kiện. Với lời lẽ rất lâm ly thống thiết, ông muốn nói lên thực tâm của mình là muốn điều đình một giải pháp hòa bình để còn tập trung vào chính sách đối nội là chiến tranh chống nghèo khó? (war on poverty) mà ông đã đặt làm ưu tiên cho chính phủ ông.

Nói tới “Con đường Hòa giải trong Hòa bình,” ông kêu gọi Bắc Việt: *“Chúng ta hy vọng rằng hòa bình sẽ đến nhanh chóng. Nhưng điều đó nằm trong tay những kẻ khác ngoài chúng ta... Tôi ước chi có thể thuyết phục những kẻ khác bằng lời nói điều mà chúng ta hiện nay thấy cần phải nói bằng súng và máy bay: rằng chiến tranh vũ trang là vô ích... Con đường duy nhất đối với những người biết phải trái là con đường hòa giải hòa bình...”*

Và để khích lệ Bắc Việt, ông sẵn sàng viện trợ một tỷ đôla (số tiền rất lớn vào thời điểm ấy) để phát triển vùng Đông Nam Á, gồm cả Bắc Việt. Ngoài ra ông còn thêm: *“Tôi cũng có ý định khai triển và thực hiện mau lẹ một chương trình cung cấp những nông phẩm thặng dư của chúng tôi để trợ giúp những người nghèo khó ở Á châu được cơm no áo ấm. Chúng tôi không thể để ai đói rách trong khi những kho chứa*

của chúng tôi tràn đầy lúa mì, bắp, gạo, và bông gòn.” Bài diễn văn này đánh dấu một bước quan trọng của chính sách Hoa Kỳ nên được dịch ra tiếng Việt và in trong phần Phụ Lục.

(Chúng tôi cũng xin mở ngoặc ở đây để chia sẻ với độc giả là khi theo dõi bài diễn văn trên tivi, thấy ông Johnson nói đến hòa bình và phát triển kinh tế, chúng tôi tràn đầy hy vọng).

Trong đề nghị John Hopkins, TT Johnson tái xác nhận ‘Mục tiêu của chúng ta là nền độc lập của miền Nam Việt Nam và không để cho quốc gia này bị đánh phá...’, nhưng ông cũng đề nghị thật rõ ràng:

“Chúng tôi sẵn sàng thương thuyết vô điều kiện” về giải pháp hòa bình.

● *Sài gòn phản ứng*

Đề nghị điều đình vô điều kiện làm cho chính phủ VNCH hết sức lo ngại, nên sau đó đã phải đưa ngay ra một thông cáo để giải thích: “Vì lý do lời tuyên bố của Tổng thống Johnson ở Baltimore về tình hình chung ở Việt Nam có thể có nhiều cách biện giải khác nhau, Chính phủ VNCH nhận thấy cần phải nhấn mạnh là: thứ nhất, vì nóng lòng gây thuận tiện cho những tiếp xúc sơ khởi trước khi chính thức hòa đàm và để biểu lộ ý muốn thành thật giải quyết vấn đề Việt Nam trong một thỏa hiệp chung và bằng đường lối hoà bình, Hoa Kỳ, một đồng minh của VNCH có ý định bắt đầu “thương thảo” vô điều kiện. Điều này không hàm ý chấp nhận một cuộc ngưng bắn không có điều kiện tiên quyết. Vấn đề hiển nhiên là hòa đàm chính thức chỉ có thể khởi sự khi những điều kiện tiên quyết - sự

triệt thoái của bộ đội và cán bộ Cộng sản - do VNCH đã **đưa ra trong giai đoạn đàm phán sơ bộ phải được chấp nhận** và thi hành...”²

● *Hà Nội phản ứng*

Ngay ngày hôm sau, đài phát thanh Hà Nội công bố lời tuyên bố của Thủ tướng Phạm Văn Đồng về bốn điều kiện hòa đàm, theo đó: (i) Hoa Kỳ phải rút khỏi Miền Nam; (ii) Đang khi chờ đợi thống nhất, hai miền không được liên kết quân sự với các nước khác; (iii) những việc đối nội của Miền Nam được giải quyết do nhân dân Miền Nam theo như kế hoạch của Mặt Trận Giải Phóng; và (iv) việc thống nhất nước Việt Nam sẽ do nhân dân hai miền giải quyết mà không có sự can thiệp của nước ngoài.

Theo tài liệu Bộ Quốc Phòng thì TT Johnson cho đây là ngoan cố (recalcitrant) nên đã xét lại chính sách hòa hoãn và quyết định thêm áp lực để Hà Nội chấp nhận điều đình.³

TT Johnson quyết chiến mà chẳng quyết thắng

Nhưng TT Johnson chỉ làm áp lực từ từ theo cung cách gọi là incrementalism” (tăng lên từng bước). Hồi tưởng lại, TT Thiệu tâm sự về tình huống vừa đánh, vừa đàm; quyết chiến mà chẳng quyết thắng. Ông cho rằng chính sách của Mỹ tại Việt Nam thì nay thế này mai thế khác. Không phải chỉ có Tổng thống Nixon mới bỏ chạy mà cả Tổng thống Johnson cũng đã muốn tháo lui ngay từ 1965-1966. Tôi hỏi nếu ông Johnson muốn tháo lui thì tại sao lại mang hơn nửa triệu quân vào? Ông cười, **giơ hai ngón tay** lắc lắc và nói bây giờ thì ông đã hết còn nghi vấn, vì thực ra “*Tổng thống Johnson mang quân vào chỉ là để điều*

đỉnh ở thế mạnh.” Khi Bắc Việt không chịu, ông Johnson mới phải leo thang.

Nghiên cứu thêm cho thật sâu về điều ông Thiệu nói, chúng tôi thấy rằng sau đề nghị John Hopkins, Hoa Kỳ đã qua nhiều trung gian để đề nghị hòa đàm. Tài liệu bộ Quốc phòng nguyên thủy đã liệt kê ít nhất là 26 đề nghị hoặc thông báo cho Chính phủ VNDCCH về nhu cầu thương thuyết đi tới Hòa Bình. Chúng tôi tóm tắt những lập trường đàm phán chính yếu của Hoa Kỳ đề nghị với Hà Nội qua ngã các trung gian như Ấn Độ, Liên Hiệp Quốc, Chính phủ Anh, Canada, một số nước Á châu và Tòa thánh Vatican như được tóm tắt trong ba năm 1965-1967 như sau:

Tóm tắt những đề nghị đàm phán (1965-1967) thời Tổng thống Lyndon B. Johnson.⁴

1965

Tháng 4, 1965	Qua trung gian chính phủ Ấn Độ;
Tháng 4, 1965	Qua trung gian Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc (LHQ) U Thant;
Ngày 12-17 tháng 5, 1965	Ngưng oanh tạc và thông báo cho Hà Nội mục đích là để Hà Nội đáp ứng;
Tháng 6, 1965	Qua trung gian Thủ tướng Anh Wilson;
Tháng 7, 1965	Phái đoàn Harold Davies, Đại diện Commonwealth Anh tiếp theo đề nghị của Thủ tướng Wilson;
Ngày 28 tháng 7, 1965	TT Johnson gửi thư cho Tổng thư ký LHQ U Thant yêu cầu các thành viên và chính Liên Hiệp Quốc hỗ trợ đàm phán hòa bình;
Ngày 30 tháng 7, 1965	Đại sứ Hoa Kỳ tại LHQ, ông Goldberg ghi thư cho Hội đồng Bảo An LHQ đặt trách

	nhệm và yêu cầu Hội đồng hỗ trợ lập trường đàm phán vô điều kiện của Hoa Kỳ.
Ngày 11 tháng 8, 1965	Đề nghị của hai chính phủ Ấn Độ và Yugoslavia đề nghị tái họp Hội nghị Geneva.
Ngày 9, tháng 12, 1965	Đề nghị của chính phủ Anh để 12 quốc gia (đã tham dự Hội nghị Geneva 1954 cùng với thành viên Ủy Hội Quốc tế Kiểm soát định chiến) thuyết phục Hà Nội ngưng bắn và điều đình; TT Johnson tuyên bố hưởng ứng đàm phán vô điều kiện.
Ngày 19, tháng 12, 1965	Đức Giáo Hoàng Paul VI đề nghị tạm ngưng chiến vào dịp Giáng sinh để hai bên tìm cách ngồi vào bàn hội nghị. Tòa Bạch Ốc tuyên bố hưởng ứng.

1966

Tháng 12, 1965 tới tháng 1, 1966	Hoa Kỳ ngưng oanh tạc Bắc Việt ngày 24 tháng 12 và gửi 6 Phái đoàn của Tổng thống đi 34 thủ đô để liên lạc với 115 chính phủ giúp thương thuyết, thời gian ngưng bắn kéo dài 36 ngày và 15 giờ;
Tháng 6, 1966	Phái đoàn ông Chester Ronning do chính phủ Canada gửi đi Hà Nội;
Tháng 8, 1966	Hội nghị Á Châu: Ngoại trưởng Thái Lan, Mã lai Á, Phi Luật Tân đề nghị họp 17 nước Á châu mời các bên tham chiến tới hòa đàm;
Ngày 31, tháng 8, 1966	Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc (LHQ) U Thant đề nghị giải pháp ba bước tiến tới hòa bình;
Ngày 19 tháng 12, 1966	Đại sứ Hoa Kỳ tại LHQ, ông Goldberg gửi thư cho Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc (LHQ)

	U Thant đề nghị theo tinh thần của Giáo Hoàng Paul VI;
Ngày 30 tháng 12, 1966	Ngoại trưởng Anh, ông Brown đề nghị họp ba chiều: Hoa Kỳ, Chính phủ VNDCCH và chính phủ VNCH.

1967

Ngày 8-13 tháng 2, 1967	Tết Hoa Kỳ ngưng oanh tạc 5 ngày và 18 giờ, thông báo một số đề nghị về hòa bình
Ngày 8-13 tháng 2, 1967	Tổng thống Johnson viết thư cho Chủ tịch Hồ Chí Minh;
Ngày 8 tháng 2, 1967	Tổng thống Johnson viết thư cho Đức Giáo Hoàng Paul VI nhờ yểm trợ nỗ lực hòa bình nhân dịp ngưng bom vào dịp Tết;
Ngày 15 tháng 2, 1967	Chủ tịch Hồ Chí Minh viết thư trả lời thư TT Johnson.

Tới mùa Xuân 1967 thì Tổng thống Lyndon Johnson viết thư thẳng cho Chủ tịch Hồ Chí Minh để đề nghị trực tiếp nhưng không thành công. Chúng tôi in lại tài liệu cả hai văn thư nguyên thủy bằng tiếng Anh trong phần Phụ Lục D. Sau đây là một vài đoạn:⁵

Ngày 8 tháng 2, 1967

Kính gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh

Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa

Thưa Ngài,

...

“Từ mấy năm qua, chúng tôi đã cố gắng bằng nhiều cách và qua một số đường liên lạc chuyển đến Ngài và các Cộng sự viên của Ngài điều mong muốn của chúng

tôi là đạt được một giải pháp hòa bình. Vì những lý do nào đó, những nỗ lực ấy đã không đem lại kết quả nào.

“Có thể là những ý nghĩ của phía chúng tôi và của phía Ngài, thái độ của chúng tôi và của phía Ngài, đã bị bóp méo hay ngộ nhận khi chúng đi qua những đường liên lạc khác nhau...

“Có một cách vượt qua được khó khăn này để tiến tới việc tìm kiếm một giải pháp hòa bình. Đó là việc chúng ta thu xếp những cuộc hội đàm trực tiếp giữa các đại diện được tin cậy trong một khung cảnh yên ổn và xa cách mọi nguồn quảng bá...

“Điều quan trọng là chấm dứt một cuộc xung đột đã chống chất gánh nặng lên hai dân tộc chúng ta, và trên hết là dân chúng miền Nam Việt Nam. Nếu Ngài có những ý kiến gì về những điều mà tôi đề nghị, tôi rất cần nhận được những ý kiến đó sớm chừng nào hay chừng này.”

Trân trọng,

Lyndon B. Johnson

Ngày 15 tháng 2, 1967, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư phúc đáp:

Kính gửi Tổng thống Lyndon B. Johnson

Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ

Thưa Ngài,

“Tôi nhận được thư của Ngài ngày 10 tháng Hai 1967. Đây là phúc đáp của tôi: “Việt Nam ở cách xa nước Mỹ hàng chục ngàn dặm. Dân Việt Nam chưa bao giờ làm điều gì hại cho nước Mỹ. Nhưng trái với những lời hứa của đại diện nước Mỹ tại Hội nghị Giơ-ne-vơ năm

1954, Chính phủ Mỹ đã không ngừng can thiệp vào Việt Nam; chính phủ đó đã mở một cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam và gia tăng cường độ nhằm kéo dài sự chia cắt Việt Nam và biến Nam Việt Nam thành một tân thuộc địa và một căn cứ quân sự của nước Mỹ. Đã hơn hai năm nay, chính phủ Mỹ đã dùng các lực lượng không quân và hải quân để gây chiến với Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, một nước độc lập có chủ quyền...

...

“Trong thông điệp của Ngài, Ngài đề nghị những cuộc hội đàm trực tiếp giữa VNDCCH và Hoa Kỳ. Nếu Chính phủ Mỹ thật sự muốn có những cuộc hội đàm này, trước hết chính phủ ấy phải ngưng vô điều kiện các vụ oanh tạc và mọi hành động gây chiến khác chống VNDCCH, Chỉ sau khi có sự chấm dứt vô điều kiện các vụ oanh tạc và các hành động gây chiến khác của Mỹ chống VNDCCH thì VNDCCH và nước Mỹ mới ngồi vào bàn thương thuyết và thảo luận các vấn đề liên quan tới hai bên...”

Trân trọng,

Hồ Chí Minh

Giã từ vũ khí

Cuối năm 1967, Tướng Westmoreland báo cáo “Tình hình về phía ta cho thấy có thể lạc quan là sẽ thành công hơn trong năm 1968.” Nhưng vừa báo cáo như vậy thì biến cố Mậu Thân đã xảy ra. Ngày 31 tháng 3, đúng hai tháng sau Mậu Thân, TT Johnson tuyên bố sẽ không ra tranh cử nhiệm kỳ hai nữa. Đồng thời ông ra lệnh ngưng oanh tạc Bắc Việt từ vĩ tuyến 20 để kêu gọi đình chiến:

“Bởi vậy, đêm hôm nay, với hy vọng là hành động này sẽ sớm dẫn tới những cuộc thương thuyết, tôi quyết định đi bước đầu... Chúng ta sẽ giảm đi – và giảm đi thật mạnh – mức chiến tranh hiện tại. Và chúng ta đang hành động như vậy một cách đơn phương, và ngay lập tức...”

“Tôi yêu cầu Chủ tịch Hồ Chí Minh đáp ứng một cách tích cực, và thuận lợi cho bước đi mới này để tiến tới hoà bình...”

Tuyên bố xong, ông quyết tâm theo đuổi lập trường hoà bình để giúp Phó Tổng thống Hubert Humphrey ra tranh cử.

Mỹ hóa cả chiến tranh lẫn hòa bình

Ông Thiệu cho rằng Hoa Kỳ đã Mỹ hóa cả chiến tranh lẫn hòa bình.

Thứ nhất, “Mỹ hóa chiến tranh”

Chính sách Mỹ hóa chiến tranh rất là bất lợi cho VNCH. Việc đem quân vào Việt Nam đưa đến hậu quả là làm cho cái chính nghĩa của VNCH trở nên lu mờ. TT Thiệu kể lại là trước khi TQLC Mỹ đổ bộ Đà Nẵng, phía chính phủ VNCH và số đông tướng lãnh đã hết sức e ngại và đã thẳng thắn nói rõ như vậy với Đại sứ Maxwell Taylor. Tài liệu Hoa Kỳ cũng xác nhận sự việc này là đúng chính ông Taylor đã chuyển đạt những dè dặt của Thủ tướng VNCH là Phan Huy Quát về Washington. Ông Taylor cũng chống đối và nêu lên những bất lợi của việc Hoa Kỳ can thiệp trực tiếp vào Việt Nam. Thế nhưng Tướng Westmoreland cứ một mực yêu cầu phải gửi ngay một lữ đoàn là 5 ngàn người gồm cả pháo binh và máy bay chiến đấu. Sau cùng

thì tới một giải pháp dung hòa: lực lượng đổ bộ ban đầu là 3.500 binh sĩ.⁶

Trong một cuộc phỏng vấn với tạp chí *The New Republic*, TT Thiệu đã bình luận:⁷

- Về chính trị, ông cho rằng “Lý do chính mà Việt Cộng cố thủ mạnh mẽ được như vậy là vì dân chúng vẫn tin rằng chẳng có gì khác giữa người Pháp mà họ gọi là thực dân và người Mỹ mà họ gọi là đế quốc.”
- Về quân sự, sau khi đã đem quân vào rồi thì chiến tranh thành ra “Mỹ hóa.” Có hai sai lầm quan trọng:

☆ “Vì quá tin tưởng ở sức mạnh của mình và coi thường khả năng của quân lực VNCH, Hoa Kỳ không trang bị cho họ vũ khí hiện đại. Chẳng hạn quân Mỹ vào Việt Nam từ tháng Ba, 1965 nhưng mãi tới tháng Sáu, 1968 sau Tết Mậu Thân, Hoa Kỳ mới cung cấp súng M-16 cho binh sĩ VNCH trong khi bộ đội Cộng sản miền Bắc đã sử dụng loại súng tối tân AK-47 từ mấy năm trước. Hầu hết máy bay trực thăng rất cần thiết trong các cuộc hành quân đều do phi công Hoa Kỳ lái và chỉ chịu mệnh lệnh của cấp chỉ huy người Mỹ”

[Sau này TT Thiệu còn nói thêm với chúng tôi là “Lẽ ra từ hè 1965, sau khi chính phủ Miền Nam bắt đầu đi tới ổn định, Hoa Kỳ đã phải bắt đầu ngay chương trình huấn luyện, trang bị và giúp quân lực VNCH phát triển mạnh. Quân đội Hoa Kỳ chỉ nên trấn đóng tại các cứ địa (enclaves) như đề nghị của hai tướng Gavin và Tay lor và chỉ cần yểm trợ không lực để cho chính quân đội Việt Nam chiến đấu.”]

☆ “Quân đội Hoa Kỳ chỉ quen với chiến tranh qui ước không thích hợp với những điều kiện chiến đấu chống du kích trong núi rừng nhiệt đới. Nhưng Hoa Kỳ vẫn tin rằng sẽ thắng bất cứ loại chiến tranh nào bằng cách sử dụng hỏa lực thật mạnh và thật nhiều. Lối đánh trận kiểu nhà giàu này quá phí phạm, coi thường sinh mạng của dân chúng mà thường không đem lại kết quả mong đợi. Trái với mục tiêu “tranh thủ nhân tâm, lối đánh trận này chỉ làm cho dân chúng có cảm tình với chủ trương “chống Mỹ cứu nước” của Cộng sản. Đó cũng là nguyên nhân của nhiều trường hợp bất đồng ý kiến giữa các cố vấn Mỹ và các cấp chỉ huy người Việt.”

Ngoài ra, trong những năm 1965-1967, Tướng Westmoreland chỉ tập trung vào lùng và diệt địch, thay vì ưu tiên giúp các chương trình của chính phủ VNCH nhằm vào an ninh lãnh thổ.

Thứ hai, ‘Mỹ hóa cả hòa bình’

TT Thiệu suy nghĩ nhiều về cái nghịch lý của chính sách Johnson: đánh càng to đàm càng mạnh, và chỉ lo đàm phán một mình. Mỹ không để cho VNCH điều đình thắng với chính phủ Miền Bắc mà lại ép phải điều đình với Mặt Trận Giải Phóng. Ông phàn nàn là cứ hễ Miền Nam tiến bộ thì Mỹ lại nhượng bộ: tình hình bắt đầu ổn định vào 1965 rồi từ 1966 trở đi thì bắt đầu có những tiến bộ khả quan. Như đã đề cập trên đây, nghiên cứu thêm thì thấy thời gian này lại chính là lúc có nhiều lập trường do Hoa Kỳ điều đình một mình.

Đến Tết Mậu Thân 1968, tuy các nhà quân sự cho là thắng nhưng báo chí cho là bại, ông Johnson nản lòng, áp lực VNCH tối đa dự hòa đàm Paris cùng với Mặt Trận Giải Phóng, tiến tới một chính phủ liên hiệp.

Ông Johnson muốn điều đình nhưng mỗi lần không thành công thì lại phải leo thang chiến tranh thêm một bậc, bởi vì Hoa Kỳ phải ra đi trong danh dự, không thể nào **bị mang tiếng** là thất bại. Trong lịch sử Hoa Kỳ không có tổng thống Mỹ nào chấp nhận là mình đã thất bại ngoài trận tuyến (kể cả TT Obama ngày nay).

Về thời Johnson, ông Thiệu nhận xét là: *“tín hiệu và hành động của Hoa Kỳ không đi đôi với nhau, rất khó cho ta hành động.”* Hồi tưởng lại, ông đi tới kết luận: thực ra,

‘Tổng thống Johnson đã đem quân vào là để rút quân đi.’



TT Thiệu họp với TT Johnson ở Honolulu. (Hình: LBJ Library)



TT Johnson thăm quân đội Mỹ ở Cam Ranh; Tướng Westmoreland tháp tùng. (Hình: William Westmoreland collection).



Giã từ vũ khí: TT Johnson đọc bài diễn văn ngày 31 tháng 3, 1968 quyết định không ra ứng cử thêm nhiệm kỳ. (Hình: LBJ Library)

Chương 14. TT Nixon: “Ta phải tin nhau hoàn toàn”

Chiếc máy bay của Hãng Pan Am chở ông Thiệu đáp xuống phi trường Đài Bắc vào một buổi trưa nóng bức, oi ả. Đoàn xe đi thẳng tới khách sạn Hoa Viên là nơi ông sẽ nghỉ lại. Ít khi mà Tổng Thống lại đến khách sạn thăm quý khách, nhưng họ Tưởng rất mến phục ông Thiệu, nên việc ông tới gặp ông Thiệu trưa hôm đó đã được coi là một cử chỉ ủng hộ. Ông Thiệu đang trên đường trở về Sài Gòn sau khi hội họp với Tổng thống Nixon tại đảo Midway ngày 8 tháng 6, 1969 chỉ gần năm tháng sau khi Nixon đăng quang chức tổng thống. Ông Thiệu ghé Đài Bắc để gặp Tưởng Giới Thạch, Tổng thống Trung Hoa Dân Quốc, nạn nhân đầu tiên của những cuộc chiến tranh chống Cộng tại Á Châu, và là người đã có nhiều kinh nghiệm sống với Hoa Kỳ.

Sau khi bắt tay nhau thật chặt, và khi không còn ai đứng chung quanh, họ Tưởng nói với ông Thiệu là ông rất muốn

biết những gì đã được đem ra thảo luận tại Midway. Vì hai người đã gặp nhau trước đó, họ Tuồng bèn hỏi bằng một giọng thì thào: “Như vậy là Mỹ sắp rút lui khỏi Việt Nam, phải không? Tại sao ông lại để cho họ làm như vậy?” Họ Tuồng rất quan ngại là việc triệt thoái của Mỹ ở Việt Nam sẽ có một ảnh hưởng bất lợi cho Đài Loan. “Chắc Ngài biết là khi Nixon quyết định triệt thoái thì tôi đâu có thể làm gì được gì để chặn lại,” ông Thiệu đáp, “Cũng như là khi Eisenhower, Kennedy và Johnson quyết định nhảy vào Việt Nam, thì tiền nhiệm của tôi cũng đâu có thể nói gì được.” Ông Thiệu nói với ông Tuồng là ông Nixon đã giải thích rằng nếu phải duy trì mức quân hiện thời tại Việt Nam thì sẽ hết sức khó khăn cho ông ta! Ông ta cũng phác họa cho biết là sẽ phải đối phó với một Quốc hội chống đối, báo chí, và sinh viên biểu tình đã phá.

Vì biết chắc chắn được rằng Nixon sẽ đặt vấn đề rút quân, nên để giữ thể diện, ông Thiệu kể lại là ông đã tự nguyện nói ra trước là “Tôi bằng lòng để Mỹ rút đi vài sư đoàn.” Nixon vui vẻ chấp nhận và thêm rằng sự triệt thoái 25.000 quân sẽ chỉ có tính cách tượng trưng mà thôi.

Họ Tuồng hỏi: “Nixon đã nhượng bộ lại VNCH những gì? Ông Thiệu đáp: “Ông đã hứa với tôi tám năm yểm trợ mạnh mẽ: bốn năm yểm trợ quân sự trong nhiệm kỳ đầu và bốn năm yểm trợ kinh tế trong nhiệm kỳ hai. Ông ta có nói tới chương trình Việt Nam hóa về mặt quân sự trong nhiệm kỳ đầu và Việt Nam hóa về mặt kinh tế trong nhiệm kỳ hai.” Sự ủng hộ mạnh mẽ của Tổng thống Nixon trong hai nhiệm kỳ như vậy là suýt soát kéo dài trong hai nhiệm kỳ của Tổng thống Thiệu.

Ông Thiệu tỏ ra yên tâm và tin tưởng vào Nixon, một người chống cộng có tiếng và cũng là người mà ông đã đánh ván bài thật liều lĩnh để giúp lên chức tổng thống. Và lại, trước khi đi họp Midway, cả hai chính phủ VNCH và Hoa Kỳ đã đi tới một thỏa thuận vững chắc về lập trường đàm phán hòa bình. Họ Tuồng gật gù đồng ý. Hai người nói chuyện thân mật, chậm rãi. Họ Tuồng nhắc lại kinh nghiệm của chính ông với người Mỹ hai-mươi-năm trước đây lúc ông bị Cộng sản đánh bại và buộc phải chạy sang Đài Loan. Trước khi sụp đổ, ông cũng đã từng được thuyết phục là phải tin tưởng vào đồng minh, nhưng rồi dần dần, ông bị áp lực bắt ông phải liên hiệp với Mao Trạch Đông.¹

Chữ tín lúc tuần trăng mật

Vừa lên chức tổng thống, ông Nixon lên tivi ngày 14 tháng 5, 1969 tuyên bố: “Một đại cường quốc không thể không giữ lời hứa của mình. Một dân tộc lớn phải xứng đáng với lòng tin nhiệm của các dân tộc khác.”²

Sau cuộc họp Midway, ngày 30 tháng 7, TT Nixon viếng thăm TT Thiệu. Chuyến viếng thăm đầu tiên, và duy nhất của một Tổng thống Mỹ tại Dinh Độc Lập. Khi hai người nói chuyện riêng, TT Nixon đã lặp lại những gì ông đã nói ở Midway rồi thêm:

- Nixon: *“Hãy giúp chúng tôi để chúng tôi giúp các ông”*

- Thiệu: *“Vâng, tôi sẽ giúp ông để ông giúp chúng tôi.”*

Bao nhiêu là yên ủi, khích lệ: ông Thiệu cứ yên tâm, để chúng tôi rút vài sư đoàn cho có hình thức, miễn làm sao cho dân chúng Mỹ bớt chống chiến tranh. Điều quan trọng là để chúng tôi mua thêm thời gian giúp cho quân đội Việt Nam trở nên thật mạnh qua một chương trình Việt Nam hóa, tiến tới mức có đủ sức để bảo vệ xứ sở.

Năm 1970 là năm chương trình Việt Nam Hóa phát triển rất mạnh. Quân lực VNCH được tăng cường cả về quân số, cả về võ trang. Đồng thời, viện trợ Hoa Kỳ giúp tài trợ chương trình phát triển nông thôn, “người cày có ruộng, phát triển lúa thần nông bắt đầu có kết quả tốt đẹp. Như vậy là Tổng thống Nixon đã giữ lời hứa của ông.

‘Mỹ không thể bỏ Việt Nam’

Nhiều người hỏi tôi rằng tại sao ông Thiệu lại quá tin Mỹ? Mấy chục năm sau chiến tranh, bây giờ ở Mỹ trong hoàn cảnh vật chất đầy đủ, an ninh, thịnh vượng có thể nói là nhất thế giới, ta có thể hỏi câu này dễ dàng. Nhưng nghĩ lại và nhìn cho kỹ vào hoàn cảnh Việt Nam trước 1975, thì ta sẽ nhớ rằng rất nhiều người trong chúng ta đã vui vẻ nếu lúc ấy có được một chiếc xe đạp Peugeot mà đi. Là một nước nghèo, thật nghèo, vào bậc nhất thế giới, phải nhờ Mỹ từ hạt gạo, lít xăng, tới khẩu súng, viên đạn, lương cho quân đội, như vậy nếu chẳng tin Mỹ thì cũng không có con đường nào khác. Sự thật đơn sơ là như vậy. Nói chung, tâm lý người Miền Nam ta lúc ấy là tin tưởng vào Mỹ. Là một giáo sư ở đại học Mỹ được chứng kiến những cảnh phản chiến, chúng tôi biết trước sau thì Mỹ cũng bỏ. Bởi vậy khi gặp TT Thiệu vào mùa thu 1971 chúng tôi cũng đã cố vấn ông nên tìm cách thương thuyết với Bắc Việt để hiệp thương rồi tiến tới thống nhất trong hòa bình (xem Lời Nói Đầu). Lúc ấy chúng tôi thấy đa số nhân dân Miền Nam cũng thực sự tin tưởng rằng “*Mỹ không thể bỏ Việt Nam.*”

Hầu hết, các tướng lãnh, quan chức Miền Nam cũng đã nhận thức như thế. Trong một tài liệu nghiên cứu của *Rand Corporation* do Bộ Quốc Phòng Mỹ yêu cầu và tài trợ

để đúc kết những bình luận, những lời phát biểu của các viên chức lãnh đạo Miền Nam, cả dân sự lẫn quân sự đã nhận xét:³

“Rõ ràng là họ đã tin chắc rằng Hoa Kỳ không thể và cũng không muốn chịu đựng một sự thôn tính Miền Nam do Bắc Việt và đồng minh của họ, vì lý do đơn giản là quyền lợi của Hoa Kỳ. Trong nhiều lời phát biểu thường có những câu như: “Các ông đã hy sinh 50.000 nhân mạng trong cuộc chiến. Các ông đã phải chịu trên 200.000 người bị thương tích. Các ông đã mang vào Việt Nam tới trên 500.000 người. Các ông đã đặt uy tín của mình vào một Miền Nam tự do. Làm sao chúng tôi có thể cho rằng các ông sẽ để mất Miền Nam?”

Tài liệu trưng lời bình luận của Tư lệnh Không quân là tướng Trần Văn Minh nói: “Tôi đã không hề tưởng tượng được là bạn chúng tôi có thể phản bội và bỏ rơi chúng tôi. Tôi nghĩ đến Bá Linh và Triều Tiên. Và tôi thấy Mỹ đã bảo vệ họ ra sao. Tôi nghĩ rằng chúng tôi cũng là một trong các tiền đồn của tự do trên thế giới.”⁴

(Tôi đây chúng tôi nhớ đến bức thư của cựu Thủ tướng Campuchia Sirik Matak viết cho Đại sứ Mỹ John Dean ngày 12 tháng 4, 1975: “Không bao giờ, dù chỉ một giây lát tôi đã dám tin rằng các Ngài nở lòng nào cam tâm bỏ rơi một dân tộc đã chọn đứng về phía tự do... Tôi chỉ ân hận là đã phạm một sai lầm lớn khi đặt lòng tin tuyệt đối vào quý Ngài” - KĐMTC, trang 295-6)

Rồi lời ông Bửu Viên, Bộ trưởng Phủ Thủ tướng tóm tắt những phát biểu tương tự của các viên chức VNCH khác:⁵

“Lý luận như vậy cũng không phải là vô lý. *Trước hết*, chúng tôi nghĩ rằng Hoa Kỳ không thể để mất Việt Nam vì là một cường quốc Hoa Kỳ sẽ mất mặt... *Thứ hai*, mất Việt Nam có nghĩa là thế giới tự do đã mất một quốc gia đầu tiên cho Cộng sản trong một cuộc chiến... *Thứ ba*, Hoa Kỳ đã không đổ bao nhiêu tài nguyên, hy sinh bao nhiêu mạng sống người Mỹ tại Việt Nam nếu không phải là để thắng trận. Sự tìm ra được dầu lửa ngoài thềm lục địa còn cho chúng tôi thêm một lý do nữa để tin rằng Hoa Kỳ sẽ không bỏ Việt Nam.”

Vì đã đầu tư quá nhiều tại xứ này

Đây là ý nghĩa của một lý thuyết mà các học giả Hoa Kỳ gọi là “*Thuyết Đầu Tư*” (*Investment Theory*) hay là “*Thuyết phí tổn chìm*.” (*Sunk Cost Theory*) theo đó, sự quan trọng của Việt Nam dựa trên hiệu quả chống chọi của việc dính líu vào xứ này: mỗi món đầu tư mới được coi là cần thiết để khỏi mất món đầu tư trước đó, một đồng đưa vào, hai đồng theo sau. Người Việt tại miền Nam đa số cũng nghĩ như vậy: Mỹ đã đầu tư quá nhiều, không thể bỏ chạy. Mà cũng dễ hiểu thôi: ngoài xương máu cả bao nhiêu ngàn sinh mạng, Mỹ đã tốn phí rất nhiều về những công trình xây cất mà họ thiết lập tại đây. Người Mỹ có hệ thống truyền thông riêng, kho tiếp liệu riêng, rồi hàng không, rồi xa lộ. Căn cứ của Mỹ tại vịnh Cam Ranh đã được coi như một mỏ neo chiến lược ghìm chặt Hoa Kỳ với VNCH. Đây là căn cứ mà Nga hàng ao ước, và trong lịch sử đã từng là hải cảng tiếp tế dầu cho hạm đội của họ trong chiến tranh Nga-Nhật, 1904-1905. Người Mỹ đã tốn trên 2 tỷ Mỹ kim xây một căn cứ hải quân và không quân chung

quanh hải cảng thiên nhiên ấy, mà chính các cường quốc Tây Phương cũng đã từng thèm muốn kể từ thế kỷ mười chín. Đó là một địa điểm toàn hảo: nào bến tàu, nước sâu, nào cầu lấy dầu thay nhớt, nào sân bay, nào cầu lạc bộ. Cam Ranh có đủ mọi thứ, từ nhà máy làm nước đá cho đến biệt thự một tầng xây cất đặc biệt để đón tiếp quan khách cấp Tổng thống. Toàn khu có chừng 5.000 tòa nhà. Cùng với hệ thống ra đũa bao trùm vùng cao nguyên ở Ban Mê Thuột để bảo vệ căn cứ, Cam Ranh là một lợi thế chiến lược không đũa bằng tại Đông Nam Á.

Xa lộ bốn đường xe chạy riêng biệt từ Sài Gòn đến Biên Hòa, dài khoảng 25 dặm Anh, đã là một kỳ công kỹ thuật khác mà người Việt thường nêu lên làm thí dụ khi nói về cam kết chiến lược của Hoa Kỳ tại miền Nam. Gần đó lại có căn cứ Long Bình với những kho tiếp liệu lớn lao. Người ta phỏng đoán rằng nếu có chiến tranh với Trung Cộng, xa lộ này sẽ được dùng làm bãi đáp cho phi cơ phản lực Mỹ. Rồi có tới cả năm chục phi trường Mỹ được xây trên toàn lãnh thổ nữa: “Xây nhiều như thế làm gì nếu không là để ở lại cho đến cùng?”

Nhiều người còn lý luận rằng, ngoài mạng sống đã mất và cả vài trăm tỷ đô la đã chi tiêu, Hoa Kỳ còn các vấn đề căn bản là danh dự, uy tín và thể diện nữa. Chúng tôi còn nhớ mãi câu nói thường xuyên tại Sài Gòn: “Mỹ không thể nào bỏ Việt Nam”. Phần đông đã tin tưởng vì coi Mỹ là người đại thắng trong Đệ II Thế chiến, rồi trong chiến tranh Triều Tiên. Mỹ cũng là một nước siêu cường quốc đã đòi Liên Xô phải thoái lui trong vụ khủng hoảng hỏa tiễn ở Cuba. “

“Ta phải tin nhau hoàn toàn”

“Nếu chúng ta muốn thành công trong chặng đường cuối cùng của cuộc hành trình lâu dài này, chúng ta phải tin vào nhau hoàn toàn”(We must trust each other fully). Tổng thống Nixon viết cho Tổng thống Thiệu ngày 31 tháng 8, 1972. Trước đó, qua những lời nhấn nhủ của Đại sứ Bunker và trong các văn thư khác, ông cũng đã không ngại thúc giục VNCH phải tin tưởng vào đồng minh của mình. Nhưng từ khi nghe ông Nixon tuyên bố về việc ông sắp viếng thăm Trung Quốc, đồng thời tiết lộ là ông Kissinger đã bí mật đi Bắc Kinh để chuẩn bị cho cuộc du hành này (ngày 15 tháng 6, 1971), ông Thiệu giật mình. Trong bao nhiêu năm qua, lập trường của Nixon về sự cam kết của Hoa Kỳ đối với Việt Nam là dựa trên nền tảng của chính sách Containment (ngăn chặn) Trung Cộng, không để cho lan tràn xuống Đông Nam Á. Bây giờ ông sắp sửa đi bắt tay ông Mao Trạch Đông, làm sao mà ông Thiệu không bối rối. Nixon biết bản năng đa nghi của ông Thiệu nên đã cố trấn an. Bởi vậy trước khi đi Bắc Kinh, ông viết để tận tình ủy lạo tinh thần ông Thiệu (kiểu chữ nghiêng và gạch dưới là do tác giả): “Ngài có thể chắc chắn tuyệt đối rằng tôi sẽ không đi tới một thỏa thuận nào tại Bắc Kinh nếu nó phương hại tới các quốc gia khác...” (thư ngày 31 tháng 12, 1971).

Rồi vừa từ Trung Quốc trở về tới Washington, ông viết thêm cho ông Thiệu: “Chúng tôi đã không thương lượng điều gì đằng sau lưng những người bạn của Hoa Kỳ, và đã không có sự dối trá bí mật nào hết” (thư ngày 5 tháng 3, 1972). Độc giả nên so sánh những lời thể thốt này với những gì đã thực sự xảy ra ở Bắc Kinh như sẽ được đề cập trong chương sau.

Ngoài việc xác định không có thương thuyết bí mật tại Bắc Kinh, Nixon còn nêu lên một điểm dựa trên căn bản “thuyết đầu tư (investment theory), có thể nói là “đúng tử con tim đen” (không những đối với ông Thiệu mà còn đối với phần đông người Miền Nam ta lúc ấy): *“Xin Ngài có thể tin chắc rằng tôi sẽ làm mọi việc trong quyền hạn của tôi để đảm bảo rằng sự hy sinh to lớn của hai dân tộc Việt-Mỹ sẽ không trở thành vô ích...”* (“You may be certain that I will do all in my power to insure that the enormous sacrifice of the Viet nameese and American peoples do not come to nothing)... Vì vậy, chẳng lạ gì mà người đưa thư, Phụ tá Ngoại trưởng Marshall Green đã nhận xét trong một cuộc phỏng vấn với chúng tôi (ngày 16 tháng 5, 1985) rằng “Trong buổi gặp gỡ này, Tổng thống Thiệu dường như còn lạc quan hơn là thực tế đã minh chứng.”

Đối với ông Thiệu, thì cho tới lúc ấy, ông đã chỉ nhận được những lời trấn an miệng về sự ủng hộ của Hoa Kỳ. Giờ đây, thì ông đã có được một lời hứa, do chính vị tổng thống viết xuống bằng giấy trắng mực đen, căn cứ trên những hy sinh to lớn của cả hai dân tộc. Đây là một chủ đề được nhắc đi nhắc lại trong nhiều văn thư khác.

Bởi vậy, TT Nixon thúc giục thêm:

“Nhiệm vụ thiết yếu của chúng ta lúc này là làm việc chung với nhau trên căn bản thẳng thắn và tin tưởng nhau...”

Nhưng làm sao có thể tin tưởng hoàn toàn vào nhau? Nixon đã có câu trả lời. Ông trấn an ông Thiệu rõ hơn nữa về nền tảng “sắt đá” của lập trường Hoa Kỳ, và viện dẫn sự hy sinh của bao nhiêu mạng sống của chính người Mỹ. Đây là thuyết đầu tư được giải thích rõ ràng nhất:

“Tôi muốn quả quyết với Ngài một lần nữa, nhân danh bản thân tôi, và cam kết một lần nữa về nền tảng sắt đá của lập trường Hoa Kỳ: Hoa Kỳ đã không kiên trì từ bao lâu nay, với sự hy sinh của bao nhiêu mạng sống người Mỹ, để thay đổi lập trường vào mấy tháng chót của năm 1972. Lúc này đây, chúng tôi sẽ không làm điều gì mà ba năm rưỡi trước đây, chúng tôi đã từ chối không làm. Nhân dân Mỹ biết rằng Hoa Kỳ chẳng thể mua được hòa bình hay danh dự, hoặc chuộc lại được những hy sinh của mình với cái giá phải trả là bỏ rơi một đồng minh dũng cảm: “Điều này tôi không thể làm và sẽ không bao giờ làm.””

Câu “điều này tôi không thể làm và sẽ không bao giờ làm” chắc đã phần nào giúp ông Thiệu an tâm. Cái trớ trêu là thư này viết vào cuối tháng 8, nhưng đầu tháng 8 thì việc bán đúng Miền Nam đã được sắp xếp rồi. Tài liệu mới giải mật đã tiết lộ về sự việc này: ngày 3 tháng 8, Kissinger nói với Nixon: *“Một năm sau, thua Tổng thống, Việt Nam sẽ là một bãi hoang vu. Nếu chúng ta kết thúc được, ví dụ, trong tháng 10 này, thì đến tháng 1, 1974, chẳng ai cần... gì nữa?”* (chúng tôi không muốn nhắc lại rõ hơn) (Xem Chương 15).

Tác động vào cá nhân ông Thiệu

Ngoài những trấn an như trên, ông Nixon (và ông Kissinger) Còn luôn nói đến sự tin tưởng vào vai trò ‘lãnh đạo’ của cá nhân ông Thiệu. Tại cuộc họp Midway tháng 6, 1969, Tổng thống Nixon nói với Tổng thống Thiệu: *“Ngài là người duy nhất có thể lãnh đạo Việt Nam”* (You are the only one who can lead Vietnam).⁶ Câu này còn được nhắc tới khi ông Nixon thăm ông Thiệu tại Dinh Độc Lập sau đó.

Rồi trong các văn thư (nhấn mạnh là do tác giả):

- Văn thư ngày 6 tháng 4, 1972:

“Xin Ngài cho phép tôi nhân dịp này bày tỏ lòng ngưỡng mộ không ngừng và sâu xa của tôi về sự lãnh đạo của Ngài đối với nhân dân Ngài trong giờ phút khó khăn này...”

- Ngày 9 tháng 5, 1972:

“Và tôi tin tưởng rằng dưới sự lãnh đạo cương quyết của Ngài, dân tộc anh hùng của xứ sở Ngài sẽ thắng được sự xâm lược của Hà Nội. (TT Thiệu gạch bèn chữ “leadership- xem KDMTC, trang 513)

- Ngày 31 tháng 8, 1972:

“Sau hết, thưa Tổng thống, tôi xin được một lần nữa bày tỏ với Ngài lòng ngưỡng mộ của nhân dân Hoa Kỳ đối với... sự lãnh đạo xuất sắc (your sterling leadership) của Ngài”;

- Ngày 6 tháng 10, 1972:

“Hiển nhiên là giữa chúng ta hiện có một số bất đồng ý kiến nghiêm trọng, nhưng cần phải hiểu rõ là những bất đồng ý kiến này chỉ có tính cách chiến thuật chứ không có tính cách một khác biệt căn bản về các mục tiêu mà cả hai nước chúng ta đều theo đuổi - (nghĩa là) bảo tồn một cơ cấu không Cộng sản tại miền Nam Việt Nam, cơ cấu mà chúng ta đã cùng nhau kiên trì xây dựng, (cơ cấu mà) sự lãnh đạo quả cảm của Ngài đã bảo tồn được bất chấp những thử thách hết sức khó khăn;

- Ngày 16 tháng 10, 1972:

“Tôi công nhận rằng sau bao nhiêu năm chiến tranh, một cuộc hòa giải sẽ mang đến cho sự nghiệp lãnh đạo

của Ngài, và nhân dân Ngài một thử thách vô cùng lớn lao... “Trong nỗ lực ấy, Ngài sẽ có được sự ủng hộ tuyệt đối của tôi, và tôi xin Ngài biết rằng tôi tin tưởng trong giai đoạn mới này, sự lãnh đạo liên tục mà Ngài dành cho vận mạng miền Nam thật vô cùng cần thiết.”

Biện pháp thực tế bảo đảm cho niềm tin

Để chứng minh cho những cam kết về lập trường sắt đá ấy, Tổng thống Nixon cho thiết kế một kế hoạch quân sự tối mật để bảo vệ Miền Nam như đã đề cập tới trong Chương 4. Điều kiện Hoa Kỳ đặt ra để thi hành kế hoạch này là khi có tổng tấn công, quân đội VNCH phải giữ được ít nhất là hai tuần để Washington có đủ giờ xin phép quốc hội.

Như vậy tôi hiểu được là tại sao khi tôi hỏi TT Thiệu về lý do từ thủ Đà Nẵng thì ông đã trả lời là dù không còn hy vọng gì nữa nhưng vì đã có những cam kết vững vàng lại có kế hoạch mật này nên ông muốn giữ một đầu cầu (beachhead), không cho Mỹ cái cớ là họ muốn vào để cứu nhưng không còn nơi để đổ bộ. khi Nhìn lại lịch sử tôi thấy ngày ông chính thức ra lệnh từ thủ

Đà Nẵng (25 tháng 3) cũng là ngày ông viết thư cầu cứu “SOS cho Tổng thống Ford. Trong thư có câu:

“Chúng tôi tin lời cam kết đó là tối quan trọng cho sự sống còn của chúng tôi.”

Năm 1980, sau khi chúng tôi đưa ông xem đầy đủ bằng chứng là TS Kissinger **đã dấu nhem đi** tất cả những thư tín (và cam kết) của TT Nixon gửi cho ông, dấu cả Quốc Hội Hoa Kỳ, TT Thiệu tỏ ra hết sức đau đớn và không thể hiểu được là tại sao giữa một dân tộc vĩ đại, một quốc gia

dân chủ, minh bạch vào bậc nhất thế giới như nước Mỹ lại có thể xảy ra một chuyện lạ lùng như vậy?



TT Thiệu tới đảo Midway họp với TT Nixon tháng 6, 1969. (Hình: National Archives)



TT Nixon họp với TT Thiệu tại San Clemente tháng 4, 1973 (Hình: National Archives)



TT Nixon thăm quân đội Mỹ đóng ở Miền Nam, tháng 7, 1969. (Hình: National Archives)

Chương 15. Mở cửa Bắc Kinh, đóng cửa Sài Gòn

“Gái của ông ấy chứ đâu có phải của tôi” Tổng thống Nixon sửa lời Chủ tịch Mao khi họ nói chuyện đùa cợt với nhau trong lần họp mặt đầu tiên tại Bắc Kinh. Khi Mao khen Kissinger đã khôn ngoan bảo mật được chuyến đi Trung Hoa để sắp xếp cho cuộc viếng thăm này, Nixon nói thêm:¹

- “Trông ông ta đâu có giống một điệp viên, ông ta là người duy nhất bị quản thúc mà có thể đi Paris 12 lần và đi Bắc Kinh một lần mà không ai hay biết, có lẽ trừ ra hai cô gái.”

- “Mấy cô ấy đâu có biết,” Kissinger tiếp lời, “tôi chỉ dùng chuyện đó để che dấu,”

- “Ở Paris à?” Mao hỏi.

- “Bất cứ ai sử dụng được gái đẹp làm binh phong phải là nhà ngoại giao giỏi nhất của mọi thời đại,” Nixon cười đùa.

- “VẬY là các ông hay sử dụng gái?” Mao hỏi. Nixon sửa lời, nói rằng đó là các cô gái của Kissinger, “Nếu như tôi mà dùng gái làm bình phong thì đã nguy to rồi.”

“Đặc biệt là trong năm tranh cử như năm nay,” Chu Ân Lai họa thêm.

Mọi người đều phá ra cười trước khi bắt đầu vào cuộc bàn luận. Đầu xuôi thì đuôi lọt: mới vừa gặp nhau mà đã bông đùa thân mật được như vậy thì chắc là mọi việc sẽ êm ả.

“Hoa Kỳ đi tìm nhân tình mới”

Nhưng đang khi hai ông Nixon và Mao cười thì ông Thiệu cũng cười, mà là cười ra nước mắt. Kể lại về giai đoạn này, Tổng thống Thiệu nói lên tâm tư của ông lúc ấy: “Hoa Kỳ đi tìm nhân tình mới, và Nixon đã tìm thấy Trung cộng. Ông ta không muốn cô nhân tình cũ cứ lêo đéo theo mình nữa. Việt Nam bây giờ đã già và xấu xí rồi.” Ngoài ông Thiệu, sự kiện Nixon đã táo tợn đảo lộn hai mươi hai năm thù nghịch với Trung Quốc cũng làm cho các nhà lãnh đạo khối Tự do ở Á châu hết sức kinh ngạc.

Nhưng làm sao Hoa Kỳ bỏ được cô nhân tình ấy? Tất nhiên là phải làm mọi chuyện cho khôn khéo, phải âm thầm đi từng bước, vì nếu quá lộ liễu thì cả thế giới sẽ cười cho. Lại còn địa vị cá nhân nữa: TT Nixon sắp ứng cử nhiệm kỳ hai.”

Về việc Hoa Kỳ bắt tay với Trung cộng và bỏ rơi Miền Nam thì chúng tôi cũng đã đề cập tới trong hai cuốn sách HSMDĐL và KĐMTTC, nhưng từ năm 2005 tới nay đã có thêm nhiều dữ kiện qua những tài liệu mới giải mật để soi sáng rõ hơn về sự kiện này. Sau khi nghiên cứu những

thông tin nội bộ Hoa Kỳ với hồi ký của hai ông Nixon, Kissinger, và hồ sơ mật tại Dinh Độc Lập, chúng tôi đã thấy có thể trả lời được ba câu hỏi: *thứ nhất*, vào ngày tháng nào đã có sự đảo ngược về chính sách Hoa Kỳ tại Việt Nam; *thứ hai*, diễn tiến của hai động tác ‘mở cửa Bắc Kinh đóng cửa Sài Gòn’ ra sao?; và *thứ ba*, phương cách nào để bỏ rơi Miền Nam cho êm thấm?

Bắt được tay ông Mao, buông ngay tay ông Thiệu

Trước khi lên chức tổng thống, ông Nixon đã tuyên bố “Cuộc chiến ở Việt Nam là một sự đương đầu - chẳng phải là giữa Việt Nam Cộng Hòa và Việt Cộng hay giữa Hoa Kỳ và Việt Cộng - mà chính là giữa Hoa Kỳ và Trung Cộng” Thật là rõ ràng: Hoa Kỳ đã chiến đấu với Trung Cộng chứ không phải Bắc Việt trên chiến trường Việt Nam. Như vậy những thành công ở Miền Nam cũng chỉ là để phục vụ cho chiến lược của Hoa Kỳ đối với Trung Cộng?

Chuyến viếng thăm Bắc Kinh vào tháng 2, 1972 của Tổng thống Nixon là thành quả của hai năm bí mật tiếp xúc giữa hai nước. “Nixon cho rằng chính sự cứng rắn của chúng ta trong vấn đề Việt Nam đã dọn đường cho chiến lược (của Hoa Kỳ) mặc dầu thỉnh thoảng nó cũng gây ra một chút chậm trễ,” Kissinger viết trong Hồi ký, ông cho rằng “Chỉ khi Hoa Kỳ (tỏ ra) mạnh mẽ ở Á châu thì mới có thể làm cho người Trung Hoa kính trọng.”² Bởi vậy, lúc này thì chính phủ ông Mao đã kính trọng Hoa Kỳ rồi, muốn đi tới chỗ hòa hoãn.

Ngay từ 1969, năm đầu tiên của nhiệm kỳ, Tổng thống Nixon vừa đi Midway gặp ông Thiệu để bàn bạc, nhưng lại vừa gửi lời nhắn nhủ Bắc Kinh qua mối lái. Đầu năm 1970

thì hai bên bắt đầu nháy mắt: trong một cuộc họp tại tòa Đại sứ Trung Hoa ở Warsaw (Ba Lan) vào ngày 20 tháng 1, 1970, Đại sứ Hoa Kỳ Walter Stoessel bắn tiếng:³

- “Hoa Kỳ sẵn sàng xem xét gửi một đại diện sang Bắc Kinh để thảo luận trực tiếp với đại diện của các ngài, hoặc tiếp đón một đại diện của chính phủ các ngài để bàn luận... về những vấn đề mà chúng ta có thể đồng ý với nhau.”

- “Chúng tôi sẵn sàng xem xét và thảo luận bất cứ ý kiến hay gợi ý nào,” Đại sứ Trung cộng Lei Yang đáp lại, “để thực sự cải thiện mối bang giao giữa Trung Hoa và Hoa Kỳ. Những cuộc nói chuyện này có thể tiếp tục ở cấp đại sứ hoặc cao hơn nữa, hoặc qua những kênh khác do hai bên đồng ý”.

Sau khi Tổng thống Nixon tỏ ý là ông muốn thăm viếng Trung Hoa trong một cuộc phỏng vấn với tuần báo *Time* (tháng 10, 1970) thì hai tháng sau tín hiệu phúc đáp được phát đi từ Bắc Kinh (ngày 18 tháng 12, 1970). Trong một phỏng vấn với nhà báo Edgar Snow của tuần báo *Life*, Chủ tịch Mao có ý kiến: “Lúc này thì vấn đề giữa Hoa Kỳ và Trung Hoa sẽ phải giải quyết với Nixon... và (chúng tôi) sẽ vui lòng tiếp chuyện với ông ta (Nixon) với tư cách một người đi du lịch hay tư cách một Tổng thống.”⁴

Về cuộc phỏng vấn và sự tiếp xúc sơ khởi này, ông Snow thuật lại lời của một nhà ngoại giao Trung Hoa cao cấp nói rằng “Nixon đang rời bỏ Việt Nam rồi.” (gạch dưới do tác giả). Kissinger thuật lại lời này và viết là “ông đồng ý với nhận xét này, rồi bình luận thêm: “Nhu vậy thì ở Quảng trường Thiên An Môn (Bắc Kinh) người ta còn hiểu rõ đường hướng chính sách của Hoa Kỳ về Việt Nam còn hơn

là ở công viên của đại học Harvard” nơi mà sinh viên vẫn biểu tình chống chiến tranh⁵ Chắc là Kissinger muốn nói: chống mà làm gì nữa vì chúng tôi sắp bắt được tay ông Mao, buông tay ông Thiệu rồi.

Ngày 10 tháng 5, 1971 Kissinger gửi Chu Ân Lai một thông điệp: “Tổng thống Nixon đề nghị một cuộc gặp gỡ mật sơ khởi giữa Phụ tá An ninh Quốc gia, Tiến sĩ Kissinger và Thủ tướng Chu Ân Lai hay bất cứ quan chức cao cấp nào cũng được,” và cuộc gặp gỡ này sẽ diễn ra tại Hoa lục. [Chúng tôi xin mở ngoặc ở đây để bình luận là Hoa Kỳ đâu có phải một nước chư hầu của Trung Quốc mà ông Kissinger phải lần mò đến tận Bắc Kinh để xin gặp gỡ? Tại sao không gặp ở một địa điểm trung lập do hai bên đồng ý? Thêm nữa, quyền hành về ngoại giao thì Kissinger chỉ sau Tổng thống Nixon, tại sao ông lại phải nói với ông Chu là gặp “bất cứ quan chức cao cấp nào cũng được?”]

Mở cửa Bắc Kinh, đóng cửa Sài Gòn

Ngày lịch sử: 31 tháng 5, 1971

Mở cửa: chỉ chưa đầy một tháng sau, phúc đáp từ Bắc Kinh đã tới: “Ngày 31 tháng 5, 1971, chúng tôi nhận được một thông điệp kỳ thú nhưng bí ẩn của ông Hilaly, Đại sứ Pakistan,” Kissinger kể lại. Thông điệp này nói tới “Một bức điện văn dài đang được mang tay đến từ Pakistan... Hilaly tin chắc rằng Trung Hoa đã chấp nhận trên căn bản đề nghị của chúng tôi.” Và đúng như vậy, chỉ hai ngày sau (2 tháng 6), thông điệp của ông Chu đã tới, xác định là chính phủ Trung Hoa đã chấp nhận đề nghị tiếp một sứ giả của Hoa Kỳ, “*Thật khó mà diễn tả ra được hết cái cảm giác nhẹ nhõm hẳn đi của tôi lúc ấy,*” Kissinger thêm.⁶

Khép cửa: sao nó ăn khớp với nhau đến thế? Cùng ngày 31 tháng 5, 1971, trong khi Toà Bạch Ốc nhận được tin tức từ Bắc Kinh thì ông Kissinger đang mật đàm ở Paris. Lịch sử sẽ phải ghi nhận ngày này là ngày quan trọng nhất trong cuộc hòa đàm vì nó đánh dấu bước ngoặt của chính sách Hoa Kỳ về chiến tranh Việt Nam. Trong suốt thời gian hòa đàm bí mật, vấn đề cả hai bên Bắc Việt và Hoa Kỳ đều rút quân khỏi Miền Nam là vấn đề chính yếu, và cũng là vấn đề sống còn của Miền Nam.

Trong cuộc họp với phái đoàn Bắc Việt ngày hôm ấy, ông Kissinger đã nhượng bộ về nguyên tắc căn bản này. Ngày 31 tháng 5 ông tới họp với ông Xuân Thủy ở căn nhà số 11 Rue Darthe, vùng Choisy-le-Roi ngoại ô Paris để đề nghị một kế hoạch hòa bình mới. Ông Kissinger tiết lộ rằng dù Tổng thống Nixon vẫn hoài nghi và e ngại về kế hoạch Hoa Kỳ rút quân đơn phương này nhưng sau cùng thì cũng đã đồng ý: “Đề nghị này đánh dấu bước ngoặt của chính sách chúng ta về Việt Nam... vì chúng ta đã đề nghị điểm thứ nhất là đặt ra một ngày tháng cho việc rút quân. Chúng tôi đã bỏ đi đòi hỏi của chúng tôi về việc hai bên cùng rút,” và đồng ý như vậy chỉ với một “điều kiện là Hà Nội không mang thêm quân vào các nước Đông Dương nữa.”⁷

Ông nói tới “bước ngoặt là vì từ đầu tới lúc đó, như chính Nixon đã tuyên bố khi đem ra lập trường hòa đàm sau khi lên chức tổng thống:

“Chúng tôi đã gạt bỏ việc Hoa Kỳ triệt thoái đơn phương, hoặc việc chấp nhận tại Paris những điều khoản che dấu một sự thua trận.”

Ngày 2 tháng 6, 1971 vừa nhận được thông điệp từ Bắc Kinh, Nixon liền mời ngay Kissinger vào phòng khách Lincoln trong Bạch Cung uống một ly rượu mạnh và chúc mừng: “Henry, chúng ta hãy nâng ly để chúc mừng không phải cho cá nhân chúng ta hay sự thành công của chúng ta, hay cho những chính sách của chính phủ đã giúp chúng ta có bức điện tín này, và có được đêm nay. Chúng ta hãy nâng ly để chúc mừng cho những thế hệ tương lai sẽ có được cơ may sống trong hoà bình bởi những điều chúng ta đã làm.” Bởi vậy cho nên “từ nỗi đắng cay và sự chia rẽ do cuộc chiến thất vọng này, chúng ta có thể lại trở dậy với một niềm tin tưởng mới của toàn dân vào tương lai đất nước chúng ta.”⁸

Người sứ giả

Ngày 27 tháng 4, 1971 tại Tòa Bạch Ốc có cuộc bàn bạc về việc ai sẽ là sứ giả đi Bắc Kinh? Thoạt đầu Tổng thống Nixon đã tính chọn một người khác chứ không phải là Kissinger. Đây cũng dễ hiểu vì trong cuốn sách do tác giả Robert Dallek vừa mới xuất bản *Partners in Power- Nixon and Kissinger* (Harper Collins, 2007) có nói đến tương quan có tính cách ganh đua giữa hai người và Nixon cũng không muốn cho Kissinger nổi quá. Thoạt đầu, Nixon muốn chọn ông George Bush (cậu Tổng thống Bush cha) làm sứ giả, nhưng Kissinger gạt phắt đi:

- “Tuyệt đối không được, **ông ấy** quá mềm yếu và không được tinh tế lắm.”

- “Hay là để ông Nelson Rockefeller vậy?” Nixon hỏi.

- “Không, cũng không nên, vì ông ấy không có đủ tinh thần kỷ luật mặc dầu cũng có thể được,” Kissinger nhận xét về người chủ cũ và ân nhân của mình.

(Thật ra thì Nixon cũng không ưa gì Rockefeller là đối thủ cũ của mình nên ông đã đồng ý với Kissinger và cho rằng “Rockefeller hay thất thường. Như vậy thì còn ai nữa? Kissinger bèn khôn khéo nối kết việc gửi sứ giả đi Bắc Kinh Với việc kết thúc chiến tranh Việt Nam để dụ Nixon: *“Thưa Tổng thống, trước đây tôi không nói ra điều này, nhưng nếu chúng ta làm được chuyện này, chúng ta có thể kết thúc (luôn cả) vấn đề Việt Nam trong năm nay.”* Thế là trúng tủ rồi, và Kissinger được một cơ hội thật hiếm để trở nên nhà ngoại giao nổi tiếng. Ông hăm hở tìm mọi cách để Bắc Kinh sớm chính thức xác nhận chuyến viếng thăm của Tổng thống Nixon để còn đi Bắc Kinh sắp xếp.⁹

Được chọn đi Bắc Kinh, Kissinger vui vẻ quá sức. Cuộc du hành được quyết định vào ngày 9 - 11 tháng 7, 1971. Để đánh lạc hướng báo chí, trước khi lên đi Bắc Kinh ông lại bay vào Sài Gòn, lý do chính thức là để thăm viếng Tổng thống Thiệu nhưng thực ra là để vận động để chính cuộc bầu cử sắp tới sẽ thay ông Thiệu. Tại Sài Gòn lúc ấy việc chuẩn bị bầu tổng thống đang gặp khó khăn giữa các ứng cử viên. Tốt đẹp nhất cho Kissinger là nếu ông Thiệu thất cử kỳ này là xong chuyện, khỏi phải mất tâm về giải pháp chính trị. Bởi vậy, Kissinger đã đi gặp đủ mặt những chính trị gia ở Sài Gòn, kể cả Tướng Dương Văn Minh. Nhưng kết quả là ông Thiệu cứ tranh cử dù là độc diễn.

Trong chuyến đi Bắc Kinh đầu tiên này, ta tạm gọi là Bắc Kinh I, dù mục đích chỉ là để sắp xếp cho chuyến đi của Nixon, Kissinger lại làm thêm việc là thông báo cho Bắc Kinh nhượng bộ ở Paris (ngày 31 tháng 5, 1971). Đây là cơ hội tốt để ông rì tai cho Chu Ân Lai biết lập trường

thực sự của ông, nhờ cậy Trung Hoa giúp đỡ. Ông tiết lộ với họ Chu hai điểm:

● **Thứ nhất, Chúng tôi sẽ rút quân đơn phương**

Hai mươi bảy năm sau khi Miền Nam sụp đổ, ngày 28 tháng 2, 2002, tờ *New York Times* tiết lộ một sự kiện động trời: biên bản buổi họp giữa Chu Ân Lai và Kissinger ngày 9 tháng 7, 1971, ghi nhận Kissinger đích thân nói cho họ Chu biết: “*Thuong thuyết hay không thuong thuyết với Bắc Việt, sớm muộn gì chúng tôi cũng sẽ rút quân - đơn phương.*” Khi được hỏi về chuyện này, ông Stanley Karnow, một sử gia có tiếng về Việt Nam, đã nói: “Đơn phương là điểm chủ yếu, và đó là điều mới mẻ đối với tôi,” Ông Karnow kết luận rằng lập trường trước sau của Hoa Kỳ về việc rút quân vẫn là cả hai bên đều phải rút.

Mới đây, lại có những tài liệu giải mật về chuyến đi này. Trong buổi họp ngày 9 tháng 7, 1971 với Chu Ân Lai, Kissinger nói rất rõ ràng (xem Phụ Lục E):

“Thay mặt Tổng thống Nixon, tôi muốn thông báo hết sức trịnh trọng để Thủ tướng hay rằng, trước hết, chúng tôi sẵn sàng rút quân hoàn toàn khỏi Đông Dương và ấn định ngày giờ rút, nếu có một cuộc ngưng bắn và phóng thích tù binh của chúng tôi (gạch dưới do tác giả). Thứ đến, chúng tôi sẽ để mặc cho tình hình chính trị ở Nam Việt Nam diễn biến và để cho người Việt tự giải quyết với nhau.”

Kissinger còn đảm bảo với họ Chu rằng: “Chúng tôi sẽ không tái nhập Việt Nam và sẽ tôn trọng cái tiến trình chính trị” Ông luôn nói tới một “Tiến trình chính trị”, ‘tiến

trình lịch sử,’ hay ‘diễn biến chính trị,’ tất cả đều chỉ có một ý nghĩ là bán tin cho đối tác biết rằng cứ để cho việc gì phải đến thì nó sẽ đến, tức là chính phủ Miền Nam sẽ bị gạt đi.

● **Thứ hai, Chúng tôi chỉ cần một thời gian chuyển tiếp**

Nhưng ‘tiến trình chính trị’ ấy đòi hỏi một thời gian coi cho được. Bởi vậy, ngay hôm sau, ngày 10 tháng 7, ông minh xác với ông Chu:

“Điều chúng tôi cần là một khoảng thời gian chuyển tiếp giữa sự rút quân và diễn biến chính trị. Không phải là để chúng tôi có thể trở lại, nhưng là để cho dân tộc Việt Nam và các nơi khác ở Đông Dương tự quyết định lấy số phận của mình... Tôi đã nói với thủ tướng ngày hôm qua, và tôi muốn nhắc lại rằng, nếu sau khi quân đội Mỹ rút lui hoàn toàn, mà các dân tộc Đông Dương thay đổi chính quyền của họ, chúng tôi sẽ không can thiệp.”

Ông Kissinger luôn luôn chối rằng ông đã chỉ sắp xếp với Hà Nội một khoảng thời gian coi cho được ‘*A decent interval*’ giữa việc Mỹ rút hết quân và việc Miền Nam sụp đổ. Như vậy là bây giờ thì lịch sử đã có đầy đủ bằng chứng là ông đã nói dối. Trong phiên họp ngày hôm trước, ông còn cố gắng thuyết phục họ Chu:

Lập trường của chúng tôi là không duy trì một chính quyền nào ở miền Nam, và nếu chính quyền Nam Việt Nam không được nhiều người ưa thích như ông nghĩ thì sự rút quân càng nhanh bao nhiêu, chính quyền ấy càng bị lật đổ mau lẹ bấy nhiêu. Và nếu nó bị lật đổ sau khi quân đội chúng tôi đã rút đi thì chúng tôi sẽ không can thiệp nữa.”¹⁰

Từ Bắc Kinh về, Kissinger báo cáo chuyến du hành cho Nixon: “Hậu quả (chuyến đi của tôi) đối với cuộc chiến Việt Nam có thể rất sâu xa. Khi tôi từ già, ông Chu đã chúc tôi mọi sự tốt lành trong việc hòa đàm. Mặc dầu tôi không tin rằng các lãnh đạo Trung Hoa có thể hay sẽ làm được gì nhiều để giúp đỡ trực tiếp, chuyến đi của tôi sẽ là một thất bại lớn cho Hà Nội.” Nixon hết sức vui mừng.

Ngày 15 tháng 7, TT Nixon đã làm cả thế giới ngạc nhiên khi ông lên đài NBC ở Burbank, California tuyên bố sẽ đi thăm viếng Trung Hoa vào đầu năm tới, đồng thời bật mí về chuyến đi Bắc Kinh bí mật của Kissinger để thảo luận về cuộc viếng thăm này. Tuyên bố xong, Tổng thống và đoàn tùy tùng kéo nhau tới nhà hàng lịch sự Perino để ăn mừng sự kiện lịch sử. Nixon gọi loại rượu Pháp thượng hạng mà ông rất ưa thích, chai Château Lafitte Rothschild 1957 để ăn mừng, mọi người nâng ly chúc tụng, đây là ngày oanh liệt của cả hai chính trị gia.

Khi nghe tin này, ông Thiệu hết sức lo âu. Vài tháng sau, khi chúng tôi gặp ông lần đầu tại Dinh Độc Lập, ông đã hỏi ngay: “Ông là giáo sư ở Mỹ, theo ông thì người Mỹ đang làm trò gì?” Tôi trả lời “Tôi nghĩ họ đang bỏ rơi mình rồi.” Tôi đề nghị là VNCH phải sớm mang ra sáng kiến hòa bình để tránh bị cuốn đi theo chiều gió lốc của chính sách Hoa Kỳ.¹¹

Làm thế nào để buông tay ông Thiệu cho êm thấm?

Như vậy, tới thời điểm này, Hoa Kỳ đã bằng lòng nhượng bộ, chấp nhận sẽ rút quân đơn phương và sẽ ấn định ngày giờ để rút. Tuy nhiên việc ‘ấn định ngày giờ để rút’ cũng chưa rõ ràng, và Hà Nội chưa chấp nhận. Tại mật đàm Paris, ông Xuân Thủy vẫn đòi Hoa Kỳ phải chỉ định rõ

ràng một hạn chót là bao lâu để rút hết quân, và hạn chót này không có liên hệ gì tới bất cứ khía cạnh nào khác của cuộc đàm phán.

● OK, chúng tôi sẽ rút hết quân trong vòng 9 tháng

Chỉ một tháng sau khi ăn mừng tin vui từ Bắc Kinh, cánh cửa vào Sài Gòn lại đóng thêm một nấc nữa. Ngày 16 tháng 8. 1971, ông Kissinger bí mật đưa ra một đề nghị mới về hòa bình. Trong hồi ký, ông chỉ nói lơ mơ về cuộc họp này, không dă động gì tới vụ ‘9 tháng’ nhưng chúng tôi đã tìm ra được chứng cứ: trong một tài liệu ít người để ý, TT Nixon hằng năm phải báo cáo cho Quốc Hội về lĩnh vực ngoại giao, chính ông đã tiết lộ rằng ngày hôm ấy, ông Kissinger đã đề nghị (như để đáp lại sự lo ngại của ông Xuân Thủy):¹²

- ✧ Triệt thoái toàn bộ quân đội Mỹ và Đồng minh trong vòng 9 tháng kể từ ngày ký hiệp định; bởi vậy,
- ✧ Nếu chịu ký hiệp định vào ngày 1 tháng 11, 1971 thì ngày chót để rút hết toàn bộ là ngày 1 tháng 8, 1972.

(Ghi chú: như vậy, ta thấy lẽ ra Hiệp định Paris đã kết thúc vào ngày Quốc Khánh VNCH năm 1971 chứ không phải tháng 1, 1973).

● Rút quân: từ 9 tháng giảm xuống 7 tháng

Nhưng giảm xuống 9 tháng cũng chưa đủ. Theo Tổng thống Nixon thì “Tại cuộc họp ngày 13 tháng 9, 1971 Hà Nội bác bỏ đề nghị của chúng ta vì hai lý do: thứ nhất, thời gian (9 tháng) là quá lâu, và Hoa Kỳ không định nghĩa rõ thế nào là rút đi toàn bộ; và thứ hai, họ cho nguyên tắc giải quyết vấn đề chính trị là chưa đầy đủ.”¹³

Bởi vậy, ngày 11 tháng 10, 1971 theo chỉ thị của ông Kissinger, Tướng Vernon Walters đem ra một đề nghị mới, theo đó thời gian rút quân được giảm từ 9 xuống 7 tháng, và việc rút quân được định nghĩa chi tiết hơn: “Nếu hai bên ký một lời tuyên bố trên nguyên tắc vào ngày 1 tháng 12, 1971, thì tất cả quân đội Hoa Kỳ và Đồng minh, trừ một số nhỏ cần thiết cho những công tác kỹ thuật và tiếp liệu sẽ rút hết vào ngày 1 tháng 7, 1972.”¹⁴

● Từ 7 tháng xuống 6 tháng

Trước chuyến thăm viếng Bắc Kinh, Tổng thống Nixon tuyên bố một đề nghị hòa bình mới. Điểm quan trọng của đề nghị này là thời gian rút quân của Hoa Kỳ được ấn định là 6 tháng. Đâu có ai biết là từng bước từng bước âm thầm, Hoa Kỳ đã quyết định rút quân đơn phương, rồi đặt ra thời hạn là 9 tháng, sau đó, rút xuống 7 tháng, và bây giờ là 6 tháng?

● Giảm xuống thành 4 tháng

Ngày 8 tháng 5, 1972 trước khi đi họp thượng đỉnh ở Moscow, Tổng thống Nixon lại lên tivi đưa ra một đề nghị mới là quân lực Hoa Kỳ sẽ rút khỏi miền Nam Việt Nam trong vòng 4 tháng và chỉ với hai điều kiện, đó là ngưng bắn và trao trả tù binh.

● Sau cùng là 2 tháng

Ngày 8 tháng 10, 1972 là ngày lịch sử của mật đàm (xem chương sau). Trong buổi họp mật ở Paris, ông Lê Đức Thọ đề nghị một thời gian là 2 tháng. Như vậy là dung hòa: 4 tháng chia đôi là 2 tháng. Ông Kissinger liền vui vẻ chấp nhận ngay. Tới đây thì vấn đề căn bản về rút quân coi như đã được giải quyết hoàn toàn.

Vận động với ông Chu Ân Lai

Tổng thống Nixon hết sức tự hào về chuyến viếng thăm Trung Hoa của ông bắt đầu từ ngày 21 đến 28 tháng 2, 1972, một tuần lễ mà ông gọi là “Tuần lễ thay đổi cục diện thế giới” (The week that changed the world). Đối với Miền Nam thì thay đổi thật, vì trong dịp này, ông Nixon đã nói với ông Chu Ân Lai: *“Nếu tôi ngỏ đối diện với bất cứ ai là nhà lãnh đạo của Bắc Việt, và nếu hai bên có thể thỏa hiệp ngưng bắn và hoàn trả các tù binh chiến tranh (POWs) của chúng tôi, thì tất cả quân đội Hoa Kỳ sẽ rút khỏi Việt Nam trong vòng sáu tháng kể từ ngày ấy.”* (15) Như vậy rõ ràng là Nixon đã tiết lộ ông sẵn sàng rút quân khỏi Việt Nam chỉ cốt đổi lấy việc trao trả tù binh và một cuộc ngưng bắn. Và ông chỉ viết có vậy. Nhưng những điều gì mà Nixon không viết trong hồi ký về cuộc họp này thì rút cuộc cũng đã lộ ra hết.

● **“Chúng tôi sẽ không để lại một cái đuôi nào ở Việt Nam”**

Theo tài liệu mới giải mật thì trong buổi họp làm việc đầu tiên với phía Trung Hoa tại Bắc Kinh (ngày 22 tháng 2, 1972), Tổng thống Nixon đã nói thẳng thừng về ý định của ông là rút quân hoàn toàn khỏi Việt Nam mà không để lại một cái đuôi” (lực lượng tàn dư - residual force) (xem Phụ Lục):

“Chúng tôi đã tự nguyện rút hết quân mà không để lại cái “đuôi” nào – như lời ông Thủ tướng đã nói – và chúng ta sẽ có ngưng bắn trên toàn cõi Đông Dương miễn là chúng tôi lấy lại được tù binh. Sau đó chúng tôi sẽ để cho dân chúng ở đó tự mình

quyết định lấy (mọi việc).”

[“We have offered to withdraw all Americans, with no “tail” behind - to use the Prime Minister’s expression - and you have a ceasefire throughout Indochina provided we get our prisoners back. Then we would let the decision be made by the people there.”]

Trường hợp ở Đại Hàn sau cuộc chiến tranh Triều tiên cũng như ở Âu Châu sau Thế chiến II, sau bao nhiêu chục năm và cho tới ngày nay, Hoa Kỳ vẫn đóng lại một lực lượng tượng trưng. TT Thiệu cũng **luôn hy vọng là sau** cùng thì Mỹ sẽ để lại một lực lượng nhỏ giống như ở Đại Hàn, và chính Tướng Creighton Abrams, Tư lệnh quân lực Mỹ ở Việt Nam cũng luôn nói là sẽ có một ‘residual force’ đóng lại Miền Nam khoảng 25.000 người cộng với số nhân viên tiếp vận¹⁶ Sau này, tướng Abrams đã phải phàn nàn về việc Hoa Kỳ đã bỏ đi lập trường từ bao nhiêu năm như vậy.

Trong buổi họp, TT Nixon than phiền về việc Bắc Việt cứ “khăng khăng đòi chúng tôi giải quyết không những vấn đề quân sự mà còn muốn chúng tôi phải áp đặt một tương lai chính trị bằng cách triệt bỏ chính quyền hiện tại và áp đặt một chính quyền do họ lựa chọn. Điều này chúng tôi không thể làm được, vì vừa rút quân vừa thông đồng với phía địch để lật đổ một đồng minh thì từ nay không quốc gia nào sẽ tin cậy Hoa Kỳ nữa.” Rồi dường như **muốn nhấn** nhủ Hà Nội, Nixon thêm: “*Chúng tôi sẽ không ra đi mà không có một hiệp định.*” Phải có một hiệp định thì mới có thể ra đi trong danh dự.

● **“Tôi đang gỡ bỏ cái nhức nhối này đi”**

Bây giờ việc Hoa Kỳ giao hảo với Trung Hoa mới là chính yếu, và Việt Nam đã trở thành một chướng ngại vật trong cuộc giao hảo, Nixon cam đoan với ông Chu. Nixon lại còn đổ cho tiền nhiệm của ông (Tổng thống Johnson) là người đã mang quân vào Việt Nam, còn ông (Nixon) mới là người rút quân đi (xem Phụ lục):

“Chúng ta có thể rất thành thật trong buổi nói chuyện này... Tôi muốn cam đoan với Thủ tướng rằng tôi đang gỡ bỏ cái nhức nhối này đi, nhanh chóng nhất như một người ở địa vị tôi có thể làm được. Vị tiền nhiệm của tôi gửi 500.000 quân sang Việt Nam. Tôi đã rút đi 500.000 quân. Tôi sẽ chấm dứt sự can dự của Hoa Kỳ - đó chỉ là vấn đề thời gian. Về điểm này tôi có thể nói chắc chắn với Ngài như vậy.”

[We can be very honest in this conversation... I want to assure the Prime Minister I am removing this irritant as fast as anyone in my position could. My predecessor sent in 500.000 men into Vietnam, I've taken 500.000 out. I will end American involvement -it's matter of time. I can speak with certainty on this point].

Đúng là chỉ còn vấn đề thời gian để rút nốt số quân còn lại, với điều kiện duy nhất là Hà Nội phải ký một hiệp ước. Nixon nói: *“Tất cả những điều chúng ta đang nói thật ra chỉ làm sao để có thể giúp cho tiến trình mau lẹ hơn, không phải bằng cách chúng tôi hấp tấp rút quân mà bằng một hiệp định.”*

Đó là những chuyện đã xảy ra tại Bắc Kinh, nhưng về tới Washington, TT Nixon lại tiếp tục trấn an ông Thiệu

là “*đã không có thỏa thuận bí mật nào tại Bắc Kinh*” (xem Chương 14).

Vận động với ông Gromyko

Chiến lược mới của Hoa Kỳ gồm ba mũi: Hoà hoãn với Liên Xô, khai thác những mâu thuẫn Trung-Xô, và bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc. Bởi vậy, đang khi lôi kéo Trung Hoa vào một quan hệ có tính cách xây dựng và rút lui khỏi chiến trường Việt Nam, Nixon cũng muốn nhờ sự giúp đỡ của Liên Xô để thuyết phục Bắc Việt.

Vào dịp lễ Phục Sinh (giữa lúc có cuộc Tấn công Mùa Xuân - Easter Offensive - ở Miền Nam) thì TT Nixon cử ông Kissinger bí mật sang Moscow. Nixon đã chỉ thị Kissinger đòi cho bằng được một sự thỏa hiệp với Brezhnev về Việt Nam như một điều kiện tiên quyết để thảo luận về bất cứ vấn đề gì trong cuộc họp thượng đỉnh sắp tới. “*Sẽ không có thỏa ước nào cho đến khi Moscow thuyết phục được Bắc Việt chấm dứt chiến tranh bằng thương thuyết.*” Lệnh là như vậy nhưng Kissinger lại xin xỏ. Trong các cuộc hội đàm mật với Brezhnev tại Dom Pryomov, nhà khách chính phủ trên Đồi Lenin nhìn xuống sông Moscow, Kissinger lại không cứng rắn như chỉ thị của Tổng thống mà lại nhờ cậy Nga Xô đề nghị với Bắc Việt một loạt nhượng bộ của Hoa Kỳ (sau này sẽ trở thành căn bản của Hiệp Định Paris tháng Giêng 1973). Kissinger nói với Brezhnev rằng Hoa Kỳ bằng lòng chấp nhận một cuộc ngưng bắn tại chỗ để đổi lấy việc Bắc Việt rút quân, nhưng chỉ rút những lực lượng vừa mới xâm nhập vào miền Nam kể từ khi có cuộc tấn công bắt đầu ngày 31 tháng 3, còn những lực lượng nào đã xâm nhập vào Nam trước cuộc tấn công, ước lượng khoảng 200.000 người, sẽ có thể ở lại.

Đây là lần đầu tiên Hoa Kỳ đã minh thị thỏa thuận cho quân đội Bắc Việt ở lại Miền Nam. Vì trước đó, Hoa Kỳ chỉ nói tới đồng ý là Mỹ sẽ rút quân đơn phương chứ chưa nói rõ là quân đội Bắc Việt được quyền đóng lại. Thí dụ như cho tới ba tháng trước đó, ngày 25 tháng 1, trong kế hoạch Tám Điểm trước khi đi Bắc Kinh, Tổng thống Nixon vẫn còn dùng lời lẽ mơ hồ nói về việc rút quân: Hoa Kỳ kêu gọi “các lực lượng ngoại nhập (hay nước ngoài” foreign troops) rút khỏi Đông Dương.” Từ ngữ “ngoại nhập” tuy là mơ hồ nhưng nó cũng có thể được giải thích là bao gồm cả quân đội Bắc Việt (nghĩa là từ bên ngoài xâm nhập vào miền Nam Việt Nam).

Ngày 21 tháng 4, 1972, Kissinger nói với Brezhnev:

“Chúng tôi có hai mục tiêu: *thứ nhất* là thể hiện một cuộc rút quân toàn bộ trong danh dự; và *thứ hai* là đặt để một khoảng thời gian giữa việc rút quân và tiến trình chính trị sau đó.”

Như vậy, Hoa Kỳ lại gửi một thông điệp dứt khoát cho Hà Nội, lần này là qua ngả Moscow.

Sau chuyến đi này, Kissinger tháp tùng Nixon đi dự hội nghị thượng đỉnh ở Moscow. Trong dịp này, Kissinger tỏ ra rất cởi mở và đề cập tới một “tiến trình lịch sử” sẽ khai triển sau khi Mỹ rút quân. Ông hay thích dùng cụm từ “tiến trình lịch sử” hay “diễn biến” với ý nghĩa là để mặc cho người Việt Nam tự thương thảo với nhau theo nguyên tắc dân tộc tự quyết không có sự can thiệp của Mỹ.

Mời độc giả theo dõi tài liệu mới giải mật (2005) về cuộc đàm thoại giữa ông Kissinger và Ngoại trưởng Liên Xô Andrei Gromyko:¹⁷

- Kissinger: “Người Việt miền Bắc là một dân tộc anh hùng và về bản thân rất quyến rũ. Mặt khác họ không muốn tin vào một tiến trình lịch sử. Họ muốn mọi việc đều được viết ra trên giấy trắng mực đen và ngay bây giờ... Tôi nghĩ rằng sự diễn biến tình hình còn quan trọng hơn là những sự thỏa hiệp. Nếu Bắc Việt khôn ngoan - tôi xin nói tình thật – thì giờ đây họ nên thỏa hiệp với chúng tôi và đừng tranh cãi từng chi tiết làm gì nữa, bởi vì một năm sau khi thỏa hiệp sẽ có một tình huống mới, một thực tế mới... Nếu họ không muốn một... thỏa hiệp toàn diện, thì chúng ta hãy cứ thỏa thuận về một cuộc ngưng bắn, thỏa thuận về việc trao đổi tù binh, và chúng tôi sẽ rút hết quân, rồi để cho họ thương thảo với miền Nam về một giải pháp chính trị. Khi đó chúng tôi sẽ cam đoan, ngoại trừ về kinh viện và quân viện, sẽ không nhúng tay vào nữa, chúng tôi sẽ giữ thái độ trung lập trong tiến trình lịch sử.”

- Gromyko: “Đôi lúc cảm tưởng của tôi sau khi nghe Tổng thống và Tiến sĩ Kissinger trình bày về lập trường chính thức của Hoa Kỳ là không thể để cho Việt Nam rơi vào tay một chính quyền Cộng sản hay Xã hội Chủ nghĩa. Điều này là một cái bóng che mờ những lời tuyên bố của các ngài. Vậy bây giờ có phải sự quan tâm chủ yếu của các ngài chỉ là về tính chất của một chính quyền hay không?”

- Kissinger: “Đó là một câu hỏi hay, được đặt ra bởi những người biết suy luận. Điều chúng tôi muốn nói là chúng tôi sẽ không rút lui theo một cung cách

để bảo đảm cho Cộng sản chiến thắng. Tuy nhiên, chúng tôi sẵn sàng rút lui để không loại trừ một cuộc chiến thắng của Cộng sản, mặc dầu không có bảo đảm. Tôi không biết sự phân biệt này có ý nghĩa gì đối với ông Ngoại trưởng hay không... ngài hiểu ý chúng tôi muốn nói gì chứ?”

Điều mà Kissinger muốn nhấn gửi Hà Nội đã rõ ràng: không bảo đảm nhưng cũng không loại trừ một cuộc chiến thắng của Hà Nội.

Đạo diễn những bước để quân đội Bắc Việt tiến vào Sài Gòn

Cũng theo tài liệu mới giải mật, khi đi Moscow về, trong hai ngày 21 và 22 tháng 6, 1972, Kissinger lại đi Bắc Kinh để gặp Chu Ân Lai để nói rõ hơn về chính sách Hoa Kỳ đối với Miền Nam. (18)

● **Ngày 21 tháng 6, 1972: chỉ cần một thời gian vừa đủ**
Ông Kissinger nói với ông Chu:

“Tôi tin rằng nếu có một khoảng thời gian vừa đủ giữa lúc chúng tôi rút quân và những gì xảy ra sau đó thì vấn đề gần như chắc chắn có thể khoan nhượng như chuyện nội bộ của Đông Dương. Điều quan trọng là phải có một khoảng thời gian hợp lý giữa thỏa hiệp ngưng bắn và một cơ hội hữu lý để thương thảo chính trị...”

Lý luận của tôi là chúng tôi muốn đặt ra một khoảng thời gian giữa kết cuộc quân sự và kết cuộc chính trị. Không ai có thể tưởng tượng được rằng lịch sử sẽ kết thúc ở bán đảo Đông Dương với chỉ một cuộc ngưng bắn.”

• Ngày 22 tháng 6, 1972: ba bước đi

Ngay hôm sau, để đánh tan mọi nghi ngờ, Kissinger đi phác thảo một kịch bản theo đó Bắc Việt có thể toàn thắng. Mặc dầu Hoa Kỳ không thể tự mình làm cho điều ấy xảy ra nhưng ông nói không úp mở (giải mật ngày 26 tháng 5, 2006):

“Nếu do kết quả của diễn biến lịch sử mà chuyện đó xảy ra trong một khoảng thời gian thì nếu chúng tôi sống được với một chính quyền Cộng sản ở Trung Quốc, chúng tôi cũng có thể chấp nhận như thế ở Đông Dương.”

Ông cũng nhấn qua ông Chu rằng Hoa Kỳ tôn trọng Hà Nội như một “thực thể thường trực”(permanent entity) và có thể là một “*thực thể mạnh nhất*,” trong vùng. Ông thêm: “Và chúng tôi không có ý tiêu diệt hay thậm chí đánh bại họ.”

Khi ông Chu hỏi vặn thêm cho rõ hơn, Kissinger thừa nhận rằng Mỹ có thể chấp nhận để Bắc Việt chiến thắng nếu điều này xảy ra một thời gian khá lâu sau khi Mỹ đã rút lui:

“Nếu nội chiến xảy ra một tháng sau khi có hiệp ước hòa bình để Mỹ rút quân và trao đổi tù binh thì Hoa Thịnh Đốn có lẽ sẽ coi đó là một mưu mẹo và sẽ quay trở lại...”

“Mặt khác, nếu Bắc Việt nghiêm chỉnh thương thảo với Nam Việt Nam và nếu sau một thời gian lâu dài chuyện đó xảy ra sau khi chúng tôi đã không còn can dự nữa thì theo xét đoán của cá nhân tôi, có rất ít khả năng chúng tôi sẽ quay trở lại, rất ít khả năng.”

Như vậy, kịch bản này có ba giai đoạn:

✧ Ký kết một hiệp định để Hoa Kỳ triệt thoái trong danh dự;

✧ Tôn trọng một khoảng thời gian giữa triệt thoái và sự sụp đổ sẽ xảy ra (thời gian này phải coi cho được chứ không phải là một tháng - lời tác giả); và sau đó

✧ Mỹ có thể chấp nhận một chính quyền Cộng sản ở Sài Gòn.

Cứ đỡ cho Miền Nam bất lực là xong chuyện

Tài liệu mới được giải mật vào tháng 6, 2006 cho ta thấy phần nào cách thức Kissinger đã dùng để thuyết phục Nixon vào màn chót trong thời gian mật đàm. Mời độc giả theo dõi cuộc đàm luận, tính toán giữa hai người tại Toà Bạch Ốc ngày 3 tháng 8, 1972 (có ghi âm, xem bản in lại trong chương này):

- Nixon: [Nghe không rõ-các giọng nói trùng nhau] Cần phải có - nếu chúng ta có thể có những bảo đảm rằng họ không... anh biết đấy, xét về tiến trình chính sách ngoại giao, mặc dầu tôi muốn nói, anh phải-Henry, anh cũng phải biết rằng thắng cử là vô cùng quan trọng. Nó vô cùng quan trọng năm nay, nhưng liệu chúng ta có được một chính sách ngoại giao vững vàng [nếu] một năm hay hai năm kể từ bây giờ Bắc Việt nuốt trọn Nam Việt? Đó đích thực là vấn đề.

- Kissinger: **Nếu một hay hai năm kể từ bây giờ mà Bắc Việt nuốt trọn Nam Việt, chúng ta vẫn có một chính sách ngoại giao vững vàng nếu điều đó xem như là hậu quả của sự bất lực**

của miền Nam. Nếu bây giờ mà chúng ta bán đứng (Miền Nam) ví dụ như trong chỉ có ba, bốn tháng mà chúng ta đẩy ông Thiệu xuống do chính bàn tay chúng ta... thì tôi nghĩ rằng cả đến ngay bọn Tàu cũng không ưa như thế. Tôi muốn nói rằng tuy ngoài miệng họ vẫn nói là họ thích như thế (kiểu chữ đậm và những chữ trong ngoặc là do tác giả).

- Nixon: Nhưng họ sẽ lo ngại.

- Kissinger: Ai cũng sẽ lo ngại điều đó. Và đối nội thì về lâu về dài, cái đó không có lợi cho mình bởi vì đối thủ của chúng ta sẽ nói rằng lẽ ra chúng ta đã phải làm chuyện đó từ ba năm trước.

- Nixon: Tôi biết chứ.

Rồi Việt Nam sẽ thành bãi hoang vu

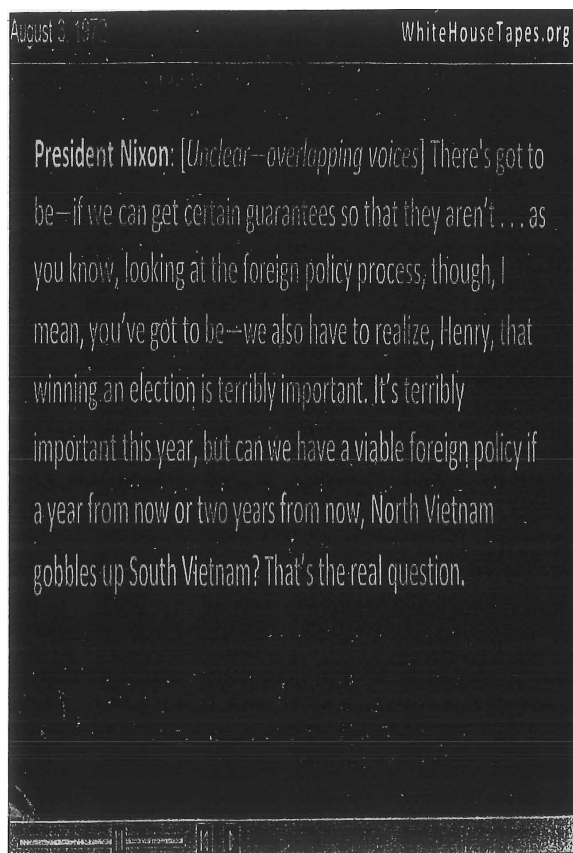
Kissinger tiếp lời:

- Vậy chúng ta phải tìm ra một công thức nào đó để làm cho yên bề mọi chuyện trong một hay hai năm, sau đó thì - một năm sau, thưa Tổng thống, Việt Nam sẽ là một bãi hoang vu. Nếu chúng ta kết thúc được, ví dụ, trong tháng 10 này, thì đến tháng 1, 1974, chẳng ai cần đếch gì nữa> (xin lỗi độc giả nhưng phải dịch như vậy mới đúng tinh thần của câu nói).

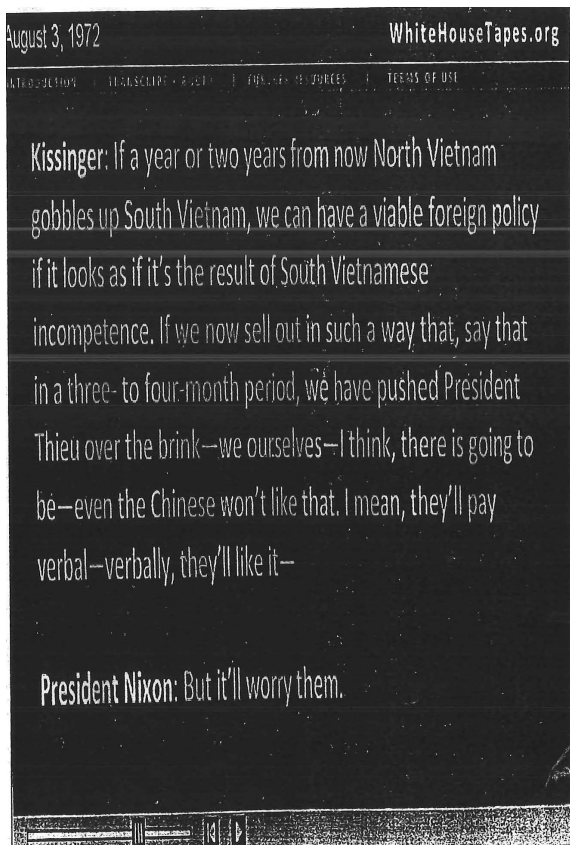
(“So we’ve got to find some formula that holds the thing together a year or two, after which - after a year, Mr. President, Vietnam will be a backwater. If we settle it, say, this October (1972), by January ‘74 no one will give a damn”).

- Nixon: Chúng ta hãy hoàn toàn sứt máu trong

chuyện này. Nếu đứng trên quan điểm trò chơi của chúng ta với Nga và Tàu mà xét vấn đề, trên quan điểm quản trị xứ sở này, tôi nghĩ rằng chúng ta có thể, theo ý tôi, làm hầu như bất cứ điều gì, nói cho ngay, để bắt ép ông Thiệu. Hầu như bất cứ điều gì. Tôi đã đi tới kết luận như thế. Anh biết tôi muốn nói gì rồi...”



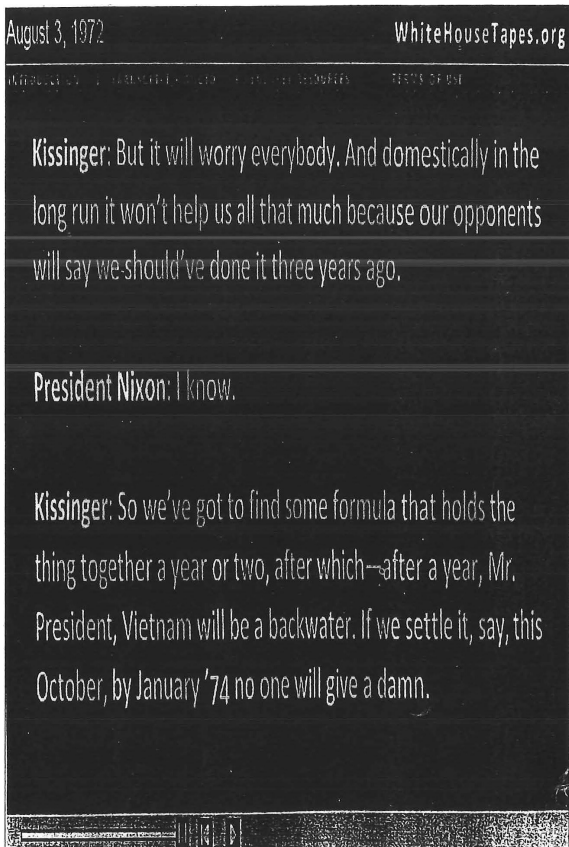
Nixon nhắc đi nhắc lại câu “hầu như bất cứ điều gì” như vậy chắc có ý nói là nếu cần thì có thể đảo chính, dẹp cả ông



Thiệu đi cho xong. Làm sao ta có thể dung hòa được những ngôn từ tàn bạo trong cuộc đàm thoại giữa hai người như thế này với những lời lẽ cương quyết ủng hộ VNCH và thúc giục ông Thiệu “*Chúng ta phải tin vào nhau hoàn toàn*” trong suốt thời gian có mặt đàm (xem chương 14). Thấy Nixon cứ lo lắng về hậu quả bỏ rơi Miền Nam đối với uy tín của Hoa Kỳ, Kissinger đã thuyết phục thành công:

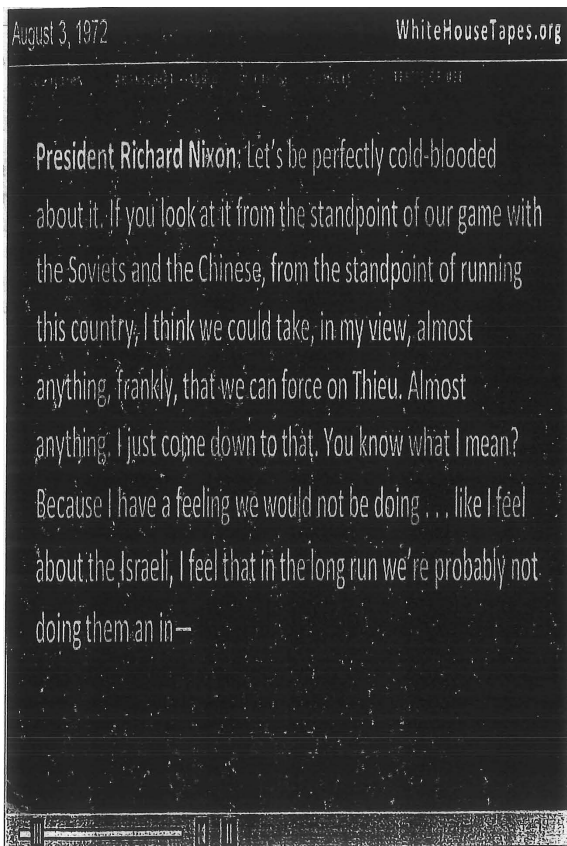
“*Chúng ta phải tìm ra một công thức nào đó để làm cho yên bề mọi chuyện trong một hay hai năm, sau đó thì... chẳng ai cần đến gì nữa.*”

Vì sao? Vì lúc ấy “Việt Nam sẽ chỉ còn là một bãi hoang vu.” Thảo nào một ngày sau khi ký tắt vào bản hiệp định Paris và về tới Washington, đồng lý văn phòng tổng thống là John Erlichman gặp Kissinger đứng trước cửa căn phòng Lincoln trong tòa Bạch Cung nên có hỏi:



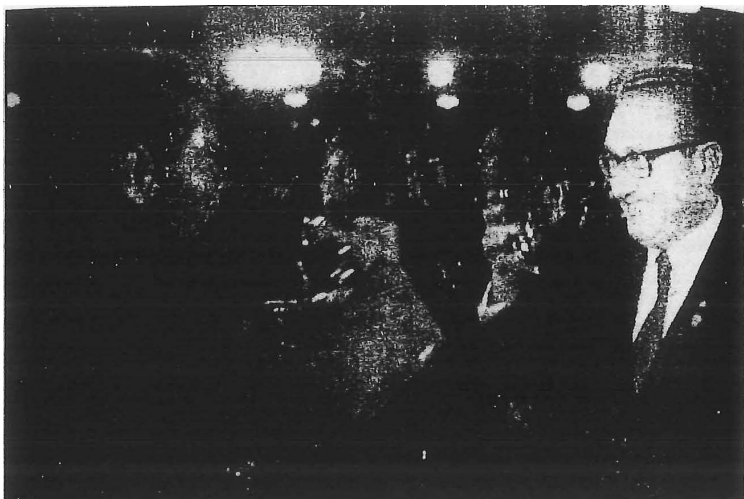
- “Theo ông, Miền Nam VN có thể còn tồn tại được bao lâu nữa.”

- “Tôi nghĩ rằng nếu họ may mắn thì được một năm rưỡi.”
Kissinger đáp.



Bốn năm sau lúc hạ màn, Kissinger vẫn còn ngang nhiên viết trong hồi ký - có thể vì lúc ấy (1979) tất cả mọi chuyện còn đang ế mọt, chưa có gì được giải mật:

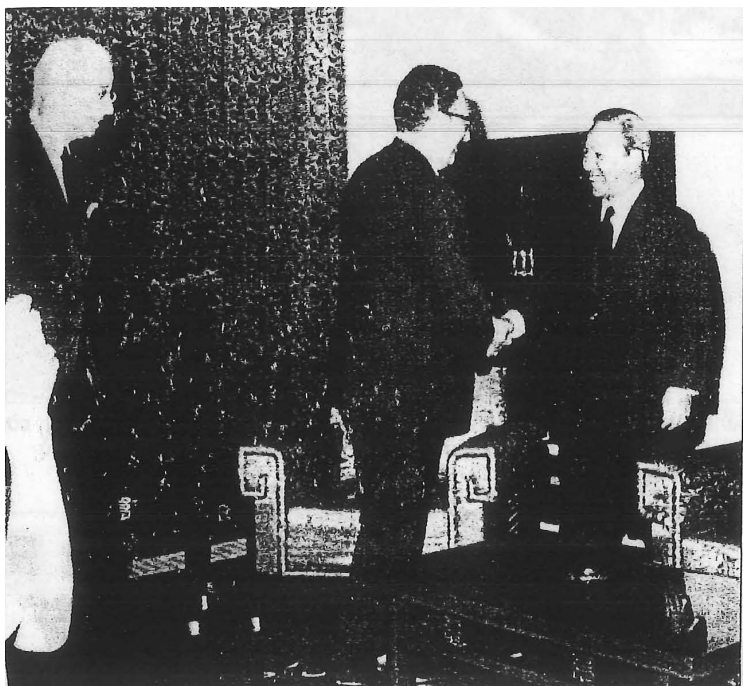
“Chúng tôi đã đi tìm không phải chỉ một khoảng thời gian trước khi sụp đổ, nhưng một nền hòa bình lâu dài và danh dự.”(19)



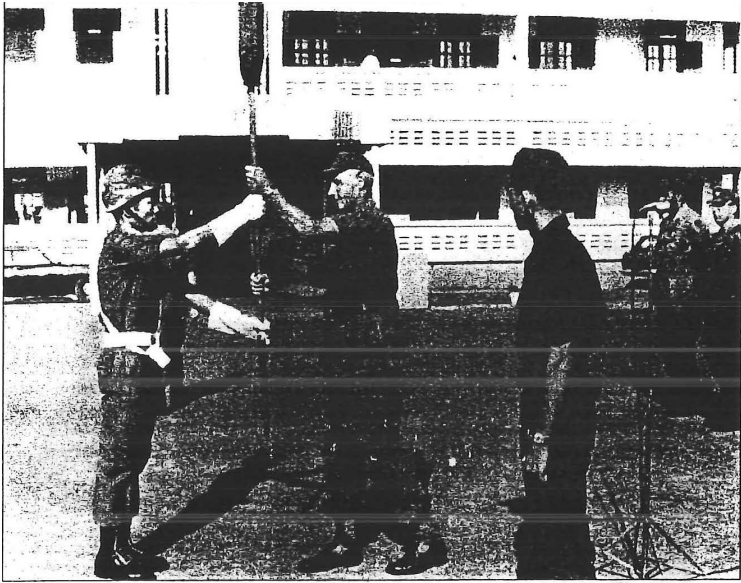
Cố vấn Kissinger nâng ly với Thủ tướng Chu Ân Lai tại Bắc Kinh, tháng 7, 1971. (Hình: National Archives)



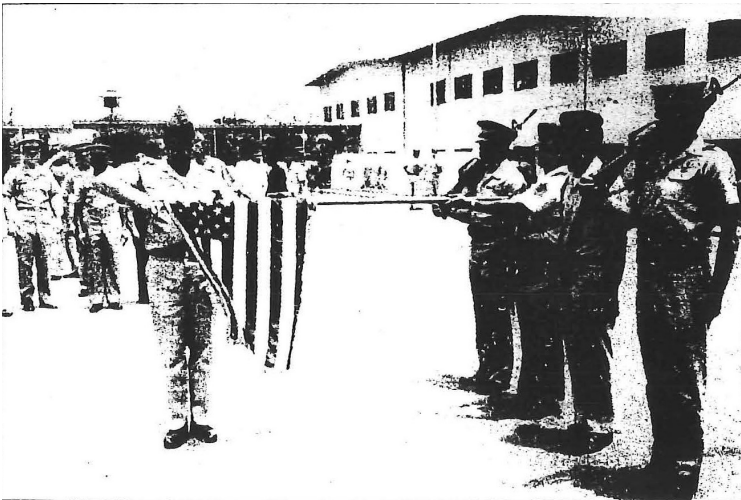
TT Nixon bắt tay Chủ tịch Mao, tháng 2, 1972. (Hình: National Archives)



Sau những chuyến đi Bắc Kinh, Cố vấn Kissinger họp với Tổng thống Thiệu tại Dinh Độc Lập, tháng 8, 1972. (Hình: Tòa Bạch Ốc)



Lễ nghi giã từ quân đội Mỹ rút khỏi Đà Nẵng để về Mỹ (tháng 3, 1973); CỜ Mỹ được gói lại và một sĩ quan VNCH trao trả; Trung tướng Trường chủ tọa. (Hình: N.Q. Trường)



Chương 16. Bốn năm mật đàm là hư vô

Trên vai những pho tượng trắng trong vườn Lục Xâm Bảo, lá vàng đã bắt đầu rơi lất phất. Mùa Thu Paris thật lãng mạn. Henry Kissinger đi dạo quanh một hồ nhỏ ở ngoại ô gần Rambouillet. Nơi đây từng cặp tình nhân đang nắm tay nhau bên những cành cây la đà bóng hồ. Ông thấy lòng mình nao nao (melancholic) vì sắp tới phiên họp quan trọng nhất với ông Lê Đức Thọ. “*Người ta thường hỏi tôi lúc nào tôi đã xúc động nhất trong cuộc đời công vụ của mình.*” Kissinger viết, “*Giờ phút làm tôi cảm động nhất phải là buổi sau trưa ngày Chủ Nhật mát dịu vào mùa Thu năm ấy, khi bóng rợp bao trùm lên thành phố Paris êm đềm...*” Hôm ấy là Chủ Nhật, ngày 8 tháng 10, 1972.¹

Họp xong, Kissinger bay về Washington. Tổng thống Nixon ghi lại trong hồi ký: “*Khi Kissinger báo cáo về đàm phán Paris, ông ta cười cái cười toe toét nhất tôi chưa hề thấy từ trước tới nay,*” (As Kissinger began his report of the Paris

negotiations, he was smiling the broadest smile I had ever seen). Ông viết là từ đầu nhiệm kỳ, ông và Kissinger đã đặt ra “Ba mục tiêu” về chính sách ngoại giao Hoa Kỳ – Trung Cộng, Liên Xô, và Việt Nam. Vào lúc ấy thì đã thành công về hai mục tiêu: mở cửa Bắc Kinh và bắt đầu chính sách mới (giảm căng thẳng - detente) với Moscow. Như vậy là chỉ còn vấn đề Việt Nam! Ông vui mừng thấy Kissinger báo cáo: *“Thưa Tổng thống, coi như chúng ta đã thành công cả ba trên ba mục tiêu rồi”* (Well, Mr. President,” he said, “it looks like we’ve got three out of three!”)²

Về vấn đề rút quân, ông Nixon viết: *“Bây giờ thì Kissinger đã mang về được những điều khoản thỏa mãn được mục tiêu của chúng ta và của ông Thiệu, và chỉ cho phép Bắc Việt giữ được thể diện: đó là tuy không đòi hỏi họ phải rút quân, nhưng những điều khoản quy định việc thay thế quân đội, việc đóng biên giới trú ẩn ở Lào và Kampuchia thì trong thực tế cũng đã cắt nguồn tiếp viện và bắt buộc họ phải một là trở về Miền Bắc, hay là dần dần rồi cũng tan biến đi mất ở Miền Nam”* (Now Kissinger had brought back terms that would achieve our and Thieu’s objective while allowing the North Vietnamese to save face: no troop withdrawals would be required of them, but the provisions of the agreement regulating the replacement of forces and closing the border sanctuaries in Laos and Cambodia would effectively cut them off from their source of supplies and force them either to return to the North or gradually to wither away in the South) (gạch dưới do tác giả).³ Nói là quân đội Bắc Việt sẽ tan biến đi mất (wither away) thì như người nằm mơ.

Về giải pháp chính trị thì cũng vậy. Kissinger báo cáo: “Cộng sản đã bỏ đòi hỏi về một chính phủ liên hiệp và đồng ý về một phương cách để giữ thể diện, đó là một Hội đồng Hòa Hợp Hòa Giải gồm đại diện Chính phủ (VNCH), Mặt trận Giải phóng, và thành phần trung lập. Nhưng ông Thiệu khò lo, Kissinger cắt nghĩa, vì đã có điều khoản về ‘*Unanimity*’ (đồng thuận), bắt buộc là khi nào bỏ phiếu thì phải cả ba bên đều đồng ý mới được. Bắc Việt lại còn bỏ cả đòi hỏi là ông Thiệu phải từ chức.

Như vậy, trong hồi ký, Nixon chỉ lặp lại lời giải thích của Kissinger: “Chỉ nguyên về những điều khoản của hiệp định thì chung quy đã là một sự đầu hàng hoàn toàn về phía địch: họ đã chấp nhận một giải pháp theo nhu điều kiện của chúng ta” (“These provisions alone amounted to a complete capitulation by the enemy: they were accepting a settlement on our terms”).⁴

Thật là gian dối, Kissinger đã đánh lừa nhân dân Mỹ, cả thế giới (tặng ông giải Hòa bình Nobel) và có thể là cả Tổng thống Nixon nữa, nhưng ông đã không đánh lừa được ông Thiệu.

“Tôi sẽ không ký”

Theo tác giả Jeffrey Kimball, người đã nghiên cứu kỹ hồ sơ về chính sách thời Nixon thì

“Kissinger đã thuyết phục được TT Nixon vào ngày 28 tháng 9, 1972 về những điều ông đang đàm phán không có nghĩa là bán đứng Miền Nam cho Cộng sản, và một bước ngoặt trong việc đàm phán sẽ có thể tới trước hơn là sau cuộc bầu cử tổng thống ở Mỹ (vào đầu tháng 11, 1972).”⁵

TT Nixon muốn có được một hiệp định vào cuối tháng 10, 1972 giúp sửa soạn cho cuộc bầu cử nên ông Nixon quyết định gửi Tướng Alexander Haig tới Sài Gòn để thuyết phục ông Thiệu.

Ngày 2 tháng 10, TT Thiệu nhã nhận tiếp Tướng Haig trong hai giờ liền. Ngày hôm sau ông quyết định hủy bỏ phiên họp tiếp theo, nhưng ngày 4 tháng 10, ông lại bất chợt mời ông Haig tới họp với toàn thể Hội đồng An ninh Quốc gia. Trong phiên họp, ông Thiệu bác bỏ đi hầu hết những điểm chính của đề nghị Hoa Kỳ. Hết sức xúc động, ông Thiệu phàn nàn với ông Haig: *“Ông Kissinger đã không thêm đếm xỉa gì tới quan điểm của chúng tôi.”*⁶ Trước khi Tướng Haig ra về, ông Thiệu trao cho ông một giác thư tóm tắt lập trường của VNCH để ông Kissinger tham khảo trước buổi họp với ông Thọ vào ngày 8 tháng 10. Về Washington, ông Haig cho biết ông Thiệu hết sức nghi ngờ ý đồ của Tòa Bạch Cung nên vẫn phản đối đề nghị của Hoa Kỳ.⁷

Trong hồi ký, Nixon viết: *“Tôi đã thông cảm với lập trường của ông Thiệu... Tất nhiên là ông ấy phải nghi ngờ bất cứ kế hoạch nào nhằm rút quân đội Mỹ mà không đòi hỏi một sự rút quân tương ứng từ phía Bắc Việt.”*⁸ Nói là “thông cảm” nhưng hành động thì lại khác. Sau chuyến đi của Tướng Haig và chỉ còn hai ngày trước buổi họp giữa hai ông Kissinger-Thọ, TT Nixon lại viết cho TT Thiệu một bức thư gửi qua Đại sứ Bun ker) đề ngày 6 tháng 10, 1972 với lời lẽ hết sức cứng rắn: một mặt thì cam kết chặt chẽ: *“Tôi xin cam đoan chắc chắn với Ngài rằng sẽ không bao giờ có một hiệp định nào mà những điều khoản của nó lại sẽ không*

được thảo luận riêng với Ngài trước đó một thời gian lâu. Điều này đặc biệt áp dụng cho các phiên họp sắp tới tại Paris” (8 tháng 10, 1972). Mặt khác lại cảnh cáo phủ phàng: “Xin Ngài cố áp dụng mọi biện pháp để tránh sinh ra sau này một tình huống có thể đưa tới những biến cố tương tự như biến cố mà chúng tôi đã ghê tởm năm 1963 và biến cố mà chính bản thân tôi đã kịch liệt phản đối năm 1968.”

Rõ ràng là ông Nixon đang đòi hỏi ông Thiệu phải có thái độ cởi mở, hợp tác với ông. Nixon muốn nhắc lại cái chết của TT Diệm năm 1963 khi ông Diệm hành động trái đường lối của TT Kennedy, và âm mưu lật đổ chính ông Thiệu năm 1968 sau khi ông Thiệu thâu **cá**y với TT Johnson.

Gửi lá thư xong, Kissinger trực chỉ Paris, yên tâm để họp với ông Thọ rồi về báo cáo như đề cập trên đây: kết quả *“là một sự đầu hàng hoàn toàn về phía địch: họ đã chấp nhận một giải pháp theo như điều kiện của chúng ta.”* Sự thực là ngược lại: chính Kissinger đã chấp nhận một hiệp định chưa đựng hết mọi đòi hỏi mà Mặt Trận Giải Phóng đã đưa ra từ năm 1969 (như phân tích dưới đây).

Sau khi báo cáo, Kissinger thuyết phục Tổng thống Nixon để cho ông bí **mật đi Hà Nội ký tắt vào bản sơ thảo, dự định là** ngày 24 tháng 10, 1972 (như đã nói tới trong Chương 10). Ký xong ở Hà Nội rồi trở về tới Washington thì Tổng thống mới tiết lộ. Theo kịch bản này, sự tiết lộ về chuyến đi Hà Nội chắc chắn sẽ gây chấn động hơn là tiết lộ về việc ông đã mật đàm tại Paris và việc ông đi Bắc Kinh vào tháng 2, 1972. Nhưng vì ngày bầu cử nhiệm kỳ hai đã gần kề, Tổng thống Nixon e ngại rằng ông

Thiệu sẽ phản thùm giống như hồi bầu cử 1968 (do chính Nixon xúi để chống ông Humphrey) thì ảnh hưởng lại bất lợi. Vì vậy, ông chỉ thị Kissinger phải ghé Sài Gòn thuyết phục ông Thiệu trên đường đi Hà Nội.

Kissinger tới Sài Gòn ngày 18 tháng 10 và họp với Tổng thống Thiệu tại Dinh Độc lập ngày hôm sau, 19 tháng 10. Hết sức thân mật, niềm nở, ông trao cho ông Thiệu một lá thư của Tổng thống Nixon đề ngày 16 tháng 10, 1972. Lời lẽ lâm ly thống thiết, bức thư thật dài đã giải thích cặn kẽ về kết quả tốt đẹp của việc đàm phán tại Paris, và *“Đây quả là một sự đảo ngược quan trọng về lập trường của Bắc Việt.”* Thêm vào đó là những hứa hẹn đủ điều. Để tăng mức độ tin cậy, ký thư xong, Nixon còn viết tay thêm vào là:

Đề nghị này thỏa mãn được điều kiện tuyệt đối của tôi là VNCH phải tồn tại như một quốc gia tự do.”

Cái đầu đón cho ông Thiệu là phải ngồi nghe Kissinger thao thao bất tuyệt: “Đây là lúc thuận lợi để đi tới một hiệp ước với Bắc Việt vì dù sao chẳng nữa, VNCH cũng đã có một quân lực trên một triệu người và đã kiểm soát được 85% dân số rồi.” Khi ông Thiệu hỏi tại sao trong hiệp định không có đoạn nào nói tới việc Bắc Việt rút quân khỏi Miền Nam thì Kissinger trả lời: *“Chúng tôi đã thảo luận điều đó với Bắc Việt nhưng họ không chấp nhận, cho nên chúng tôi nghĩ rằng không nên để nó vào (văn bản) để khỏi làm hỏng bầu không khí!”* Không chế ngự được nữa, ông Thiệu đã phản ứng mạnh và đã có những cuộc đối thoại gay gắt trong hai ngày tiếp theo (xem một thí dụ về đối thoại giữa Thiệu - Kissinger trong Lời Mở Đầu?).

Ngày 21 tháng 10, Kissinger đánh điện về yêu cầu ông Nixon cứ cho ông đi Hà Nội mặc dù Sài Gòn chống đối hiệp định. Hôm sau, Kissinger lại báo cáo thêm: *“Những yêu sách của ông Thiệu gần như là điên khùng.”* Chỉ còn vài tuần lễ nữa là tới ngày bầu cử. Nixon lưu ý Kissinger là nếu hấp tấp quá mà không có sự đồng ý của ông Thiệu thì sẽ là một trở ngại chính trị.⁹

Dù sao, Kissinger hy vọng là cuối cùng với những cam kết chắc chắn của TT Nixon, ông Thiệu sẽ đồng ý ký. Chiều muộn ngày Chủ Nhật, 22 tháng 10 Kissinger họp với ông Thiệu lần cuối cùng trước khi về Washington. Vừa vào phòng họp, ông Thiệu đã đón ngay bằng một câu trách móc: *“Tôi không đồng ý về việc một số nhân viên của quý vị đã đi nói khắp Sài Gòn là tôi đã ký. Tôi chưa ký kết gì cả...”* Rồi ông nhắc lại ba phản đối chính về bản dự thảo hiệp định: sự tiếp tục hiện diện của quân đội BV tại Miền Nam, chính phủ liên hiệp qua hình thức Hội đồng Hòa hợp Hòa giải, và phải có thêm điều khoản về tôn trọng vùng phi quân sự (DMZ).

“Nếu Ngài không ký, chúng tôi sẽ xúc tiến một mình.” Kissinger nổi giận nói với ông Thiệu. Không kiềm chế được nữa, ông Thiệu cáo buộc là Kissinger đã thông đồng với Trung Cộng và Nga Xô để bán đứng Miền Nam. Nghe vậy, ông Kissinger quay sang ông Nhã phản nài: *“Tại sao tổng thống của anh lại đóng vai trò người tử vì đạo như thế? Ông ta đâu có cái chất liệu làm lên người tử vì đạo?”* Ông Thiệu cười gằn và đáp lại bằng tiếng Việt: *“Tôi đâu có định làm người tử vì đạo. Tôi là người theo chủ nghĩa quốc gia và đang cố là một người thực tiễn, muốn có trả lời cho những câu hỏi hợp lý.”*

Khi nói chuyện với chúng tôi về giai đoạn này, TT Thiệu tâm sự: “Kissinger đến với mình không như một chiến hữu mà để biện hộ cho chính nghĩa của Bắc Việt...” Tâm trạng công như vậy nên ta có thể hiểu được câu kết luận của ông Thiệu vào cuối buổi họp:

- *“Vây thì, thua Tổng thống,”* Đại sứ Bunker đặt câu hỏi, *“lập trường chót của Ngài là không ký, phải không?”*

- *“Vâng, đó là lập trường cuối cùng của tôi,” ông Thiệu đáp, “Tôi sẽ không ký và xin Ngài thông báo cho Tổng thống Nixon biết như thế. Xin quý vị trở về Washington và nói với Tổng thống Nixon rằng tôi cần được câu trả lời.”*

Bốn năm mật đàm là hư vô?

- Trong một buổi nói chuyện dài về giai thoại này, TT Thiệu còn nhớ và nhắc lại về phân tích của chúng tôi gửi ông hồi tháng 11, 1972. Sau khi ông Kissinger họp báo ngày 26 tháng 10, 1972 để tuyên bố câu nổi tiếng “Peace is at hand” (Hòa bình đang trong tầm tay) và báo chí đăng tải về bản dự thảo Hiệp định Paris, chúng tôi đã nghiên cứu và viết cho ông một bản nhận xét, so sánh hai lập trường đàm phán 1969 và 1973. Ông kể lại là ông đã biết hết câu chuyện nhưng bản so sánh có mạch lạc nên giúp ông nắm vững vấn đề hơn. “Thật đúng như điều tôi đã nói với ông Nixon: những năm mật đàm là vô nghĩa” (xem trích dẫn cuối chương).

Cho tới nay (2009-2010) toàn bộ hồ sơ mật về mật đàm của ông Kissinger vẫn chưa được tiết lộ. Tuy nhiên, trong năm năm vừa qua đã có thêm những tài liệu được giải mật về Nixon Kissinger và Việt Nam, dù chỉ rải rác từng phần đoạn qua biên bản những buổi họp và những băng thu các

cuộc nói chuyện tại Tòa Bạch Ốc. Bởi vậy, dù trong tác phẩm trước chúng tôi cũng đã đề cập phần nào tới sự việc là Kissinger đã gian dối, dối bại thành thắng về mặt đàm, nơi đây chúng tôi cũng xin nhắc lại một số phân tích gửi TT Thiệu năm 1972, nhưng đào sâu hơn dựa trên những giải mật mới hầu độc giả dễ theo dõi.

Thay vì đi vào chi tiết từng điểm, như vậy sẽ quá dài, nên có lẽ đơn giản và gọn gàng nhất là ta cứ so sánh kết quả của những sự việc theo phương pháp ‘trước và sau’ đàm phán.

► ***Bắt đầu mật đàm, lập trường của hai bên là như thế nào?***

• Lập trường phía Bắc Việt:

Ngày 9 tháng 5, 1969, phía Cộng sản đưa ra lập trường ‘10 Điểm của Mặt Trận Giải Phóng,’ đòi hỏi (i) quân đội Mỹ rút toàn bộ khỏi Miền Nam; và (ii) đang khi chờ đợi một cuộc tổng tuyển cử tự do, dân chủ ở Miền Nam, tất cả các phe phái chính trị Miền Nam sẽ đàm phán để thành lập một chính phủ liên hiệp tạm thời (xem Bảng so sánh dưới đây).

• Lập trường Hoa Kỳ và VNCH:

Ngày 14 tháng 5, 1969, Tổng thống Nixon tuyên bố lập trường chung của Hoa Kỳ và VNCH: thay vì đòi quân đội Bắc Việt phải rút 6 tháng trước khi quân đội Mỹ bắt đầu rút (như lập trường TT Johnson), ông Nixon đưa ra đề nghị là cả hai bên cùng rút một lúc. Rồi ông tóm lại trên đài truyền hình cho cả thế giới nghe:

“Chúng tôi đã gạt bỏ ra ngoài hoặc là việc rút lui khỏi

Việt Nam một cách đơn phương, hoặc việc chấp nhận tại Paris bất cứ giải pháp nào có tính cách như một thất bại nguy trang...

“Và đó là phác họa về một giải pháp mà chúng tôi muốn đàm phán ở Paris. Nguyên tắc căn bản của nó là đơn giản: triệt thoái cả hai bên bất cứ quân đội nào không phải là quân đội Miền Nam ra khỏi Miền Nam Việt Nam và dành quyền tự quyết cho dân tộc Việt Nam”. (KĐMTC, 646)

• Ông Kissinger vào cuộc

Ngày 4 tháng 8, 1969 (năm đầu của nhiệm kỳ Tổng thống Nixon), ông Kissinger giả bộ đi Paris gặp Tổng thống Georges Pompidou nhưng thực ra là để gặp hai ông Xuân Thủy và Mai Văn Bộ tại nhà ông Jean Sainteny không xa phố Rue de Rivoli. Ông mở đầu bằng câu phát biểu là *“Chúng tôi sẵn sàng thảo luận về lập trường 10 Điểm của Mặt Trận Giải Phóng, nhưng chúng tôi không thể chấp nhận rằng nó giống như Mười Điều Răn Chúa, nó đã được khắc vào bia đá, không thể điều chỉnh được.”* (We were prepared to discuss the Ten points of the National Liberation Front, but we could not accept that like the Ten Commandments they were graven in stone and not subject to negotiation).¹⁰

► Kết thúc mật đàm, lập trường của hai bên ra sao?

Kết thúc mật đàm là Hiệp định Paris ký ngày 27 tháng 1, 1973. Hiệp định này rất phức tạp, gồm 23 điều, mỗi điều khoản gồm nhiều tiểu điều, dài dòng văn tự. Ngay từ 1973, chúng tôi đã bỏ ra nhiều công sức tìm kiếm những lập trường đàm phán để so sánh, vì ít người còn nhớ hay quan tâm đến lập trường của hai bên đàm phán lúc ban đầu.

Xem xét toàn bộ hồ sơ tại Dinh độc Lập chúng tôi cũng không tìm thấy văn kiện nào về sự so sánh này. Người dân và truyền thông Hoa Kỳ thì cũng chỉ biết được những gì do hai ông Kissinger và Nixon tuyên bố, phân tích.

Kết quả sự nghiên cứu của chúng tôi là 10 điều khoản văn gọn do Mặt Trận Giải Phóng đưa ra ngày 9, tháng 5, 1969 đã được gói ghém trọn vẹn và còn được liệt kê ra cho rõ chi tiết, cặn kẽ hơn nữa trong 23 điều khoản dài dòng của Hiệp định Paris ký ngày 17 tháng 1, 1973, tóm tắt như sau:

BẢNG SO SÁNH GIỮA

Lập trường 10 điểm của Mặt Trận Giải Phóng đưa ra Ngày 9, tháng 5, 1969 (*)	Hiệp định chấm dứt chiến tranh và Phục Hồi Hòa Bình tại Việt Nam Ngày 27, tháng 1, 1973 (**)
Điểm 1. Tôn trọng những quyền căn bản của nhân dân Việt Nam, bao gồm nền độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, đã đã được Hiệp Định Genevè năm 1954 công nhận.	Điều 1. Hoa Kỳ và các quốc gia khác phải tôn trọng nền độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam, được Hiệp Định Geneve năm 1954 công nhận.
Điểm 2. Chính phủ Hoa Kỳ phải triệt thoái khỏi miền Nam Việt Nam tất cả quân đội, vũ khí là vật dụng chiến tranh của Hoa Kỳ và của tất cả các quốc gia thuộc phe Hoa Kỳ,	Điều 5. Nội trong 60 ngày, sau khi bản Hiệp Định được ký kết, tất cả quân đội, cố vấn quân sự và nhân viên dân chính làm việc cho quân đội, bao gồm nhân viên kỹ thuật làm việc

mà không đòi hỏi bất cứ điều kiện nào;	trong các chương trình bình định, vũ khí, và đạn dược, và vật dụng chiến tranh của Hoa Kỳ và của các quốc gia khác, đã dẫn ở Điều Ba, phải được hoàn toàn triệt thoái khỏi miền Nam Việt Nam. Các cố vấn cho các tổ chức bán quân sự và cảnh sát thuộc các quốc gia nêu trên cũng phải triệt thoái trong thời hạn nêu trên. Điều 6. Các căn cứ quân sự ở miền Nam Việt Nam của Hoa Kỳ và các quốc gia khác, đã dẫn ở Điều Một, phải được giải tỏa trong hạn 60 ngày, sau khi Hiệp định được ký kết.
Chủ Cộng Hòa. Điểm 3. Quyền chiến đấu để bảo vệ tổ quốc của nhân dân Việt Nam là quyền tự vệ thiêng liêng và bất khả di dịch của tất cả các dân tộc. Tình trạng những lực lượng quân sự Việt Nam ở miền Nam Việt Nam sẽ do các phe phái Việt Nam tự giải quyết lấy.	Điều 1. (Như đã dẫn ở trên) Điều 13. Tình trạng các lực lượng quân sự ở miền Nam Việt Nam sẽ được giải quyết trong tinh thần hòa giải và hòa hợp dân tộc, công bằng và tương kính, không có sự can thiệp của ngoại bang, và phù hợp với tình hình hậu chiến. Trong số những vấn đề được thảo luận bởi hai phe ở miền Nam là việc thảo luận về

	những giai đoạn giảm quân số và giải ngũ quân sĩ.
Điểm 4. Nhân dân miền Nam Việt Nam sẽ tự giải quyết lấy những vấn đề nội bộ của họ, không có sự can thiệp của ngoại bang. Nhân dân miền Nam Việt Nam sẽ tự lựa chọn lấy định chế Chính trị cho miền Nam Việt Nam qua những cuộc tổng tuyển cử tự do và dân chủ; Hội Đồng Lập Hiến sẽ được thành lập để thảo bản Hiến Pháp; sẽ thành lập một chính phủ liên hiệp ở miền Nam Việt Nam để phản ảnh tinh thần hòa hợp và đại đoàn kết quốc gia, kết hợp	Điều 9b. Nhân dân miền Nam Việt Nam sẽ tự quyết định về tương lai chính trị cho miền Nam qua tổng tuyển cử, thuần túy tự do và dân chủ dưới sự giám sát của các cơ quan quốc tế. Điều 12a. Ngay sau khi ngưng chiến, hai phe ở miền Nam ở Việt Nam sẽ hội ý... để thành lập Hội đồng Quốc gia Hòa giải và Hòa hợp Dân tộc gồm ba thành phần ngang nhau (Xem 12 (a) dưới đây.
mọi thành phần trong xã hội. Điểm 5. Trong thời gian chuyển tiếp giữa sự phục hồi hòa bình và tổng tuyển cử, các phe phái không được tìm cách xây dựng chế độ chính trị riêng ở miền Nam. - Các lực lượng chính trị đại diện các tầng lớp xã hội và khuynh hướng chính trị ở miền	Điều 9c. Các quốc gia khác không có quyền bắt nhân dân miền Nam phải theo một khuynh hướng chính trị hay nhân vật nào. Điều 12a. Ngay sau khi ngưng chiến, hai phe ở miền Nam Việt Nam sẽ hội ý trong tinh thần hòa giải và hòa hợp dân tộc, tương kính và không kỳ thị

Nam Việt Nam đang mong muốn hòa bình, độc lập và trung lập, kể cả những người đang sống ở ngoại quốc vì lý do chính trị, phải được tham dự vào việc thương thuyết để thiết lập một chính phủ liên hiệp tạm thời. Chính phủ này phải dựa trên căn bản công bằng, dân chủ và tương kính, nhằm mục đích xây dựng một miền Nam Việt Nam hòa bình, độc lập, dân chủ và trung lập. Chính phủ liên hiệp tạm thời này có trọng trách sau đây: (Ghi chú: thay đổi thứ tự các điều khoản để tiện so sánh).

- Thi hành những điểm đã được thỏa thuận về việc triệt thoái quân đội Hoa Kỳ và các quốc gia khác ở miền nam Việt Nam.

- Thực hiện hòa hợp dân tộc và đại đoàn kết giữa các tầng lớp xã hội, chính trị và sắc tộc.

để thiết lập Hội đồng Quốc gia Hòa giải và Hòa hợp Dân tộc gồm 3 thành phần. Hội đồng này sẽ điều hành theo nguyên tắc nhất trí. Sau khi Hội đồng Quốc Gia Hòa giải và Hòa hợp Dân tộc hoạt động, hai phe miền Nam sẽ hội ý để thảo luận về việc thành lập những hội đồng hòa giải ở cấp dưới. Hai phe ở miền Nam sẽ ký thỏa hiệp về những vấn đề nội bộ ở miền Nam càng sớm càng tốt và sẽ cố gắng giải quyết những vấn đề này trong thời hạn 90 ngày sau khi lệnh ngưng chiến bắt đầu để phù hợp với nguyện vọng hòa bình, độc lập và dân chủ của nhân dân miền Nam Việt Nam.

(b) Hội đồng Quốc gia Hòa giải và Hòa hợp Dân tộc có trọng trách:

- Thúc đẩy hai phe ở miền Nam Việt Nam thực thi Hiệp Định.*

- Thực thi hòa giải và hòa hợp dân tộc và bảo đảm quyền tự do dân chủ.

- Hội đồng Quốc gia Hòa giải

Tổ chức tổng tuyển cử trong tinh thần tự do dân chủ trong toàn cõi miền Nam Việt Nam để thực thi quyền tự quyết của nhân dân miền Nam, theo đúng điểm 4 đã dẫn trên.

- Thực thi tinh thần tự do dân chủ rộng lớn, tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do hội họp, tự do tín ngưỡng, tự do thành lập và tổ chức đoàn thể và đảng phái chính trị, tự do biểu tình, v.v.

- Phóng thích tất cả những người đang bị giam cầm vì lý do chính trị; cấm đoán mọi hành động khủng bố, trả thù và kỳ thị đối với những người làm việc với đối phương hiện sống ở trong nước hay ngoại quốc thể theo hiệp định Geneve năm 1954.

- Hàn gắn vết thương chiến tranh, phục hồi và phát triển kinh tế, bình thường hóa đời sống của nhân dân và cải thiện đời sống của dân lao động.

và Hòa hợp Dân tộc sẽ tổ chức tổng tuyển cử tự do và dân chủ chiếu theo Điều 9 (b) và quyết định cách thức tuyển cử.

Điều 11. Ngay sau khi ngưng chiến, hai phe miền Nam sẽ: (thay đổi thứ tự các điều khoản để tiện việc so sánh)

(a) Đảm bảo những tự do dân chủ cho nhân dân tự do cá nhân, tự do ngôn luận, tự do tổ chức và hoạt động chính trị, tự do tín ngưỡng, tự do di chuyển, tự do cư ngụ, tự do làm việc, có quyền tư hữu, và quyền tự do thương mại.

(b) Thực thi hòa giải và hòa hợp dân tộc, chấm dứt hận thù, cấm đoán mọi hành động trả thù và kỳ thị cá nhân hay đoàn thể liên quan tới bên này hoặc bên kia.

Điều 8. Vấn đề trao trả thường dân bị bắt và cầm tù ở miền Nam sẽ được giải quyết bởi hai phe ở miền Nam dựa theo những nguyên tắc ở Điều 2(b) của bản Hiệp Định Chấm Dứt Chiến Tranh ở Việt Nam ký ngày 20, tháng Bảy, 1954.

Điểm 6. Miền Nam Việt Nam sẽ áp dụng chính sách ngoại giao hòa bình và trung lập: Giao hảo với Vương quốc Cam Bốt trên căn bản tôn trọng nền độc lập, chủ quyền, trung lập và toàn vẹn lãnh thổ và biên giới của quốc gia này; giao hảo với Vương quốc Lào trên căn bản tôn trọng Hiệp Định 1962. - Thiết lập quan hệ ngoại giao, kinh tế và văn hóa với tất cả các quốc gia trên thế giới không kể sự khác biệt về chính trị và xã hội, kể cả Hoa Kỳ, theo đúng tinh thần của 5 điểm sống chung hòa bình: cùng tôn trọng nền độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ; bất gây hấn; không can thiệp vào công việc nội bộ; công bằng và tương lợi; sống chung hòa bình. Tiếp nhận viện trợ kinh tế và kỹ thuật của các quốc gia mà không lệ thuộc vào bất cứ điều kiện chính trị nào.	Điều 20a. Các phe tham dự vào hội nghị Paris về Việt Nam sẽ triệt để tôn trọng Hiệp Định Geneve 1954 về vấn đề Cam Bốt và Hiệp định Geneve 1962 về vấn đề Lào. Những Hiệp Định này đã công nhận những quyền căn bản của nhân dân Cam Bốt và Lào: độc lập, chủ quyền, thống nhất lãnh thổ của các quốc gia đó. Các phe phải tôn trọng nền trung lập của Cam bốt và Lào. Điều 14. Miền Nam Việt Nam sẽ theo đuổi chính sách hòa bình và độc lập, sẵn sàng thiết lập quan hệ ngoại giao với tất cả các quốc gia khác, không phân biệt khuynh hướng chính trị và xã hội, trên căn bản cùng tôn trọng nền độc lập và chủ quyền quốc gia, và sẵn sàng tiếp nhận viện trợ kinh tế và kỹ thuật của các quốc gia mà không lệ thuộc vào bất cứ điều kiện chính trị nào.
--	---

Điểm 7. Nền thống nhất của Việt Nam sẽ được thực hiện từng giai đoạn một, bằng phương thức hòa bình qua những cuộc thảo luận và thỏa thiệp giữa hai miền, không có sự can thiệp của ngoại bang. Trong khi chờ đợi giải quyết vấn đề thống nhất hòa bình Việt Nam: - Hai miền sẽ tái thiết lập mối bang giao trong mọi lĩnh vực trên căn bản tương kính. - Đường ranh giới giữa hai miền ở vĩ tuyến 17 do Hiệp Định Geneve 1954 dựng lên, chỉ có tính cách tạm thời, và không thể coi như một biên giới chính trị hay lãnh thổ được. - Hai miền sẽ tiến đến sự thỏa thuận về tình trạng của Vùng Phi Quân Sự, và cách thức di chuyển qua đường ranh giới quân sự tạm thời.	Điều 15. Nền thống nhất của ở Việt Nam sẽ được thực hiện từng giai đoạn một bằng phương thức hòa bình căn cứ vào sự thảo luận và thỏa thuận giữa hai miền Bắc Nam, không bị cưỡng chế hay ảnh hưởng của bất cứ bên nào, và không có sự can thiệp của ngoại bang. Thời gian để thống nhất đất nước sẽ được hai miền Bắc Nam thỏa thuận sau. Trong khi chờ đợi giải quyết vấn đề thống nhất hòa bình Việt Nam: (a) Đường ranh giới quân sự giữa hai miền ở vĩ tuyến 17 chỉ có tính cách tạm thời và không thể nào coi như biên giới chính trị hay lãnh thổ được, chiếu theo bản Thông Cáo Cuối Cùng của Hiệp Định Geneve 1954. (b) Bắc và Nam Việt Nam sẽ tôn trọng Vùng Phi Quân Sự ở cả hai bên đường giới tuyến quân sự tạm thời. (c) Bắc và Nam Việt Nam sẽ khởi sự thương thuyết ngay
--	---

	để tiến hành việc bình thường hóa trong mọi lĩnh vực. Một trong những vấn đề được thảo luận là cách thức di chuyển của thường dân qua được giới tuyến quân sự tạm thời.
Điểm 8. Trong khi chờ đợi việc thống nhất lãnh thổ, căn cứ vào sự quy định của Hiệp Định Geneve 1954, hai miền Nam Bắc không được liên kết quân sự bởi bất cứ quốc gia nào, không được cho phép ngoại bang thiết lập căn cứ quân sự hay trú đóng quân đội và nhân viên quân sự trên lãnh thổ của mình.	(d) Bắc và Nam Việt Nam sẽ không được liên kết quân sự với bất cứ tổ chức liên minh hay khối quân sự nào khác, và sẽ không cho phép một quốc gia nào được duy trì những căn cứ quân sự, và nhân viên quân sự trong lãnh thổ của mình, như đã được qui định bởi Hiệp Định Geneve.
Điểm 9. Để giải quyết vấn đề hậu chiến: (a) Các phe sẽ thương thuyết về việc phóng thích những nhân viên quân sự bị bắt trong thời chiến. (b) Chính phủ Hoa Kỳ phải chịu hoàn toàn về những tổn thất và tàn phá gây ra cho nhân dân Việt Nam ở cả hai miền. Điểm 10. Các phe sẽ tiến đến	Điều 8 a. Việc trao trả những nhân viên quân sự và thường dân ngoại quốc bị bắt giữ sẽ được thi hành đồng thời và phải hoàn thành sớm hơn hoặc cùng ngày với việc triệt thoái quân đội như đã dẫn ở điều 5. Điều 21. Hoa Kỳ sẽ đóng góp vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh và tái thiết thời hậu chiến của các nước Việt

sự thỏa thuận về việc giám sát quốc tế cho sự triệt thoái quân đội, nhân viên quân sự, vũ khí và vật dụng chiến tranh của Hoa Kỳ và các quốc gia khác thuộc phe Hoa Kỳ ra khỏi miền Nam Việt Nam.	Nam Dân Chủ Cộng Hòa và toàn cõi Đông Dương. <i>Ghi chú của tác giả:</i> Vấn đề giám sát quốc tế cho việc triệt thoái quân đội Hoa Kỳ không cần đặt ra vì Điều 8 (a) ở trên đã qui định việc Bắc Việt trao trả tù binh đồng thời với việc triệt thoái quân đội Hoa Kỳ. Hai hành động trên được chấm dứt vào cùng một thời điểm.
--	--

(*) Dịch từ bản Anh Ngữ, tóm tắt lập trường do phái đoàn Cộng Sản tại Hòa Đàm Ba Lê đưa ra ngày 9-5-1969 (George McTuman Kahin, *The United States In Vietnam*, trang 512-516).

(**) Hiệp định ký tại International Conference Center, Paris ngày 27 tháng 1, 1973. Toàn bộ Hiệp định và văn kiện liên hệ: xem Allan E. Goodman, *The Lost Peace* (Standford, Hoover Institution Press, 1978), trang 188-214.

Như vậy, rõ ràng là Hiệp Định Paris đã gói trọn những điều mà Kissinger gọi là “10 Điều Răn Của Chúa.” Và còn nhượng bộ hơn nữa. Thí dụ như điều khoản về quân sự là điều quyết định sự sống còn của VNCH, hiệp định này lại còn nhượng bộ hơn là đòi hỏi ban đầu: hiệp định còn thêm vào là quân đội Mỹ và đồng minh phải rút “trong 60 ngày” và quy định việc rút đi một cách chặt chẽ, đầy đủ hơn nhiều:

✧ Điều 2 của 10 Điểm do MTGP đưa ra năm 1969 chỉ đòi là “Chính phủ Hoa Kỳ phải triệt thoái khỏi

Miền Nam Việt Nam tất cả quân đội, vũ khí và vật dụng chiến tranh của Hoa Kỳ và của tất cả các quốc gia thuộc phe Hoa Kỳ, mà không đòi hỏi bất cứ điều kiện nào”;

- ☆ Điều 5 của Hiệp định Paris năm 1973: “Nội trong 60 ngày, sau khi bản Hiệp Định được ký kết, tất cả quân đội, cố vấn quân sự, và nhân viên dân chính làm việc cho quân đội, bao gồm nhân viên kỹ thuật làm việc trong các chương trình bình định vũ khí, và đạn dược, và vật dụng chiến tranh của Hoa Kỳ và của các quốc gia khác, đã dẫn ở Điều Ba, phải được hoàn toàn triệt thoát khỏi miền Nam Việt Nam. Các cố vấn cho các tổ chức bán quân sự và cảnh sát thuộc các quốc gia nêu trên cũng phải triệt thoái trong thời hạn nêu trên.”

Kết quả mật đàm là như trên mà sau khi ông Nixon đại thắng chức tổng thống nhiệm kỳ hai, ông đã gia tăng áp lực tối đa đối với ông Thiệu để ông phải ký bản Hiệp định. Như tuyệt vọng, TT Thiệu viết cho TT Nixon vào ngày 11 tháng 11, 1972:(11)

“Thưa Tổng thống, nếu như Hiệp định này cho phép quân đội Bắc Việt đóng lại ở Miền Nam Việt Nam thì những công lao tranh đấu và bao nhiêu hy sinh chúng ta đã gánh chịu trong quá nhiều năm đều trở thành vô nghĩa!”

Trân trọng

Thiệu

Nhưng giải thích, thuyết phục, tranh luận cũng đều vô

ích, khi vở kịch đã kết thúc **thì màn phải hạ**. Như vậy, lịch sử chắc chắn sẽ phải đặt câu hỏi: liệu bốn năm mật đàm trên thực tế đã là hư vô? Mới đây, theo cuốn băng Nixon vừa được giải mật vào tháng 6, 2009 thì ngay trước lúc ký kết bản Hiệp định (cuối tháng 1, 1973), ông Kissinger nói với ông Nixon là ông Thiệu vẫn ngoan cố, gây khó khăn, nên đề nghị Hoa Kỳ cứ ký thẳng với Bắc Việt một văn bản. Ông Nixon can ngăn và nói *“nếu ta chỉ có một hiệp định song phương như vậy thì sẽ bị chỉ trích là đã có thể làm việc này bao nhiêu năm trước rồi.”*

Song phương hay đa phương: Mỹ có ký thẳng với Bắc Việt hay áp lực để VNCH cũng ký vào thì bản chất hiệp định không thay đổi: Hiệp định 1973 giống hệt những gì Mật Trận Giải Phóng đã đưa ra năm 1969. Như vậy sự chỉ trích mà ông Nixon ái ngại *“là đã có thể làm việc này bao nhiêu năm trước rồi”* sẽ vẫn còn đó.

Kissinger cự nự về cuốn *The Palace File*

Nơi đây, chúng tôi cũng xin chia sẻ với độc giả một câu chuyện liên hệ tới chủ đề của chương này. Đó là vào dịp chúng tôi xuất bản cuốn sách *The Palace File* (Hồ Sơ Mật Dinh Độc Lập) vào năm 1986, ông Kissinger đã viết thư để cự nự. Dù biết rất rõ rằng tôi là tác giả chính và Jerry Schester chỉ phụ giúp cho tôi, ông cũng vẫn chỉ viết cho Jerry. Có thể đây là phản ánh thái độ ông Kissinger coi thường người Việt nói chung, như chính ông đã viết trong Hồi Ký (xem KĐMTC, trang 336).

Hai thư bằng tiếng Anh được đăng ở cuối chương này. Đại cương ông Kissinger viết là trong nhiều bài phê bình về cuốn sách, các ông cho rằng chúng tôi đã chấp nhận

vào năm 1973 những điều kiện do phía Cộng sản đưa ra ngay từ năm 1969: Rồi ông đặt ra ba câu hỏi:

- Những điều kiện nào đưa ra năm 1969 mà chúng tôi đã chống đối?
- Vào lúc nào trước 1972 phía Bắc Việt đã chấp nhận để chính phủ Thiệu ngồi lại (sau Hiệp định Paris)?
Và
- Sau cùng (thực ra là tháng 1, năm 1973, nhưng ông lại nói là 1972!) “chúng tôi chấp nhận điều mà chúng tôi đã công khai đưa ra vào tháng 11 năm 1970, với sự chấp thuận của ông Thiệu, đó là ngưng chiến tại chỗ.”

Chắc ông Kissinger tưởng cũng có thể đánh lừa chúng tôi như ông đã đánh lừa công luận cả thế giới nên mới hỏi ba câu này. Thực ra đây là những vấn đề chúng tôi đã nghiên cứu hết sức kỹ lưỡng nên đã trả lời ông với đầy đủ bằng chứng:

- ✧ Về câu hỏi thứ nhất, chúng tôi gửi ngay cho ông một bản so sánh giữa “Lập trường 10 điểm của Mặt Trận Giải Phóng (MTGP) đưa ra ngày 9 tháng 5, 1969 và Hiệp Định Paris ký ngày 27 tháng 1, 1973 như trên đây;
- ✧ Về câu hỏi thứ hai liên hệ tới giải pháp chính trị: các ông Kissinger và Nixon luôn tự hào về thành quả là đã đòi hỏi Bắc Việt nhượng bộ trong việc để TT Thiệu và chính phủ VNCH còn y nguyên khi hiệp định được ký kết. Bởi vậy, trong thư, ông đặt câu hỏi là “Vào lúc nào trước 1972 phía Bắc Việt đã chấp nhận để chính phủ Thiệu ngồi lại (sau Hiệp

định Paris)? Ý nói là ông đã tranh đấu và chỉ vào cuối năm 1972 (8 tháng 10), Hà Nội mới chấp nhận như vậy (xem chương trước). Để trả lời, chúng tôi nhắc lại cho ông Kissinger là “Việc dẹp ông Thiệu và chính phủ Thiệu đi đã không phải là một trong 10 điều kiện do Mặt Trận Giải Phóng đưa ra vào năm 1969. Họ chỉ thêm vào sau này để rồi đến phút chót coi như một nhượng bộ quan trọng cho Hoa Kỳ, đó là để chính phủ Thiệu ở lại sau khi đình chiến.”

☆ Về câu hỏi thứ ba, chúng tôi viết: “Lập trường ‘ngưng bắn tại chỗ’ mà ông nói là đã đưa ra vào tháng 11, 1970, tháng 5, 1971 và tháng 5, 1972 thì vẫn luôn kèm theo điều kiện về rút quân song phương (cả Hoa Kỳ cả Bắc Việt, như Hoa Kỳ và VNCH đã đồng ý). Điểm chính đối với Miền Nam là Hoa Kỳ đã - không nên điều đình thay cho họ, một điều mà chính ông (Kissinger) đã đồng ý với chúng tôi trong cuộc phỏng vấn vào tháng 3, 1986.”

Sau thư trả lời này, Kissinger im hơi luôn.

Vào năm 1987 chúng tôi chỉ trả lời ông Kissinger một cách vắn gọn như vậy, nhưng ngày nay thì đã có thêm được nhiều dữ kiện do những tài liệu mới giải mật. Chúng tôi trích dẫn một số những giải mật liên hệ trong phần Phụ Lục E.

Đặc biệt là về việc ông Kissinger đặt câu hỏi có tính cách thách đố với chúng tôi về giải pháp chính trị mà ông đã sắp xếp cho Miền Nam, theo đó TT Thiệu và chính phủ VNCH vẫn còn nguyên vẹn sau khi đình chiến. Câu chuyện về giải pháp chính trị thì rất dài nếu phải viết ra cho hết. Nơi đây, chúng tôi chỉ xin tóm tắt như sau:

- Ngày 23 tháng 6, 1971, trước một buổi họp mặt tại Paris, ông Kissinger cố thuyết phục ông Nixon:
 - Kissinger: “Chỉ còn một vấn đề, chỉ một vấn đề nữa thôi, đó là: ta có phải áp đặt một chính phủ Cộng sản ở Sài Gòn không?”
 - Nixon: Đúng như vậy
 - Kissinger: “Nếu họ (Hà Nội) giải quyết được việc này thì mọi vấn đề khác sẽ được giải quyết, chỉ trong một tháng thôi. Nếu họ đồng ý để ông Thiệu lại (trong chức tổng thống) thì sau khi đã rút ra rồi, ta cứ để mặc bọn họ (Bắc, Nam), để mặc bọn họ tranh chấp với nhau.”
 - Nixon: Đúng đấy.
- Một cơ hội thuận lợi lúc ấy để dẹp ông Thiệu đi là cuộc bầu cử tổng thống VNCH vào tháng 10, 1971. Bởi vậy vào đầu tháng 7, 1971, trên đường bí mật đi Bắc Kinh để sắp xếp cho chuyến đi của TT Nixon, ông Kissinger còn ghé Sài Gòn để vận động. TT Thiệu kể lại là Kissinger đi gặp cả Tướng Minh và một số các sư thuộc phe đối lập. Cùng lúc, Tòa Đại sứ Mỹ lại tuyên bố là sẽ đứng trung lập “neutrality” trong cuộc bầu cử tổng thống Miền Nam. Những sự việc này giống hệt như trường hợp đảo chính TT Diệm: Đại sứ Cabot Lodge đàm đạo với các vị lãnh đạo tôn giáo, bí mật làm việc với Tướng Minh, tuyên bố không dính dáng gì đến công việc ông Diệm làm...
 Sau đó, thì Kissinger tới Bắc Kinh cố thuyết phục ông Chu Ân Lai làm áp lực với Hà Nội đừng đòi hỏi

Mỹ phải lật đổ ông Thiệu. Trong buổi họp ngày 9 tháng 7, ông Chu nhắc lại là ông hối tiếc việc đã ký vào bản Hiệp định Geneva hồi 1954, để rồi sau đó Mỹ đã nhảy vào Miền Nam thay cho Pháp. Nghe vậy, ông Kissinger cãi lại: chính sách của TT Nixon năm 1971 thì khác với chính sách (ngăn chặn làn sóng đỏ của) Ngoại trưởng Dulles:

- Kissinger: “Cho tôi bình luận về sự khác biệt giữa 1954 và 1971”

- Chu Ân Lai: “Tôi đồng ý là có sự khác biệt.”

- Kissinger: “Về hình thức thì giống nhau, nhưng có sự khác biệt khách quan:

“Năm 1954, Ngoại trưởng Dulles tin rằng Hoa Kỳ có sứ mệnh phải chiến đấu với cộng sản trên khắp thế giới, Hoa Kỳ phải là một sức mạnh chính yếu để dẫn mình vào bất cứ tranh chấp nào (với cộng sản), ở bất cứ chỗ nào, và vào bất cứ lúc nào.

“Tổng thống Nixon hành động theo quan niệm khác.

“Chúng tôi không đối phó với cộng sản trên bình diện trừu tượng, mà chỉ đối phó tùy từng nước cộng sản theo như những hành động rõ ràng của họ đối với chúng tôi, chứ không phải theo một cuộc viễn chinh trừu tượng. “Chúng tôi tin rằng nếu một dân tộc muốn bảo vệ lấy mình thì chính họ phải làm việc này trên căn bản những cố gắng của riêng mình chứ không phải là dựa vào những cố gắng của một quốc gia cách xa họ cả 10.000 dặm. “Bởi vậy khi chúng tôi rút khỏi Việt Nam thì không phải là để sắp xếp một trò bịp bợm rồi quay trở lại...”

Cái đuôi là “Thiệu”

Trong buổi họp này (ngày 9 tháng 7, 1971), mặc dù Kissinger cố thuyết phục, nhưng Chu Ân Lai vẫn nghi ngờ:

☆ Biên bản buổi họp ghi lại (xem Phụ Lục E):

- Chu Ân Lai: “Tôi không hiểu được tại sao ông lại muốn để một cái đuôi ở đó (Miền Nam) đang khi ông vừa tái xác định với chúng tôi là sẽ rút đi toàn bộ.”

- Kissinger: “Ông nói tới cái đuôi là thế nào?”

- Chu: “Một cái đuôi là Thiệu...”

- Kissinger: “Lập trường của chúng tôi là không duy trì một chính quyền nào ở Miền Nam... điều mà chúng tôi không thể làm được là tham dự vào việc lật đổ một dân tộc là đồng minh của mình, dù là nguồn gốc của sự giao hảo đó nó như thế nào đi nữa... Nhưng nếu chính phủ (VNCH) không được dân chúng ủng hộ như Ngài nghĩ thì quân đội chúng tôi càng rút nhanh thì chính phủ ấy càng bị lật đổ nhanh. Và nếu nó bị lật đổ sau khi chúng tôi rút rồi thì chúng tôi sẽ không can thiệp nữa.”

☆ Biên bản cuộc họp ngày hôm sau (10 tháng 7, 1971):

- Kissinger: “Chúng tôi cũng hiểu được chính là vì kinh nghiệm của Ngài (Chu Ân Lai) về (Hiệp định Geneva năm 1954 đã làm cho Ngài tin rằng nếu chúng tôi còn để lại một cái đuôi như Ngài gọi, thì như vậy sẽ cho chúng tôi một cơ hội để trở lại (miền Nam). Thế nhưng theo như kinh nghiệm của chúng tôi từ lúc ấy (1954) và theo như sự thay đổi về quan niệm của chúng tôi như đã giải thích cho Thủ tướng

chiều hôm qua (sự khác biệt về chính sách giữa Ngoại trưởng Dulles năm 1954 và TT Nixon năm 1971) thì điều này (quay lại Miền Nam) là không phải mục tiêu, nó cũng không thể là mục tiêu của chúng tôi. Điều chúng tôi đòi hỏi là một giai đoạn chuyển tiếp giữa việc Hoa Kỳ rút quân và diễn biến chính trị. Không phải là để chúng tôi quay lại, nhưng là để cho nhân dân Việt Nam và những nước khác tại Đông Dương quyết định lấy số phận riêng của mình... Tôi đã nói với Thủ tướng ngày hôm qua và tôi muốn nhắc lại điều này: đó là sau khi Hoa Kỳ đã triệt thoái hoàn toàn, nếu nhân dân Đông Dương thay đổi chính phủ của họ thì Hoa Kỳ sẽ không can thiệp nữa.”

Điều đình bí mật thì như vậy, cho nên giải pháp hay nhất để cắt được cái đuôi là tìm cách nào để dẹp ông Thiệu đi một cách danh chính ngôn thuận:

- Đến tháng 9, 1971 khi gần tới cuộc bầu cử tổng thống Miền Nam, Mỹ làm áp lực đòi ông Thiệu phải đồng ý từ chức một tháng trước cuộc bầu cử sau khi đình chiến: đây là điều khoản 5b trong bản ‘dự thảo Hiệp định Paris’: “Trước cuộc bầu cử, người Tổng thống và Phó Tổng thống đương nhiệm sẽ từ chức.” Điều này làm cho ông Thiệu hết sức đau đớn vì không những phải chấp nhận sự đảo ngược về lập trường rút quân, bây giờ Kissinger lại lấy cớ nguyên tắc dân tộc tự quyết áp lực ông Thiệu chấp nhận từ chức để nhường chỗ cho một chính phủ liên hiệp.

- Bản Hiệp định sau cùng đã bỏ điều khoản về từ chức đi, nhưng lại có những điều khoản khác thay thế cho việc

từ chúc (Điều 9, 12), vì hậu quả của việc thi hành những điều khoản này thì cũng là lật đổ chính phủ VNCH kể cả tổng thống, phó tổng thống, thủ tướng, tỉnh trưởng, quận trưởng. Tại sao? Vì Hội đồng Quốc gia Hòa giải và Hòa hợp Dân tộc” (với sự yểm trợ của mấy trăm ngàn quân đội Bắc Việt đóng lại Miền Nam) sẽ tổ chức những cuộc tuyển cử mới từ trung ương tới địa phương.

Sự thật là như vậy mà tới năm 1986 vì chưa có gì được giải mật nên ông Kissinger cứ khẳng khẳng hỏi chúng tôi: “Vào lúc nào trước 1972 phía Bắc Việt đã chấp nhận để chính phủ Thiệu ngồi lại (sau Hiệp định Paris)?” Ý ông nói là chỉ từ (ngày 8 tháng 10, năm 1972 do sự sắp xếp của ông thì Bắc Việt mới đồng ý để ông Thiệu và chính phủ VNCH vẫn còn tồn tại sau khi đình chiến. Ông còn biện luận rằng giả thử như Quốc Hội Mỹ không cúp viện trợ thì chính phủ Thiệu vẫn còn.

Năm 2003, ông Kissinger viết trong cuốn “Ending the Viet nam War” (Kết thúc Cuộc chiến Việt Nam): “*Nếu như tôi đã nghĩ rằng Quốc Hội trong thực tế, có thể cúp viện trợ cho một đồng minh đang bị bao vây, thì tôi đã không thúc ép một hiệp định như tôi đã làm trong giai đoạn đàm phán cuối cùng vào năm 1972.*”¹² Nơi khác ông thêm: “*Tôi đã không bao giờ kết thúc cuộc điều đình ấy nếu như tôi không tin chắc rằng Quốc hội sẽ cung cấp đầy đủ viện trợ sau khi chúng ta triệt thoái.*”¹³

Quốc hội Mỹ đã không cung cấp đầy đủ viện trợ mà lại còn cắt đứt viện trợ. Tại sao như vậy? Như đã viết trong cuốn KĐMTC, khi chúng tôi họp báo ngày 30 tháng 4, 1975

tại Khách sạn *May Flower* (Washington DC.) và tiết lộ vài lá thư của TT Nixon, thì chính những nghị sĩ lãnh đạo các Ủy Ban Ngoại giao và Quốc phòng tại Thượng viện Hoa Kỳ là những người đã đi tiên phong trong việc cắt hết viện trợ cho Miền Nam (như các nghị sĩ Henry Jackson, John Sparkman, Mike Mansfield, Frank Church, Jacob Javits) đều phải ngạc nhiên và phàn nàn rằng khi họ cắt viện trợ như vậy thì đâu có biết những cam kết bí mật này! (xem KĐMTC, trang 431-433).

Bởi vậy, hãy trả lại sự thật cho lịch sử. Trong sự lệ thuộc vật chất vào viện trợ Mỹ, trực giác bén nhạy đã khiến ông Thiệu nghi ngờ ý đồ phản bội của Kissinger và của cả Tổng thống Mỹ ngay đang khi nhận được những cam kết vững chắc của họ. Và kết quả hòa đàm 1973 cũng như những lời Kissinger đổ hết trách nhiệm cho Quốc hội trong cuốn sách viết gần 30 năm sau đã chứng tỏ sự đa nghi, lo lắng của ông Thiệu là đúng.

HENRY A. KISSINGER

January 29, 1987

Dear Jerry:

In the various reviews of your book, I noticed that you claim that we settled in 1973 for what had been offered in 1969. What exactly was the offer in 1969 that was rejected? At what point before 1972 did the Vietnamese ever agree that the Thieu government could stay in office? Indeed the irreducible condition before October 1972 was that Thieu had to go.

The fact is that we settled in 1972 for what we had publicly offered in terms of ceasefire in place in November 1970; secretly offered in terms of political arrangements with Thieu's approval in May 1971; announced publicly in January 1972, and repeated publicly in May 1972. In every case we were attacked for making unrealistically harsh demands.

Sincerely,

Henry A. Kissinger

Mr. Jerrold L. Schecter
Schecter Communications Corporation
3748 Huntington Street, N.W.
Washington, DC 20015

February 15, 1987

Honorable Henry A. Kissinger
350 Park Avenue
New York, New York 10022

Dear Henry:

I was pleased to receive your letter, but sorry to see that you have not received a copy of THE PALACE FILE which I thought had been sent to you by Harper & Row. A copy is enclosed.

We refer to the Communist Ten Point Peace Plan of May 9, 1969. You noted in WHITE HOUSE YEARS that "we could not accept the proposition that like the Ten Commandments they were graven in stone and not subject to negotiation." Appendix F, Pages 446 and 447 contains a detailed comparison of the North Vietnamese Ten Point Program of May 9, 1969 and the Paris Agreement of January 1973. The similarities are apparent.

The removal of Thieu from office was not one of the ten basic written negotiating demands. The South Vietnamese believe that it was only a ploy to be discarded at the appropriate time in the negotiations. Their basic position is that the U.S. should never have negotiated on their behalf, a point that you agreed to in our interview in March 1986.

The ceasefire in-place offers you refer to in November 1970, May 1971 and May 1972 were always coupled with mutual withdrawal. When you and President Nixon were asked to interpret the language of our proposals at press conferences and in background meetings you both said, on numerous occasions, that it would mean that the North Vietnamese would have to withdraw their forces from the South because we insisted on mutual withdrawal to follow a ceasefire.

Thieu insists that he never approved a ceasefire in place before the provisions for mutual withdrawal had been agreed to in advance. He told us that he only learned what you had negotiated in Paris from captured North Vietnamese documents. (See Page 83 THE PALACE FILE.) Thieu does not agree with what you say on Page 1347 of WHITE HOUSE YEARS when you assert that we had abandoned the provision for the withdrawal of North Vietnamese troops with Thieu's concurrence. The South Vietnamese believed, until October of 1972, that there would be no ceasefire in place without a real mutual withdrawal of North Vietnamese and American forces.

Sincerely yours,

Jerrold L. Schecter



Địa điểm mật đàm: một villa ở số 11, rue Darthe, ngoại ô Paris; TS Kissinger đến họp. (Hình: Steve Muroz, 1984/Agence France Press)



Tác giả đặt câu hỏi với TS Kissinger về kết quả gần bốn năm mật đàm? (Hình: tác giả)

Phần III.
Vài nét về con
người

Chương 17. Đa nghi Tào Tháo

Tiếng còi tàu rú lên mãi từ xa mà sân ga đã bắt đầu nhộn nhịp rồi. Tàu tới thì kẻ đến, người đi, ai cũng phải cho lệ vì tàu chỉ dừng lại chốc lát ở những trạm ga phụ. Nhờ chuyển tàu là hết đi, vì đâu có Honda, xe buýt, máy bay, tàu thủy. Bởi vậy hành khách luôn phải chuẩn bị cho thật sớm. Tổng thống Thiệu kể là một hôm cha ông có việc phải ra ngoài Bắc. Cụ bèn xách khăn gói ra ga xe lửa từ lúc xẩm chiều, ngủ đêm ở đó, mặc kệ cho muỗi đốt, dù biết rằng mãi đến trưa hôm sau tàu mới tới ga. Khi cha về, ông hỏi tại sao cha ra ga xe lửa sớm thế? Cụ đáp: “Người chờ xe chứ xe đâu có chờ người.” Ông còn kể là cha luôn dạy con lúc nào cũng phải cẩn thận, chớ có cẩu thả, liều lĩnh. Có thể là cũng nhờ cha một phần mà ông đã học được cái tính cẩn thận, chắc ăn, luôn luôn cân nhắc, một đặc tính đã đeo đuổi ông suốt cuộc đời.

Xuất thân từ một gia đình khiêm nhượng, ông kể lại rằng ngày sinh đích thực của ông là ngày 5 tháng 4, 1923 nhưng vì khi đến trường ghi danh xin học lần đầu, song thân ông đã vắng mặt không có ở nhà để cho ông biết ngày sinh đích xác, nên ông đã chọn đại ngày 24 tháng 12, 1924, Người ta nói là theo thầy tướng số thì nhằm đúng giờ Tý, tháng Tý và năm Tý – là một tuổi có điểm tốt theo tử vi. Là con út trong một gia đình bảy người con, mọi người đều gọi ông là cậu Tám. Cha ông mồ côi từ năm mười một tuổi, đã sống với một người chú vùng quê, và phải đi chăn bò để kiếm ăn: “Ông cụ đã thành một thú cowboy; hồi đó, không có đường sá nhiều, cho nên thường khi cụ dẫn đàn bò từ tỉnh này sang tỉnh khác để bán, dọc đường có khi mất đến một nửa.” Về sau, cụ dành dụm tiền mua được hai mẫu ruộng, rồi lấy vợ, đẻ con. Gia đình bốn trai, ba gái. Mẹ ông đêm đêm nấu bánh tét và từ khi ông lên năm, bà đã giao cho ông bung thúng bánh ra chợ bán lúc sáng sớm. Ông bán đủ tiền mua vật liệu cho nồi bánh ngày hôm sau, và được lãi chút đỉnh. Ông rất mê đá banh, nên hay dành dụm chút tiền kiếm được để rồi mỗi chiều chủ nhật, ông bỏ chợ đi coi đá banh. Hôm đó, ông lấy bánh ra ăn và còn cho bạn ăn nữa. Sau trận đá, ông vẫn về nhà đưa đủ số tiền bán bánh cho mẹ cũng như những ngày khác, nhưng không hề nói với bà là ông đã đi coi đá banh. Như vậy là mưu lược từ bé.

Cẩn mục, cẩn trọng

“Ông Thiệu thuộc loại người ăn chắc, mặc bền, rất cẩn trọng,” ông Nguyễn Văn Ngân nhận xét về Tổng thống Thiệu. Ông Ngân là Phụ tá Tổng thống về chính

trị, và là người làm việc rất gần ông. Về vấn đề chính trị nội bộ, có thể là phần nào ông Ngân đã ‘nắm được tinh thần’ ông Thiệu khá rõ ràng (ông Thiệu hay dùng chữ ‘nắm được tinh thần tôi’). Đặc tính cẩn thận, kỷ lưỡng thì chính ông Thiệu đã tỏ rõ qua những câu chuyện, lời khuyên đối với cá nhân chúng tôi. Sau đây là mấy câu chuyện mà tôi còn nhớ.

Ông kể là thỉnh thoảng ông cũng đi quan sát trong thành phố Sài Gòn-Chợ Lớn về ban đêm. Nhưng để cho bớt nguy hiểm, ông để cận vệ ngồi ghế sau rồi ngồi ghế trước, giả làm một quân cảnh tự mình lái xe jeep đi lòng vòng, không ai để ý. Cái quá khứ từ một quân nhân lên vai lãnh đạo, đã giúp ông thật nhiều. Việc này thì không bao giờ Tổng thống Diệm làm được. Nói về TT Diệm, ông Thiệu kể lại là trong thời điểm đảo chính năm 1963, có lúc Tướng Dương Văn Minh đã định tổ chức bắn trộm TT Diệm khi ông đi từ Dinh Độc Lập ra phi trường Tân Sơn Nhất (chắc là vào ngày 28 tháng 10 khi TT Diệm lên Đà Lạt cùng với Đại sứ Cabot Lodge để khai trương lò Nguyên tử). Ông Thiệu đã cực lực phản đối, vì “quân đội không có đi ám sát.” Có thể kinh nghiệm này đã giúp ông hết sức cẩn thận mỗi khi ông lên xe đi dự nghi lễ ở Quốc hội hay nơi này nơi kia. Ông nói là nhiều lần ông ngồi ngay bên tài xế lái xe chứ không ngồi đằng sau xe. Chiếc xe Mercedes ông đi cũng chính là cái xe cũ của ông Diệm để lại vì ông không mua xe mới.

Vào tháng 12, 1979 khi cho tuần báo Der Spiegel bên Đức phỏng vấn (xem Chương 20), ông đặt điều kiện là dù bài in bằng tiếng Đức nhưng phải dịch ra tiếng Anh để ông coi lại trước khi in lên báo. Khi nhà báo đưa bản tiếng

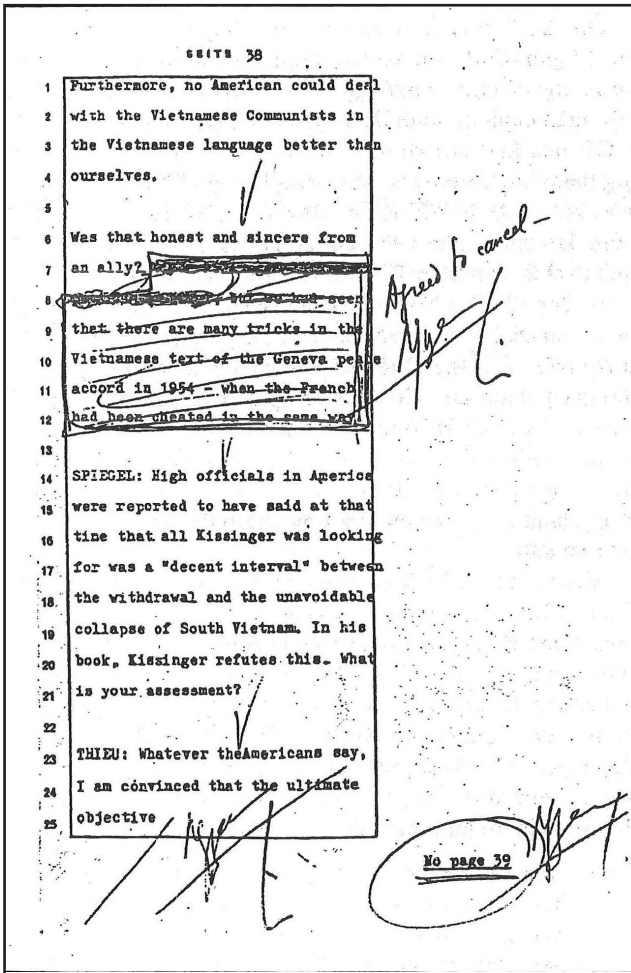
Anh thì ông nhờ chúng tôi đọc lại xem họ có dịch đúng hay không. Chúng tôi nói với ông là không biết tiếng Đức, nhưng đây là nhà báo lớn, uy tín, và ông đã quá cẩn thận đối với họ nên không sao, ông cứ yên tâm. Ông đã đọc kỹ lại như thế nào? Nơi đây chúng tôi in lại một trang để làm thí dụ:

- Ông ký “*Nguyen*” vào cuối mỗi trang;
- Mỗi trang đều phải ghi số thứ tự từng dòng;
- Sau mỗi câu hỏi hay câu trả lời thì xuống hàng, nhưng nếu người đánh máy để trống thêm một hàng nữa thì

ông Thiệu liền gạch ngay chữ “V” vào chỗ trống, thế là hết lo nhà báo thêm chữ;

- Đến trang 38, có câu nói về Hiệp định Geneva, ông gạt để bỏ đi và nhà báo đã đồng ý: ông liền ghi vào là “Agreed to cancel” (đồng ý bỏ đi) cho chắc ăn;
- Có thể là vì đánh máy lộn nên nhà báo đã để sót một trang là trang 39; tuy nhiên, người phỏng vấn đã ghi rõ là “No page 39” (không có trang 39). Thế mà ông vẫn gạch ở dưới ba chữ “No page 39”, rồi vòng quanh nó lại và ký tên *Nguyen*”. Tôi hỏi là tại sao ông phải ký vào đây. Ông nói: “Nếu không ký mà nó thêm vào một trang 39 thì làm sao?” Nghe vậy, tôi mới thấy đúng là ông đã cẩn thận từ cái chấm cái phẩy như có lần ông đã dặn tôi. Ấy thế mà có lần ông cũng đã bị hổ, đó là trường hợp tờ báo “NOW” đề cập trong Lời Mở Đầu”.

Nói về văn bản, đọc giả xem cách ông gạch, xóa, đặt câu hỏi, bút phê vào các thư tín của TT Nixon, TT Ford, và



một số văn bản in trong Phần Phụ lục của cuốn KĐMTC thì thấy rõ (đặc biệt là những trang 573-585; và 595-598).

Tướng William Westmoreland nhận xét về ông là “Một nhà quân sự có khả năng khác thường... Cẩn thận, cân nhắc, nhẫn nại, bằng lòng hoạt động ở hậu trường thật lâu, ông ta bảnh trai, chải chuốt, thông minh, và nhất là sắc sảo.”

(Unusually capable military man... Cautious, deliberate, so patient that he was for long content to operate behind the scenes, he was handsome, well-groomed, intelligent, and above all, shrewd.)¹

Bén nhảy về thời gian tính

Tướng Westmoreland cũng so sánh giữa hai ông Thiệu và ông Kỳ như sau: “Ông Kỳ gây ấn tượng, bốc đồng (impressionable, impulsive). Trái lại, ông Thiệu rất quán triết về thời gian tính” (a master of timing). Ông ta kiên nhẫn, cẩn thận, sẵn sàng dùng thời giờ để tính trước những bước đi từ bên trong hậu trường...”²

Về vấn đề thời gian tính, qua sự nhận xét và những câu chuyện TT Thiệu kể lại, tôi cũng thấy ông nhạy cảm về việc biết hành động khi nào cho đúng lúc. Sau đây là vài thí dụ:

Ông kể là vào năm 1967, các tướng lãnh hồi đó không ai muốn có bầu cử sau khi nắm chính quyền vào năm 1965, nhưng người Mỹ cứ đòi phải đi tới bầu cử cho sớm. Một hôm Thủ tướng Kỳ đi thăm Miền Tây, có ký giả hỏi ông: “Bao giờ các ông mới tiến tới một chính phủ dân sự?” Ông Kỳ không do dự gì và đáp ngay: “Hai năm nữa. Chúng tôi sẽ tiếp tục chính phủ quân sự trong hai năm.” Câu này làm cho người Mỹ hoảng sợ vì đợi như vậy là quá lâu. “Hai tuần sau đó,” ông Thiệu kể “Phật giáo và sinh viên biểu tình đòi bầu cử để có chính phủ dân sự.” Ông tiếp: “Hễ khi nào anh thấy Đại sứ Mỹ tới gặp và yêu cầu tôi làm một việc gì mà tôi không làm, thì chỉ vài tuần sau anh sẽ thấy có biểu tình hoặc báo chí chống đối.” Có thể là chính vì nhạy cảm về thời gian tính nên ông cũng đã né được nhiều khó khăn.

Thí dụ khác là về Hiệp định Paris: ông nhất định cưỡng lại, không chịu ký cho tới khi ông biết rằng hạn chót đã tới, đó là lúc bắt đầu nhiệm kỳ II của Tổng thống Nixon, như sẽ đề cập tới dưới đây.

Rồi ngày 20 tháng 4, 1975, Đại sứ Martin theo chỉ thị của Kissinger đã vào Dinh Độc Lập thuyết phục ông từ chức và nói là *“Tôi đã đi đến một kết luận vô tư là nếu ông không chịu xuống thì các tướng lãnh dưới quyền ông cũng sẽ bắt buộc ông làm điều này.”* Thời gian tính chắc đã báo hiệu cho ông đây là giờ phút chót, ông phải từ chức.

Luôn đi bước trước

Có anh bạn đi nhậu, uống rượu say bí tỉ, bạn bè khuyên anh ta nên uống cà phê cho tỉnh rồi từ từ hãy về nhà kéo vợ con cần nhàn. Vì trời đã khuya, anh bạn nói: “không sao, tôi Cứ về. Hôm sau bạn hỏi anh ta tối qua bị vợ la lối ra sao? Có gì đâu, bà ấy lại còn thương *mọi* là khác.” Ông Thiệu kể là vì anh này đã đi bước trước: “thay vì để vợ chửi, anh ta tự chửi mình trước: sao mình ngu quá để thằng bạn nó cứ ép uống rượu, rượu thì hạng bét, không uống thì nó chỉ là gà chết, đàn ông vô tửu như kỳ vô phong.” Câu chuyện này làm tôi nhớ đến vài chuyện khác về đi bước trước.

- Thí dụ thứ nhất cũng về chuyện bầu cử. Ông kể về một cuộc biểu tình thật lớn đã được sắp xếp để làm áp lực Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia (UBLĐQG) và Ủy Ban Hành pháp Trung ương phải tổ chức bầu cử tổng thống cho sớm chứ đừng nắm quyền mãi. Ông đã được đầy đủ tin tức về nhóm người tổ chức biểu tình và kế hoạch của họ, nhưng cứ lơ đi coi như không biết gì hết. Rồi chờ đợi cho tới lúc cuối cùng, đó là vào buổi chiều trước ngày biểu tình, khi

các xe vận tải đã chở từng đoàn người từ xa về tận Sài Gòn để đi biểu tình, và nhiều nhóm sinh viên đại học cũng đã được điều động sẵn sàng, lúc ấy ông mới ra tay với chiêu bài “preemptive move” (đánh phủ đầu). Ông tuyên bố (hình như là tại Hội trường Diên Hồng, tôi không nhớ rõ) là quân đội sẽ tổ chức bầu cử sớm hết sức, chỉ cần vài tháng chuẩn bị. Ấy chết, mục đích biểu tình là đòi bầu cử mà bây giờ ông Thiệu lại tuyên bố sắp bầu cử rồi thì còn biểu tình gì nữa! Thế là có phản ứng tức thời: **nhóm người** tổ chức đã đến điều đình với ông Thiệu ngay: “Chúng tôi đã sắp xếp xong hết rồi, bây giờ sao đây? Ông bèn trả lời: “không sao, mấy ông cứ tiếp tục biểu tình, nhưng thay vì chống đối, đả đảo UBLĐQG, đòi tổ chức bầu cử thì nói ủng hộ kế hoạch của UBLĐQG tổ chức bầu cử, xây dựng dân chủ vững mạnh,” v.v. Nghe vậy, về mặt mấy ông hết sức bối rối! Ông Thiệu hỏi tại sao lại phải lo nghĩ? Bấy giờ mấy ông mới nói thật ra là đã nhận tiền làm nhiều “banderoles (biểu ngữ) rồi, bây giờ thì quá muộn để thay đổi.” “Không có vấn đề gì hết,” ông Thiệu trả lời, “các ông cần bao nhiêu biểu ngữ mới, chúng tôi cũng có thể cung cấp. Mấy hãng ở Chợ Lớn có thể làm xong cả ngàn biểu ngữ nội trong đêm nay, nếu các ông muốn.” Hôm sau, cuộc biểu tình diễn ra có trật tự với những biểu ngữ: “Tổ chức bầu cử là điều mong muốn của toàn dân,” “Xây dựng dân chủ vững mạnh,” “Đi bầu cử là bổn phận của mỗi người dân.”

Đến cuộc bầu cử Tổng thống năm 1971, theo Phụ tá Nguyễn Văn Ngân (trong một bài do ký giả Phan Thanh Tâm phỏng vấn) thì: “Tướng Minh là người được Hoa Kỳ chọn lựa với hy vọng sẽ thắng cử trong cuộc bầu cử Tổng

Thống năm 1971 hầu thực hiện sự giải kết của Hoa Kỳ đối với miền Nam và trao miền Nam cho cộng sản dưới chiêu bài dân tộc tự quyết.” Điều này thì chính ông Thiệu cũng xác nhận. Vào mùa hè năm 1971, Tiến sĩ Kissinger cũng tới Sài Gòn gặp tất cả các ứng cử viên, đặc biệt là Tướng Dương Văn Minh. Dù là sau cùng cả ông Kỳ, ông Minh đều rút ra, ông Thiệu cứ tiếp tục bầu cử. Ông đánh phủ đầu trước: bắn tiếng cho phía Mỹ biết là dù hai ứng cử viên kia có rút ra thì ông vẫn cứ tiếp tục, “vì Hiến pháp VNCH đâu có quy định là cuộc bầu cử phải hủy đi nếu chỉ có một ứng cử viên; Hiến pháp đâu có nói là nếu có một ứng cử viên thì người này phải ngừng lại và đi tìm một người thứ hai để cùng tranh cử?”³ Ngoài ra, ông cũng thừa biết là vào thời điểm ấy, Hòa đàm Paris còn đang tiếp diễn, nên dù rằng Kissinger đã muốn cho ông Minh lên Tổng thống, ông ta cũng không muốn xáo trộn chính trị ở Sài Gòn.”

Nhưng đến nhiệm kỳ thứ ba thì khác. Nếu VNCH chưa sụp đổ thì cuộc bầu cử tổng thống sẽ được tổ chức vào tháng 10 năm 1975. Trong những cuộc mạn đàm với chúng tôi, ông Thiệu cho biết là ông đã đi trước một bước rồi; ông quyết định là lần này thì chắc chắn ông sẽ không ra ứng cử nữa. Lý do là vì lúc ấy Mỹ sẽ bắt ép tổ chức một chính phủ liên hiệp theo hình thức Hội đồng Hòa hợp Hòa giải Dân tộc như Hiệp định Paris quy định, một điều ông không thể chấp nhận, “Tôi đã chống việc thành lập chính phủ liên hiệp ngay từ thời ông Johnson,” ông nói. Vì vậy, theo ông thì Mỹ đã “cultiver” (o bế) ông Minh và sẽ vận động cho ông này trúng cử, “*Còn nếu như tôi cứ nhất định ra ứng cử thì sẽ là “suicidal” (tự sát) vì sau đó sẽ có đảo*

chánh.” Tôi hỏi vậy sao Tổng thống lại cho sửa đổi Hiến pháp vào hè 1974 để có thể ra ứng cử nhiệm kỳ III? Ông nói là rất nhiều người đề nghị ông phải tiếp tục giữ chức Tổng thống rồi thành lập một chính phủ mới và mạnh để còn tranh đấu với Mặt trận Giải phóng, nên ông cứ để cho sửa hiến pháp. Ngày 19 tháng 1, sau Phước Long, trong một bài phỏng vấn (ngày 29 tháng 1, 1975) với ký giả McComb của tờ Washington Post, khi được hỏi là ông có định ra ứng cử tháng 10 hay không, ông Thiệu nói là ông chưa quyết định, và quyết định của ông còn tùy vào ba yếu tố: liệu ông có đương đầu được với cuộc tấn công của Cộng sản hay không, khả năng giải quyết tình hình kinh tế khó khăn, và sự thành công hay thất bại của chương trình cách mạng hành chánh? Đây là ba điều vô cùng khó khăn vào lúc ấy, và khả năng thành công của ông về cả ba điểm này là rất ít, nên chắc ông đã quyết định không ra ứng cử. Theo sự suy đoán của chúng tôi, có thể là ông vẫn cứ cho thay đổi hiến pháp để mọi người nghĩ là ông sẽ ra ứng cử vì làm như vậy có cái lợi cho ông là tiếp tục giữ được cái thế đứng trên sân khấu chính trị, vì ông thường nói “on ne prête qu’aux riches” (người ta chỉ cho người giàu vay tiền), ý là người đòi chỉ phù thịnh. Và ông đã đánh phủ đầu khi tỏ ra mình vẫn còn “thịnh, giảm thiểu được ảnh hưởng của band wagon effect: người đòi chỉ thích leo lên xe ngồi với người mạnh hơn.

Quán triệt về thời gian tính còn thể hiện vào lúc ông từ chức tối ngày 21 tháng 4, 1975: ông đã chọn giờ phút thuận lợi nhất để tuyên bố từ chức trên tivi như đã bàn tới trong Chương 9.

Đa nghi

Trong một bài phỏng vấn đăng trên tờ Time, Tướng Alexander Haig, lúc ấy là trợ lý Quân sự của Hội đồng An ninh Quốc gia (và là liên lạc viên thường xuyên giữa TT Thiệu và TT Nixon, Cố vấn Kissinger lúc hòa đàm Paris), đã mô tả ông Thiệu là *“người phức tạp, có khả năng và sắc sảo. Ông ta thích làm việc với một số rất ít người, và có tính đa nghi... Đường lối hành động của ông ta là đi trước mọi vấn đề liên quan đến cuộc điều đình”*⁴. Từ ngày ông Thiệu đi bước trước để đánh lạc hướng Washington một cách thành công trong dịp tuyển cử tháng 11, 1968 (giữa hai ông Humphrey-Nixon) thì phía Hoa Kỳ đã biết ông mưu lược như thế nào. Dù có dò xét cách mấy thì CIA cũng đã hoàn toàn không biết gì, chỉ còn có cách phỏng đoán về hành động của ông Thiệu. Và đã đoán sai: Đại sứ Bunker báo cáo về cho TT Johnson là mọi việc đã được sắp xếp xong xuôi (việc ông Thiệu sẽ tuyên bố tham gia hòa đàm Paris).

Theo như vậy, tới lúc sắp ký Hiệp định Paris thì mặc dù sáng ngày 21 tháng 1, 1973, TT Thiệu đã đồng ý là sẽ ký và thông báo cho ĐS Bunker (KĐMTTC, 104), nhưng tới sát nút lúc chính thức ký (ngày 27 tháng 1) thì ông Kissinger vẫn cứ e ngại ông Thiệu lại thâu cày một lần nữa giống như 1968, cho nên theo như Ngoại trưởng Trần Văn Lắm kể lại trong buổi họp tại Dinh Độc Lập ngày 22 tháng 3, 1975 mà chúng tôi còn ghi lại được, thì ngay trước lúc ông đại diện VNCH để ký hiệp định, ông Kissinger còn họp riêng để thuyết phục cho ông Lắm yên lòng, rồi lập lại rõ ràng tất cả là 5 điều cam kết (như đã ghi lại trong cuốn KĐMTTC,

trang 276). Có thể là Kissinger sợ ông Thiệu đã chỉ thị cho ông Lắm cuối cùng sẽ không ký nhưng tuyên bố ngay trong phòng họp, trước tivi cho cả thế giới xem (giống như ông Thiệu tuyên bố trước Quốc hội VNCH sáng thứ Bảy ngày 1 tháng 11, 1968) rằng “*Chính phủ VNCH rất tiếc là không thể ký kết Hiệp định này?*”

Trong bài “Mạn đàm với Đại Tướng Cao Văn Viên? (đăng trên mạng ngày 27-2-2006) tác giả Lâm Lễ Trinh có ghi lại lời ĐT Tướng Viên nhận xét là “Ông Thiệu đa nghi Tào Tháo.”

Theo sự nhận xét của cá nhân chúng tôi, điều này là đúng. Thí dụ như vì đa nghi nên ông luôn đề phòng việc CIA nghe lén. Khi bàn việc gì quan trọng thì ông không làm việc trong văn phòng hay phòng họp ở sát cạnh, nhưng là ở bàn ăn kê sát cạnh cửa sổ trên hành lang lầu ba hay bốn (hay đi dạo quanh tòa nhà). Thí dụ như khi họp với lãnh đạo quân sự ngày 13 tháng 3, 1975 để bàn về chiến lược “tái phối trí, hay khi họp với chúng tôi ngày 20 tháng 3 về việc viết thư cho TT Ford.

Kể cả đối với ĐS Martin là người ủng hộ ông thì ông cũng vẫn giấu những tính toán của mình. Trong một công điện đánh về cho ông Kissinger ngày 21 tháng 4, 1975 để trả lời về việc ông Kissinger cú muốn biết rõ xem ông Thiệu định từ chức vào giờ nào, ông Martin viết: “*Tôi đã nói với ông Thiệu là bất cứ điều gì ông quyết định làm thì ông cũng nên thông báo cho người bạn lâu năm của ông biết trước chút đỉnh. Điều này thì ông Thiệu đã không làm (không cho biết trước) khi ông quyết định rút QĐ 1 và 2... Ông đã không hứa với tôi là sẽ cho biết trước (giờ từ chức)*

nhưng nói là ông sẽ lưu tâm đến việc này” (xem công điện trong Phụ lục Chương 9)

Khuyên tác giả nên ‘cẩn thận từ cái chấm cái phẩy’

Đối với cá nhân chúng tôi thì ông Thiệu lại còn khuyên là nên cẩn thận từ ‘cái chấm cái phẩy’, ý nói là cũng phải đa nghi. Một hôm, trước khi ông ra Quốc hội nói chuyện về tình hình đất nước, tôi có soạn một đoạn về kinh tế rồi đưa cho Đại tá Cẩm chánh văn phòng. Sau đó, tôi cho văn phòng để sẵn trên kệ trong phòng họp Quốc hội một bản cho ông. Trước khi ra Quốc hội, ông bảo tôi đưa thêm một bản copy nữa. Tôi nói: “Đã có một bản để sẵn trên kệ rồi, và trong hồ sơ còn một bản nữa.” Ông Thiệu vẫn khu khu đòi có thêm một bản. Lúc ấy kỹ thuật máy móc làm copy còn thô sơ, nhưng tôi cũng phải vội làm thêm một bản khác chiều ý ông. Sau đó vài tuần, một hôm tôi gặp ông về một chuyện khác, ông lại dặn tôi nên cẩn thận về ý đồ của đối tác. Rồi ông nhìn tôi và nói: “Hôm trước anh có vẻ ngạc nhiên khi tôi nói đưa thêm cho tôi một bản diễn văn?”

- Vâng, tôi không hiểu! Tôi đáp.

- Như anh biết, trước khi tôi đọc bài diễn văn tại Quốc hội thì có báo chí, radiô, tivi, xếp đặt máy móc, đi ra đi vô lộn xộn. Lúc đó, nếu có tay nào chơi xỏ, giả bộ đi cầu, rồi lướt qua cái kệ thò tay lấy bài diễn văn thật nhanh thì sao đây? Trước máy truyền hình, trước dân chúng, sau khi giới thiệu Tổng thống Việt Nam Cộng Hòa, chả lẽ tôi lại hỏi bài diễn văn đâu? Làm sao có thể như vậy được. Thấy tôi có vẻ hoài nghi, ông Thiệu cười và nói tiếp: *“Tôi đã bị như thế một lần rồi!” Ngẫm nghĩ một phút, ông thêm: “Ở Việt Nam, anh phải cẩn thận từ cái chấm cái phẩy. Tôi chắc là hôm*

đó, tay nào chơi xỏ tôi thì nó phải xét lại, vì tôi móc ngay bản khác trong túi ra đọc!”

Vì nghe lời cổ vấn này mà một hôm tôi cũng tránh được một sự lầm lỡ khi một công ty quốc doanh (tất cả là 39 công ty quốc doanh trong thẩm quyền của Bộ Kế Hoạch) trình một văn bản để tôi ký. Đọc kỹ lại thì thấy ghi “Chiếu nghị định này, kia; chiếu quyết định của Hội đồng Quản trị ngày này, ngày kia, v.v.” tôi phát giác ra là có điều không chính xác, nên đã gọi ông Tổng Giám đốc lên hỏi, ông này nhận và xin lỗi, đổ cho văn phòng, và vì ông đã không coi lại cho kỹ, v.v., tôi cũng bỏ qua.

Lần khác, tôi kể cho TT Thiệu nghe buổi nói chuyện của tôi về kinh tế Việt Nam tại một hội trường nọ. Ông nói là ông có biết chuyện này, rồi nhìn tôi và nói: *“Người tổ chức buổi nói chuyện đó không phải là người tốt, anh ở Mỹ lâu không hiểu rõ môi trường chính trị ở đây, thấy vậy mà không phải vậy, đừng vội tin.”* Rồi ông kể thí dụ khác về một nhân vật nọ và nói những con người như thế này thì nay là bạn mai là thù, *“Il est capable de vendre sa mère,”* (anh ta có thể bán cả mẹ mình nữa).

Khi TT Nixon từ chức, trong một buổi họp tại dinh Độc Lập, vụ Watergate được đem ra thảo luận. Phó Tổng thống Trần Văn Hương phản nài: “Tại sao không có một Lê Lai liều mình cứu chúa? Nói cách khác, tại sao đã không có một người nào trung thành với Nixon để đứng ra nhận tội giùm cho Nixon về vụ Watergate, lãnh một án tù, rồi sớm muộn ông Nixon cũng phải tìm cách giúp tại ngoại (như sau này, Tổng thống George Bush đã bãi án 30 tháng tù cho ông Lewis “Scooter” Libby, phụ tá cho Phó

TT Dick Cheney). Một người khác nói thêm: “Giá như có được một Lê Lai trong Tòa Bạch Ốc, thì Nixon đã được cứu thoát và có khi Việt Nam cũng được cứu luôn, chưa biết chừng.” Ông Thiệu nói đùa: “Tôi không chắc là ngay ở xứ mình còn có một Lê Lai thứ hai nữa đâu! Thời buổi này, nếu như Lê Lợi trao áo cấm bào cho Lê Lai, thì chắc tay này đã vội khoác vô, nhảy lên ngai ngồi chễm chệ làm vua thật rồi!”

Âm ảnh bởi cái chết của tổng thống Diệm

Tại Dinh Độc Lập, trong một lần nói chuyện, tôi nói là có nghe nhiều người cho rằng Tổng thống đã nghi? Ông cau mày nhìn tôi rồi nói sang chuyện khác. Sau này, ở Luân Đôn, tôi lại hỏi lại như vậy, nhưng lần này thì ông tâm sự “*Nếu không đã nghi thì tôi đã chết từ lâu rồi.*”

Suy nghĩ về cuộc đời của ông thì chúng tôi thấy thực ra ông phải chống đỡ ba trận tuyến: *thứ nhất* là lãnh đạo cuộc chiến chống Cộng sản; *thứ hai* là đối phó với các phe phái tranh giành nội bộ; và *thứ ba* là Hoa Kỳ, CIA. Mặt trận thứ nhất thì ông có quân đội, chính phủ, và nhân dân ủng hộ; mặt trận thứ hai thì có những người theo ông như Đảng Dân Chủ và những người có thiện cảm với ông; nhưng mặt trận thứ ba thì ông phải chiến đấu một mình. Và mặt trận này là thật khó, vì liên hệ với Hoa Kỳ đối với cá nhân ông là vừa thương vừa ghét. Khó vì Hoa Kỳ là đồng minh chính yếu, và quyền lực của ông phần nào dựa vào sự ủng hộ của Hoa Kỳ. Mặt khác, ông biết rõ là nếu vì quyền lợi quốc gia mà ông phải cưỡng lại chính sách của Hoa Kỳ thì thật là nguy. Thiếu tướng Nguyễn Khắc Bình (Tu lệnh Cảnh sát Quốc gia kiêm Tổng Giám đốc Trung ương Tình báo) kể

lại là vào năm 1969, ông được mời sang thăm cơ quan CIA ở Langley, Virginia. Lần đầu tiên được xem trang bị của trung tâm này, ông vô cùng kinh ngạc. Khi về tới Sài Gòn, ông Bình cố vấn ông Thiệu: *“Tổng thống phải cẩn thận mà tự bảo vệ lấy mình, dù chúng tôi bảo vệ ông tới đâu cũng rất khó, vì máy móc, kỹ thuật của họ quá tối tân!”*

Ám sát là con ác mộng vẫn chập chờn trong đầu óc ông Nguyễn Văn Thiệu kể từ khi có cuộc đảo chính ông Ngô Đình Diệm hồi đầu tháng 11 năm 1963. Đạo đó, ông đang là Tư lệnh Sư đoàn 5 BB đóng tại Biên Hòa. Đại tướng Dương Văn Minh kêu ông về Sài Gòn và yêu cầu tham gia đảo chánh. Ông Thiệu kể lại lý do ông Minh đưa ra là nếu còn ông Diệm làm tổng thống thì Mỹ sẽ giảm viện trợ cho quân đội. Ông Thiệu đã đặt điều kiện với ông Minh là không được hạ sát hai anh em ông Diệm-Nhu. Đêm đảo chánh, ông được giao trách nhiệm chiếm Phủ Tổng thống. Ông chỉ nói với Bà Thiệu hãy “ẵm con về thăm bà ngoại trước khi ông thi hành công tác. Sau khi chiếm Dinh Gia Long, và sau khi Tổng thống Diệm đã gọi về Bộ TTM cho biết nơi ông đang ở (Nhà thờ Cha Tam), theo như Bà Thiệu thì chính ông Thiệu đã đề nghị với Tướng Minh để cho ông đi đón hai anh em ông Diệm “vì Sư đoàn 5 ở gần Chợ lớn nhất,” nhưng ông Minh trả lời: *“Mày khỏi phải đi, tao đã có người rồi.”*

Khi ông Thiệu trở về Bộ TTM, thấy chiếc xe bọc sắt M 113 từ Chợ Lớn về và đang đậu ở trong sân, ông liền bảo người tài xế mở cửa hậu ra, người tài xế ngăn ngừa. Ông lấy cái gậy *bâton de command* chỉ vào mặt bắt phải mở ngay ra. Nhìn thấy xác hai ông Diệm và Nhu đầy vết đạn và dao

đâm nằm trên sàn sắt, ông Thiệu bàng hoàng và buồn nôn vì ghê tởm tội ác. Ông mở mủ ra và cúi đầu thật sâu trước hai thi thể.

Sau này ông nói: *“Giá như tôi tìm được hai ông ở Dinh, thì tôi đã có thể công khai mời họ về TTM trên xe jeep trần. Sẽ không một ai dám giết hại ông một cách công khai cả.”*

Hình ảnh xác chết hai anh em ông Diệm-Nhu nằm co quắp giữa vũng máu trên sàn xe đã ám ảnh ông Thiệu từ đó, và *“chỉ khi nào tôi chơi tennis thì mới quên đi được”* ông đã xác nhận. Cũng từ lúc đó, ông đã luôn luôn đề cao cảnh giác về ám sát, nhất là ám sát do người Mỹ xúi giục hoặc tán thành. Về việc TT Thiệu bị ám ảnh bởi cái chết của TT Diệm thì đại tướng Viên cũng nhận xét trong một cuộc mạn đàm trích dẫn trên đây. Trong thực tế, ông Thiệu cũng đã bị đe dọa đảo chính nhiều lần (xem Chương 18).

Nghi cả những lời cố vấn

Về những quyết định quan trọng, ông Thiệu hay hỏi ý kiến những người khác nhưng rồi suy nghĩ và làm quyết định một mình. Khi người cố vấn cho ông lại là người ông không tin thì ông lại làm quyết định ngược lại với lời cố vấn. Chính ông đã nói: *“Tôi luôn là người quyết định. Luôn luôn như vậy. Tôi có thể nghe người khác gợi ý một quyết định, nhưng rồi làm quyết định ngược lại.”*⁵ Liên quan tới điểm này, chúng tôi nhớ câu chuyện ông kể về một vụ rất có thể nổ lớn tại Sài Gòn. Đó là về biến cố một số các thương phế binh chiếm đất, cắm lều trại đòi đất, lúc đầu ở Nha Trang rồi lấn về Sài Gòn. Đây là một vấn đề hết sức nhạy cảm. Có quan chức Mỹ còn cố vấn ông là phải dẹp đi ngay vì có thể là Cộng sản đứng đằng sau. Họ đem ra một tiền lệ là cựu

chiến binh Mỹ cũng đã cầm lều trại biểu tình và Tướng MacArthur đã dẹp được nên sau này ông tướng này nổi tiếng. Ông Thiệu suy nghĩ về lời cố vấn và cho rằng: *“cái này là xúi trẻ con ăn cứt gà rồi.”*

Tò mò, chúng tôi nghiên cứu thêm về vụ này thì mới biết là vào năm 1932, giữa cuộc khủng hoảng kinh tế, cựu chiến binh Mỹ đã kéo về Washington để biểu tình.⁶ Số là tám năm trước đó (1924), Quốc Hội và Chính phủ có hứa sẽ cấp phát tiền thưởng “bonus” cho binh sĩ tham gia cuộc Đại chiến I. Tiền thưởng là từ \$1 tới \$1.257 cho mỗi ngày phục vụ. Ai được \$50 thì được trả ngay, nhưng hơn \$50 thì nhận được giấy chứng chỉ, tới 1945 mới được lĩnh. Vì khủng hoảng trầm trọng, nhiều cựu chiến binh thất nghiệp. Trong phiên họp thường niên ngày 15 tháng 3, 1932 tại Portland (Oregon), thượng sĩ Walter Waters đứng lên hô hào anh em hãy nhảy lên xe lửa kéo về thủ đô cầm lều lập một Hooverville” (Thành phố Hoover, tên của Tổng thống) đòi chính phủ đổi chứng chỉ ra tiền mặt ngay chứ đợi đến 1945 thì chắc chết hết rồi! Thế là phong trào “Bonus Army” (Đoàn quân Tiền thưởng) được thành lập. Từ trạm này tới trạm khác, càng về gần tới Washington lại càng đông. Ngày 29 tháng 5 thì toán đầu tiên từ Portland đã về tới nơi. Khoảng 15.000 người gồm cả 1.100 vợ con cầm lều tại một khu ở Anacostia, ngoại ô Washington.

Tình báo quân đội Mỹ báo cáo về Tòa Bạch Ốc là có Cộng sản lẫn vào đoàn cựu chiến binh để lật đổ chính phủ. Báo chí hùa theo làm rùm beng. Ngày 14 tháng 7 (ngày Bastille), Phó TT Curtis còn lo cuộc biểu tình sẽ dẫn tới một cuộc nổi dậy giống như biến cố Bastille bên Pháp. Tới ngày 28 tháng

7 thì có bạo động. Tướng MacArthur theo lệnh Tổng thống liền cho quân đội từ Fort Meyer (Arlington, Virginia) tiến sang Washington. Phụ tá của ông là Trung tướng Eisenhower (sau làm Tổng thống) khuyên ông không nên xuống đường và chỉ nên chỉ định một sĩ quan cao cấp để làm việc này. MacArthur không nghe, lại còn chỉ thị ngay Eisenhower phải đi theo ông luôn. Sĩ quan dẫn đầu đoàn quân lại chính là Tướng Patton, theo sau là 5 chiếc xe tăng với 300 binh sĩ đội nón sắt đi tuần tiểu trên đường phố thủ đô, dùng lựu đạn khói dẹp hết biểu tình. Lều trại bốc cháy, khói lửa lên nghi ngút như có chiến tranh. Đây là lần đầu tiên và duy nhất cho tới nay) có xe tăng đi trên đường phố thủ đô Washington. Dẹp xong, Tướng MacArthur còn tiếp tục đi qua cầu tiến tới Anacostia, trái cả lệnh Tổng thống Hoover. Lần thứ hai MacArthur trái lệnh tổng thống khi ông làm Tư lệnh quân đội Liên Hiệp Quốc tại Đại Hàn, ông đã bị TT Truman giải nhiệm.

Dù rằng lúc ấy ông Thiệu không biết gì về chuyện Tướng MacArthur dẹp biểu tình nhưng bản tính đa nghi của ông đã giúp ông né được một cuộc khủng hoảng chính trị. Ông quyết định không phản ứng gì, cứ để anh em tới cắm trại” trong vườn Tao đàn, kiên nhẫn chờ đợi thời gian lắng xuống. Khi được tin là có chính trị gia đang xúi họ ồ ạt kéo tới biểu tình trước Dinh Độc Lập, ông bèn đi bước trước và cho loan tin ngay rằng chính phủ đã có kế hoạch để thỏa mãn tất cả những yêu cầu của anh em rồi. Thế là kế hoạch biểu tình xẹp xuống, chỉ một số ít đã tới trước Dinh Độc Lập. Khi họ tới nơi thì ông đã sắp xếp sẵn người đón tiếp, dàn xếp ngay. Vậy là mọi chuyện yên ổn. Về việc người

cố vấn đã nói với ông Thiệu rằng Tướng MacArthur đã nổi tiếng vì đẹp được biểu tình ở Washington thì cũng không đúng. Sự thật đã trái lại, vì sau vụ này, những đoạn phim về phần tin tức thời sự tại các rạp xi nê (lúc ấy chưa có tivi) chiếu cảnh ném lựu đạn khói, lều trại bốc cháy nghi ngút, vợ con cựa chiến binh nheo nhóc ôm nhau chạy, khán giả đã bu lên ẩm rạp, chỉ trích hai Tướng MacArthur và Patton. Tiếng tăm của hai ông này (và ông Eisenhower) là do những thành công trong chiến tranh chứ không phải vì đẹp biểu tình. Năm ấy, Tổng thống Herbert Hoover cũng thất cử, nhường chỗ cho ông Franklin Roosevelt.

Nhận xét

Tóm lại, vì ông cẩn thận, đa nghi, mưu lược, và may mắn nữa, nên đối với riêng cá nhân mình, ông cũng đã thoát được nhiều nguy hiểm và giữ được vai trò lãnh đạo quốc gia trong gần hai nhiệm kỳ. Đối với đất nước, những cá tính này cũng đã có ảnh hưởng sâu xa.

Về mặt tiêu cực, ông Nguyễn Văn Ngân nhận xét (trong bài phỏng vấn với ký giả Trần Phong Vũ, Kỳ 1): “Giai đoạn ông lãnh đạo đất nước có tính cách chuyên hoạnh cá nhân, có nghĩa là nhiều bí mật quốc gia đã không được chia sẻ, nhiều quyết định liên quan đến vận mệnh đất nước mà động cơ thực sự chưa bao giờ được tiết lộ.” Ông Ngân thêm rằng “Tại miền Nam Việt Nam dưới thời Tổng thống Diệm và Tổng thống Thiệu có nhiều nguyên nhân đưa đến tình trạng lãnh đạo có tính cách chuyên hoạnh cá nhân: nền dân chủ phôi thai, sinh hoạt chính đảng yếu kém, xã hội phân hóa, chiến tranh, vv. Nhưng một trong những nguyên nhân chính có tính cách

quyết định là chính sách can thiệp của người Mỹ.” Tướng Viên cũng nhận xét rằng “ông Thiệu theo đường lối độc tài trong dân chủ”, vô ngoài dân chủ nhưng bên trong chi phối cả ngành lập pháp và tư pháp.”

Vì vậy, chính cái hiểm họa đảo chính lớn vờn trong óc ông cũng đã là yếu tố dẫn tới việc ông tập trung nhiều quyền hành. Về điểm này, ĐT Viên nhận xét (cũng trong bài “Mạn đàm trích dẫn trên đây): “Trước khi cuộc đàm phán Paris tiến đến giai đoạn kết thúc năm 1973, tình hình quân sự căng thẳng. Tổng thống Thiệu, với tư cách Tổng tư lệnh quân đội, tập trung hết quyền bính trong tay, cho đặt một hệ thống máy truyền tin tại Dinh Độc Lập để liên lạc thẳng với các quân khu, điều động các đơn vị, bổ nhiệm tư lệnh vùng và ra lệnh trực tiếp hành quân.”

Về khía cạnh này thì có thể là cả Trung tướng Đặng Văn Quang, Cố vấn Quân sự cũng đã phản nài thay mặt ông để liên lạc thẳng với các tướng lãnh, vì tôi thấy ngày 11 tháng 4, 1975, TT Thiệu có ghi chỉ thị của ông trên một tờ trình là “*Quang, đừng xía vô các TL (Tư lệnh) Vùng*” (xem copy về tờ trình của ĐS Martin trong Chương 8).

Có thể là phản nài vì sự tập trung như vậy nên Đại Tướng Viên đã xin từ chức sáu lần. Tuy nhiên TT Thiệu không chịu và vẫn yêu cầu ông nán lại. Theo thiện ý của riêng chúng tôi, sở dĩ TT Thiệu cứ muốn giữ ĐT Viên trong chức vụ Tổng Tham Muu Trưởng là vì ông Viên đã chứng tỏ tính cương trực và trung thành hầu như tuyệt đối của ông trong vụ đảo chính TT Diệm. TT Thiệu đã tin tưởng vào ông, con người sẽ không bao giờ tham gia đảo chính. Vì vậy nhiệm kỳ ông Thiệu làm Tổng thống (tháng

10, 1967 tới 21 tháng 4, 1975) cũng là nhiệm - kỳ của ông Viên làm Tổng Tham Mưu Trưởng (tháng 11, 1967 tới 27 tháng 4, 1975).

- Tôi không biết nhiều về Tướng lãnh Việt Nam nhưng nghe nhiều người nói là vì đa nghi nên TT Thiệu đã không bổ nhiệm tướng lãnh về phe Tướng Kỳ vào các chức vụ quan trọng. Riêng chúng tôi thì vào năm 1974 khi tình hình chiến trường sôi động, chúng tôi có nói với TT Thiệu về một người bạn thân lâu năm của gia đình là tướng Nguyễn Bảo Trị, theo như chúng tôi biết là một quân nhân dũng cảm, có nhiều kinh nghiệm chiến trường và ông Thiệu nên bổ nhiệm ông vào địa vị tư lệnh. Ông Thiệu không phản ứng gì về đề nghị, nhưng ông nói tới nhiều giới hạn, nhiều sự khó khăn trong việc thăng chức, việc bổ nhiệm tướng lãnh vào những địa vị tư lệnh. Ông nói là luôn phải cân nhắc nhiều yếu tố: ngoài khả năng, còn vấn đề thâm niên công vụ, tuổi tác, cân bằng Bắc - Trung - Nam, tôn giáo, bè phái chính trị.

TT Thiệu thường suy ngẫm, rồi lo lắng, và lo lắng một mình. Thí dụ như sau Hiệp định Paris thì ông hết sức lo lắng và đã nghĩ tới việc cần phải thu hẹp lãnh thổ nhưng trần trở về hậu quả của một quyết định như vậy (như đề cập trong Chương 2), nên ông vẫn giữ kín, không bàn bạc với ai. Đến lúc nước tới chân rồi mới chạy, nhưng khi chạy thì đã trễ rồi. Dù khen ngợi Tổng thống Thiệu về nhiều điểm như đã trích dẫn, Tướng Westmoreland cũng nhận xét về sự cẩn thận của ông: *“Sự cẩn thận của TT Thiệu cũng chính là yếu tố sau này đã đưa ông ta tới chỗ sụp đổ”* (‘although his caution was destined later to bring about his down fall’).⁷

Mặt tiêu cực khác nữa là ít khi ông ra lệnh rõ ràng mà thường chỉ gợi ý. Ngoại trưởng Vương Văn Bắc sau này kể lại rằng TT Thiệu “Ít khi nào cho lệnh rõ ràng, trực tiếp. Ông ta hay gợi ý mơ hồ, như ‘anh liệu lấy mà làm’. Ra khỏi phòng họp rồi, mình chẳng bao giờ rõ là ông ta có đứng đằng sau những gì đã quyết định hay không.” Điều này thì cá nhân chúng tôi cũng thấy đôi lần. Thí dụ như vào hồi tháng 3, 1975, khi tôi xin phép ông để bí mật chuyển vài lá thư của TT Nixon tới tay TT Ford qua tướng Weyand (vì biết chắc ông Ford không biết gì về những văn kiện này) thì ông chỉ dặn là anh làm gì thì làm nhưng phải hết sức thận trọng đừng để cho Mỹ có cái cớ đổ cho mình là bội tín.” Tôi hiểu ngay là ông đồng ý, nhưng ông đã không ra chỉ thị thật rõ ràng. Như vậy là có thể ông đã quá cẩn thận với chính bản thân mình.

Hậu quả tiêu cực của khuynh hướng đa nghi đã khiến ông không tụ tập được nhiều cố vấn giỏi về quân sự, chính trị, ngoại giao. Thí dụ như về ngoại giao: việc ông đã giữ bí mật những văn kiện của TT Nixon nhân danh Hoa Kỳ cam kết với VNCH là sẽ tiếp tục viện trợ đầy đủ và bảo đảm hòa bình sau đình chiến thì theo chúng tôi, đã là một sự sai lầm. Chúng tôi còn nhớ là chỉ vào tháng 3, 1975 thì TT Thiệu mới đưa toàn bộ hồ sơ mật Dinh Độc Lập cho chúng tôi. Như đã viết trong cuốn KĐMTC, đọc xong những văn kiện này, chúng tôi đã hết sức bàng hoàng. Giả như TT Thiệu có được những cố vấn hiểu biết rõ về diễn tiến hiến định của Hoa Kỳ (constitutional process) là “Thượng viện cố vấn và ưng thuận” (advise and consent), và cả hai viện Quốc hội mới có quyền về chiến tranh (war

power) thì có thể ông đã hành động khác rồi, không chỉ tin tưởng vào cam kết của Tổng thống Hoa Kỳ mà phải vận động Quốc hội Mỹ trên căn bản những cam kết này. Nếu như Quốc hội VNCH được biết và khai thác những văn kiện này với Quốc hội Hoa Kỳ thì không thể nào họ có thể ngang nhiên cắt hết viện trợ cho VNCH một cách quá đơn giản như họ đã làm.⁸

Vào lúc tuyệt vọng, chúng tôi cố vấn ông là phải tìm cách nào tế nhị để cho nhân dân và Quốc hội Mỹ biết những cam kết của TT Nixon, thí dụ như qua một phỏng vấn trên đài tivi Mỹ (chúng tôi có thể sắp xếp chuyện này với Frank Mariano của đài ABC), nhưng ông vẫn không muốn tiết lộ. Khi chúng tôi thúc dục thêm thì ngày 22 tháng 3 ông triệu tập một cuộc họp với Chủ tịch Thượng viện Trần Văn Lắm, Chủ tịch Hạ viện Nguyễn Bá Cẩn, Ngoại trưởng Vương Văn Bắc và chúng tôi. Ông đặt câu hỏi: *“Chúng ta đã tới cái chỗ cạn tàu ráo máng giữa ta với Hoa Kỳ chưa?”* Đa số có mặt đều đồng ý là “chưa, chưa tới lúc phải dùng tới phương sách cuối cùng này, Miền Nam không nên công khai buộc tội Hoa Kỳ vì có thể bị buộc tội là can thiệp vào nội bộ Hoa Kỳ...”⁹ Sau này chúng tôi hỏi TT Thiệu về lý do ông cứ giữ kín hồ sơ thì ông nói là phía Mỹ luôn luôn yêu cầu ông phải bảo mật, vì nếu ông tiết lộ, báo chí làm rùm beng lên thì ông Kissinger sẽ đổ tội và nói: “Thấy chưa tại ông tiết lộ, bây giờ báo chí phản đối, chính phủ Mỹ không làm gì được nữa.” Chúng tôi nói là giả như vào năm 1973 mà ông đưa hồ sơ này thì trong một chuyến đi công tác tại Washington, chúng tôi đã có thể đem nó ra để làm việc với Quốc hội Hoa Kỳ. Sau đó, chắc chắn là sự việc sẽ lộ ra, và

ông Kissinger sẽ phản đối, trách móc ông Thiệu. Lúc ấy thì ông Thiệu cứ việc để cho chúng tôi đã không bảo mật, trái lệnh tổng thống, rồi cách chức và cho Tòa án VNCH truy tố. Phần chúng tôi thì chẳng có vấn đề gì, chỉ không trở về Sài Gòn nữa là xong.

Về quân sự thì theo Tướng John Murray, Chỉ huy trưởng Phòng Tùy viên Quân sự Hoa Kỳ thì tuy ông Thiệu là Tổng tư lệnh quân đội, ông ta thực không phải là một người chuyên quyền. Ít nhất là trong những quyết định quan trọng thì đều có nhóm gọi là Bộ - Ba để làm việc. Ông Thiệu ngồi xuống với ông Viên và Thủ Tướng Khiêm. Cả ba bàn luận rồi quyết định. Dĩ nhiên là quyết định không phải bao giờ cũng do đa số... Tuy nhiên ông Tổng thống luôn tôn trọng ý kiến của ông Thủ tướng và Tổng Tham Muu Trưởng.” Ông thêm rằng TT Thiệu thường theo ý ông Viên trong việc điều chỉnh và điều quân”¹⁰ Về điểm này thì chính Tướng Trưởng cũng **có nói** với chúng tôi rằng khi lấy quyết định gì quan trọng, TT Thiệu luôn hỏi ý kiến ĐT Viên.”

Về mặt tích cực, một phần cũng do cá tính **cẩn mực, thận trọng** mà ông đã giữ được ổn định tại Miền Nam trong gần mười năm (1965-1975), tức là một nửa cuộc đời của VNCH. Trong một buổi họp với ban quản lý tuần báo *Time* và lãnh đạo một số các công ty Mỹ (11-3-1969), Tổng thống Nixon phân tích tình hình tại Miền Nam và bình luận: “Ông Thiệu là lãnh đạo có khả năng nhất mà nhân dân Miền Nam có được cho tới nay” (Thieu was the best leader the South Vietnamese people have had to date).¹¹ Nhìn lại tình trạng “thập nhị sứ quân” sau cuộc đảo chính

TT Diệm thì ta thấy tình trạng bất ổn của Miền Nam đã lên tới mức nào và chắc chắn nó đã tiêu diệt sức mạnh của Miền Nam không phải là ít.

Nhận xét về việc tướng lĩnh tranh nhau ra ứng cử chức tổng thống vào năm 1967, tướng Westmoreland viết trong hồi ký như sau:¹²

“Tôi là người duy nhất trong số những quan chức của phái bộ Hoa Kỳ đã nghiêng về ông Thiệu hơn là ông Kỳ. Tôi đã theo dõi những tiến bộ của ông ta trong nhiều năm, từ lúc làm Sư đoàn trưởng, Tham Mưu Liên Quân, Bộ trưởng Quốc phòng, rồi Quốc trưởng và Chủ tịch Ủy ban Quân sự Quốc gia (Ủy Ban Lãnh đạo Quốc gia)... Trong tất cả các ứng cử viên, tôi thấy ông Nguyễn Văn Thiệu là hy vọng thực sự cho đất nước ông.”

Nói về ổn định, sau này ông Thiệu có tâm sự với chúng tôi về sự tranh dành, bất nhất, thiếu đoàn kết giữa các bè phái tại Sài Gòn. Ông phàn nàn: “Hai nhà sư vào nói với tôi khác nhau, hai ông cha vào nói nghịch nhau, còn các phe phái chính trị thì khỏi nói.” Theo tướng Westmoreland thì TT Thiệu là người *“kiên nhẫn, cẩn thận, sẵn sàng dùng thời giờ để tính trước những bước đi từ bên trong hậu trường, một người có tài đương đầu với lãnh đạo các tôn giáo, bè phái”*¹³ Ông đã vận dụng mưu lược để giải quyết, nhiều khi cứ ý ra rồi từ từ giải quyết. Sở dĩ tôi nói tới ý ra là vì có lần ông nói chuyện với tôi về “Lão Tử” và nói là có những vấn đề thì cứ phải để từ từ, có thêm thời gian rồi giải quyết. Có lần tôi nghe ông nói “Làm chính trị phải lì” một câu mà cả tướng Viên cũng có nghe (cũng trong bài mạn đàm)

Ông rất tự hào về việc ông đã nghi ngờ ứng cử viên

Humphrey đã có kế hoạch điều đình với Bắc Việt để thành lập một chính phủ Liên Hiệp với Mặt Trận Giải Phóng tại Miền Nam, nên ông đã liêu lĩnh đánh ván bài thâu cày, giúp ông Nixon lên Tổng thống, và vì vậy kéo dài sự tồn tại của VNCH được thêm mấy năm. Rồi đến giai đoạn cuối của một đàm Paris, ông nghi ngờ là ông Kissinger đã phản bội và ông Nixon đi Bắc Kinh để đổi chác, dù rằng TT Nixon đã viết thư nói rõ là “Ngài có thể chắc chắn tuyệt đối rằng tôi sẽ không đi tới một thỏa thuận nào tại Bắc Kinh...” (thư ngày 31-12-1971) và “*Chúng tôi đã không thương lượng điều gì đằng sau lưng những người bạn của Hoa Kỳ; và đã không có sự đổi chác bí mật nào hết*” (ngày 5-3-1972). Vì nghi như vậy nên khi hai ông này làm áp lực bắt ông Thiệu chấp nhận bản dự thảo Hiệp định vào tháng 10, 1972, ông Thiệu đã chống đối kịch liệt dù bị hăm dọa đủ điều. Phải đợi 30 năm sau tài liệu giải mật mới chứng minh rõ ràng sự xác đáng của điều ông Thiệu nghi vấn: đó là sự phản bội của ông Kissinger và phần nào, của ông Nixon ngay tại Bắc Kinh (xem Chương 15 và phụ lục).

Sau này chính TTNixon cũng đã gián tiếp công nhận rằng ông Thiệu đã thu được nhiều điểm có lợi cho VNCH khi ký Bản hiệp định Paris vào tháng 1, 1973 so sánh với bản Dự thảo mà ông Kissinger đưa cho ông vào tháng 10, 1972:¹⁴

“Ông Thiệu đã tận dụng thời gian từ tháng 10 và bây giờ đã ở trong vị thế mạnh hơn nhiều đối với Cộng sản. Tôi vẫn tin rằng vì cái nhạy cảm tự nhiên (common sense) và lòng ái quốc – nếu không phải vì bản năng sinh tồn của ông ta (instinct for survival) - rồi ông cũng sẽ phải đồng

ý với chúng tôi khi hạn chót tuyệt đối về đàm phán bản Hiệp định đã tới...”

Mà thật vậy, dù là vẫn nghi ngờ ông Nixon phản bội, linh tính của ông cho ông biết là khi Nixon đăng quang nhiệm kỳ hai vào ngày 20 tháng 1, 1973 (ngày 21 tháng 1, giờ Việt Nam, sau đại thắng trong kỳ tuyển cử 1972) là đã đến hạn chót tuyệt đối rồi. Ông Thiệu biết rằng vào thời điểm này ông Nixon không còn nhu cầu tranh cử nữa và đã ở vào thế mạnh, nên ông Kissinger sẽ có thể dễ dàng thuyết phục ông Nixon đơn phương ký với Bắc Việt một hiệp định đình chiến. Bởi vậy, ngay ngày hôm ấy, ông Thiệu mời đại sứ Bunker vào Dinh Độc Lập để thông báo việc chấp nhận ký bản Hiệp định Paris, và nói: *“Tôi đã làm hết mình. Tôi đã làm tất cả những gì có thể làm được cho xứ sở tôi.”*¹⁵



TT Thiệu ngồi dự nghi lễ ngày Giỗ Tổ Hùng Vương.
(Hình: UPI/Bettmann Archive)



TT Thiệu lắng nghe ĐS Bunker. (Hình: UP//Bettmann Archive by David Hume Kennerly)

Chương 18. Thoát chết lúc ra đi

Fám đông đứng dọc đại lộ ngược lên nhìn những chiếc phản lực xé mây tung cánh sắt. Trên đài danh dự, quan khách chăm chú theo dõi cuộc duyệt binh vĩ đại. Các binh chủng trong những bộ quân phục đủ màu theo nhau đi diễn hành. Từng lớp rồi lại từng lớp, xe tăng thiết giáp lù lù lăn bánh, trông thật oai hùng. Bất chợt, một chiếc xe dừng lại ngay trước khán đài. Viên sĩ quan chỉ huy bước xuống, đứng vào thế nghiêm, giơ tay chào. Người chủ tọa ngồi ghế giữa đứng lên để chào lại. Nhưng ông vừa đứng lên thì tiếng súng nổ ùng ùng, một loạt đạn bắn xả vào hàng ghế danh dự.

Đó là quang cảnh tại Cairô vào ngày 6 tháng 10, 1981. Hôm ấy là ngày Ai Cập kỷ niệm chiến thắng Do Thái năm 1973. Tổng thống Anwar El Sadat hành diện chủ tọa cuộc diễn binh với những khí giới tối tân nhất. Khi ông đứng lên để chào người sĩ quan, những kẻ sát nhân

từ trong xe nhảy bổ ra hô lên thật to “*Death to Pharaoh,*” (Giết Pharaô đi) rồi bắn ông ngã gục. Cùng chịu số phận với ông là một số quan khách, gồm cả Đại sứ Cuba, một tướng lãnh, và một giám mục.

Ngồi xem tivi chiếu cảnh này buổi sáng hôm ấy, chúng tôi giật mình nhớ lại câu chuyện Tổng thống Thiệu kể chỉ mới gần một năm trước đó. Ông kể rằng vào ngày Quân Lực năm 1974 (20 tháng 6), ông rất ưu tư về nguy hiểm bị hạ sát trong lúc duyệt binh. Mà cũng dễ thôi, vì phải ngồi ngay trên khán đài để duyệt từng đoàn quân với đầy đủ vũ khí các loại, trên không thì A-37, F5 bay rợp trời, làm sao mà kiểm soát cho hoàn toàn được là tất cả vũ khí đều không có nạp đạn như luật lệ về diễn binh quy định? Chỉ cần gài một vài người mặc quân phục đeo súng có nạp đạn đi lẫn vào đoàn quân diễn hành là đủ rồi. Trong Chương 21, chúng tôi có trích dẫn về dịp ông Thiệu đi duyệt binh một lực lượng năm ngàn nhân dân tự vệ đầy đủ võ trang đứng dàn chào. Ông nói với nhà báo Oriana Fallaci: “*Muốn giết tôi thì chỉ cần một viên đạn đến từ một khẩu súng là xong.*”¹.

Chúng tôi hỏi Tổng thống Thiệu là tại sao trong ngày 20 tháng 6 những năm trước cũng có duyệt binh mà ông không lo, chỉ có năm 1974? Ông giải thích rằng sau Hiệp định Paris là tới lúc phải thành lập một ‘Hội Đồng Hòa Hợp Hòa Giải Dân Tộc’, một hình thức chính phủ liên hiệp với Mặt Trận Giải Phóng. Tiến bộ về việc này thì hầu như không có gì, và cuộc đàm phán ở La Celle St. Cloud gần Paris thì đã bị khựng lại từ ngày 16 tháng 4, 1974. Ông Kissinger rất bất mãn và đang làm áp lực cho ông Thiệu phải làm lẽ việc này. Lúc ấy thì ông Kissinger rất

mạnh vì ông Nixon thì hầu như bị tê liệt vì vụ Watergate, sắp phải từ chức.

Đó là hè 1974. Đến mùa xuân 1975 thì có vụ ném bom Dinh Độc Lập.

Trong suốt thời gian lãnh đạo, ông Thiệu đã gặp nhiều nguy hiểm, nhưng vụ ném bom sáng ngày 8 tháng 4 là lần đầu tiên hành động sát hại trở nên rõ ràng và cụ thể. Lúc ấy tin đồn thổi về đảo chính âm ỉ từ ngày này sang ngày khác. Sau khi mất Đà Nẵng thì đêm đêm, chúng tôi cũng thấy có nhiều binh sĩ canh gác tại các hành lang Dinh Độc Lập.

Dù sao, độ nguy hiểm của vụ ném bom tương đối cũng không cao lắm, vì khuôn viên tòa nhà này rất rộng, thả vài quả bom mà trúng đúng mục tiêu thì cũng khó: khi chiếc máy bay nhào xuống thả bom đợt đầu, hai quả đã rơi xuống khu sân vườn.

Tuy nhiên, chỉ trên vài tuần sau đó, âm mưu ám sát lần cuối cùng đã có khả năng thành công rất cao. Suýt nữa thì ông Thiệu đã ra đi về thế giới bên kia chứ không phải sang Đài Loan. Và nếu đã xảy ra như vậy thì hằng năm Lễ Tưởng Niệm ông là ngày 25 tháng 4 chứ không phải 29 tháng 9. Chuyện này thì cho tới ngày tạ thế, chính Tổng thống Thiệu cũng đã không biết rõ. Bản thân chúng tôi cũng chỉ mới biết gần đây.

Đảo chính, đảo chính!

Theo như những chuyện Tổng thống Thiệu kể lại và nghiên cứu thêm thì chúng tôi đếm ra cũng đã có tới ít nhất là sáu lần ông bị đe dọa, hoặc vì một lý do nào đó làm ông cảnh giác về đảo chính.

Trước hết, để kiểm điểm lại những nguy hiểm trong

thời gian ông lãnh đạo, chúng tôi xin nhắc lại vài trường hợp đã ghi trong cuốn KĐMTC để cho có mạch lạc:

- **Năm 1968**

Nguy hiểm đầu tiên là vào dịp bầu cử Tổng thống Hoa Kỳ năm 1968. Sau vụ ông thẩu cáy với Tổng thống Johnson vào giây phút cuối cùng (tuyên bố ngay trước ngày tuyển cử là không tham gia Hòa đàm Paris) để giúp ông Nixon thắng cử, chính phủ Johnson đã phẫn nộ và Bộ trưởng Quốc Phòng Clark Clifford đã tính lật đổ ông. Từ đảo chính tới sát hại thì cũng không bao xa, như đã xảy ra cho vị tiền nhiệm của ông. Tác giả Seymour Hersh trong cuốn “The Price of Power,” sau khi đúc kết các tài liệu về vụ này đã tiết lộ rằng sau cuộc bầu cử 1968, chính ông Kissinger đã báo động cho phía Nixon về mưu đồ của Bộ trưởng Quốc Phòng Clifford và cảnh cáo: *“Nếu ông Thiệu chịu chung một số phận với ông Diệm thì tất cả các dân tộc trên thế giới sẽ nghĩ rằng làm kẻ thù của Mỹ có thể là nguy hiểm, chứ làm bạn với Mỹ chắc chắn là chết”*²

TT Thiệu kể lại rằng trên đường từ Dinh Độc Lập tới Quốc hội, ông hết sức lo ngại, có thể ông sẽ bị CIA ám sát nếu như Johnson và Humphrey biết trước được là ông sắp sửa phản phé và bác bỏ kế hoạch hòa bình của Hoa Kỳ, ngầm phá hoại cơ hội thắng cử của Humphrey. *“Và nếu họ muốn ám sát tôi thì cũng dễ thôi. Rồi sau đó cứ đổ cho Việt cộng hoặc là do âm mưu đảo chính là xong.”*

Khi kể về chuyện này, ông Thiệu cho rằng chính vì ông đã cưỡng lại áp lực của Mỹ lúc ấy mà kéo dài thêm đời sống của VNCH được gần 6 năm.

• **Năm 1972**

Vào mùa thu 1972, sau khi ông Thiệu cự nhất định không chịu chấp nhận ký Hiệp Định Paris, TT Nixon đã áp đảo tinh thần ông bằng cách nhả khéo về đảo chánh. Trong bức thư đề ngày 6 tháng 10, 1972, Nixon viết: *“Tôi yêu cầu Ngài cố áp dụng mọi biện pháp để tránh sinh ra sau này một tình huống có thể đưa tới những biến cố tương tự như biến cố mà chúng tôi đã ghê tởm năm 1963 và chính bản thân tôi cũng đã kịch liệt phản đối năm 1968,”*

Richard Nixon.

Biến cố năm 1963 là đảo chánh và ám sát Tổng thống Diệm mà chính ông Thiệu đã tham dự. Còn biến cố 1968 thì đã đề cập trên đây. Lúc ấy thì chính Nixon và Kissinger đã cực lực phản đối và cứu được ông Thiệu. Nhưng bây giờ lại đến lần Nixon-Kissinger đi theo con đường này. Về đe dọa của các ông Nixon- Kissinger thì chính hai chuyên viên trong Hội Đồng An Ninh Quốc Gia là Roger Mois và Tony Lake đã viết cho Kissinger một phúc trình (ngày 21 tháng 10, 1972) trong đó có nói tới các phương cách lật đổ ông Thiệu. Sau này Morris xác nhận: *“Tôi bảo Tony rằng hai đứa mình phải cho Henry hiểu rõ là ta sẵn sàng thanh toán Thiệu.”*³ Tới tháng 11, năm 1972, Đại sứ Willam Porter, sau khi làm trưởng phái đoàn Hoa Kỳ tại Hòa đàm Paris (hòa đàm công khai) đã cùng nhập vào nhóm của ông Kissinger điều đình bí mật ở hậu trường có nghe ông Kissinger giận dữ và đe giết ông Thiệu: *“Ta sẽ giết tay khốn kiếp này nếu cần phải làm như vậy”* (We’ll kill the son-of-a-bitch if we have to). Dịp khác, ông nghe thấy Kissinger nói *“thắt cổ”* Thiệu (*“strangling Thiệu”*) ngay trước mặt nhân

viên thân cận là Peter Rodman, Winston Lord, Alexander Haig và Porter(4) Và mới đây (tháng 6, 2009) lại có cuốn băng giải mật về lời chính TT Nixon dùng là “cắt đầu Thiệu” nếu cần (Cut his head off).

- **Năm 1973**

Mặc dù những lời đe dọa ghê gớm ấy, ông Thiệu vẫn chống đối không chịu chấp nhận bản hiệp định. Nhưng khi ngày đăng quang nhiệm kỳ hai đã gần kề, Tổng thống Nixon muốn cho hình ảnh hòa bình chiếu sáng, ông đã không ngần ngại nói rõ hơn về việc đảo chánh. Ông viết cho ông Thiệu: *“Tôi nhất quyết cho phê chuẩn bản Hiệp Định vào ngày 23 tháng 1, và sẽ ký vào ngày 27 tháng 1, 1973 tại Paris. Tôi sẽ làm việc này dù phải làm một mình. Kết quả không tránh khỏi sẽ là việc cắt viện trợ quân sự và kinh tế ngay lập tức, mà dù có sự thay đổi về nhân sự trong chính phủ của Ngài cũng không thể cứu vãn được...”* (Thu ngày 14 tháng 5, 1973).

Trong ngôn ngữ chuyên môn về mối bang giao Hoa Kỳ VNCH, *“thay đổi nhân sự”* là câu nói nhẹ, đồng nghĩa với việc đảo chính. Năm 1963, khi việc chuẩn bị lật đổ TT Ngô Đình Diệm đang tiến hành ráo riết, TT Kennedy, trong một buổi phỏng vấn với Walter Cronkite trên đài CBS, đã nhắc tới nhu cầu *“thay đổi nhân sự.”* Thông điệp ấy đã là tín hiệu “bật đèn xanh” từ cấp cao nhất để cho tướng lãnh đảo chính.

- **Ngày Quân lực 1974**

Về nguy hiểm vào ngày này như đã đề cập trên đây, ông Thiệu thêm rằng ông biết vào lúc ấy ông không phải là người lãnh đạo thích hợp với kế hoạch “hòa bình trong

danh dự của hai ông Kissinger và Nixon, nên đã luôn đề cao cảnh giác về khả năng loại trừ ông.

Sự việc này có thể cắt nghĩa được là tại sao sau Hiệp định Paris ông cho thiết kế một trung tâm chỉ huy dưới lầu hầm Dinh Độc Lập. Đây là nơi được trang bị đầy đủ với máy phát điện, đường điện thoại riêng biệt, đài phát thanh, radiô liên lạc với tướng lãnh. Tổng thống Thiệu rất cẩn thận, luôn luôn sẵn sàng để đề phòng những trường hợp biến loạn có thể xảy ra.

• Ngày 8 tháng 4, 1975

Một trong hai quả bom thật to chọc thủng bãi trực thăng trên nóc Dinh Độc Lập, lọt xuống rồi nổ tung. Ông Thiệu vừa ngồi xuống ăn sáng ở một bàn nhỏ ngoài hành lang trên lầu bốn, lấy đôi đũa gấp sợi bánh đầu tiên trong bát phở nóng thì cận vệ vội tới đưa ông vào ngay thang máy để xuống lầu hầm. Bà Thiệu kể lại là ngay chỗ gần thang máy, một quả bom “dài thông” rơi sát bên nhưng không nổ. Đầu tháng 4 là thời gian có nhiều chống đối từ mọi phía đòi ông Thiệu phải từ chức. Chúng tôi nghe vậy cũng thật ái ngại, nhưng thấy ông vẫn bình tĩnh, chỉ hơi cau kinh khi nghe báo cáo về một số quý vị thuộc đảng Dân Chủ tại Quốc Hội đã quay lại chống ông.

Vụ ném bom này thì hình như phía Mỹ đã biết trước. Theo như Đại tá Nguyễn Quốc Hưng, Phó Trưởng phòng đặc trách về Khu trục (thuộc Phòng Tham Mưu Phó - Hành quân - tại Bộ Tư lệnh Không quân) thì một sĩ quan cao cấp Mỹ đã mời ông tới cơ quan DAO và hỏi rằng “có bao nhiêu phi công có thể đáp xuống ở những phi đạo ngắn?” Ông trả lời là có 6 người kể cả ông. Sở dĩ hỏi như vậy vì nếu có

phi công nào chủ mưu oanh tạc tại Sài Gòn thì cũng không thể bay xa như tới Phan Rang hay Nha Trang để đáp (vì tầm bay của A-37 và F 5 rất ngắn), phải đáp ở những sân bay gần Sài Gòn. Những sân bay gần như Lộc Ninh thì phi đạo lại ngắn, vì thế mới có câu hỏi là có bao nhiêu phi công có thể đáp phi đạo ngắn”. Người sĩ quan hỏi thêm: “Ông có thấy hành vi nào khả nghi về những việc ngoài mệnh lệnh hay không?” Ông Hưng trả lời là “Không.”

- Về biến cố ngày hôm ấy, bà Thiệu kể là trái bom lại rơi trúng ngay chỗ mỏng nhất của bài trực thăng. Mùi khét tỏa ra khắp nơi khi những tấm thảm dày bốc cháy dữ dội. Lúc ấy bà bị kẹt cứng trong phòng vì cháu bé người làm đang lo sắp xếp quần áo đã sợ quỳnh lên, tay run lấy bẫy, không tìm và mở được cái khóa vào cầu thang. Một lúc sau mới có sĩ quan đến giúp bà xuống hầm trú ẩn. Khói bay lên nghi ngút làm bà như ngạt thở.

• Ngày 21 tháng 4, 1975

“Tôi sẽ nói cho ông Thiệu rõ tôi đã đi đến một kết luận vô tư là nếu ông ta không chịu từ chức thì các tướng lãnh dưới quyền ông sẽ bắt buộc ông làm điều này,” Đại sứ Martin báo cáo (ngày 21 tháng 4) cho Ngoại trưởng Kissinger về việc ông sẽ cố thuyết phục TT Thiệu từ chức. Ý ông đại sứ muốn nói là sẽ có đảo chính.

Áp lực ông Thiệu rời khỏi Việt Nam

Nhưng ông Thiệu từ chức xong cũng chưa đủ, áp lực từ nhiều phía còn ép ông phải rời xa quê hương. Năm 1986, Đại sứ Martin thuật lại với chúng tôi điều mà chính ông đã báo cáo lại với Quốc Hội Hoa Kỳ mười năm trước đó (vào ngày 27 tháng 1, 1976) rằng ông Hương e ngại vì

ông đã làm Phó Tổng thưởnɡ cho ông Thiệu nên người ta cho rằng bây giờ ông chỉ điều hành một chính phủ theo như ý ông Thiệu.⁵

Khi chúng tôi và Jerrold Schecter phỏng vấn ông Thomas Polgar (Giám đốc CIA ở Sài Gòn) vào ngày 6 tháng 3, 1986, ông Polgar cũng cho hay là TT Hương đã gọi cho ông Thiệu khuyên ông sớm rời khỏi Việt Nam, vì *“Nếu không, Cộng sản sẽ nói tôi đang điều khiển một chính phủ Thiệu không Thiệu.”* Ông Hương lo ngại như vậy là cũng có lý vì ông Thiệu đã từng bị ông Chu Ân Lai (Thủ tướng Trung Cộng) gọi là *“cái đuôi”* (a tail) bắt buộc phải cắt đi. Trong buổi họp với ông Kissinger tại Bắc Kinh ngày 9 tháng 7, 1971 ông Chu nói tới trường hợp Mỹ để *“bù nhìn Diệm”* lại sau Hiệp định Geneva năm 1954 nên đã làm hỏng mọi việc, rồi hỏi: *“Tại sao các ông cứ phải để lại một cái đuôi... mà không muốn buông ra?”* Ông Kissinger hỏi lại: *“Ngài nói tới cái đuôi là như thế nào?”* (What do you mean by a tail?) Ông Chu trả lời: *“Một cái đuôi là Thiệu”* (One would be Thieu) (xem Chương 16).

Vì ông Thiệu trở nên chướnɡ ngại vật, theo như Frank Snepp *“Ông Hương không nghĩ rằng tự mình sẽ có thể ép ông Thiệu ra đi, vì nếu làm như vậy sẽ bị những người hết lòng ủng hộ ông Thiệu trả thù, cho nên ông Hương đã yêu cầu ĐS Martin giúp tìm một giải pháp”*⁶

Cũng chưa hết, sau cùng thì cả Tướng Minh, dù lúc ấy chưa lên tổng thưởnɡ, cũng muốn ông Thiệu phải ra đi. Frank Snepp thêm: *“Lại còn một sự cân nhắc quan trọng hơn cả, đó là vì ông Big Minh tin chắc rằng nếu Thiệu tiếp tục có mặt ở Sài Gòn thì những vận động của ông ta*

sẽ bị cản trở. Bởi vậy ông Minh yêu cầu (tướng Charles) Timmes là người của CIA phải làm cách nào để ông Thiệu đi lưu đày (He asked the CIA's Timmes to see to it that Thiệu was sent into exile).⁷

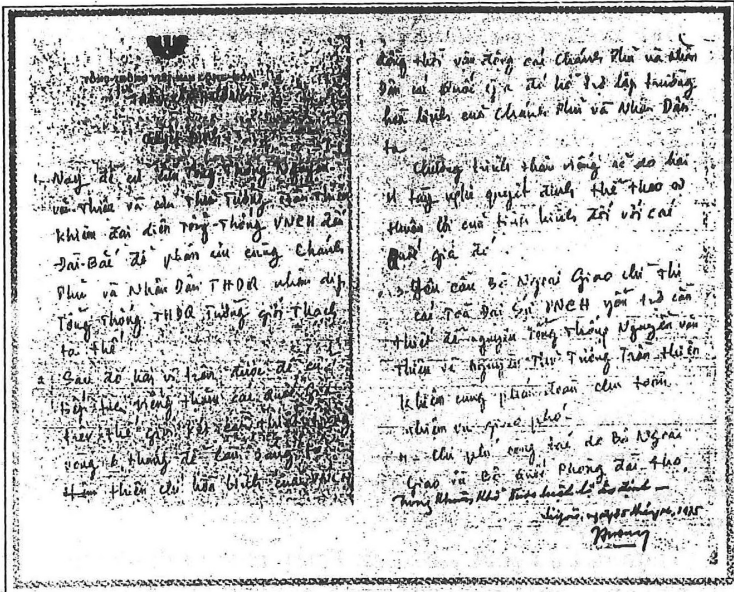
Thoát chết lúc ra đi

Đảng quang rồi, TT Hương vẫn để cho ông Thiệu lưu lại trong Dinh Độc Lập. Sau cùng, nhân dịp có tang lễ Tổng thống Tường Giới Thạch ở Đài Loan, ông Hương viết sắc lệnh: *“Nay để cử cựu Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu và cựu Thủ tướng Trần Thiện Khiêm đại diện Tổng thống VNCH đến Đài Bắc để phân ưu cùng chánh phủ và nhân dân Trung Hoa Dân Quốc nhân dịp Tổng thống Tường Giới Thạch tạ thế...”* Bản văn do Đại tá Cẩm viết tay (in kèm).⁸

Ngày 25 tháng 4, 1975, Đại sứ Martin báo cáo về Washington: *“Ông Hương nói ông ta sẽ để cử cả hai ông Thiệu và Khiêm làm Đại sứ Lưu động và gửi hai người sang Đài Loan mệnh danh là một phái đoàn đại diện ông để phúng điếu tang lễ ông Tường Giới Thạch. Tôi nghĩ rằng mọi chuyện đã được sắp xếp với phía Đài Loan.”*

Thực ra thì ngoài việc ông Thiệu phải ra đi để cho việc đàm phán về một giải pháp chính trị được dễ dàng hơn, Tổng thống Hương còn lo ngại cho sự an toàn của ông. Ông Đại sứ thêm: *“Tổng thống Hương nói với tôi là ông ta lo ngại cho sự an toàn của cựu Tổng thống Thiệu... Bởi vậy ông Hương yêu cầu chúng ta giúp cho ông Thiệu ra đi thật kín đáo và sớm nhất có thể.”*

Ngoài những mưu toan nguy hiểm cho ông Thiệu từ các phe phái, Tổng thống Hương còn để ý tới một khía cạnh cá nhân nữa: đó là sự bất hòa giữa hai người tướng



Quyết định của TT Trần Văn Hương đề cử cựu TT Thiệu và cựu Thủ tướng Khiêm đi công tác Đài Loan (bản văn do Đại tá Cẩm viết tay – bài của Nguyễn Tấn Phấn, KBC Hải Ngoại, số 45, tháng 10, năm 2009)

lãnh: Nguyễn Văn Thiệu và Dương Văn Minh. Sự bất hòa này thì đã có mầm mống từ lâu và mọi người đều biết. Như chúng tôi đã đề cập tới trong Chương 11, chính ông Thiệu đã cố vấn Tổng thống Hương là chớ có đề cử Tướng Minh làm Thủ tướng vì sẽ rất nguy hiểm. Việc ông Minh không ưa gì ông Thiệu thì cũng đã công khai. Bởi vậy vào giờ chót, Tổng thống Hương muốn đưa ông Thiệu ra khỏi Việt Nam trước khi ông Minh lên nắm chính quyền. Ông Martin viết: “Tổng thống Hương nhất quyết là ông Thiệu phải ra khỏi nước trước đã rồi lúc đó ông ấy mới đi tới quyết định cuối cùng là trao quyền cho ông Big Minh.”

Đó là về sự cần thiết và thời điểm ra đi, nhưng còn cách

ra đi thì làm sao cho được an toàn? Chi tiết chuyến đi của hai ông Thiệu và Khiêm từ Bộ Tổng Tham Mưu ra phi trường Tân Sơn Nhất thì nhân viên CIA là Frank Snepp đã kể lại và chúng tôi cũng có đề cập tới trong cuốn KĐMTTC. Ông Snepp và một nhân viên khác là Joe Kingsley đã giấu vũ khí dưới chỗ ngồi trong xe vì lo sợ tái diễn vụ sát hại như trường hợp hai anh em Tổng thống Diệm.⁹

Mới đây, câu chuyện từ lúc Tổng thống Thiệu rời bỏ Dinh Độc Lập tới Bộ TTM và ra phi trường được Thiếu tá Nguyễn Tấn Phận kể lại rất chi tiết.¹⁰ Ông Phận là một trong đoàn tùy tùng 8 người (cuối cùng chỉ có 1 người) của Tổng thống Thiệu và 4 người của Thủ tướng Khiêm được phép Tổng thống Hương cho đi tháp tùng theo như yêu cầu của ông Thiệu. Diễn biến có thể tóm tắt như sau: “Vào khoảng 7 giờ 30 tối, Tổng thống Thiệu thay bộ đồ bốn túi trong phòng ngủ rồi qua phòng nhỏ bên cạnh nghiêng đầu qua cửa sổ nhìn xuống. Dưới sân, bên cạnh thềm tam cấp một chiếc xe Mercedes màu xanh đậm đã đậu sẵn. Người lái xe là Đại Tá Nhan Văn Thiệt. Thấy mọi việc đã sẵn sàng, Tổng thống Thiệu vội vã rút trong hộc tủ cây Browning đã lắp đầy đạn, ông khóa chốt an toàn rồi cho vào túi áo. Ông xuống tầng trệt bằng thang máy. Khi cánh cửa mở ra thì Đại Tá Trần Thanh Điền (võ sĩ cận vệ) đã túc trực tại đó. Ông vừa bước xuống bậc tam cấp thì lại cũng vào lúc có hai binh sĩ (tên là Sanh và Khinh) xuất hiện làm ông giật mình. Thực ra là họ chỉ đến để đổi gác. Ông và ông Điền lạnh lẽo bước vào xe. Đại tá Điền ngồi bên phải của Tổng thống Thiệu ở băng sau. Như vậy là ông Điền đã ngồi vào chỗ chánh thức của Tổng thống - Trần Thanh Điền muốn

làm Lê Lai cứu Chúa! Vừa ngồi vào xe, ông Thiệu hỏi “có mấy cây súng? Đại tá Điền đáp: ‘có hai cây, một cây dài, một cây ngắn.’”

Theo như vậy thì vào lúc đó Tổng thống Thiệu đã nhận thấy ông bị nguy hiểm trên đường tới Bộ Tổng Tham Mưu (ta nhớ lại là Tổng thống Diệm đã bị sát hại trên đường tới Bộ TTM). Việc ông Điền ngồi vào chỗ chính thức của Tổng thống thì cũng trùng hợp với câu chuyện ông Thiệu kể cho chúng tôi là khi đi xe tới dự nghi lễ bên Quốc hội hay nơi khác, ông thường ngồi ngay bên cạnh tài xế lái xe chứ không ngồi chỗ dành cho tổng thống ở băng sau.

Khi đoàn xe tới phi trường Tân Sơn Nhất, Thiếu tá Phận kể lại là đã “giật mình khi nhận ra cả khu vực phi trường tối om. Đường như hệ thống điện hoàn toàn bị cắt... Đoàn xe chạy vòng qua khu dành riêng cho hãng Air America của cơ quan tình báo Mỹ. Khi sắp tới đường băng, tất cả xe đều tắt đèn, di chuyển trong bóng đêm. Sau đó một chiếc máy bay lù lù hiện ra dưới chân trời nhờ đèn trong buồng máy cháy sáng, một loại máy bay giống như DC6. Khi tới gần chiếc máy bay, đoàn xe bất thần thẳng gấp vì thấy có bóng người... Xe Tổng thống Thiệu bị bao vây bởi ba chiếc xe Chevrolet to lớn. Xa xa trong bóng đêm, xung quanh chúng tôi xuất hiện có nhiều người Mỹ vạm vỡ, vạm thường phục, súng M16 dựng đứng bên hông, trong thế tác chiến. Rồi hình ảnh ông Đại sứ Graham Martin hiện ra tại chân cầu thang máy bay như một vị thần hộ mạng.”

Chuyện này làm cho chúng tôi mới hiểu được là tại sao khi nói về chuyến ra đi của Tổng thống Thiệu, Đại sứ Martin cứ nói úp úp mở mở là “Ông Thiệu đã ra đi trong

điều kiện hết sức khó khăn” và “chúng tôi đã để ý và cố gắng sắp xếp mọi chi tiết.”

Thì ra, mọi chi tiết được sắp xếp gồm cả việc cắt điện để phi trường tối om và việc đoàn xe phải di chuyển trong bóng đêm. Khi máy bay đáp xuống thì đã có sẵn một toán lính Mỹ canh gác chung quanh với súng M16 để đề phòng những biến động có thể xảy ra vào phút chót, thí dụ như việc ngăn chặn không cho máy bay cất cánh. Vì sao như vậy? Vì việc này đã xảy ra trước đó mấy ngày. Vào lúc 10 giờ đêm ngày Chủ nhật 20 tháng 4 có sự cố ở Tân Sơn Nhất: một nhóm binh sĩ với vũ trang nặng bao vây, định ngăn chặn chiếc C-141 của Mỹ chở người di tản không được cất cánh (xem Chương 7).

Thiếu tá Phận cũng kể lại là “Trung tá Nguyễn Phú Hiệp, phi công chiếc máy bay Air Viet Nam 727 đã có lệnh ứng trực, chuẩn bị sẵn sàng, chỉ dành riêng cho Tổng thống Thiệu sử dụng... và cũng vào thời gian này thì một vài đơn vị trưởng các đơn vị phòng thủ thủ đô, và các đơn vị đóng quân gần khu vực phi trường Tân Sơn Nhất lại được nghe dư luận rỉ tai là ‘ông Thiệu sẽ dùng Air Viet Nam để ra khỏi nước’.”

Nguyên tắc thì như vậy, nhưng trong thực tế đã rõ ràng là lệnh cho phi công Hiệp ứng trực chiếc máy bay Air Viet Nam 727 và tin đồn về ‘ông Thiệu sẽ dùng Air Viet Nam ra khỏi nước’ là những tin vịt được tung ra để đánh lạc hướng những kẻ nào có ý đồ đen tối, vì khi đó ông Martin đã nhận được nhiều thông tin tình báo về âm mưu sát hại ông Thiệu.

Trái hẳn với tin đồn, trong vòng bí mật Đại sứ Martin

đã tráo máy bay: ông gọi ngay chiếc C-118 của mình từ Thái Lan sang Tân Sơn Nhất để bốc ông Thiệu đi. Như vậy, nếu có kẻ nào âm mưu thì đã sa vào cạm bẫy. Mười năm sau sụp đổ, ông Martin tâm sự với chúng tôi là ông đã cố gắng giữ thể diện đôi chút cho nước Mỹ bằng cách sắp xếp làm sao cho lúc kết thúc ít nhất cũng khỏi quá ê chề. Như vậy là trong những sắp xếp có gồm cả việc ông đáp ứng yêu cầu của TT Hương để giúp ông Thiệu ra đi cho an toàn. Để bảo mật tối đa về việc này thì dù có dùng điện thoại đặc biệt của tòa đại sứ để báo cáo về Tòa Bạch Ốc, ông Martin cũng vẫn không tiết lộ chi tiết mà chỉ nói mập mờ. Tuy nhiên, lúc tới sát nút rồi thì ông phải nói cho rõ.

Mời độc giả theo dõi vài đoạn trong thông điệp ngày 25 tháng 4 của đại sứ Graham Martin gửi về Washington. Độc giả lưu ý là ông đã không gửi mật điện này cho Ngoại trưởng Kissinger ở Bộ Ngoại giao mà lại gửi cho Cố vấn An ninh Tổng thống ở Tòa Bạch Ốc:

*Số 250420 – Chỉ mình ông xem và qua đường giây Martin
Sàigòn số 0736 – FLASH (Cấp tốc)*

Chuyển Ngay Ngày 25 tháng 4, 1975

Gửi tới: Tướng Brent Scowcroft

(Cố vấn An ninh Tổng thống Ford)

“Thông điệp này xác nhận câu chuyện tôi nói vòng vèo qua điện thoại vừa mới đây. Lúc muộn chiều hôm qua, Tổng thống Hương nói với tôi là ông ta lo ngại cho sự an toàn của cựu Tổng thống Thiệu. Nói chung, chắc ông cũng đã biết về một thông tin mà chúng tôi đã nhận được nhiều lần, đó là có một số phần tử của Không quân Việt Nam là những người có ý kiến hết sức chống

đối Thiệu và Khiêm, đã nói rằng hai ông này sẽ không rời khỏi Việt Nam mà còn sống nguyên vẹn (gạch dưới là do tác giả). Chúng tôi biết rằng những phần tử này đang để ý chiếc máy bay thường dùng để chuyên chở các nhân vật cao cấp VIP của chính phủ đi ngoại quốc...

<u>350420</u> APRIL 1975 EYES ONLY VIA	
MARTIN CHANNEL	
SAIGON	<u>0736</u> FLASH
DELIVER IMMEDIATELY	
APRIL 25, 1975	
TO: GENERAL BRENT SCOWCROFT	
FROM: AMBASSADOR GRAHAM MARTIN <i>an</i>	
1. This message confirms my rather elliptical telephone conversation of a few moments ago. Late last evening, President Huong said that he was concerned about the safety of former President Thieu. He appeared aware, in a general way, of the information we have had several times that elements in the VNAP extremely critical of Thieu and Khiem have said that they would not get out of the country alive. We are aware that they have been watching the plane that would normally be used for GVN VIP flights abroad. 2. He, therefore, asked our assistance in assisting Thieu to very quietly depart the country as soon as possible. I said I was certain we could arrange this. E... 7 Hunt 5. I have arranged with Gen. Hunt in NKP to have their C-118 available here this evening. We will also arrange with the utmost discretion for a very quick loading and departure of Thieu and Khiem. We have given this some thought and we are certain that it can be done so quickly that the plane will be well out of range before there could be any interference with its departure... MARTIN	

“Tôi đã xếp đặt với Tướng Hunt ở NKP (Nakhon Phanom, Thái Lan) để ông ta gửi một chiếc C-118 tới Sài Gòn sẵn sàng chiều nay. Chúng tôi cũng sẽ sắp xếp hết sức kín đáo để đưa hai ông Thiệu và Khiêm lên máy bay và cất cánh thật nhanh. Chúng tôi đã suy nghĩ về việc này và chúng tôi chắc chắn rằng sẽ có thể làm hết sức nhanh để nếu có sự can thiệp nào thì chiếc máy bay đó cũng đã (cao bay xa chạy) ra quá tầm có thể truy kích được rồi...”

“Bởi vậy, trừ phi có chỉ thị ngược lại và ngay tức khắc từ chính ông, tôi sẽ tiến hành theo như trình bày trên đây. Ông không cần phải có hành động nào vào lúc này, trừ khi có người đặt vấn đề (tại sao lại) dùng máy bay quân sự, một điều tôi nghĩ khó có thể xảy ra...”

Trần trọng Martin

Về việc này chúng tôi có hỏi Đại tá Nguyễn Quốc Hưng (hiện ở Salem, Oregon) Phó Trưởng phòng đặc trách về toàn bộ Khu trục của Không lực VNCH (thuộc Phòng Tham Mưu Phó – Hành quân, Bộ Tư lệnh Không Quân) thì ông nói rằng theo như ông được biết thì chuyện này là có và vẫn còn nhân chứng. Đại tá Hưng cho hay là có một nhóm mấy người trong Không Quân đã có âm mưu này và họ theo sát chiếc máy bay Boeing 727 là chiếc lãnh đạo cao cấp thường dùng trong những chuyến đi xuất ngoại. Sau cùng thì họ giao cho một sĩ quan ở Cần Thơ thuộc Sư Đoàn 4 Không Quân lo việc này. Ở phi trường Cần Thơ có loại máy bay khu trục A-37. Kế hoạch là tại Tân Sơn Nhất có những người được chỉ định theo dõi thật sát các chuyến bay, đặc biệt là chiếc Air Vietnam Boeing 727. Khi

nào thấy hai ông Thiệu và Khiêm lên máy bay thì sẽ báo cho Cần thơ ngay để phản lực cất cánh bay thẳng ra khơi, và sẽ bắn rơi chiếc máy bay chở ông Thiệu và ông Khiêm, ở khoảng 100 cây số cách bờ biển.

Đây chỉ là chi tiết theo như Đại tá Hưng thuật lại, thực hư ra sao thì chúng tôi không biết.

Đại tá Hưng nhấn mạnh là về vấn đề đảo chính nói chung thì chính hai Tướng Nguyễn Cao Kỳ và Nguyễn Ngọc Loan đều đã không đồng ý, lại khuyên và sau cùng thì còn cấm chỉ không được có hành động gì cả. Theo như vậy thì sự việc này nếu có cũng chỉ là âm mưu riêng rẽ của một vài cá nhân ầm úc vào lúc dầu sôi lửa bỏng.

Sau cùng thì hai ông Thiệu, Khiêm lại không đi chuyến Boeing 727 mà đi chiếc C-118 của Đại sứ Martin. Đại tá Hưng kể là vài ngày hôm ấy cứ thấy Đại sứ Martin ra ra vào vào phi trường Tân Sơn Nhất.

Tối muộn cùng ngày 25 tháng 4, 1975, ông Martin báo cáo về Tòa Bạch Ốc:

Số 251510Z- Chỉ mình ông xem và qua đường giây Martin

Sàigòn – C738 – Cấp tốc

Chuyển ngay

Ngày 25 tháng 4, 1975

Gửi tới: Tướng Brent Scowcroft

Người gửi: Đại sứ Graham Martin

Tham chiếu: Sàigòn 0736

1. Vào lúc 9 giờ 20 phút chiều nay, một chiếc C-118, có đuôi số 231 đã cất cánh từ Tân Sơn Nhất cùng với cựu Tổng thống Thiệu và cựu Thủ tướng Khiêm. Họ

đã bay sang Đài Loan nơi mà anh ông Thiệu làm đại sứ VNCH. Công việc sắp xếp rất suôn sẻ. Tôi đã tháp tùng họ lên máy bay và tôi cho rằng sự vắng mặt của họ ở đây sẽ giảm bớt được sự xôn xao có thể xảy ra.

2. Chúng tôi sẽ không bình luận gì về việc này ở đây. Phi hành đoàn từ NKP (Nakhon Phanom, Thái Lan) bay chiếc C-118 của tôi tới Davis-Montohn và tới nơi

25/51CZ APRIL 1975 EYES ONLY VIA

MARTIN CHANNEL

SAIGON C735 IMMEDIATE

DELIVER IMMEDIATELY

APRIL 25, 1975

TO: GENERAL BRENT SCOWCROFT

FROM: AMBASSADOR GRAHAM MARTIN *GM*

REF: SAIGON 0736,

1. At 9:20 this evening a C-118, tail number 231, took off from Tan Son Nhut with former President Thieu and former Prime Minister Khiem aboard. They were headed for Taipei where Thieu's brother is the GVN Ambassador. The operation went quite smoothly. I escorted them onto the plane and I think their absence will reduce the flap potential here somewhat.

2. We shall not comment on the matter here. The crew is the NKP crew flying my C-118 to Davis-Montohn and the grave yard. I do not think they will talk at all unless and until it becomes public in Taiwan.

3. Warm regards.

MARTIN

AMB:GMartin:ek
4/25/75.

nghĩa trang. Tôi nghĩ rằng hai ông cũng sẽ không tuyên bố gì cả trừ phi và cho tới khi chuyện này lộ ra ở Đài Loan.

Trần trọng,

Martin

Khi chiếc máy bay có đuôi số 231 sửa soạn cất cánh, Đại sứ Martin đã có mặt tận cửa máy bay để tiễn ông Thiệu. Dù buồn thảm và cam chịu số phận, ông Thiệu vẫn đi thùng thẳng, cố giữ phong độ. Ông quay lại cảm ơn ông Martin đã dàn xếp chuyến đi. Với một giọng xúc động, ông Martin đáp lại: *“Thưa Tổng thống, đó là điều tối thiểu tôi có thể làm. Xin tạm biệt và chúc ngài may mắn.”*

Có lần ông Thiệu hỏi tôi là người Mỹ nghĩ thế nào về ông, tôi nói về một hai khía cạnh: khen có, chê có, rồi thêm là “tôi nghe có người nói là Tổng thống nhu nhược.” Ông Thiệu hỏi tại sao? Tôi trả lời là họ nói “Tổng thống không cương quyết đủ để ra lệnh tử hình khi cần thiết để làm gương. Ông nhìn tôi giây lát rồi chậm rãi nói: “Suốt đời, tôi đã tránh không có cái nợ máu.”

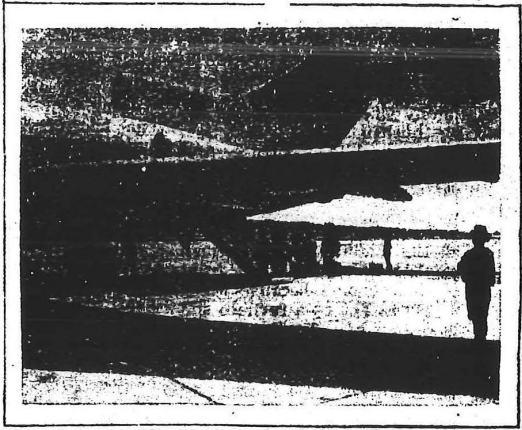
Xét ra thì trong suốt thời gian ông lãnh đạo, thực sự đã không có tội nhân nào phải ra pháp trường. Trên bàn thờ nhà Bà Thiệu ở Newton, Mass. vẫn còn treo một phượng châm do chính ông viết rồi cho người thêu chữ thật to “Đức Lưu Quang” (Ánh sáng của đạo đức tồn tại mãi) để cho các con đọc hằng ngày. Nếu ta tin rằng mọi việc trên cõi đời này đều do Trời an bài xếp đặt, thì Trời cũng đã phù giúp cho ông Thiệu trải qua được nhiều nguy hiểm trong gần mười năm chèo lái con thuyền Miền Nam qua bao nhiêu sóng gió.

JET
BOEING
727

- ★ LARGER CAPACITY FOR PASSENGER BAGGAGE & FREIGHT
- ★ CONVENIENT SCHEDULES
- ★ COURTEOUS SERVICES
- ★ DELIGHTFUL MEALS

ROUTE MAP:

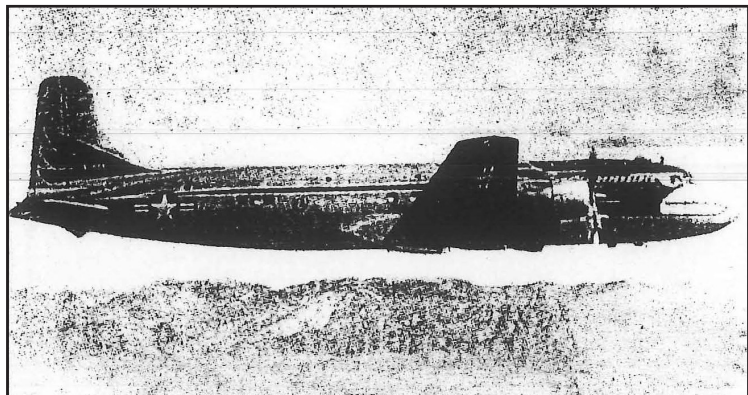
USAKA, TOKYO, HONGKONG, TAIPEI, VIENTIANE, MANILA, BANGKOK, PHNOM PENH, SAIGON, SINGAPORE, KUALA LUMPUR



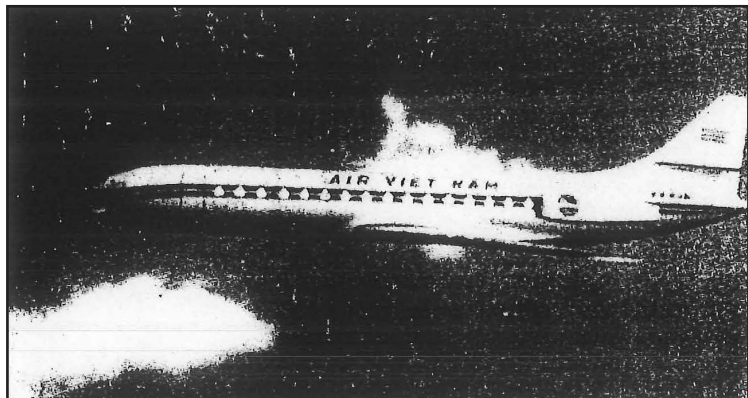
AIR VIETNAM
THE AIRLINE WITH THE CHARMING TRADITIONS

116 NGUYỄN-HUYỆ - SAIGON - TEL: 91024 - 25 - 28 - 92.118 - 90.370 - 71

Air Vietnam quảng cáo chiếc Boeing 727 và đường bay từ Sài Gòn đi Đài Loan, Tokyo. (Hình: Air Vietnam)



ĐS Martin tráo máy bay: chiếc C-118 (hình trên) và Boeing 727 (Hình dưới). (Hình: KBC Hải Ngoại, số 45, tháng 10/2009)



Chương 19. “Tôi không muốn vạch áo cho người xem lưng”

Lịch sử sẽ phán xét Ngài là một trong những vị Tổng thống vĩ đại nhất, Henry Kissinger yên ủi Richard Nixon khi ông vừa đọc xong bài diễn văn từ chức trên tivi vào lúc 9 giờ tối ngày song bát, (8 tháng 8, 1974).

- “Henry, cái đó còn tùy xem ai viết lịch sử,” Nixon trả lời.¹

Năm 1978, sau khi Tổng thống Nixon xuất bản cuốn hồi ký “The Memoirs of Richard Nixon” tôi thích chuyện này ở trong sách kể lại cho ông Thiệu nghe cho vui, nhưng cũng có ý khích lệ ông thêm nữa về việc viết hồi ký. Tôi nói là nhờ cuốn hồi ký mà ông Nixon kể lại nhiều về những thành quả của ông cũng như những lý do giải thích nhiều hành động sai lầm của ông mà bây giờ dư luận báo chí đã bắt đầu thuận lợi cho ông ta hơn là so với thời gian Watergate. Những lần gặp lại ông đầu tiên tại Luân Đôn vào năm 1976, tôi có nói tới việc ông viết hồi ký, vì ông làm lãnh đạo của VNCH gần 10 năm nếu kể cả chức Chủ tịch

Ủy ban Lãnh đạo Quốc gia, nghĩa là hầu hết thời gian tồn tại của Đệ Nhị Cộng Hòa: “Tổng thống nên viết hồi ký để lại cho hậu thế vì chắc chắn có nhiều kinh nghiệm, nhiều bài học cần ghi lại cho lịch sử.” Ông nâng ly cà phê lơ đãng nhìn ra cửa sổ, không nói gì. “Ở Mỹ, chính trị gia nào cũng viết hồi ký” tôi nói thêm. “Được, để tôi suy nghĩ xem sao” rồi ông nói lảng sang chuyện khác.

Từ cuối năm 1975, cộng đồng Việt Nam ở hải ngoại bắt đầu phát triển sau khi các trại như Camp Pendleton, Fort Chaffee, Indiantown Gap đóng cửa. Hầu hết đoàn người di cư lớp đầu đã được định cư, tạm gọi là ổn định. Song song với việc ổn định là có các hoạt động xã hội, văn hóa, chính trị. Sơ sơ là cuối năm 1976 cũng đã có chừng chục tờ báo rải rắc khắp các khu định cư như Westminster, San Jose, Houston, Washington, D.C. Lúc ấy, đầu đề được đề cập tới nhiều nhất xoay quanh vấn đề sụp đổ, đặc biệt là vấn đề vai trò của ông Thiệu. Trên trang nhất của các nhật báo cũng như tuần báo, có nhiều bài bình luận, phân tích các lý do đưa đến thảm cảnh 30 tháng 4, phần đông vì đã mất mát, đau đớn quá nhiều nên phán đoán khắt khe và cho rằng tội ông Thiệu thì nhiều mà công thì ít. Nhà phỏng vấn Trần Phong Vũ mới đây (tháng 9, 2006) trong dịp phỏng vấn ông Nguyễn Văn Ngân (cựu Phụ tá Đặc biệt về chính trị của Tổng thống) có tóm tắt những đánh giá của công luận về ông Thiệu: “Một khuôn mặt thời cơ? Một kẻ tham quyền cố vị? Một lãnh tụ gan lỳ, nham hiểm, nhiều thủ đoạn? Một người yêu nước cô đơn? Một nhà lãnh đạo quốc gia thông minh, mưu trí, nhưng... sinh bất phùng thời?”

Chắc chắn rằng trong các chính sách, hành động hay không hành động của Tổng thống Thiệu đã có cái đúng, cái sai, nhưng vì đồng bào ông trong hoàn cảnh uất ức lúc ấy đã không khỏi có những cáo buộc quá khắt khe, có khi còn hoàn toàn sai sự thật (như vụ vàng). Ngay từ khi gặp lại ông lần đầu, chúng tôi đã gợi ý là ông nên nghĩ tới việc viết Hồi ký khi mọi chuyện còn sống dẽo, trí nhớ còn minh mẫn. Ông Thiệu vẫn không đồng ý và nói: *“Tôi đã làm hết sức của tôi, bây giờ ai muốn nói gì thì nói, tôi không muốn viết hồi ký.”*

Để thêm phần thuyết phục, tôi còn nói với ông về tin người ta đồn là ông Thiệu ăn tiền của Mỹ để ký Hiệp định Paris. Ông nói: “Giả như Kissinger có thể ném bom Dinh Độc Lập để bắt tôi ký hiệp định thì ông ấy cũng đã làm rồi, chứ đừng nói tới tiền bạc.” Nhân dịp, tôi nhắc lại cho ông cuộc phỏng vấn khá dài giữa ông và Philip McComb (báo *Washington Post*), cũng là cuộc phỏng vấn cuối cùng tại Dinh Độc Lập vào ngày 29 tháng 1, 1975, sau khi mất Phước Long. McComb đặt vấn đề tham nhũng và hỏi thẳng một câu: “Ông nghĩ sao về tin đồn là ông được Hoa kỳ trả \$7 triệu để ký hiệp ước đình chiến?” Ông Thiệu trả lời: *“Tôi nghĩ rằng chính phủ Mỹ không quá ngây thơ để đưa cho tôi một số tiền lớn như vậy mà lại không đòi phải có giấy nhận tiền (receipt).”*

Khi tôi nhắc tới chuyện vu khống này thì thấy rõ sự chua xót hiện lên nét mặt ông. Dù biết rằng ông không muốn viết lách gì, nhưng tôi vẫn nghĩ rằng với thời gian lắng dịu xuống, rồi sẽ có ngày ông đổi ý. Và ngày đó đã đến sớm. Như đã đề cập tới trong Chương 1, vào mùa Thu năm

1979 có một chuyện về “thuyền nhân làm ông hết sức ưu phiền đến mức chính ông phải viết thư gửi tổng biên tập tờ báo NOW để cải chính. Ông là người có tính đa nghi nên ông cho rằng có bàn tay Kissinger nhúng vào vụ này để bôi xấu ông vì nó xảy ra vào lúc Kissinger tung ra cuốn hồi ký. Sau thư ông viết cho tôi về việc này, tôi gọi điện thoại đàm đạo và hỏi là tại sao ông lại nghi như vậy thì ông giải thích: *“Chắc anh ta tưởng tôi sẽ viết hồi ký và nói hết sự thật ra, nên anh ta muốn đánh phủ đầu trước.”* Thấy ông nói vậy, thì chính cá nhân tôi lại đa nghi theo: biết đâu ông Kissinger đã có những lời lẽ chỉ trích khiếm nhã về con người Việt Nam trong sách của ông còn để đánh phủ đầu tất cả những người Việt Nam nào khác muốn viết lách gì về những hành động của ông ta?

Như chúng tôi đã nhắc lại trong Chương 1, ông Kissinger rất lo ngại về những bức mật thư của Tổng thống Nixon (do chính ông soạn thảo). Về phía hồ sơ của Mỹ tại Tòa Bạch Ốc thì Kissinger khỏi lo vì đã giấu nhem đi cả rồi, chỉ còn sót lại vài ba bức thư. Bởi vậy sẽ không có vấn đề giải mật trong tương lai. Nhưng ông biết là phía VNCH vẫn còn giữ.

Nói lại với ông Kissinger

Nghe ông nói có thể là Kissinger ngại việc ông viết hồi ký, chúng tôi nói lại: như vậy thì lại càng có lý do để tổng thống phải viết. Ông yên lặng, sau mấy giây, tôi đi thêm bước nữa, ngoài ra, ông ta có nhiều lời mạ lỵ cá nhân Tổng thống và bết hơn, ông mạ lỵ cả con người Việt Nam nữa.” Nghe vậy, ông ngắt lời tôi ngay và hỏi gần là tại sao Kissinger lại chửi người Việt Nam, và chửi như thế

nào? Biết rằng ông Thiệu chưa đọc hết và có thể là cũng chẳng muốn đọc hồi ký Kissinger (dài 1.521 trang) nên tôi đã dịch trước mấy câu để nếu ông có hỏi thì sẵn sàng. Bởi vậy tôi đưa ra ngay cho ông xem vài thí dụ về nói nó nằm ở những trang nào (như đã trích dẫn trong cuốn KĐMTC, trang 336-337) thí dụ như: Phương pháp của ông ta (Thiệu) thật là đúng Việt Nam một cách đáng ghét, (trang 1034); Chẳng người Việt Nam nào, cả Bắc lẫn Nam tin rằng tự tín, tin tưởng hay tình bạn là điều quyết định (1368); biết ơn những gì người khác làm cho mình thì không phải là đặc tính của người Việt Nam? (1338). Nghe vậy, ông Thiệu nói: “*Tôi sẽ nói lại với thằng cha này.*”

Theo tôi thì sau đó, ông đã bắt đầu suy nghĩ kỹ hơn về việc viết hồi ký vì ông muốn nói lại với ông Kissinger. Việc đầu tiên là ông đã cho một tuần báo phỏng vấn rất dài vào cuối năm 1979 (xem Chương 20).

Sau khi tôi xuất bản cuốn *The Palace File* (Hồ Sơ Mật Dinh Độc Lập) vào năm 1986, tôi tặng ông một cuốn, và ông gửi \$46 mua thêm hai cuốn nữa. Lúc đó ông đã dọn sang Mỹ và ở Boston nên theo dõi được một vài tờ báo như *New York Times*, *Washington Post* bình luận về cuốn *The Palace File*. Sau đó ít lâu, ông hỏi chắc anh đã đọc nhiều báo khác, vậy phản ứng chung của Mỹ như thế nào? “Tôi chỉ viết được có một phần nhỏ về quan điểm của phía Việt Nam qua hồ sơ Tổng thống trao cho và các cuộc phỏng vấn, không đủ sức nói lại được với Kissinger đâu, vậy chính Tổng thống phải viết,” tôi trả lời. Ông hỏi tôi là nếu như ông quyết định viết thì bố cục và nên viết những vấn đề gì, thủ tục ấn loát, xuất bản ra sao, liệu tôi có thời giờ giúp ông không?

Tôi trình bày là về bố cục thì có thể theo mô hình hồi ký của Tổng thống Nixon: viết về cá nhân ông và những biến cố lịch sử theo thứ tự của thời gian, từ lúc ông còn là thanh niên tới khi trở thành người lính, qua các thời điểm quan trọng trong cuộc đời. Về chủ đề thì có thể viết về những vấn đề quân sự, chính trị đối nội, và những vấn đề liên hệ giữa VNCH và Hoa Kỳ qua các thời đại Johnson, Nixon và Ford. Ngoài ra cũng nên viết về những suy nghĩ của ông sau cuộc chiến, những cái gì làm đúng, những cái gì trật. Về thủ tục ấn loát thì tôi nói với ông tương đối là đơn giản: Với địa vị và vai trò của ông, việc tìm publisher không khó. Còn về việc giúp ông viết lách bản tiếng Anh thì tôi đề nghị anh Jerrold Schester là người đã giúp tôi trong cuốn The Palace File, anh ta là chủ biên của tờ Time, riêng tôi sẽ sưu tầm tài liệu giúp ông viết về các thành quả mà ông hay nói tới, nhất là về lĩnh vực kinh tế: chương trình cải cách điền địa, người cày có ruộng, khai thác dầu lửa ngoài khơi, và việc lướt qua được các khủng hoảng kinh tế, tài chánh hết sức nặng nề sau Hiệp định Paris.

- Ngoài ra, tôi nói với ông là chắc chắn những cộng sự viên của ông như Phụ Tá Chính trị, ông Nguyễn Văn Ngân; Phụ tá Ngoại giao, Tiến sĩ Nguyễn Phú Đức; Bí thư Tổng thống, ông Hoàng Đức Nhã, và một số tướng lãnh bạn ông tất cả sẽ sẵn sàng giúp ông nhớ lại nhiều sự việc, biến cố, quyết định. Nhiều điều quan trọng khác mà chiến tranh đã làm lu mờ, như các chương trình phát triển dân chủ từ thôn xóm, chống tham nhũng, cải tổ hành chánh, phát triển và củng cố lực lượng nhân dân tự vệ v.v. Ông gật gù và cho rằng dưới thời Tổng thống Ronald Reagan thì khá thuận tiện để viết về Việt Nam.

“Tôi không muốn vạch áo cho người xem lưng”

Năm 1985, trong một buổi phỏng vấn với Barbara Walters, khi cựu Tổng thống Nixon được hỏi rằng ông nghĩ thế nào về vai trò lịch sử của ông, Nixon dùng câu nói của cố Thủ tướng Anh Winston Churchill để trả lời: *“Lịch sử sẽ rất ưu ái tôi, vì tôi định sẽ viết lịch sử”* (History will be kind to me, because I intend to write it).⁽²⁾ Rồi ông Nixon đã viết thêm nhiều từ đó. Tôi kể lại cho Tổng thống Thiệu về câu này và lại thúc giục ông một lần nữa. Ông phàn nàn: “Thật là khó, vì nếu tôi viết thì phải viết hết.” Tôi tưởng là ông muốn nói là nếu viết hết thì phải viết quá dài, nên đề nghị ông viết làm hai tập, một về đối nội và một về đối ngoại; hoặc là một về giai đoạn 1965-1969 và một về giai đoạn 1969-1975, và cũng có thể viết vắn gọn.

Nhưng không phải như vậy, ông nói không phải vì ông ngại viết dài, nhưng vì *“Tôi ngồi ở ghế Chủ tịch Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia, rồi Tổng thống, tất cả là mười năm trời, tôi biết quá nhiều chuyện nhưng tôi không muốn vạch áo cho người xem lưng.”* Ông nhìn thẳng vào tôi và nói tiếp: *“Người Mỹ đã phản bội mình rồi, bây giờ đừng bêu xấu thêm để họ còn cười cho nữa.”*

Tôi nói lại nếu như vậy thì có thể chỉ viết bằng tiếng Việt. Cũng không, ông nói: *“Nếu tôi có viết hồi ký bằng tiếng Việt thì cách này hay cách khác, họ cũng sẽ trích, dịch ra tiếng Anh.”* Sau một giây lát, ông dặn tôi: *“Anh nói với mọi người: nếu có chửi tôi thì cứ chửi, nhưng nên chửi bằng tiếng Việt.”*

Trên căn bản những điều trên đây, tôi nghĩ rằng từ thời Reagan, một mặt ông cũng định viết hồi ký về đối ngoại

để tránh khỏi phải nói tới “đối nội, nhưng vì bản năng đa nghi, ông vẫn chần chừ. Theo ông Nguyễn Văn Ngân, Phụ tá Chính trị của Tổng thống, khi sang thăm ông Thiệu ở Luân Đôn vào đầu năm 1983, ông có kể thêm về việc bà Anna Chennault qua Đài Loan thăm ông sau ngày 30 Tháng Tư năm 1975. Ngoài chuyện bà này khuyên ông Thiệu đừng sang Mỹ như ông đã kể cho chúng tôi nghe (để cập ở Chương 1), bà còn nói tới việc viết hồi ký: “Nếu tổng thống viết hồi ký thì tôi đã có sẵn publisher (nhà xuất bản).” Ông Thiệu thêm: *“Người Mỹ đâu có xuất tiền mua vé máy bay đi thăm tôi, họ muốn thăm dò phản ứng của tôi, vì năm 1976 là năm bầu cử tổng thống Mỹ.”* Ông nghi ngờ như thế có thể là đúng vì lúc ấy chính quyền Ford rất e dè về việc ông Thiệu tuyên bố, viết lách. Nhân dịp này, ông Thiệu còn khuyên ông Ngân:

“Nếu mình còn muốn làm việc cho quốc gia thì không nên viết hồi ký, (vì nếu) họ biết tư tưởng của mình thì còn làm việc sao được.”

Cũng theo ông Ngân thì: “năm 1992, sau khi Đông Âu tan rã và Liên Bang Xô Viết sụp đổ, ông có nói với ông Thiệu: *‘Bây giờ Tổng thống có thể xúc tiến viết hồi ký.’* Ông Thiệu đã đồng ý và yêu cầu ông Ngân đóng góp ý kiến.” Ông Ngân thêm rằng thời gian sau đó, qua vài người thân cận với ông Thiệu, ông biết là ông cựu Tổng thống đã bỏ ý định viết hồi ký.

Theo Bà Thiệu thì mấy năm trước khi ông mất bà có thúc giục ông viết một cuốn hồi ký ít nhất là để lại cho con cháu, ông nói: *“Để từ từ, tôi còn sống tới năm 2005.”*

Thật rất tiếc, có thể là khi ông quyết định viết hồi ký

thì đã muộn vì sức khỏe của ông sa sút nhanh. Đây cũng là phản ảnh phần nào tính hay cân nhắc, đắn đo quá kỹ càng của ông nên nhiều khi không còn đủ thời giờ. Ông Ngân nhận xét về ông cựu tổng thống: “Muốn hay không, ông đã là một nhân chứng quan trọng và đồng thời là một tác nhân. Giai đoạn ông lãnh đạo đất nước có tính cách chuyên-hoạch cá-nhân, có nghĩa là nhiều bí mật quốc gia đã không được chia sẻ, nhiều quyết định liên quan đến vận mệnh đất nước mà động cơ thực sự chưa bao giờ được tiết lộ.”

Tổng thống Thiệu đã vội vàng ra đi, ôm theo bao nhiêu trang lịch sử, không viết lại cho hậu thế đặc biệt là những bài học, những kinh nghiệm của một đồng minh. Và cả những bài học cho Hoa Kỳ nữa. Hãy nhìn vào Iraq, Afghanistan, ta thấy nhiều sự việc đã và đang xảy ra theo sát quy trình quân sự, chính trị, ngoại giao giống như ở Miền Nam ngày trước. Thí dụ như chỉ mới năm 2007, sau bao nhiêu thất bại, Tổng thống George Bush mới thay đổi chiến lược ‘lùng địch và diệt địch’ (search and de stroy) để chuyển sang chiến lược ‘dẹp Taliban rồi giữ luôn các khu vực’ (clear and hold).

Và nếu như ông Thiệu viết về những bài học cho Hoa Kỳ từ cuộc chiến Việt Nam thì chắc chắn Chính phủ của Tổng thống Obama cũng sẽ phải đọc cho thật kỹ.

Chương 20. Người Mỹ đã phản bội chúng tôi

“Die Amerikaner haben uns verraten”

Dó là đầu đề bài báo thật dài đăng trên một trong những tuần báo lớn nhất Âu Châu. Tổng thống Thiệu đã không để lại một di sản cho lịch sử, đặc biệt là về một vấn nạn quan trọng nhất, đó là mối bang giao với đồng minh Hoa Kỳ trong những năm cuối cùng. Nhiều đồng hương muốn tìm hiểu tâm trạng và những suy nghĩ của ông sau khi ông đã giã từ vũ khí. Ông Thiệu nghĩ gì về một cuộc chiến kéo dài, ông đã cản trở hay đi tìm kiếm hòa bình? Và đồng minh đã đối xử với ông ra sao? Như đã đề cập tới trong chương trước, khi Tiến sĩ Henry Kissinger viết cuốn hồi ký thì ông Thiệu nói: “Tôi sẽ nói lại với... Kissinger.” Lúc ấy nhiều báo chí Mỹ cũng cố liên lạc để yêu cầu ông cho phỏng vấn, nhưng sau cùng ông đã chọn một tuần báo, không phải của giới truyền thông ở Mỹ, Pháp, hay Anh, nhưng là ở nước Đức. Báo được ông đồng ý là tạp

chí “*Der Spiegel*” (“Tấm Gương”-“The Mirror”) xuất bản tại Hamburg, với tổng số phát hành vào khoảng một triệu số mỗi tuần (Wikipedia, 12-2005). Tuy ít người Việt Nam, kể cả tác giả, biết đến báo này nhưng Tổng thống Thiệu muốn tìm một tờ báo lớn ở bên Đức để cho phỏng vấn vì nước Đức là quê hương Tiến sĩ Kissinger nên ông Thiệu cho rằng thế nào ông ta cũng đọc. Mà đúng như vậy: bài báo chỉ vừa in ra được mấy tuần là có phản ứng ngay. Ông Kissinger viết cho ông Thiệu: *“Tôi vừa mới được đọc bài phỏng vấn Ngài dành cho tờ Der - Spiegel. Tôi có thể hiểu được sự cay đắng của Ngài, và quả thực còn thông cảm được với sự cay đắng ấy.”*

Như một di sản chính trị

Chúng tôi giúp thu xếp và hỗ trợ ông chút đỉnh về việc phỏng vấn, và đọc lại bản thảo cho kỹ để khỏi có chuyện sai một ly đi một dặm, nhất là lúc ấy, ông đang rất buồn về một bài bài báo ở Anh quốc (xem chương 1). Cuộc phỏng vấn được thực hiện vào ngày 1 tháng 12, 1979. Từ ngày rời Việt Nam, ngoại trừ một vài cuộc phỏng vấn lật vật hay mạn đàm, đây là cuộc phỏng vấn duy nhất có quy củ và được chuẩn bị kỹ càng về đề tài bang giao Việt-Mỹ. Nó nói lên một cách vắn gọn nhưng khá đầy đủ tâm tư của ông. Vì vậy ta có thể coi nó như một di sản chính trị vì ông đã không viết Hồi Ký. Chúng tôi in lại toàn bộ bài này bằng tiếng Anh trong phần Phụ Lục để giới trẻ dễ đọc. Đây là bản dịch tiếng Anh và đánh máy do tạp chí *Der Spiegel* đưa cho ông Thiệu đọc trước để chấp thuận. Những chữ viết tay là của ông. Bài báo bằng tiếng Đức xuất bản trong số ngày 10 tháng 12, 1979: *“Die Amerikaner haben uns verraten”* (Người Mỹ đã phản bội chúng tôi).

Bài này được in lại theo thứ tự nguyên thủy của các số trang và các câu hỏi, nhưng chúng tôi phân chia ra thành từng phần và đặt thêm những tiêu đề (chữ nghiêng và đậm) để bạn đọc dễ theo dõi. Trong chương sau, chúng tôi cũng có ghi thêm một số dữ kiện liên hệ tới tâm trạng của TT Thiệu về những điểm nói tới trong bài phỏng vấn. (1)

Bối cảnh

Năm 1968, phong trào phản chiến lên đến tột độ, TT Johnson chán nản và bỏ cuộc. Ông Richard Nixon ra tranh cử trên lập trường giải quyết chiến tranh Việt Nam. Sau khi thắng cử, tân Tổng thống quyết tâm đi tìm một “hòa bình trong danh dự: VNCH hiểu rõ như vậy nên khi bắt đầu nhiệm kỳ của Tổng thống Nixon, cả VNCH lẫn Hoa kỳ cùng đưa ra một lập trường đàm phán về hòa bình. Ngày 7 tháng 4, 1969 TT Thiệu đã đề nghị một kế hoạch 7 điểm, và ngày 14 tháng 5, TT Nixon cũng tuyên bố kế hoạch hòa bình tương tự. Nói chung, hai lập trường đàm phán ăn khớp với nhau vì đặt ra hai nguyên tắc căn bản là triệt thoái song phương (cả quân đội Bắc Việt lẫn Hoa Kỳ), và quyền tự quyết cho nhân dân Miền Nam.”

Lập trường này được đưa ra bàn hội nghị Hòa đàm Paris Mở Rộng” đã bắt đầu từ ngày 25 tháng 1, 1969. Cả bốn phe Hoa Kỳ, VNCH, Chính phủ VNDCCH, và Chính phủ CMLT Miền Nam mất nhiều công phu thương thuyết, bàn cãi ròng rã **bốn năm trời**. Nhưng đây chỉ là màn kịch trên sân khấu. Cuộc đàm phán thực sự lại xảy ra ở hậu trường giữa ông Kissinger và đại diện Chính phủ VNDCCH. Cuộc họp mật **đầu tiên** giữa ông Kissinger và ông Xuân Thủy bắt đầu ngày 4 tháng 8, 1969.

Bắt đầu cuộc phỏng vấn

Ông là trở ngại của hòa bình?

- SPIEGEL: Thưa ông Thiệu, từ năm 1968 đến năm 1973 Hoa Kỳ đã thương thảo một giải pháp hòa bình cho chiến tranh Việt Nam. Trong hồi ký của Henry Kissinger, thương thuyết gia chính của Mỹ, ông ta đã dành nhiều trang để miêu tả ông như vị Tổng thống của Nam Việt Nam đã cản trở những nỗ lực của ông ta, nhằm đạt được hòa bình trong cuộc chiến kéo dài quá lâu, đã làm thiệt mạng cả triệu người, và như Tiến Sĩ Kissinger đã viết, “đang làm trái tim nước Mỹ tan nát.” Tại sao ông đã cản trở những nỗ lực của ông ấy?

- THIỆU: Điều này hoàn toàn vô lý. Nếu tôi cản trở thì đã không có hiệp định hòa bình nào năm 1973 – và ngay cả như vậy, như mọi người đều biết, hòa bình đó không phải là một giải pháp tốt; hậu quả của hòa bình ở Việt-Nam như thế nào đã là bằng chứng hùng hồn cho lập luận này. Kissinger đại diện cho chính sách và quyền lợi của Hoa Kỳ. Là Tổng thống của Việt Nam, tôi phải bảo vệ quyền lợi về sự sống còn của đất nước tôi. Nhiều lần, tôi đã nói với Tổng thống Nixon và Tiến sĩ Kissinger rằng, là một cường quốc, Hoa Kỳ đôi khi không đếm xỉa đến việc mất một vài quyền lợi nhỏ nhoi ở một tiểu quốc như Việt Nam. Nhưng đối với chúng tôi, đây là vấn đề sống chết cho cả một quốc gia.

- SPIEGEL: TS. Kissinger không phủ nhận rằng cuối cùng ông đã chấp thuận, nhưng ông ta nói vấn đề kéo dài quá lâu chính vì ông cố tình cản trở, và rằng ông chỉ chấp thuận những đề nghị của Mỹ vì ông nghĩ Hà Nội thế nào cũng bác bỏ những điều ấy.

- THIỆU: Điều đó không đúng. Trước hết, để chấm dứt một cuộc chiến kéo dài gần 30 năm, không thể chỉ tốn hai hay ba ngày, hoặc hai hay ba tháng. Tôi hiểu rằng đối với Hoa Kỳ, đồng minh đã đến giúp chúng tôi, đây là cuộc chiến dài nhất của họ. Cho nên họ đã vội vã. Chúng tôi thì muốn một nền hòa bình lâu dài.

- SPIEGEL: TS. Kissinger đưa ra một giả thuyết là ông đã thực sự không muốn một giải pháp hòa bình, và hơn thế ông hy vọng Bắc Việt cũng ngoan cố như vậy. Do đó, ông ta (Kissinger) nói, ông chỉ chấp thuận đề nghị của Mỹ, dù trong lòng thực sự không muốn, vì ông đã không tin rằng giải pháp có thể thực hiện được. Có phải ông đã cố tình thâu cáy trong vài giai đoạn của cuộc hòa đàm, hy vọng rằng ông không phải lật con bài tẩy của mình lên?

- THIỆU: Không. Nói rằng một dân tộc chịu nhiều khổ sở hơn 30 năm đã cố tình kéo dài chiến tranh là không đúng. Kissinger muốn thúc đẩy mọi việc gấp rút cốt để Hoa Kỳ rút quân và được trao trả tù binh, và có lẽ chính phủ Hoa Kỳ đã muốn cuốn gói tháo chạy. Họ có thể cuốn gói tháo chạy, nhưng chính chúng tôi là những người ở lại miền Nam Việt Nam. Chúng tôi có quyền chính đáng để đòi hỏi một hiệp định hòa bình thực sự, thông suốt, không chỉ hai hay ba tháng yên ổn và rồi 30 năm nữa chiến tranh.”

Gặp nhau ở “Giữa Đường”

(Bối cảnh: để có những hành động thống nhất theo như lập trường này, một cuộc họp tại đảo Midway (Giữa đường) một quần đảo tiny hơn (hai dặm vuông) vùng bắc Thái Bình Dương được tổ chức vào ngày 8 tháng 6, 1969.

Sau khi đã giúp ông Nixon thắng cử, ông Thiệu chờ đợi cuộc họp này với nhiều tự tin).

- SPIEGEL: Như vậy tại sao ông đã từng tiên đoán người Mỹ và đã đề nghị, trong hội nghị Midway tháng 6 năm 1969, về sự rút quân của người Mỹ, như Kissinger tường trình?

- THIỆU: Ngay trước hội nghị Midway, không có gì bí mật cả về ý định của chính phủ Hoa Kỳ (thiếu một hàng)... rằng trước hội nghị Midway nguồn tin là Mỹ có thể rút ngay một số quân đội đã lan truyền khắp thế giới. Tại sao? Tôi đoán vì chính phủ Hoa Kỳ muốn thả nổi một trái bóng, cố tình tiết lộ cho ngành truyền thông, và thông báo cho chúng tôi như một sự kiện đã rồi.

- SPIEGEL: Như vậy là ông đã biết rồi?

- THIỆU: Đúng vậy. Ở hội nghị trên đảo Midway, có hai đề nghị chính. Đó là cơ hội cho hai vị Tổng thống tân nhiệm có dịp biết nhau và thảo luận về Việt Nam. Thứ nhì, mục đích rất cụ thể là thảo luận về đợt rút quân đội Mỹ lần đầu. Tôi đã hiểu rõ và nắm vững tình hình. Tôi đã cảm thấy rất thoải mái và rất tự tin.

- SPIEGEL: Khi ông đã đề nghị (cho Mỹ rút quân... thiếu một hàng) rằng ông một mình có thể điều hành và cuối cùng thắng cuộc chiến - một cuộc chiến mà hơn 540 ngàn quân Mỹ và guồng máy quân sự khổng lồ của Hoa Kỳ đã không thể thắng được? Điều đó thật khó tin.

- THIỆU: Không. Tôi không đề nghị. Tôi chỉ đồng ý thôi. Tôi chỉ đồng ý về việc rút quân Mỹ lần đầu, vì TT Nixon nói với tôi họ đang có vấn đề trong nước và việc rút quân chỉ là hình thức bề ngoài. Họ cần sự ủng hộ của dư

luận và Quốc hội. Nhưng tôi cũng nói với ông ta rằng: Ông phải đoán chắc là Hà Nội không coi sự rút quân lần đầu như là một dấu hiệu yếu kém về phía Hoa Kỳ.

Rút quân chỉ là về hình thức

- SPIEGEL: Và ông không nghĩ đây là bước khởi đầu của cuộc rút quân toàn diện?

- THIỆU: Không. Tôi có thể tưởng tượng đây có thể là bước đầu của một sự giảm quân, nhưng không bao giờ nghĩ rằng người Mỹ muốn rút chân tháo chạy và bỏ rơi miền Nam Việt Nam. Tôi nói với TT Nixon là sự giảm quân nên tiến hành từng bước, phù hợp với khả năng và sự tăng trưởng của quân đội miền Nam Việt Nam - phù hợp với viện trợ kinh tế và quân sự cho miền Nam Việt Nam có thể tự lực cánh sinh.

Quan trọng hơn nữa tôi đã nói với ông ấy là phải đòi hỏi Hà Nội có hành động đáp ứng việc rút quân này. Người Mỹ đã đồng ý với tôi trên mọi mặt về phương diện từng bước và đáp ứng...

- SPIEGEL:... và sự rút lui chỉ là về hình thức?

- THIỆU: Tôi đã nhận thức được rằng chiến tranh Việt Nam trở nên vấn đề nội bộ tại Hoa Kỳ và TT Nixon nói với tôi ông ta muốn có một cử chỉ hình thức để đáp ứng với vấn đề này.

Một tuần trước đó, tôi ở Hán Thành và Đài Loan, tôi đã nói với TT Phác Chánh Hy và TT Tưởng Giới Thạch rằng tôi hy vọng tôi sẽ thảo luận với TT Nixon tại đảo Midway về cuộc rút quân tượng trưng, hình thức. Nhưng tôi cũng nêu rõ nếu Hoa Kỳ thực sự muốn rút quân, chúng tôi cũng không ngăn cản được. Tốt hơn là yêu cầu họ rút từ

từ, trong khi đó giúp chúng tôi xây dựng quân đội miền Nam Việt Nam hiện đại và hùng mạnh để thay thế họ. Tôi không bao giờ có ý tưởng quân đội Hoa Kỳ sẽ ở lại miền Nam Việt Nam vĩnh viễn.

- SPIEGEL: Nhưng quân đội Hoa Kỳ đã ở lại Nam Hàn và Tây Đức.

- THIỆU: Nhưng chúng tôi rất tự hào. Như chúng tôi đã nói trước đây, chúng tôi thiếu viện trợ, chúng tôi thiếu vũ khí, nhưng chúng tôi không thiếu hy sinh xương máu.

Việt Nam Hóa: ‘Tôi giúp ông để ông giúp tôi’

- SPIEGEL: Ông đã phân tích tình hình lúc đó như thế nào? Chỉ vài tháng trước đó, Bộ Trưởng Quốc Phòng Hoa-Kỳ Melvin Laird đã đặt ra nhóm chữ “Việt-Nam hóa” (Vietnamisation). Trước nữa, người Mỹ chỉ nói là “giảm Mỹ hóa” (de-Americanising) chiến tranh. Không phải là chỉ tên gọi thôi cũng chỉ ra ý định của người Mỹ muốn rút lui khá nhanh rồi sao?

- THIỆU: Khi ông Nixon đến Sài Gòn tháng 7 năm 1969, một lần nữa ông ta lập lại là ông ta cần duy trì sự ủng hộ của quần chúng Mỹ. Tôi hiểu ông ấy. Nhưng ông ấy không bao giờ nói với tôi rằng đó là lịch trình thời gian có hệ thống (để rút quân) theo chủ động của Mỹ. Ông ấy chỉ nói với tôi về những khó khăn trong nước ông đang gặp phải tại Hoa Kỳ và yêu cầu tôi giúp đỡ. Ông ta nói với tôi: “Help us to help you”. Tôi trả lời: “I help you to help us”. Trong buổi gặp gỡ đó, chúng tôi lại nói về sự rút quân từ từ.

- SPIEGEL: Nhưng không nói về một lịch trình dứt khoát nào?

- THIỆU: Không. Và ông Nixon cam kết rằng sự rút quân như vậy bắt buộc phải có đáp ứng về phía Bắc Việt,

và nó cũng tùy thuộc vào khả năng quốc phòng của Nam Việt Nam và tùy thuộc vào sự viện trợ kinh tế và quân sự liên tục cho miền Nam Việt Nam.

- SPIEGEL: Lúc đó ông có thấy rõ là Hoa Kỳ có khuynh hướng nếu cần sẽ rút lui đơn phương không?

- THIỆU: Tôi nghi ngờ điều đó. Nhưng lúc đó tôi rất tin tưởng và trông mong nơi người đồng minh vĩ đại.

- SPIEGEL: Có lẽ ông có thể (tin như vậy.) Điều khá rõ ràng trong cuốn sách của Kissinger là chính quyền Nixon không thể “bỏ rơi một công việc (hợp tác) đã liên hệ đến hai chính quyền, năm quốc gia đồng minh và 31.000 người chết, dễ như đổi kênh truyền hình”. Rõ ràng là họ muốn thoát ra bằng thương thuyết, (hoặc) bằng rút lui đơn phương nếu cần thiết. Ông đã có lên tiếng yêu cầu gì về vấn đề thương thuyết giữa Washington và Hà Nội không?

- THIỆU: Chúng tôi đã chán ghét chiến tranh và chúng tôi cương quyết chấm dứt cuộc chiến bằng thương thuyết. Chúng tôi đã tuyên bố kẻ xâm lăng phải rút về, chỉ vậy thôi.

Quân đội Bắc Việt ở lại Miền Nam

- SPIEGEL: Trong quá khứ ông đã phàn nàn rằng sự sụp đổ của miền Nam Việt Nam năm 1975 căn bản chính vì sự kiện quân đội Bắc Việt được chấp thuận ở lại miền Nam sau khi ký hiệp định Paris. Ông đã **xác nhận** là ông chỉ đồng ý sự hiện diện của họ trong khi đang thương thuyết và rằng sau đó họ phải rút quân. Tuy nhiên trong cuốn sách của ông ta, Kissinger đã quả quyết là Bắc Việt muốn ở lại miền Nam và rằng cho đến tháng 10 năm 1972 ông đã không lên tiếng phản kháng gì về những đề nghị tương ứng của người Mỹ.

- THIỆU: Nói rằng tôi đã đồng ý để quân đội Bắc Việt ở lại miền Nam, quả là lời nói láo không xứng đáng từ Kissinger. Nếu tôi đã đồng ý ngay từ đầu như Kissinger nói, tôi đã không tranh đấu cực kỳ gay go lúc ông ta trình tôi bản dự thảo về hiệp định hòa bình, trong đó không đề cập gì đến việc rút quân của quân đội Bắc Việt. Đó là điều quan trọng nhất tôi đã tranh đấu ngay từ đầu cuộc thương thuyết hòa bình cho đến lúc cuối cùng. Tôi yêu cầu Kissinger đòi hỏi Hà Nội phải rút quân và tôi nói với ông ta rằng nếu quân đội Bắc Việt không rút thì sẽ không có hiệp định hòa bình.

Sau nhiều ngày thảo luận căng thẳng, Kissinger cuối cùng đã thú nhận với tôi: “Thưa Tổng Thống, không thể như thế được. Nếu được thì tôi đã làm rồi. Vấn đề này đã được nêu lên trước đây ba năm nhưng Nga Xô không chấp nhận.” Tôi nhận thấy chính phủ Hoa Kỳ đã nhượng bộ những yêu cầu của Nga, và đó là thất vọng lớn nhất của tôi.

- SPIEGEL: Có lẽ người Nga không thể làm khác hơn vì Bắc Việt không thừa nhận Nam Việt Nam là một quốc gia riêng biệt và từ lâu họ đã bác bỏ ngay cả vấn đề là có quân đội chính quy trên đất nước của ông.

- THIỆU: Chúng tôi đã ở trong tình trạng chiến tranh hơn 20 năm và điều chúng tôi học được là không tin những gì Nga Xô và Bắc Việt nói. Bắc Việt có quân đội ở Lào, Cam Bốt và Nam Việt Nam, và tôi nghĩ là ngay cả người mù cũng nhìn thấy được. Để chấm dứt chiến tranh chúng ta phải nhìn thấy trên thực tế và không thể chỉ nghe những gì kẻ địch nói.

- SPIEGEL: Ông có bàn cãi như thế với TS. Kissinger không?

- THIỆU: Chắc chắn là như vậy. Tôi cũng nói với Tướng Haig. Tôi hỏi ông ta: “Tướng Haig, ông là một tướng lãnh. Tôi là một tướng lãnh. Ông đã từng thấy trong lịch sử thế giới có hiệp định hòa bình nào mà kẻ xâm lăng được chấp thuận ở lại trên lãnh thổ họ xâm chiếm hay không”? Tôi hỏi ông ta: “Ông có chấp thuận quân đội Nga Xô ở lại trên đất Hoa Kỳ và nói rằng ông đã đạt được hiệp ước hòa bình với Nga không?”

- SPIEGEL: Rồi ông ta trả lời như thế nào?

- THIỆU: Ông ta không thể trả lời. Làm sao ông ta có thể - nó vô lý quá mà. Làm sao ông ta có thể trả lời được.

Đừng lo, rồi quân đội Bắc Việt cũng sẽ nhớ nhà và tàn lụi đi

- SPIEGEL: Kissinger trả lời trong cuốn sách của ông ta. Ông ta nói không thể bắt Bắc Việt rút quân vì họ không sẵn sàng từ bỏ trên bàn hội nghị những gì mà họ không mất trên chiến trường. Nhưng ông ta nói có một điều khoản trong hiệp định Paris nói rằng sẽ không xâm nhập thêm quân nữa. Rồi ông ta kết luận: “Có thể dần dần loại bỏ quân đội Bắc Việt ở miền Nam qua sự tiêu hao, tàn lụi đi.”

- THIỆU: Khi đối phó với Cộng Sản, sau những kinh nghiệm buồn thảm năm 1954 giữa Pháp và Cộng Sản, chiến tranh Triều Tiên, tôi nghĩ chính phủ Hoa Kỳ và đặc biệt là TS. Kissinger đã không học được bài học nào hết cả. Họ không học được bài học nào khi thương thuyết về vấn đề Lào và Cam Bốt, về làm sao đối phó với Cộng Sản, về làm sao am hiểu những chiến lược và chiến thuật của đối phương.

Bây giờ chúng ta trở lại vấn đề của TS. Kissinger, người đại diện cho một quốc gia lớn và tự cho mình là một thương thuyết gia tài giỏi nhất, ông ta tin tưởng là quân đội Bắc Việt sẽ không xâm nhập thêm vào Nam Việt Nam. Làm sao ông ta có thể tin tưởng điều đó được? Ông ta có thể kiểm soát từng tấc đất một của biên giới Cam-Bốt, Lào và Nam Việt Nam không? Ngay cả nếu chúng ta có một triệu kiểm sát viên quốc tế, chúng ta cũng không có thể nói là chúng ta có bằng chứng rằng sự xâm nhập đã không xảy ra. Làm sao ông ta có thể tin những gì Bắc Việt nói? Có lẽ ông ta tin những người Cộng sản, chúng tôi thì không. Đó là lý do chúng tôi kiên trì đòi hỏi sự rút quân của Bắc Việt. Nếu họ thực sự mong muốn tìm kiếm hòa bình, tại sao họ lại muốn ở lại đây?

- SPIEGEL: Rồi Kissinger trả lời như thế nào?

- THIỆU: Làm sao ông ta có thể trả lời được? Điều ông ta và chính phủ Hoa Kỳ thực sự mong muốn là rút lui càng nhanh càng tốt, là bảo đảm sự trao trả tù binh Hoa Kỳ. Hoa Kỳ tuyên bố là họ muốn một giải pháp trong danh dự, nhưng thực sự họ muốn rửa tay, và vội vã tháo chạy. Nhưng trong khi họ đang rửa tay, tháo chạy, họ không muốn bị tố cáo bởi người Việt Nam và cả thế giới là đã bỏ rơi chúng tôi. Đó là điều khó khăn của họ.

- SPIEGEL: Trong cuốn sách TS. Kissinger nói rằng ngay sau cuộc tổng tấn công mùa xuân năm 1972 mọi vai trò dường như thay đổi. Bây giờ Bắc Việt muốn tái lập cuộc thương thuyết trong khi Nam Việt Nam muốn tiếp tục cho đến chiến thắng.

- THIỆU: Thật hoàn toàn vô nghĩa! Chiến thắng nghĩa

là gì, đối với TS. Kissinger? Bắc Việt vào Nam Việt Nam gieo rắc chiến tranh. Chúng tôi muốn họ rút lui trở về. Đó có phải là chiến thắng không? Tôi không bao giờ đòi hỏi quân Bắc Việt tự coi họ như là tù binh chiến tranh ở miền Nam Việt Nam. Tôi không bao giờ đòi hỏi Bắc Việt bồi thường chiến tranh. Tôi không bao giờ đòi hỏi Bắc Việt nhượng cát phần nào lãnh thổ. Tôi không bao giờ đòi hỏi để chia ghế trong chính quyền Hà Nội. Như vậy Kissinger nói là chiến thắng hay hoàn toàn thắng lợi là có ý nghĩa gì?

(*Ghi thêm: khi ông Thiệu chống đối dữ dội việc quân đội Bắc Việt đóng lại Miền Nam, Kissinger còn cãi lại là đừng có lo, trước hết trong Hiệp định đã có điều khoản là hai bên sẽ giải ngũ theo nguyên tắc một bên này, một bên kia, ngoài ra rồi nhiều lính Bắc Việt cũng sẽ nhớ nhà và trở về ngoài Bắc, đó là điều mà ông gọi là chiến tranh tiêu hao?*)

Cả vú lấp miệng em

- SPIEGEL: Cho đến nay một thời biểu rất quan trọng về sự rút quân của Bắc Việt là ngày 31 tháng 5 năm 1971, theo Kissinger, khi người Mỹ bỏ những yêu sách về việc hai bên cùng rút quân trong đề nghị bí mật của họ. Ít nhất là ba lần trong cuốn sách của ông ta, Kissinger nói rằng ông (TT Thiệu) không những chỉ được thông báo điều này trước mà còn chấp thuận điều đó nữa.

- THIỆU: Tôi không bao giờ chấp thuận về việc đơn phương rút quân. Ngay khi từ (hội nghị) Midway tôi đã nhấn mạnh về sự rút quân từ từ và cả hai bên. Hoa-Kỳ đã thay đổi thái độ và cố tình ép buộc chúng tôi điều này, dùng những thủ đoạn thông thường, bằng cách treo lủng

lẳng trên đầu tôi thanh kiếm của Damocles, chẳng hạn như đề cập đến du luận ở Hoa Kỳ và nói: “Hình ảnh của ông ở Hoa Kỳ bây giờ tồi tệ lắm!” hay là “Quốc Hội Mỹ sẽ cắt viện trợ”, vân vân. Họ dùng cùng những thủ đoạn và tiết lộ cho báo chí rồi đối chất tôi với những sự đã rồi.

Nếu tôi bác bỏ, du luận sẽ trở nên chống đối tôi: “Ông ta muốn quá nhiều, ông ta không bao giờ muốn người Mỹ rút quân và không bao giờ để tù binh Hoa Kỳ có dịp trở về.” Không muốn đi chẳng nữa, tôi luôn luôn phải chấp thuận. Làm sao tôi chống đối được mỗi khi họ bảo tôi: “Nếu ông chống đối sẽ bị cắt giảm viện trợ”?

- SPIEGEL: Kissinger nói rằng trong mọi quyết định người Mỹ đều tham khảo ý kiến ông trước.

- THIỆU: Vâng, họ đã tham khảo, nhưng chắc chắn không phải để nghe trả lời là Không, nếu những quyết định này phục vụ cho quyền lợi của nước Mỹ. Chuyện họ đạt được tất cả nhưng điều họ mong muốn bằng áp lực là điều rất thông thường.

Lam Sơn 719

- SPIEGEL: Ông Kissinger đã lên tiếng phê bình một cách cay đắng về cuộc tấn công Hạ Lào năm 1971. Theo Kissinger, ông đã đồng ý cuộc tấn công mùa khô là điều khẩn thiết. Nhưng thoát đầu đó là ý kiến của ai vậy?

- THIỆU: Đó là của người Mỹ. Chúng tôi muốn thực hiện điều này từ lâu nhưng chúng tôi không thể làm được một mình. Cho nên khi Hoa Kỳ đề nghị, chúng tôi chấp thuận ngay như là một cách để chấm dứt chiến tranh nhanh hơn. Đó là cuộc hành quân phối hợp Việt-Mỹ và có một nhiệm vụ rất rõ ràng: quân đội Nam Việt Nam sẽ tiến

hành cuộc hành quân trong (nội địa) nước Lào và quân đội Hoa Kỳ sẽ cung cấp mọi phương tiện tiếp liệu từ Việt Nam và biên giới.

- SPIEGEL: Tại sao vậy? Vì quốc hội Hoa Kỳ đã (có điều luật) cấm quân đội Mỹ xâm nhập lãnh địa Lào Quốc.

- THIỆU: Phải, tôi nghĩ vậy. Và thứ nữa vì chúng tôi không có đủ phương tiện tiếp liệu cho quân đội, và quan trọng nhất là để tải thương. Điều này chỉ có thể thực hiện được bằng phi cơ trực thăng, và chỉ Hoa Kỳ mới có đủ. Không có phương tiện này, chúng tôi không bao giờ chấp thuận tiến hành cuộc hành quân trên đất Lào.

- SPIEGEL: Kissinger viết là, thí dụ như, quân đội ông đã có vấn đề trong khi yêu cầu yểm trợ bằng không lực vì thực tế là không có nhân viên truyền tin từ dưới đất có thể nói được tiếng Anh.

- THIỆU: Không có vấn đề chút nào về không yểm. Vấn đề thiếu không yểm cũng không cần thiết lắm; chúng tôi có thể chiến đấu bằng pháo binh. Bây giờ, điều ra ngoài dự tính là: ba ngày sau khi bắt đầu cuộc hành quân, người Mỹ bị thiệt hại quá nhiều trong số những phi công trực thăng, nên họ không quyết đoán trong việc tiếp tục tản thương một cách nhanh chóng và thích hợp. Điều này gây trở ngại lớn lao cho quân đội Nam Việt Nam.

- SPIEGEL: Mất tinh thần chiến đấu?

- THIỆU: Chúng tôi không thể không mang theo những chiến sĩ tử trận và chúng tôi cũng không thể bỏ lại các thương binh. Việc Mỹ không giúp tản thương không những chỉ ảnh hưởng đến tinh thần chiến đấu mà còn làm chậm lại tốc độ của cuộc hành quân.

- SPIEGEL: Kissinger đưa ra lý do khác cho sự thất bại. Ông ta nói, chính ông đã ra lệnh cho những vị chỉ huy hành quân là phải cẩn thận khi tiến quân về phía Tây và phải ngưng ngay cuộc hành quân khi các ông bị tổn thất khoảng 3.000 người. Kissinger viết là nếu người Mỹ biết điều này, không bao giờ họ chấp thuận cuộc hành quân.

- THIỆU: Đối với một nhà quân sự, ấn định trước về con số thiệt hại nhân mạng là không hợp lý. TS. Kissinger có vẻ rất hoang tưởng khi ông ta nói như vậy. Chúng tôi không thể tiến quá xa về phía Tây vì chúng tôi không thể đi xa quá phạm vi khả năng tải thương. Kissinger nói là chúng tôi đã rút lui mà không báo cho họ biết. Làm sao mà chúng tôi có thể rút lui hơn 10 ngàn quân mà không báo cho họ biết được?

- SPIEGEL: Như vậy ông đã báo cho họ biết?

- THIỆU: Ô! chắc chắn là như vậy. Để tôi kể ông nghe một câu chuyện nhỏ. Lúc đó trên tờ Time hay Newsweek có đăng tấm hình một người lính Nam Việt Nam đang đeo trên một chiếc trục thăng cứu cấp. Bên dưới đề là “Rabbit” (Thỏ đế). Tôi chỉ cười và khinh bỉ điều đó. Ông không thể ngăn cản chỉ một người lính làm điều đó, và chỉ một điều như vậy là báo chí (Mỹ) tố cáo quân đội Nam Việt Nam là những kẻ hèn nhát. Trong lúc đó họ hoàn toàn giấu kín sự thật về sự thiếu tinh thần chiến đấu của các phi công trục thăng Mỹ trong cuộc hành quân.

Bảo đảm của Hoa Kỳ

- SPIEGEL: Một đề tài được tranh luận nhiều giữa người Mỹ và Nam Việt Nam là vấn đề ngưng bắn. Theo cuốn sách của Kissinger, đã có sự đồng thuận của chính

phủ Mỹ từ mùa Hè năm 1970 về tiến hành để nghị ngưng bắn tại chỗ. Kissinger nói là ông không những chỉ chấp thuận mà còn khuyến nghị điều đó.

- THIỆU: Đúng là tôi đã chấp thuận rằng ngưng bắn phải là bước đầu tiên để thực hiện hiệp định hòa bình, nhưng tôi không bao giờ chấp thuận với Kissinger về sự lập tức – tôi lập lại: lập tức – ngưng bắn. Tôi nói là nó phải được nghiên cứu kỹ càng. Nó không thể được thực thi trước khi xem xét cẩn thận những điều: ai sẽ kiểm sát vấn đề ngưng bắn, sẽ phải làm gì nếu có sự vi phạm ngưng bắn, quân đội hai bên sẽ ở đâu, vân vân.

- SPIEGEL: Kissinger nói: “Chúng tôi vẫn nghĩ chúng tôi làm việc một cách đồng thuận (ăn khớp) với Thiệu.” Người Mỹ không ngờ ông đã áp dụng những chiến thuật “qua mặt” của người Việt Nam dành cho những người ngoại quốc.

- THIỆU: Là một nước nhỏ mọi cái đều nhờ vào người đồng minh to lớn và còn tiếp tục xin giúp đỡ trong một thời gian dài, chúng tôi không bao giờ nghĩ là chúng tôi có đủ khả năng đánh lừa (họ) chút nào.

- SPIEGEL: Khi người Mỹ rút lui và quân đội Bắc Việt được phép ở lại miền Nam Việt Nam, chắc ông thế nào cũng nghĩ là đã thua trận?

- THIỆU: Không hẳn như vậy, nếu chúng tôi tiếp tục có đủ viện trợ từ Hoa Kỳ, như điều chính phủ Hoa Kỳ cam kết khi chúng tôi ký hiệp định. Ngay cả khi chúng tôi ký hiệp định, tôi đã nghĩ đây có thể chỉ là nền hòa bình giả tạo (khôi hài). Nhưng chúng tôi vẫn còn tin tưởng chúng tôi có khả năng chống trả mọi cuộc tấn công của Bắc Việt,

nếu họ vi phạm hiệp ước hòa bình, vì hai điều: Chúng tôi có cam kết trên giấy tờ đảng hoàng từ Tổng thống Nixon là Hoa Kỳ sẽ phản ứng một cách mạnh mẽ nếu Bắc Việt vi phạm hiệp định hòa bình.

- SPIEGEL: Tuy rằng ông ta không nói rõ phản ứng như thế nào?

- THIỆU: Hai là, chúng tôi sẽ nhận được đủ viện trợ về kinh tế cũng như quân sự để chống lại sự xâm lăng của Bắc Việt. Nếu cam kết đó được thực hiện một cách đúng đắn từ chính phủ Hoa Kỳ, có lẽ cho đến bây giờ cuộc chiến vẫn còn tiếp diễn, Bắc Việt sẽ chẳng bao giờ chiếm được Nam Việt Nam.

- SPIEGEL: Dù ít dù nhiều, ông và Kissinger đã đồng ý trên điểm này. Ông ta viết rằng nếu người Mỹ có thể hành động chống lại mọi vi phạm hiệp ước hòa bình của Bắc Việt và viện trợ Nam Việt Nam đầy đủ, có lẽ toàn bộ chiến lược đã thành công. Vậy điều gì đã làm nó đi chệch hướng? Kissinger chỉ ra Watergate chính là thủ phạm, vì sau đó Tổng thống Hoa Kỳ không còn chút quyền lực nào cả. Ông có nghĩ là Watergate phải thực sự chịu trách nhiệm cho sự kiện mọi việc đã đổ vỡ không?

- THIỆU: Rất tiếc tôi không phải là người Mỹ. Tôi không thích phê phán về chuyện nhà của người Mỹ. Nhưng nếu người Mỹ tôn trọng điều cam kết của họ, thì đã ngăn chặn sự tái xâm lăng của Bắc Việt và cuộc chiến có thể tàn lụi đi...

- SPIEGEL: Nếu Hoa Kỳ giữ điều cam kết của họ, ông nghĩ là hiệp ước cuối cùng sẽ thực hiện được?

- THIỆU: Tôi nghĩ như vậy.

- SPIEGEL: Như vậy tựu trung hiệp định Paris cũng không tệ lắm?

- THIỆU: Chắc chắn đối với chúng tôi nó không phải là một hiệp định tốt. Nó là giả tạo. Nhưng không còn con đường nào khác. Ông hiểu là chúng tôi chỉ ký vì không những chúng tôi có sự bảo đảm của chính phủ Hoa Kỳ, như tôi đã nói trước đây, mà hiệp ước hòa bình còn được bảo đảm bởi mười hai quốc gia và cả Liên Hiệp Quốc nữa.

“Xác xược là khí giới của kẻ yếu” (lời Kissinger)

- SPIEGEL: Trong cuốn sách của ông ta, TS. Kissinger đã có những lời bình luận chua chát thực sự cho mọi nhà lãnh đạo chính trị. Nhưng những lời hèn hạ nhất rõ ràng là ông ta để dành cho ông. Tuy ông ta khen ông là ‘thông minh’, là ‘can đảm’, là ‘có trình độ văn hóa’, ông ta cũng gán cho ông là ‘cư xử thái quá’ (‘outrageous conduct’), là ‘xác xược’ (‘insolence’), là ‘vị kỷ một cách tàn nhẫn’ (‘ruthless egocentricity’), và là dùng những thủ đoạn quá mức, gần như là điên khùng, đối Với người Mỹ’.

Và cuối cùng Kissinger đã cảm thấy ‘giận dữ nhưng không làm gì được vì cái mà người Việt Nam luôn luôn dùng để hành hạ những đối thủ thân xác mạnh hơn mình’. Ông trả lời như thế nào về những điều miêu tả về chính ông trong cuốn hồi ký của Kissinger?

- THIỆU: Tôi không muốn trả lời ông ta. Tôi không thích phê bình về ông ta. Ông ta có thể phê bình tôi, tốt hay xấu tùy theo ý thích của ông ấy. Tôi thích nói hơn về những gì thực sự xảy ra giữa Hoa Kỳ và Nam Việt Nam.

- SPIEGEL: Ông có nghĩ vì lý do gì mà ông ấy viết về ông một cách xúc phạm như thế không?

- THIỆU: Có lẽ ông ta đã ngạc nhiên khi phải đối phó với những người quá thông minh và rất có khả năng. Có lẽ nó bắt nguồn từ mặc cảm tự tôn của một người luôn dương dương tự đắc. Có lẽ ông ta không thể tin được rằng có một người bạn Việt Nam có thể đương đầu với một người thật quan trọng như ông ta nghĩ mình như vậy.

Để tôi kể cho ông một chuyện nhỏ khác.

Tôi thật buồn cười tại (hội nghị) Midway vì tôi không thể tưởng tượng được rằng những người như thế mà lại quá tầm thường. Khi chúng tôi gặp nhau tại tư thất (văn phòng?) Thuyền trưởng Hải Quân ở Midway, có ông Nixon, ông Kissinger, người Phụ tá của tôi và tôi. Có ba cái ghế thấp và một cái ghế cao. Ông Nixon ngồi trên ghế cao.

- SPIEGEL: Giống như trong phim của Chaplin Nhà độc tài vĩ đại” (The Great Dictator)? Ở trong phim đó Hitler ngồi trên ghế cao nhìn xuống Mussolini ngồi ở ghế thấp.

- THIỆU: Nhưng tôi đi lấy trong phòng ăn một cái ghế cũng cao như vậy để tôi có thể ngồi ngang hàng với Nixon. Sau Midway, tôi cũng có nghe những người bạn Mỹ của tôi nói là Kissinger đã không bao giờ tiên đoán Tổng thống Thiệu là một người như vậy.

- SPIEGEL: Kissinger than phiền là ông đối xử với cá nhân ông ta tệ bạc quá; ông đã hủy bỏ những buổi họp và thay vào đó, đi trượt nước. Nixon còn đi xa hơn nữa. Theo Kissinger ông ấy (Nixon) gọi ông là thằng chó đẻ (son of a bitch), rồi sẽ cho ông biết ‘thế nào là tàn nhẫn’.

- THIỆU: Rất tiếc là tôi không thể trả lời câu phê bình đó của Nixon. Nó không xứng đáng để tôi trả lời những

chữ mất dạy hay tục tĩu như vậy vì tôi xuất thân từ một gia đình có giáo dục đảng hoàng.

Nếu tôi đã không gặp TS. Kissinger hay Đại sứ Bunker là vì chúng tôi chưa sẵn sàng để tiếp tục thảo luận với họ. Khi họ đã để bốn năm, tại sao tôi bị bắt buộc phải đưa những câu trả lời trong vòng một tiếng đồng hồ? Nếu người Mỹ có thể từ từ, tại sao tôi làm không được?

Người Mỹ muốn chúng tôi chỉ là những kẻ để sai bảo (Yes-men). Nhưng tôi không phải là kẻ để sai bảo và người Nam Việt Nam không phải là dân tộc để sai bảo; Quốc hội của chúng tôi không phải là Quốc hội để sai bảo. Tôi phải thỉnh thị ý kiến của họ.

- SPIEGEL: Thái độ của ông đối với ông ấy, như TS. Kissinger viết, cuối cùng đã bị ngự trị bởi lòng thù ghét độc ác của ông.

- THIỆU: Không. Tôi chỉ bảo vệ quyền lợi quốc gia của tôi. Chắc chắn đã có vài buổi thảo luận rất gay gắt nhưng thái độ của tôi bắt nguồn từ lòng yêu nước.

- SPIEGEL: Kissinger viết là ông ta thực sự thông cảm ở một mức độ nào đó cho vị thế ‘gần-như-không-thể-thực-hiễn được’ của ông. Ông đã có nhìn thấy những dấu hiệu nào của sự thông cảm đó không?

- THIỆU: Không, tôi không nhìn thấy điều đó. Điều tôi chỉ nhìn thấy là áp lực từ phía chính phủ Hoa Kỳ.

- SPIEGEL: Kissinger nói rằng ông không bao giờ thực sự muốn tham gia trong cuộc thảo luận có tính cách khái niệm từ đầu (conceptual discussion). Ông ta đã nói ông tranh đấu kiểu Việt Nam: (nghĩa là) một cách gián tiếp, vòng vòng, bằng những phương pháp có mục đích để làm

kiệt sức hơn là để giải thích minh bạch; luôn luôn chăm chọc nhưng không bao giờ đề cập đến vấn đề chính yếu.

Ông Thiệu luôn được thông báo?

- THIỆU: Cứ thử đặt ông vào trường hợp của tôi. Từ đầu tôi để chính phủ Hoa Kỳ nhóm họp những buổi thảo luận bí mật với Hà Nội. Kissinger nói rằng tôi sẽ luôn luôn được thông báo. Đúng, tôi được thông báo những gì mà ông ta muốn cho tôi biết, nhưng tôi đã tin người bạn đồng minh không bao giờ lừa dối tôi và thương thuyết qua mặt tôi; hoặc bí mật bán đứng đất nước tôi. Nhưng ông có tin không, là chỉ bốn ngày trước khi ông ta quyết định đi Bắc Việt vào tháng 10 năm 1972, Kissinger đệ trình tôi bản dự thảo hiệp định bằng tiếng Anh mà ông ta sắp ký tắt vào (chuẩn chấp thuận) ở Paris. Chúng tôi đã phải thảo luận bằng bản dự thảo tiếng Anh từng điểm một.

Và bản dự thảo đó đã không được sửa soạn bởi Nam Việt Nam và Hoa Kỳ, mà bởi Bắc Việt và Hoa Kỳ. Ông có tưởng tượng được như vậy không? Điều hợp lý nhất là phải do Nam Việt Nam và người Mỹ thỏa thuận trước về những điều khoản của hiệp định hòa bình, và rồi Kissinger sẽ trở lại với chúng tôi nếu Bắc Việt có những đề nghị sửa đổi. Ông ta đã không làm như vậy. Thay vào đó ông ta đã phác thảo bản hiệp định với Bắc Việt và đưa tôi xem bằng bản tiếng Anh. Ông có thể tưởng tượng là chúng tôi đã có cảm giác thế nào khi chúng tôi không thể nhìn thấy bản hiệp ước hòa bình, mà bản hiệp ước ấy nó định đoạt toàn thể vận mệnh của dân tộc tôi bằng ngôn ngữ của chúng tôi không?

- SPIEGEL: Nhưng cuối cùng ông đã nhận được bản tiếng Việt?

- THIỆU: Chúng tôi cứ khẳng khẳng đòi, đòi mãi, và cuối cùng ông ta đã chấp nhận, dù chắc chắn là trong lòng không muốn thế. Và rồi chúng tôi đã khám phá ra nhiều cạm bẫy. Tôi hỏi Đại Sứ Bunker và Kissinger, “Ai đã viết bản tiếng Việt? Họ nói, Một người Mỹ rất giỏi từ trường Ngôn Ngữ Quốc Tế tại Hoa-Kỳ cùng với phe Bắc Việt.” Nhưng không có người Mỹ nào có thể hiểu hết và viết tiếng Việt giỏi hơn người Việt Nam. Hơn thế nữa, không có người Mỹ nào có thể đối phó với những người Cộng Sản Việt Nam bằng ngôn ngữ Việt Nam tốt hơn chính chúng tôi.

Đó có phải là sự lương thiện và lòng thành thật của một người bạn đồng minh không?

[Một đoạn được đồng ý hủy bỏ với chữ ký của TT. Thiệu]

Chỉ cần một khoảng thời gian coi cho được

- SPIEGEL: Những viên chức cao cấp tại Mỹ được tường trình đã nói lúc đó là điều mà Kissinger tìm kiếm chính là một giai đoạn coi được giữa lúc rút quân và khi tình trạng sụp đổ không thể tránh được của Nam Việt Nam. Trong cuốn sách của ông ta, Kissinger đã bác bỏ điều đó. Ông đánh giá điều đó như thế nào?

- THIỆU: Dù người Mỹ nói gì đi chăng nữa, tôi nghĩ là mục tiêu tối hậu của chính phủ Hoa Kỳ là đạt được một chính phủ liên hiệp tại miền Nam Việt Nam.

- SPIEGEL: Kissinger đưa ra nhiều điểm để chứng minh là điều đó không đúng.

- THIỆU: Chính phủ Hoa Kỳ đã cố bắt chúng tôi phải làm theo họ. Để rồi họ có thể hành diện phũ tay với một sự dàn xếp trong danh dự. Họ có thể nói cho dân chúng Mỹ: ‘Chúng ta đã rút quân đội về, chúng ta đã đạt được việc trao trả tù binh chiến tranh’. Đối với quốc tế: ‘Chúng tôi đã tìm được hòa bình tại Nam Việt Nam. Bây giờ là tùy người dân Nam Việt Nam định đoạt. Nếu chính phủ liên hiệp bị biến thành chính quyền khổng chế bởi Cộng Sản, đó là vấn đề của họ. Chúng tôi đã hoàn tất công việc trong danh dự’.

- SPIEGEL: Kissinger viết là ‘Trong mọi cuộc thương thuyết, chúng ta tranh đấu để giữ vững nguyên tắc: là Mỹ không phản bội những đồng minh của họ?’

- THIỆU: Cứ thử nhìn xem tình trạng bây giờ ở Nam Việt Nam, ở Cam Bốt, và ở toàn thể Đông Dương. Nhiều lần khi chúng tôi bàn thảo hiệp ước hòa bình với các đại diện chính phủ Hoa Kỳ, chúng tôi có ấn tượng họ làm như là luật sư biện hộ cho phe địch.

- SPIEGEL: Có khi nào ông nghĩ là nên cảm ơn cho những việc người Mỹ đã làm để giúp nước ông không? Kissinger than phiền trong cuốn sách của ông ta: ‘Cảm ơn cho những việc nhận được không phải là một đức tính của người Việt Nam.’

- THIỆU (cười): Với những điều Kissinger nói trong cuốn sách của ông ta, tôi nghĩ chỉ những người với đầu óc méo mó mới có thể nói như vậy, mới có thể tưởng tượng ra như vậy - chỉ những người đầu óc chậm phát triển. Ông ta nêu ra trong cuốn sách của ông ta rằng ông ta đã sợ người Việt Nam sẽ trả thù những người Mỹ còn ở lại sau khi họ

đã bỏ rơi chúng tôi. Chúng tôi sẽ chẳng bao giờ làm như vậy – không bây giờ và không bao giờ.

- SPIEGEL: Cá nhân ông ông không cảm thấy chút gì là phải biết ơn?

- THIỆU: Thành thật mà nói, nếu chính phủ Mỹ đã không phản bội chúng tôi, hay đâm sau lưng chúng tôi, dân tộc Việt Nam sẽ biết ơn mãi mãi. Sau khi chúng tôi trải qua một cuộc tranh luận gay go với Kissinger về nội dung của bản hiệp định hòa bình, vài nhân viên trong chính phủ chúng tôi đã nói nếu Kissinger đối xử với Bắc Việt cũng như đối xử với Nam Việt Nam thì mình may mắn quá. Tôi trả lời với họ rằng nếu ông ta có thể thương thuyết một nền hòa bình thực sự với Bắc Việt thì ông ta có thể có một tượng đài ở Nam Việt Nam, giống như Hàn Quốc đã dựng tượng (Tượng) Mac Arthur. Xui xẻo thay, nó lại không như vậy.

Tôi muốn chính người Mỹ phê phán những hậu quả của nền hòa bình mà ông Nixon và ông Kissinger đã tạo nên cho miền Nam Việt Nam: những trại tập trung, những đói khát, hành hạ, hàng nghìn ngàn thuyền nhân đã chết trên Thái Bình Dương; rồi tại Cam Bốt là cuộc tàn sát diệt chủng, tàn nhẫn hơn và có hệ thống và khoa học hơn. Kissinger không thể hành diện về nền hòa bình mà ông ấy thương thuyết được. Đó là nền hòa bình của những năm mồ.

- SPIEGEL: Thưa ông Thiệu, chúng tôi cảm ơn ông về cuộc phỏng vấn này.

Kết thúc cuộc phỏng vấn

Kissinger hối hận?

Bề ngoài thì cho tới ngày nay, Tiến sĩ Kissinger vẫn một mực bênh vực những hành động của ông, kể cả việc ép buộc ông Thiệu chấp nhận Hiệp định Paris, nhưng bên trong thì chắc lương tâm của ông cũng đã cắn rứt. Có thể là ông Thiệu rất “thâm” và đã tính toán đúng khi chọn tờ Der Spiegel để cho phỏng vấn. Đây là một tuần báo bằng tiếng Đức mà chúng tôi chưa hề bao giờ nghe tới. Trừ một số người Việt làm việc hoặc sinh sống bên Đức, cũng ít người Việt biết tới tờ này. Ở nước Đức (và Âu châu) thì tờ này rất phổ thông. Nước Đức lại là quê hương của ông Kissinger.

Bài báo chỉ vừa xuất bản được chừng một tháng là đã có phản ứng ngay: ông Thiệu nhận được một bức thư của ông Kissinger (không đề ngày). Ông Thiệu lò đi, không trả lời. Khi trao lại cho chúng tôi bức thư này, ông Thiệu cũng không bình luận gì cả. Đọc xong, tôi đề nghị để tôi soạn giúp ông một thư trả lời thì ông nói ‘khỏi cần mất thì giờ với tay này nữa’.

Dù đã in bức thư trong cuốn KĐMTTC, chúng tôi cũng lập lại nơi đây vài đoạn để giúp độc giả nhận định phân minh về những biến cố liên hệ tới vấn đề chiến tranh và hòa bình:

Henry Kissinger

Thưa Tổng Thống, “Tôi vừa mới được đọc bài phỏng vấn Ngài dành cho tờ Der-SPIEGEL. Tôi có thể hiểu được sự đăng cay của Ngài, và quả thực còn thông cảm được với sự cay đắng ấy. Nhưng tôi nhận thấy bài phỏng vấn của Der-Spiegel đã cố tình tạo ra ấn tượng rằng

cuốn sách của tôi là một cuộc tấn công chống Ngài, điều đó trái ngược hẳn với sự thật. Cuốn sách của tôi không ngót lời ca tụng lòng can đảm và tư cách của Ngài, và công nhận rằng, trong chủ yếu, Ngài đã đúng...

“Giả như năm 1972, chúng tôi đã biết được những gì sẽ xảy ra cho Hoa Kỳ thì chúng tôi đã không tiến hành như chúng tôi đã làm..

“Tôi đồng ý với Ngài rằng những điều khoản của (hiệp định) ngưng chiến đã quá khắt khe. Cái thế tiến thoái lưỡng nan bi thảm của chúng tôi hồi 1972 là đã tới sát giới hạn những khả năng quốc nội của chúng tôi...

“Nếu như ý định của Tổng thống Nixon và của tôi là phản bội Ngài, thì chúng tôi đã có thể làm như thế hồi đầu 1969 rồi...

“Tôi không trông đợi sự thuyết phục được Ngài. Ít nhất, tôi có thể cố gắng xin Ngài tin tưởng ở lòng hối hận, và kính trọng vẫn còn của tôi.

“Với những lời nguyện chúc tốt đẹp nhất,

(kt) Henry Kissinger

Độc giả có thể so sánh những câu ông Kissinger mạ lỵ ông Thiệu và chính con người Việt Nam trong Hồi ký của ông như chúng tôi đã tóm lại trong cuốn KĐMTC (trang 336) với những lời lẽ trong thư này.

Cái lưỡi không xương thật nhiều đường lắt léo!



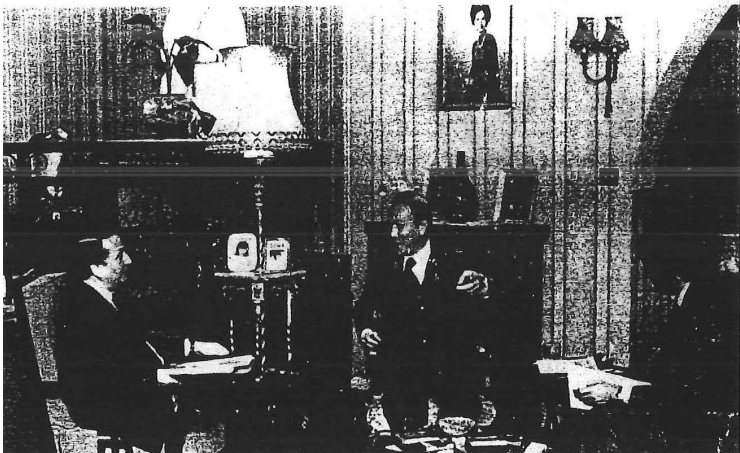
Sau buổi họp đầy hứa hẹn tại Midway tháng 6, 1969 TT Nixon bắt tay TT. Thiệu: xa hơn và ở đằng sau, đạo diễn Kissinger đứng ngay giữa hai người. (Hình: National Archives)



TT Nixon nâng ly Champagne với Tổng BT Brezhnev chúc mừng “Détente” (Hòa hoãn), tháng 5, 1972. (Hình: National Archives)

„Die Amerikaner haben uns verraten“

Việt Nam's früherer Präsident Thieu über Kissingers Memoiren und den Krieg in Vietnam



Hai nhà báo từ Der Spiegel phỏng vấn TT Thiệu tháng 2, 1979: “Người Mỹ đã phản bội chúng tôi”. (Hình: Der Spiegel)

Chương 21. Tư lệnh tiền đồn

Hai chữ ‘trung lập’ nghe thật chói tai TT Johnson: “Ông phải có thể giải thích tại Sài Gòn rằng sứ mệnh của ông chính là để dẹp ngay cái ý tưởng trung lập ở bất cứ chỗ nào cái đầu xấu xí của nó nhô ra” (“It ought to be possible to explain in Saigon your mission is precisely for the purpose of knocking down the idea of neutralization when ever it rears its ugly head”), ông chỉ thị Đại sứ Lodge. Ông Johnson còn nhất quyết đến mức thêm rằng: “về điểm này, tôi nghĩ không có gì quan trọng hơn là ngừng ngay những bàn cãi về trung lập ở bất cứ nơi nào có thể và với bất cứ phương tiện nào có thể” (On this point I think that nothing is more important to stop neutralist talk whenever we can by whatever means we can)¹

- “Anh cho tôi biết tại vì lý do gì mà chúng tôi bị bắt,”

Tướng Đôn hỏi Tướng Khánh, “và sao lại giữ chúng tôi ở đây? Các anh buộc chúng tôi tội gì?”

- “Tội trung lập,” ông Khánh trả lời.²

Trung tướng Trần Văn Đôn là một trong năm tướng bị bắt và giam giữ ở Đà Nẵng trong cuộc chinh lý đầu năm 1964. Đại tướng Nguyễn Khánh là Chủ tịch Hội đồng Quân nhân Cách mạng. Lúc ấy ông Khánh rất hàng hải chống khuynh hướng “trung lập” đang có **mầm mống nảy nở**. Hai tháng sau, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ McNamara từ Saigon trở về Washington đề nghị với Tổng thống Johnson một chương trình hành động đại quy mô đặt mục tiêu của Hoa Kỳ tại Miền Nam Việt Nam là mục tiêu để phòng vệ chung toàn miền Đông Nam Á và miền Tây Thái Bình Dương: *“Chúng ta mưu cầu một Miền Nam độc lập không Cộng sản vì... trừ phi chúng ta đạt được mục tiêu này ở miền Nam Việt Nam, hầu hết Đông Nam Á sẽ rơi vào vòng thống trị của Cộng sản.* (xem Chương 13)

Thế Giới Tự Do

Miền Nam Việt Nam tiếp tục đóng vai trò là ‘tiền đồn của Thế giới Tự Do’ tại Á Châu. Muốn mưu cầu một nước độc lập, không cộng sản thì phải dẹp ngay cái khuynh hướng ‘trung lập.’

Không còn nghi ngờ gì nữa, từ tháng 4, 1964 trở đi là hết nói đến chuyện trung lập. Nhất thiết phải đứng hẳn về phía Tự Do. Để đối lại, Thế giới Tự do cũng chứng minh lập trường cứng rắn của mình bằng những hành động cụ thể: từ ‘Mũi tên xuyên’ (Pierce Arrow, tháng 8, 1964), tới ‘Phi tiêu lửa’ (Flaming Dart, tháng 2, 1965), tới đổ bộ Đà Nẵng (tháng 3, 1965).

Rồi ngày 17 tháng 4, 1965 Tổng thống Johnson tuyên bố không úp mở: “*Chúng tôi sẽ ở lại Miền Nam bao nhiêu lâu còn cần thiết*” (We will remain as long as necessary). Ông còn nhấn mạnh là Hoa Kỳ sẽ hành động “*Với sức mạnh cần thiết, với bất cứ nguy hiểm nào, và với bất cứ phí tổn nào.*” (with the might that is required, whatever the risk and whatever the cost)³ (cũng giống như TT Bush thường tuyên bố về Iraq: “We will stay the course” hay như TT Kennedy trước đó: “To bear any burden”).

Ngoài quân đội Mỹ, các nước trong khối Tự do như Úc, Tân Tây Lan, Đại Hàn, Thái Lan, Phi Luật Tân, Đài Loan còn tiếp thêm gần 53.000 quân nữa. Nhiều nhất là quân đội Đại Hàn: gần 46.000 người.(4) Tổng thống Park Chung Hee còn giúp xây ‘Xa Lộ Đại Hàn’ (ông Thiệu để hình ông Hee trong phòng làm việc). Quân đội vào thì phải xây cất những căn cứ quân sự thật lớn như Đà Nẵng, Cam Ranh.

Tư lệnh Tiền đồn

Chính trong khung cảnh ấy, ông Nguyễn Văn Thiệu lên vai trò lãnh đạo. Ngày 19 tháng 6, 1965, ông được Hội đồng Quân lực bầu làm Chủ tịch Ủy Ban Lãnh đạo Quốc gia (UBLĐQG). Kể cả chức Chủ Tịch UBLĐQG và chức Tổng thống, ông Thiệu đã lãnh đạo VNCH gần mười năm. Trong chức vụ ấy thì gián tiếp, ông cũng là “Tư lệnh Tiền đồn” của Thế giới Tự Do tại vùng Đông Nam Á.

Nhìn lại về thời gian ấy, có thể rằng ông đã chia sẻ suy nghĩ của mình với một số cộng sự viên và phần nào được phản ánh trong bài phỏng vấn như ghi lại trong chương trước (Chương 20). Riêng phần chúng tôi, qua thời gian làm việc và đặc biệt là trong những cuộc đàm đạo sau này

thì cũng được nghe ông nói thêm. Bởi vậy, theo như cảm nhận về tâm tư của ông, nơi đây chúng tôi thấy cũng nên viết thêm cho rõ hơn về một số trong những sự việc đã làm cho ông mãn nguyện cũng như những điều làm ông ưu phiền, tóm tắt như sau:

Ông tỏ vẻ mãn nguyện về ba lãnh vực:

- Xây dựng một quân đội hùng mạnh;
- Phát triển kinh tế và xã hội ở nông thôn; và
- Giữ được tư cách, phẩm giá của con người Việt Nam.

Và trần trở về:

- Chính sách không nhất quán của Mỹ;
- Những cáo buộc nặng nề ‘ông Thiệu cản trở hòa bình’;
- Không để Miền Nam trực tiếp điều đình với Miền

Bắc; và

- Trần trở về chữ tín?

Mãn nguyện về Ba lãnh vực:

Xây dựng một quân đội hùng mạnh

Ông rất hành diện là với sự yểm trợ của Tổng thống Nixon trong chương trình “Việt Nam hóa” ông đã xây dựng được một quân đội hùng hậu. Chỉ trong ba, bốn năm mà đã có thể bảo vệ tiền đồn của Thế giới Tự Do trong khu vực Đông Nam Á nếu như được cung cấp đủ tiếp liệu. Ông cho rằng không những bảo vệ Miền Nam, mà trong thực tế chính quân đội ấy đã giúp mua được thêm thời gian cho các nước khác ở trong khu vực như Thái Lan, Mã Lai Á, Indonesia, Phi Luật Tân để củng cố, phát triển. Về điểm này thì trong thời gian qua, những quan niệm bất công và sai lầm về Quân đội VNCH đã dần dần được cải thiện. Tác giả Douglas Pike trong những số tham luận ‘*Indochina*

Chronology’ và Lewis Sorley trong cuốn *A Better War* cũng như bài “Đánh giá lại Quân đội VNCH đã đưa ra những bằng chứng sử liệu để chứng minh những nhận xét sai lầm của hệ thống truyền hình Mỹ, Hollywood, một số học giả thiên tả và phong trào phản chiến.

Về quân đội VNCH, Tổng thống Thiệu hay nói tới những chỉ trích bóp méo của phía Mỹ về sự thất bại trong cuộc hành quân Lam Sơn 719 sang Lào (tháng 2, năm 1971), một cuộc hành quân rất quan trọng vì Mỹ coi đó là thử lửa, trắc nghiệm hiệu quả của chương trình Việt Nam Hóa. Trong bài phỏng vấn in trong chương trước, ông cũng đã nói tới chuyện này. Nơi đây chúng tôi ghi thêm vài điểm.

Đường mòn Hồ Chí Minh bên Lào là tuyến chuyển quân quan trọng nhất từ Bắc Việt dài gần 1500 dặm. Đã từ bao nhiêu năm, Hoa Kỳ và VNCH hết sức lo ngại về tuyến này, vừa là đường tiếp tế, vừa là chiến khu cho lực lượng Cộng sản tại Miền Nam. Năm 1972, TT Nixon muốn ngăn chặn tuyến này nhưng Quốc hội Hoa Kỳ đã cấm không cho Mỹ được tiến quân qua biên giới Việt Nam. Hoa Kỳ yêu cầu quân lực VNCH mở một cuộc hành quân đánh thẳng vào những căn cứ hậu cần ở Tchepone bên Lào. Tchepone là một tỉnh nhỏ nằm cạnh Quốc lộ 9 nối từ Đông Hà (dưới vĩ tuyến 17) tới tỉnh Savannakhet ở biên giới Lào-Thái. Cuộc hành quân Lam Sơn lấy tên từ chiến thắng lịch sử ở Chi Lăng năm 1427 khi nghĩa quân đất Lam Sơn đánh bại đạo quân xâm lược của nhà Minh.

Ông Thiệu nói là ông muốn đánh lạc hướng Bắc Việt nên đã đề nghị với Mỹ cho ông di chuyển một sự đoàn ra

Bắc Việt, phía trên vĩ tuyến 17 gần Vinh, nhưng Mỹ không chấp thuận. Ông cho rằng chiến thuật này chắc chắn sẽ đảm bảo được thắng lợi tại Tchepone vì bắt buộc BV phải giữ lại thêm nhiều sự đoàn tại miền Bắc.

Tin tức về cuộc hành quân này đã lộ ra từ trước nên hết yếu tố bất ngờ. Ngày 1 tháng 2, một tuần trước khi bắt đầu, Thông tấn Pháp đã tiên đoán quân đội Miền Nam sẽ tấn công sang Lào.⁶ Bắc Việt đưa thêm quân trừ bị và đổ vào chiến trường tới gần 36 ngàn quân, kể cả hai sư đoàn thiết giáp được trang bị với xe tăng Nga Xô để chiến đấu với lực lượng tấn công của miền Nam chỉ gồm có 25 ngàn người. Bất cứ quân miền Nam di chuyển tới nơi nào, là quân đội Bắc Việt đã chờ sẵn ở đó để phục kích. TT Thiệu kể lại là trong cuộc hành quân này, Hoa Kỳ hứa sẽ yểm trợ quân đội VNCH về tiếp liệu và tải thương bằng trực thăng, nhưng sau ba ngày vì bị nhiều thiệt hại về trực thăng nên đã thất hứa! Nhận thấy đã bị sa lầy và Mỹ thất hứa, ông ra lệnh cho tướng Hoàng Xuân Lãm, tư lệnh cuộc hành quân cứ tiến chiếm Tchepone nhưng không cố thủ ở đó, vì ông sợ một Điện Biên Phủ thứ hai: “lực lượng của mình sẽ bị cầm chân tại một nơi bất khả bảo vệ và không có đường tiếp tế” Bởi vậy, ông đã chỉ thị cho tướng Lãm:

“Anh vào Tchepone đái một cái rồi ra ngay.”

Mặc dầu Mỹ cho là thất bại và tổn thất lớn, ông vẫn tự hào về khả năng chiến đấu và tinh thần của quân đội VNCH. Chính Henry Kissinger cũng phải công nhận rằng Tướng Westmoreland đã ước tính là cần tới 4 sư đoàn Mỹ để tấn công và giữ được Tchepone, trong khi VNCH đã chỉ có thể sử dụng không đầy hai sư đoàn.⁶ Trong cuộc phòng

vấn với chúng tôi vào ngày 13 tháng 11, 1985, chính Tướng Alexander Haig là người được TT Nixon phái sang Việt Nam ngay giữa thời gian Lam Sơn đã phải phàn nàn rằng “vai trò của Mỹ là hướng dẫn và yểm trợ đã không được hoàn thành vì những thủ tục hành chính rối ren ở Ngũ Giác Đài”.

Ngoài quân đội chủ lực, TT Thiệu tự hào là đã phát triển thành công một lực lượng địa phương quân. Ông đã đủ tự tin để có thể trang bị cho họ toàn bộ súng đạn. “Tuần vừa qua, tôi đi duyệt một lực lượng nhân dân tự vệ là năm nghìn người. Mỗi người đều mang cây súng nạp đầy đạn...,” ông nói với nhà báo Fallaci.⁷

Phát triển kinh tế, xã hội ở nông thôn

Ngoài lãnh vực quốc phòng, phát triển nông thôn sau khi ổn định là một lĩnh vực yên ùi ông rất nhiều vào cuối đời. Về những tiến bộ ở nông thôn, chính TT Nixon đã khen ngợi và còn báo cáo cho Quốc Hội Mỹ những chỉ số như sau: năm 1969 chỉ có khoảng 40% người dân là dưới quyền kiểm soát hoàn toàn của chính phủ VNCH; 50% sống ở những vùng còn tranh chấp; và 10% ở những vùng do Cộng sản kiểm soát. Đến năm 1971 thì số người dân nông thôn dưới quyền kiểm soát của chính phủ đã lên 73%. Cuối năm ấy, trong tổng số 44 tỉnh thì sự kiểm soát của chính phủ thấp hơn 60% ở bảy tỉnh, so với 15 tỉnh cuối 1970.⁸ Độc giả lưu ý là hiện nay (2010) Tướng Stanley McChrystal, Tư lệnh Quân đội Hoa Kỳ và Đồng minh ở Afghanistan đang nghiên cứu kinh nghiệm ở VNCH để áp dụng vào chiến lược “đẹp Taliban rồi giữ luôn khu vực (clear and hold strategy).

Về phát triển nông thôn thì chúng tôi sẽ đề cập tới trong hai chương kế tiếp.

Giữ được tư cách phẩm giá của con người Việt Nam

Đối với đồng minh, dù không nói thẳng ra, ông đã tự hào là giữ được tư cách, phẩm giá của người lãnh đạo, và của chính con người Việt Nam. Việc nhỏ thì tôi nhớ đến chuyện ông tự đi lấy một cái ghế để ngồi ngang ông Nixon trong phòng họp tại Midway. Việc lớn thì tôi nhớ tới điều ông nói về những khó khăn, nguy hiểm trong việc cưỡng lại áp lực nặng nề của Hoa Kỳ. Thời Tổng thống Johnson, ông nhất định chỉ đàm phán với chính phủ Hà Nội chứ không ngồi chung với Mặt Trận Giải Phóng. Ông kể là lúc đi xe từ Dinh Độc Lập tới Quốc hội để tiết lộ quyết định này (ngay trước bầu cử Mỹ), ông rất lo bị ám sát nên đã ngồi ở ghế phía trên, cạnh tài xế chứ không ngồi chỗ của tổng thống ở băng sau.

Dưới thời Tổng thống Nixon thì mọi việc đã rõ ràng. Dù bị hăm dọa: *“xin ông chó để cho hoàn cảnh 1963 tái diễn,”* ông Thiệu vẫn cứ cầm cự cho tới khi nhận được những cam kết - trên giấy trắng mực đen, đánh máy, viết tay, đủ kiểu.

Ngày nay thì đã rõ ràng là ông không phải “bù nhìn của Mỹ”, mà trái lại đã cố gắng hành động độc lập, giữ được tư cách của một lãnh đạo. ***“Người Mỹ muốn chúng tôi chỉ là những kẻ dễ sai bảo (Yes-men),”*** TT Thiệu nói với nhà báo phỏng vấn ông, ***“Nhưng tôi không phải là kẻ dễ sai bảo và người Nam Việt Nam không phải là dân tộc dễ sai bảo; Quốc hội của chúng tôi không phải là Quốc hội dễ sai bảo...”*** (xem Chương 20).

Đến lúc Miền Nam cạn kiệt về mọi mặt, phái đoàn Quốc Hội Mỹ tới Sài Gòn cuối tháng hai, 1975 để xem xét về quân viện. Ông Thiệu cũng vẫn cố giữ cái nhân cách: ông không năn nỉ mà còn phát biểu với phái đoàn trong bữa cơm tạm biệt tại Dinh Độc Lập: “Tôi xin phép được nhắc lại ở đây ý nghĩa của một câu ngạn ngữ Việt Nam ‘Quà tặng đã quan trọng, nhưng cách tặng quà còn quan trọng hơn nhiều.’” Tôi ngồi nghe tái mặt, chỉ sợ ông nói thêm. Cuối cùng ông chỉ yêu cầu là Hoa Kỳ cho vay thêm chút ít để cầm cự qua ngày cho tới khi xuất cảng được dầu lửa sắp lên từ ngoài khơi.

Những trần trở còn lại

+ *Chính sách không nhất quán của Mỹ*

Trong Chương 13, chúng tôi đã đề cập tới TT Johnson quyết chiến mà chẳng quyết thắng”. Đến thời Tổng thống Nixon thì thoát đầu Hoa Kỳ cũng tỏ ra cương quyết lắm. Gặp ông Thiệu lần đầu tiên tại đảo Midway, ông Nixon nói: “Help me to help you” (Hãy giúp tôi để tôi giúp Ngài). Giúp như thế nào? Giúp hai việc: thứ nhất là giúp Nixon rút vài sư đoàn trong số trên một nửa triệu quân để làm dịu áp lực phản chiến; thứ hai là giúp ông đàm phán một hòa bình với danh dự. Ngược lại, ông Nixon hứa sẽ giúp Miền Nam tới đa trong cả hai nhiệm kỳ: 4 năm Việt Nam hóa quân đội, và 4 năm phát triển kinh tế, xây dựng trong hòa bình. Thật là rõ ràng, dứt khoát..

Vì biết trước là TT Nixon muốn gặp ông để nói đến việc rút quân, cho nên để giữ thế diện, ông nắm thế chủ động và đề nghị trước là Hoa Kỳ có thể ‘tái phối trí’ các lực lượng Mỹ.

Việc tự đề nghị trước để giữ thể diện là hành động điển hình của ông Thiệu. Ông thường hay nói đến hai chữ “*preemptive move*” - đi bước trước - (xem Chương 13). Ông nói với ông Nixon là “Mỹ có thể xem xét để rút đi một phần ba số quân của Sư đoàn 3 ở Quân Khu I, và Sư đoàn 6 ở Miền Đồng Bằng (Cửu Long), tất cả là khoảng 22.000 tới 25.000 quân.” Nghe vậy, Tổng thống Nixon hết sức vui vẻ.

Theo như Phụ Tá Nguyễn Phú Đức, người có mặt tại buổi họp đã ghi lại, TT Nixon còn nói về cá nhân ông Thiệu: “*Ông là người duy nhất có thể lãnh đạo Việt Nam.*”⁹ Tảng bực sự lãnh đạo của ông Thiệu là điều ông Nixon luôn nhắc tới như chúng tôi đề cập trong Chương 13.

Sau cuộc họp, hai Tổng thống tuyên bố trước báo chí:¹⁰

TT Nixon:

“Theo đề nghị của TT Thiệu và thẩm định của tư lệnh chiến trường Hoa Kỳ, tôi đã quyết định ra lệnh tái phối trí một sư đoàn tương đương 25.000 quân khỏi Việt Nam... việc thay thế số quân (replacement) sẽ bắt đầu nội trong 30 ngày,...và rồi vào từng thời điểm đều đều, chúng tôi sẽ xem xét tình hình dựa theo ba điều kiện:

thứ nhất, tiến bộ về đào tạo và võ trang cho quân lực VNCH;

thứ hai, tiến bộ tại hòa đàm Paris; và

thứ ba, mức độ tấn công của địch quân.”

TT Thiệu:

“Tôi đã tuyên bố nhiều lần trong mười hai tháng qua rằng mục tiêu liên tục của Chính phủ VNCH là muốn chia sẻ nhiều hơn nữa về cuộc đấu tranh để

bảo vệ tự do tại Việt Nam và làm nhẹ bớt gánh nặng mà Hoa Kỳ đã hào hùng chấp nhận trong cuộc chiến này. Trong những tháng qua, việc củng cố quân đội VNCH qua chương trình tổng động viên cùng với những tiến bộ nhanh chóng về bình định và phát triển nông thôn đã cho phép tôi được thông báo cho TT Nixon rằng từ nay quân đội VNCH có thể bắt đầu quá trình thay thế cho quân đội Hoa Kỳ.”

(Nơi đây, độc giả nên để ý rằng: khi nào Hoa Kỳ muốn rút quân ở đâu thì bao giờ cũng muốn làm hai việc:

Thứ nhất là để tự người lãnh đạo ở đó ‘yêu cầu rút quân’ như trường hợp đã xảy ra ở Iraq: trước áp lực mạnh mẽ tại Quốc hội Hoa Kỳ đòi rút quân ngay khỏi Iraq, ngày 14 tháng 7, 2007 Thủ tướng Nouri al-Maliki tuyên bố là quân lực và cảnh sát Iraq có thể tiếp tục giữ được an ninh khi quân đội Hoa Kỳ rút khỏi Iraq “bất cứ lúc nào họ muốn, tuy nhiên quân đội Iraq vẫn còn cần thêm khí giới và đào tạo;”

Thứ hai, khi rút thì Tổng thống Hoa Kỳ thường nói là “theo sự nhận xét và thẩm định của tư lệnh chiến trường thì chúng tôi thấy đã tới lúc có thể ‘tái phối trí’ hoặc ‘giảm quân’ hoặc ‘ta đã có thể có được một cuộc triệt thoái đáng hoàng’ (responsible exit).

Ở Midway, TT Nixon tuyên bố là tiến trình rút quân phải tùy theo ba điều kiện. Nhưng tuyên bố thì cứ tuyên bố, trong thực tế cứ rút cho thật nhanh. Tới hè 1972 thì số quân đội Mỹ trên một nửa triệu đã rút gần hết, chỉ còn lại 45.600 người. Dù sao, vẫn còn không lực yểm trợ nên tháng 9, 1972, quân đội VNCH còn lấy lại được Quảng Trị. Thế rồi vào ngay lúc đang chiến thắng thì áp lực đã tới để

ông Thiệu phải chấp nhận giải pháp ‘da beo’.

► **Những cáo buộc nặng nề**

Ông Thiệu đã cố thủ cho tới khi TT Nixon đi tới chỗ có thể nói là tàn nhẫn. Nơi đây, chúng tôi xin bổ túc những trích dẫn đã viết trong cuốn KĐMTC và trong những chương trước bằng một vài phần đoạn trong các văn thư tiếng Anh để độc giả cảm thông thêm về tâm tư của người lãnh đạo Miền Nam:

- Đặt trách nhiệm phá vỡ cả mười năm tranh đấu vào vai ông Thiệu: *“Tôi tin chắc việc Ngài từ chối tiếp tay với chúng tôi sẽ là một sự chuốc lấy thảm họa – nó sẽ phá hủy tất cả những gì mà chúng ta đã cùng nhau tranh đấu để đạt được trong mười năm qua,”* (thư ngày 5 tháng 1, 1973);

- Hăm dọa sẽ đối chất và tố cáo ông Thiệu cản trở hòa bình (thư ngày 8 tháng 6, 1973):

“Trong lá thư Ngài có nói đến việc giải thích lập trường của Ngài trước công luận. Tôi xin nhắc để Ngài nhớ rằng lập trường đó đã chống lại bản văn kiện chúng ta đã đồng ý. Không như lần trước hồi tháng 10, 1972, lần này chúng tôi sẽ chống lại và không ủng hộ lập trường của Ngài nữa đâu.”

- Thẳng tay bác bỏ: ngày 10 tháng 6, 1973 TT Nixon viết:

“Tôi nhất quyết bác bỏ lập luận của VNCH cho rằng bản Tuyên Cáo sẽ gây thảm họa cho nước Ngài. Tôi coi đó là một phi báng vô căn cứ đối với công cuộc thương thuyết dưới sự chỉ đạo của tôi và bao gồm cả những đề nghị của Ngài. Nếu luận điệu đó được nhắc lại một

cách công khai, tôi sẽ thẳng tay bác bỏ những vu cáo của Ngài... Tôi tin rằng Ngài sẽ không nông nổi và coi nhẹ hậu quả của nó đối với sự bang giao giữa chúng ta.”

TT Thiệu hết sức bất mãn vì đã phải ký bản Hiệp định hồi tháng 1, 1973 bây giờ lại phải ký thêm một bản ‘Tuyên Cáo’ nữa về quyền của Bắc Việt được di chuyển quân cụ qua vùng phi quân sự (DMZ) ở vĩ tuyến 17. Ngày 12 tháng 6, 1973 ông viết thư cho TT Nixon để phân trần nhưng cũng không có kết quả.

- Thôi, đừng dài dòng nữa, ông Nixon viết lại, bây giờ đã tới lúc “vấn đề (trở nên) trực tiếp giữa tôi và Ngài, sự lựa chọn là do Ngài.” Rồi ông hăm dọa là sẽ cáo buộc ông Thiệu “cố tình chấm dứt mối bang giao hiện hữu giữa hai chính phủ Hoa Kỳ và VNCH” (thư ngày 13 tháng 6, 1973).

Cáo buộc ông Thiệu “cố tình chấm dứt mối bang giao Việt Mỹ, thì thật là nặng nề. Chỉ đọc lại một vài phần đoạn như trên ta cũng có thể hiểu được là tại sao có lần TT Nixon còn nói với ông Kissinger:

“Tôi không biết liệu lời đe dọa này có đủ mạnh hay không, nhưng tôi sẽ làm bất cứ điều gì, hoặc cắt đầu tay này nếu cần thiết” (“cut off his head’ if necessary).

Đây là một cuốn băng mới được giải mật vào tháng 6, 2009 ghi những bàn luận của TT Nixon trong phòng làm việc bầu dục Tòa Bạch Ốc vào tháng 1, 1973. Cũng may mà ông Thiệu không hay biết câu này lúc còn sống, vì nếu vậy thì ông còn xót xa thêm biết bao nhiêu!

▶ ***Không để Miền Nam trực tiếp điều đình với Miền Bắc***

Ông Thiệu cho rằng ‘Hoa Kỳ đã Mỹ hóa cả hòa bình, không bao giờ để cho Miền Nam điều đình thắng với Miền Bắc.’ Nghiên cứu thêm thì chúng tôi thấy thực ra ông cũng đã có những cố gắng để đàm phán thắng với Hà Nội, nhưng Hoa Kỳ không yểm trợ, lại còn cản lại. Ngay từ thời Johnson, Hoa Kỳ đã một mình leo thang đàm phán (Xem Chương 13). Chỉ thị của Tòa Bạch Ốc ngay từ 1964 (ngày 29 tháng 11) là: “Hoa Kỳ sẽ cảnh giác tới những dấu hiệu nhượng bộ của Hà Nội và sẽ sẵn sàng thăm dò những giải pháp đàm phán để tới được những mục tiêu của mình một cách thỏa đáng.” Bởi vậy,

“Hoa Kỳ sẽ tìm cách điều khiển bất cứ việc thương thuyết nào và sẽ chống lại bất cứ cố gắng riêng rẽ nào của Miền Nam để điều đình.”¹¹

(“The U.S. would be alert to any sign of yielding by Hanoi, and would be prepared to explore negotiated solutions that attain U.S. objectives in an acceptable manner. The U.S., would seek to control any negotiations and would oppose any independent South Vietnamese efforts to negotiate”)

Làm sao còn có thể rõ hơn được. Theo Phụ tá Đức, thì:¹²

“Ngay từ khi được bầu làm Tổng thống vào tháng 10, 1967, ông Thiệu đã viết một bức thư cho Chủ tịch Hồ Chí Minh đề nghị trực tiếp đàm phán giữa chính phủ Miền Nam và Miền Bắc. Trong bức thư được chuyển qua ngả Ủy Ban Kiểm Soát Đình Chiến, Tổng thống Thiệu nói là đề nghị này có giá

trị bất cứ lúc nào. Ông Hồ Chí Minh không đáp ứng đề nghị này vì cứ coi chính phủ Miền Nam là bù nhìn của Mỹ thì có lợi hơn cho ông ta. Về phía chính phủ Hoa Kỳ thì cũng lạnh lùng với sáng kiến này vì Washington muốn ngăn cản những liên lạc trực tiếp giữa Sài Gòn và Hà Nội để có thể đóng vai quyết định về kết quả sau cùng của cuộc chiến.”

[Chúng tôi xin mở ngoặc nơi đây để ghi chú là thời Đệ Nhất Cộng Hòa, việc TT Ngô Đình Diệm và ông Ngô Đình Nhu muốn nói chuyện thẳng với Hà Nội đầu năm 1963 có thể đã là một nguyên nhân đưa tới đảo chánh.]

Quá trình về đàm phán thời Tổng thống Nixon thì chúng tôi đã nhắc lại trong Chương 15. Tiến sĩ Kissinger một mình sắp xếp mọi việc. Tới khi thất bại thì thuyết phục Tổng thống Nixon là “cứ đổ cho Miền Nam bất lực là xong chuyện: *“Nếu một hay hai năm kể từ bây giờ mà Bắc Việt nuốt trọn Miền Nam Việt Nam thì chúng ta vẫn cứ có được một chính sách ngoại giao vững vàng nếu điều đó được xem như là hậu quả của sự bất lực của miền Nam.”* Để cho ông Nixon yên tâm, Kissinger thêm: *“Một năm sau, thua Tổng thống, Việt Nam sẽ là một bãi hoang vu.”*

Như đã đề cập, TT Thiệu đã muốn đàm phán hòa bình thẳng với Bắc Việt. Vào mùa Thu, 1971 khi gặp TT Thiệu lần đầu tiên, chúng tôi cũng gợi ý là Mỹ sắp bỏ rồi, bởi vậy ông nên sớm đi tìm một giải pháp như đề nghị hiệp thương với Miền Bắc ngay, để rồi từng bước tới thống nhất trong hòa bình. Ông đồng ý ngay và chỉ thị phái đoàn Việt Nam ở Hòa đàm Paris mang đề nghị này lên bàn hội nghị. Trong bài diễn văn vào dịp bầu cử năm ấy, ông cũng mang

để nghị này ra. Sau đó chúng tôi đã được báo *Washington Post* đăng tải cả một trang vào mục *Outlook* (Ngày Chủ Nhật, 29 tháng 9, 1972) một bài về đề tài “*Hai Miền Việt Nam là Bạn Đồng phường Buôn bán*” (“*The Two Vietnam as Partners In Trade*”). Trong bài tôi có nhắc tới đề nghị của ông Thiệu. Tôi đưa ông xem bài này và ông rất đồng ý. Nhưng các giới chức ở Bộ Ngoại giao Mỹ thì không đồng ý, cũng chỉ vì lập trường từ ban đầu: “*Hoa Kỳ sẽ tìm cách điều khiển bất cứ việc thương thuyết nào và sẽ chống lại bất cứ cố gắng riêng rẽ nào của Miền Nam để điều đình.*”

Sau này có lần tôi hỏi ông là đã ký Hiệp định Paris rồi mà sao ông vẫn còn nói tới chính sách “*Bốn Không?*” Ông giải thích: “*Tôi chỉ nói bốn không chứ có bao giờ tôi nói ‘bốn không cả trăm phần trăm’ đâu. Đó chỉ là một chiến lược để điều đình. Khi điều đình, có thể là 70% cái không này, 30% cái không kia. Điều đình thì phải còn có cái gì đó để điều đình chứ.*”

Ngày 29 tháng 1, 1975, sau khi mất Phước Long, ký giả Philip McComb (*Washington Post*) đặt câu hỏi tại sao cuộc đàm phán chính trị ở La Celle St. Cloud (gần Paris) đã bị khựng lại từ ngày tháng 4, 1974? Ông Thiệu nói ông sẵn sàng kêu gọi và không đặt ra điều kiện nào để Chính phủ Cách Mạng Lâm Thời tái nhóm họp với VNCH ngay để thương thảo hòa bình. “*Làm sao dư luận thế giới cũng như ở Hoa Kỳ có thể nói rằng tôi là người ngăn cản hòa bình? Chúng tôi cần có hòa bình ngay, càng sớm càng tốt...*”

Ý kiến của ông Thiệu không được chú ý vì lộ trình hòa bình đã được sắp xếp tại Washington. Cuối cùng, vào ngày 25 tháng 4, 1975 tức là chỉ còn 5 ngày nữa trước sụp đổ, khi có những cố gắng đàm phán giữa chính phủ VNCH và

Mặt Trận Giải Phóng, Ngoại trưởng Kissinger còn đánh điện cho Đại sứ Martin: *“Tôi muốn ông hiểu rõ rằng việc thương thuyết về giải pháp chính trị phải được thực hiện ở Paris.”* (xem Chương 10).

Ông Thiệu rất ưu phiền về sự việc là chính Tổng thống Nixon cũng đã chỉ trích ông là ngoan cố, cản trở hòa bình. Ngày 29 tháng 11, 1972, trong một văn thư ông Thiệu viết cho TT Nixon có câu:¹³

“Nơi đây, tôi muốn được nhắc lại một điều: đó là trong bốn năm qua, Ngài và tôi đã có nhiều hành động và đưa ra nhiều đề nghị về hòa bình. Tôi đã chấp nhận bao nhiêu những nguy hiểm vì tình trạng bất ổn (có thể xảy ra). Mỗi lần làm như vậy, Ngài đều đã nói với tôi rằng đây là dặm đường cuối cùng, ta không thể nhượng bộ hơn được nữa...”

“Nhân dân Việt Nam không thể làm gì ít hơn là gửi tới Ngài một cách hết sức chân thành và thẳng thắn quan điểm của họ về vấn đề này. Vì họ sẽ được sống hay phải chết tùy theo giải pháp đàm phán sắp được kết thúc.”

Trân trọng

Nguyễn Văn Thiệu

Thế nhưng phân trần cũng vô ích. Khi kịch bản tới lúc kết thúc thì màn phải hạ. Trong văn thư đề ngày 14 tháng 1, 1973, Tổng thống Nixon cảnh cáo thẳng thừng là ông nhất định sẽ phê chuẩn Hiệp định dù phải làm một mình, và

“Trong trường hợp đó, tôi sẽ công khai tố cáo chính phủ của Ngài làm cản trở cho công cuộc văn hồi hòa bình tại Việt Nam...”

Trân trọng

Richard M. Nixon

▶ *Trần trở về ‘chữ tín’*

Nhiều người cho rằng ông Thiệu đã quá tin tưởng vào Mỹ. Và có thể là chính ông cũng đã suy nghĩ lại và công nhận như vậy, vì vấn đề làm ông u uẩn nhất là sự phản bội của đồng minh. Tin nhiều thì đau đớn nhiều! Một người đa nghi và khôn ngoan như ông Thiệu thì ít nhất là từ cuối năm 1968, ông cũng đã biết rằng trước sau rồi Mỹ cũng sẽ rút khỏi Miền Nam. Nhưng có lẽ ông đã tiếp tục hy vọng, có thể nói là “bám víu, hay theo như Phụ Tá Ngân, ông “câu giờ. Lý do là đã chẳng còn sự lựa chọn nào khác. Là một tiểu quốc, một trong những nước nghèo nhất thế giới, lại bị chiến tranh tàn phá, phải dựa vào đồng minh từ hạt gạo tới viên đạn thì cũng khó mà đi ra ngoài quỹ đạo. Và lại, sự tin tưởng ấy cũng có căn bản:

- Tổng thống Johnson thì đã chứng minh sự cương quyết ủng hộ Miền Nam bằng hành động: mang trên nửa triệu quân vào để chiến đấu và tuyên bố như viện dẫn trên đây: “Chúng tôi sẽ ở lại Miền Nam bao nhiêu lâu còn cần thiết.”
- Tổng thống Nixon thì chứng minh sự quyết tâm bằng cả hành động, cả văn bản như đã đề cập (Chương 15). Ông luôn thúc giục ông Thiệu phải tin tưởng: “Chúng ta phải tin nhau hoàn toàn” (We must trust each other fully). Khi ông Thiệu còn nghi ngờ thì ông Nixon mang cả mạng sống người Mỹ ra mà trấn an: “Hoa Kỳ đã không kiên trì từ bao lâu nay, với sự hy sinh của bao nhiêu mạng sống người Mỹ, để thay đổi lập trường vào mấy tháng

chót của năm 1972... Nhân dân Mỹ biết rằng Hoa Kỳ chẳng thể mua được hòa bình hay danh dự, hoặc chuộc lại được những hy sinh của mình với cái giá phải trả là bỏ rơi một đồng minh dũng cảm. Điều này tôi không thể làm và sẽ không bao giờ làm.”

Có thể là vì phải bám víu, phải câu giờ nên dù ông Thiệu không muốn nhưng đã phải cố mà tin vào người đồng minh. Ông đã bám víu như thế nào? Nhìn lại những hành động của ông thì ta thấy:

- Khi ông biết chắc chắn là Mỹ sẽ rút, ông cố làm cho việc rút quân tiến hành từ từ, chậm lại. Tại cuộc họp Midway với TT Nixon, ông yêu cầu và được đồng ý là tiến trình rút quân sẽ tùy thuộc vào ba yếu tố như đề cập trên đây;
- Trong thực tế, quân đội Mỹ lại rút quá nhanh, nên ông đề nghị là Mỹ đóng lại ít nhất một lực lượng tối thiểu (residual force) là ba bốn sư đoàn như ở Nam Hàn (lúc đầu thì phía Mỹ luôn đồng ý như vậy);
- Khi đã rõ là không có cả một lực lượng tối thiểu, ông xoay sang tranh đấu và đã thành công để có được những cam kết dứt khoát về viện trợ tiếp tục và bảo đảm hòa bình;

“Vâng, có thể là tôi đã trông cậy vào Mỹ quá nhiều, đúng như vậy,” ông Thiệu nói với nữ ký giả Oriana Fallaci vào lúc sắp ký kết Hiệp định Paris, “Nhưng đứng vào địa vị của tôi bà cũng phải làm như vậy. Chúng tôi là một tiểu quốc, để giữ được độc lập chúng tôi cần đến mọi thứ từ quân viện tới kinh viện. Thật đúng như thế, tôi trông cậy nhiều vào người

Mỹ, và dù sao đi nữa, tôi vẫn còn trông mong ở họ. Nếu chúng tôi không tin vào bạn của mình thì tin vào ai bây giờ? Người bạn cũng như người vợ, cho tới lúc bỏ nhau, cho tới ngày phải ly dị thì bắt buộc phải tin nhau.”¹⁴

Nghe vậy, Fallac bình luận: “Ông ta như chính biểu tượng của một nước bị nghiền nát, khai thác, và làm nhục (crushed, exploited and humiliated) do quyền lợi của những kẻ tạo nên và phá hủy vận mệnh của những người khác như là một món đồ chơi: đó là chiến lược toàn cầu của Tiến sĩ Kissinger. Trò nhảy múa với Tàu, với Nga...”¹⁵

Cũng trong cuộc phỏng vấn với McComb vào cuối tháng 1, 1975 (như đã trích dẫn), ông Thiệu tâm sự:

“Chúng tôi đã lựa chọn, chúng tôi đã chọn để đứng về phía tự do. Làm sao Thế giới Tự do có thể bỏ rơi chúng tôi?”

Hai lần, một lần ở Dinh Độc Lập sau Pleiku và một lần tại Luân Đôn, ông nói với chúng tôi *“Je suis responsable mais pas coupable”* (Tôi có trách nhiệm nhưng không có tội). Chỉ có lịch sử mới có thể phê phán một cách công bình về câu này. Với những giải mật sẽ tiếp tục và khi mọi chuyện đều ngã ngũ, lịch sử sẽ có thể phán xét Tổng thống Thiệu một cách khắt khe về những gì ông làm cũng như những gì ông không làm, về thành công cũng như thất bại.

Ngay bây giờ, chúng tôi có thể chắc chắn một điều: đó là đối với ông, chỉ có lịch sử Việt Nam mới là quan trọng, còn lịch sử Mỹ có viết gì về ông thì ông không để ý, như chính ông đã viết trong bức thư cuối năm 1979 nhờ chúng tôi cải chính trích dẫn về ông do tờ báo NOW” (viện dẫn

ở Lờ Mỏ Đầu). Ông chỉ nói tới cải chính những trích dẫn sai về cá nhân ông và vấn đề Việt Nam, đặc biệt là về vấn đề thuyền nhân”, “*còn những gì nó quote tôi dù đúng hay sai liên hệ đến Mỹ, tôi không quan tâm lắm.*”

Rồi khi đề cập tới việc ông nên viết hồi ký, ông nói là không muốn viết vì “*Nếu tôi có viết hồi ký bằng tiếng Việt thì cách này hay cách khác, họ cũng sẽ trích, dịch ra tiếng Anh... Người Mỹ đã phản bội mình rồi, bây giờ đừng bêu xấu thêm để họ còn cười cho nữa.*”

Người ta nói rằng ông Thiệu sinh đúng giờ Tý, tháng Tý, năm Tý như vậy là tử vi tốt. Nhưng khi lên tivi đọc bài từ chức, TT Thiệu tâm sự với đồng bào: “*Trong suốt chín năm cầm quyền từ Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia cho đến hai nhiệm kỳ Tổng Thống, tôi chưa bao giờ có được một lúc nào sung sướng. Năm nào cũng xấu, tháng nào cũng xấu, và giờ nào cũng xấu.*”¹⁶

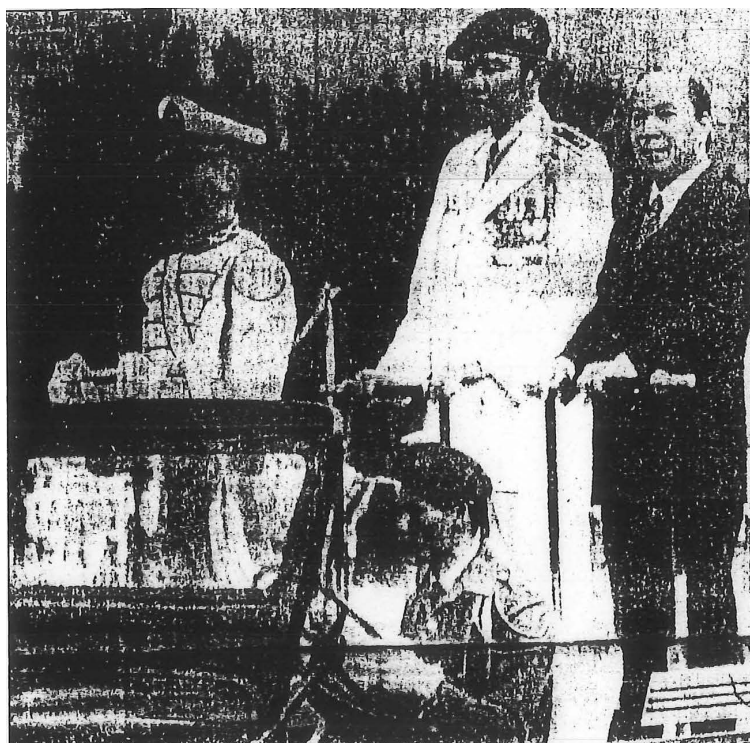
Về những u uẩn còn lại, tôi chẳng biết nói gì hơn để yên ủi ông, chỉ nhắc lại câu chuyện về Tổng thống Kennedy. Ông John F. Kennedy vừa lên ngôi vào tháng 1, 1961: cả thế giới vỗ tay hoan hô, hết lời ca ngợi vị tổng thống trẻ tuổi, đẹp trai lại tài ba. Nhưng chỉ ba tháng sau, ông bị thất bại trong vụ đổ bộ Vịnh Con Heo (Bay of Pig, Cuba), du luận - kể cả những người trong chính phủ - đã túc khắc đổi chiều và chỉ trích ông nặng lời. Ông Kennedy thản nhiên đáp lại:

“Victory has a hundred fathers and defeat is an orphan” Tạm dịch:

***“Lúc thắng thì có trăm cha,
Đến khi thất bại chỉ là mồ côi.”***



TT Thiệu ủy lạo quân đội VNCH tham gia hành quân Lam Sơn, tháng 3, 1971. (Hình: UPI/Bettmann Archive by David Hume Kennerly)



TT Thiệu dự lễ Mãn khóa Sĩ Quan Đà Lạt (Trường SQĐL; Associated Press).

Phần IV.
Niềm an ủi vô
biên



Lễ ban hành 'Luật Người Cày Có Ruộng' ở Cần Thơ. (Hình: Tòa Đại sứ VNCH tại Washington, 1973)

Chương 22. Dòng An Giang ai qua vẫn nhớ

*Tiếng sáo vẳng trên đồng lúa xanh tươi,
Trâu lang thang, đôi cò trắng tung bay dập dều*
(Dòng An Giang)

Người khôn của khó. Lo lắng chính của người dân là làm sao có được một mảnh đất để sinh sống. Nếu như mảnh đất ấy lại nằm gần nước thì là vàng. ‘Đất Nước tôi’: đất và nước, tắc đất, tắc vàng. Đại đa số nhân dân (tới 75%) chỉ sinh sống loanh quanh ở những vùng đất ven sông. Lúc đầu con cháu dân Văn Lang, Âu Lạc đã kéo nhau tới vùng đồng bằng sông Hồng. Tới thời Nam tiến, dần dần rồi cũng tụ vào vùng đồng bằng sông Cửu Long. Sử gia Trần Trọng Kim ghi lại:¹

“Đất Bắc Việt thì có sông Hồng-hà (tức là sông Nhị-hà) và sông Thái-bình. Mạn trên gọi là *Thượng du* lắm rừng nhiều núi, ít người ở. Mạn dưới gọi là *Trung châu*, đất đồng bằng, người ở chen chúc đông

lắm... Đất Nam Việt thì ở vào khúc dưới sông Mê-kông (tức là sông Cửu-long) lại có sông Đồng-nai chảy ở mé trên, cho nên đất tốt, ruộng nhiều, dân gian trù phú và dễ làm ăn hơn cả.”

Từ ngày lập quốc, tổ tiên ta đã để ý tới việc phân chia ruộng đất, làm sao cho đa số người dân được chia sẽ “đất và nước”. Tới năm 207 trước Tây nguyên, theo phép tính điền của Tàu, Triệu Đà đã phân chia đất đai: mỗi mảnh đất được chia làm 9 lô: lô ở giữa thuộc công điền, còn lại thì phân chia cho 8 gia đình, hợp lại là một “tĩnh” (tsing). Dần dần, vua chia cho mỗi thanh niên 100 mẫu (meou) tương đương 3.600 mét vuông để canh tác. Khi tới 60 tuổi thì phải trả lại để chia cho người khác.² Nhờ không có tích lũy đất đai nên sự cách biệt giàu nghèo không quá lớn, công bình xã hội là như vậy.

Vua Trần Thuận Tôn (năm 1388) ra chiếu ấn định không người dân nào được sở hữu quá 10 mẫu. Dưới triều Nguyễn, các vua Gia Long, Minh Mạng đều làm luật cải cách điền địa. Nổi tiếng là Sứ thần đặc trách Phát triển Nông thôn tên là Nguyễn Công Trứ, ông có công lớn biến đổi vùng đất hoang vu miền duyên hải gồm Ninh Bình, Nam Định, Hải Dương thành đất canh tác và phân chia cho nông dân.

Thời Đệ Nhất Cộng Hòa, Tổng thống Ngô Đình Diệm cố gắng cải cách ruộng đất trong điều kiện thật khó khăn vì sở hữu đất ở đồng bằng Cửu Long quá tập trung vào một số ít đại điền chủ. Dự 57 (tháng 10, 1956) nhắm vào nhiều lĩnh vực: cải tổ quy chế tá điền, khai khẩn ruộng đất bỏ hoang, dinh điền cho dân di cư khai thác; khuyến khích

chủ điền tự ý phân chia điền sản để bán cho tá điền rồi chính phủ giúp nông dân tín dụng mua đất.

Chọn An Giang làm nơi thí điểm

Khóa Phan Bội Châu là khóa I ở Trường Sĩ Quan Đà Lạt. Mãn khóa năm 1949, ông Nguyễn Văn Thiệu về phục vụ tại Miền Tây Nam Phần. Tới lúc lên thiếu tướng, ông được cử về làm Tư lệnh Quân đoàn IV. Năm 1951 ông cưới vợ từ Mỹ Tho. Sau này chúng tôi mới rõ là ngay từ Hiệp định Paris, ông đã nghĩ tới phải rút về Miền Tây (xem Chương 5).

Khi lên chức Chủ tịch UBLĐQG ông Thiệu ký ngay Sắc Luật 020/65 ngày 8 tháng 10, 1965, sửa đổi Dự 57 để “cấp quyền sở hữu thiết thọ cho nông dân mua ruộng trướ hữu.” Năm sau, cùng ngày ông ký Sắc Luật số 021/66 “cấp quyền thực trưng vô thường trên những sở đất thuộc công sản Quốc gia tại các Dinh điền và Trại định cư *cho những người đang thực sự khai khẩn.*”

Trong một chuyến đi Miền Tây vào tháng 2, 1966, hồ sơ của cơ quan Viện trợ Hoa Kỳ USAID còn ghi lại, ông tuyên bố ở Ba Tri (tỉnh Bến Tre) là ông không đồng ý với việc chính phủ cứ giữ đất lại. Ông tuyên bố là “*Đất đai phải thuộc về người trồng cây.*” Bộ trưởng Cải cách Điền địa không nhiệt liệt hưởng ứng nên bị thay thế nội trong ba tháng sau đó. Bộ trưởng mới lên thay rất hăng say chuẩn bị chương trình phân chia đất lại cho nông dân.³

Chương trình được đại sứ Mỹ Bunker hết sức ủng hộ. Nhưng về phía cơ quan viện trợ USAID thì quan niệm về vấn đề quyền tư hữu đất đai chưa được thống nhất. Có hai trường phái: một trường phái cho rằng người nông dân Việt Nam đã quen với truyền thống tá điền, không

hiều nhiều và không đặt vấn đề sở hữu đất, miễn sao chính phủ giúp cho ổn định, giữ được khế ước cho lâu dài, không tăng tô (tiền thuê đất) là được rồi, chia đất làm sở hữu sẽ đặt nhiều vấn đề rắc rối. Trường phái thứ hai thì có ý kiến ngược lại: sở hữu đất là quan trọng nhất và có ý nghĩa sâu xa đối với nông dân. Theo quan điểm này, ý niệm về công bình xã hội gắn chặt với mong muốn sở hữu được một miếng đất mà chế độ tá điền dù được hoàn thiện tới bao nhiêu cũng không thể thay thế được. Tuy đối với người Việt nói chung thì quá rõ về ích lợi và sự cần thiết của quyền sở hữu nhưng vì phía Mỹ chưa chắc hẳn nên cần phải nghiên cứu để đi tới kết luận dứt khoát vì đất đai còn là vấn đề chính trị hết sức nhạy cảm. Ngoài ra một chương trình tái phân đất đai còn rất tốn kém.

Cũng theo tài liệu USAID thì trong thời gian 1966-1968, Viện Nghiên Cứu Stanford (Stanford Research Institute gọi tắt là SRI) của Đại học Stanford được USAID thuê để nghiên cứu thật sâu vấn đề này, dùng những kỹ thuật tân tiến để trắc nghiệm thái độ và quan niệm của nông dân. Tháng 1, năm 1967: ông Thiệu đề nghị chọn An Giang làm nơi thí điểm.(4) Vùng đồng bằng Cửu Long rộng trên 37 ngàn cây số vuông, với dân số gần 7 triệu người (34% dân số Miền Nam). Như vậy mật độ ở Đồng bằng là 188 người một cây số vuông so với mật độ trung bình cả nước là 100 người. An Giang có 4,1 triệu cây số vuông với 1,4 triệu người nên mật độ rất cao: 341 người một cây số vuông. An Giang là tỉnh đông dân thứ nhì, chỉ sau Hậu Giang (1,9 triệu người, mật độ 372).

1965

Trung Tướng Nguyễn Văn Thiệu ký
Sắc luật 021/65 cấp quyền sở hữu và ruộng truat hữu

BỘ CANH-NÔNG
 TỔNG MƯA ĐẾN-ĐUA

LUẬT-LỆ
CẢI-CÁCH ĐIỆN-ĐỊA

VĂN KIẾN BỐ TỨC BAN-HÀNH-TƯ
 ĐẾN 31-12-1965

KHAI-CỘNG-HÒA

CHỦ-TỊCH-BAN LÃNH-ĐẠO QUỐC-GIA

CHỦ-TỊCH

---000---

SẮC-LUẬT số 020/65 ngày 8-10-1965 cấp quyền sở-hữu thiết-thợ cho nông-dân mua ruộng truat-hữu (sửa đổi và bổ-túc điều 14 dự 57 ngày 22 tháng 10 năm 1956, tu-chỉnh bởi Sắc-Luật số 008-CT/LĐQQ/L/SL ngày 2 tháng 10 năm 1964).

CHỦ-TỊCH-ỦY-BAN LÃNH-ĐẠO QUỐC-GIA

Chiếu

SẮC - L U Ậ T

Điều thứ nhất.- Nay sửa đổi và bổ-túc điều 14 dự số 57 ngày 22 tháng 10 năm 1956 sửa đổi bởi Sắc-luật số 008-CT/LĐQQ/L/SL ngày 2 tháng 10 năm 1964 như sau :

- Ruộng đất phân chia sẽ được sang tên cho người thụ-hưởng ngay sau khi cấp phát và người này phải trả góp hàng năm trong một kỳ hạn dài nhất là 12 năm, kỳ góp đầu kế từ sau mùa gặt năm kế-tiếp nhận ruộng.

Trong thời-gian người thụ-hưởng chưa trả dứt tiền mua, Chính-Phủ có quyền đo-đường trên số đất cấp-phát đo bao-cảm số nợ còn thiếu.

Quyền đo-đường sẽ được-chiến giải-trừ ngay sau khi người thụ-hưởng xuất-trình được giấy chứng-nận đã trả hết nợ.

Giá tiền mua ruộng đất sẽ tính theo số tiền bồi-thường của Chính-Phủ cho người bị truat-hữu đất không kê số lãi 5% định ở đoạn b điều thứ 21.

Điều thứ hai.- Chủ-Tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Ưống, các Tổng Ủy-Viên, triệu nhiệm-vụ lĩnh thi-hành sắc-luật này.

Sắc-luật này sẽ đăng vào Công-Báo Việt-Nam Cộng-Hoà.

Saigon, ngày 8 tháng 10 năm 1965

Ký tên : Trung-Tướng NGUYỄN-VĂN-THIỆU

1966

Trung Tướng Nguyễn Văn Thiệu ký

Sắc luật 021/66 cấp quyền thực trưng vô thường
tại các Dinh điền và Trại Di cư

BỘ CÁN-HÔNG
TỔNG NHÀ CÁN-LƯU

LUẬT-LỆ
DẠ-ĐÁCH ĐIỆN-ĐỊA

VĂN KIỆN SỐ TỨC BAN. HÀNH TỬ 7.1961
ĐẾN 1962-1963

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
ỦY BAN LÃNH-ĐẠO QUỐC-GIA
PHỤ CHỦ-TỊCH

Sắc-Luật số 021/65 ngày 9 tháng
mười năm 1965 ban cấp quyền thực-
trưng vô-thường trên những sở đất
cộng-san quốc-gia tại các địa-dân
dinh-điền và trại định-cư.

CHỦ-TỊCH ỦY BAN LÃNH-ĐẠO QUỐC-GIA,

Chiếu

S Á C - L U Ậ T :

Điều thứ nhất.- Công-dân Việt-Nam tại các địa-
dân Dinh-điền và Trại định-cư được cấp quyền thực-trưng
vô-thường trên những sở đất thuộc công-san quốc-gia mà
họ đã thực sự khai-khẩn.

Điều thứ 2.- Các khản-chủ nay trở nên sở-hữu-chủ
được miễn phí vô việc đăng-ký địa-hỗ, việc trước-bạ và
kiện cấp phát và miễn thuế điền-thổ trong ba năm kế-tiếp
năm ban hành nghị-định cấp phát, nếu là đất trồng các
loại hoa-mầu, và cho đến năm thu-hoạch đầu tiên nếu là
đất trồng cây kỹ-ngệ đa niên.

Điều thứ 3.- Ủy-viên Canh-nông được ủy-nhiệm ký
các Nghị-định cấp quyền thực-trưng nói ở Điều 1.

Điều thứ 4.- Chủ-tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-
Uống, các Tổng Ủy-viên và Ủy-viên, chiếu nhiệm-vụ, lãnh
thi-hành Sắc-luật này.

Sắc-luật này sẽ đăng vào Công-báo Việt-Nam
Cộng-Hòa.-

Saigon, ngày 9 tháng 10 năm 1966

Ký tên : TRUNG-TƯỚNG NGUYỄN-VĂN-THIỆU

Tháng 7, 1969 TT Thiệu đệ nộp Quốc Hội đạo luật ‘Người Cày Có Ruộng.’ Thoạt đầu, Hạ Viện thông qua (vào tháng 9), nhưng dự thảo luật được sửa lại nhiều, chưa hoàn toàn dứt khoát. Ủy Ban Canh Nông Thượng Viện xem xét và tu sửa, đem vào đạo luật nhiều chi tiết do Hạ viện đã bỏ đi. Sau cùng cả lưỡng viện đều thống nhất.

‘Người cày có ruộng’

Ngày 26 tháng 3, 1970 là ngày quan trọng, được chỉ định là ngày lễ nghỉ toàn quốc. Hôm đó, trong một nghi lễ long trọng ở vùng Đồng bằng Cửu Long, Tổng thống Thiệu ký thành Luật ‘Người Cày Có Ruộng.’ Luật có những quy định chính như sau:

- Hủy bỏ quy chế tá điền;
- Phân chia công điền, công thổ;
- Giới hạn mỗi điền chủ chỉ được canh tác một diện tích không quá 15 mẫu; trên số đó là phải bán cho chính phủ để tái phát cho nông dân;
- Ưu tiên dành cho người trực tiếp canh tác đất đai truất hữu;
- Đền bù cho chủ đất thật nhanh và phải chăng: 20% bằng tiền mặt; 80% bằng công khố phiếu với 10% lãi suất trong 8 năm (có thể dùng để chuyển nhượng, thế chấp vay ngân hàng, cầm cố).

Lúc đầu có khá nhiều vấn đề khó khăn, đó là sự chống đối của điền chủ. Tuy nhiên về điểm này thì có một yếu tố thuận lợi: trong cái rủi cũng có cái may. Thí điểm An Giang cho thấy vì tình hình thiếu an ninh ở một số khu vực, điền chủ cũng dễ dàng hơn trong việc chấp nhận nhường ruộng lại cho chính phủ.

Điều quan trọng nhất của chương trình là đã hủy bỏ được quy chế tá điền từ bao nhiêu thế kỷ, giải phóng được tâm lý người nông dân luôn phải làm thuê cấy mướn.

Mục đích của Luật tháng 3, 1970 là “Hủy bỏ chế độ tá điền và thiết lập một quốc gia của nông dân có sở hữu. Giấy chủ quyền sẽ được phân phát (nông dân không phải trả tiền) cho tất cả những người nào đang gieo trồng gạo thóc, bất kỳ là tá điền, người thuê đất chia mầu, và cả những người ‘trồng cho Việt Cộng.’ Chương trình đem ra mục tiêu ban đầu là phân phát khoảng một triệu mẫu ruộng cho gần một triệu nông dân.

Kết quả vào cuối năm 1973 đã tốt hơn dự kiến: gần 1,2 triệu mẫu ruộng được cấp phát cho gần một triệu nông dân. Tính theo mỗi gia đình trung bình là 4 người, số người được hưởng là gần 4 triệu, tức là 20% tổng dân số:

Kết quả Chương trình Người Cày Có Ruộng

Năm	Số đơn nộp	Số Mẫu ruộng cấp phát	Giấy chủ quyền cấp phát
1970	55.974	71.067	39.492
1971	347.040	427.041	335.758
1972	388.070	426.839	373.387
1973	232.921	268.429	204.733
Tổng cộng:	1.024.005	1.193.376	953.370

‘Cuộc cách mạng xanh’

Tuy là có ruộng, nhưng diện tích phân chia cho nông dân rất nhỏ nên đòi hỏi phải làm thế nào để giúp tăng năng suất. Từ thời Tổng thống Diệm nhiều loại giống lúa mới đã được nhập vào. Nhưng từ 1967 thì có sự cải tiến kỹ

thuật vượt mức, đó là nhập loại giống lúa mới được phát minh từ Phi Luật Tân. “Cuộc cách mạng xanh ở Việt Nam chắc chắn sẽ được coi là một trong những chương trình cấp tiến và năng động nhất để thay đổi nông nghiệp và nông thôn tại các nước hậu tiến” đó là một nhận xét của Cơ Quan Viện Trợ Mỹ được báo Asian Survey nói tới trong một bài với tựa đề “Cuộc cách Mạng Xanh Việt Nam Sâu Rộng Như thế Nào” (How Deep is the Green Revolution in Vietnam).” Bài này nhận xét là những thay đổi kỹ thuật và chính sách về nông nghiệp sẽ có ảnh hưởng khả quan tới công việc tái thiết nền kinh tế thời hậu chiến.⁵

Cũng như chương trình Người Cày Có Ruộng, ông Thiệu rất mãn nguyện về kết quả phát triển lúa thần nông. Đầu năm 1966 chính phủ VNCH yêu cầu Hoa Kỳ yểm trợ phát triển nông nghiệp. Tháng 2, Bộ trưởng Canh Nông Hoa Kỳ là Orville Freeman hướng dẫn một phái đoàn 10 người qua thăm Việt Nam. Năm 1967, Bộ Canh Nông và Cơ quan Viện trợ Hoa kỳ (USAID) báo cáo về giống lúa mới gọi là IR 8 vừa được Viện Nghiên Cứu Lúa Gạo Quốc Tế (International Rice Research Institute - IRRI) ở Phi Luật Tân phát minh, ông Thiệu liền đồng ý cho thử nghiệm ngay. Thí điểm là ở Võ Đất (còn gọi là Xã Võ Đất) ở tỉnh Phan Thiết (bây giờ là Bình Thuận), vì nông dân ở đây vừa bị mất cả một vụ lúa do trận lụt lớn.⁶ Bộ Canh Nông với sự giúp đỡ của USAID nhập ngay bằng máy bay một lượng hạt giống IR 8 cho Xã Võ Đất. Cùng với phân bón và máy bơm nước yểm trợ thêm, nông dân thành công ngay. Thử nghiệm Võ Đất chẳng mấy lúc đã được lập lại ở Long Định (Mỹ Tho) và Bến Lức (Long An), rồi lan ra thật nhanh tới

khắp Đồng bằng Cửu Long. Nông dân nơi nơi phấn khởi áp dụng giống lúa mới, gọi nó là ‘lúa thần nông’.

Trong những phiên họp về kinh tế, ông Thiệu thường hay hỏi đến tiến bộ và sản xuất lúa thần nông. Đầu năm 1974, ông ra Huấn thị số 1 (1/1974) đặt hai mục tiêu hàng đầu là củng cố an ninh và phát triển, đặc biệt là phát triển nông nghiệp. Năm ấy giá xăng nhớt tăng rất mạnh, nâng phí tổn sản xuất lên cao, ông chỉ thị phải tìm mọi cách để giảm giá xăng như qua phí chuyên chở, giảm thuế nhập cảng phân bón, giúp sản xuất lúa gạo vào mùa tháng 8 và tháng 9 bằng cách tăng thêm năng xuất lúa thần nông. Ông chấp thuận tất cả các biện pháp do Tổng trưởng Canh Nông (Tôn Thất Tinh), Tài chính (Châu Kim Nhân) và Kinh tế (Nguyễn Đức Cường) trình lên để điều hòa giá cả, kiểm soát thương gia mề cốc, thu mua với giá hấp dẫn cho nông dân để đủ gạo thay thế nhập cảng. Ông cũng chấp thuận và còn khuyến khích Tướng Nguyễn Vĩnh Nghi, Tư lệnh Quân khu IV giúp sản xuất bằng cách dùng để cho địa phương cản trở hoạt động của nông dân khi áp dụng chặt chẽ vô lý những biện pháp ‘phong tỏa kinh tế địch’ (đối với gạo di chuyển trong ba vùng: vùng kiểm soát, vùng phong tỏa và vùng tự do).

Tín dụng nông thôn

Bây giờ, có ruộng, có lúa thần nông rồi, nhưng nông dân lấy tiền đâu mà mua lúa giống, máy cày, xăng nhớt, phân bón, thuốc sát trùng. Vấn đề này được giải quyết một phần qua chương trình tăng tín dụng nông thôn. Năm 1967 Ngân hàng Phát triển Nông Nghiệp được thành lập (Agricultural Development Bank of Vietnam-ADB) thay

Quốc Gia Nông Tín Cuộc. Hiện tượng cho vay nặng lãi cắt cổ là đặc tính của hoạt động nông thôn không ở riêng Việt Nam mà toàn thể Á Châu. Để giúp nông dân vay tiền canh tác, ngân hàng cho dân vay nhẹ lãi. Năm 1967 số được vay là 83.700 lên 202.710 vào năm 1972. Số tiền cho vay từ 1,8 tỷ đồng (US\$3,6 triệu) đã lên gần 19 tỷ đồng (US\$38 triệu). Năm 1973 lên 25 tỷ (US\$50 triệu). Chỉ tiêu cho vay năm 1974 là 90 tỷ đồng (US\$180 triệu).⁷ (Năm 1969 cũng là năm thành lập các Ngân hàng Nông thôn (Rural Banks). Tới 1972 thì đã có mặt tại cả 44 tỉnh. Tới cuối 1973 đã có tới 64 ngân hàng và kế hoạch là tới 1980, sẽ mở chi nhánh hoạt động ở tất cả 250 quận (của 44 tỉnh).⁸

Với số tín dụng, nông dân có thể mua phân bón, đồ ăn gia súc, thuốc sát trùng, máy bơm nước đáp ứng đòi hỏi của lúa thần nông, gia súc thần nông?⁹ Sản ngạch tăng, ở nhiều nơi nông dân còn thặng dư gạo thóc bán ra, mua được xe máy, gọi là “Honda rice”.

Sắp đủ gạo ăn

Tiếng lành đồn xa, chẳng mấy lúc cả miền đồng bằng đã biết đến lúa thần nông. Thế là mục tiêu phủ kín 44.000 mẫu ruộng bằng lúa mới nội trong năm 1968 đã đạt. Ngoài IR 8, Miền nam còn nhận thêm loại giống IR 5 có thể trồng ở ruộng khô trên vùng Cao Nguyên. Sau đó là tới loại có năng xuất cao hơn nữa như IR 20, IR 22. Sau cùng là loại giống IR I (nhập 1971) từ chương trình phát triển lúa giống ở ngay Thái Lan do Rockefeller Foundation tài trợ, có phẩm chất cao hơn những loại kia. Bây giờ ta ăn gạo Thái Lan một phần lớn là do loại này.¹⁰

Diện tích trồng trọt lúa thần nông cứ thế mà tăng: năm

Luật

NGƯỜI CÀY CÓ RUỘNG [Bản dịch tiếng Anh] **Land-to-the-Tiller**

CHAPTER I

OBJECTIVES AND IMPLEMENTATION

ARTICLE 1

The « Land-to-the-Tiller » policy set forth by this law is aimed at :

- Providing ownership to farmers actually tilling their land and allowing them to enjoy all the benefits of their labor.
- Giving equal opportunities to all farmers.

ARTICLE 2

In order to achieve the above-mentioned objectives, the following measures shall be applied :

1. Expropriating with fair compensation lands which are not directly tilled by landowners for free distribution to farmers.
2. Eliminating farm tenancy and abuse of accumulative land sub-lease by middlemen.
3. Distributing communal riceland.

1969 chỉ có 204 ngàn mẫu, tới 1974 lên 964 ngàn mẫu. Vì sản xuất thực phẩm là ưu tiên số một dành cho năm 1975, diện tích trồng lúa thân nông được tăng rất mạnh, ước tính sẽ lên tới 1,9 triệu mẫu. Cùng với ruộng lúa cổ truyền, tất cả diện tích trồng lúa là 3 triệu mẫu.¹¹ Tính theo sản

lượng năm ấy là 2,6 tấn một mẫu, sản xuất thóc cả năm sẽ lên 7,8 triệu tấn, tương đương với 5 triệu tấn gạo. Với dân số là 20,5 triệu (1975), tính theo nhu cầu tiêu thụ trung bình đồ đầu người là 240kg một năm, nhu cầu tiêu thụ gạo là gần 5 triệu tấn. Như vậy là tổng sản xuất gạo năm 1975 coi như đủ ăn rồi.

Ngày vui nhất

Cuộc cải cách điền địa đã thành một cuộc cách mạng ruộng đất nên được quốc tế đánh giá là thành công. Ảnh hưởng của nó đã làm cho chương trình Phát Triển Nông Thôn có nhiều tiến bộ. Sau khi một làng được tương đối ổn định, vấn đề là làm sao giúp người dân ở nơi đó sinh sống. Làm sở hữu chủ được một miếng đất thì mới có một cuộc sống mới, có thể đóng góp vào công cuộc phát triển thôn làng. Về chính trị, chương Trình Người Cày Có Ruộng giúp cho chính phủ được thêm sự ủng hộ của nhân dân. Đây là một chương trình đòi hỏi nhiều công sức nên Viện Trợ Hoa Kỳ đã yểm trợ tài chính, giúp cho những công tác sau đây được thực hiện tương đối mỹ mãn:

- ✧ Đào tạo kỹ thuật cho nhân viên của các tỉnh làm việc về công tác này trong gần 2,000 làng xóm;
- ✧ Giải quyết hàng triệu hồ sơ xin đất;
- ✧ Chụp hình từ trên không để xác định ranh giới ruộng;
- ✧ Áp dụng computer (dù lúc ấy còn rất thô sơ) vào việc phát giấy chủ quyền cho nhanh chóng, o Cổ động bán công khố phiếu (rất mới lạ đối với nhân dân) để có tài chính;
- ✧ Bồi thường cho các địa chủ cho sòng phẳng;

- ✧ Tiên đoán và tìm giải pháp cho các tắc nghẽn trong từng chặng của dự án;
- ✧ Báo cáo hằng tháng; và
- ✧ Giải quyết các tranh chấp và làm việc chung với chính nông dân.

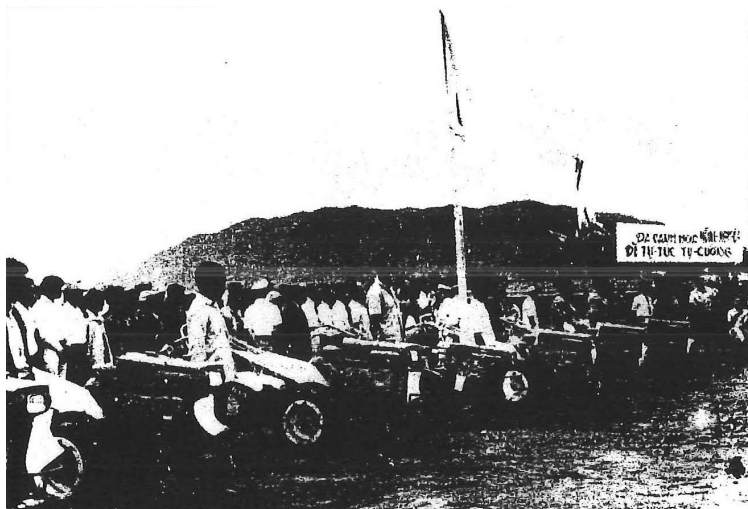
Lúa Thân Nông tăng năng suất; tín dụng nông thôn giúp mua phân bón, máy cày. Hạn chót phải thúc đẩy động lực sản xuất qua chương trình “Người Cày Có Ruộng” là ngày 26 tháng 3, 1973.

Ngày hôm ấy Tổng thống Thiệu nhận được báo cáo tổng hợp số liệu như trên từ các địa phương chuyển về, và được cả hai bên Việt, Mỹ kiểm chứng cẩn thận. Đây là những cố gắng để phát triển giữa một cuộc chiến của từng triệu công chức, cán bộ đã làm việc vất vả trong những điều kiện hết sức khó khăn từ trung ương tới địa phương.

Như vậy, ngày ấy phải là một trong số ít ngày vui sướng nhất đời ông.



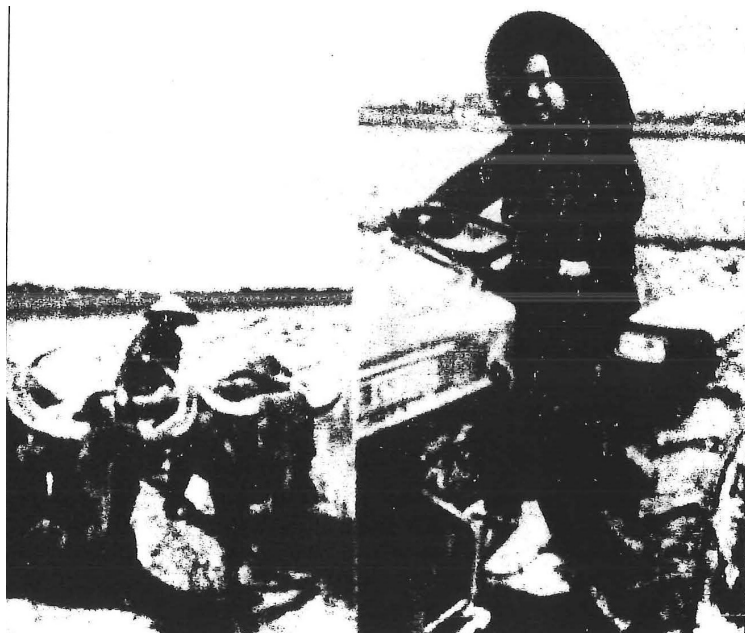
TT Thiệu cấp phát giấy chủ quyền đất đai cho nông dân An Giang, Đồng bằng Cửu Long. (Hình: Tòa Đại sứ VNCH tại Washington, 1973).



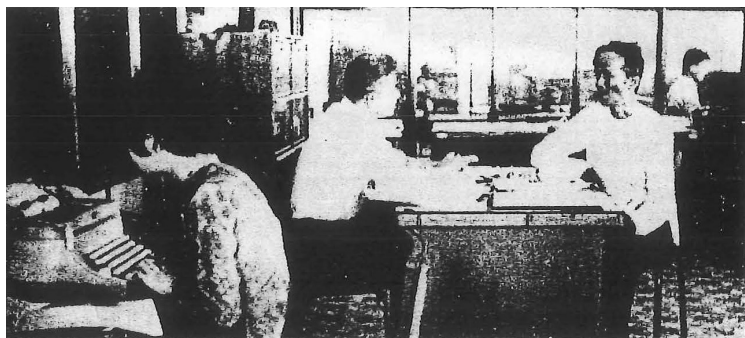
Lễ cấp phát máy cày cho nông dân Lâm Đồng, tháng 11, 1970. (Hình: Tòa Đại sứ VNCH tại Washington, 1974)



TT Thiệu thử máy gặt lúa ở Biên Hòa, tháng 11, 1973. (Hình: Tòa Đại sứ VNCH tại Washington, 1974)



Cơ giới hóa nông nghiệp. (Hình: Tòa Đại sứ VNCH tại Washington, 1973)



Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp cấp tín dụng nông thôn. (Hình: Tòa Đại sứ VNCH tại Washington, 1973)

Chương 23. Ước Mong Khi Thanh Bình Trở Lại

*“Đêm nay thuyền vượt trường giang,
Cho mai sớm được vui khoang cá đầy.”*

(‘Tiếng Dân Chài’ - Phạm Đình Chương)

“**T**hềm lục địa nước ông rất phong phú,” chuyên gia người Nhật nói với chúng tôi trong một bữa ăn sushi ở Tokyo. “Vâng, chúng tôi đang cho khai thác dầu lửa,” tôi đáp lại. “Không, chúng tôi muốn nói tới tiềm năng hải sản của các ông.” người chuyên gia nói tiếp. Rồi anh ta đem ra nhiều dữ kiện về hải sản ở Thái Bình Dương và nói “với ven biển Miền Nam dài gần 2.500 cây số, các ông chỉ cần đầu tư vào hạ tầng cơ sở, tàu đánh cá, và đào tạo ngư dân là có được số ngoại tệ lớn. Trung bình một ngư dân Nhật sản xuất tới 23 tấn cá một năm mà người Việt chỉ mới tới mức khoảng 2,5 tấn. Sau chuyến đi công tác về viện trợ Nhật vào mùa Thu 1973, tôi kể lại cho TT Thiệu nhiều chi tiết về đánh cá vừa học hỏi được, mắt ông sáng lên và nghe rất chăm chú.

Sau hiệp định đình chiến, mặc dù công việc hằng ngày chồng chất, ông Thiệu luôn dành thời giờ cho những vấn đề kinh tế. Không phải chỉ riêng vấn đề tiếp tế gạo và khủng hoảng kinh tế do giá dầu lửa tăng vọt, ông còn rất thích bàn đến phát triển nền ‘kinh tế hậu chiến’ cứ như là hòa bình đã trở lại rồi. Trong những lúc bàn luận chúng tôi mới được nghe ông nói tới ước mong của ông khi ngày thanh bình trở lại.

Trong cuộc họp tại San Clemente vào tháng 4, 1973 Tổng thống Nixon đã đồng ý giúp một kế hoạch phát triển ít nhất là cho tới năm 1980. Tới năm này thì mức viện trợ cần thiết chỉ còn khoảng US\$100 triệu. Ông Thiệu đốc thúc việc tái thiết cho lệ nhất là phát triển những tài nguyên vừa giúp giảm bớt nhập cảng vừa tăng xuất cảng để đem đôla về. Mục tiêu là tới 1977 là có thể xuất cảng gạo, lại tăng mạnh xuất cảng hải sản, lâm sản, hoa quả, cà phê, trà. Tháng 5, 1973, ông ra Quốc Hội trình bày một kế hoạch Phát triển Ngũ niên 1973-1977 (sau đổi ra là Kế Hoạch Ngũ Niên 1975-1980). Muốn phát triển cho nhanh, cần yểm trợ những ngành nghề cổ truyền mà nhân dân ta quen thuộc: Ngư, Tiều, Canh, Mục. Mục tiêu sản xuất nông nghiệp nhắm vào:

- Ngư: phát triển ngư nghiệp: cá sông, cá biển, cá bè, nuôi tôm; tăng sản xuất hải sản lên mức 2 triệu tấn;
- Tiều: khai thác lâm sản: biến chế gỗ, trồng rừng; tăng sản xuất gỗ lên 3 triệu thước khối; thúc đẩy trồng rừng, sản xuất cây rừng con, tái tạo 300 mẫu rừng ở Trảng Bom;

- Canh: thâm canh, đa canh; tăng diện tích trồng trọt thêm 1,8 triệu mẫu;
- Mực: chăn nuôi gia súc: trâu bò: tăng 10% một năm; gà, heo: tăng trên 10%.

Ngân sách tài trợ kế hoạch này tương đương 1,8 tỷ đô la, trong đó 1,3 tỷ là ngoại tệ. Số tiền này có thể do viện trợ tài trợ một phần, một phần do đầu tư ngoại quốc và vay thêm. Theo như kết quả khảo sát dầu lửa ở thềm lục địa, khả năng xuất cảng một lượng lớn vào năm 1977 là cao. Ngoài ra, sản xuất thóc gạo được dự kiến là sẽ tăng nhanh từ năm 1975 trở đi và có thể xuất cảng từ 1976. Bởi vậy việc tài trợ kế hoạch 5-năm là khả thi.

Một phần nào để kỷ niệm năm 1975 là năm bắt đầu một kế hoạch ngũ niên mới, Ngân Hàng Quốc Gia cho in đồng tiền Một Ngàn Đồng có hình ông Trương Công Định và ‘Lăng Trương Công Định – Gò Công’ ở mặt sau. Đây là một vị quan đời vua Tự Đức nổi tiếng là người đã quyết tâm khai khẩn đất đai, lập đồn điền ở Gò Công, lo cho dân. Ông cũng là người đã trái lệnh vua, tiếp tục chống lại thực dân Pháp sau Hiệp định 1882. Đồng tiền mới này chỉ vừa được in hình mẫu và chưa kịp phát hành (chúng tôi tin lại trong chương này để độc giả lưu niệm).

Cá sông, cá biển, cá bè

Nghề chài lưới là hoạt động quan trọng thứ hai ở nông thôn. Sau gạo, chi tiêu về cá, nước mắm đứng thứ hai trong ngân sách của một gia đình. Trong thời chiến tranh, Việt Nam phải nhập mọi thứ nhưng hải sản thì vẫn dư, còn là nguồn xuất cảng hiếm hoi. Năm 1969, sản xuất gần nửa triệu tấn hải sản: xuất cảng tôm cá từ US\$700.000 năm

1969 lên US\$6 triệu năm 1972, rồi US\$11 triệu (1973). Tới 1974 kết quả rất khả quan: xuất cảng US\$20 triệu. Miếng khi đổi bằng gói khi no, vào lúc hết viện trợ, đây là một số tiền rất quan trọng giúp nhập cảng xăng nhớt, phân bón đất đỏ.

Kết quả ấy một phần là nhờ vào động cơ hóa ngư nghiệp. Số thuyền, tàu đánh cá tăng từ 81.956 vào năm 1969 lên 88.215 năm 1970. Trong số này hơn một nửa được trang bị bằng động cơ. Năm 1974, nguyên tỉnh Kiên Giang đã có 8.060 tàu sản xuất gần 59.000 tấn hải sản; Bạc Liêu có 2.450 tàu, sản xuất gần 33.000 tấn. Những thuyền đánh cá có máy đuôi tôm (giống như đuôi con tôm) lượn đi lượn lại dọc Hậu Giang, Tiền Giang, kênh rạch, trông rất vui mắt. Tiếng nổ lạch cạch từ những động cơ nhỏ nhỏ lại làm cho nông thôn thêm chút náo nhiệt.(1)

Hình ảnh ngư nghiệp vào năm 1974 là: gần một nửa triệu ngư dân, 95 ngàn tàu đánh cá, trong số này có 22 tàu bọc thép đánh cá rà (trawling). Phần lớn là loại tàu gỗ, từ nhỏ tới tàu chở được 50 tấn. Khoảng 60.000 tàu được trang bị máy móc. Một số công ty hải sản có những đoàn tàu lên tới 30 chiếc. Còn bè nuôi cá thì rải rác khắp các giòng sông chính.

Vấn đề khó khăn nhất là mức hư hao hải sản rất cao. Có ba vấn đề khó khăn:

- Rất ít cảng cá, nhất là những cảng có thể tiếp nhận được những tàu đánh cá biển;
- Thiếu kho đông lạnh, nhà máy làm nước đá ở những vùng chài lưới;
- Chuyên chở hải sản chưa phát triển, rất ít loại xe tải được trang bị đông lạnh.

Vì hư hao lớn nên dù ngư dân bán giá tương đối thấp, ít lời (vì phải bán nội trong ngày), giá bán ở thành thị lên rất cao. Ngoài ra mức lời còn bị ảnh hưởng bởi tình trạng thiếu thức ăn nuôi tôm cá. Việt Nam phải nhập cảng đồ ăn (fishmeal) từ Peru và Nhật Bản. Bởi vậy Kế hoạch phát triển cũng đặt ưu tiên cho doanh nhân đầu tư vào nhà máy thực phẩm cá, và sản xuất cá hộp.

Sở Ngư nghiệp ước tính là tới 1977, có thể có một đoàn tàu đánh cá viễn duyên là 500 tàu, đề nghị biến đổi một số tàu nhỏ hoặc cũ của Hải quân thành tàu đánh cá. Cũng năm đó, sản xuất hải sản sẽ lên 1,4 triệu tấn, tăng gấp đôi sản xuất năm 1972; xuất cảng sẽ tăng từ 2.300 tấn (US\$6 triệu) lên 50.000 tấn (US\$35 triệu). Tài trợ là khả thi. Tổng số tài trợ cho kế hoạch phát triển ngư nghiệp là US\$110 triệu, trong đó US\$78 triệu là đóng tàu đánh cá biển, US\$9 triệu sản xuất dụng cụ, US\$3,5 triệu khai thác 500.000 mẫu đất (defoliated mangrove) nuôi tôm, số còn lại là xây dựng kho đông lạnh, nhà máy nước đá. Đây là một ngân khoản lớn, nhưng theo khảo sát thị trường thì lãnh vực đầu tư tư nhân kể cả đầu tư ngoại quốc sẵn sàng đầu tư vào ngư nghiệp này vì lời lớn, nhanh, hoạt động khai thác lại không bị tùy thuộc nhiều vào tình trạng an ninh địa phương. Nếu có loại tàu 90 tấn tới 120 tấn (loại tung clippers) thì số ngày đánh cá của ngư dân có thể lên tới 280 ngày một năm. - Ngoài ra lại còn phong trào nuôi cá bè trên sông phát triển mạnh vào những năm 1973-1975. Thêm vào những ao cá, ngư dân quây lưới, làm bè nuôi cá ngay trên sông. Năng suất cao, sản phẩm tươi tốt, ít cần đá đông lạnh vì khi nào có người mua thì bắt cá lên hoặc đem ra chợ ở ngay địa phương sản xuất.

Năm 1973, đã cho vay mua tàu lớn dùng kỹ thuật tân tiến đánh cá và lập chợ cá ở Sài Gòn và Vũng Tàu, được cơ quan USAID tài trợ. Thêm vào đó, Ngân hàng Phát Triển Á Châu (ADB) rất yểm trợ các chương trình phát triển ngư nghiệp. Từ 1970 đã cho vay US\$5 triệu để động cơ hóa 384 tàu đánh cá ngoài khơi, một chương trình thí điểm đánh cá viễn duyên và hai kho đông lạnh cùng với hai nhà máy làm nước đá. ADB cũng đang đàm phán về những khoản vay để tài trợ phát triển những dự án ngư nghiệp ưu tiên cho năm 1975-1976.

Núi, cây, rừng

Phát triển lâm nghiệp cũng rất hấp dẫn vì giá gỗ tăng mạnh trên thị trường quốc tế. Trù vùng đồng bằng Cửu Long, lâm sản tại Việt Nam rất phong phú với 6 triệu mẫu rừng gỗ cứng, nhiều loại quý có giá cao, được kỹ nghệ làm bàn ghế ở các nước Âu châu, đặc biệt là Pháp, Đan Mạch chú ý. Vùng cao nguyên có gỗ thông, ở Quảng Ngãi có quế, bán sang Âu châu và Mỹ. Mục tiêu là trồng thêm 73.000 mẫu gỗ thông, gỗ trắc (teak), và những loại gỗ quý khác; 5 nhà máy gỗ dán, 2 nhà máy giấy, 5 nhà máy cua, 5 xưởng làm bàn ghế, nhà máy làm đồ gỗ phiến (laminated wood products), bào chế quế.

Tổng số đầu tư phát triển lâm nghiệp là cao: US\$107 triệu, nhưng có thể tài trợ được vì lâm nghiệp thu hút nhiều đầu tư tư nhân, cả người Việt lẫn ngoại quốc. Ước tính là tới năm 1977, Miền Nam có thể sản xuất 3,3 triệu thước khối gỗ, (so với 0,7 triệu tấn năm 1972) trong số này có thể xuất cảng 1,9 triệu.

Giữa buổi họp Nội Các ngày 25 tháng 4, 1974: Bộ trưởng Canh nông Tôn Thất Tình báo cơ quan FAO đã đồng ý vào

nghiên cứu chương trình trồng rừng trên Cao nguyên. Biên bản họp được TT Thiệu đọc rất kỹ.

Đào dạt lúa thơm nông

Trong những năm 1973-1974, TT Thiệu luôn thôi thúc khối kinh tế-tài chính phải tìm mọi cách để có thể tự túc được về thực phẩm càng sớm càng hay. Nhập cảng gạo tuy đã bớt đi nhiều so với những năm trong thập niên 1960 (thí dụ như 1966: nhập 434.000 tấn; 1967: 750.000 tấn) nhưng cho tới 1974 thì dù đã sản xuất được 4,6 triệu tấn gạo cũng vẫn còn phải nhập 160.000 tấn. Từ cuối 1975 thì khác: sản xuất thóc gạo coi như đủ để đáp ứng tiêu thụ trong nước (xem Chương trước). Ước tính của Bộ Kế Hoạch là tới 1980, nếu có thể khai khẩn thêm 1,8 triệu mẫu ruộng bỏ hoang trong thời chiến thì diện tích canh tác sẽ lên 4,8 triệu mẫu. Như vậy, với năng suất trung bình là 2,6 tấn thóc một mẫu, tổng sản xuất lên 12,5 triệu tấn thóc, tương đương bằng 8,1 triệu tấn gạo. Với dân số Miền Nam khoảng 23.3 triệu vào năm 1980 thì tổng số gạo cần để tiêu thụ là 5,6 triệu tấn. Như vậy sẽ dư 2,5 triệu tấn để xuất cảng.

Thêm vào mở rộng diện tích sản xuất, phương pháp thâm canh, đa canh trở nên cấp thời: phát triển tối đa lúa thâm nông để tăng diện tích lúa hai mùa và đa dạng hóa nông nghiệp. Để đáp ứng mục tiêu này, chương trình “dẫn thủy nhập điền” được đẩy mạnh: hơn một triệu mẫu sẽ có thiết bị điều hòa lượng nước và bờ đê được củng cố. Một nửa triệu mẫu phải hoàn thành trong 5 năm và một nửa trong 15 năm. Vì cần nhiều công trình lớn nên số tài trợ rất cao: US\$510 triệu. Dù ngân sách rất khó khăn, công việc đã được bắt đầu ngay từ 1973 để tới năm 1977 sẽ giảm

thiếu nước mặn xâm nhập trên diện tích là 59.000 mẫu; trang bị 2.000 máy bơm tưới nước cho 44.000 mẫu, và nhập thêm 12.000 máy bơm để khai thác số 300.000 mẫu ruộng bỏ hoang.

Thâm canh, đa canh: cũng trong buổi họp ngày 25 tháng 4, 1974. Tổng trưởng Tôn Thất Tình đề nghị và được chính phủ rồi tổng thống chấp thuận ngay:

- Khai thác 500.000 mẫu lúa sả (floating rice) ở An Giang; dân đã làm thử 10 mẫu, tăng năng suất cao hơn mức 12 tấn/mẫu, có nơi lên tới 10 tấn;
- Thêm 125.000 mẫu hai mùa ở Phong Dinh, Sadec, Cần Thơ; từ xưa tới nay chỉ có 350.000 mẫu là có đề điều hàng hoàng để dân có thể thâm canh hai mùa;
- Khai thác đất hoang: còn những 3 triệu mẫu bỏ hoang, trong đó 1,6 triệu mẫu ở Cao Nguyên, 500.000 mẫu ở Bình Long, Phước Long, Tây Ninh, và 400.000 mẫu ở Rừng Sác;
- Kết nạp trồng lúa miến, bắp và nuôi cá bè.

Về thiết bị thì trước đó, nội trong bốn năm (1969-1972), nông dân đã mua tới 400.000 máy bơm nước.

Chăn nuôi gia súc

Từ ‘cách mạng xanh’ chẳng mấy lúc đã lan sang ‘cách mạng chăn nuôi’ (miracle breeds) nhắm vào gà, heo:

Gà: cuối 1968 một chương trình thay thế gà cổ truyền bằng giống mới, tăng sản xuất lên ngay 15% một năm vào 1969 và 1970. Đầu năm 1969 chỉ có 14 lò ấp trứng, sản xuất 85.000 gà con một tháng. Tới 1970 đã có 30 lò, sản xuất 750.000 gà con một tháng. Năm 1972, khả năng sản xuất lên tới 28 triệu gà một năm. Cùng một lúc, thức ăn nuôi gà

cũng từ 73.000 tấn lên 480.000 tấn/năm.

Heo: cũng năm 1969, chương trình ‘giống heo mới’ đũợc áp dụng, khuyến khích nông dân nhập loại heo mới và dùng phương pháp hiện đại hơn để nuôi heo. Từ 4 trại nuôi heo giống có thêm 44 trại nữa. 500 heo giống đũợc nhập cảng để bán cho nông dân ký hợp đồng là sẽ theo phương pháp quản trị mới. Mục tiêu tăng sản xuất 10% một năm đũợc đạt ngay.

Thêm vào đó là chương trình chủng ngừa vừa tăng lượng vừa tăng phẩm sản xuất. Cứ mỗi tháng trung bình là 2 triệu con đũợc chích ngừa. Năm 1968: 12,7 triệu mũi chích, rồi lên 25 triệu vào năm 1972. Tới 1975 đã có 52 trung tâm chích ngừa.

Tăng chất lượng thịt: nhập loại heo giống ‘Duroc’ và ‘Poland China Pigs’ cho 40 trại chỉ dẫn kỹ thuật nuôi heo cho nông dân.

Năm 1973 tổng số súc vật là: 36 triệu con gà, 4 triệu heo, 1,5 triệu trâu, bò. Tuy nhiên mức hư hao còn cao: 15%-20% đối với gà và heo; 7%-10% bò và trâu, và vẫn còn phải nhập cảng đồ ăn gia súc là 71.000 tấn bắp, và các loại kê. Bởi vậy chính phủ cho mở rộng diện tích trồng kê (lên trên 5.000 mẫu) và thêm vào số 29 nhà máy bào chế độ ăn gia súc.

Phép vua đi với lệ làng

Cơ quan USAID đánh giá là TT Thiệu đã có đũợc một bước ngoặt trong việc thay đổi tổ chức hành chánh, đưa chính phủ, luật pháp trung ương gắn lại với nông thôn. Đặc biệt là những chương trình “yểm trợ, cung cấp dịch vụ cho nông thôn.” Thí dụ như thành lập những “Toán

Lưu động Yểm trợ Cấp Tỉnh (Province Mobile Assistance Team) thường xuyên về làng xem xét, đánh giá các chương trình phát triển nông thôn, có thẩm quyền giải quyết ngay tại chỗ những khó khăn phát hiện. Nếu không giải quyết được thì cấp tỉnh phải giải quyết với sự yểm trợ của trung ương. Rồi còn lập Hội đồng An ninh và Phát triển Trung Ương (Central Security and Development Council) để phối hợp giữa các bộ, sở và địa phương trong việc phát triển nông thôn.

Thứ nữa là Quỹ phát triển tỉnh (Province Development Fund) và Quỹ Trung Ương Phát Triển Địa Phương (National Fund For Local Development): để yểm trợ cấp tỉnh, độc lập với ngân sách được thiết lập năm 1969 để yểm trợ những dự án ưu tiên “mở rộng cửa nông thôn”, đặc biệt về ba lãnh vực: hương lộ, cầu cống, và thủy lợi. Từ ngân sách của hai Quỹ là 1,4 tỷ đồng năm 1969 đã tăng lên 310 tỷ đồng vào năm 1971.

Kinh nghiệm thành công về mô hình nối kết được địa phương và trung ương cũng như giải quyết vấn đề tại chỗ đã dẫn tới cải tổ hành chính ngay ở trung ương với một chương trình “*Cách mạng Hành Chánh*” do chính TT Thiệu khởi xướng và đốc thúc, nhất là sau khi đình chiến. Trường Quốc Gia Hành Chánh yểm trợ tới đa ông Quách Huỳnh Hà trong công tác này. Mục đích là ‘tản quyền’, tăng quyền và ngân sách cho địa phương, thu hẹp phạm vi của chính phủ trung ương. Các nhân viên cán bộ phải về quận, về làng thay vì chỉ ở Sài Gòn và tỉnh lỵ. Trung tâm đào tạo cán bộ ở Vũng Tàu hết sức năng động, tiếp nhận từng lớp rồi từng lớp công chức đi học tập.

Mở rộng cửa thôn xóm

Những chương trình phát triển nông thôn cũng tác động vào việc mở rộng của làng mạc, giảm thiểu cái cảnh cách biệt làng mạc im lìm sau lũy tre xanh. Chương trình Tự phát triển Làng (Village Self Development) với mục đích tranh đấu sự ủng hộ của nhân dân (“winning the hearts and minds of rural people”) được USAID yểm trợ để từng bước cải tiến bộ mặt nông thôn. Trong 5 năm từ 1969 tới 1973 đã có tất cả 62.390 dự án như sau:

Giáo dục và đào tạo:	9.500 dự án;
Y tế (public health):	1.811
Nông nghiệp và ngư nghiệp:	14.269
Công trình công cộng:	31.435
Thủ công:	299
Những dự án khác:	3.144

Ước mong đơn giản khi thanh bình trở lại

Mùa Hè 1974, trước tình hình kinh viện đen tối, đại sứ Martin cố vấn TT Thiệu đề nghị ngay một số dự án để ông giúp vận động sự tài trợ từ chính phủ Mỹ và một số quốc gia thân hữu. Nếu để tới 1976 là muộn rồi. Những bước chuẩn bị “dự án khả thi” cho từng lãnh vực đòi hỏi nhiều thời gian, ít nhất cũng phải mất hai, ba năm. Nhưng ông Thiệu chỉ thị Bộ Kế Hoạch phải cấp tốc soạn một danh sách dự án nội trong ba tháng dựa trên tiêu chuẩn là chọn những dự án có thể “bắt đầu nhanh, kết quả sớm” (*‘quick start, quick returns’*).

Ngành nào có thể làm những dự án vừa nhanh, khỏi cần xem xét ‘khả thi’ lại có kết quả sớm? Câu trả lời thấy ngay: ngư nghiệp là một trong những dự án có thể bắt đầu nhanh

nhất và lời nhất, lại dễ thu hút đầu tư. Ngoài những dự án sản xuất nông nghiệp, thủy lợi lại mang lại nhiều nhất. Bộ Kế Hoạch hoàn thành một tổng số là 251 dự án, xếp ngư nghiệp là ưu tiên số 3. Khi làm việc với chúng tôi để xem xét danh sách này, ông Thiệu đọc kỹ những dự án dưới Đề mục III gồm đủ lãnh vực từ cảng cá, dụng cụ ngư nghiệp tới nhà máy nước đá cung cấp cho kỹ nghệ đông lạnh.

Đặc biệt là ông Thiệu chú ý tới và hỏi chúng tôi về dự án xây 12 chợ cá và bãi đậu cho thuyền, tàu đánh cá cập bến ở Phan Rang, Thừa Thiên, Quảng Tín, Quảng Ngãi, Phú Yên, Cam Ranh, Vũng Tàu, Phước Tỉnh, Châu Đốc, Bạc Liêu và Chánh Hưng - Sài Gòn. Dự án này sẽ do Nha Ngư Nghiệp, Bộ Canh Nông thực hiện, nhưng thiết kế và xây dựng phải trao cho các công ty tư nhân để có hiệu quả và nhanh chóng. Mục tiêu là cung cấp cho ngư dân phương tiện và dịch vụ bảo quản, tăng phẩm chất hải sản, tiếp thị và phân phối. Tổng kinh phí là 1,2 tỷ đồng (gần US\$2 triệu). Thời gian hoàn thành là một năm. Nghe chi tiết như vậy, ông Thiệu gật gù, thỉnh thoảng còn hỏi xem đã tiến bộ tới đâu.

Chính vào dịp này chúng tôi mới để ý là ông rất thích thú vui đánh cá. Có thể là vì ông xuất thân từ miền duyên hải (tại Trại Thủy, quận Thanh Hải, Phan Rang) nên từ bé ông đã thích nghề chài lưới. Sau này ông có vào Sài Gòn theo học ở Trường Hàng Hải Dân Sự. Trong những khi chuyện trò giải trí, ông hay nói tới thuyền đánh cá có máy đuôi tôm.

Tướng John Murray kể lại cho tôi câu chuyện là một hôm ông gặp ông Thiệu trong một buổi tiếp tân, thấy ông

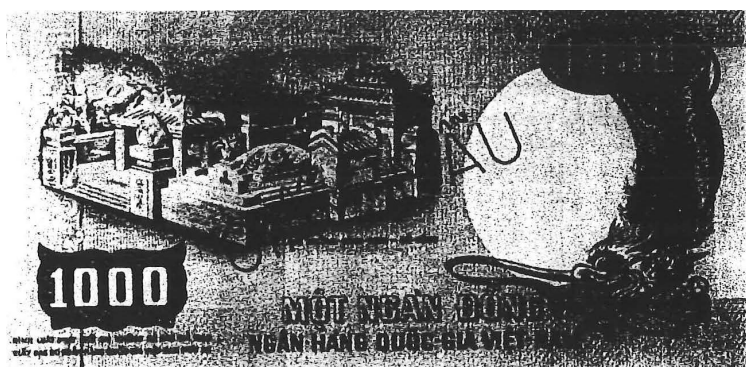
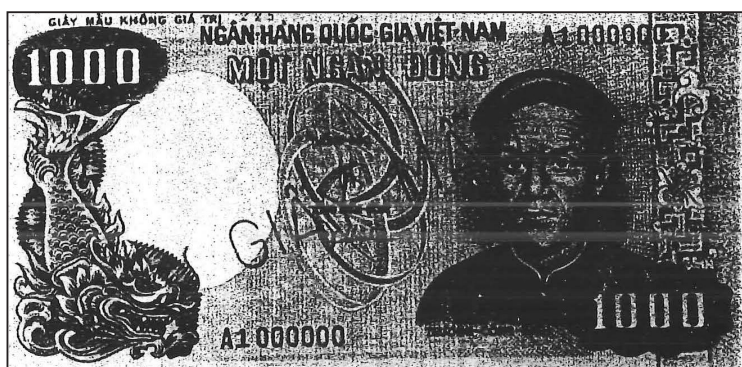
Thiệu khỏe mạnh, Murray hỏi “Tổng thống chơi môn thể thao gì?” Ông Thiệu trả lời là trước đó ông thích đi trượt nước và chơi tennis, ông chỉ chơi tennis vào chiều tối, vì ban ngày quá bận. Nhưng từ cuối 1973 Thủ tướng ra lệnh tiết kiệm điện nên đến bây giờ, ông phải ngừng cả tennis vì có lệnh là sân chơi cũng không được bật đèn ban tối. Từ nay ông chỉ còn thú vui là câu cá. Theo Tướng Bình thì vì vấn đề an ninh, thỉnh thoảng ông bắt chọt đi câu ở sông Sài Gòn vào buổi chiều, chứ không câu đều đặn. Đôi khi ông cũng ra Côn Sơn lên chiếc tàu nhỏ của Hải quân để câu cá biển, ông rất thích loại cá thu. Tướng Murray kể là sau khi nói tới chuyện tennis, ông Thiệu chuyển sang chuyện đánh cá và vui vẻ nói về thuyền bè đánh cá có gắn máy đuôi tôm lượn trên sông, rạch: “Tôi hy vọng sau hòa bình, tôi được về quê có cái tàu nhỏ đi đánh cá,” một điều mà chúng tôi cũng đã từng được nghe ông nói.

Sau này, khi gặp lại, mỗi lần nói tới chuyện đánh cá là thấy nét mặt ông Thiệu vui hẳn lên, phản ánh những kỷ niệm, những công việc ông làm mà cuối đời vẫn còn đem lại cho ông niềm yên ủi nhẹ nhàng. Như đã đề cập tới trong Chương 17, ông cho biết sẽ không ra ứng cử chức Tổng thống lần thứ ba vào tháng 10, 1975. Thế là từ cuối Thu năm ấy ông đã có thể về Phan Rang để đi đánh cá.

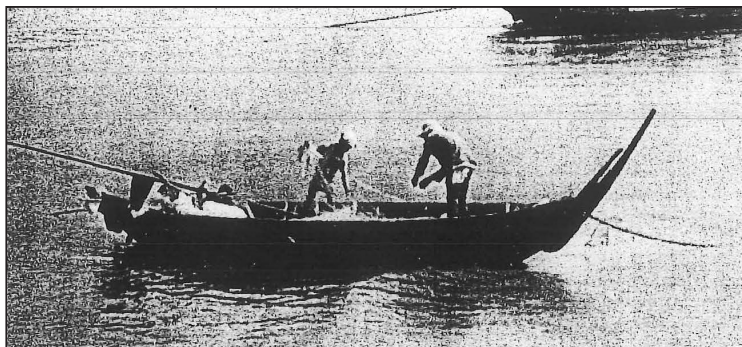
Như vậy, ước mong của ông khi thanh bình trở lại cũng thật đơn giản, vì nếu có đi đánh cá thì ai ai cũng chỉ mong được: *“Vui khoang cá đây.”*



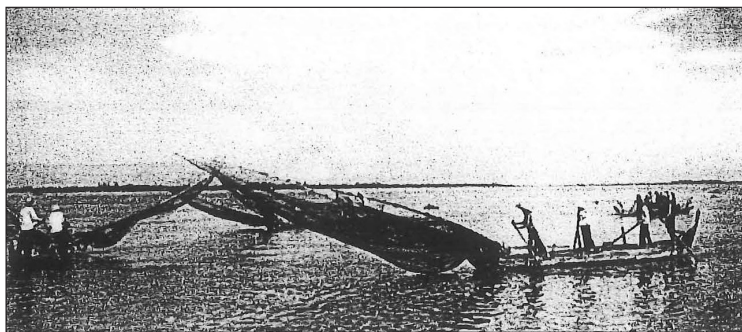
Nông dân tặng TT Thiệu bó
lúa đầu mùa, tháng 9, 1973.
(Hình: Tòa Đại sứ VNCH tại
Washington, 1974) (trên)
Kỷ vật tại Dinh độc Lập do
nông dân tặng TT Thiệu ghi
nhớ luật Người Cày Có Ruộng
(Hình: Tạ Văn Tài) (bên)



Mẫu tiền giấy 1000 đồng in năm 1975, kỷ niệm Kế hoạch Phát triển 1975-1980 với hình và lãnɡ ông Trươnɡ Công Địnɡ có công phát triển nông nghiệp Gò Công. (Hình: Ngân hàng Quốc Gia Việt Nam, 1975).



Vui khoang cá đầy.(Hình trên và dưới)



Thay lời cuối. Từ Sài Gòn tới Kabul, Baghdad

"Phi trường Tân Sơn Nhất - Binh sĩ Mỹ... bàn việc giúp đỡ nhân dân Miền Nam và làm sao làm cho chính phủ họ mạnh thêm nữa. Tuy những câu này là lạc quan, nhưng nó cũng nói lên một sứ mệnh còn phải nhiều năm nữa mới hoàn thành được. Chính phủ Miền Nam tham nhũng lan tràn, người dân thì ít được học hành, và cuộc bầu cử tổng thống trong tháng vừa qua đã bị hoen ố vì những chứng cứ gian lận ngày càng nhiều."

Đây là bình luận của thông tấn xã quốc tế về cuộc bầu cử Tổng thống Thiệu năm 1967? Không phải. Độc giả chỉ cần thay thế mấy chữ sau đây thì nó ra bản tin của Associated Press đánh đi vào tháng 9 năm 2009 nhân ngày kỷ niệm biến cố 9/11:

"Tân Sơn Nhất đổi ra thành "Bagram; và "Miền Nam' đổi ra Afghanistan,"

"Bagram Airfield - Soldiers... discuss helping the

Afghan people and strengthening its government. The phrases are optimistic, but they also suggest a mission that is years from completion. Afghanistan's government is rife with corruption, its people largely uneducated and last month's presidential election is plagued by mounting evidence of fraud."

Trước cuộc bầu cử ông Karzai thì Associated Press cũng đã bình luận (27-7-2009):

"Trong những mối lo ngại của các sử gia là mức độ tín cậy của chính phủ Tổng thống Hamid Karzai, bị nhiều người coi là vơ vét và tham nhũng lan tràn. Người ta so sánh sự giống nhau giữa cuộc tuyển cử tổng thống ở Afghanistan ngày 20 tháng 8 vừa qua (2009) và thất bại của Hoa Kỳ tại Việt Nam để hợp pháp hóa một chính phủ quân sự không được dân ủng hộ, qua một cuộc bầu cử áp đặt vào năm 1967."

Ông Richard Holbrooke (một cựu nhân viên của ông Kissinger) được Tổng thống Obama chọn làm Đặc sứ ở Kabul (và Pakistan). Ông hỏi Stanley Karnow, một nhà báo lão thành về Việt Nam về kinh nghiệm để áp dụng vào Afghanistan. Karnow trả lời: ***"Điều mà ta đã học được là trước hết ngay từ đầu đã không nên nhảy vào xứ này."***

Afghanistan không phải Việt Nam và Taliban cũng không phải Việt Cộng, nhưng khung cảnh ở xứ này và Iraq ngày nay sao nó giống Việt Nam ngày trước đến thế. Cùng những người lính Mỹ hăng say muốn giúp, cùng những lời chỉ trích chính phủ tham nhũng, bầu cử gian lận, nhân dân yếu kém, và ngay từ đầu thì Mỹ cũng đã chẳng nên nhảy vào làm gì.

Iraq

Về *Iraq*, trong cuốn KĐMTC, chúng tôi có bình luận: “Do Thái là tiền đồn của Mỹ ở Trung Đông. Quyền lợi của Mỹ đòi phải giảm đi mối đe dọa của Iraq đối với Do Thái do Saddam Hussein chủ trì. Dẹp xong Saddam rồi, và khi đe dọa về dầu lửa đã giảm bớt, sớm muộn thì quân đội Mỹ cũng sẽ phải rút về. Và muốn rút, trước hết phải có tổng tuyển cử để xây dựng dân chủ. Vì có dân chủ thì nhân dân Iraq mới thi hành được quyền tự quyết của mình. Bầu cử xong, chính phủ Iraq phải sớm “phát triển những sức mạnh sẵn có của mình.” Bởi vậy, quân đội và cảnh sát Iraq phải trưởng thành cho sớm để tự mình đánh dẹp quân khủng bố.

Mọi việc đã và đang xảy ra đúng như vậy. Năm 2003, để chuẩn bị cho bầu cử 2004, Tổng thống Bush tuyên bố sẽ chuyển quyền lại cho chính phủ Iraq vào tháng 6, 2004, và đã hoàn thành. Sau đó thì có bầu cử Quốc Hội vào tháng 1, 2005. Xây dựng dân chủ như vậy là tốt rồi. Tổng thống Bush thắng cử thêm một nhiệm kỳ với số phiếu cử tri đoàn (electoral votes) dù là không có gì vẻ vang vì ông Gore thắng nhiều phiếu phổ thông (popular votes) hơn, nhưng vẫn là thắng. Bắt đầu nhiệm kỳ hai, áp lực rút quân trở nên nhẹ nhàng hơn đối với bản thân ông nên ông lại tuyên bố: “*We will stay the course*” (Chúng tôi sẽ giữ nguyên lập trường) và “*We will stay as long as required*” (Chúng tôi sẽ ở lại bao lâu còn đòi hỏi), nghe như Bộ trưởng McNamara đã tuyên bố ở Sài Gòn 40 năm trước đó (xem Chương 13). Nhưng nói vậy mà chẳng phải vậy.

Chỉ tới tháng 2, 2005 thì TT Bush đã tuyên bố: “*Iraq phải tự bảo vệ chính mình*” (Iraq must defend itself (2 tháng 2, 2005).

Tháng 6, 2007, ông bay sang Baghdad gặp Thủ tướng Nuri al Maliki, (giống như TT Nixon tới Sài Gòn thăm TT Thiệu) và tuyên bố: *“Tương lai của Iraq là ở trong tay chính phủ Iraq... Hoa Kỳ là quốc gia luôn giữ lời hứa, và Hoa Kỳ sẽ đứng cùng với Iraq để tiến tới một mục tiêu chung, đó là một nước Iraq độc lập, tự cai trị lấy mình, tự tôn tại và tự bảo vệ lấy mình.”* Nghe như TT Nixon đang nói với TT Thiệu.

Thế rồi cuộc bầu cử 2008 đã mau tới. Năm 2007, để giúp đảng Cộng Hòa, TT Bush ký với chính phủ Iraq một hiệp định về việc rút quân “Status of Forces Agreement” ngày 23 tháng 9: Mỹ sẽ rút hết quân vào 2011. Gần tới ngày bầu cử thì lại đổi hạn chót cho sớm lên: 2010. Ông Maliki phải bình luận “Bầu cử tại Mỹ đã là một yếu tố rút quân” (The US Election played a factor). Tuyên bố rút quân là giúp làm sáng lên viễn tượng hòa bình, và như vậy thì lẽ ra phải giúp cho ông McCain thắng cử? Chẳng may cho đảng Cộng Hòa, kinh tế năm 2008 lại rơi vào vòng khủng hoảng trầm trọng ngay trước lúc bầu cử, giúp cho ông Obama đại thắng.

Bây giờ thì đã dẹp xong Saddam Hussein, cơn sốt dầu lửa cũng hạ nhiệt, sự đe dọa của Iraq ở Trung Đông không còn là mối lo ngại lớn nữa. Thảo nào vào ngày 30 tháng 7, 2009, Bộ trưởng Quốc phòng Robert Gates (cũng cùng tên giống như Robert McNamara) đã tuyên bố là ông “rất phấn khởi về những tiến bộ ở Iraq, nên có thể rút thêm 5.000 quân ngoài số 10.000 sẽ rút cuối năm nay (2009).”

Afghanistan

Iraq thì như vậy: hạn chót rút quân là cuối năm 2010, nhưng còn Afghanistan thì sao đây? Nếu như cố Nghị sĩ

Edward Kennedy đã gọi *“Iraq là Việt Nam của Tổng thống Bush”* thì tuần báo lớn *Newsweek* đã đăng một tựa đề thật to gọi Afghanistan là *“Việt Nam của Obama.”* Cái hài hước là số báo này lại được xuất bản chỉ hơn hai tuần sau khi Obama đăng quang. Có người còn viết trên mạng là “bài này được viết chỉ 15 phút sau khi ông Obama làm tổng thống.” Như vậy thì dù là chưa biết ông Obama sẽ bắt đầu làm gì ở Afghanistan thì báo này đã đi tới kết luận rồi. Điều này chứng tỏ là chỉ làm sao bán được báo. Áp lực cạnh tranh càng cao, nhu cầu đăng tin tức giật gân càng mạnh.

Mới đây, trong số ngày 16 tháng 11, 2009, lại đăng đầu đề lớn ngoài bìa: *“Làm sao chúng ta đã (có thể) thắng ở Việt Nam - Những Bài Học Ngạc Nhiên Cho Obama và Afghanistan Từ Một Cuộc Chiến đã Lâu Trước đây”*. Nhưng trong cùng số báo lại thêm một bài để cảnh cáo: *“Hãy Cẩn Thận Với Những Người Theo Chủ Nghĩa Xét Lại”* của Nghị sĩ John Kerry.

Lúc VNCH sụp đổ thì ông Obama mới 14 tuổi, cậu bé thư sinh trường trung học chắc cũng không biết gì nhiều về Việt Nam. Nhưng ông học hành rất giỏi, trí tuệ thông minh. Trở thành một chính trị gia, chẳng mấy lúc mà đã rút tĩa được nhiều bài học về Việt Nam. Cứ xem hành động của ông thì cũng thấy rõ. Ngày 2 tháng 10, 2002 lúc còn là một nghị sĩ ở cấp tiểu bang (Illinois), ông đọc bài diễn thuyết chống chiến tranh Iraq: *“I’m opposed to dumb wars”* (Tôi chống lại những cuộc chiến ngu xuẩn). Lập trường này tiếp tục vào lúc tranh cử. Bây giờ lên chức tổng thống, ông cũng không phải quá lo nghĩ về Iraq vì đó là chuyện của người tiền nhiệm. Và lại tổng thống Bush đã

tuyên bố kế hoạch rút quân trong 19 tháng. Ông Obama chỉ cần rút cho nhanh hơn chút đỉnh là có điểm rồi. Như đã trích dẫn trên đây, Bộ trưởng Quốc phòng Robert Gates đã tuyên bố sẽ rút thêm 5.000 quân vào cuối năm 2009.

Về Afghanistan thì đối với ông Obama, dù có chống chiến tranh đi nữa, nhưng khi đã trở thành tổng thống rồi thì cũng bị lấn cấn giữa “thành công” và “thất bại” như hai Tổng thống Johnson và Nixon. Đó là vì trong lịch sử Hoa Kỳ, không tổng thống nào chịu mang tiếng là thất bại. Khi Tổng thống Ford cho cuốn gói ra đi khỏi Miền Nam thì cũng không phải là thất bại, vì quân đội Mỹ đã rút đi hết từ hai năm trước rồi, và đã để lại một Miền Nam nguyên vẹn, lại có cả hòa bình và danh dự nữa.

Bầu cử 2012

Ông Obama cũng đã học được kinh nghiệm quý giá từ Việt Nam: đó là muốn tái cử chức tổng thống thì phải sửa soạn ngay từ bây giờ:

- Tổng thống Nixon đã chuẩn bị vào những năm 1969-1970 cho cuộc bầu cử 1972;
- Tổng thống Obama đang chuẩn bị trong năm 2009-2010 cho cuộc bầu cử 2012.

Độc giả theo dõi tin tức thì sẽ thấy đúng bài bản: TT Obama chuẩn bị về ba mặt:

- Afghanization: Afghan hóa quân đội của Tổng thống Karzai, giúp tổ chức, đào tạo để dần dần thay thế quân đội Mỹ;
- Xây dựng dân chủ: bầu cử tổng thống ngày 20 tháng 8, 2009, và sau đó các cuộc bầu cử quốc hội, chính quyền địa phương;

- Thay thế chiến thuật search and destroy (lùng và diệt địch) bằng chiến thuật ‘pacification’ (bình định) và ‘territorial security’ (an ninh lãnh thổ): áp dụng chiến thuật ‘clear and hold’ (dẹp Taliban trong từng khu vực rồi giữ luôn). Hiện nay, theo Đề đốc Mike Mullen, Tham mưu trưởng Liên quân Hoa Kỳ nhóm Taliban đã gây dựng lại được ảnh hưởng của mình tại 11 tỉnh trong số 34 tỉnh ở Afghanistan.¹
- Bởi vậy ngay từ đầu nhiệm kỳ là phải tăng thêm quân để thứ nhất, giúp đào tạo quân đội Afghanistan; thứ hai, củng cố an ninh lãnh thổ (tháng 8, 2009 cho đánh lớn vào sào huyệt Taliban ở Dahaneh nằm ở phía nam Afghanistan); và thứ ba, đem thêm quân vào sớm cũng có cái lợi là để còn rút quân đi, vì kinh nghiệm Việt Nam cho thấy: hễ cứ rút quân là chúng tỏ có hòa bình. Cho nên ta thấy ông Obama vừa lên đã quyết định tăng quân gấp đôi, lên 63.000.

Rồi sau khi hội họp, bàn bạc liên tục với đủ mọi phía, ngày 1 tháng 12, 2009 ông Obama lại quyết định tăng thêm 30.000 quân, như vậy là đã có gần 100.000 lính Mỹ ở Afghanistan. Nhưng để cho dư luận bớt chống đối, và chắc chắn rằng để có lối thoát, ông tăng thêm quân theo một hình thức gọi là “surge and exit strategy”: chiến lược tăng quân kèm theo một nghị trình rút quân trong 18 tháng. Kinh nghiệm tại Việt Nam về chính sách của Mỹ như nhận xét của TT Thiệu là TT Johnson đem quân vào để rút quân đi” (Chương 13) hay thời TT Nixon: vừa giúp đào tạo quân đội VNCH, nhưng cùng một lúc lại mật đàm

và cho đối tác biết rõ hạn chót rút quân. Tới bầu cử 1972 là coi như đã rút gần hết khỏi Miền Nam rồi. Theo như kinh nghiệm này, chính sách của ông Obama cũng khó mà thành công: tuyên bố trước nghị trình rút quân sẽ vô hiệu hóa ảnh hưởng của việc tăng quân.

Thời gian qua mau, chẳng mấy lúc nữa sẽ tới hè 2011, rục rịch bàn về chuyện bầu cử 2012. Khi ấy thì nghị trình surge and exit sẽ đến hạn chót. Tổng Thống Obama có thể tuyên bố là sứ mệnh đã hoàn thành? Đã có bầu cử tháng 8, 2009 ở Afghanistan, Tổng thống Karzai tái cử, bước đầu của nền dân chủ đã được xây dựng, an ninh lãnh thổ cũng đã tốt hơn, và quân đội Afghan thì đã trưởng thành, như vậy là tốt đẹp rồi, Mỹ có thể rút quân. “Còn chuyện nội bộ từ nay mà đi thì chính phủ Karzai phải tự lo lấy, TQLC Mỹ không lo thay được.” Đây chính là câu mà Bộ trưởng Gates đã nói về Iraq vào hè 2009.

Bài học khác nữa cho ông Obama là khi muốn rút quân khỏi Afghanistan thì sẽ vận động cho chính Tổng thống Karzai yêu cầu Mỹ rút, giống như Thủ tướng Maliki ở Iraq hay Tổng thống Thiệu ở Miền Nam. Ngày 14 tháng 7, 2007, ông Maliki tuyên bố “quân đội và cảnh sát Iraq có thể giữ được an ninh cho Iraq, quân đội Mỹ có thể rút bất cứ lúc nào họ muốn.” (Associated Press, 14/2007– web). Tại đảo Midway vào tháng 6, 1969, TT Thiệu cũng tuyên bố là Mỹ có thể rút đi một số quân. Ông kể lại là vì đã nhận được tín hiệu rõ ràng là TT Nixon muốn gặp ông để thông báo về việc rút quân, nên để giữ thể diện, ông Thiệu đã đi bước trước và tuyên bố đồng ý cho Mỹ ‘tái phối trí’ vài sư đoàn (xem Chương 20).

Bước cuối cùng trước khi rút khỏi Afghanistan thì báo chí, Quốc hội sẽ tăng mạnh thêm những lời chỉ trích chính phủ Karzai tham nhũng lan tràn, không hữu hiệu. Còn các quan chức khác, kể cả Ngoại Trưởng cũng có thể nói: “sức mạnh bên ngoài không thể thay thế được cho những cố gắng ở bên trong” như ông Kissinger đã bình luận về Miền Nam. Ý ông muốn nói là chính phủ và quân đội Miền Nam yếu kém nên thất bại thì ráng chịu. Cái trớ trêu là 33 năm sau ta mới được nghe qua một cuốn băng đã giải mật chính lời ông Kissinger cố vấn TT Nixon, đại ý nói là nếu sụp đổ thì: cứ đổ cho Miền Nam bất lực là xong hết (xem Chương 15 và 16).

Bài học cho tiểu quốc

Theo như vậy, bài học nào có thể rút tĩa cho các đồng minh của Hoa Kỳ và những lãnh đạo của họ. Về điểm này chúng tôi cũng đã bình luận trong cuốn KDMTC. Nơi đây chỉ xin nhắc lại cho các thế hệ mai sau một vài bài học chính yếu, đó là: *thứ nhất*, phải tự trông cậy vào chính mình; *thứ hai*, khi cần thiết phải nhờ đến đồng minh, bất luận là cường quốc nào, thì phải luôn nhớ rằng quyền lợi là yếu tố chính; và thứ ba, hai chữ “quyền lợi có nhiều khía cạnh khác nhau chứ không phải cứ nói chung chung là quyền lợi:

- Có ba loại quyền lợi chính yếu: quốc phòng, ngoại giao và kinh tế;
- Quyền lợi kinh tế thì lâu dài, bền vững hơn là những quyền lợi khác;
- Quan niệm về quyền lợi” thì luôn luôn thay đổi, tùy

theo từng thời điểm. Thí dụ như một quốc gia có thể là quan trọng, là “tiền đồn” vào lúc này nhưng không vào lúc khác, có khi lại còn trở nên gánh nặng cho người đồng minh.

Về ‘quyền lợi’ thì chính khách tại các cường quốc thường tính toán theo đoản kỳ, một thời gian là ba bốn năm. Họ cứ nói ‘quyền lợi quốc gia’ (national interest) này nọ, nhưng đối với họ thì quyền lợi ấy chỉ là theo như quan niệm của riêng mình đối với cử tri ở địa phương, và vào lúc đó, chẳng bao lâu nó cũng sẽ thay đổi, như trường hợp “Mở cửa Bắc Kinh đóng cửa Sài Gòn” (xem Chương 15).

Ông Kissinger nói với TT Nixon rằng bỏ Miền Nam thì cũng chẳng ảnh hưởng gì tới chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ, nhưng sau này, chính ông Kissinger phải bình luận rằng chỉ 6 tháng sau chiến tranh Việt Nam, Cộng sản đã dùng chiến tranh du kích bùng ra ở Phi Châu và Afghanistan; và ba năm sau, chính phủ của quốc vương Shah thân Mỹ đã sụp đổ, làm mất hẳn thế quân bình ở Trung Đông, và ảnh hưởng kéo dài tới ngày hôm nay.²

Về chiến tranh ở Iraq, TT Bush đã phải nhắc đến sự việc là ngay cả lãnh tụ nhóm Al Queda cũng đã cho rằng Mỹ sẽ tháo chạy giống như ở Việt Nam. Trong một văn thư của Ayman al-Zarwahi gửi cho tư lệnh chiến trường là Abu Musab al Zawahiri do tình báo Mỹ bắt chặn được, có câu:

“Những hậu quả về việc sụp đổ của sức mạnh Hoa Kỳ tại Việt Nam - và việc họ bỏ chạy và bỏ rơi những người đã theo họ - làm cho chúng ta nên suy nghĩ... Ta phải sẵn sàng bắt đầu ngay.” (The aftermath of the collapse of American power in Vietnam - and how they ran and

left their agents - is noteworthy... We must be ready starting now).”³

Về cuộc chiến ở Afghanistan thì TT Obama đã tuyên bố rõ nghị trình rút quân. Bởi vậy nhóm Taliban chỉ cần kiên tâm chờ cho tới tháng 6, 2011 để Mỹ rút quân đi là rảnh tay. Cũng vẫn có thể là Mỹ sẽ đi vòng qua đầu TT Karzai để điều đình ngầm ngấm với Taliban theo giải pháp ‘decent interval’ của Kissinger để có được một giai đoạn chuyển tiếp, một thời gian coi cho được từ lúc quân đội Mỹ rút khỏi Afghanistan tới lúc Taliban trở về nắm chính quyền tại Kabul. Trong trường hợp ấy Mỹ có thể điều đình để thành lập một chính phủ liên hiệp giữa Taliban với chính phủ Karzai và những phe phái khác theo khuôn khổ một “Hội Đồng Hòa Hợp Hòa Giải Dân Tộc.”

Khi đồng minh tháo chạy và bỏ rơi thì thật bi thảm đối với một nước bé nhỏ, nhưng đối với một cường quốc thì có thể chỉ là những hành động dĩ nhiên: ngôi nhà cũ thì phá đi, xây nhà mới; buôn bán thua lỗ thì dẹp tiệm, khai phá sản. Không cần phải nói “quán phở này là của cha mẹ tôi để lại, nên tôi cứ tiếp tục, cứ bán phở để chuyển nghề lại cho con cái, dù là đang lỗ lã.

Xem như vậy, có thể là TT Thiệu đã đặt quá nặng về những quan niệm ‘chung thủy,’ ‘chữ tín,’ hay ‘danh dự,’ là những giá trị cao nhất trong khung cảnh văn hóa của người Á Đông nói chung và người Việt Nam nói riêng. Nhưng quan niệm của người Phương Tây thì lại khác:

o Chung thủy là quan trọng, nhưng họ không đặt quá nặng vấn đề chung thủy, như Thủ tướng Anh quốc

Lord Palmerston đã nói: *“nước Anh chẳng có bạn vĩnh viễn mà chỉ có quyền lợi vĩnh viễn? (Great Britain had no permanent friends, only permanent interests);*

☆ Về chữ tín thì không có quan niệm “lời nói như đinh đóng cột hay nhất ngôn ký xuất, tứ mã nan truy”: ở Mỹ thì làm gì cũng phải có giấy tờ chứ không chỉ nói miệng, phải có kế ước, hợp đồng dài lê thê, lại còn phải thị thực notarized” bởi công chứng thì mới có giá trị;

☆ Về ‘danh dự’ thì cũng rất tương đối, điều quan trọng đối với nghề nghiệp của mỗi con người là làm bất cứ cái gì để tới được mục đích của mình” (‘to do every thing to reach your goal’), như trường hợp ông Kissinger múa may sau lưng ông Thiệu.

Thật rõ ràng là có sự khác biệt lớn giữa hai nền văn hóa, giữa những hệ thống tư tưởng, những tính toán hơn thiệt hay cung cách hành động. Và chính ‘con người’ cũng khác nhau. Ngay cả đồ ăn thức uống cũng vậy, ví dụ như người Phương Tây cho mắm tôm hay sấu riêng là khó ngửi, nhưng còn con cá mòi (anchovie) hay pho mát thì sao? Bởi vậy thường có những trần trở, lẩn cấn trong các mối liên hệ, dù là giữa cá nhân với nhau, hay trên bình diện quốc gia. Đông là Đông, Tây là Tây như Kipling đã nói.

Và đây là một điều quan trọng cần được những thế hệ tương lai đào cho thật sâu để tìm ra những nguyên tắc hướng dẫn cho sự bang giao giữa các dân tộc. Làm sao để các lãnh đạo của hai đồng minh từ hai môi trường lịch sử, văn hóa khác nhau lại có thể cộng tác cho hữu hiệu, cho hài hòa để đến khi kết thúc thì kết thúc trong hân hoan hơn là cay đắng, tự hào hơn là tủi nhục.

Chuẩn bị cho lúc hạ màn

Bài học nữa từ cuộc chiến Việt Nam là khi một tiểu quốc bang giao với một đại quốc thì luôn phải chuẩn bị cho lúc hạ màn, vì thế nào nó cũng sẽ tới. Thí dụ như đối với Hoa Kỳ thì nó hay tới vào năm bầu cử tổng thống. Cứ bốn năm một lần. Vào thời điểm này thì có sự thay đổi thật sâu đậm về chính sách: tổng thống Hoa Kỳ đương nhiệm phải rút quân hoặc tuyên bố rút quân, nếu cần thì phải tìm cách thay đổi cả nhân sự nước sở tại, làm sao để cho hình ảnh hòa bình được chiếu sáng lên thì mới có hy vọng thắng cử.

Cho nên, điều cần thiết là tìm hiểu những yếu tố làm thay đổi chính sách phát huy từ những tác động của hệ thống chính trị lưỡng đảng, ảnh hưởng của giới truyền thông, liên hệ và ảnh hưởng của các nhân vật lãnh đạo chủ chốt, thủ tục và diễn biến tại Quốc Hội và các phe phái, các hoạt động hành lang tại nơi đây.

Về bình diện này thì VNCH quả đã không lưu ý, hoặc không có điều kiện, nhân sự để lưu ý. Có thể là chính cá nhân Tổng thống Thiệu cũng đã không hiểu thấu đáo về người đồng minh. Ông luôn trần trố và tranh đấu, nhưng ông bị thu hẹp bởi hai giới hạn:

- *thứ nhất* là sự lệ thuộc vật chất hầu như hoàn toàn vào đồng minh: khi cần viện trợ từ hạt gạo tới lít xăng, từ khẩu súng tới viên đạn thì cũng khó mà có thể hành động độc lập được;
- *thứ hai* là giới hạn về cá nhân: thực chất, TT Thiệu là một chiến sĩ. Kinh nghiệm và đào tạo của ông trước khi giữ vai trò lãnh đạo thì căn bản là về tham

muu, về quân sự. Phụ tá Ngân kể lại là vào đầu năm 1983, khi mới gặp lại người xếp cũ, ông nghe ông Thiệu tâm sự: *“Tôi đã sống ở đây (Londres) 8 năm trong cay đắng... nhưng tôi đã học hỏi được rất nhiều, nhiều hơn là trong mười năm ở chức vụ lãnh đạo quốc gia, thật ra ngày đó mình đã không được “préparer” (chuẩn bị) trong chức vụ ấy.”* Như vậy là TT Thiệu đã hồi tưởng, suy gẫm lại thật nhiều.

Với những giới hạn ấy, ông Thiệu đã thực sự cố gắng, nhưng lực bất tòng tâm: *“Tôi đã làm hết mình, tôi đã làm tất cả những gì có thể làm được cho xứ sở tôi,”* ông nói với Đại sứ Bunker khi đồng ý chấp nhận ký Hiệp định Paris. Trong tập Hồi ký, TT Nixon nhắc lại câu này và ca ngợi lòng can đảm của ông: *“Mặc dầu hành động của ông ta đã gây ra nhiều điều khó khăn nhưng tôi phải ngưỡng mộ tinh thần của ông ta.”*⁴

Tâm tư Tổng thống Thiệu hay tâm tư của nhân dân Miền Nam?

Theo thiện ý của chúng tôi, tâm tư của TT Thiệu cũng phần nào phản ánh tâm tư của đại đa số nhân dân Miền Nam: nỗ lực của chúng tôi là tối đa, chúng tôi đã cố gắng hết sức, khó có thể làm gì hơn được nữa. Đồng ruộng bị bỏ hoang, biến thành bãi chiến trường. Tiền bạc thì dồn hết vào ngân sách quốc phòng: ngân sách 1974 là 775 tỷ đồng thì 311 tỷ là chi tiêu trực tiếp cho quốc phòng (40%); thêm vào đó còn chi tiêu dân sự như mua gạo: 102 tỷ đồng hay 13%, nhưng lượng gạo quan trọng cũng là để tiếp tế cho quân đội. Tài sản quý hóa nhất là nhân lực: với dân số trung bình khoảng 20 triệu (1974), lực lượng lao động là

7,8 triệu người. Nếu tính số thanh niên nam là một nửa (3,9 triệu) thì 1,2 triệu hay gần 1/3 lứa tuổi lao động này là quân nhân rồi.

Tổng thống Thiệu ban hành ‘Luật Tổng Động Viên’ vào tháng 6, 1968 sau Tết Mậu Thân. Đầu tiên tuổi quân dịch là từ 21 tới 28; rồi nói rộng ra 19-38; và sau cùng là 18-38 tuổi. Quả thật đã có nạn lính ma, lính kiểng, trốn quân dịch, nhưng đại đa số thanh niên đã vui lòng nhập ngũ.

Ngày 25 tháng 7, 1969, Tổng thống Nixon tuyên bố “Nixon Doctrine” (Học thuyết Nixon) tại Guam, theo đó thì trong trường hợp bị tấn công, Hoa Kỳ sẽ viện trợ quân sự và kinh tế cho một quốc gia khi họ yêu cầu theo như cam kết hiệp ước với Hoa Kỳ, nhưng Hoa Kỳ sẽ đòi hỏi là chính quốc gia ấy phải lĩnh nhận trách nhiệm quan trọng nhất là cung cấp nhân lực để tự bảo vệ lấy mình. Cuối năm 1971, TT Nixon đã có thể báo cáo với Quốc hội Mỹ: *“Nhân dân Miền Nam đã làm cho xú sở họ trở nên một thí dụ rất rõ ràng và cụ thể về nguyên tắc của Học Thuyết Nixon.”*⁵ Ông viện dẫn những nỗ lực của VNCH đã thay thế cho quân đội Mỹ: ‘hai năm trước đây, mức tử thương của quân đội Mỹ trong 12 tháng là 278 người một tuần; năm 1969 con số này xuống 180; năm 1970 xuống 80; và trong 6 tháng cuối năm 1971 chỉ còn 51 tử thương một tuần’. Rồi ông kết luận: *“Nhưng tiến bộ này đối với Hoa Kỳ là do nỗ lực của chính nhân dân miền Nam. Chính họ đã bù đắp vào sự giảm thiểu của nỗ lực Hoa Kỳ. Bây giờ họ đã nhận lấy phần lớn của gánh nặng và còn đang chấp nhận thêm nữa.”*⁶

Như vậy, chính Tổng thống Hoa Kỳ cũng đã phải ghi nhận nỗ lực của nhân dân Miền Nam, của người binh sĩ VNCH thay thế cho binh sĩ Mỹ trong một cuộc chiến

chung của cả hai nước (“Miền Nam là tiền đồn của thế giới Tự do”). Nhưng hoàn cảnh của hai quân nhân thì thật khác nhau: lúc binh sĩ Mỹ còn chiến đấu thì vợ con có lương đầy đủ, bảo hiểm nhân mạng, bảo hiểm sức khỏe. Trên chiến trường thì được tiếp tế dư thừa thức ăn, đồ uống, phương tiện. Vào dịp Lễ Tạ On (Thanksgiving) lại có máy bay chở món gà tây nóng hổi tới để ăn mừng. Khi giải ngũ lại vẫn tiếp tục được hưởng bao nhiêu quyền lợi, trợ cấp, an sinh xã hội.

Còn người lính VNCH thì chiến đấu trong hoàn cảnh hết sức chật vật. Nhiều binh sĩ để lại vợ con thiếu thốn, nghèo khó nơi hậu phương. Với số lương tháng trung bình khoảng 20.000 đồng (tương đương 33 đôla năm 1974; 28 đôla năm 1975) thì chỉ đủ mua gạo, nước mắm, không còn bao nhiêu để chi tiêu vào thức ăn, thuốc men, giải trí. Sau cùng thì cả phương tiện chiến đấu cũng hết luôn. Như TT Thiệu đã phàn nàn khi ông viết bức tâm thư cho TT Ford sau trận Phước Long: *Cường độ mãnh liệt của quân đội Bắc Việt, yểm trợ bằng hỏa lực và thiết giáp ô tô. Ngược lại, quân đội VNCH phải đếm từng viên đạn để cầm cự được lâu hơn*” (thư ngày 24 tháng 1, 1975).

Cả đến tình cảm hay ngày về thì người binh sĩ cũng chẳng dám ước mơ: “*Em hỏi anh bao giờ trở lại? Xin trả lời mai một anh về,*” ca sĩ Thái Thanh nhắn nhủ thay cho người lính chiến. Và cũng đừng hy vọng nữa, vì “*Tương lai anh, nào đâu có gì em ước mơ,*” ca sĩ Duy Khánh tiếp lời. Bao nhiêu dân tộc trên thế giới đã bằng lòng chấp nhận 1/3 số thanh niên nhập ngũ trong một hoàn cảnh hy sinh lớn lao như vậy?

Cho nên, sau cùng thì ông Thiệu cũng như nhiều người trong chúng ta: khi ở vào những tình huống éo le, tuyệt vọng thì chỉ còn có cách là đến với Thiên Chúa, đến với Trời Phật: *“Đôi khi tôi có cảm tưởng như chẳng còn có thể làm gì hơn được nữa ngoài việc cầu xin Chúa,”* ông Thiệu tâm sự với nữ ký giả Oriana Fallaci.⁷

Rồi đây, hai ông Karzai và Maliki hay lãnh đạo nào khác hai xứ Afghanistan và Iraq sớm muộn thì cũng chỉ còn có cách là cầu xin. Có điều khác là thay vì “cầu xin với Chúa” thì các ông ấy sẽ “cầu xin với Allah.” Nhớ lại những gì đã xảy ra cho người lãnh đạo Afghanistan khi Liên Xô rút quân, chắc ông Karzai sẽ cầu xin còn nhiều hơn ông Thiệu.

Tâm sự người xưa

Ngay từ thời ‘Đông Chu Liệt Quốc’ cả sáu thế kỷ trước Tây Lịch, Trịnh Tử Gia đã viết cho Triệu Tuyên Tử (trích từ Selections from History and Classics) do Lý Hồng Chương (cuối triều đại nhà Thanh) biên tập: (xem ảnh)

“Nay đại quốc phán bảo: “Các ngươi đã không xứng ý ta!” Nhưng tiểu quốc đã hiến dâng mọi sự cho đại quốc! Chẳng còn gì hơn mà tiểu quốc có thể làm. Người xưa có nói, khi phục vụ một đại quốc, tiểu quốc có thể được coi như một con người hoặc như một con nai. Nếu đại quốc lấy nhân đức đối xử thì tiểu quốc được nhờ. Mà nếu trái lại, thì tiểu quốc đành phải chấp nhận số phận con nai kia bị săn đuổi. Còn sự nguy hiểm nào nữa mà tiểu quốc chưa chấp nhận? Và số phận chờ đợi, nào đâu có do tiểu quốc lựa chọn.”

Khi là đồng minh của đại quốc trong một cuộc chiến, chỗ đứng của một tiểu quốc thường là như vậy, liệu mà làm, lách mà đi.

Tiếng Pháp có câu “*plus ça change, plus ça revient au même*” (càng thay đổi nhiều thì lại càng giống nhau): Kabul, Baghdad làm tôi nhớ Sài Gòn. Càng nhìn ông Harmid Karzai hay ông Nouri al-Maliki, tôi lại càng nghĩ tới ông Nguyễn Văn Thiệu.

在魏郡平定縣志云
 嘉禾三年春正月魏使入封敕色以行敕色以行敕色
 之禮還當是以不傳與魏使會十一月魏使入封敕色以行敕色
 二年六月魏使入封敕色以行敕色以行敕色以行敕色
 以行敕色以行敕色以行敕色以行敕色以行敕色以行敕色
 八月魏使入封敕色以行敕色以行敕色以行敕色以行敕色
 事當何以不免在使之中一朝北魏而再見於世矣與魏之二三臣相及於時
 魏使小國則聚以過之與今大國曰魏宋趙晉忠敕色有亡無以加焉古人有
 言曰兵者身外之物也身死而後已死而不悔者小國之志大國也他國其人不
 能則其志也然則魏使何能稱命之稱極亦知亡矣無在敕色以行敕色以行
 敕色以行敕色以行敕色以行敕色以行敕色以行敕色以行敕色
 大國之附而從於國今宜其亦也夫大國若無所從命

Phần phụ lục

Tác giả chân thành cảm tạ sự yểm trợ và cung cấp dữ liệu, tài liệu của từng thời kỳ các Tổng thống, từ các thư viện, định chế như:

- o Thư viện Gerald Ford;
- o National Archives;
- o Thư viện Richard Nixon;
- o Cơ Quan Viện Trợ Hoa Kỳ USAID;
- o Các tác giả ghi chú trong một số tài liệu (như Jeffrey Kimball); và Der Spiegel.

Phụ lục A (Chương 2).
Báo cáo của Tướng Fred
Weyand cho TT Ford
(ngày 4 tháng 4, 1975)

UNITED STATES ARMY
THE CHIEF OF STAFF

4 April 1975

MEMORANDUM FOR THE PRESIDENT
SUBJECT: Vietnam Assessment

In accordance with your instructions, I visited South Vietnam during the period 28 March - 4 April. I have completed my assessment of the current situation there, analyzed what the Government of the Republic of Vietnam intends to do to counter the aggression from the North, assured President Thieu of your steadfast support in this time of crisis, and examined the options and actions open to the United States to assist the South Vietnamese.

The current military situation is critical, and the probability of the survival of South Vietnam as a truncated nation in the southern provinces is marginal at best. The GVN is on the brink of a total military defeat. However, the South is planning to continue to defend with their available resources, and, if allowed respite, will rebuild their capabilities to the extent that United States support in materiel will permit. I believe that we owe them that support.

We went to Vietnam in the first place to assist the South Vietnamese people--not to defeat the North Vietnamese. We reached out our hand to the South Vietnamese people, and they took it. Now they need that helping hand more than ever. By every measure we have been able to apply 20,000,000 people have told the world they fear for their lives, they cherish values that are closely allied with those of non-communist systems, they desperately seek the opportunity to continue their development of a way of life different from those who now live under North Vietnamese rule.

The present level of U.S. support guarantees GVN defeat. Of the \$700 million provided for FY 1975, the remaining \$150 million can be used for a short time for a major supply operation; however, if there is to be any real chance of

DECLASSIFIED

~~SECRET~~

Authority ALP 112-16 Sec 1

By 245-1 NLF Date 11/1/81

Copy from
Gerald R. Ford Library

success, an additional \$722 million is urgently needed to bring the South Vietnamese to a minimal defense posture to meet the Soviet and PRC supported invasion. Additional U.S. aid is within both the spirit and intent of the Paris Agreement, which remains the practical framework for a peaceful settlement in Vietnam.

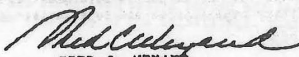
The use of U.S. military airpower to reinforce Vietnamese capabilities to blunt the North Vietnamese invasion would offer both a material and psychological assist to GVN and provide a much needed battlefield pause. I recognize, however, the significant legal and political implications which would attend the exercise of this option.

Given the speed at which events are moving, there is one other matter you should consider. For reasons of prudence, the United States should plan now for a mass evacuation of some 6,000 U.S. citizens and tens of thousands of South Vietnamese and Third Country Nationals to whom we have incurred an obligation and owe protection. The lessons of Danang indicate that this evacuation would require as a minimum a U.S. task force of a reinforced division supported by tactical air to suppress North Vietnamese artillery and anti-aircraft, as required. At the appropriate time, a public statement of this policy should be made and the North Vietnamese clearly warned "of U.S. intention to use force to safely evacuate personnel". Authority should be obtained to authorize appropriate use of military sanctions against North Vietnam if there is interference with the evacuation.

United States credibility as an ally is at stake in Vietnam. To sustain that credibility we must make a maximum effort to support the South Vietnamese now.

A more detailed analysis is contained in the attached report.

Respectfully,



1 Incl
As stated

FRED C. MEYER
General, United States Army
Chief of Staff

2

~~SECRET~~

Copy from
Gerald R. Ford Library

REPORT TO THE PRESIDENT OF THE UNITED STATES
ON THE SITUATION IN SOUTH VIETNAM

CONTENTS

I.	THE CURRENT SITUATION	
A.	The Background	p. 2
B.	The Present Situation	p. 4
C.	North Vietnamese Plans and Intentions	p. 6
II.	MAJOR PROBLEM AREAS	p. 7
III.	CURRENT GVN PLANS AND INTENTIONS	p. 9
IV.	CURRENT PROSPECTS	p. 10
V.	THE US ROLE AND POSSIBLE COURSES OF ACTION	p. 11

INTRODUCTION

On 24 March 1975 you directed me to conduct a fact finding mission to the Republic of Vietnam. My task was to:

Assess the current military situation and probable North Vietnamese intentions during the current offensive.

Determine and assess what the Government of the Republic of Vietnam is now doing and intends to do in coping with this offensive and with its impact on both the military and civilian sectors.

Determine what the United States Government can do to bolster South Vietnamese military capabilities and to alleviate suffering among the civilian population.

Assure President Thieu that this Administration remains steadfast in its support of the efforts by the Republic of Vietnam to resist North Vietnamese aggression and that it will do what it can to provide the material assistance necessary for the defense of the republic.

SECRET

DECLASSIFIED

Authority NLF M: R: 16 10-8-2

By SAE NLF Date 11/1/6

Copy from
Gerald R. Ford Library

I. THE CURRENT SITUATION

A. The Background

The Paris Agreement of 27 January 1973 marked not the beginning of peace in Vietnam, but instead the beginning of a Communist build-up of supplies and equipment for continued North Vietnamese military aggression in Vietnam. In the ensuing 26 months since the Agreement was signed, North Vietnam rebuilt the Ho Chi Minh Trail into a major all-weather supply artery. They built pipelines extending 330 miles into South Vietnam for movement of their POL. With this major supply system in full operation, they quadrupled their field artillery, greatly increased their anti-aircraft and sent six times as much armor into South Vietnam as they had in January 1973 (See Table A). At the same time, they increased their troop strength by almost 200,000 men. All of these actions were in direct violation of the Paris Agreement. The US, by contrast, did not fulfill its obligations to maintain South Vietnamese equipment and materiel levels as they were authorized to do under the Agreement. Ground ammunition declined by 30% from 179 thousand short tons at the cease fire to 126 thousand short tons when the current NVA offensive began. Shortages of POL and spare parts curtailed operations of the South Vietnamese Air Force by 50%.

The historical record outlined above set the stage for the current situation in South Vietnam. This situation is both fluid and fragile. It changed markedly during the month of March and has the potential for further rapid change in the weeks, or even days, immediately ahead.

On 10 March, the Communists launched "Phase II" of their 1975 campaign. Two North Vietnamese Army Divisions assaulted Ban Me Thuot, a strategic cross-roads in the western highlands, which was lightly defended by ARVN. At about the same time, North Vietnamese Army units west of Saigon initiated a systematic effort to eliminate the GVN presence, give the Communists a shortened, more secure infiltration corridor south into the Mekong Delta and, simultaneously, to interdict the only two roads between Saigon and Tay Ninh.

In mid-February, President Thieu sent Senator Tran Van Lam to the US as a private emissary to assess the mood of Congress with respect to Vietnam and the prospects for favorable Congressional action on aid legislation. Lam submitted a very pessimistic appraisal, which Thieu felt was confirmed by the early March votes of the House Democratic caucus. Thieu was digesting Lam's bleak estimate when the Communists launched the aforementioned "Phase II" attacks. Thieu saw his country faced with a major Communist offensive coinciding with a curtailment, and possible cessation, of US aid. He and his military advisors therefore decided that a drastic strategic retrenchment was essential to the GVN's survival.

~~SECRET~~

This new strategic concept entailed writing off most of the mountainous, sparsely populated portions of MR's 1 and 2 to concentrate the GVN's assets and resources on defending MR's 3 and 4 plus the coastal lowlands of MR's 1 and 2, the agriculturally productive areas of South Vietnam in which the bulk of the population resided. This strategy was sound in concept and Thieu's estimate of its necessity was correct. Its execution, however, was disastrous.

In a 13 March meeting with his MR 1 Commander, General Truong, President Thieu outlined his new strategic concept and his resultant decision to withdraw the Airborne Division from MR 1 to MR 3, despite General Truong's strong objection that the withdrawal of the airborne division would make the GVN's position in MR 1 untenable. During the next twelve days (13-25 March) there was vacillation, both in MR 1 and in Saigon, over what portions of MR 1 were to be held--and particularly, whether any attempt should be made to defend Hue. As a result of the changing orders he was receiving from Saigon, General Truong had to revise his troop deployment plans at least three times, even as the North Vietnamese Army attack was steadily increasing in intensity. Quang Tri City was evacuated in orderly fashion on 19 March, but before a new GVN defense line could be stabilized along the My Chanh River, territorial forces in the area began evaporating in the face of North Vietnamese pressure; Saigon recalled the last airborne brigade in MR 1, and an unravelling process began. North Vietnamese pressure mounted daily at a sharply increasing rate. Hue was evacuated on 25 March, but by then NVA units had cut Route 1 south of the city and the removal of Hue's 20,000 defenders, including most of ARVN's 1st Division, became largely dependent on haphazard, improvised sealift operations. During this same period, over-extended GVN units in Quang Nam, Quang Tin, and Quang Ngai Provinces, were being dispersed or defeated piecemeal by advancing NVA forces.

The GVN's presence in MR 1 collapsed into an enclave at Da Nang. What was left of the GVN's effective strength in that region--basically the Marine Division and a part of the 3rd ARVN Division--tried to set up a defense of Da Nang, but the effort was not successful. Arrayed against the GVN's 10,000 odd organized defenders were over 30,000 NVA troops advancing with the momentum of success. Further compounding the situation's problems was the influx of more than a million refugees. With a total of close to 2 million people increasingly desperate to get out, panic spread and on 28 March order collapsed. NVA tanks began moving into the town soon thereafter. No more than 50,000 refugees were brought out by air or by sea, and the GVN succeeded in extracting approximately 22,000 troops, including about 9,000 marines and 4,000 - 5,000 troops from the 2nd and 3rd ARVN divisions, but the fate of the remainder of Da Nang's civil and military population is unknown.

In MR 2, President Thieu and his regional commander, General Phu, met at Cam Ranh Bay on 14 March to discuss the situation in light of the loss of

~~SECRET~~

Ban Me Thuot. At that meeting, President Thieu outlined his new strategic concept to withdraw from the highlands and consolidate GVN forces for defense of vital coastal areas. The exact wording of the President's orders are not known, but General Phu interpreted them as authorizing at his discretion the immediate, total evacuation of Pleiku and Kontum Provinces, for which no plans or preparations had been made. The exodus began in the next two days, with the evacuating ARVN forces following Highway 14 and Route 7B across Phu Son and Phu Yen Provinces to the coast at Tuy Hoa. Compounding the already severe difficulties inherent in this unplanned exodus, 7B was a secondary road, virtually unused for years, with many bridges out and no fords prepared. Command and control broke down. The six ranger groups and one infantry regiment from Kontum and Pleiku became interspersed among the increasingly desperate 200,000 odd civilians fleeing with the exfiltrating column. At least two and possibly three NVA regiments wheeled northward from Darlac to Phu Son and Phu Yen Provinces to harass the column, systematically and methodically engaging the dispersed ARVN military units, none of which were combat effective when the column's lead elements entered Tuy Hoa City on 26 March. The carnage inflicted en route on the hapless civilian refugees was horrendous.

While the above events were in train, the GVN diverted one airborne brigade from the Hua area to Khanh Hoa Province to block the two to four NVA regiments pursuing the remnants of the 23rd ARVN eastward from Ban Me Thuot across Darlac Province. The 23rd Division already battered by its stand at Ban Me Thuot, had virtually ceased to exist as an organized unit by the time its survivors began trickling into Nha Trang.

B. The Present Situation

The military situation existing in the first week in April has to be assessed in light of what happened in March. Amid the general chaos in MR's 1 and 2, a number of ARVN units performed well. Without the effectiveness of the Marines and some elements of the 3rd ARVN, no one would have gotten out of Da Nang. In Ban Me Thuot, elements of the 23rd ARVN held out for more than a week against two NVA divisions. The 40th and 41st regiments of ARVN's 22nd division fought savagely to delay superior NVA forces from breaking through to the coast at Qui Nhon in Binh Dinh Province. The net effect of March's events, however, has been severely adverse both in concrete terms and, even more, in psychological ones.

Communist forces have the momentum of success and though they have suffered casualties which may have been heavy, they are being augmented daily by fresh replacements and supplies from North Vietnam (Table, TAB A). During the last three weeks in March, five ARVN divisions, twelve Ranger Groups and two brigade equivalents of armor have been rendered combat ineffective. Officers and men from these units can be regrouped into new formations, but virtually all of their equipment has been lost. Many other GVN units have suffered heavy losses in personnel and equipment.

As of 1 April, Communist combat forces in South Vietnam, predominately North Vietnamese Army units and personnel, totalled over 200,000 organized

~~SECRET~~

into 123 regiments--71 infantry, 7 sapper, 4 armor, 16 artillery and 25 AAA*.

Comparable, currently effective ARVN ground combat forces total just over 54,000 troops, organized in 39 regiments/brigades or equivalents--18 infantry regiments, 2 armored brigades, 5 ranger groups, 3 airborne and 2 marine brigades**. Given replacement equipment, effective ARVN combat manpower and unit strengths can be augmented by new units formed out of the personnel remnants of the units dispersed during the March battles in MR's 1 and 2, but this will take time. As of 1 April, the predominantly North Vietnamese Communist combat force in South Vietnam outnumbers equivalent GVN forces just under 3 to 1 in size.

Territorially, all of MR 1 has been lost by the GVN, along with most of MR 2***. The GVN currently holds a coastal lowland strip running southward from about Cam Ranh to the MR 3 border, plus the southern portion of Tuyen Duc Province. Lam Dong Province fell on 1 April, Dalat City was evacuated on 2 April and what is left of Tuyen Duc Province is disintegrating.

In MR 3, Phuoc Long Province was lost in January. In March there was further territorial erosion in a broad arc about 50 miles west, north and east of Saigon. The fighting in MR 3 has been sporadic and, on occasion, heavy but there, the ARVN has basically held its own during the past three weeks. In MR 3, ARVN forces do not yet face the problem of being significantly outnumbered. Though the Communists are already applying severe pressure in several areas (e.g., Tay Ninh and around Xuan Loc) and are clearly planning a round of new attacks, GVN forces by and large are holding their own and fighting well, and in the process have badly mauled a few Communist units. Barring a wholesale morale erosion on the part of

*See Table, Tab B, for details. This does not include administrative service and combat support personnel, nor does it include Viet Cong provincial and district territorial units.

**See Table, Tab C, for details. These figures do not include the South Vietnamese Air Force or Navy, nor do they include the Regional and Popular Forces, Police Field Forces or other miscellaneous non-ARVN units. Strength estimates for the GVN Regional Forces are included in the table as part of the GVN's overall armed strength. With some specific exceptions, these territorial units, however, were ineffective during the March campaigns in MR's 1 and 2, often dispersing and dissolving at the first serious probes (or even appearance) of North Vietnamese Army line units. ARVN commanders in MR's 3 and 4 generally doubt the territorials would be more effective in the face of heavy North Vietnamese attacks in the lower half of the country. As a consequence, territorial forces are being upgraded into the regular ARVN structure.

***See Maps (Tab D).

~~SECRET~~

S

Copy from
Gerald R. Ford Library

ARVN forces or a significant further increase in Communist strength beyond that of the past week, the GVN should be able to hold the situation in MR 3 about as it stood on 3 April, at least for the immediate future.

In the Mekong Delta (MR 4), the past several weeks have not seen any appreciable change. Opposing regular combat forces are about evenly matched (See Tables, Tabs B & C). The tactical situation could deteriorate rapidly if additional Communist units come into the area or if the GVN should redeploy to MR 3 any one of the three ARVN divisions now assigned to MR 4.

Militarily, the GVN is on the defensive and beleaguered. March's military reverses and their attendant consequences--the loss of territory, military and civilian casualties, and the enormous population dislocation of the more than two million civilian refugees--have had a heavy, adverse impact on the whole political and social structure of South Vietnam. Just how heavy, extensive or lasting is hard to tell, partly because the South Vietnamese people are in a state of shock and because a full knowledge of what actually has happened in MR's 1 and 2 is not yet widespread, even in Saigon, let alone the populated rural areas in MR 3 or the still prosperous and agriculturally busy Mekong Delta.

C. North Vietnamese Plans and Intentions

North Vietnam's intentions are hard to discern and its next moves are probably the subject of active discussion now being conducted by the Lao Dong Politburo in Hanoi. Such evidence as is available suggests that Hanoi is weighing two broad options:

- a. Exert a maximum effort to exploit the recent tactical successes and present battlefield advantage of the North Vietnamese Army in an all out effort to collapse the GVN and eliminate it as a functioning political entity.
- b. Consolidate recent gains and try for one or two more major victories (e.g., disperse the 25th ARVN Division and/or capture Tay Ninh), then call for negotiations on terms tantamount to a GVN surrender, planning to try again for military victory later in 1975 or 1976 if the GVN can not be pressured politically into accepting some form of "coalition government" that would give the Communists de facto political control over South Vietnam.

From the time the Paris Agreement was signed in 1973, Hanoi has been steadily improving its military capabilities in South Vietnam through a continuous improvement of its logistic infrastructure (roads, trails, depots, etc., in both Laos and South Vietnam) and a continuous infusion of supplies, equipment and troops--all in direct violation of Article 7 of the 1973 Agreement. This flow has peaked and valleyed over the past 26 months, but it has never stopped.

~~SECRET~~

In the summer of 1974, when the GVN's overall position looked promising, this manpower and supply flow augmenting North Vietnam's invading expeditionary force in the South was down. It began to pick up soon after last summer's political developments within the United States and diminishing Congressional support for continued assistance to South Vietnam. The logistic flow of men and materiel out of North Vietnam--and, hence, the North Vietnamese Army's capabilities in the south--began to pick up in the latter part of 1974. The pace has been intense since the beginning of 1975, was increased in February and March, and is now going at full throttle.

Hanoi certainly had planned a significant level of offensive action this spring. In retrospect, the "Phase I" January campaign (which overran Phuoc Long Province), among other things, seems to have been a test of whether the US would react to what even Hanoi must have considered a blatant violation of the 1973 Paris Agreement. Judging from the Communists subsequent behavior--e.g., the sharply rising build-up, introduction of North Vietnamese strategic reserve units, the assault on Ban Me Thuot with two NVA divisions (one recently brought south from Hanoi's strategic reserve) and the increasing stridency with which the Communists have played the propaganda theme of US "impotence"--Hanoi seems to have decided that the US was too preoccupied with other problems to react significantly to anything North Vietnam did in Indochina.

Official party directives and high level instructions issued in January and February and even through the third week in March suggest that at least the initial objectives of the 1975 campaign were something less than near term total victory--i.e., an improved territorial position (probably including capture of Tay Ninh City), harassment and attrition of ARVN, and heavy overall pressure on the GVN. The main goal of this campaign appeared to be that of putting the Communists in a commanding position from which they could demand negotiations leading to a coalition government, and, if such were not forthcoming, from which they could launch a "final" assault in 1976.

How much Hanoi's goals may have escalated or its appetite been whetted by the past month's events in South Vietnam--and in the United States--is impossible to tell, particularly since even Hanoi has not had time to digest the most recent developments. The rate at which men and supplies are coming down from North Vietnam into South Vietnam, however, certainly suggests that Hanoi intends to keep pressing its invading expeditionary force's attacks.

II. MAJOR PROBLEM AREAS

The GVN is faced with an interlocking web of rapidly mounting problems which fall into three broad areas.

First, there are physical or concrete problems. The most important of these is the North Vietnamese Army--including its present size, increasing

~~SECRET~~

strength and aggressive activity. Then, there is the sheer magnitude of the past three weeks' losses in personnel and equipment which--unless or until replaced--puts an increasingly debilitated ARVN in a worsening position against a growing North Vietnamese threat. In the civil sphere, there is the concomitant magnitude of the refugee flow, uprooting close to ten per cent of the entire population, whose urgent needs for food, clothing, shelter, and medical care place enormous strains on the machinery of government. Meeting these refugees' immediate needs is in itself a massive problem but resettling them and absorbing them in the areas still under GVN control is an even more formidable task.

There are many other concrete problems that are intrinsically important (e.g., keeping the roads and lines of communication open, food supplies moving, maintaining basic law and order in areas inundated with refugees, controlling or checking Viet Cong subversion and terrorism in areas not under immediate conventional attack), but these are overshadowed by the three "physical" problems mentioned above.

In addition, there are a host of burgeoning, related problems which might be termed "administrative". These involve providing the leadership, guidance and direction necessary to cope with the physical problems noted above. They also involve the leadership and administration, military and civil, necessary to rally a nation after a series of defeats, check the spread of despondency and hopelessness, develop a sense of national unity and common purpose, and wage a war for survival. In a Vietnamese context, the situation requires the kind of leadership and effective administration Churchill and his War Cabinet gave Great Britain after Dunkirk and the fall of France. To date (as outlined in Section III below) this kind of leadership and administration is not evident--and in Vietnam, there is no English Channel to check the onrushing tide of invasion or provide a respite for regroupment.

Then there is a complex of psychological and attitudinal problems which, in the end, may prove the most important of all. In refugee-clogged coastal MR 2, the kind of fear and panic which erupted in Da Nang also rose to the surface before the GVN's position north of Cam Ranh collapsed. In MR 3 and Saigon, the people are shocked and bewildered. They may not yet have a sense of immediate personal danger and crisis, but that emotion is beginning to spread with increasing rapidity. In the Delta, where news of northern developments takes time to circulate, life is prosperous and there is no change in the pattern of the past two years' events yet perceptible to the ordinary citizen, people are perplexed and troubled but do not yet feel immediately threatened. The GVN has a little time in which to act before the full story of what has happened in MR 1 and MR 2 becomes widely known throughout the rest of the country; but the time is very short.

In the Army, the psychological problems are more focused and more intense. Army units in coastal MR 2 know they may soon be overwhelmed. Despite certain local tactical successes, the units in MR 3 could fall prey to a

~~SECRET~~

sense of defeatism and hopelessness. In the Delta, senior ARVN commanders assert that the morale of their troops is still good and that when attacked they will fight, but when talked to privately by Americans they know, and whose discretion they trust, these same commanders caution that their troops' morale could not stand the news of major defeats in MR 3.

One of the most serious psychological and attitudinal problems at all levels, military and civilian, is the belief that the South Vietnamese have been abandoned, and even betrayed, by the United States. The Communists are using every possible device of propaganda and psychological warfare to foster this view. The higher one goes in the social or hierarchical scale the greater the degree of sharpness and focus to such sentiments. Much of this emotion is keyed on the 1973 Paris Agreement and subsequent US withdrawal. It is widely believed that the GVN was forced to sign this agreement as a result of a private US-North Vietnamese deal under which the US was allowed to withdraw its forces and get its prisoners back in return for abandoning South Vietnam. This sense of abandonment has been intensified by what is widely perceived as a lack of public US acknowledgment of South Vietnam's current plight or willingness to provide needed support.

All of the above problems are interacting. One result of this interaction is a spreading loss of confidence in the GVN's top leadership, a sentiment felt throughout the politically aware population and mounting rapidly in the Army. President Thieu's inner core of senior advisors is felt to be disgraced. With every passing day, more of this bitterness and resentment is being focused on President Thieu himself. There is a general awareness that any coup attempt, even if successful, would probably be the ultimate disaster; but the odds are mounting that unless this crisis of confidence is dispelled, President Thieu will have to step down.

III. CURRENT GVN PLANS AND INTENTIONS

The GVN has what it calls a "strategic plan" but it is being revised almost daily in the light of events. A week ago (25 March) it envisioned an enclave at Da Nang and a southern defense line anchored on the coast at Binh Dinh or, failing that, just below Tuy Hoa in Phu Yen Province. The contemplated line was to swing through Tuy Duc and Lam Dong Provinces, then to Xuan Loc in Long Khanh Province and over to Tay Ninh. Since the plan was developed, Da Nang has fallen, the GVN's position in coastal MR 2 has collapsed north of Cam Ranh.

The GVN intends to reorganize and refit the ARVN and Marine units decimated in last month's battles with all possible speed. It also intends to take other steps to augment ARVN's strength by upgrading significant numbers of territorial forces and Ranger groups. The success of all of this will depend on the degree to which RVNAF is able to correct serious deficiencies in command and control and its capacity to translate plans into coordinated action. President Thieu and General Vien are aware of the need and have promised corrective action.

SECRET

The refugee problem reflects similar deficiencies in planning and administration. There is a concern and desire to be helpful and sources of international sympathy and support which could be tapped, including funds, medical personnel, supplies, etc.. Dr. Dan--the Deputy Prime Minister responsible for refugees--is doing what he can, but there is, as yet, no internal GVN mechanism capable of addressing the intricate details and systematic follow through this enormous and complex problem requires. As a result, the burden tends to fall on a few officials, including local provincial ones, some of whom have been imaginative in coping with immediate crises but whose efforts are individual, fragmented and not part of an integrated whole.

Propaganda and psychological warfare and even essential governmental communication with the GVN's own people show similar deficiencies in overall concept and systematic follow through.

The GVN, in short, has hopes and aspirations, and a desire to cope, but few of these are focused, channelled or truly organized. The government, especially the bureaucracy, is in a state of shock and bewilderment and the top echelons do not seem to have a full realization or comprehension of the magnitude of the GVN's many problems.

IV. CURRENT PROSPECTS

What happens in South Vietnam over the next month or so, let alone a longer time frame, depends very much on what is done--or not done--by North Vietnam, the GVN, and the United States during the next two to three weeks and even the next few days.

Unless North Vietnamese forces are somehow checked in battle or Hanoi induced to pause by some form of diplomatic or other suasion, the North Vietnamese will defeat the GVN militarily. There is no evidence that the North Vietnamese are developing logistic problems or beginning to outrun their supplies. The southward march of one, let alone two, of Hanoi's five divisions now in MR 1 would be enough to seal the fate of the GVN's hold on coastal MR 2. If one of Hanoi's five divisions already in MR 2 were brought down into MR 3, particularly if augmented with more armor and artillery, that would tilt the present balance of forces in MR 3. The GVN's forces in the Delta have all they can handle with the North Vietnamese troops already in that region, and MR 4 could not hold if MR 3 collapsed in the wake of defeats in MR's 1 and 2.

The above picture may be altered as the GVN deploys into MR 3 units reconstituted from the remnants of the ones recovered from MR 1 and MR 2. This, however, requires time to reorganize and equip. The odds are that in pure capability terms, the North Vietnamese can move and commit existing divisions within SVN faster than the GVN can form new ones.

As for the GVN, some steps--dramatic and demonstrably effective--have to be taken not just to prevent any near term deterioration in the GVN's

SECRET

military position in MR 3, but also--and perhaps more important--to give the population, and the RVNAF, a psychological lift and confidence in the GVN's top leadership. In the morale sphere, South Vietnam--at least in MR 3, including Saigon--is very near the brink of a slide into the kind of hopelessness and defeatism that could rapidly unravel the whole structure.

V. THE US ROLE AND POSSIBLE COURSES OF ACTION

What the US does, or does not do, in the days immediately ahead will probably be as critical a determinant of the next few weeks' events as the actions or non-actions of Saigon or Hanoi. The US, alone, can not save South Vietnam but it can, however inadvertently, seal its doom.

My specific recommendations fall into two different categories. There are short term actions--partly physical but primarily psychological--needed to give South Vietnam a morale lift and, if possible, to induce Hanoi to pause. This buys nothing but time, but at the moment that time is urgently needed. Secondly, there are longer term actions, mainly material though still with a strong psychological dimension, which are necessary if South Vietnam is to have any hope of physically surviving the North Vietnamese onslaught or negotiating any settlement short of unconditional surrender.

The essential and immediate requirement is Vietnamese perception of US support. Perceptions are important in every respect. A perception of diminishing US support for South Vietnam encouraged the North Vietnamese to launch their current offensive. It was this same perception that caused the Republic of Vietnam to begin withdrawal from the dispersed and exposed positions in the northern provinces. These perceptions were shaped by the following actions: Immediately following the signing of the Paris Agreement, \$1.6 billion was requested to meet the requirements of the South Vietnamese in FY 1974; \$1.126 billion was provided--70% of the needs. A subsequent request for a \$500 million supplemental was ultimately turned down. For the current fiscal year, \$1.6 billion was requested to maintain a viable Vietnamese military capability for defense; \$700 million was provided--44% of the stated requirement. These and related actions helped generate the crisis of confidence that precipitated the GVN strategy of retrenchment.

Now, the key to Vietnamese national survival is the GVN's ability to stabilize the situation, and to bring their military resources to bear in blunting the North Vietnamese offensive. Their ability to stabilize the situation hinges, to a very large extent, on the ability to convince the average soldier and citizen that all is not lost, and that the North Vietnamese can be stopped. Though this is largely a task for the Government of Vietnam, the actions of the US are vital in restoring confidence.

~~SECRET~~

The action which the US could take which would have the greatest immediate effect on Vietnamese perceptions--North and South--would be the use of US air power to blunt the current NVA offensive. Even if confined to South Vietnam and carried out for only a limited time, such attacks would take a severe toll on the North Vietnamese expeditionary force's manpower and supplies, and have a dramatic morale impact on North Vietnam's invading troops. These attacks would also give Hanoi's leaders' pause and raise concerns, which do not now exist, about the risks involved in ignoring a formal agreement made with the United States.

South Vietnamese military leaders at all levels have repeatedly cited the importance of B-52 attacks to the conduct of a successful defense against superior enemy forces and there is sound military justification for such a point of view.

The above comments convey only a military assessment. I recognize, however, the significant legal and political implications which would attend the exercise of such an action.

One important step that the US should take is to make it clear that the US supports South Vietnam. This should include positive statements by the President and other senior US officials. Sagging Vietnamese morale was clearly bolstered by the arrival of the United States team sent by the President to investigate the situation. Additional US actions of this nature would highlight US concern. In addition to statements from the Executive Branch, there should be an effort to insure that a broad spectrum of concern is evident in the United States. Support from Members of Congress; public statements from responsible individuals both in and outside of the Government; and understanding in the US press will foster changing US perceptions of the situation in Vietnam.

This effort could stress three principal themes:

--The Vietnamese people, with first-hand knowledge of life under both the Thieu Government and Communism, have clearly indicated their choice by "voting with their feet," as the East Germans did before the introduction of the Berlin Wall. The mass exodus from the northern provinces, in the face of hardships, danger and intense human suffering, is a true sign of their feelings. In their choice, none have fled north to Hanoi and North Vietnam--where there is no fighting, where there are no refugee columns, and where war has not touched since the Paris Agreement. The question is not an academic one to the individual Vietnamese; it is one of life and death. By their actions they have chosen liberty and possible death.

--South Vietnam is fighting a defensive war. US materiel is used to defend South Vietnam, while Soviet and Chinese tanks and war materiel are being used by the North Vietnamese for open, naked, defiant aggression. It is this North Vietnamese invasion, not the actions of the South Vietnamese, that has already required the Administration to seek additional support from the Congress.

SECRET

--We should continue to emphasize the effect of Vietnam on the credibility of any US commitment. The world clearly understands past US commitments to Vietnam. Our expenditure of lives and resources in pursuit of this commitment is well known to all. The governments of the world know the past, but will see any present inability to support the Vietnamese in their crisis of survival as a failure of US will and resolve. If we make no effort, our future credibility as perceived by ally and potential adversary alike will be lost for years to come.

Statements of US support are important, but it is also essential that the message be validated with concrete actions to demonstrate that the United States stands behind her ally. While the ultimate availability of military resources will rest with supplemental appropriations in the Congress for the current fiscal year, there is more than \$150 million available from the \$700 million voted in the Defense Appropriations Act. This money can be used to meet the most immediate needs now and in the next few weeks. However, the rapid expenditure of the remaining funds will soon exhaust US capabilities to provide support. A supplemental appropriations bill, probably for about \$722 million, is urgently needed for basic military necessities to provide a chance for the survival of the Republic of Vietnam. Details of the requirement follow:

The present offensive campaign by the NVA has caused serious materiel losses which must be replaced now:

--Five ARVN Divisions have been destroyed or rendered combat ineffective and another division has been only partially salvaged. While at this writing an exact numerical count of personnel and equipment losses is impossible to obtain, the following are the presently known materiel losses:

GROUND MUNITIONS (DEPOT STOCKS ONLY)	\$ 129.0 M
INDIVIDUAL & CREW SERVED WEAPONS	24.6 M
ARTILLERY	16.0 M
TRACK VEHICLES	85.0 M
WHEEL VEHICLES	77.0 M
COMMUNICATIONS EQUIPMENT	15.6 M
POL	6.3 M
MEDICAL	7.9 M
ENGINEER	1.8 M
GENERAL SUPPLY STOCKS	110.5 M
TOTAL	\$ 473.7 M

~~SECRET~~

--In addition the VNAF has lost 393 aircraft valued at \$176.3 million, \$52.8 million of air munitions, and \$68.6 million of spare parts and support equipment.

--During the current offensive the Vietnamese Navy lost three craft valued at \$2.4 million and \$5.4 million in supplies and support equipment.

The total estimated cost for RVNAF military supplies and equipment lost in the current offensive is \$779.2 million. These losses do not include basic load munitions, non-divisional support units or fixed facilities such as airfields, ports and military installations.

The GVN believes the current offensive can be blunted with military forces currently available and to be reconstituted. They contemplate retaining a reduced RVN consisting of the southeastern portion of the MR 2 lowlands, the southern two-thirds of MR 3 and all of MR 4. The territory to be held contains the bulk of the population and has the requisites for a viable political and economic entity. They are working on a reorganization plan which, if successfully implemented, could provide military protection for this truncated RVN.

At this writing, the GVN reorganization plan envisages reconstitution of four infantry divisions, conversion of 12 ranger groups into four ranger divisions and the upgrading of 27 mobile Regional Force Groups into 27 infantry regiments. To be effective, implementation must begin immediately. Under the critical assumption that the GVN can stabilize the present military situation, with the materiel and manpower resources presently at their disposal and within the limited remaining FY75 appropriation, they need immediate additional materiel replenishments which will require new authorizations and appropriations. Our estimate of these immediate requirements is:

--Equipment for four infantry divisions:	\$ 138.6 M
--Conversion of 12 ranger groups to four divisions:	118.0 M
--Conversion of 27 RF groups to 27 ARVN Regiments:	69.6 M
--Ground munitions to sustain combat operations and reconstitute stockage levels:	198.0 M
--Air munitions to sustain combat operations and reconstitute stockage levels:	21.0 M
--POL products to sustain combat operations and insure adequate stockage levels:	10.4 M
--General supplies and repair parts:	21.0 M

~~S-E-A-N-E-T~~

--Medical Support (Hospitals & Supplies):	\$ 7.0 M
--Aircraft (two C-130's), spares, ground support equipment, and airfield repairs:	44.9 M
--Cost of transportation of supplies and equipment:	<u>93.7 M</u>
TOTAL	\$ 722.2 M

We estimate that the bulk of the above materials can be delivered to RVN within 45 days of availability of funds. It must be understood that without this supplemental funding, RVNAF's ammunition supply will be exhausted before the end of this fiscal year at the present level of combat. Reconstitution of combat ineffective units will not be possible without supplemental funding.

Beyond satisfying these immediate military requirements we should seek separate appropriations for refugee relief. The GVN should not be burdened with the expense of resettling over one million refugees when its resources are already needed for its fight for survival.

There is not and can not be any guarantee that the actions I propose will be sufficient to prevent total North Vietnamese conquest. The effort, however, should be made. What is at stake in Vietnam now is America's credibility as an ally. We must not abandon our goal of a free and independent South Vietnam.

~~S. R. C. L. 9~~

SECRET

PVA/VC INCREASES IN VA CAPTURES
IN THE SOUTH CHINA SEA
 (All numbers rough estimates)

Original - L-1
 Copy from
 Gerald R. Ford Library

<u>VEHICLE</u>	<u>ON HAND</u> <u>22 JAN 72</u>	<u>MOVED IN THIS</u> <u>1 MAR 72</u>	<u>TOTAL</u> <u>1 MAR 72</u>	<u>MOVED IN</u> <u>1 MAR-1 APR 72</u>	<u>TOTAL INCREASE</u> <u>22 JAN 72-1 APR 72</u>	<u>MOVING SOUTH</u> <u>1 APR 72</u>
<u>Field Artillery</u> (65, 122, 130mm)	05-100	270-300	555-485	15	205-295	10-40
<u>Anti-Aircraft</u> 12.8, 14.5, 23, 37, 57, 100mm	700	000	1500	250	1050	250
SA-2	-----	15-25 LAHNS	15-25 LAHNS	10-25 LAHNS	31-50 LAHNS	Push 50-75 LAHNS
SA-3	-----	-----	-----	-----	-----	-----
<u>Armor</u> PT76, T54, T63, etc.	00-115	575-625	665-750	20-30	595-665	Unk.

	<u>APPROVED BETWEEN</u> <u>20 JAN 72 AND 1 MAR 72</u>	<u>APPROVED DURING</u> <u>MARCH 1972</u>	<u>DETECTED</u> <u>APRIL ARRIVALS</u>	<u>ESTIMATED</u> <u>ADDITIONAL APRIL</u> <u>ARRIVALS</u>	<u>TOTAL</u>
<u>PERSONNEL INFILTRATION</u> <u>ARRIVALS IN RVN</u>	195,000	19,400	22,400	10,000	246,800

DECLASSIFIED

Authority: APLF HR 80-18, Sec. 3

SECRET

~~SECURITY SENSITIVE~~

BAG VC/PHU DO
MILITARY COMBAT UNITS IN RVN

	JAN 75		MAY 75		APR 75 (Change over Mar 75)		Having 1	
	DIVS	REGTS	DIVS	REGTS	DIVS	REGTS	DIVS	
COUNTRY-WIDE	17 (16 Inf, 1 AA)	87 (85 Inf, 11 AA)	20 (+3) (15 Inf, 1 Arty, 2 AA, 1 Sup)	4 (+4) (1 Inf, 2 Arty, 1 Armor)	117 (-20) (68 Inf, 16 Arty, 4 Armor, 24 AA, 1 SAM, 7 Sup)	22 (+2) (Inf)	123 (+6) (Inf)	1 (3 Inf, 1 AA)
MR-1	9 (1 Inf, 1 AA)	16 (30 Inf/ Arty, 11 AA)	6 (-3) (4 Inf, 2 AD)	4 (+4) (1 Inf, 2 Arty, 1 Armor)	64 (-4) (20 Inf, 6 Arty, 1 Armor, 17 AA, 1 Sup)	6 (No Change)	4 (No Change)	50 (+1 Inf)
MR-2	1 Inf	20 Inf/ Arty	4 Inf (+1)		23 (+15) (15 Inf, 3 Arty, 1 Armor, 4 AA)	6 (+2) (1 Inf, 1 AA)	27 (+4) (3 Inf, 1 AA)	
MR-3	2 Inf	37 (16 Inf/ Arty, 1 AA)	7 (+5) (4 Inf, 1 Arty, 1 Sup, 1 AA)		31 (+14) (14 Inf, 5 Arty, 1 Armor, 1 Sup, 3 AA)	8 (+1 Inf)	34 (+1 Inf)	
MR-1	3 Inf	20 Inf	3 Inf (No Change)		15 (-1) (15 Inf, 1 Sup, 2 Arty)	3 Inf (No Change)	16 (No Change)	

DECLASSIFIED

~~SECURITY SENSITIVE~~

COMBAT UNITS IN SOUTH VIETNAM
(NO. OF UNITS) (STRENGTH)

END-JANUARY 1975					
	MR 1	MR 2	MR 3	MR 4	RVN
Inf Regts	(10) 16,000	(7) 11,500	(9) 14,800	(9) 10,800	(35) 53,100
Armd Bdes	(1) 1,300	(1) 2,000	(1) 1,700	(1) 1,100	(4) 6,100
Arty Regts	(6) 7,800	(3) 3,900	(4) 5,200	(4) 5,000	(17) 21,900
Rgr Ops	(4) 4,800	(7) 8,400	(4) 5,000	(0)	(15) 18,200
Abn Bdes	(3) 4,500	(0)	(0)	(0)	(3) 4,500
Mar Bdes	(3) 6,000	(0)	(0)	(0)	(3) 6,000
TOTAL	(27) 40,400	(18) 25,800	(18) 26,700	(14) 16,900	(77) 109,600
RF BNS	20,000	32,000	33,000	40,000	125,000
END-FEBRUARY 1975					
	MR 1	MR 2	MR 3	MR 4	RVN
Inf Regts	(10) 16,000	(7) 11,500	(9) 14,800	(9) 10,800	(35) 53,100
Armd Bdes	(1) 1,300	(1) 2,000	(1) 1,700	(1) 1,100	(4) 6,100
Arty Regts	(6) 7,800	(3) 3,900	(4) 5,200	(4) 5,000	(17) 21,900
Rgr Ops	(4) 4,800	(8) 9,600	(4) 5,000	(0)	(16) 19,400
Abn Bdes	(3) 4,500	(0)	(1) 1,500	(0)	(4) 6,000
Mar Bdes	(3) 6,000	(0)	(1) 2,200	(0)	(4) 8,200
TOTAL	(27) 40,400	(19) 27,000	(20) 30,400	(14) 16,900	(80) 114,900
RF BNS	19,000	31,000	32,000	34,000	116,000
END-MARCH 1975					
	MR 1	MR 2	MR 3	MR 4	RVN
Inf Regts	(0)	(0)	(9) 11,800	(9) 12,000	(18) 23,800
Armd Bdes	(0)	(0)	(1) 1,500	(1) 1,500	(2) 3,000
Arty Regts	(0)	(0)	(5) 6,500	(4) 5,000	(9) 11,500
Rgr Ops	(0)	(0)	(5) 6,200	(0)	(5) 6,200
Abn Bdes	(0)	(0)	(3)	(0)	(3) 4,500
Mar Bdes	(0)	(0)	(0) 5,000	(2)	(2) 5,000
TOTAL	(0) 0	(0) 0	(23) 35,500	(16) 18,500	(39) 54,000
RF BNS	0	0	31,000	32,000	63,000

Includes only personnel in combat effective units, does not include stragglers, processoes, trainees, etc.

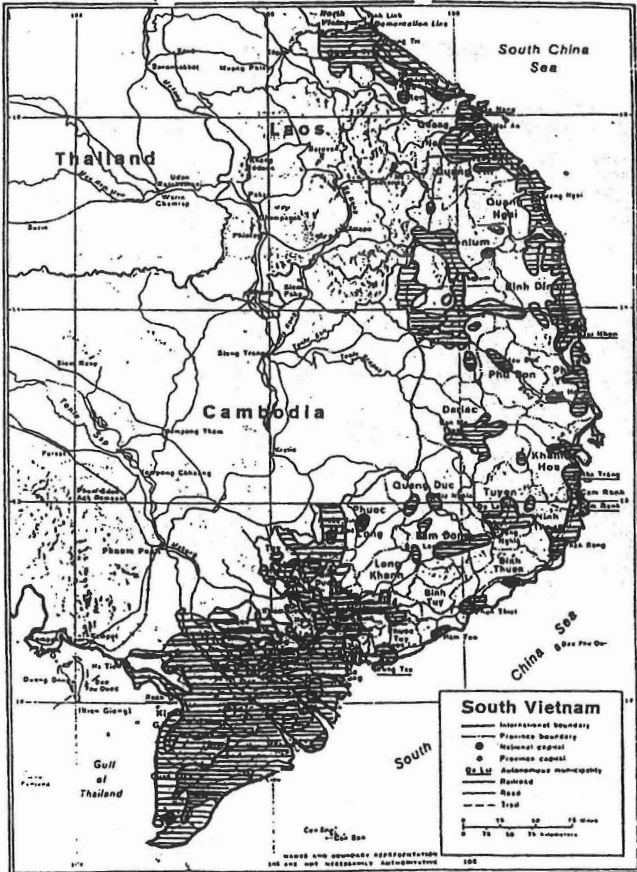
DECLASSIFIED

Authority NLF MR 50-10, Doc. 15

By 704-D NLF Date 11/17/82

Copy from
Cerald R. Ford Library

GVN & COMPTON TERRITORIAL CONTROL / JANUARY 1973



WHITE AREAS ARE CONSIDERED UNPOPULATED

Copy from
Gerald R. Ford Library

Phụ lục B (Chương 5).
Kế hoạch quân sự cuối
cùng

Kế hoạch quân sự cuối cùng của Tổng thống Thiệu (Bộ Tổng Tham Mưu soạn theo chỉ thị của Tổng thống vào đầu tháng 4, 1975).

ĐỀ NGHỊ

CHỈ-THỊ CỦA TỔNG-THỐNG :

- Tổ-chức Lữ-Đoàn Chủ-Lực thay vì Liên-Đoàn Lưu-Động Địa-Phương
- Mỗi Lữ-Đoàn gồm 3 Liên-Đoàn
- Tổ-chức tất cả 10 Lữ-Đoàn
- Tương đương 30 - 35 Liên-Đoàn

PHÂN THÁC CHỈ-THỊ CỦA THƯỢNG-CẤP :

- Nếu tổ-chức Lữ-Đoàn gồm 3 Liên-Đoàn thì tương đương như Sư-Đoàn Kinh-Chiến - đòi hỏi nhiều quân dụng và thời gian.
- Tổ-chức Lữ-Đoàn, xuống dưới là cấp Tiểu-Đoàn gồm 5 Tiểu-Đoàn (thay vì Liên-Đoàn).

ĐỀ NGHỊ

1. BIẾN CẢI ĐỊA-PHƯƠNG-QUÂN THÀNH CHỦ-LỰC-QUÂN.

2. TÁI TỔ CHỨC 2 SƯ-ĐOÀN BỘ BINH + THÀNH PHẦN YẾM-TRỢ :

a. Bộ Binh :

- 2 Bộ Tư-Lệnh Sư-Đoàn
- 6 Bộ Chỉ-Huy Trung-Đoàn Bộ Binh
- 18 Tiểu-Đoàn Bộ Binh
- 6 Tiểu-Đoàn 105 ly
- 2 Tiểu-Đoàn 155 ly
- 2 Đại-Đội Vận-Tải
- 1 Tiểu-Đoàn 175 ly cho Quân-Đoàn II

b. Thiết-Giáp :

- 1 Thiết-Đoàn M.48
- 2 Thiết-Đoàn M.113

3. KHÔNG-QUÂN :

Thay thế 1 đối 1 : - Trực thăng + CH.47
- Khu trục

NHU CẦU TÁI LẬP 2 SƯ-ĐOÀN BỘ BINH

- 2 Bộ Tư-Lệnh/SĐBB	x 247	:	494
- 2 ĐB/THD/Sư-Đoàn	x 114	:	228
- 6 Trung-Đoàn Bộ Binh		:	16.932
- 6 Tiểu-Đoàn 105 ly	x 500	:	3.000
- 2 Tiểu-Đoàn 155 ly	x 542	:	1.084
- 2 ĐĐ Vận-Tải nhẹ	x 152	:	304
- 1 Tiểu-Đoàn 175 ly	x 601	:	601
- 1 Thiết-Đoàn M.48	x 591	:	591
- 2 Thiết-Đoàn M.113	x 950	:	1.900

CỘNG 25.134

1. QUAN NIỆM BIẾN CẢI LIÊN-ĐOÀN LƯU-ĐỘNG ĐỊA-PHƯƠNG THÀNH LƯ-ĐOÀN CHỦ-LỰC ĐỊA PHƯƠNG :

a. Tổ-chức 1 Lữ-Đoàn Nhảy Dù gồm :

- Bộ Tư-Lệnh Lữ-Đoàn
- 3 Tiểu-Đoàn Nhảy Dù
- 1 Tiểu-Đoàn Pháo-Binh
- 1 Đại-Đội Truyền-Tin
- 1 Đại-Đội Quân-Y
- 1 Đại-Đội Công-Binh
- 1 Đại-Đội Trinh-Sát
- 1 Pháo-Đội TOW
- 1 Trung-Đội Công-Vụ

b. Tổ-chức Lữ-Đoàn Chủ-Lực Địa-Phương :

- Tổ-chức 10 Lữ-Đoàn Chủ-Lực Địa-Phương giống như Lữ-Đoàn Nhảy Dù nhưng không có thành phần Quân-Y + Công-Binh + TOW.
- Lữ-Đoàn gồm có 5 TB/Bộ Binh + ĐĐ/Truyền-Tin + ĐĐ/Trinh-Sát/tăng Bộ Tham-Mưu Lữ-Đoàn.
- Nòng cốt là các Liên-Đoàn Lưu-Động Địa-Phương hiện hữu để biến cải + tăng quân sơ giống TB/GLQ theo tổ-chức 1 Lữ-Đoàn Chủ-Lực Địa-Phương đính kèm :

- Bộ Tư-Lệnh Lữ-Đoàn
- 5 Tiểu-Đoàn Bộ Binh
- 1 Tiểu-Đoàn Pháo-Binh
- 1 Đại-Đội Trinh-Sát
- 1 Đại-Đội Truyền-Tin
- 1 Trung-Đội Chỉ-Huy Công-Vụ

c. Liên-Đoàn Lưu-Động Địa-Phương gồm :

- Bộ Chỉ-Huy Liên-Đoàn
- 1 Pháo-Đội Tắc-Mạ
- 3 Tiểu-Đoàn Địa-Phương

c. Tổng số Liên-Đoàn Lưu-Động Địa-Phương hiệũ-hũ :

		<u>Số TB</u>	<u>ĐĐBL</u>
Quân-Khu 1	7 ^{ti}	50	52
Quân-Khu 2	10 ^{ti}	82	80
Quân-Khu 3	9	84	86
Quân-Khu 4	18	122	102
	44	338	320

Quân-Khu 1 & 2 khó thực-hiệũ vì chiến trận (trũ Bình-Thuận).

d. Số Liên-Đoàn thực-vũ lưu-động các QĐ & QK :

- Quân-Khu 3 : 4 LĐ (Long-An - Gia-Định)
- Quân-Khu 4 : 7 LĐ (Sa-Đéc - An-Giang - Gò-Công - Châu-Đốc)

TỔNG CỘNG : 11 Liên-Đoàn x 3 = 33 Tiểu-Đoàn.

e. Tổ-chức 10 Lữ-Đoàn :

10 LĐ x 5 TB = 50 Tiểu-Đoàn.

- Phải thêm 20 Tiểu-Đoàn cho đủ mỗi Lữ-Đoàn 5 Tiểu-Đoàn.

QUẢN SỔ LÝ THUYẾT

<u>LƯU-ĐOÀN NHẢY DÙ</u>			<u>LƯU-ĐOÀN CHỦ-LỰC ĐẠC PHƯƠNG</u>		
- BCH + Trung-Đội CV	:	114	- BCH + Trung-Đội CV	:	114
- 3 Tiểu-Đoàn ND x 845	:	4.595	- 5 Tiểu-Đoàn BB x 826	:	4.130
- 1 ĐĐ/Trình-Sát x 111	:	111	- 1 ĐĐ/Trình-Sát	:	111
- 1 ĐĐ/Quản-Lý	:	162	/		
- 1 ĐĐ/Công-Binh	:	114	/		
- 1 ĐĐ/Truyền-Tin	:	185	- 1 ĐĐ/Truyền-Tin	:	185
- 1 Tiểu-Đoàn PB 105 ly	:	485	- 1 Tiểu-Đoàn PB 105 ly	:	485
- 1 Pháo-Đội 70w	:	15	/		
TỔNG :		3.781			5.025

(—————)

Lữ-Đoàn Chủ-Lực Đạ-Phươg 1 LD/ND = 1.244 người.

GIỚI HẠN :

- Chuyên viên đào tạo lâu đời hồi thời gian như Truyền-Tin - Pháo-Binh
- Có nhiều Tiểu-Khu không còn Tiểu-Đoàn để ghép vào thành phần Lữ-Đoàn; nếu lấy của Tiểu-Khu khác ghép vào thì sẽ gây ra các trở ngại về phương diện :
 - . Quân-Trị Nhân-Viên
 - . Yếu-Trợ Tiếp-Vận
 - . Thiết-thoát đảo ngũ và chuyển Vùng
- Phải giải-tán một số đơn vị để có quân số :
 - . Thành lập BTL và đơn vị yểm trợ (PB - TT - TS)
 - . Tăng thêm 2 Tiểu-Đoàn cho đủ 5 Tiểu-Đoàn
 - . Gia tăng quân số các Tiểu-Đoàn bằng quân số TB/GL
- Nhu cầu quân số lý thuyết 3.236 người tương đương 28 Đại-Đội/ĐPQ cho mỗi Lữ-Đoàn. Trường hợp cần ngay quân số thật sự, phải giải-tán gấp đôi đơn vị vì quân số thực-hiện ĐPQ hiện nay rất kém.
- Mất thời gian tính
- Vấn đề An-Ninh Lãnh-Thổ sẽ rất bị ảnh hưởng.

Phục lục C (Các Chương
2, 6-12).
Trích dẫn một số mật
điện chọn lọc

Trích dẫn phần đoạn một số mật điện chọn lọc về những trao đổi trong tháng 4, 1975 (xếp theo thứ tự ngày tháng) giữa Đại sứ Graham Martin và Ngoại trưởng Henry Kissinger, cùng với Cố vấn An ninh Tổng thống Brent Scowcroft tại Tòa Bạch Ốc.

- Chương 2: ngày 26-4-1975;
- Chương 6: ngày 17 và 19-4-1975;
- [Chương 7: ngày 15 và 16-4-1975 (một số phần đoạn những văn bản nguyên thủy đã in trong chương)];
- [Chương 8: ngày 13, 16 (như trên) ;
- Chương 9: ngày 21, 22, 23 và 24-4-1975;
- Chương 10: ngày 21, (điện của Kissinger ngày 22 đã in trong chương); 22 (điện của Martin), 23, 25 (tất cả là 5 văn bản), và 26-4-1975;
- Chương 11: ngày 25, 26, và 27-4-1975;
- Chương 12: ngày 17, 18, 19, 21, 26 và 27-4-1975.

131010 APRIL, 1975 VIA MARTIN CHANNEL
SAIGON 0700 IMMEDIATE
DELIVER OOB
APRIL 13, 1975

TO: GENERAL BRENT SCOWCROFT

FROM: AMBASSADOR GRAHAM MARTIN

1. Some of our friends in the Pentagon who, at times, are more influenced by press reporting than by the facts may not have passed on to you our running reports on the Xuan Loc fighting. I am quite will aware that "one swallow does not make a summer" but whether, in the end, they win or are overwhelmed, recent RVNAF action should put to rest the most devastating argument against us on the Hill – that the RVNAF has lost "the will to fight". Hope you can find way to get it out. I think the chances are better than even they will continue to ...
2. I am, therefore, repeating below General Smith's most recent report.

BEGIN TEXT

END TEXT

MARTIN

[Trích dẫn Báo cáo của Tướng Smith đã in trong Chương 8]

0163

1604257 APRIL 1975 VIA MARTIN CHANNEL
SAIGON 0706
DELIVER DURING WORKING HOURS

APRIL 16, 1975

TO: Malcolm Butler, NSC Staff, Wash DC
FROM: Denny Ellerman, Am Embassy Saigon
REF: Saigon 5000

SUBJECT: GVN Gold

1. Gov Uyen is cabling FRB NY to inquire about arrangements for a possible shipment to NY. You might inquire with DOD after checking with Treasury and FRB on the possibility of using DOD planes for actual transportation out of the country. If it can be done, what funding, reimbursement and insurance procedures would have to be set up? How soon could actual shipment take place? Our main concern continues to be potentially adverse effect on the Hill of publicity along the lines of the "gilded exile". Although gold held by the BIS is a far cry from a numbered account, popular imagination in the integrity of the media can be counted on to miss that point. We can conceive of no better way to squelch speculation than a USAF plane taking gold to NY.

Warm Regards.

MARTIN

171240 APRIL 1975 VIA MARTIN CHANNEL
SAIGON 0709
DELVER FIRST WORKING HOUR

APRIL 17, 1975

TO: Malcolm Butler, NSC Staff, Wash DC
FROM: Denny Ellerman, Am Embassy Saigon
SUBJECT: Possible Munitions Purchase

1. GVN appears to be giving some consideration to purchase munitions with the FX reserves. What would be needed to set up an FMS case for this? How quickly could a shipment start moving? What sort of credit can be arranged? How would we start the ball rolling if the decision is made?
2. Rather than go up through military channels on this one, I would like you to get together with Clint Granger to explore the problem with Erich Von Marbod. I would hope that he or his people could give you a good initial assessment of the problems and of how to clear the way.
3. If the GVN decides to move on this one, there are several ways to play it. A munitions purchase could be combined with the gold shipment and revaluation of the gold stock which would net nearly \$100 million over present valuation. I know there is some sensitivity to gold revaluation by the USG. Please check with Chuck Cooper whether there would be any problems from this angle. I presume there would be none if we posed no objection to the Italians last summer in much...
4. What is the assessment there of Congressional reaction to GVN use of FX for munitions? The argument is made here in-house and by lower level GVN officials that by

showing determination to sacrifice all, the Congressional reaction would be favorable. Others question that view and even argue it would be only subtractive; and therefore that it would be best to hold off until congress decides on the \$722 million. We want to avoid gimmicks; on the other hand we don't want to pass up opportunities if they exist. The assessment of the Congressional people and Erich will help us in deciding whether to suggest this use of gold to the GVN.

5. GVN has decided to ship gold to FRB/NY although timing yet to be determined.
6. In another message this channel, the Ambassador raised the issue of a \$5 billion loan as a way out of a possible Congressional impasse. I did a back-of-the-hand calculation at 3%, 10-year grace and 25-year repayment that indicated it is feasible. Cooper was asked to study the matter. Find out what is happening and above all else keep this matter out of State/AID for the moment. Hung, the Planning Minister, has left for Washington to lobby in general and to push the loan idea which seems to be mostly his on the GVN side. He may start floating it in State/AID acting on his belief that the American people will be very receptive to it. We view it as a last resort whose use is to be decided on Congressional consideration. You might get hold of Hung and let him know you and Cooper are dealing with this issue and that he must respect our judgment on Congressional considerations.
7. On beef, see Saigon 5179 (AIDAC).

Warm regards

MARTIN

0169

180955Z APRIL 1975

VIA MARTIN CHANNEL

SAIGON +0712

DELIVER FIRST WORKING HOUR

APRIL 18, 1975

TO: Malcolm Butler, NSC Staff, Wash DC
FROM: Denny Ellerman, Am Embassy Saigon
SUBJECT: GNV Gold

1. I have discussed shipment details with Gov Uyen and Air Attaché. Gov Uyen proposes pass custody to RFB/ NY at planeside Saigon. Will this involve sending FRB custodian and security detail to Saigon? AirAtt informs that from standpoint of other outgoing movements, it would be preferable to have shipment made by one plane direct to NY.
2. please factor these consideration into preparatory planning by FRB and DOD. Also tell me what measures we can take this end to facilitate execution.

Warm regards

MARTIN

TOR:

APRIL 19/0205Z

7196

FOR IMMEDIATE DLVY TO A. DENNY ELLERMAN

IMMEDIATE 190030Z APR 75

FM THE WHITE HOUSE

TO AEMBASSY SAIGON

VIA SRF CHANNELS WH50725

TO: A. DENNY ELLERMAN

**MINISTER-COUNSELOR FOR ECONOMIC
AFFAIRS-SAIGON**

FROM: MALCOLM BUTLER

SUBJECT: GOLD, MUNITIONS PURCHASE, AND LOAN

1. UNFORTUNATELY, I STILL DO NOT HAVE ALL YOUR ANSWERS, BUT LET ME PASS ON TO YOU WHAT I HAVE WITH THE PROMISE OF MORE TOMORROW.
2. GOLD TRANSFER—COPER INFORMS ME THAT IT'S UNREALISTIC TO EXPECT FRB TO TAKE LEGAL POSSESSION OF THE GOLD IN SAIGON. IT DOESN'T LOOK LIKE WE WILL BE ABLE TO GET ANYONE TO TAKE OVER FINANCIAL RESPONSIBILITY FROM THE GVN UNTIL IT REACHES FRB/NY. FRB INFORMS US THAT THEY HAVE REPLIED POSITIVELY TO A GVN CABLE REQUESTING THAT RESERVES BE ACCEPTED, BUT STATE SAYS WORLD AIRLINES HAS BEEN ASKED TO SHIP THE GOLD TO ZURICH. CAN YOU CLEAR THIS UP? THERE IS NO PROBLEM WITH REVALUATION.

3. AMMUNITION PURCHASE – FIRST LET ME SAY THAT I THINK WE HAVE TO REALIZE WE ARE DEALING WITH A TWO-EDGED SWORD, AND SOME THIN THREADS. I CAN SEE THE LOGIC OF THE “SACRISFICE ALL” ARGUMENT, BUT I THINK WE ALSO HAVE TO LOOK AT HOW IT CAN BE SEEN AND USED BY OTHERS. IT WOULD BE VERY EASY FOR SOMEONE TO WRITE A SPEECH ABOUT A GROUP OF WILLFUL GENERALS WHO ARE WILLING TO SELL THE PATRIMONY OF A SHATTERED NATION IN ORDER TO BUY A FEW MORE CLIPS OF AMMUNITION, AND THE DAMAGE WOULD BE DONE REGARDLESS OF HOW LOGICAL. IT IS FOR THE GVN TO USE WHAT RESOURCES THEY HAVE. WE WOULD HAVE TO TAKE GREAT PRECAUTION INDEED IN USING THIS ARGUMENT. ON BALANCE I COME DOWN SLIGHTLY NEGATIVE, AT LEAST AT THIS POINT. I DON'T THINK WE SHOULD DO ANYTHING OF THIS SORT WHILE WE STILL HAVE MILITARY ASSISTANCE LEGISLATION PENDING. THERE DOESN'T SEEM TO BE ANY INHERENT PROBLEM WITH AN FMS PROGRAM, BUT I AM STILL AWAITING SPECIFICS FROM DEFENSE ON TECHNICAL QUESTIONS.
4. \$5 BILLION LOAN – COOPER AND STEAMAN DISCUSSED THIS YESTERDAY, AND I HAVE SPOKEN WITH BOTH OF THEM TODAY. THE CONSENSUS IS THAT THERE JUST DOES NOT SEEM TO BE ANY WAY WE CAN DO THIS UNDER THE CIRCUMSTANCES. I HAVE NOT SEEN THE INCOMING, AND SO CANNOT REPLY TO THE SPECIFICS, BUT IF IT HAS TO BE AN APPROPRIATE IT'S A NON-STARTER, AT LEAST

UNTIL THE SITUATION STABILIZES. I HAVE NOT BEEN ABLE TO REACH HUNG, BUT WILL CONTINUE TO TRY; I AGREE IT WOULD BE A DISASTER FOR HIM TO START PUSHING THE LOAN ON HIS OWN.

5. I REALIZE THIS MUST BE A TOUGH PERIOD FOR YOU, AND I HOPE YOU WILL CONTINUE TO LET ME KNOW HOW I CAN ASSIST YOU IN ANY WAY.

WARM REGARDS.

210500 APRIL 1975 VIA MARTIN CHANNEL
SAIGON 0719 IMMEDIATE
DELIVER FIRST WORKING HOUR

APRIL 21, 1975

TO: Malcolm Butler, NSC Staff, Wash DC

FROM:

GVN Gold

REF: Saigon 5362

1. Front channel conveys request to move gold soonest. Your help appreciated in resolving remaining technical details.
2. Reftel surfaces for first time front channel request for DOD assistance in transport. Presume you have this greased. Security situation makes favorable reply and accompanying orders DOD channels imperative. See that there is no insurance snarl.
3. GVN will provide custodian and security guard as needed. Please check FRB and DOD concerning what is necessary.

MARTIN

APRIL 21, 1975

TO: HENRY A. KISSINGER

FROM: AMBASSADOR GRAHAM MARTIN

REF: SAIGON 0721

1. The President did not speak at three o'clock, but I since have learned that the President will speak at 7:30 tonight before a joint meeting of both Houses of the Assembly and the Supreme Court, all of whom will be convoked at the Palace. At the end of his speech he will announce his resignation. He is doing it in this manner because the Constitution provides for the swearing in of a President before Houses of the Assembly and the Supreme Court and this is one way he can convoke them and permit Vice President Huong to be sworn in immediately, thereby preserving the constitutional succession. It is quite possible Huong will resign within a few days, permitting President of the Senate Lam to take over as the interim head of the government. Lam then becomes President and presumably will call for a new Cabinet with full powers to negotiate full settlement. Thieu has chosen the hour because it will minimize any possible panic effect. The daily newspapers will have already been published and out on the streets and the announcement of his resignation at approximately 8:30 will be only 30 minutes before normal curfew time. The speech will be nationally televised. While only a fool would predict with certainty the immediate effect our consensus here is that it will have a calming effect. Although Binh will resign as Police Chief within a few days, he and the military will maintain order and discipline in the city.

2.

APRIL 22, 1975

TO: HENRY A. KISSINGER

FROM: AMBASSADOR GRAHAM MARTIN

1. I saw new President Huong for about one hour late this afternoon. A detailed memorandum of conversation will be prepared and forward in due course, but the essential impression gained are as follows:

First, whatever others may have thought Huong does not think of himself as an interim President. He realized Viet-Nam is in enormous peril. He is prepared to make concessions which few other Vietnamese politicians would feel able to do in order to preserve Saigon from "a bath of blood" and hopefully to maintain for as long as possible an independent south Viet-Nam whose foreign policies he understand will have to be radically altered in due course.

Second, he received Prime Minister Can this morning who tendered the resignation of the government. He told him to stay in place for a week while he considered what personalities might best serve Viet-Nam in the changing situation. He is very curious about what particular names in the Vietnamese political galaxy might be acceptable to Ha Noi, but knows of non except through the four party mechanism at La Celle St. Cloud. Ambassador Phong who was ordered to come back on Monday sent word he could not arrive until Wednesday and later word that he could not arrive before Friday. I suggested that the four party-two party system existing in Saigon, including the liaison flights to Hanoi, might prove a useful and unobtrusive channel. He is considering this.

Third, he would like very much for Washington to be

the interlocutor with Hanoi in working out the modalities of some new arrangement in government which Hanoi will accept and with which South Viet-Nam might live. I said I would convey his request, but that I thought there would be little disposition in Washington to again undertake such a domestically politically dangerous exercise and that in any event, given the array of enemy forces new marshaled in South Viet-Nam, time was of the essence. He said he was seeing the French Ambassador tomorrow morning and would ask him to convey his forthcoming attitude to Hanoi, stating that he had to have time to form a Cabinet that would be reasonable acceptable to the people of South Viet-Nam and also acceptable to Hanoi. I will try to find out tomorrow morning what he actually says to the French Ambassador.

Fourth, he is still counting on the United States to provide sufficient military aid now to preserve intact the morale and capability ARVN without which any negotiation would be hopeless and capitulation inevitable. He asked me to express his gratitude to President Ford for the clarity and precision of President Ford's support and his steadfastness in defending past commitments on which Viet-Nam had depended. He hoped that the nakedness of the North Vietnamese attack might sufficiently change attitudes in Congress to permit the campaign being waged by the President and the Secretary to be successful.

2. My impression from the French Ambassador is that the French have advised Hanoi to not press an immediate military attack at the moment and to give a little time to determine whether the resumption of the political and

negotiating track might not produce results much more favorable to Hanoi in terms of world public opinion. I gather it is the French opinion that their advice has been heard and the current lull in the fighting would seem to bear this out.

3. Regardless of bits and pieces of intelligence information about movements it would seem to be possible that while Hanoi may be moving forces into position they will probably give a little bit more time to see what will happen. I hope, therefore, you can continue to keep the panic button locked up and that we will not ourselves precipitate a final tragedy here by ordering actions which are not yet justified. There is, after all, a telephone between Washington and Saigon and it ... decision appears urgent on the basis of so called evidence available to the WSAG its implications might be checked out with me before any instructions are issued.
4. By midnight tonight, we expect to be down under 1, 500 for the total of American citizens remaining and probably down to 1,000 by midnight tomorrow. This was a totally impossible goal to be met but a dedicated staff has achieved it. By the following night, we will have reduced the essential number, including the Diplomatic Corps and others which I could expect to take out in a one lift cycle. I have just talked today to Gen. Carey, the ground force commander, and I think everything is in order here. Therefore, I hope to God you get your colleagues on the WSAG to relax a bit.

Warmest regards.

APRIL 23, 1975

TO: HENRY A. KISSINGER

FROM: AMBASSADOR GRAHAM MARTIN

REF: WH 50745

1. Since Huong had no inkling until Monday that he was suddenly to become President, I do not think he has come to any firm decisions on the questions raised in your cable. Necessarily, his course will be partly determined by outside influences and pressures, many of which will be beyond his ability to control.
2. My impression is definitely that, as of today, his intention is to remain in office to facilitate negotiations leading to a solution.
3. I think he would prefer to deal with Hanoi, would not rule out the PRG as an interlocutor, but would prefer the USG or France.
4. I think that, whoever he may have in mind, he completely accepts the reality that the individual finally chosen must be acceptable to Hanoi.
5. His difficulty now is arranging a dependable channel of communication with Hanoi. Perhaps after he sees the French Ambassador, I may have a clearer idea of what these possibilities are.

APRIL 24, 1975

TO: HENRY A. KISSINGER

FROM: AMBASSADOR GRAHAM MARTIN

1. The political play today took on a rather rapid pace. At 11 o'clock the President met Tran Van Tuyen, Big Minh, and former Prime Minister Khiem at the latter's residence in the JGS compound. After the meeting, Khiem told Tran Van Don that the President and Khiem had made a very strong pitch to Big Minh to accept designation as Prime Minister with the understanding that he would have full military and civilian powers delegated to him. Minh refused, stating that to accept appointment from any member of the "old regime" would compromise his position in future negotiations. The consensus of the group was Huong was expendable in the need of the country, but that Big Minh was not. The question was raised whether Minh had full support of the army. Khiem said yes and if there was any doubt perhaps the President should talk to Vien. Minh said that he had seen Vien and that the troops would be ordered to hold the line and resist further aggression in order to give the best possible negotiating position. Minh stated that he could not really do anything until Huong steps aside.
2. Minh and Tran Van Don met at 5 o'clock. Don feels that Huong should resign, but that a compromise formula would be urged on Minh to permit it to be done with some "grace and dignity". One compromise formula would be that Minh would become the Head of the Republic with full powers. Huong would remain as Chief of State, but would fade away into the woodwork as Bao Dai had done under similar arrangements years ago.
3. Following the 11 o'clock meeting, in a discussion between Tran Van Don, Khiem, Nguyen Luu Vien and Nguyen Van

Hao, Khiem said that Huong offered Minh the post of Prime Minister with full civil and military powers, but Minh replied that he hoped that Huong would “make an additional effort” with Minh. He did not elaborate and the President confirmed this to me later in the day.

4. Don’s interpretation was that Minh wants to become Chief of State or President in response to a popular mandate from the people, the army, and the various constituted corps such as the National Assembly, Supreme Court, etc. But this proposal was not made to Huong. Huong himself did not propose such a solution. Consequently – stalemate.
5. A rapid compromise is necessary, Don thinks, to break the impasse. Don believes that Huong should propose that Minh be made Chief of Government rather than Prime Minister with full civil and military powers. Such compromise, Don thinks, would serve Huong’s ego and permit him an honorable exit which would give Minh all the authority he needed. Don did not believe Minh would receive full support from the military, particularly the anti-communist elements. It was therefore unrealistic that Minh should expect to be received with the same acclamation as was De Gaulle. Don’s difficulty is that while his proposal is not a bad one under the circumstance, he will propose it neither to Minh nor to the President. His candidate to bring both into line is, of course, the American Ambassador.
6. In the afternoon, I received a frantic telephone call from Don, stating that the President has seen Professor Huy and intended to designate him as Prime Minister. He saw former Prime Minister Khiem shortly after he saw Professor Huy. After that Khiem called on Thieu, who is still in the Palace, and then he went to the home of Big Minh where Gen. Vien convened a meeting to be brought up to date.

7. I checked with the French Ambassador to see what he had heard and with typical Gallic explosion he indicated that appointment of Professor Huy at this moment was not in the cards.
8. I then called on the President at his request at 5 o'clock. The President apologized for bothering me so often. I replied that I, or course, was available at any time, but that the President must be very tired. He said he was, but he was happy to report that he had just checked with Gen. Vien who said that the ??? was for all practical purposes still in effect. The President then asked me what I would advise him to do. I again replied that I would like to be able to give advice, but I really did not know everything that had been going on and I had always found it unwise to give advice without knowing all the facts. I said I had understood that the President had seen Gen. Minh this morning. The President said he had and said the atmosphere of the discussions had been very good, just like old times, but that Minh refused to be named Prime Minister and wanted to be Chief of State. I asked whether Minh had suggested any particular modalities for such an unusual transition. The President said Minh had not. I recalled that although the details were fuzzy in my mind that Gen. De Gaulle had assumed power in his last incarnation in a rather unusual way. The President responded he was fully familiar with that, but for such a procedure to work one needed to have the prestige of a De Gaulle which Minh did not. I said that I recalled someone had said if you had enough divisions, prestige perhaps was not so important. The President said that Gen. Minh did not even have one division. I said that I was actually referring to the preponderance of North Vietnamese divisions on the outskirts of Saigon.
9. The President said that just before my appointment, he

had met with Nguyen Xuan Phong, the head of the GVN delegation in Paris. He said what Phong said was not entirely negative. There were some glimmers of hope since the French were willing to act as mediators. The President said he hoped I would also be willing to play such a role. I replied that I would personally do anything I could to help the People of Viet-Nam, but I very much feared because of the actions of Congress our influence with Hanoi at this stage was not very great. The President replied that he hoped the United States would use its influence with Russia and china so that Hanoi would at least ameliorate the harshness of its positions. I said I thought that we had probably done all that we could in this direction.

10. I said that I had been told that he intended to designate Professor Nguyen Ngoc Huy as Prime Minister. The President replied with some heat that he was not yet thinking of such a thing. Yes, he had consulted with Huy today, but he was not thinking of making him Prime Minister. The President asked whether I had received any response from the Polish Ambassador. I said I had called him today, but that he told me that he had received no reply to his message. The President then referred to the possibility of sending Gen. Hiep to Hanoi tomorrow on the regular liaison flight and wondered whether Hanoi would permit him to talk with someone of sufficient rank. I suggested that Gen. Hiep could get in touch with the chief of the DRV delegation to the FPJMT tonight (who would also be on the plane tomorrow). He could radio ahead to Hanoi requesting that arrangements be made. The President said he would have Gen. Hiep do that immediately.
11. He then asked if he could return to a previous question. He noted my refusal to give him advise, but he said he

wanted to ask me as a friend, not as Ambassador, on the question of the Prime Ministership. I said I could give no advice. I could only report what I had heard. I said that many people say that Gen. Minh was acceptable to the other side and could find a new basis for negotiations, which could preserve a free GVN. I said I did not know whether this was true or not. I had seen no clear proof. Other people said that if Gen. Minh agreed to be named Prime Minister by the President, Minh would no longer be acceptable to the other side. I said I did not know whether or not this was true. I said I was sure that whatever in the wisdom his years had given him, the President decided to do that he would take into account two considerations which he had previously said were very important to him: First, preserve the legitimacy of the regime, and second, do whatever was necessary to avoid for Saigon the blood bath which had engulfed Nanking.

12. The President asked assistance on two other matters which will be reported separately.
13. I returned to the office and had another call from Tran Van Don. He stated that Khiem had again seen the President (actually he followed me at about 5:45) and had reported the President's intention to name Professor Huy as Prime Minister. I said I had just seen the President and I had asked the direct question and the President had said clearly that he had no such intention. I wondered who had started this rumor the first time. He said he had been told both times by Khiem. I said I found that rather odd and perhaps he might wish to give it some thought. About 8:30 the Chief of the Embassy's Internal Political Section called on Professor Huy who confirmed he had not repeat not been offered the Prime Ministership by the President although they had dis-

cussed the possibility of such an appointment and the President had told Huy he could expect a final decision tomorrow morning. Huy said he believes it about 70 percent certain that he could receive the appointment.

14. I doubt very much that the President will appoint Huy. He is, I think, full aware that his Generals want negotiations rapidly and believe that Big Minh is in the best position to extend the cease-fire indefinitely. I think he will postpone any decision tomorrow until Gen. Hiep's return from Hanoi.

15 As you see, the maneuvering goes on apace. What Khiem's actual position is obscure to me. Don, and I think this time he is sincere, would like to work out an acceptable scenario which would permit Huong to depart with dignity and grace, but whether anyone has ever put any of these positions directly to Big Minh or to the President is also obscure. I remain convince that my role should continue to be limited, but acting as a catalyst, in a small way we are preserving the play, discouraging a direct take-over by the Generals, but doing neither to the point; where it can be said it is our direct responsibility, whatever result my occur. I do not think this play can be prolonged much beyond the weekend. I hope by that time you have heard from Moscow and I hope when you do you will let me know immediately whether their reply gives any suggestions that the course that we are following should be altered.

Warm regards.

MARTIN

APRIL 25, 1975

SUBJECT: FRENCH INITIATIVE ON VIET-NAM

French Embassy informed us evening of April 24 that PRG continues to tell the French that they wish to establish direct contact with the United States. The French note that this statement follows similar one made in conversation with Foreign Minister as reported previously. They read this as PRG asking for the French to arrange a meeting with us.

Kissinger

APRIL 25, 1975

SUBJECT: PRG-FRENCH CONTACTS

1. French Embassy informed us of April 25 conversation between PRG Representative Pham Van Ba and Quai D'Orsay Acting Director Asian Affairs. Ba said he wanted to make it understood that PRG considers as an acceptable political formula one which would place as the Head of State, Gen. Minh, on the condition that he establish a government inspired with the spirit of national reconciliation.
2. The French report states that Ba confirmed that the U.S. should settle South Vietnamese problems with the PRG not Hanoi. The PRG, for its part, was ready to open this dialogue.

Kissinger

APRIL 25, 1975

SUBJECT: U.S. CONTACT WITH PRG

REF: PARIS 10464

1. I would like DCM Stone to initiate direct contact in low key with PRG representative Pham Van Ba. Stone should say that we understand from France that the PRG is seeking direct contact with us and that he has been instructed to hear their views on the situation in South Viet-Nam. Stone should indicate that our Embassy in Saigon has been authorized to inform PRG representative in Saigon of the contact in Paris and to indicate it is prepared for parallel contacts in Saigon.
2. Stone should offer no comment on PRG views other than to agree to report such views.
3. You should inform the French that you have been authorized to contact the PRG directly to hear their views. We are leaving it up to Ambassador Martin as to whether he informs Huong of these contacts in Paris and Saigon.

Kissinger

SUBJECT: PRG FEELERS FOR CONTACT WITH UNITED STATES

**ACTION: SECSTATE WASHDC NIACT IMMEDIATE
SAIGON 5592**

NODIS/CHEROKEE

REFS: A) STATE 095750; B) STATE 095751

1. I agree completely with your thought that there is no longer any reason not to respond positively to such overtures in a low key at this time. I also believe very strongly that direct US-PRG contact might much better serve our interest (and Chinese interests) in working to some extent to preserve a separate government in Saigon.
2. This is also really French goal, at least for time being. This raises question of where such contacts should take place. By tomorrow or Sunday, as we now know, there is quite likely to be a Big Minh government in Saigon. The French Ambassador, who informed me of this overture from the PRG before Department got around to doing so, thinks we could exert much more influence by having such quiet contacts in Saigon as well as in Paris. I agree the host of practical problems – continuing evacuation, ect. Can best be dealt with here with a combination of influence on the PRG and the new Saigon government, both having a presumed common interest in ameliorating the more harsh line of Hanoi.
3. This evening the Polish Ambassador is giving a reception. If the PRG make any overtures, I shall immediately report.
4. I have an immense interest in the time element. If Stone listens – reports to Washington – who respond to Paris Embassy, who arrange meeting with PRG who then communicate through Hanoi to Saigon, the outcome is quite likely to have been overtaken by events. I am not sure we can afford the luxury of the time cost to follow that procedure in all cases.

5. It seems to me that we may be able to have an even greater influence by instituting contacts both in Paris and in Saigon, and this is the course I recommend, the more formal contact to be carried on in Paris, and the day-to-day contact dealing with immediate operating problems to be carried on here on ad hoc basis, with anything of a policy nature received here only ad referendum to Washington.

MARTIN

APRIL 25, 1975

TO: HENRY A. KISSINGER

FROM: AMBASSADOR GRAHAM MARTIN

1. Political maneuvering continued today with very many Vietnamese writing script and scenarios. The trouble is that they failed to give them to the players who, not knowing what their lines should be, improvised their own lines. Yesterday President Huong's consultation included Tran Van Lam, the new Speaker of the Assembly, and he has apparently been persuaded by them that any transition must be orderly which means that the previous scenario which was never fully made known to Huong will not now be played. Instead Huong is convoking both Houses of the National Assembly tomorrow where, he says, he will make an explanation to the nation and to the people, turn in his mandate and recommend that it be given to Big Minh. I think with the exception of the last phrase this is the correct script now to be played tomorrow morning. Whether he will actually recommend designation of Minh remains to be seen.
2. In the background, or course, in Tran Van Lam who, as President of the Senate, would be the constitutional successor to the presidency if Huong resigns. The PRG mission in Paris today issued a statement saying that they would never negotiate with Lam. This information came from the French Ambassador to me while I was at the airport on another chore.....
3.

4. As of this moment the French Ambassador is making certain that the PRG comment in Paris today is made available to all members of the Assembly before the convocation in the morning. So, we shall see. Merillon believes that Minh is now certain that he is acceptable to the other side and therefore not quite so sticky about the modalities of the transfer of power as he may have been when he wished to assure that it was done strictly in accordance with Hanoi's wishes. Somehow the most relevant comment of the day was made by Senator Vu Van Mau who told an Embassy officer he had no intention of serving in Big Minh's government. When asked why not, since he had been assiduously promoting it for such a long time, Mau replied he did not want anyone to think his opposition to Thieu was for his won personal gain. So, an oppositionist stays in the opposition avoiding the responsibilities of power, but remaining free to be, as usual, critical of things he would not perhaps have done so well. Given the state of Vietnamese consistency, he may, however, change his mind in the morning.
5. I assume you have also seen various Liberation Radio and Radio Hanoi comments that the Americans are fully expected to keep an operational Embassy in Saigon minus, of course, any military aid, any intelligence personnel, and any involvement whatever in "internal Vietnamese affairs".
6. While I would not predict with the complete and total assurance of your intelligence community that there will not be an attack on Saigon for a while, I simply not that all the various deadlines which have been pre-

sented to you and the President, by which time total evacuation of Americans must be completed without our facing complete disaster have passed one by one by one and will probably continue to do so.

Warm regards,

MARTIN

APRIL 26, 1975

TO: HENRY A. KISSINGER

FROM: AMBASSASOR GRAHAM MARTIN

REF: WH 50764

1. I hope you will forgive me for going back over a bit of recent history with which you are obviously intimately familiar and which you have handled with great skill in your press conferences. Nevertheless, I think it is useful to outline this sequence to relate my own views of the short and far range future to his bit of historical perspective.
2. Up until last June, we were well on the way to coming out of Viet-Nam as you wanted, relatively quickly, leaving Viet-Nam intact. Whether it made it in the long run would have then been up to their own efforts and would not have been seen as the direct responsibility of our abrogation of the agreements that we had undertaken. As of last June, I think the evidence is now clear that the ARVN had the military initiative and the other side had made a conscious, deliberate decision to put the war in the South on the back burner for an indefinite period and concentrate on the needed reconstruction in the North. I had persuaded Thieu to, in effect, accept a de facto partition leaving the other side in control of the areas they held in what Sullivan once called the Annamite Cordillera. As a consequence, we might have reasonably expected the level of violence in the South to have shown a reduction to the point where it would have been manageable and would not have interfered with the economic development process.

3. Then the bottom fell out in our traumatic summer, culminating in the voting of only half of the military appropriation and about that of the economic aid appropriation.
4. Hanoi took another look and decided to increase the military pressure. The Soviets, seeing an opportunity, increased their military aid (up by four times in the first quarter of this year) and, accurately, advised Hanoi that the propaganda campaign being mounted would further erode American will and determination to the point that they might score some startling success. When we did not react after Phuoc Long, the die was cast. The election of the new Congress, Tran Van Lam's interpretation to Thieu that there would be no further aid let alone any supplemental, pushed Thieu into the disastrously executed evacuation of MRs 1 and 2. The military momentum on the other side added to the psychological shock the South Vietnamese had undergone, brought a preponderance of forces to the edge of Saigon. The ARVN demonstrated at Xuan Loc that it was still no pushover and the will to fight still existed. In the Delta, everything held reasonably well. The choice, therefore, was between a military smash at Saigon or the use of the threat of such action to induce acceptable political changes. As you know, my estimate has been that Hanoi would choose the latter course. It seems that it has and it appears to be working out reasonably well. One of their professional deformations in Hanoi is that they are reluctant to deviate from a previously agreed strategy. I took advantage of that inflexibility years ago in Thailand to accomplish certain results without American direct involvement. In the present situation, I have counted on Hanoi's compulsion

to stay within the terms of their previous strategy.

5. If Big Minh comes to power, as now seems inevitable, it will still be a government of the Republic of Viet-Nam that he heads. This government, I would think, would be required to be basically neutralist, forego military aid, but would relatively free for a time to continue, with the exception mentioned above, much as it has in the past. There will be a complicated negotiation between the GVN and the PRG over the setting up of the NCNRC which may or may not be converted into a coalition government. I would think not, because they could now afford to be more patient. I think they will wish that whatever evolves be seen to be capable of being presented as within the framework of the Paris Agreement. I think the negotiations between the RVN and the PRG will, perhaps, be longer and more complicated than you think.
6. This is the long way around to saying that I am uncertain with your first question in reftel which seems to imply that the PRG is going to take over immediately in Saigon. If the transition to Big Minh can be arranged quickly, I would not think this will be the way it goes. If the peaceful transition to Big Minh takes place, I see no reason why the United States would not keep an Embassy here although it would be one very likely shorn of any military aide responsibilities except a residual accounting function and whose humanitarian aid responsibilities would probably increase.
7. Your second question, how would I propose we depart if we do, I think, is a bit premature. If there is an attempt at a military investiture of Saigon, the answer

is obvious. We depart very quickly. If Big Minh government takes over, it will be still the Republic of Viet-Nam and I would assume we would play out this card for a considerable period. We have every evidence that Big Minh is expecting and counting on our doing this. (As a matter of fact, he borrowed \$1,000 from us the other day to send two people to Paris.)

8.

9.

MARTIN

APRIL 26, 1975

TO: HENRY A. KISSINGER

FROM: AMBASSADOR GRAHAM MARTIN

REF: SAIGON 50763

1. On what the French are doing? One could say with typical Gallic realism they are facilitating the inevitable in the easiest and least bloody way for all concerned. That is what Giscard would tell you and there would be a certain element of truth in it.
2. To avoid a bloody leveling of Saigon or the complete overthrow of the GVN they have pushed very hard for a formula which they thought, but were not completely certain, would satisfy Hanoi. The succession of Big Minh to full power to be accomplished wholly outside the framework of the present constitutional framework of the Republic; they were well aware that one of Hanoi's principal goals has been to destroy the legitimacy of the present constitutional framework. They accepted that and, therefore, they have been pushing for a transfer of power outside the normal constitutional framework. The substance might just as easily have been accomplished within that framework. I think part of their reason for this was to make their own candidate, Big Minh, more palatable to Hanoi. They were not exactly certain that he was Hanoi's choice. I think they thought if they presented Big Minh in power having ascended in revolutionary framework rather than a constitutional transfer of power, Hanoi would accept him. Having dealt with Hanoi for a long time, I thought it was perfectly possible for Hanoi at that stage to have refused Big Minh, thereby creating further

chaos. Therefore, I have quietly maneuvered to insure Minh was actually acceptable to Hanoi. I think that if this could have been ascertained on Tuesday or Wednesday. President Huong would have acceded to a transfer of power in a way which, while not wholly constitutional, would have preserved for the view of the general public the illusion that a completely constitutional transfer had taken place. This ploy has been reasonably successful. Apparently the Quai did finally query Hanoi about Minh's acceptability and received an affirmative answer.....

3. The French have been busy all day circulating the statement of the PRG representative in Paris that I am would not be acceptable to the other side, thus removing the normal constitutional successor from contention.
4. Don has been maneuvering most of the day to keep the Assembly from giving Minh clear majority, hoping that he, Don, might be the fall back or compromise candidate
.....
5. The only new bit of information was that Merillon has said that he received a cable today from his colleague in Hanoi alleging that the period of grace has been cancelled. This would mean that Hanoi would attack tonight if the Assembly delay further action in approving the transfer of power to Big Minh. This is fairly high stakes poker and I told Merillon that I needed his honest and objective evaluation. He says time is indeed running out for action, but that he simply does not believe there will be an all out attack on Saigon this evening, although there might be just

enough action to persuade the lackadaisical Assembly to move. That is an interesting technique, but I see no way President ford could use a similar one with his own trouble with the Congress. We should know the results here very soon. The Assembly has been in session now for almost eleven hours and with the added spur of the French telegram from Hanoi, may finish the transfer action tonight. My estimate is that Hanoi, knowing it will come by Monday at the latest, is highly unlikely to take anything more than a minor local dramatic action this evening. On the whole, the French action has not been inimical to our interests, since they really made no moves until it was clear that with the failure of Congress to provide military aid, our influence here is definitely on the wane. It is definitely on our interests to provide as orderly a transition as possible.....

6. At 8:30 P.M., the National Assembly passed a resolution:

“The National Assembly of the Republic of Viet-Nam, meeting in plenary joint session April 26, 1975; After hearing the President of the Republic of Viet-Nam speak;

After discussion;
Solemnly resolves:

1. In order to cope in a timely manner with the present grave situation, the National Assembly of the Republic of Viet-Nam decides to support the President of the Republic of Viet-Nam in his task of seeking policy and measures to restore peace for South Viet-Nam on the basis of the Paris Agreement of January 27, 1973.

2. The President of the Republic of Viet-Nam, if necessary can choose a person to replace him in order to carry out this task with the approval of the National Assembly of the Republic of Viet-Nam."

7. The vote was 123 out of the 124 because Senate President Lam cannot vote unless there is a tie vote. You may consider the vote unanimous. The text of the resolution had been read to Huong by telephone and also to Gen. Minh by phone and neither had objected. It is interesting that I was informed of this by Gen. Minh before I received a report through any other channel.....

8 I have just talked again with the French Ambassador and suggested he immediately cable his colleague in Hanoi, suggesting that he might inform the authorities there of the action that had been taken and that it was generally regarded that the transition for all practical purposes has now taken place. Therefore, there is no need for any further screw tightening around Saigon this evening.

9 There is one small problem left. President Huong is a little like Nicholas II, somewhat inclined to be under the influence of the last speaker. I imagine there will be many tonight trying to put pressure on him to appoint someone else. However, it is my belief that he does understand the realities of the current situation, that he will designate Minh. He may, however, deliberately delay until Monday to complete at least one week as President.

10

11. If all goes according to plan, we have walked through this week since I called on Thieu on Sunday morning, making contributions here and there to ease the transition, to preserve Saigon from attack, to preserve for a while a basically free and independent South Viet-Nam, and with American lives, and the lives of the locals for whom we have a special obligation, still intact. The greatest fear I have had, which has not been of a North Vietnamese attack on Saigon, but of civil disorder and panic within caused by our own actions now seems to be behind us. All in all, it is a week that I will look back on with some satisfaction, paying no attention whatever to the criticisms of the uninformed. In all of it the American had has been very muted, and I am personally delighted to have my French colleague take the complete public credit for this week's activities.

12.

Warm regards.

MARTIN

IN# WH 50767

TOR: 27/-545 LOCAL

0262130Z APR 75

**FM THE WHITE HOUSE
TO AMEMBASSY SAIGON
SENSITIVE VIA MARTIN CHANNELS WH50767**

APRIL 26, 1975

**TO: MATIN GRAHAM
FROM: BRENT SCOWCROFT**

We have just learned that the shipment of GVN gold to the US has been either cancelled or postponed.

Would appreciate knowing what is going on. We understand that some vague citation of "political reasons has been used as explanation. We naturally have the strongest interest in preventing the gold from falling into communist hands.

Warm regards.

APRIL 1975 VIA MARTIN CHANNEL
 SAIGON _____
 DELIVER FIRST WORKING HOUR

APRIL 27, 1975

TO: Brent Scowcroft, NSC Staff, Wash DC
 FROM: Denny Ellerman, Am Embassy Saigon
 SUBJECT: The Story on Gold

1. Between the time of the decision to ship the gold and the arrival of the planes, a succession of events — President Thieu's resignation, that of the Prime Minister and his Cabinet, and the appearance of an heir apparent of dubious constitutionality and very different politics — caused those who had participated in the initial decision to believe that they no longer possessed the mandate to execute. Unfortunately, there existed no new authority of sufficient stature to confirm the earlier instruction.
2. ...
3. Our numerous counterarguments did not carry with the subordinates (who see themselves only as caretakers now) in the absence of confirming order from the top; and the top appears to have wanted neither to go forward nor to cancel but simply to wait. We were told that it would be "politically impossible" to move the gold now. There was mention by those who could have made the decision that they would be vilified as the men who gave the gold to the Americans. These men recognize the idiocy of this argument, which reflects the growing concern with the image in the mirror at the expense of substance. The products of

Harvard Business School and Hautes Etudes

Commerciales appear now to be obeying an earlier instinct that teaches the false security of physical possession. On the other hand, they may know something of St. Stephen's ...

4. We cancelled the request instead of keeping the planes and crews immobilized waiting for a decision which will take some days at best. We may be presented with another request when a new government is formed, and we will most certainly receive such a request if the military situation turns sour. We will forward the request if received.

MARTIN

APRIL 27, 1975

TO: HENRY A. KISSINGER

FROM: AMBASSADOR GRAHAM MARTIN

1. As usual in Vietnamese affairs, it is hard to get execution with precision of a previously generally acceptable scenario. President Huong met this morning with President of the Senate Lam, Speaker of the House, Chief Justice of the Supreme court, Chairman of the Censorate, the Prime Minister, and Huong concluded that he simply could not bring himself to designate Minh under the powers allegedly voted by the Assembly yesterday. After the departure of the participants listed above, he met with don and Chairman of the JGS, Gen. Cao Van Vien. The first decision was that Huong would simply inform the Assembly he could not make a decision and throw the responsibility back on them.
2. I saw the President a few moments ago. He informed me that he had decided to submit his letter of resignation as President, including in the letter his inability to select anyone he could recommend for transfer of power. He said this letter would be delivered to the President of the Senate and Chairman of the Lower House by approximately 3:30.
3. When I returned to the office, I found a message from Tran Van Lam whom I had called earlier. He said he had checked with the President and confirmed what I had originally told him, but that he has not yet received a letter from the President. He also indicated that it should arrive between 3 and 4. When it does arrive, he will use radio and what other means are available to him on Sunday to try to convene the Assembly tonight

at 7 o'clock. If he cannot get a quorum, they will convene tomorrow morning.

4. I informed the French Ambassador of the above and asked him to urgently message his Embassy in Hanoi, informing them that since it would appear that the orderly transition of power would be completed by Monday; it would be indefensible for there to be a significant escalation of activity around Saigon this evening. You may wish to inform Moscow of above, suggesting that they get Hanoi to be patient for another 48 hours. I gather Big Minh is thoroughly informed and is not now particularly concerned that there will be much further impediments to his assumption of power.
5. The one potential stumbling block is the fact that Tran Van Lam would constitutionally accede to the Presidency if Huong submits his resignation. If he become tempted to try a by-play, I think he will be quickly dissuaded by what we understand to be the temper of his colleagues in the Assembly. It is our understanding that the French are engaged in rounding up members of the Parliament at 7 o'clock to insure that a quorum is present. We will continue to keep you informed as events occur.

MARTIN

APRIL 27, 1975

TO: HENRY A. KISSINGER

FROM: AMBASSADOR GRAHAM MARTIN

REF: SAIGON 0747

1. Tran Van Lam decided the stakes were too high to play any games. He helped to round up the Assembly a little ahead of time and while they were waiting for a quorum to assemble, they received a starkly, realistic military briefing from Minister of Defense Tran Van Don, Chairman of the JGS, General Cao Van Vien, and Lt. Gen. Minh, head of the Capital Military District. A quorum is 106. They finally adopted a question which asked which of the Deputies and Senators agree that the President of the Republic of Viet-Nam transfer all the powers of the President of the Republic of Viet-Nam to Gen, Duong Van Minh in order to carry out the task of seeking way and means to restore peace in South Viet-Nam. The vote was 134 out of the 136 present. The tow non-voting members were the President of the Senate and the President of the Lower House. The vote was, therefore, unanimous.
2. Tran Van Lam thereupon has sent a letter to President Huong, a quick translation of which reads as follows: "I have the honor to inform the President that, in accord with the request of the President, the National Assembly of the republic of Viet-Nam agrees that all powers of the President of the Republic of Viet-Nam be transferred to Gen. Duong Van Minh in order to carry out the task of seeking ways and means to restore peace in South Vietnam."
3. Tran Van Lam informs us that he had previously coordinated with both Gen. Minh and President Huong. Both

have accepted the result. Both have agreed, according to Lam, that the transfer ceremony will take place tomorrow in a setting similar to that employed by Thieu last Monday night. While Lam would like the ceremony to be conducted in the morning, it is quite probable that Huong will set it for the afternoon, thereby completing a full week as President.

4.

Phụ lục D (Chương 13).
Thư TT Johnson gửi
HCM và thư HCM trả lời

Thư Tổng thống Lyndon B. Johnson gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày 8 tháng 2, 1967 và thư trả lời của Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày 15 tháng 2, 1967.

His Excellency
 Ho Chi Minh
 President
 Democratic Republic of Vietnam

Dear Mr. President:

I am writing to you in the hope that the conflict in Vietnam can be brought to an end. That conflict has already taken a heavy toll--in lives lost, in wounds inflicted, in property destroyed, and in simple human misery. If we fail to find a just and peaceful solution, history will judge us harshly.

Therefore, I believe that we both have a heavy obligation to seek earnestly the path to peace. It is in response to that obligation that I am writing directly to you.

We have tried over the past several years, in a variety of ways and through a number of channels, to convey to you and your colleagues our desire to achieve a peaceful settlement. For whatever reasons, these efforts have not achieved any results.

It may be that our thoughts and yours, our attitudes and yours, have been distorted or misinterpreted as they passed through these various channels. Certainly that is always a danger in indirect communication.

There is one good way to overcome this problem and to move forward in the search for a peaceful settlement. That is for us to arrange for direct talks between trusted representatives in a secure setting and away from the glare of publicity. Such talks should not be used as a propaganda exercise but should be a serious effort to find a workable and mutually acceptable solution.

In the past two weeks, I have noted public statements by representatives of your government suggesting that you would be prepared to enter into direct bilateral talks with representatives of the US Government, provided that we ceased "unconscionably" and permanently our bombing operations against your country and all military actions against it. In the last serious and responsible parties have assured us indirectly this is in fact your proposal.

Let me frankly state that I see two great difficulties in this proposal. In view of your public position, such action on our part would inevitably produce worldwide speculation that discussions were under way and would impair the

sent 2/8/67
 relayed by Hanoi
 3/21

-2

privacy and secrecy of those discussions. Secondly, there would inevitably be grave concern on our part whether your government would make use of such action by us to improve its military position.

With these problems in mind, I am prepared to move even further towards an ending of hostilities than your Government has proposed in either public statements or through private diplomatic channels. I am prepared to order a cessation of bombing against your country and the stopping of further augmentation of US forces in South Viet-Nam as soon as I am assured that infiltration into South Viet-Nam by land and by sea has stopped. These acts of restraint on both sides would, I believe, make it possible for us to conduct serious and private discussions leading toward an early peace.

I make this proposal to you now with a specific sense of urgency arising from the imminent New Year holidays in Viet-Nam. If you are able to accept this proposal I see no reason why it could not take effect at the end of the New Year, or Tet, holidays. The proposal I have made would be greatly strengthened if your military authorities and those of the Government of South Viet-Nam could promptly negotiate an extension of the Tet truce.

As to the site of the bilateral discussions I propose, there are several possibilities. We could, for example, have our representatives meet in Moscow where contacts have already occurred. They could meet in some other country such as Burma. You may have other arrangements or sites in mind, and I would try to meet your suggestions.

The important thing is to end a conflict that has brought burdens to both our peoples, and above all to the people of South Viet-Nam. If you have any thoughts about the actions I propose, it would be most important that I receive them as soon as possible.

Sincerely,

Lyndon B. Johnson

To His Excellency Mr. Lyndon B. Johnson,
President,
United States of America,

Your Excellency:

On February 10, 1967, I received your message. This is my reply.

Vietnam is thousands of miles away from the United States. The Vietnamese people have never done any harm to the United States. But contrary to the pledges made by its representative at the 1954 Geneva conference, the U.S. Government has ceaselessly intervened in Vietnam, it has unleashed and intensified the war of aggression in South Vietnam with a view to prolonging the partition of Vietnam and turning South Vietnam into a neo-colony and a military base of the United States. For over two years now, the U.S. Government has, with its air and naval forces, carried the war to the Democratic Republic of (North) Vietnam, an independent and sovereign country.

The U.S. Government has committed war crimes, crimes against peace and against mankind. In South Vietnam, half a million U.S. and satellite troops have resorted to the most inhuman weapons and the most barbarous methods of warfare, such as napalm, toxic chemicals and gases, to massacre our compatriots, destroy crops, and raze villages to the ground. In North Vietnam, thousands of U.S. aircraft have dropped hundreds of thousands of tons of bombs, destroying towns, villages, factories, schools. In your message, you apparently deplore the sufferings and destruction in Vietnam. May I ask you: Who has perpetrated these monstrous crimes? It is the United States and satellite troops. The U.S. Government is entirely responsible for the extremely serious situation in Vietnam.

The U.S. war of aggression against the Vietnamese people constitutes a challenge to the countries of the socialist camp, a threat to the national independence movement, and a serious danger to peace in Asia and the world.

The Vietnamese people deeply love independence, freedom and peace. But in the face of the U. S. aggression, they have risen up, united as one man, fearless of sacrifices and hardships. They are determined to carry on their resistance until they have won genuine independence and freedom and true peace. Our just cause enjoys strong sympathy and support from the peoples of the whole world, including broad sections of the American people.

The U.S. Government has unleashed the war of aggression in Vietnam. It must cease this aggression. That is the only way to the restoration of peace. The U.S. Government must stop definitively and unconditionally its bombing raids and all other acts of war against the Democratic Republic of Vietnam, withdraw from South Vietnam all U.S. and satellite troops, recognize the South Vietnam National Front for liberation, and let the Vietnamese people settle themselves their own affairs. Such is the basis (sic) content of the five-point stand of the government of the Democratic Republic of Vietnam, which embodies the essential principles and provisions of the 1954 Geneva agreements on Vietnam, it is the basis (sic) of a correct political solution to the Vietnam problem.

In your message, you suggested direct talks between the Democratic Republic of Vietnam and the United States. If the U. S. Government really wants these talks, it must first of all stop unconditionally its bombing raids and all other acts of war against the Democratic Republic of Vietnam. It is only after the unconditional cessation of the U.S. bombing raids and all other acts of war against the Democratic Republic of Vietnam that the Democratic Republic of Vietnam and the United States could enter into talks and discuss questions concerning the two sides.

The Vietnamese people will never submit to force, they will never accept talks under the threat of bombs.

Our cause is absolutely just. It is to be hoped that the U.S. Government will act in accordance with reason.

Sincerely,

Ho Chi Minh

Phụ lục E (Chương 14, 15
và 16).
Bàn luận và biên bản các
cuộc họp

Trich dẫn phân đoạn một số những cuộc bàn luận và biên bản những buổi họp giữa:

- TT Nixon và (a) Cố vấn Kissinger; (b) các viên chức khác tại Tòa Bạch Ốc - tháng 3 và 6, 1971;
- Hai ông Kissinger và Chu Ân Lai tại Bắc Kinh - tháng 7, 1971;
- TT Nixon, TS Kissinger và Thủ tướng Chu Ân Lai tại Bắc Kinh tháng 2, 1972;
- Hai ông Kissinger và Andrei Gromyko (Ngoại trưởng Liên xô) - tháng 5, 1972 tại Moscow;
- Hai ông Kissinger và Chu Ân Lai tại Bắc Kinh - tháng 6, 1972;
- Bài báo do tờ *New York Times* viết về băng ghi âm lời TT Nixon nói về TT Thiệu (mới tiết lộ tháng 6, 2009).

**Trích dẫn một số những cuộc bàn luận giữa
TT Nixon và (a) Cố vấn Kissinger; (b) các viên chức khác
tại Tòa Bạch Ốc vào tháng 3 và 6, 1971**

Oval Office Conversations¹

No. 466-12

Nixon and Kissinger, after 4:00 P.M., March 11, 1971, WHT, NPMP

Nixon: And because, uh, it's quite clear that, uh, [unclear] how strong they are. I'm not going to allow their weakness and their fear of the North Vietnamese to, to, to delay us. On the other hand, let me say, though, you see, we've been thinking all along [unclear]. Now we, we've tried everything; we've done everything the military wants. We have, we have, we've done everything to our own satisfaction in order to bring the war to a successful conclusion. I think, I think it's going to work. I think it will, I think, I agree with you that there's a 40 to 50 percent chance, maybe 55, that it will work, that we might even get an agreement. But what of an agreement? I think, I think, in other words, I guess, in other words, of course there will still be war out there, back and forth, but the South Vietnamese are not going to be knocked over by the North Vietnamese—not easily, not easily—

Kissinger: —Not easily, and this we could bring about—[both talking]

Nixon: —That's all we can do.

No. 471-2

Nixon and Kissinger, 7:03-7:27 P.M., March 19, 1971, WHT, NPMP

Kissinger: . . . I think that there's a chance of a negotiation [unclear]. Again, it's less than even, but it's still—

Nixon: It might be. [Unclear] boy, [unclear] negotiation, but I think we've played the game down to the nut-cutting. It's very much to their advantage to have a negotiation to have us get us the hell out of there and give us those prisoners.

Kissinger: That's right. That's why—

Nixon: And we've got to do it, and, uh, we know that if they are willing to make that kind of a deal, we will make it better[?]-anytime they're ready.

Kissinger: Well, we've got to get enough time to get out; it's got to be because—

Nixon: Well, I understand—

Kissinger: —because we have to make sure that they don't knock the whole place over—

Nixon: —I don't mean [unclear, both talking]. But—

Kissinger: —Our problem is that if we get out, after all the suffering we've gone through—

Nixon: We can't have them knocked over brutally.

Kissinger: —we can't have them knocked over brutally, to put it brutally, before the election.

Nixon: That's right.

Kissinger: And, uh—

Nixon: So that's why, that's why this strategy works pretty well, doesn't it? . . .

No. 474-8

**Nixon, Nixon, Laird, Connally, Packard, Moorer, Kissinger, Haig, after 4:25 P.M.,
March 26, 1971, WHT, NPMP**

Nixon: I said [to Democratic congressmen], "Now, on this withdrawal, let's just understand one thing." I said, "I have a plan. I know the date that we're going to be out of there. It's a reasonable date. It's one that I am convinced is the earliest possible date we can get out without risking a South Vietnamese debacle. And also, it's the one that I think is essential for us to have in terms of our—any possible bargaining position with regard to prisoners and the rest. . . . If you on the other hand, decide that you're going to take over and set arbitrary dates. . . then you will have to take the responsibility for an American defeat in Vietnam after all these deaths [and] for the communization of South Vietnam." I said, "This is what is on the line here. . . . You can play it one way or another" . . . I said, "It's a hell of a risk." I said, "It's a chancy thing to know whether South Vietnam can survive. Who knows? . . .

No. 527-16

**Nixon, Haldeman, Kissinger, and Ehrlichman, 9:14 A.M.-10:12 A.M., June 23,
1971, WHT, NPMP**

Nixon: —because, because, you've gotta remember that everything is domestic politics from now on. And, uh, [unclear]. Everything's domestic politics. Maybe, maybe, maybe, Henry, we have got an excuse, I mean, they have to do it. To hell with the whole thing. You know what I mean? Even if we thought we didn't have that after, we wouldn't have it after November, uh, November '69, I said, all right, we gotta decide now, either, either stand up or flush it. We stood up, and we stood up again in April the next year. We didn't, we never had this opportunity again. Maybe. We've got to remember this one solid thing: LBJ couldn't be more right—talking about staying in until December of next year, August of next year, and so forth. This is frankly now moot. It is moot. Oh, I don't mean to tell, tell Thieu we're getting out in the fall. But it's moot, because we are without question gonna get out—cut off this [unclear: "fucker"?]. . . .

Nixon: . . . and as far as the date, we can do it. It's the one thing we can do.

Kissinger: Mr. President, the date, that's not the issue. The date was always gonna be around nine months, because we've offered them twelve previously, and they have offered six, and it's got to be nine. So, you know, so that's no—

Nixon: [Unclear], yeah.

Kissinger: It's not gonna break down on three months. There's only one issue, and one only: must we impose a Communist government in Saigon?

Nixon: That's right.

Kissinger: If they settle that one, everything else will be settled in, in a month. If they're willing to leave Thieu in place while we get out and then let them, let them go at each other afterwards, uh—

Nixon: Yeah, [unclear].

Kissinger: —let us continue giving military aid or let both sides cut off military aid. . . .

¹ Selected Document Excerpts Relevant to the Decent Interval Question (transcribed by J. Kimball except Conversation no. 474.8 by Ken Hughes). [From Jeffrey Kimball, *The Vietnam War Files: Uncovering the Secret History of Nixon-Era Strategy* (Lawrence: University Press of Kansas, 2003).]

Trích dẫn một phần biên bản cuộc họp giữa hai ông
Kissinger và Chu Ân Lai tại Bắc Kinh ngày 9 tháng 7, 1971
(ghi lại vào ngày 29 tháng 7, 1971)

THE WHITE HOUSE
WASHINGTON

TOP SECRET/SENSITIVE/EXCLUSIVELY EYES ONLY

July 29, 1971

MEMORANDUM FOR HENRY A. KISSINGER

FROM: Winston Lord #

SUBJECT: Memcon of Your Conversations with Chou En-lai

→ Attached is the transcript of the July 9 afternoon, dinner, and evening sessions in Peking. This was put together by Holdridge, Smyser, and myself.

Unsurprisingly, it makes fascinating reading.

Following are a few preliminary impressions upon reading over this record, none of which diverges from the feelings we had when we left Peking:

-- Chou does come across very impressively, even without the presence of his personality. So does his opposite number. One is struck again just how "searching, sweeping, and significant" these talks were.

-- The general comments we have made on Chou's style hold up. He is perhaps a little more rhetorical, without being nasty, than we remember him. His great emphasis on history comes through, and he is careful to point out (for example, on Taiwan and Indochina) that President Nixon is not responsible for the mistakes of the past which he inherited.

-- On Taiwan, he was tough but clearly understood the need for time on the political side.

-- On Indochina, his language was relatively restrained, but he gave firm support to his friends and a hands-off attitude, even while recognizing the link you were establishing between this issue and Taiwan.

-- His pre-occupation with Japan.

/SENSITIVE/EXCLUSIVELY EYES ONLY

(continued)

REPRODUCED AT THE
NATIONAL ARCHIVES

TOP SECRET/SENSITIVE/EXCLUSIVELY EYES ONLY

-17-

I can assure you that we want to end the war in Vietnam through negotiations, and that we are prepared to set a date for the withdrawal of all our forces from Vietnam and Indochina as you suggested before.

But we want a settlement that is consistent with our honor and our self-respect, and if we cannot get this, then the war will continue, with the consequences which you yourself have described, and which may again, despite our interests, interrupt the improvement in our relations.

The actions in Cambodia and Laos and other actions that would happen if the war continues will never be directed against the People's Republic of China, but they will have unfortunate consequences for our relations which we would very much like to avoid.

One of the difficulties, in our judgment, which I want to mention frankly, is that we look at the problem from the perspective of world peace, but the North Vietnamese and the NLF have only one foreign policy problem, and that is Indochina.

I know Hanoi is very suspicious, and they are afraid to lose at the conference table what they have fought for on the battlefield. And sometimes I am frank to say that I have the impression that they are more afraid of being deceived than of being defeated. They think that they were deceived in 1954. But I want to say that we are realists. We know that after a peace is made we will be 10,000 miles away, and they will still be there.

So it is in our interest to make a peace that they will want to keep. We do not want the war to start again.

Let me tell you, Mr. Prime Minister, where I believe we stand in our negotiations.

As a specialist in secret trips, I took a secret trip to Paris on May 31 and made a proposal to the North Vietnamese with which you may be familiar.

PM Chou: I am not familiar with it.

Dr. Kissinger: I offered the following on behalf of President Nixon:
-- we would set a date for a withdrawal from Vietnam.

PM Chou: A date for complete withdrawal?

Dr. Kissinger: Right.

REPRODUCED AT THE
NATIONAL ARCHIVES

SENSITIVE/EXCLUSIVELY EYES ONLY

TOP SECRET/SENSITIVE/EXCLUSIVELY EYES ONLY

..:18

-- Secondly, as part of the settlement, there should be a ceasefire in all of Indochina.

-- Third, that there should be a release of all prisoners.

-- Fourth, that there should be respect for the Geneva Accords.

There were some other provisions for international supervision and no infiltration, but I consider those subsidiary.

On June 26, at another secret meeting, Le Duc Tho replied with a nine point proposal which is different from the seven point proposal of Mme. Binh in some respects, but not in great detail.

There are some positive, but two negative aspects to this Vietnamese reply.

There are some detailed military proposals which are unacceptable in their present form, but which I think we can negotiate and with which I shall not bother the Prime Minister unless he wants to discuss them.

PM Chou: If you like, you may speak of it.

Dr. Kissinger: Well, they give a shorter deadline than we. They want December 31, 1971, which is too short. But, we believe that within the next year what you mentioned can be settled; this is possible and I believe that we can find a compromise there. Within the next twelve months. The Prime Minister asked whether before the election this could be settled, and this is my answer.

Then there are demands, such as that we must pay reparations, which we cannot accept in that form as consistent with our honor. We are willing to give aid voluntarily once peace is made, but we cannot as a matter of honor pay reparations as a condition of peace.

But these are issues which we believe we can probably settle with North Vietnam, although I do not believe that they have survived 2000 years by being easy to deal with.

PM Chou: It is a heroic country.

Dr. Kissinger: They are heroic people, great people.

PM Chou: They are a great and heroic and admirable people. Two thousand years ago China committed aggression against them, and China was defeated. It was defeated by two ladies, two women generals.

REPRODUCED AT THE
NATIONAL ARCHIVES

DECLASSIFIED

Authority FOI 2958

By J.B. NARA Date 5-1-01

TOP SECRET/SENSITIVE/EXCLUSIVELY EYES ONLY

-19-

And when I went to Vietnam as a representative of New China on a visit to North Vietnam, I went personally to the grave of these two women generals and left wreaths of flowers on the graves to pay my respects for these two heroines who had defeated our ancestors who were exploiters.

In France, Joan of Arc was also worthy of respect.

Dr. Kissinger: Women in politics can be ferocious. (Chinese laughter)

Even though they are now our enemies, we consider them an heroic and a great people whose independence we want to preserve.

There are two obstacles now to a rapid settlement, and not the ones I have mentioned. The two are the following:

-- One, North Vietnam in effect demands that we overthrow the present government in Saigon as a condition of making peace.

-- Secondly, they refuse to agree to a ceasefire throughout Indochina while we withdraw.

With respect to the political solution, they claim that the present government is a phantom government supported only by American forces. If this is true, then the removal of our forces should bring about the conditions which they are speaking of and which they desire.

Moreover, they are unrealistic. The longer the war goes on, the longer we will strengthen the Saigon Government; and the more we withdraw our forces, the less we can meet demands they make of us. They threaten us with the continuation of the war which will make it impossible to fulfill their demands even if we wanted to, and we don't want to.

As for the ceasefire, the reason we believe it is essential for all of Indochina is that if they attack our friends while we are withdrawing, we will be drawn into war again. And then the conflict will start again with incalculable consequences. They propose to make a ceasefire only with us and not with others. That is dishonorable, and we cannot do this.

I would like to tell the Prime Minister, on behalf of President Nixon, as solemnly as I can, that first of all, we are prepared to withdraw completely from Indochina and to give a fixed date, if there is a ceasefire and release of our prisoners. Secondly, we will permit the political solution of South Vietnam to evolve and to leave it to the Vietnamese alone.

TOP SECRET/SENSITIVE/EXCLUSIVELY EYES ONLY

-20-

We recognize that a solution must reflect the will of the South Vietnamese people and allow them to determine their future without interference. We will not re-enter Vietnam and will abide by the political process.

But what we need is what I told the Prime Minister with relation to Taiwan. The military settlement must be separated in time from the political issues. It is that which is holding up a solution.

On July 12, after I leave here, I shall see Mr. Le Duc Tho in Paris, and I shall make another proposal to him along the lines I have outlined to you.

If Hanoi is willing to accept a fixed date for our complete withdrawal, a ceasefire, a release of prisoners, and a guaranteed international status for South Vietnam, which can be guaranteed by any group of countries, including yourself, then we have a very good chance for a rapid peace.

If not, the war will continue, and it will be a misfortune for everybody.

We seek no military bases or military allies in Indochina, and we will pursue no policy in that area which could concern the People's Republic of China. We are willing to guarantee this either alone or together with you, whichever you prefer.

The President has asked me to tell you that we believe the time for peace has come. It is not up to us to tell you what, if anything, you can do. We believe that the end of the war in Indochina will accelerate the improvement in our relations. In any event, what we want the people of Indochina to determine their own future without military conflict.

Let me say, Mr. Prime Minister, that regardless of what you do, we are prepared to withdraw that part of our forces on Taiwan which is related to this conflict within a specified time after the conflict is over.

I am not mentioning this as a condition, but for your information.

PM Chou: I thank you for telling us rather systematically about your position on the Indochina question. There is a common point between us in that both of us have respect for the greatness and the courage of the Vietnamese people.

I believe that, in my opinion, for the Vietnamese people to feel that they were deceived during the first Geneva Conference is not groundless, because on this point all signatories at that time, including the U.S., have

REPRODUCED AT THE
NATIONAL ARCHIVES

/SENSITIVE/EXCLUSIVELY EYES ONLY

TOP SECRET/SENSITIVE/EXCLUSIVELY EYES ONLY

-32-

You can rely on my word.

PM Chou: We have noted your statement.

The formal meeting then resumed after dinner at 9:40 p. m.)

PM Chou: We can go to 11:00 p. m. tonight and if we don't finish, we can continue tomorrow. The main thing is that our guests do not get tired.

Just before dinner and at the table, Dr. Kissinger said that we should look at things from a global point of view. This was also mentioned by President Nixon on his way to San Clemente on July 6 when he said that the U.S. should not concentrate its energies on the Indochina question. The U.S. had been tied down for ten years and had suffered a lot.

He said that world problems are very large. Indeed, former administrations had driven the U.S. into a dead alley and it couldn't get out.

Since both the President and Your Excellency look at things in broad perspective, it should be easier for the U.S. to extricate itself. Of course, Your Excellency said that the U.S. must look after its honor, and an honorable peace. I think the greatest honor would be a glorious withdrawal. Because that is the call of the overwhelming majority of the people throughout the world, inside or outside the U.S. One can say in all frankness that if it were not for the help given the South Vietnamese puppets, the Saigon regime would have collapsed long ago.

Why must you want to leave a tail on this matter and be unwilling to give it up? As your President has said, you are tied down the last eight to ten years. Why do you not extricate yourselves? This is said by public opinion in the U.S. as well as the world.

So I cannot quite understand what you mean by wanting to leave a tail there, although you reaffirmed moments ago your complete withdrawal.

Dr. Kissinger: What do you mean by a tail?

PM Chou: One would be Thieu. In our view, you should just simply withdraw completely and never mind how. They might fight. We will not interfere. We believe they will solve their problems by themselves.

TOP SECRET/SENSITIVE/EXCLUSIVELY EYES ONLY

REPRODUCED AT THE
NATIONAL ARCHIVES

TOP SECRET/SENSITIVE/EXCLUSIVELY EYES ONLY

-33-

If you remain there, the fighting will continue and world opinion will not tolerate what you do.

Dr. Kissinger: I do not believe that I have explained our position clearly to the Prime Minister.

If there are no negotiations, we will eventually withdraw, unilaterally. But it will take longer, the government in Saigon will be strengthened with more equipment, and the outcome will still be decided in the long run by the Vietnamese. What we are now proposing is that we have rapid negotiations. We will set a deadline for withdrawals, and during withdrawals there should be a ceasefire, and some attempt at negotiations. If the agreement breaks down, then it is quite possible that the people in Vietnam will fight it out.

PM Chou: If you, while planning to withdraw, want the Vietnamese to undertake obligations tantamount to recognizing that Thieu will remain or be in a coalition government, then that is a conditional withdrawal on your part.

At the same time, you are maintaining the rule of Lon Nol/Sirik Matak in Cambodia. How can they accept that? They cannot accept that.

If that came to be the case, with Thieu and Sirik Matak continuing to oppress and slaughter, their people, then the Vietnamese and Cambodian people would rather fight on.

Particularly after the summit conference on the three Indochinese peoples held last year, they in effect became allies. After the war, they will have different social systems, but at the present they are as one in fighting against aggression. I do not quite understand what good it is for the U.S. to maintain such unpopular rule.

Dr. Kissinger: Our position is not to maintain any particular government in South Vietnam. We are prepared to undertake specific obligations restricting the support we can give to the government after a peace settlement and defining the relationship we can maintain with it after a peace settlement.

What we cannot do is to participate in the overthrow of people with whom we have been allied, whatever the origin of the alliance.

TOP SECRET/SENSITIVE/EXCLUSIVELY EYES ONLY
REPRODUCED AT THE
NATIONAL ARCHIVES

TOP SECRET/SENSITIVE/EXCLUSIVELY EYES ONLY

- 34 -

If the government is as unpopular as you seem to think, then the quicker our forces are withdrawn the quicker it will be overthrown. And if it is overthrown after we withdraw, we will not intervene.

PM Chou: Then the following question arises: while withdrawing, will you look upon such a government as the legitimate government, as an ally; or will you pay no attention to it?

Dr. Kissinger: I understand the question, but I don't understand the significance of the question.

PM Chou: That means, would you still continue to support this regime, such as with military aid? You would not have troops, but if there is military aid you would still be giving support.

Dr. Kissinger: We are prepared to accept an agreed international status for South Vietnam, i. e., precisely stipulated limitations on the amount of military aid and the kind of military aid we would maintain.

For example, we are prepared to look at point 5 of Mme. Binh's seven point proposal. Some aspects of it we are prepared to negotiate on.

Then if after some time, the government changes, these limitations would remain in effect.

The same restrictions would apply with respect to Cambodia. It is the most practical way, we believe, of dealing with the problem, which still leaves open the evolution of the political forces.

PM Chou: But you have a prerequisite with that, that is, a ceasefire throughout Indochina.

Dr. Kissinger: For some period of time. We can put on a time limit, say 18 months or some period.

PM Chou: We cannot consider these specific matters. We are not Vietnamese. If you discuss the Taiwan question, then the details are more familiar with us. On Vietnam we only give them assistance.

Your information on military advisers is entirely inaccurate. We only have technical advisers to re-build roads, railroads, and bridges, and when

TOP SECRET/SENSITIVE/EXCLUSIVELY EYES ONLY

REPRODUCED AT THE
NATIONAL ARCHIVES

**Trích dẫn một phần biên bản cuộc họp giữa hai ông
Kissinger và Chu Ân Lai tại Bắc Kinh ngày 10 tháng 7, 1971
(ghi lại vào ngày 6 tháng 8, 1971)**

MEMORANDUM

THE WHITE HOUSE
WASHINGTON

ACTION

TOP SECRET/SENSITIVE
EXCLUSIVELY EYES ONLY

August 6, 1971

MEMORANDUM FOR: HENRY A. KISSINGER
FROM: WINSTON LORD W
SUBJECT: Conversations with Chou En-lai:
July 10, afternoon sessions

Attached is the verbatim transcript of your talks with Chou En-lai at the Great Hall of the People, put together by Holdridge, Smyser and myself.

RECOMMENDATION:

That you approve the attached transcript.

Approved _____

See Changes _____

TOP SECRET/SENSITIVE
EXCLUSIVELY EYES ONLY

REPRODUCED AT THE

TOP SECRET/SENSITIVE/EXCLUSIVELY EYES ONLY

-21-

PM Chou: So I believe the second item which you wanted to go into is Indochina, which is also very long. I suggest rest now and relaxation. Otherwise, you will be under tension and the duck will be cold.

Dr. Kissinger: That would be the most calamitous. Tension we can take.

(The two sides then broke for lunch at 2:35 p.m.)

During the roast duck luncheon Prime Minister Chou wanted to know if Dr. Kissinger had heard about China's Cultural Revolution. When Dr. Kissinger remarked that this was the internal affair of the People's Republic of China, Chou said that, no, he wanted to tell about it.

He called attention to Edgar Snow's interview with Mao Tse-tung in Life as being generally accurate concerning the purposes and results of the Cultural Revolution, even though Snow had not been correct on some other points in this article. As Snow had said, Chairman Mao and others had not foreseen the extent of the disturbances, and in fact some members of the People's Liberation Army had sacrificed their lives. The struggle between the two lines had indeed been very serious. However, the opponents of the Cultural Revolution had ultimately been struck down, including Liu Shao-chi who was the leader of the oppositionists, with the result that China was now firmly guided by the thought of Mao Tse-tung.

In conveying this message Chou was deadly serious. He appeared to be genuinely anguished when talking about the difficulties which had cropped up during the Cultural Revolution, and sincere in his belief that whatever had occurred, it had been all to the good, in terms of keeping alive the revolutionary spirit and striking at bureaucratization.

The formal meeting then resumed at 4:10 p.m.)

REPRODUCED AT THE
NATIONAL ARCHIVES

TOP SECRET/SENSITIVE/EXCLUSIVELY EYES ONLY

-22-

Dr. Kissinger: Mr. Prime Minister, let me continue with the points you raised, which actually followed the ones I mentioned first yesterday.

With respect to the problem of Indochina, I believe I have already explained to the Prime Minister what our essential position is. But I would like to add that this is one of the cases where other nations, particularly those with whom we are beginning to cooperate, might look at our problem with understanding and patience.

We realize your experience in 1954 leads you to the belief that if there is any of what the Prime Minister calls a tall left behind, it will leave us with an opportunity to re-enter the situation. But in view of the experiences we have since made, and in view of the changed philosophy which I explained to the Prime Minister last evening, this is not, and cannot be, our purpose.

What we require is a transition period between the military withdrawal and the political evolution. Not so that we can re-enter, but so that we can let the people of Vietnam and of other parts of Indochina determine their own fate.

Even in that interim period, we are prepared to accept restrictions on the types of assistance that can be given to the countries of Indochina. And if no country of Indochina is prepared to accept outside military aid, then we are even prepared to consider eliminating all military aid.

I have told the Prime Minister yesterday, and I am willing to repeat this, that if after complete American withdrawal, the Indochinese people change their governments, the U.S. will not interfere.

The United States will abide by the determination of the will of the people.

The Prime Minister spoke of the million people that the Vietnamese will be prepared to lose. What I am trying to tell the Prime Minister is that there need not be another million people lost.

We are prepared to make peace quickly if it can be done within the framework I have mentioned. But if the Prime Minister has another proposal regarding the transition period, or if Hanoi has another proposal, we are prepared to consider it.

PM Chou: I discussed this matter just a moment ago, and also yesterday. That is we support the seven point proposal put forward by Madame Binh of the PRG of South Vietnam. And Your Excellency mentioned yesterday that

SENSITIVE/EXCLUSIVELY EYES ONLY

REPRODUCED AT THE
NATIONAL ARCHIVES

TOP SECRET/SENSITIVE/EXCLUSIVELY EYES ONLY

-23-

you are willing to set a fixed time limit for the withdrawal of forces and the dismantling of all military bases. I would just like to say that how you fix this time, that is for you to negotiate with the people of Vietnam and not for us to speak on their behalf.

Our hope, however, in this problem is that you will leave completely and not leave behind any tail, including any technical advisers. And, secondly, the demand of the Vietnamese that the regime fostered by you be removed, as to how to remove it, this also is for you to discuss with the Vietnamese, and we won't interfere.

Yesterday, you expressed appreciation for point 5 of Madame Binh's seven point proposal. That of course is a matter for you to solve in talks with them. As for us we support their proposal.

We support them. So long as the war does not cease, we will continue our support. This support is not only for the people of Vietnam, but also the people of Cambodia and Laos. Of course, you are aware of comments they have made that they fight together on the same battlefield.

But, as for what system they adopt, and what final solution they achieve after they overthrow reactionary regimes, that is a matter for them to decide themselves and we will not intervene.

We advocate that all foreign troops should be withdrawn from those countries where they are stationed and that the people of those nations be allowed to solve their problems any way they choose, whether there is a revolution or not. That is the right of these people and not outsiders. This is our basic position, whether you like it or not. On this point there is a difference of principle between us. You said that if a regime should be subverted by an outside force, then you would intervene.

Dr. Kissinger: No.

PM Chou: Then there must be a mistake in the record.

(At this point there was some confusion on the Chinese side and some discussion of what the U.S. had said the day before.)

You mean that this was your position in the past? You mentioned yesterday that when a country could not stand up to a super-power, then you would intervene. What is the scope of this statement?

REPRODUCED AT THE
NATIONAL ARCHIVES

FIVE/EXCLUSIVELY EYES ONLY

Trích dẫn một phần biên bản cuộc họp giữa TT Nixon, TS Kissinger và Thủ tướng Chu Ân Lai tại Bắc Kinh ngày 22 tháng 2, 1972

MEMORANDUM

THE WHITE HOUSE

WASHINGTON

~~Downgraded~~

NSC 5-1-16
EO 12158 sec 2.1(g)
NA-11494-10

~~TOP SECRET/SENSITIVE/EXCLUSIVELY EYES ONLY~~

MEMORANDUM OF CONVERSATION

PARTICIPANTS:

The President
Dr. Henry A. Kissinger, Assistant to the
President for National Security Affairs
John H. Holdridge, NSC Staff
Winston Lord, NSC Staff

Prime Minister Chou En-lai
Ch'iao Kuan-hua, Vice Minister of Foreign Affairs
Chang Wen-chin, Director of Western Europe,
North American, and Australasian Affairs
Ministry of Foreign Affairs
Wang Hai-jung, Deputy Director of Protocol
Chao Chi-hua, Ministry of Foreign Affairs
Chi Chao-chu, Interpreter
T'ang Wen-sheng, Interpreter
Two Notetakers

DECLASSIFIED
EO 12958, Sect. 3.6
and 34-4116-15CNP LHM, 12-15-03
By [signature] NARA, OAR 5-22-23
[31 pages]

DATE & TIME:

Tuesday, February 22, 1972 - 2:10 p.m. - 6:00 p.m.

PLACE:

Great Hall of the People, Peking

(The meeting opened with an exchange of pleasantries between Prime Minister Chou and President Nixon. The Prime Minister remarked that none of those on the U.S. side smoked. He said that Madame Mao would attend the ballet that evening and noted that it was difficult to combine classical ballet with revolutionary themes. The President noted that the Prime Minister had been an actor in his youth, and that he himself had met Mrs. Nixon while acting in a play in which he did not get the girl. The Prime Minister commented that the play therefore did not match reality.)

The Prime Minister confirmed that the room in which the meeting was being held -- the Fukien Room -- was the same one in which he had entertained Dr. Kissinger in 1971 and had the duck lunch. Dr. Kissinger related he had gained two pounds his first trip to Peking and five pounds his second.)

~~TOP SECRET/SENSITIVE/EXCLUSIVELY EYES ONLY~~

TOP SECRET/SENSITIVE/EXCLUSIVELY EYES ONLY

-24-

[.....]

Prime Minister Chou: Indochina as a whole.

President Nixon: Mr. Prime Minister, the problem of Vietnam is one that no longer should divide us. The Prime Minister has suggested that if we could move more quickly this would be a wise, and as he points out, courageous thing to do. This is a possibility which we have considered, but is one on balance which we feel we must reject.

Let's look in terms of how quickly we are moving. We now have less than 100,000. We have already removed our forces to less than 100,000, and in mid-April I will make another announcement regarding reduction of forces. We therefore would be at a point where we are only talking about two or three more months before the American role, insofar as our presence in Vietnam is concerned, will be finished, unless, of course, the problem of our prisoners is still outstanding. The difficulty we now confront is not simply ending American involvement by the withdrawal of our forces, which is now a foregone conclusion and only a matter of a few months, but the difficulty now is the question of bringing peace to the whole of Indochina, including Laos and Cambodia. That is why we believe the offer I made in October and reiterated in January is one which should be given serious consideration by the North Vietnamese.

Let me cut away the eight points, five points, and thirteen points, etc. and come right down to what our offer really is. If I were sitting across the table from whoever is the leader of North Vietnam and we could negotiate a ceasefire and the return of our prisoners, all Americans would be withdrawn from Vietnam six months from that day. And let me also point out that while we're willing to settle on that basis, when this was suggested to the North Vietnamese as far back as the middle of last year, they rejected it and always insisted there had to be a settlement in which we had to impose a political settlement as well as to resolve the military side.

I couldn't agree more with the Prime Minister's view, to let the political decision be made by the people of those countries themselves without outside interference. We have already offered that. We have offered to withdraw all Americans, with no "tail" behind - to use the Prime Minister's expression - and to have a ceasefire throughout Indochina.

TOP SECRET/SENSITIVE/EXCLUSIVELY EYES ONLY

~~TOP SECRET/SENSITIVE/EXCLUSIVELY EYES ONLY~~

-25-

provided we get our prisoners back. Then we would let the decision be made by the people there. But the North Vietnamese insist that we not only make a military settlement, they want us to impose a political future and remove the existing government and impose a government which basically would be one of their choice. That we can't do.

I greatly respect the Prime Minister's views on this subject because this is simply an issue on which the only gainer in having the war continue is the Soviet Union. They want the U.S. tied down. They, of course, want to get more and more influence in North Vietnam as a result. From all the intelligence we get they - should we say - may even be egging on the North Vietnamese to hold out and not settle.

I should also say that we realize we may not reach agreement on this, and who knows whose right? We think we are right. As the Prime Minister knows, I have great respect for General DeGaulle's resolution of the terribly difficult and wrenching Algerian experience. But what happened between France and Algeria only affected France and Algeria. France is a great country, but France at this time is no longer a world power.

If the U.S. were not only to get out of Vietnam - which we are going to do through the policy of Vietnamization in a few months in any event - but get out and at the same time join those who have been our enemies to overthrow those who have been our allies, the U.S. would in my view, perhaps be permanently destroyed insofar as being a country which any other nation could depend upon.

I realize there are views to the contrary, but when a nation is in a position the U.S. is in, where around the world, in Europe for instance, there are nations that depend on the U.S.A. for their defense, if the U.S. does not behave honorably - and I don't believe dying for honor is enough - if the U.S. does not behave honorably, the U.S. would cease to be a nation to have as a friend and which the people of the world could depend upon as an ally.

~~TOP SECRET/SENSITIVE/EXCLUSIVELY EYES ONLY~~

~~TOP SECRET/SENSITIVE/EXCLUSIVELY EYES ONLY~~

-26-

The point that the Prime Minister has raised here is one which neither of us is going to convince the other, and I respect his point of view. I hope he can understand our policy is one which is truly designed to bring about an end of the war, not only for the people of Vietnam but for all of Southeast Asia as quickly as possible. I think it is very important for the Prime Minister to know this, because I don't want to leave any false impressions: the negotiating track is open, and as I indicated, we are willing to negotiate a settlement on military issues alone, if they are willing, to negotiate a general political settlement in which Thieu would resign and an impartial commission would run the elections. If, in answer to our proposals, North Vietnam chooses to step up the fighting, I have no choice and the action I take is apt to be very strong. This is my record, and that is what it's going to be so that other nations in the world know that the U.S. will react strongly if tested.

There is also something else very important for North Vietnam to consider. When we talk about Vietnamization, that's the longer road. It does envisage the withdrawal of U.S. forces over a period of time, months, but on the other hand, if we are talking about total withdrawal, no residual force, that is something they are going to have to negotiate about - we're not just going to walk out of there without an agreement.

I should point out also that there are no American forces in Cambodia and no American forces in Laos. It's true that in relation to our policy in Vietnam we've found it necessary to use U.S. air action against North Vietnamese forces in both countries. If North Vietnam would withdraw its forces from Cambodia and Laos at least the war would end for those two countries, and let the people determine their own future.

The U.S. is prepared, just in conclusion, to provide a very heavy economic assistance to Cambodia, Laos, and North Vietnam for rehabilitation, and to South Vietnam in the event a settlement is made. We don't want to leave a tail behind. We don't want bases. And we would accept the idea the Prime Minister referred to as a neutralized area. On the other hand, it takes two to make a deal.

We really feel if our offer were seriously studied, it would be seen that we have gone very far indeed to settle military issues only and let historical processes decide or settle military and political matters in which the issue would be taken to the South Vietnamese; we would hope there would be

~~TOP SECRET/SENSITIVE/EXCLUSIVELY EYES ONLY~~

TOP SECRET/SENSITIVE/EXCLUSIVELY EYES ONLY

-27-

elections. Here the situation would be very different from 1954 because here we would guarantee the elections and they would be supervised by an impartial body set up and guaranteed by outside powers.

The Prime Minister is very perceptive to note that some of my political opponents have created the impression that I am coming to see the Prime Minister in order to settle the war in Vietnam. (Prime Minister Chou laughs). Let me say I want him to know in all candor that we, of course, would welcome any moves, any influence to get negotiations, we don't expect anything, however, and if we cannot get any assistance we understand. We shall proceed to deal with North Vietnam in the way I have suggested. This will be a longer and harder road for them, much harder than for us. There is the shorter road of negotiations if they prefer.

Prime Minister Chou: Probably it is not easy for us to make these things very clear quickly. I have discussed this matter with Dr. Kissinger on many occasions. We can only remain in a position of supporting them and not speaking on their behalf. I understand the joint communique has been discussed?

President Nixon: Yes, I believe the communique draft is in very good order.

This (Vietnam) is one of the ironic situations where the U.S. will be equally damned by both the People's Republic and the Soviet Union. (Prime Minister Chou laughs)

Dr. Kissinger: Except the People's Republic wants the war to end and the Soviet Union wants the war to continue.

President Nixon: Yes.

Prime Minister Chou: Yes.

The President: We can be very honest in this conversation. I understand the Prime Minister's position. We noted the Prime Minister's comments before coming and know that this is an irritant in our relations. I want to assure the Prime Minister I am removing this irritant as fast as anyone in my position could. My predecessor sent in 500,000 men into Vietnam, and I've taken 500,000 out. I will end American involvement -- it's a matter of time. I can speak with certainty on this point. All we are

TOP SECRET/SENSITIVE/EXCLUSIVELY EYES ONLY

~~TOP SECRET/SENSITIVE/EXCLUSIVELY EYES ONLY~~

-28-

really talking about is whether we can hasten the process, not by our moving out in a precipitant way, but by agreement.

We can - if I can put it quite directly - we will withdraw, we are withdrawing, but what we cannot do - and we believe this very strongly we cannot remove the government of South Vietnam and in effect turn over the government to the North Vietnamese; That we cannot do. We believe they can have a fair chance to do it through what we regard as a fair election. But we are not going to withdraw and go one step further and remove the government of South Vietnam and turn it over to North Vietnam. That we cannot do. The U.S. then would be a nation which would, in my opinion, deserve nothing but contempt before the people and nations of the world, whatever their philosophies.

Prime Minister Chou: That is still your old saying - you don't want to cast aside old friends. But you have already cast aside many old friends. Of these, some might be good friends and some might be bad friends, but you should choose your friends carefully. (PM Chou laughs). That again is a question of philosophy. For example, Mr. President, you asked me yesterday if Chiang Kai-shek was an old friend, and I said he was even an older friend of ours than yours. I cooperated with Chiang Kai-shek once. I also quarreled with him and fought against him. Chiang Kai-shek still believes in one China. That's a good point which we can make use of. That's why we can say that this question can be settled comparatively easily.

As for Vietnam, you went there by accident. Why not give this up? Vietnam is different from Korea because Korea was indeed divided into North and South by the results of the war. According to the terms the Soviet forces went north and you went south, I don't recall whether this was a result of the Potsdam Agreement or what. It would be beneficial for the relaxation of tensions in the Far East to bring about a nonaligned Southeast Asia.

The President: I believe that will eventually happen. It is a question of...

Prime Minister Chou: You have this confidence? But if the Soviet Union goes in and you two big powers contend there, then there can be no talk of relaxation. The American government made public that reason when you increased your military expenditures. Now you have realized that we pose no threat to you, and as for us, you have no reason to believe that we have territorial designs in Southeast Asia.

~~TOP SECRET/SENSITIVE/EXCLUSIVELY EYES ONLY~~

~~TOP SECRET/SENSITIVE/EXCLUSIVELY EYES ONLY~~

-29-

The President: We have no designs on the territory of Southeast Asia either.

Prime Minister Chou: But you are tied down by the South Vietnamese regime. Actually that regime has nothing to do with your former treaties. You worked it out with Bao Dai. But according to the Dulles method you had Bao Dai represented by Diem.

The President: Bao Dai was out hunting lions.

Prime Minister Chou: Then you worked with Diem and his brother. He and his brother went to see God. These fellows are not reliable. If the U.S. really wants to create a good impression in the world, you don't need these so-called friends. You may say that if you withdraw your influence from the area a vacuum is created and the Soviet Union will fill it up. The fact is, the later you move out, the more serious the contention there, and another Middle East will develop. Then that will be another extension of tension from the Mediterranean to the Middle East to the Indian Ocean to the Subcontinent to Southeast Asia to the South China Sea.

If the war in Indochina continues we will, of course, continue our aid to them because what we say counts, but we will not get involved unless, of course, you attack us. So tensions will continue there and, under those circumstances, how can you talk about a relaxation of tensions? When I first met Dr. Kissinger he said you wanted relaxation of tension. You must start somewhere.

The situation in Japan is different from Southeast Asia. That's another matter.

The President: If I may interrupt. Before the Prime Minister goes on to that subject, I would only add that we have our proposal on the table now at Paris, and will continue to press it. We believe it is a fair proposition, and we think it would be in the interest of the relaxation of tension and very helpful if the North Vietnamese were to finally negotiate. I don't ask the Prime Minister to do anything about it, and certainly not do anything about it publicly. I would simply say we want a relaxation of tension. We don't want bases.

This is quite different from what I am sure the Prime Minister is going to say about Japan.

~~TOP SECRET/SENSITIVE/EXCLUSIVELY EYES ONLY~~

~~TOP SECRET / SENSITIVE / EXCLUSIVELY EYES ONLY~~

-30-

Prime Minister Chou: Let us conclude our discussion today. We still have to have dinner before going to the performance tonight.

The President: I want to say to the Prime Minister that I very much appreciated his frankness on these issues. Of course, I have tried on my part to give him my feeling of my own view on these issues. I believe that this kind of discussion these next few days will show that where great issues are involved our interests will bring us together. That is why I believe we can find understandings which will be very important for the rest of the world.

Prime Minister Chou: At least on issues which are important for the Far East.

The President: Yes.

Just as a historic note - who can be a prophet these days? - I think that looking ahead for the next twenty-five years, peace in the Pacific is going to be the key to peace in the world, there being a relative balance in Europe. The Middle East is a candidate (PM Chou laughs). But, I believe the Pacific is the key, and that is why our meetings are so important for the whole world.

Prime Minister Chou: When you say a generation, does that mean twenty-five years maybe?

The President: I am using it in the sense that we are one generation since World War II and in that period we in the U.S. have had two wars, in Korea and Vietnam. I'm not so presumptuous as to look beyond twenty-five years - if I can see twenty-five years ahead, that is as far ahead as I can see. And also, Mr. Prime Minister, I have often referred to the fact that every generation of Americans in this century has experienced wars - World War I, for the first generation; World War II, for the second generation; Korea in the 1950s; and Vietnam in the 1960s. I think four wars in a century is enough. (PM Chou laughs).

Prime Minister Chou: It should be so. That's why we also think there should be a way to solve armaments expansion.

The President: This is one subject I would like to take up at a later meeting. One reason we are pursuing the matter with the Soviet Union on limits to arms is that we believe a breakthrough in this area is essential if we are going to avoid an arms race.

~~TOP SECRET / SENSITIVE / EXCLUSIVELY EYES ONLY~~

TOP SECRET/SENSITIVE/EXCLUSIVELY EYES ONLY

-31-

Prime Minister Chou: Too much money has been spent on it. Our posterities will condemn us for such huge wastes.

President Nixon: Yes.

Prime Minister Chou: That is why we say we are only in the first stage. We don't want to spend too much money. You probably took note of this.

President Nixon: Yes.

Prime Minister Chou: We say that in a very honest way. We don't wish to expand.

The President: I understand. In terms of world peace, I would say that a strong China is in the interests of world peace at this point. I don't mean to suggest that China should change its policy and become a superpower. But a strong China can help provide the balance of power in this key part of the world - that is desperately needed. Then, too, I have a selfish reason - if China could become a second superpower, the US could reduce its own armaments. (PM Chou laughs).

Prime Minister Chou: You have too much confidence in us. We don't want to.

We can meet again tomorrow at 2:00 p.m.

TOP SECRET/SENSITIVE/EXCLUSIVELY EYES ONLY

**Trích dẫn cuộc họp giữa hai ông
Henry Kissinger và Andrei Gromyko¹**

Ngày 27 tháng 5, 1972 tại Moscow

[Do Jeffrey Kimball in lại]²

Memcon, Kissinger and Andrei Gromyko, May 27, 1972, folder: Mr. Kissinger's Conversations in Moscow, May 1972, box 73, Country Files—Europe—USSR; HAKOF, NPMP.

Kissinger: The North Vietnamese are heroic people and personally very attractive people. On the other hand they will not rely at all on the historical process. They want everything written down and today. . . . I think the evolution is even more important than the agreements. If North Vietnam were wise—I'm being candid—it would make an agreement with us now and not haggle about every detail, because one year after the agreement there would be a new condition, a new reality. . . . If they don't want a . . . comprehensive settlement, then let us agree on a cease-fire. let us agree to exchange prisoners of war, and we would withdraw all our forces, and let them work out a political solution with the South Vietnamese. We would then guarantee, except for economic and military aid, to keep our hands out of it; we would be neutral in the political process. . . .

Gromyko: My impression sometimes from the president and Dr. Kissinger [about the] the official position of the United States is that it is impossible to leave Vietnam to some kind of Communist or Socialist government. This by itself throws a shadow on statements. Is your main preoccupation the character of the government?

Kissinger: That is a good question when it is posed by reasonable people. What we mean is that we will not leave in such a way that a Communist victory is guaranteed. However, we are prepared to leave so that a Communist victory is not excluded, though not guaranteed. I don't know if this distinction is meaningful to you. . . .

¹ (Ngoại trưởng Liên Xô)

² <http://www.shafr.org/newsletter/2003/december/kimball.htm>

**Trích dẫn một phần biên bản cuộc họp giữa hai ông
Kissinger và Chu Ân Lai tại Bắc Kinh ngày 20 tháng 6, 1972**

MEMORANDUM

THE WHITE HOUSE

WASHINGTON

TOP SECRET/SENSITIVE/
EXCLUSIVELY EYES ONLY

MEMORANDUM OF CONVERSATION

PARTICIPANTS:

Prime Minister Chou En-lai
Ch'iao Kuan-hua
Vice Foreign Minister
Chang Wen-Chin, Assistant Foreign
Minister (second part only)
Tang Wen-sheng, Interpreter
Chi Chao-chu, Interpreter
Two notetakers

Dr. Henry A. Kissinger,
Assistant to the President for National
Security Affairs
Winston Lord, NSC Staff
John D. Negroponte, NSC Staff

→ DATE AND TIME: Tuesday, June 20, 1972, 2:05-6:05 p. m.

PLACE: Great Hall of the People, Peking

Dr. Kissinger: I read over the conversation between Chairman Mao and the President, and it sounded when I read it after I knew everything that happened. . . . it was like an overture to an opera. Every theme that was later discussed was mentioned in that hour.

Prime Minister Chou: Mr. Lord also was very familiar with that talk.

Dr. Kissinger: Mr. Lord disappeared from every picture. I requested it.

Prime Minister Chou: It was said that on arriving in Moscow your President also was immediately received in the Kremlin by Mr. Brezhnev. Was Mr. Lord also there, and you yourself there, but disappeared from the pictures?

TOP SECRET/SENSITIVE/
EXCLUSIVELY EYES ONLY

REPRODUCED AT THE
NATIONAL ARCHIVES

TOP SECRET/SENSITIVE
EXCLUSIVELY EYES ONLY

-35-

Dr. Kissinger:

Now, let us talk about the North Vietnamese offensive. Without that offensive we would have withdrawn more and more troops, and more and more aircraft. We had no intention whatever of increasing the scale of our military activities. On the contrary, we would progressively have reduced them. But the North Vietnamese offensive put us in a position in which they wanted to use the fact of an election in the United States to blackmail us into meeting a demand which we cannot meet. We can meet all others, but not that.

Now, what is the situation today? I know what has to be said in propaganda, but it is my judgment that the North Vietnamese offensive is effectively stopped and has no military prospects this year. They have not succeeded in generating this tremendous protest movement in the United States, despite the people who walk around with Vietnamese flags, which is not many. At the time of Cambodia there were 200,000 protesters in Washington, and they couldn't stop what we were doing. After May 8 they tried to get 200,000 and they got 5,000.

So where are we? The only hope for the North Vietnamese is a victory for McGovern in November. We do not believe that this will happen. The latest polls show the President 20 points ahead of McGovern.

Prime Minister Chou: Even if McGovern were to be elected, could he get rid of Thieu?

Dr. Kissinger: I am not sure.

Prime Minister Chou: Not necessarily.

Dr. Kissinger: Not necessarily.

Prime Minister Chou: My view is the same as yours.

Dr. Kissinger: And don't forget we will be in office seven more months.

Prime Minister Chou: That is another matter. Even if he were to be elected would it be possible for him to give up supporting the Saigon regime?

Dr. Kissinger: It is easier to talk about it than to do it.

Prime Minister Chou: It is a pitfall which was created by you which is difficult for you to get out of.

REPRODUCED AT THE
 NATIONAL ARCHIVES

SENSITIVE
EYES ONLY

TOP SECRET/SENSITIVE
EXCLUSIVELY EYES ONLY

-36-

Dr. Kissinger: That is true.

Prime Minister Chou: Whether it be President Nixon or McGovern or Ed Kennedy. Even if you were to be President it would be difficult. But it is a great pity you are not qualified.

Dr. Kissinger: Let us run Miss Tang.

Prime Minister Chou: Even she could not get out.

Dr. Kissinger: If she ran and made me her advisor maybe we could do something together.

Prime Minister Chou: One knot tied into another, and most disadvantageous.

Dr. Kissinger: That is true. But the forces that would elect McGovern would bring about a reorientation of American policy not only on Vietnam, but certainly on the subjects of the Soviet Union, India, Japan, as you can read in the New York Times editorial. I don't have to explain. If you read the tendency of the New York Times, when I threatened to cancel the Moscow summit, for example, or during the India situation when it was impossible to get them to print any other point of view, even in the news columns, you will get some feeling for the reality of what would happen if that happened. I will speak realistically. Everyone is in favor of a Sino-American relationship. There is no fundamental opposition to this any more. But the practical consequences that people are prepared to draw from it and the actual decisions they are willing to make other than sentimental affirmations or cultural exchange, that will differ enormously.

And therefore, any intervention in our domestic politics has two consequences. First, it forces us to react much more violently than we would have in normal circumstances, and second, it has consequences which go far beyond Vietnam and therefore make it a much more general problem than just the Vietnam problem.

And therefore, we believe that the war must now be ended for everybody's sake. If the war continues, the Democratic Republic of Vietnam will surely lose more than it can possibly gain. Its military offensive has stopped; its domestic situation is difficult; and we are forced to do things to the Democratic Republic of Vietnam that go beyond anything that is commensurate with our objective. We don't want them to be weak. And I see no prospect for them to reverse the situation. And we want to end the war because it requires now an effort out of

REPRODUCED AT THE
NATIONAL ARCHIVES

SENSITIVE/EXCLUSIVELY EYES ONLY

TOP SECRET/SENSITIVE
EXCLUSIVELY EYES ONLY

-37-

proportion to the objectives and because it involves us in discussions with countries with whom we have much more important business.

If we could talk to them the way we talk to you, Mr. Prime Minister -- I don't mean in words but in attitude -- I think we could settle the war. As a practical matter, we think the quickest way to end it now is on the basis of ceasefire, withdrawal, and return of prisoners. That's the least complicated and leaves the future open. We are prepared in addition to declare our neutrality in any political contest that develops and in terms of foreign policy we are prepared to see South Vietnam adopt a neutral foreign policy.

We can also go back to our proposal the President made last January 25 and which was formally presented on January 27, and perhaps modify this or that provision and that involved political discussions also. But in practice, political discussions take forever. And the practical consequence of any political solution is either it will confirm the existing government in Saigon, which is unacceptable to Hanoi, or it will overthrow the existing government in Saigon, which is unacceptable to us. And it is almost impossible to think of a possible compromise between these two.

So we should find a way to end the war, to stop it from being an international situation, and then permit a situation to develop in which the future of Indochina can be returned to the Indochinese people. And I can assure you that this is the only object we have in Indochina, and I do not believe this can be so different from yours. We want nothing for ourselves there. And while we cannot bring a communist government to power, if, as a result of historical evolution it should happen over a period of time, if we can live with a communist government in China, we ought to be able to accept it in Indochina.

The Prime Minister caught me on a particularly loquacious day. (Laughter)

Prime Minister Chou: So let us conclude today. As for tomorrow morning, I will first consult our Vice Chairman, Yeh Chien-ying, and then maybe tomorrow morning you will have some discussions with him. I heard that you would like to have a picnic at the Summer Palace.

Dr. Kissinger: I was asked what I wanted to see in addition to the Forbidden City. I said I thought the Summer Palace was so beautiful I would like to see it again. But the idea of a picnic is an addition which is charming but was not suggested by me. It is an idea of your protocol department. But work comes before picnics.

REPRODUCED AT THE SENSITIVE/EXCLUSIVELY EYES ONLY
 NATIONAL ARCHIVES

Cuộc họp giữa các ông Henry Kissinger và Chu Ân Lai tại Bắc Kinh Ngày 22 tháng 6, 1972

Kissinger Papers: U.S. OK With Takeover ¹

Henry Kissinger quietly acknowledged to China in 1972 that Washington could accept a communist takeover of South Vietnam if that evolved after a withdrawal of U.S. troops — even as the war to drive back the communists dragged on with mounting deaths.

President Nixon's envoy told Chinese Premier Zhou Enlai, "If we can live with a communist government in China, we ought to be able to accept it in Indochina." Kissinger's blunt remarks surfaced in a collection of papers from his years of diplomacy released Friday by George Washington University's National Security Archive. The collection was gathered from documents available at the government's National Archives and obtained through the research group's declassification requests.

Kissinger's comments appear to lend credence to the "decent interval" theory posed by some historians who say the United States was prepared to see communists take over Saigon as long as that happened long enough after a U.S. troop departure to save face.

But Kissinger cautioned in an interview Friday against reaching easy conclusions from his words of more than three decades ago. "One of my objectives had to be to get Chinese acquiescence in our policy," he told The Associated Press. "We succeeded in it, and then when we had achieved our goal, our domestic situation made it impossible to sustain it," he said, explaining that he meant Watergate and its consequences.

The papers consist of some 2,100 memoranda of Kissinger's secret conversations with senior officials abroad and at home from 1969 to 1977 while he served under presidents Richard Nixon and Gerald Ford as national security adviser, secretary of state and both. The collection contains more than 28,000 pages.

The meeting with Zhou took place in Beijing on June 22, 1972, during stepped-up U.S. bombing and the mining of harbors meant to stall a North Vietnam offensive that began in the spring. China, Vietnam's ally, objected to the U.S. course but was engaged in a historic thaw of relations with Washington.

Kissinger told Zhou the United States respected its Hanoi enemy as a "permanent factor" and probably the "strongest entity" in the region. "And we have had no

interest in destroying it or even defeating it," he insisted.

He complained that Hanoi had made one demand in negotiations that he could never accept — that the U.S. force out the Saigon government.

"This isn't because of any particular personal liking for any of the individuals concerned," he said. "It is because a country cannot be asked to engage in major acts of betrayal as a basis of its foreign policy."

However, Kissinger sketched out scenarios under which communists might come to power.

While American cannot make that happen, he said, "if, as a result of historical evolution it should happen over a period of time, if we can live with a communist government in China, we ought to be able to accept it in Indochina." Pressed by Zhou, Kissinger further acknowledged that a communist takeover by force might be tolerated if it happened long enough after a U.S. withdrawal. He said that if civil war broke out a month after a peace deal led to U.S. withdrawal and an exchange of prisoners, Washington would probably consider that a trick and have to step back in.

"If the North Vietnamese, on the other hand, engage in serious negotiation with the South Vietnamese, and if after a longer period it starts again after we were all disengaged, my personal judgment is that it is much less likely that we will go back again, much less likely."

The envoy foresaw saw the possibility of friendly relations with adversaries after a war that, by June 1972, had killed more than 45,000 Americans. "What has Hanoi done to us that would make it impossible to, say in 10 years, establish a new relationship?"

Almost 2,000 more Americans would be killed in action before the last U.S. combat death in January 1973, the month the Paris Peace Accords officially halted U.S. action, left North Vietnamese in the South and preserved the Saigon government until it fell in April 1975.

Whether by design or circumstance, the United States achieved an interval between its pullout and the loss of South Vietnam but not enough of one to avoid history's judgment that America had suffered defeat.

Kissinger said in the interview he was consistent in trying to separate the military and political outcomes in Vietnam — indeed, a point he made at the time. "If they agreed to a democratic outcome, we would let it evolve according to its own processes," he said Friday, adding that to tolerate a communist rise to power was not to wish for it.

William Burr, senior analyst at the National Security Archive, said the papers are the most extensive published record of Kissinger's work, in many cases

offering insight into matters that the diplomat only touched on in his prolific memoirs.

For example, he said Kissinger devoted scant space in one book to his expansive meetings with Zhou on that visit to Beijing, during which the Chinese official said he wished Kissinger could run for president himself.

At the time, Chinese-Soviet tensions were sharp and the United States was playing one communist state against the other while seeking detente with its main rival, Moscow. Kissinger hinted to Zhou that the United States would consider a nuclear response if the Soviets were to overrun Asia with conventional forces.

But when the Japanese separately recognized communist China with what Kissinger called "indecent haste," he branded them "treacherous."

¹ By CALVIN WOODWARD, Associated Press Writer, Saturday, May 27, 2006 (05-27) 02:01 PDT WASHINGTON, (AP) -- Kissinger Papers: U.S. OK With TakeoverArticle: Kissinger Papers: U.S. OK With Takeover:/n/a/2006/05/26/national/w174505D72.DTL

Trích dẫn một phần bài về cuốn băng ghi âm tại Tòa Bạch Ốc (vào lúc ký Hiệp định Paris) mới giải mật tháng 6, 2009 do báo *The New York Times* đăng ngày 23 tháng 6, 2009 (TT Nixon nói "sẵn sàng cắt đầu ông Thiệu nếu cần thiết")¹

Those disclosures were among the revelations in more than 150 hours of tape and 30,000 pages of documents made public on Tuesday by the Nixon Presidential Library, a part of the National Archives. The audio files were posted online, as were a sampling of the documents.

The tapes were recorded by the secret microphones in the Oval Office from January and February 1973. They shed new light on an intense moment in American history, including Nixon's second inauguration, the Vietnam War cease-fire, and the trial of seven men over the break-in at the Democrats' headquarters at the Watergate complex amid mounting revelations about their ties to the White House.

A call between Nixon and Mr. Colson just after midnight on Jan. 20 showed that Nixon anticipated, when the treaty was announced, that he would be vindicated for continuing to bomb North Vietnam. He especially relished the hit that he believed members of Congress who opposed the war — whose public statements he pronounced "treasonable" — would suffer.

Several conversations center on the pressure Nixon placed on South Vietnam's president, Nguyen Van Thieu, to accept the cease-fire agreement. Ken Hughes, a Nixon scholar and research fellow at the Presidential Recordings Project at the University of Virginia, said he was struck by listening on one of the new tapes to Nixon's telling his national security adviser, Henry A. Kissinger, that to get Thieu to sign the treaty, he would "cut off his head if necessary."

Mr. Hughes said the conversation bolstered his view that Nixon, Thieu and Mr. Kissinger knew at the time that the cease-fire could not endure, and that it was not "peace with honor," as Nixon described it, so much as a face-saving way for the United States to get out of the war. In 1975, North Vietnam would violate the cease-fire and conquer South Vietnam.

Phụ lục F (Chương 20).
Phỏng vấn với
Der Spiegel

Phỏng vấn giữa TT Thiệu và Tuần báo Der Spiegel (ngày 1-12-1979). Bản dịch Anh ngữ do tòa báo trao cho TT Thiệu duyệt lại; bút tích về sửa đổi và chữ ký vào mỗi trang: “Nguyễn” là của ông.

PAGE 1

1 SPIEGEL: Mr. Thieu, from 1968 to
 2 1973 the United States tried to ne-
 3 gotiate a peaceful settlement of
 4 the Vietnam war. In his memoirs Henry
 5 Kissinger, American chief negotiator,
 6 devotes many pages to a description
 7 of how you as President of South
 8 Vietnam obstructed his efforts to
 9 achieve peace in this struggle which
 10 lasted so long, killed millions and
 11 seemed destined, as Dr. Kissinger
 12 wrote, "to break America's heart".
 13 Why did you obstruct his efforts?

14
 15 THIEU: This is absolute ~~nonsense~~ ^{an} nonsense - ~~page~~
 16 If I had been obstructive, there
 17 would not have been any peace accord
 18 by 1973 - even though, as everybody
 19 knows, the peace was not a good one;
 20 the aftermath of peace in Vietnam
 21 is a very eloquent proof of that.
 22 Kissinger represented US government
 23 policy and interests. As president
 24 of Vietnam, I had to defend my
 25 country's vital and national interests.

Ex. 4/8
Exclusive
Interview given
to 'Der Spiegel'
Magazine on 1st Dec 73

SEITE 2

any times I told President Nixon
nd Dr. Kissinger that as a great
over the United States may some-
times not care about losing some of
its smaller interests in a small
country like Vietnam. For us it was
a problem of death or life for the
whole nation.

SPIEGEL: Dr. Kissinger does not deny
that you finally agreed but he says
it took so long mainly because you
were so obstructive, and that you
only agreed to the American proposals
because you were convinced Hanoi
would reject them anyway.

THIEU: That is ~~untrue~~ untrue. First
of all, to end a war lasting nearly
30 years could not take only two or
three days, or two or three months.
I understand that for the United
States, who had come to help us, it
was their longest war. So they may
have wanted to hurry. We wanted a

SEITE 3

lasting peace.

SPIEGEL: Dr. Kissinger suggests that
you did not really want a peaceful
settlement, but rather you hoped
that the North Vietnamese would be
as stubborn as you. So, he says, you
only agreed to many American pro-
posals, well-determined not to live
up to them, because you did not be-
lieve a settlement would materialize.
Did you deliberately bluff at some
stage in the negotiations, hoping
that you would not have to put your
cards on the table at any time?

THIEU: No. It is not right to say
that a people who had much suffering
over 30 years tried to prolong the
war.

1 Kissinger wanted to hurry things
2 up so that ^{US} ~~he~~ could withdraw ~~the~~ ^{its} ~~it~~
3 troops and obtain the release of
4 US prisoners of war, and maybe the
5 US government wanted to scuttle and
6 run.

7 They may scuttle and run, but we
8 were then the people remaining in
9 South Vietnam. It was our legitimate
10 right to ask for a comprehensive
11 peace accord, not just two or three
12 months' peace and then another 30
13 years of war.

14 SPIEGEL: Why then did you even ant-
15 cipate the Americans and suggested
16 during the Midway meeting in June
17 1969, the withdrawal of American
18 troops, as Kissinger reports?

19 THIEU: Even before the Midway meeting
20 there was no secret at all about
21 the US government's intention to

22 you that before Midway the news that
23 the US might withdraw some troops
24 shortly had spread throughout the
25 world. Why? I guess because the US
26 government wanted to send up a
27 balloon, to make a voluntary ~~move~~ ^{move} to
28 the press, and present us with an
29 accomplished fact.

30 SPIEGEL: So you knew already?

31 THIEU: Yes. At the Midway Island
32 meeting there were two main propo-
33 sals. It provided an opportunity
34 for two new presidents to get to
35 know each other and to discuss Viet-
36 nam. The second, very specific
37 purpose was to discuss the first
38 US troop withdrawals. I was under
39 no misapprehension and I had the
40 situation well in hand. I felt very
41 relaxed and very confident.

42 SPIEGEL: When you succeeded the

SEITE 6

that you alone could conduct and eventually win the war - a war which more than 540 000 American troops and the gigantic US military machinery had failed to win? That is hard to believe.

THIEU: No, I have not suggested. I only agreed. I agreed to the first American troop withdrawal, because President Nixon told me they had a domestic problem and the withdrawal would be just symbolic. They needed the support of public opinion and of Congress. But I also told him: You have to make sure that Hanoi doesn't see the first troop withdrawal as a sign of weakness on the part of the United States.

SEITE 7

1 SPIEGEL: And you did not think that
2 this was the beginning of a total
3 withdrawal?

4
5 THIEU: No, I could imagine that
6 this could be the first step of a
7 reduction, but I never imagined the
8 America would pull out and abandon
9 South Vietnam. I told President
10 Nixon that the reduction should be
11 gradual, according to what the ca-
12 pability and growth of the South
13 Vietnamese army would permit - acc-
14 ing to the military and economic
15 aid that would permit South Vietnam
16 to stand on its own feet.

17
18 More important I told him to ask
19 Hanoi for a reciprocal gesture. The
20 Americans agreed with me on every-
21 in respect of a gradual and reci-
22 procal...

23
24 SPIEGEL: ... and symbolic withdraw
25

SEITE 8

THIEU: I realised that the Vietnam war was a domestic issue in the United States and President Nixon told me he wanted a symbolic gesture with which to respond.

A week before I was in Seoul and Taiwan, and I told President Park Chung-hee and President Chiang Kai-shek that I hoped my discussions with President Nixon on Midway Island would be about symbolic reduction, but I pointed out that even if the US did want to withdraw, we could not prevent this happening. It is much wiser to ask them to withdraw gradually, meanwhile to help us to build a strong and modern South Vietnamese army to replace them. I never had in mind that US troops would stay for ever in South Vietnam.

SPIEGEL: But US troops stayed in South Korea and in West Germany.

THIEU: But we are very proud. What

SEITE 9

What we said was, we lacked aid and we lacked weapons, but we did not lack blood and human life.

SPIEGEL: How would you analyse your situation at that time? Just a few months before US Defence Secretary Melvin Laird had coined a new phrase - "Vietnamisation". Up to then Americans were talking about "de-Americanising" the war. Wasn't the name alone indicative of the American idea to withdraw pretty fast?

THIEU: When Mr. Nixon came to Saigon in July 1969, once again he repeated that he needed to maintain the support of the American public. I understood him. But he never said to me that it would be a systematic timetable at America's initiative. He only spoke to me of the domestic difficulties he was having in the United States and asked me to help

SEITE 10

him. He said to me, "Help us to help you". I replied, "I help you to help us". At that meeting, we again talked about gradual withdrawal.

SPIEGEL: But not about a specific timetable?

THIEU: No. And Mr. Nixon pledged again that such a withdrawal must be reciprocated by North Vietnam, and be in accordance with the defence capability in South Vietnam, and in accordance with the continuous military and economic aid given to South Vietnam.

SPIEGEL: Was it clear to you by that time that America was bent on unilateral withdrawal if necessary?

THIEU: I suspected that. But at that time I still felt very confident in and still trusted a great ally.

SEITE 11

SPIEGEL: Maybe you could. It is fairly obvious from Kissinger's book that the Nixon administration could not just "walk away from an enterprise involving two administrations, five allied countries and 31 000 dead, as if we were switching a TV channel". They obviously wanted to get out by negotiation, by unilateral withdrawal only if necessary. Did you voice any demands in regard to negotiations between Washington and Hanoi?

THIEU: We were tired of the war and we were determined to end the war by negotiation. We said the invader has to go back, that was all.

SPIEGEL: You have complained in the past, that the collapse of South Vietnam in 1975 was basically due to the fact that North Vietnamese troops were permitted to stay in the South after the signing of

SEITE 12

the Paris agreement. You claimed that you only agreed to their presence so long as the agreement was being negotiated and that thereafter they should withdraw. However, in his book Kissinger insists that you were well aware that the North Vietnamese would stay in the South and that till October 1972 you had voiced no objections against the respective American proposals.

THIEU: That is a most unmannerly lie from Kissinger, that I agreed to North Vietnamese troops staying in the South. If I had agreed to that from the beginning, as Kissinger says, I would not have fought so hard at the time he presented me with the draft of the peace accord, in which there was nothing about the withdrawal of the North Vietnamese troops. That was the most important thing I fought, right

SEITE 13

from the beginning of the peace negotiations until the end. I asked Kissinger to ask Hanoi to withdraw and I told him that if they would not, there would be no peace agreement.

After many days of hard discussion Kissinger finally confessed to me "Mr. President, it is not possible. If it were possible I would have done it. This question was raised three years ago but Russia will not agree to it." I realised that the US government had conceded to Russian demands, and this was my biggest disappointment.

SPIEGEL: Maybe the Russians could not react otherwise because the North Vietnamese refused to consider South Vietnam a foreign country and for quite some time they even denied there were any regular troops in your country at all.

SEITE 14

THIEU: We were at war for more than
20 years and we learned not to trust
what Russia and North Vietnam said.
North Vietnam had troops in Laos
and Cambodia and South Vietnam and I
would have thought that even a blind
person could see that. To end the
war we had to look at the realities
and not just listen to what the
enemy said.

SPIEGEL: Did you argue like this
with Dr. Kissinger?

THIEU: Sure, and I also said it to
General Haig. I asked him: "You,
General Haig, are a general. I am
a general. Have you ever seen any
peace accord in the history of the
world in which the invaders had been
permitted to stay in the territories
they had invaded?" I asked him: "Would
you permit Russian troops to stay
in the United States and say that
you had reached a peace accord with
Russia?"

SEITE ... 15

SPIEGEL: What did he reply?

THIEU: He could not reply. How
could he - it was so illogical,
how could he reply?

SPIEGEL: Kissinger replies in his
book. He says the North Vietnamese
could not be forced to withdraw
troops because they would not be
prepared to give up something at
the conference table which they
not lost in battle. But he says
there was a clause in the Paris
agreement saying that there would
be no further infiltration. Then
he concludes, "This would gradual
eliminate North Vietnamese forces
in the South through attrition."

THIEU: I think the US government
and Dr. Kissinger in particular
have not learned any lesson at all
when it comes to dealing with the
Communists, after the sad experience

SEITE 16

of 1954 between France and the communists, the Korean war. They have not learned the lesson of the Laos and Cambodian negotiations, of how to deal with the Communists, of how to understand their strategy and tactics.

So we come back to the problem of how Dr. Kissinger, who was representing a great nation and praised himself as the best negotiator, could believe that the North Vietnamese troops would not infiltrate South Vietnam. How could he believe that? Could he examine every inch of the border in Cambodia and Laos and South Vietnam? Even if we had one million international controllers we cannot say that we had proof that infiltration did not happen. How could he trust what the North Vietnamese said? He may trust communists, we could not.

SEITE 17

What is why we persisted in demanding the withdrawal of the North Vietnamese. If it was their real will to reach peace, why did they want to stay here?

SPIEGEL: What was Kissinger's answer to that?

THAT: How could he answer? What exactly he and the US Government wanted was to withdraw as fast as possible, to secure the release of US prisoners. They said they wanted an honourable solution, but really they wanted to wash their hands of the business.

SEITE 18

1 and scuttle and run. But while they
2 were washing their hands and
3 scuttling, they did not want to
4 be accused by the Vietnamese and
5 by the world of abandoning us. That
6 was their difficulty.

7
8 SPIEGEL: In his book Dr. Kissinger
9 said that right after Hanoi's spring
10 offensive of 1972 the roles seemed
11 to have changed. Now the North
12 Vietnamese wanted to resume the ne-
13 gotiations while South Vietnam
14 wanted to continue to victory.

15
16 THIEU: Absolute nonsense! What does
17 victory mean to Dr. Kissinger? North
18 Vietnam came to South Vietnam to
19 wage war. We wanted them to go back.
20 Is that victory? I never asked the
21 North Vietnamese to consider them-
22 selves prisoners of war in South
23 Vietnam. I never asked North Vietnam
24 to pay for any war damage. I never
25 asked North Vietnam to concede any

SEITE 19

1 territories. I never asked to share
2 any seats in the Hanoi government.
3 So what does Kissinger mean by vic-
4 tory and total victory?

5
6 SPIEGEL: A very important date so
7 far as a withdrawal of the North
8 Vietnamese is concerned is 31st M-
9 1971 when, according to Kissinger
10 the Americans in their secret pro-
11 posals dropped the demand for mutu-
12 withdrawal. At least three times
13 in his book, Kissinger says that
14 you were not only informed of this
15 in advance but also agreed to it.

16
17 THIEU: I never agreed on the uni-
18 lateral withdrawal. Ever since M-1
19 way I had stressed gradual and
20 mutual withdrawal. The US changed
21 its mood and tried to force this
22 on us, using the usual tactics -
23 by brandishing above my head the
24 Sword of Damocles, like mentioning
25 the public opinion in the US, and
saying: "Your image in *Am P*

SEITE 20

1 the US is very bad now!" or "Con-
2 gress will reduce aid" etc. They used
3 the same tactics and leaked material
4 to the press and confronted me with
5 accomplished facts.

7 If I refused, public opinion would
8 turn against me: "He wants too much,
9 he will never let the US withdraw
10 and will never let US prisoners get
11 home." So I always had to accept,
12 not with goodwill but unwillingly.
13 How could I resist when every time
14 I was told, "If you resist, your aid
15 will be reduced"?

17 SPIEGEL: Kissinger said that with
18 every kind of decision the Ameri-
19 cans made, you were consulted first.

21 THIEN: Yes, they have consulted, but cer-
22 tainly not to hear a No, if these decisions
23 were to serve US interests. More often they
24 obtained quite all they wanted by pressure.

25 SPIEGEL: Now Kissinger voices bitter

SEITE 21

1 criticism in regard to the Laos
2 offensive of 1971. According to
3 Kissinger, you agreed that a dry-
4 season offensive was imperative.
5 But whose idea was it originally?

7 THIEN: It was the Americans'. We
8 wanted to do it long before but we
9 could not do it alone. So when the
10 United States suggested it, we cer-
11 tainly welcomed it as a way to end
12 the war more quickly. It was a joint
13 Vietnamese-US operation and there
14 was a very clear-cut mission: The
15 South Vietnamese troops were to con-
16 duct the operation inside Laos and the
17 US troops were to provide all the
18 logistics from Vietnam and from the bo-

20 SPIEGEL: Why? Because the US Congress
21 had forbidden by law that American
22 troops enter Laotian territory.

23 THIEN: Yes, I think so. And secondly
24 because we did not have enough means
25 to supply our troops and, most

SEITE 22

1 importantly, to carry out medical
 2 evacuation. This could only be
 3 done by helicopter, and only the
 4 US had enough of them. Without them,
 5 we would never have agreed to con-
 6 duct the operation inside Laos.

SEITE 23

1 SPIEGEL: Kissinger writes, for ex-
 2 ample, that your troops had problems
 3 in asking for air support services
 4 because there were practically no
 5 trained ground controllers who
 6 could speak English.

7
 8 THIEU: There was no problem at all
 9 about air support. We did not care
 10 about it if sometimes we lacked air
 11 support; we could fight with our
 12 artillery. Now, what went wrong:
 13 Three days after the beginning of
 14 the operation the Americans had suffer
 15 too many casualties among their
 16 helicopter pilots, and so they were
 17 reluctant to continue a timely and
 18 adequate evacuation. That created
 19 a big problem for the South Viet-
 20 namese troops.

21
 22 SPIEGEL: Morale broke down?
 23
 24
 25

PAGE 24

1 THIEU: We could not evacuate our
2 dead and we could not evacuate our
3 wounded. It not only affected morale
4 but also the progress of the operation.

5 SPIEGEL: Kissinger gives another reason
6 for the failure. You, he says, had
7 ordered your commanders to be care-
8 ful about moving West and to stop
9 the operation altogether as soon as
10 you had suffered some 3000 casual-
11 ties. If the Americans had known
12 this, Kissinger writes, they would
13 never have agreed to the operation.

14 THIEU: It is illogical for a military
15 man to fix in advance a number of
16 casualties. Dr. Kissinger is being
17 very imaginative when he says that.
18 We could not go too far West because
19 we could not be too much beyond the
20 radius of the medical evacuation.
21 Kissinger says that we withdrew our
22 troops without telling them. How
23 could we withdraw more than 10,000

PAGE 25

1 troops without them noticing it.

2 SPIEGEL: So you did tell *them* *them*?

3 THIEU: Oh, sure. And let me tell you
4 one anecdote. At that time a picture
5 appeared in "Time" or "Newsweek"
6 showing a South Vietnamese soldier
7 clinging to a rescue helicopter. It
8 was captioned "Rabbit". I just smiled.
9 I despised that. You cannot prevent
10 just one single soldier from doing
11 something like that, yet the press
12 accused the South Vietnamese soldiers
13 of being rabbits. Meanwhile they com-
14 pletely suppressed the truth about the
15 lack of fighting spirit of American
16 helicopter pilots in this operation.

17 SPIEGEL: One topic which has been such
18 tested between the Americans and the So
19 Vietnamese is the question of cease-fire
20 According to Kissinger's book, there was
21 consensus in the American government as
22 back as the Summer of 1970 to put forward
23 a standstill cease-fire proposal. Kissi
24 says you not only

PAGE 26

1 went along with that but recommended it.

2
3 THIEU: It is true I have agreed that
4 a cease-fire should be the very first
5 step to implement a peace agreement,
6 but I never agreed with Kissinger about
7 an immediate - I repeat: immediate -
8 cease-fire. I said that it must be
9 studied very carefully. It could not be
10 performed before there was careful con-
11 sideration to who should supervise the
12 cease-fire, what would happen if there
13 was a violation of the cease-fire, where
14 the troops should be and so on.

15
16 SPIEGEL: Kissinger says: "We still
17 thought we were operating in tandem
18 with Thieu." The Americans were not
19 aware that you were applying to them
20 the "elusive tactics the Vietnamese
21 people reserve for foreigners".

22
23 THIEU: We never had it in mind that we as
24 a small nation which owed almost everything
25 to a great ally and which continued to ask
for help for a long time, could afford to play

PAGE 27

1 any tricks.

2
3 SPIEGEL: When the Americans had w.
4 drawn and the North Vietnamese w.
5 allowed to keep their troops in
6 South Vietnam, you must obviously
7 have thought that the war was lo.

8
9 THIEU: Not exactly, if only we h.
10 continued to have sufficient aid
11 from the United States, as pledge
12 by the US government when we sig-
13 ned the treaty. Even when I signed the
14 treaty I thought it would be the
15 trêve de paix - a phony peace.

16 We still believed we could resist
17 any North Vietnamese aggression,
18 if they violated the peace accord
19 based on two things: We had a fi-
20 dle in writing from President
21 Nixon that the US would react vi-
22 gorously if North Vietnam violat-
23 ed the peace accord.

24
25 SPIEGEL: Although he never said

PAGE 25

1 THIEN: Secondly, we were to receive
2 for as long as it was needed enough
3 military and economic aid to resist
4 North Vietnamese aggression. If that
5 pledge had been honestly respected
6 by the US government the war may
7 have lasted until now, but there
8 would be no North Vietnamese takeover
9 of South Vietnam.

10
11 SPIEGEL: You and Kissinger agree on
12 this point, more or less. He writes
13 that if the Americans had been able
14 to act against any violation of the
15 peace treaty by the North Vietnamese
16 and to supply South Vietnam with
17 enough aid, then probably the whole
18 strategy would have succeeded. What
19 went wrong? Kissinger singles out
20 Watergate as the culprit, because
21 after that the US President had no
22 authority left. Do you think that
23 Watergate was really responsible for
24 the fact that everything broke down?

PAGE 29

1 THIEN: I am sorry but I am not an
2 American. I do not like to make an
3 comment on the state of the Ameri-
4 can's own kitchen. But if the
5 Americans had respected their pled-
6 that would have been the best de-
7 terrent against renewed aggression
8 by the North Vietnamese and the
9 war could have faded away..

10
11 SPIEGEL: If the US had kept her
12 pledge, then you think the agree-
13 ment might have worked eventually?

14
15 THIEN: I think so.

PAGE 30

PAGE 31

THIEU: Ever altogether the Paris agreement wasn't that bad?

THIEU: Certainly it was not a good agreement for us. It was phoney. But it was a last resource. You understand that we only signed it because we had not only the guarantee of the US government, as I said before, but the peace agreement also was guaranteed by twelve nations plus the United Nations.

SPIEGEL: In his book, Dr. Kissinger has said comments for practically every political leader. But the most degrading one he obviously saves for you. Although he praises your "intelligence", your "courage", your "cultural background", he also dwells on your "outrageous conduct", "insolence", "ruthless egocentricity" and "egregious, almost maniacal, tactics in dealing with the Americans".

So Kissinger finally felt that "impotent rage by which the Vietnamese have always tormented physically stronger opponents". What do you answer to all these descriptions of yourself in Kissinger's

memoirs?

THIEU: I do not want to answer him. I do not like to have to comment about him. He can pass comments a me, good or bad as he likes. I would rather talk about what really happened between the US and South Vietnam.

SPIEGEL: Did you give him any reason to write about you in this derogatory manner?

THIEU: He may have been astonished that he had to deal with people who are so intelligent and so able. Maybe it stems from the superiority complex of a very vain-glorious man. Perhaps he cannot believe that a Vietnamese partner can cope with such an important man as he believes he is.

Let me tell you another anecdote.

SEITE 32

1 I was amused at Midway because I
 2 never imagined that such people were
 3 so small. When we met together at
 4 the Navy Captain's House in Midway,
 5 there were Mr. Nixon, Mr. Kissinger,
 6 my assistant and myself. There were
 7 three low chairs and one high chair.
 8 Mr. Nixon sat in the high chair.

9
 10 SPIEGEL: Like in Chaplin's film
 11 "The Great Dictator"? There Hitler
 12 sits in a high chair to look down
 13 on Mussolini in a low chair.

14
 15 THIEN: But I took a similar high
 16 chair from the dining area so that
 17 I would sit at the same level with
 18 Nixon. After Midway I also heard
 19 from my American friends that Kis-
 20 singer never foresaw that President
 21 Thieu was the man he was.

SEITE 33

1 SPIEGEL: Kissinger complains in his
 2 book that he was treated badly by
 3 you personally; that you cancelled
 4 appointments and went water-ski-ing
 5 instead. Nixon went even farther.
 6 According to Kissinger he called
 7 you a "son of a bitch" to whom he
 8 would show "what brutality really men

PAGE 34

1 THIEU: I am sorry that I cannot answer
2 that comment by Nixon. I cannot
3 afford to respond to such unmannerly
4 or vulgar words because I come from
5 a family of good breeding.

6
7 If I did not see Dr. Kissinger and
8 Ambassador Bunker it was because
9 we were not ready to continue the
10 discussion with them. When they had
11 taken four years, why should I be
12 forced to give my answers within an
13 hour. If the Americans could take
14 their time, why not me? They would
15 have liked us to be Yes-men. But I
16 am not a Yes-man and the South Vietnamese
17 are not Yes-people; our Congress
18 is not a Yes-Congress. I have
19 to consult them.

20
21 SPIEGEL: Your attitude towards him
22 Dr. Kissinger writes, was finally
23 dominated by your "venomous hatred".

PAGE 35

1 THIEU: No. I was just defending the
2 interests of my country. Certainly,
3 there were some very hard discussion
4 but my attitude was dictated by my
5 patriotism.

6
7 SPIEGEL: Kissinger writes that he
8 had quite "some understanding for the
9 near-impossible position" you were in.
10 Did you witness any sign of this
11 understanding?

12
13 THIEU: No, I did not witness that.
14 The only thing I witnessed was
15 pressure from the US government.

16
17 SPIEGEL: Kissinger says that you
18 would never become "engaged in a
19 conceptual discussion". He said you
20 "fought in the Vietnamese manner:
21 indirectly, elliptically, by methods
22 designed to exhaust rather than to
23 clarify; constantly needling but
24 never addressing the real issue".

PAGE 36

1 THIEU: Put yourself in my shoes. From
 2 the beginning I let the US govern-
 3 ment hold private talks with Hanoi.
 4 Kissinger says that I was always
 5 kept informed. Yes, I was kept in-
 6 formed of what he saw fit to inform
 7 me of, but I trusted my ally never
 8 to cheat me and to negotiate over
 9 my head; to secretly sell out my
 10 country. But would you believe that
 11 only four days before he had decided
 12 to go to North Vietnam in October 1972,
 13 Kissinger presented me with an
 14 English draft of the treaty he was
 15 about to initial in Paris. We had to
 16 discuss on the English draft, point
 17 by point.
 18
 19 And that draft had not been prepared
 20 by the South Vietnamese and the US
 21 but by the North Vietnamese and the
 22 US. Can you imagine that? The most
 23 logical way would have been for ^{the} South
 24 Vietnamese and the Americans to agree
 25 first on the terms of the peace agree-
 ment and

PAGE 37

1 then for Kissinger to come back to
 2 us if the North Vietnamese had any
 3 counter proposals. He did not do this.
 4 Instead he drafted the agreement with
 5 the North Vietnamese and presented
 6 it to me in English. Can you imagine
 7 how we felt that we could not even
 8 see the text of the peace accord
 9 which would determine the whole fate
 10 of our people in our own language?
 11
 12 SPIEGEL: But you finally got a Viet-
 13 namese version?
 14
 15 THIEU: We insisted and insisted and
 16 insisted, and then, at the last
 17 moment, he agreed, certainly unwillingly
 18 And then we discovered many traps.
 19 I asked Ambassador Bunker and Kis-
 20 singer, "Who wrote the Vietnamese
 21 text?" They said, "A very good American
 22 from the International Linguistics
 23 College in the United States together
 24 with the North Vietnamese." But no Ameri-
 25 could understand and write Vietnamese
 better than a Vietnamese.

SEITE 38

1 Furthermore, no American could deal
 2 with the Vietnamese Communists in
 3 the Vietnamese language better than
 4 ourselves.

5
 6 Was that honest and sincere from
 7 an ally? ~~Yes, it was. But it was~~
 8 ~~not honest and sincere, but we had seen~~
 9 ~~that there are many tricks in the~~
 10 ~~Vietnamese text of the Geneva peace~~
 11 ~~accord in 1954 - when the French~~
 12 ~~had been cheated in the same way.~~

13
 14 SPIEGEL: High officials in America
 15 were reported to have said at that
 16 time that all Kissinger was looking
 17 for was a "decent interval" between
 18 the withdrawal and the unavoidable
 19 collapse of South Vietnam. In his
 20 book, Kissinger refutes this. What
 21 is your assessment?

22
 23 THIEN: Whatever the Americans say,
 24 I am convinced that the ultimate
 25 objective

No page 39

page 39

SEITE 40

1 of the US government was to achieve
2 a coalition government in South
3 Vietnam.

4
5 SPIEGEL: Kissinger lists a lot of
6 points to prove that this was not
7 so.

8
9 THIEU: The US Government tried to
10 impose it on us. So that they could
11 be proud of washing their hands with
12 an "honourable settlement". They
13 could say inside the US: "We with-
14 draw our troops, we obtain the re-
15 lease of our prisoners of war." Out-
16 side the United States: "We have reached
17 peace in South Vietnam. Now it's
18 up to the South Vietnamese. If it
19 turns from a coalition government
20 to a communist-dominated, it's their
21 problem. We have done it with honour."

22
23 SPIEGEL Kissinger writes that "our
24 struggle during the negotiations
25 has been over a principle: that

SEITE 41

1 America would not betray its friend

2
3 THIEU: Look at the situation now
4 South Vietnam, in Cambodia and in
5 the whole Indochina. Many times when
6 we discussed the peace accord with
7 the US government representatives,
8 we gained the impression that they
9 were acting as the devil's advocate

10
11 SPIEGEL: Did you ever feel anything
12 like gratitude for what the Americans
13 had done to help your country? Kissinger
14 complains in his book: "Appreciation
15 for services rendered is not a
16 Vietnamese trait."

17
18 THIEU (laughs): With regard to what
19 Kissinger says in his book, I think
20 that only a man with a twisted up
21 could say something like that, could
22 imagine something like that - only
23 a man with an awkward temper. He says
24 in his book that he was afraid
25 that the Vietnamese would take revenge

on the Americans who stayed there.

SEITE 42

1 after they abandoned us. We would
2 never do that - not now or ever.

3
4 SPIEGEL: Did you personally feel
5 anything like gratitude?

6
7 THIEN: Honestly, if the American
8 government had not betrayed us or
9 stabbed us in the back, the Vietnamese
10 people would forever be grateful.
11 After we had had a hard discussion
12 with Kissinger about the text of
13 the peace accord, some members of
14 my government said it would have
15 been fortunate if Kissinger had done
16 for South Vietnam what he had done
17 for North Vietnam. I replied to
18 them, if he could negotiate a real
19 peace with the North Vietnamese
20 then he could have a statue in South
21 Vietnam, in the same way that Korea
22 erected a statue of MacArthur. Un-
23 fortunately it was not like that.

SEITE 43

1 I think I would like the America
2 themselves to judge by the after
3 math of the peace what Mr. Nixon
4 and Mr. Kissinger have done to
5 Vietnam: the concentration camps
6 the starvation, the torture, the
7 many thousand boat people who ha
8 died in the Pacific Ocean, and
9 genocide which is more cruel and
10 more systematic and scientific
11 in Cambodia. Kissinger cannot be
12 proud of the peace he has negoti-
13 ated. It is the peace of the gra-

14
15 SPIEGEL: Mr. Thieu, we thank you
16 for this interview.

Phụ lục G (Chương 22).
Luật người cày có ruộng
ngày 26 tháng 3, 1970

Bản tiếng Anh để phổ biến ra nước ngoài

CHAPTER I

OBJECTIVES AND IMPLEMENTATION

ARTICLE 1

The « Land-to-the-Tiller » policy set forth by this law is aimed at :

- Providing ownership to farmers actually tilling their land and allowing them to enjoy all the benefits of their labor.
- Giving equal opportunities to all farmers.

ARTICLE 2

In order to achieve the above-mentioned objectives, the following measures shall be applied :

1. Expropriating with fair compensation lands which are not directly tilled by landowners for free distribution to farmers.
2. Eliminating farm tenancy and abuse of accumulative land sub-lease by middlemen.
3. Distributing communal riceland.

CHAPTER II

SCOPE OF APPLICATION

ARTICLE 3

This law applies to riceland and secondary cropland belonging to private persons or legal entities, under public or private jurisdiction.

ARTICLE 4

Land recorded in the Land Register under the name of one owner shall be considered as a single private property unit. Any transfer not registered prior to the promulgation date of this law is null and void.

Land registered separately under the names of a man and his wife shall be considered as a single private property unit, except in case of marriage under the separate property system.

ARTICLE 5

This law does not apply to the following categories of land :

1. Land actually tilled by landowners or their spouses, parents, children, or legal heirs, not exceeding 15 hectares. Landowners actually cultivating have the right to hire laborers.
2. Ancestral worship land: *Huong Hoa*, *Hau Dien*, and *Tu Dien*, and cemetery land not exceeding five hectares for each family.
3. Ricefields presently owned by religious organizations.
4. Industrial cropland and orchard land (excluding crops having a life-time of less than one year).
5. Riceland already transformed into industrial building sites.

6. Salt-fields, lakes and ponds, and pasture land in livestock farms.
7. Cropland situated in the areas to be reserved for city planning projects, residential areas, and gardens.
8. Cropland in experimental centers and agricultural pilot centers.
9. Cropland specifically reserved for Montagnard Buons and hamlets in accordance with Decree-Laws 033/67 and 034/67 dated August 29, 1967.
10. Cropland to be used for public utility purposes.
11. Land that is cleared under concession after promulgation of this law and has never been cultivated.

ARTICLE 6

Categories of land indicated in items 2, 3, 4, 5, 6, 8, 10, and 11 of Article 5 shall be governed by separate supplemental laws.

Any change in land use aimed at evading the application of this law shall be considered null and void.

CHAPTER III

LANDOWNERS' COMPENSATION

ARTICLE 7

Landowners having their land expropriated shall be compensated quickly and reasonably.

The rate of compensation will be determined by a Special Committee. This Committee shall be established by a Decree.

ARTICLE 8

The rate of compensation shall be equivalent to two and one half times the annual income in paddy from the land. Annual income means the average income during the past five years.

ARTICLE 9

Landowners shall be compensated as follows :

- 20 % of the value of the expropriated land shall be paid immediately in cash.
- The remainder shall be paid in bonds guaranteed by the Government over eight years and bear 10 % interest.

If the land ownership and usufruct right belong to two different persons, the compensation to each of them shall also be determined by the above-mentioned Special Committee.

ARTICLE 10

Bonds may be pledged, transferred, used as payment of mortgage and payment of land tax, or to buy shares in private or national enterprises.

ARTICLE 11

Rights of privileged creditors, pledgers, mortgagers, or debts of heirs shall become the creditors' rights with respect to the amount of compensation to landowners based on the legal statutes of the land in the Land Register.

CHAPTER IV

BENEFICIARIES

ARTICLE 12

Land for redistribution shall be distributed free of charge to each farmer's family with a maximum area of :

- Three hectares in Southern Vietnam.
- One hectare in Central Vietnam.

A farmer's family is composed of parents, spouse, and children living together in a house and listed on the family record.

ARTICLE 13

Land for redistribution shall be distributed in the following order of priority :

1. Present tillers. Present tillers are those who are cultivating the land which belongs to other persons.
2. Parents, spouse, or children of war dead, if they have submitted an application for land for direct cultivation.
3. Soldiers, civil servants, and cadre when discharged or retired, if they have submitted an application for land for direct cultivation.
4. Soldiers, civil servants, and cadre having abandoned cultivation because of the war, if they have submitted an application for land for their family to cultivate it themselves.
5. Farm laborers, if they have submitted an application for land for direct cultivation.

In any case, the land distributed plus the land already owned cannot exceed the area fixed in Article 12.

ARTICLE 14

Persons receiving land are exempted from registration tax, stamp tax, land fees, and all other fees relating to the transfer of land, and shall be exempted from any tax related to the distribution in the first year.

ARTICLE 15

Persons receiving land must cultivate it themselves.

For a period of fifteen years starting from the date they become owners, persons receiving land distributed under this law cannot transfer ownership, or agree to establish real right on the land received except in case of prior authorization from the Government.

A person who has sold distributed land, or his spouse, shall not be given land a second time.

ARTICLE 16

Any farmer who has received expropriated land under Ordinance 57 or former French-owned land and has not completed purchase payments to the Government shall be exempted from payment of the balance due. Persons who have paid over 50 % of the purchase price shall not be subject to Article 15, paragraph 2 of this law.

CHAPTER V

PENALTY MEASURES

ARTICLE 17

Any person who attempts to impede the implementation of this law shall be liable to an imprisonment term from six months to three years and/or a fine from VN\$ 20,000 to VN\$ 200,000.

ARTICLE 18

Any landowner as determined in Article 5, paragraph 1, who does not directly cultivate his land shall have it expropriated without compensation.

ARTICLE 19

Any farmer violating Article 15 by not directly cultivating the land shall have it expropriated without compensation. The land shall be redistributed to other farmers under the provisions of this law.

ARTICLE 20

All lawsuits that occur in the implementation of this law shall be judged by the Land Court, composed of professional judges.

All violations under the provisions of the penal law shall be judged by a criminal court.

CHAPTER VI

GENERAL PROVISIONS

ARTICLE 21

Procedures for implementation of this law shall be prescribed by Decree.

ARTICLE 22

All provisions contrary to this law shall be cancelled.

This law shall be promulgated by emergency procedures and published in the Official Gazette of the Republic of Vietnam.

Saigon March 26, 1970

The President of the Republic of Vietnam

NGUYEN VAN THIEU

Phần ghi chú

(Chi tiết về nhà xuất bản những tài liệu ghi trong mục này: xem phần ‘Tài Liệu và Sách Tham Khảo’)

Lời mở đầu

1. Henty Kissinger, *White House Years*, trang 1385.
2. Henty Kissinger, *White House Years*, trang 1385.
3. Oriana Fallaci, *Interview With History*, trang 57.
4. Oriana Fallaci, sách đã dẫn (sdd.), trang 49

Phần I. Nỗ lực tối đa nhưng tâm tư tan nát trong cảnh Miền Nam suy sụp

Chương 1. Mối sầu ôm xuống tuyến đài chưa tan

1. Gabriel Kolko, “Nguyen Van Thieu, South Vietnamese President who presided over his country’s destruction”, (guardian.co.uk).
2. Phỏng vấn bà Anna Chennault, ngày 2 tháng 3, 1986.
3. Shannon, Kelly, “New tapes show LBJ worry about Vietnam, Nixon” (Associated Press), [http://news. Yahoo.com](http://news.yahoo.com), 12-4-2008.

4. Ahern, Thomas L., Jr. *CIA and The Generals – Covert Support to Military Government in South Vietnam* - Xem bản dịch ra tiếng Việt do Đào Văn đăng trên mạng ngày 9-10-2009 [daothb@gmail.com], Chương 9.

5. Ông Thiệu được yên ủi vì có Đại tá Mai Viết Triết vẫn chí tình săn sóc, đưa đón. Ông Triết thuộc Lực lượng Đặc biệt, sau được Tướng Bình cử sang Pháp lo về Âu châu Sự vụ cho Trung ương Tình báo VNCH.

6. Vào năm 1985, chúng tôi có tặng Tổng thống Reagan cuốn *The Palace File* (Hồ Sơ Mật Dinh Độc Lập), ông cũng như Bộ trưởng Ngoại Giao George Schultz đã viết thư để cảm ơn.

7. Bennett, David, “Obituary - Nguyen Van Thieu and the 11th September terrorist attack” <http://www.pwhce.org/thieu.html>.

Chương 2. Ai cố vấn Tổng thống Thiệu rút quân?

1. Anne Blair, *There To The Bitter End*, trang 216-218.

2. Anne Blair, sđd., trang 220.

3. Cao Văn Viên. *The Final Collapse. Indochina Monographs*. Washington, D.C. U.S. Army Center of Military History, 1983.

Những Ngày Cuối Cùng Của Việt Nam Cộng Hòa (Bản dịch của Nguyễn Kỳ Phong). Centreville, Virginia: Vietnam Bibliography, 2003.

4. William C. Westmoreland, *A Soldier Reports*, trang 400.

5. Như trên.

6. Như trên.

7. Nguyễn Tiến Hưng và Jerold Schecter, *The Palace*

File, trang 267 (và *Hồ Sơ Mật Dinh Độc Lập*-HSMĐĐL xuất bản năm 1987, trang 447-449).

8. Charles J. Timmes, “Vietnam Summary: Military Operations After the Cease-Fire Agreement,” *Military Review*, 9-1976, trang 22.

9. William C. Westmoreland, sđd., trang 398.

10. William C. Westmoreland, sđd., như trên.

11. Charles J. Timmes, tài liệu đã dẫn, trang 29.

12. Frank Snepp, *Decent Interval*, trang 208.

Chương 3. Làm sao xa đũợc chốn kinh kỳ!

1. Bửũ Ngõn, *Vẽ Miẽn Trung* (Nhà Xuất Bản Trẻ) trang 189-190.

2. Xem Báo cáo của Tướng Fred Weyand in lại ở Phụ lục, trang 3.

3. Việc này thì chúng tôi cũng đã viết trong cuốn HSMĐĐL (xuất bản năm 1987, trang 458) lúc cả TT Thiệũ, ĐT Viẽn và Trung tướng Trũờng còn sống.

4. Tôi cũng xin lưu ý đũợc giả: đây là theo như Tướng Trũờng kể lại nên chúng tôi ghi nơi đây mà thôi (như đã viết trong cuốn *The Palace File* (trang 273-274) và HSMĐĐL (trang 457-458).

5. Nguyễn Bá Cẩn, *Đất Nước Tôi*, trang 356.

6. Rand Corporation, *The Fall of South Vietnam: Statements C. by Vietnamese Military and Civilian Leaders*, báo cáo viết bởi Stephen T. Hosner, Konrad Kellen, và Brian M. Jenkins; trang 109-110.

7. Frank Snepp, *Decent Interval*, trang 222.

8. Hồ Văn Kỳ Thoại, *Can Trũờng Trong Chiẽn Bại*, trang 205-206 và 272-3.

9. Xem thêm: *HSMDĐL*, trang 452.

10. Nguyễn Bá Cẩn, sđd., trang 355.

11. Như trên.

12. Xem thêm: *The Palace File*, tr. 288-289; *HSMDĐL*, trang 485-486.

14. Rand Corporation, sđd, trang 108.

15. Như trên.

Chương 4. Trở Về Đà Nẵng

1. John E. Murray, *Vietnam Report* (Báo cáo cho Bộ Quốc

Phòng), trang 95.

2. Hồ Văn Kỳ Thoại, *Can Trường Trong Chiến Bại*.

3. Nguyễn Phú Đức, *The Viet-Nam Peace negotiations - Saigon's Side of the Story*, trang 353.

4. Trong tài liệu *Oral History* (trang 254-256), Tướng Vogt còn nói lại rất rõ về sự việc này.

Chương 5. Cắt cầu Bến Lức rút về Miền Tây

1. *Newsweek*, số ngày 7 tháng 4, 1975, trang 21-24.

2. Hồ Văn Kỳ Thoại, sđd, trang 161-162

Chương 7. Nếu chỉ một vụ bắt cóc hay lộn xộn

1. (1) Phỏng vấn Tướng Nguyễn Khắc Bình, 25 tháng 7, 2006; (2) Frank Snepp trong cuốn *Decent Interval*, trang 404.

2. Ron Nessen, *It Sure Looks Different From the Inside*, trang 105.

3. Kissinger, *Ending the Vietnam War*, trang 534-535.

4. Merle L. Pribbenow. "Drugs, Corruption, and Justice in Vietnam and Afghanistan: A Cautionary Tale," [<http://www.washingtondecoded.com/site/2009/11/drugs-corruption-and-justice-in-vietnam-and-afghanistan-a-cautionary-tale.html>];

Xem bài do Nguyễn Kỳ Phong dịch: “*Nha Phiến, Tham Nhũng và Công Lý ở Afghanistan và Việt Nam: Một Chuyện Cần Xét Lại*” [kbchaingoai.blogspot.com].

5. Kamow, Stanley. *Vietnam -A History*, trang 165.

6. Phỏng vấn ông Nguyễn Khắc Bình, như trên.

Chương 8. Xuân Lộc: niềm hy vọng thoảng qua

1. LeGro, *Vietnam From Cease-Fire to Capitulation*, trang 173.

2. Như trên, trang 174.

3. Như trên, trang 173. 4. Như trên trang 174.

5. David Butler, *The Fall of Saigon*, trang 266.

6. David Butler, như trên, trang 352-3.

Chương 9. Chọn giờ để từ chức

1. Nguyễn Bá Cẩn, sđd., trang 423.

Chương 10. Tranh cãi Thiệu-Kissinger: lúc hạ màn Kissinger mới lật lá bài tẩy

1. Xem thêm: *HSMDĐL*, trang 128.

2. David Butler, sách đã dẫn, trang 355.

Chương 11 “Chó có trao quyền cho Tướng Minh”

1. Nguyễn Bá Cẩn, sđd., trang 550.

2. Như trên, trang 442-443.

3. Như trên, trang 541.

4. Bạch Hạc Trần Đức Minh, *Một Thời Nhiều Nhuong*, trang 1712-1713, 1720.

5. Như trên, trang 1724.

Chương 12. Câu chuyện hai hăm vàng và từng trăm triệu đôla dự trữ

1. Khi xuất bản cuốn *The Palace File*, chúng tôi có tặng TT Reagan và Ngoại trưởng George Schultz mỗi người

một cuốn. Cả hai đều viết thư cảm ơn. Tiến sĩ Schultz còn viết là ông sẽ lưu cuốn sách này mãi mãi trong thư viện nhỏ ông vừa lập ra dành riêng cho ngoại trưởng “*để soi sáng cho những người kế vị tôi ngồi tại đây*” (xem KDMTC, trang 702-703).

Phần II. Tâm tư về đồng minh

Chương 13 TT Johnson quyết chiến mà chẳng quyết thắng

1. *The Pentagon Papers*, The New York Times Ed., trang 282-283.

2. Tài liệu nguyên thủy về *The Pentagon Papers*, V4, trang 118-9. 3. Như trên.

4. Như trên.

5. Về hai văn thư dịch ra tiếng Việt, xem Lê Xuân Khoa, *Việt Nam - 1945-1995* trang 526-530.

6. Xem Bùi Diễm. In *The Jaws Of History*, trang 132-133.

7. Theo như trích dẫn của Lê Xuân Khoa, sđd., trang 329.

Chương 14. TT Nixon: “Ta phải tin nhau hoàn toàn”

1. Tháng 11, 1976 TT Thiệu kể lại cho tác giả khá dài về những cuộc đàm đạo với họ Tưởng, một người rất ủng hộ VNCH và chính cá nhân ông Thiệu. Trong phòng làm việc của tổng thống tại Dinh Độc Lập, có hình họ Tưởng để cạnh hình TT Chung Hee Park (Đại Hàn).

2. Diễn văn của TT Nixon ngày 14-5-1969: *Department of State Bulletin* (Washington, ngày 2 tháng 6, 1969); xem thêm: George M. Kahin và John W. Lewis, *The United States in Vietnam*, trang 517-524.

3. Rand Corporation, sđd., trang 13.

4. *Washington Post Magazine*, 21 tháng 4, 1985, trang 30.

5. Rand Corporation, sđd., trang 13.

6. Nguyễn Phú Đức, *The Vietnam Peace Negotiations – Saigon’s Side of the Story*, trang 215.

Chương 15. Mở cửa Bắc Kinh, đóng cửa Sài Gòn

1. Richard Nixon, *The Memoirs of Richard Nixon*, trang 561-562.

2. Henry Kissinger, *The White House Years*, trang 716.

3. Như trên, trang 684, 687.

4. Như trên, trang 702-3.

5. Như trên, trang 703.

6. Như trên, trang 726-727

7. Như trên, trang 1018;

8. Richard Nixon, Sđd., trang 727.

9. *The New York Times*, 2-28-2002.

10. Như trên.

11. Xem thêm HSMDĐL, trang 16-18

12. Richard Nixon, *U.S. Foreign Policy For The 1970’s*, A Report to the Congress, February 9, 1972, trang 116.

13. Như trên, trang 116.

14. Kissinger, sđd., trang 1040 và chú thích 12, trang 1489.

15. Richard Nixon, sđd., trang 568-569.

16. Nguyễn Phú Đức, sđd., trang 226.

17. Jeffrey Kimball, *December 2003 Newsletter*, <http://www.shafr.org/newsletter/2003/december/kimball.htm>, p.10

18. Như trên

19. Henry Kissinger, sđd., trang 1470.

Chương 16. Bốn năm mật đàm là hư vô

1. Henry Kissinger, sđd., trang 1341.
2. Richard Nixon, sđd., trang 691-692.
3. Như trên, trang 692.
4. Richard Nixon, sđd., trang 692.
5. Jeffrey Kimball, *The Vietnam War Files - Uncovering the Secret History of the Nixon Era Strategy*, trang 246.
6. Theo như hai cuộc phỏng vấn chính thức với (a) Bí thư Hoàng Đức Nhã (ngày 24-5-1985); và (b) TT Thiệu (13-6-1985) do Jerrold Schecter và tác giả thực hiện.
7. Jeffrey Kimball, như trên...
8. Richard Nixon, sđd., trang 690.
9. Như trên, trang 185;
10. Henry Kissinger, sđd., trang 280.
11. Nguyễn Phú Đức, sđd., trang 342.
12. Henry Kissinger, *Ending the Vietnam War*, trang 544.
13. Như trên, trang 497.

Phần III. Vài nét về con người

Chương 17. Đa nghi Tào Tháo

1. William C. Westmoreland, *A Soldier Report*, trang 91.
2. William C. Westmoreland, sđd., trang 218.
3. Oreami Fallaci, sđd., trang 69. 4. Jerold Schecter phỏng vấn Tướng Haig cho tờ Time (xem Hưng & Schecter, *The Palace File*, trang 120, chú thích 1)
5. Oriana Fallaci, sđd., trang 73.
6. Paul Dickson & Thomas Allen, “The Bonus Army” *Smithsonian Magazine*, tháng 2, 2003.
7. William C. Westmoreland, sđd., trang 218.
8. Tại Quốc Hội VNCH thì chỉ có một mình ông Trần

Văn Lắm, Chủ tịch Thượng Viện biết vì ông là Tổng trưởng Ngoại Giao lúc ký kết Hiệp Định Paris.

9. Xem KĐMTTC, trang 251-252.

10. John Murray, tài liệu đã trích dẫn, trang 67-68.

11. Robert Dallek, *Partners in Power: Nixon and Kissinger*, trang 125.

12. William C. Westmoreland, sđd., trang 218-219.

13. Như trên, trang 218.

14. Richard Nixon, sđd., trang 749.

15. Như trên, trang 751.

Chương 18. Thoát chết lúc ra đi

1. Oriana Fallaci, sđd., trang 72.

2. Seymour Hersh, *The Price of Power*, trang 22-23.

3. Như trên, trang 128.

4. Như trên, trang 617.

5. Graham Martin. “Vietnam Evacuation: Testimony of Ambassador Graham Martin...” (Báo cáo cho Quốc Hội ngày 27-1-1976), trang 547.

6. Frank Snepp, sđd., trang 434.

7. Như trên.

8. Nguyễn Tấn Phận, “Những Ngày Cuối Của TT Nguyễn Văn Thiệu ở Sài Gòn,” Báo KBC Hải Ngoại, số 45, tháng 10, 2009, trang 29-30.

9. Frank Snepp, sđd., trang 435.

10. Nguyễn Tấn Phận. Như trên, trang 19-30.

Chương 19. “Tôi không muốn vạch áo cho người xem lưng”

1. Richard Nixon, sđd., trang 1084

2. Báo *San Francisco Chronicle*, ngày 8 tháng 3, 1985 (ghi lại trong Jeffrey Kimball, *The Vietnam War Files*, trang 39)

Chương 20. Người Mỹ đã phản bội chúng tôi

1. Mới đây vào tháng 5, 2009 chúng tôi cũng thấy bài này được dịch sang tiếng Việt và in trên mạng. Dịch giả là Vô Thường.

Chương 21. Tư lệnh Tiền Đồn

1. *The Pentagon Papers*, sđd., trang 285.
2. Trần Văn Đôn, *Việt Nam Nhân Chứng*, trang 286.
3. Guenter Lewy, *America in Vietnam*, trang 50. 4. U.S. Department of the Army, *Allied Participation in Vietnam*, trang 23.
5. Nguyễn Phú Đức, sđd., trang 253.
6. Henry Kissinger, sđd., trang 1005.
7. Oriana Fallaci, sđd., trang 72.
8. Richard Nixon, *U.S. Foreign Policy For The 1970's, A Report to the Congress, February 9, 1972*, trang 116; Xem thêm Levis Sorley, *A Better War*, trang 211-212.
9. Nguyễn Phú Đức, sđd., trang 215.
10. Như trên, trang 218.
11. *The Pentagon Papers*, sđd., trang 375.
12. Nguyễn Phú Đức, sđd., trang 19.
13. Như trên, trang 350-1.
14. Oriana Fallaci, sđd., trang 57.
15. Như trên, trang 48.
16. Theo nhà bình luận Giao Chỉ trích lại, trong bài “*Niên Trưởng Ra Đi, Chân Lý Khôn Cùng*” (San Jose, 2005).
Phần IV. Niềm an ủi vô biên

Chương 22. Dòng An Giang ai qua vẫn nhớ

1. Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược*, trang 16.
2. Phương Anh Trang, “*Land Reform of Vietnam*”

Through History,” Vietnam Bulletin, Embassy of Vietnam, Washington D.C., tháng 3, 1971.

3. USAID, *United States Assistance to South Vietnam*, Vol. II (3), trang 37.

4. Như trên, Vol. 28, 29; và World Bank, *Report to the Republic of Vietnam*, No. 198a-VN, 1973, (Annex 3, 29).

5. Xem *Asian Survey*, Vol. 11, No. 4 (tháng 4, 1971), trang 321-330. 6. Đọc giả có thể vào Google’ (map) để xem bản đồ Xã Vô Đất, cách phi trường Phan Thiết khoảng 66 cây số.

7. World Bank, như trên, Annex 3, trang 9-12.

8. Như trên.

9. Như trên, trang 15 (“Những yếu tố sản xuất khác”).

10. USAID, như trên, Vol II, trang 13-15.

11. Số liệu theo IMF ghi lại vào tháng 2, 1975.

Chương 23. Ước mong khi thanh bình trở lại

1. Trong chương này chúng tôi dựa vào những số liệu còn giữ được từ Bộ Kế Hoạch, VNCH và tài liệu của USAID cũng như của World Bank báo cáo về VNCH (như trong những ghi chú trong Chương 22).

Thay lời cuối. Từ Sài Gòn Tới Kabul, Baghdad

1. Đề đốc Milikan phát biểu cùng với Bộ trưởng Quốc Phòng Gates và Ngoại Trưởng Clinton tại Quốc Hội Hoa Kỳ ngày 2 tháng 12, 2009.

2. Henry Kissinger, *Ending the Vietnam War*, sđd., trang 561.

3. Cả câu trong thư của Ayman al-Zawahiri: “The aftermath of the collapse of American power in Vietnam - and how they ran and left their agents -- is noteworthy, ... We must be ready starting now. It has always been my

belief that the victory of Islam will never take place until a Muslim state is established... in the heart of the Islamic world.” (Internet, ngày 13 tháng 10, 2005, 21:53 GMT-05).

4. Richard Nixon, *The Memoirs of Richard Nixon*, sđd., trang 751. 5. Richard Nixon, *U.S. Foreign Policy For the 1970's*, (1971), sđd., trang 59.

6. Như trên, trang 60-61.

7. Oriana Fallaci, *Interview With History*, sđd., trang 48.

Những phỏng vấn chính yếu

(Sau đây là một số chọn lọc trong 54 cuộc phỏng vấn những nhân chứng cao cấp của Hoa Kỳ và VNCH do Jerrold L. Schecter và chúng tôi thực hiện trong những năm 1985-1986. Những phỏng vấn này đã được viết trong cuốn “The Palace File” (HSMDDL) và KĐMTTC, nhưng còn một số chi tiết liên hệ tới chính TT Thiệu nên chúng tôi dùng trong cuốn sách này).

1. George Carver (Chuyên gia cao cấp về Việt Nam tại cơ Là quan CIA), ngày 7-1-1985.

2. Anna Chennault (Quả phụ Tướng Claire Chennault chỉ huy phi đoàn Flying Tygers nổi tiếng trong Thế chiến thứ hai), 10-12-1985.

3. Clark Clifford (Bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ thời TT Johnson), 10-12-1985.

4. Anaud de Borchgrave (Phóng viên của báo News-week), 23-1-1986.

5. Gerald R. Ford (Tổng thống Hoa Kỳ), 10-2-1986.

6. Marshall Green (Phụ Tá Ngoại trưởng Hoa Kỳ, đặc trách Đông Á và Thái Bình Dương), 16-5-1985.

7. Phillip C. Habib (Phụ Tá Ngoại trưởng Hoa Kỳ, đặc trách Á Đông Á và Thái Bình Dương), 30-12-1985.

8. Alexander Haig (Chánh Văn Phòng tại Tòa bạch Ốc thời TT Nixon và TTFord; sau này là Ngoại Trưởng thời TT Reagan), 13-11-1985; 14-1-1986.

9. Richard Holbrooke (Chuyên gia về Việt Nam của TS Kissinger trong Hội Đồng An Ninh Quốc Gia; hiện nay -2010- là Đặc Ủy của TT Obama tại Afghanistan và Pakistan), 26-4-1985.

10. Henry A. Kissinger (Cố vấn An Ninh Quốc Gia, sau kiêm thêm chức Ngoại trưởng thời TT Nixon, rồi TT Ford), 3-3-1986.

11. Melvin Laird (Bộ trưởng Quốc Phòng thời TT Nixon), 4-12-1985.

12. Wolf Lehmann (Phó Đại sứ Hoa Kỳ tại VNCH thời Đại sứ Martin), 12-12-1985.

13. Graham Martin (Đại sứ Hoa Kỳ tại VNCH, thời TT Nixon và Ford), 26 và 27-3-1985.

14. John E. Murray (Chỉ huy Cơ quan Viện trợ Quân sự tại Sài Gòn), 20-4 và 10-5-1985.

15. John Negroponte (Chuyên gia về Việt Nam của TS Kissinger trong Hội Đồng An Ninh Quốc Gia; Đại sứ Hoa Kỳ tại Iraq thời TT George W. Bush), 20-3-1985 và 16-4-1986.

16. Thomas Polgar (Giám đốc CIA tại Sài Gòn) 15-11 và 9-12-1985; 6 và 19-3-1986.

17. James Schelesinger (Bộ trưởng Quốc Phòng thời TT Nixon và TT Ford), 27-11-1985.

18. Brent Scowcroft (Cố vấn An Ninh Quốc Gia thời TTFord và TT Bush), 25-11-1985, 5-3-1986.

19. Theodore (Ted) Shackley (Chuyên gia cao cấp của cơ quan CIA), 9-1-1986. 20. Charles J. Timmes (Trung tướng, cố vấn cho quân đội VNCH từ đầu thập niên 1960 cho tới lúc cuối cùng, cũng là liên lạc viên giữa Bộ TTM của VNCH và CIA), 10-3-1986. 21. John W. Vogt (Tu lệnh Đệ thất Không lực Hoa kỳ đóng tại Thái Lan), 10-10-1985.

22. Eric Von Marbod (Đệ nhất Phó Phụ tá Bộ trưởng Quốc Phòng về An Ninh Quốc Tế), 10-5, 2 và 25-10-1985, 2-1-1986.

23. Frederick Weyand (Tu lệnh cuối cùng của Quân lực Hoa Kỳ tại Việt Nam; sau là Tổng Tham mưu Liên Quân Hoa Kỳ), 19-2-1986.

Tài liệu và sách tham khảo

Tài liệu nội bộ

1. Ghi chú của tác giả về một số những cuộc họp do TT Nguyễn Văn Thiệu chủ tọa tại Dinh Độc Lập, 1974-1975.

2. *Hồ sơ Dinh Độc Lập*: Một số văn kiện liên hệ tới bang giao Việt-Mỹ trong giai đoạn 1972-1975.

3. Murray, General John. *Vietnam Report* (Báo Cáo cho Bộ Quốc Phòng Hoa Kỳ), August, 1974.

4. Weyand, General Fred. *Report to the President of the United States on the Situation in South Vietnam*, 4 April, 1975 (Phụ lục A).

5. Những mật điện trao đổi giữa Đại sứ Graham Martin với Ngoại trưởng Henry Kissinger và Cố Vấn An Ninh Tổng thống, Tướng Brent Scowcroft vào tháng 4, 1975 (Phụ Lục C);

6. Hồ sơ TT Nguyễn Văn Thiệu: Bản dịch Anh ngữ bài phỏng Vấn TT Nguyễn Văn Thiệu do Johannes K. Engel và

Heinz P. Lohfeldt thực hiện, *Der Spiegel*, ngày 1, tháng 12, 1 1979 (Phụ Lục F).

7. Một số những tài liệu chọn lọc (mới giải mật) ghi lại (a) những bàn bạc ở Tòa Bạch Ốc và (b) những cuộc họp tại Bắc Kinh, Moscow về Việt Nam thời TT Richard Nixon (Phụ Lục E).

8. Bộ Canh Nông, Tổng Nha điền Địa, VNCH. *Luật lệ Cải Cách Điền Địa, 1960-1966*.

9. Bộ Canh Nông, Tổng Nha điền Địa, VNCH. *Phúc Trình Về Việc Thi Hành Công Tác Cải Cách Điền Địa. 1966-1967*.

10. Bộ Kế Hoạch, VNCH. *Kế Hoạch Ngũ Niên, 1975-1980*.

11. Bộ Kế Hoạch, VNCH, *Priority Projects For FY 1975*.

12. Bộ Kế Hoạch, VNCH và USAID, *Economic and Financial Data, 1964-1972*.

13. Ngân Hàng Quốc Gia Việt Nam, *Report to the International Monetary Fund, 1975*.

14. USAID (Cơ Quan viện Trợ Hoa Kỳ). *United States Assistance to South Vietnam, 1954-1975*. Volume I & Volume II. 15. World Bank, *Report to the Republic of Vietnam, 1973*.

Sách tham khảo

(Những sách và bài sau đây liên quan tới các đề mục trong cuốn sách nhưng không nhất thiết là được trích dẫn)

- Ahern, Thomas L., Jr. *CIA And The Generals - Covert Support to Military Government in South Vietnam*. Langley, Virginia: Center for the Study of Intelligence, CIA, 2009.

- Anderson, David L., ed. *Shadow on the White House: Presidents and the Vietnam War, 1945-1975*. Lawrence: University Press of Kansas, 1993.

- Berman, Larry. *No Peace, No Honor: Nixon, Kissinger and Betrayal in Vietnam*. New York: Free Press, 2001.

- Bowman, John S., *The Vietnam War: An Almanac*. New York: World Almanac Publications, 1985.

- Braestrup, Peter. *Vietnam As History: Ten Years After the Paris Peace Accords*. Washington, D.C.: The Wilson Center / University Press of America, 1984.

- Bundy, McGeorge. "Vietnam, Watergate and Presidential Powers," *Foreign Affairs*, vol. 58 No.2 (Winter 1979-1980) trang 397-407.

- Pike, Douglas. *The Bunker Papers: Reports to the President from Vietnam, 1967-1973*, edited; 3 vols., Berkeley: Institute of Asian Studies, University of California, 1990.

- Butler, David. *The Fall of Saigon: Scenes from the Sudden End of a Long War*. New York: Simon and Schuster, 1985.

- Chennault, Anna. *The Education of Anna*. New Your: Times Books, 1980.

- Colby, William. *Honorable Men: My Live in the CIA*. New York: Simon & Schuster, 1978.

- Committee on Foreign Affairs. *The War Powers Resolution: A Special Study of the Committee on Foreign Affairs*. Washington, D.C.: U.S, Government Printing Office, 1982.

- Cooper, Chester L. *America in Vietnam*. New York: Fawcett, 1 1972.

- Dallek, Robert. *Partners in Power – Nixon and Kissinger*. New York: Harper Collins Publishers, 2007.

- Davidson, Lieutenant General Phillip B. *Secrets of the Vietnam War*. Novato, Calif.: Presidio Press, 1990.

- Diem, Bui. *In the Jaws of History*. Boston: Houghton Mifflin, 1987.

- Đôn, Trần Văn. *Our Endless War: Inside Vietnam*. Novato, CA: Presidio Press, 1978.

- Đức, Nguyễn Phú. *The Vietnam Peace Negotiations – Saigon’s Side of the Story*. Christiansburg, Virginia: Dalley Book Service, 2005.

- Ehrlichman, John. *Witness to Power: The Nixon Years*. New York: Pocket Books, 1982.

- Engelmann, Larry. *Tears Before the Rain: An Oral History of the Fall of South Vietnam*. New York: Oxford University Press, 1990.

- Fallaci, Oriana. *Interview with History* (Bản dịch của John Shepley). Boston: Houghton Mifflin Company, 1976.

- Haig, Alexander M. Jr., with Charles McCarry. *Inner Circles: How America Changed the World: A Memoir*. New York: Warner Books, 1992.

- Ford, Gerald R. *A Time to Heal*. New York: Harper & Row, 1979.

- Gallucci, Robert L. *Neither Peace Nor Honor*. Baltimore and London: Johns Hopkins University Press, 1975.

- Gardner, Lloyd C. *The Great Nixon Turnaround*. New York: New viewpoints, 1973.

- Goodman, Allan E. *The Lost Peace: America’s Search for a Negotiated Settlement of the Vietnam War*. Stanford, CA: Hoover Institution, 1978.

- Haig, Alexander M. Jr., *Caveat: Realism, Reagan, and Foreign Policy*, New York: Macmillan, 1984.

- Haldeman, H.R., và Joseph DiMona. *The Ends of Power*. New York: Times Books, 1978.

- Haley, P. Edward. *Congress and the Fall of South Vietnam and Cambodia*. Rutherford, N.J.: Fairleigh Dickinson University Press (Associated University Presses), 1982.

- Herring, George C. *America's Longest War: The United States and Vietnam 1950-1975*. Second edition. New York: Knopf, 1986.

- Hersh, Seymour M. *The Price of Power*. New York: Summit Books, 1983.

- Hinh, Nguyễn Duy. *Lam Son 719*. Indochina Monographs, U.S. Army Center of Military History, 1979.

- Hitchens, Christopher. *The Trial of Henry Kissinger*. London: Verso, 2001.

- Hoff, Joan. *Nixon Reconsidered*. New York: Basic Books, 1994.

- Hosmer, Stephen; Kellen, Konrad; Jenkins, Brian M. *The Fall of South Vietnam: Statements by Vietnamese Military and Civilian Leaders*. New York: Crane Russak, 1980.

- Hung, G. Nguyễn Tiến. *Economic Development of Socialist Vietnam, 1955-1980*. New York: Praeger, 1977.

- Isaacs, Arnold R. *Without Honor: Defeat in Vietnam and Cambodia*. New York: Vintage Books, 1984.

- Isaacson, Walter, and Evan Thomas. *The Wise Men: Six Friends and the World They Made: Acheson, Bohlen, Harriman, Kennan, Lovett, McCloy*. New York: Simon and Schuster, 1986.

- Isaacson, Walter. *Kissinger*. New York: Simon & Schuster, 1996.

- Johnson, Lyndon Baines. *The Vantage Point: Perspective of the Presidency, 1963-1969*. New York: Holt, Rinehart and Winston, 1971.

- Joes, Anthony James. *The War for South Viet Nam, 1954-1975*. Westport, Conn: Praeger, 1989.

- Kahin, George M. et al. *The United States in Vietnam*. New York: Dell, 1969.

- Kalb, Martin và Kalb, Bernard, *Kissinger*. Boston: Little, Brown, 1974.

- Kaplan, Morton; Chayes, Abram; Nutter, G. Warren; Warnke, Paul C.; Roche, John P.; Fritchey, Clayton. *Vietnam Settle ment: Why 1973, Not 1969?* Washington, D.C.: American Enterprise Institute for Public Policy Research, 1973.

- Karnow, Stanley: *Vietnam: A History*. New York: Viking 1983.

- Kimball, Jeffrey. *Nixon's Vietnam War*. Kansas: University Press of Kansas. 1998.

- Kimball, Jeffrey. *The Vietnam War Files*. Lawrence, Kans.: University Press of Kansas, 2004.

- Kissinger, Henry A. *The Necessity for Choice*. London: Chatto and Windus, 1960.

- *A World Restored: The Politics of Conservatism in a Revolutionary Age*. New York: Grosset & Dunlap, 1964.

- *American Foreign Policy*. New York: Norton, 1974.

- *The White House Years*. Boston: Little, Brown, 1979.

- *Years of Upheaval*. Boston: Little, Brown, 1982.

- *Ending the Vietnam War*. New York: Simon & Schuster, 2003.

- Landau, David. Kissinger: *The Uses of Power*. Boston: Houghton Mifflin, 1982.

- LeGro, Col. William E. *Vietnam from Cease-Fire to Capitulation*. Washington, D.C. U.S., Army Center of Military History, 1981.

- Lewy, Guenter. *America in Vietnam*. New York: Oxford University Press, 1978.

- Mclear, Michael. *The Ten Thousand Day War, Vietnam: 1945-1975*. New York: St. Martin's Press, 1981.

- Martin, Graham. *Vietnam Evacuation: Testimony of Ambassador Graham Martin* in U.S. House of Representatives, Hearing Before the Special Subcommittee On Investigations Of The Committee On International Relations, January 27, 1976.

- Morris, Roger. *Uncertain Greatness*. New York: Harper & Row, 1977.

- Morris, Roger. *Haig: The General's Progress*. Playboy Press, 1982.

- Nixon, President Richard, *U.S. Foreign Policy for the 1970's: The Emerging Structure of Peace. A Report to the Congress*. Washington, D.C.: U.S. Government Printing Office, February 9, 1972.

- Nixon, Richard. *The Memoirs of Richard Nixon*. New York: Grosset and Dunlap, 1978. - Nixon, Richard. *The Real War*. New York: Warner Books, 1980.

- Nixon, Richard. *No More Vietnams*. New York: Arbor House, 1985.

- Nessen, Ron. *It Sure Looks Different from the Inside*. Chicago: Playboy Press, 1978.

- Palmer, Dave Richard. *Summons of the Trumpet: A History of the Vietnam War from a Military Man's Viewpoint*. New York. Ballantine Books, 1978.

- Prados, John. *The Hidden History of the Vietnam War*. Chicago: Ivan R. Dee, 1995.

- Sawcross, William. *Sideshow: Kissinger, Nixon and the Destruction of Cambodia*. New York: Simon and Schuster, 1979.

- Sawcross, William. *The Quality of Mercy: Cambodia, Holocaust and Modern Conscience*. New York: Simon & Schuster, 1984.

- Snepp, Frank. *Decent Interval: An Insider's Account of Saigon's Indecent End, Told by the CIA's Chief Strategy Analyst in Vietnam*. New York: Random House, 1977.

- Sorley, Lewis. *A Better War*. New York: A Harvest Book, Hartcourt Inc., 1999.

- Summers, Anthony. *The Arrogance of Power: The Secret World of Richard Nixon*. New York: Viking, 2000.

- Summers, Harry G. Jr. *On Strategy: A Critical analysis of the Vietnam War*. Novato, CA: Presidio Press, 1982.

- Szulc, Tad. *The Illusion of Peace*. New York: Viking, 1977.

- Terzani, Tiniano. *Giai Phong! The Fall and Liberation of Saigon*. New York: St. Martin's Press, 1976.

- Thoại, Hồ Văn Kỳ. *Căn Trườn Trong Chiến Bại*. Centreville, Virginia: Hồ Văn Kỳ Thoại, 2007.

- Thompson, Sir Robert. *Peace Is Not at Hand*. London: Chatto & Windus, 1974.

- Thompson, W. Scott, and Donaldson D. Frizzell, eds. *The Lessons of Vietnam*. New York: Crane, Russak, 1977.

- Timmes, Charles J. "Vietnam Summary: Military Operations After the Cease-Fire Agreement." *Military Review*. Leavenworth, KS (August, September, 1976).

- Trương, Ngô Quang. *The Easter Offensive of 1972*, Indochina Monograph, U.S. Army Center of Military History, 1980.

- Viên, Cao Văn. *The Final Collapse*. Indochina Monographs. Washington, D.C. U.S. Army Center of Military History, 1983.

- Viên, Cao Văn. *Những Ngày Cuối Cùng Của Việt Nam Cộng Hòa*. (Bản dịch của Nguyễn Kỳ Phong). Centreville, Virginia: Vietnam Bibliography, 2003.

- Vogt, John W. *Oral History*, U.S. Air Force Historical Research Center Collection, Maxwell Air Force Base, AL, 1973-1978.

- Walters, Vernon. *A Silent Mission* Garden City, NY: Doubleday, 1978.

- Wells, Tom. *The War Within: The America's Battle over Vietnam*. New York: Henry Holt, 1996. - Westmoreland, William C. *A Soldier Reports*. Garden City, NY: Doubleday, 1976.

- Zumwalt, Elmo R., Jr. *On Watch: A Memoir*. New York: Quadrangle, 1976.

Danh Mũ - Index

A

Abrams, Clayton 41

ADB 493

Afghanistan 14, 16, 34, 416, 451

Alan Carter 179

Albert Francis 105

Alexander Haig 331, 332, 368, 450

An Giang 230, 469, 471, 475

An Xũn 230

Andrei Gromyko 13, 314

Anatoly Dobrynin 154

Anna Chennault 26, 415

Anh Quốc 29

Anwar El Sadat 388

Arnaud de Borchgrave 206

Aziz 114

Ấn Độ 273

B

Baltimore 272

Bá Linh 289

Bắc Kinh 103, 215, 291, 22, 299, 301, 302, 304, 304, 304, 304, 308, 309, 310, 311, 313, 314

Bắc Việt 149, 172, 175, 181, 190, 199, 215, 228, 29, 200, 27, 28, 303, 312, 313, 314, 316, 333, 345, 455, 458 Baghdad 230

Ban Mê Thuật 46, 49, 51, 54, 56, 72, 74, B3, 261, 290

Bank of America 254

Bảo Đại 219 BBC 83

Bến Chương Dương 254
 Bến Lức 113, 120, 478
 Beth Israel Deaconess 34
 Biên Hòa 290, 372
 Biệt Động Quận 5
 Bình Xuyên 165
 Bộ Tài Chánh Hoa Kỳ 253
 Bộ Tổng Tham Muu 79, 229
 Boston 6, 33, 413
 Brezhnev, Leonid 183, 191, 313, 314
 Butler, David 243, 248
 Bunker, Ellsworth 26, 291, 335, 368, 437, 471
 Bửu Viên 289

C

Canada 273
 Can Tho 124, 230, 402
 Cam Ranh 51, 52, 56, 57, 74, 290, 447
 Camp Pendleton 239
 Cao Miên, Cam Bốt 120, 438, 427
 Cao Nguyên 53, 60
 Cao Văn Viên 49, 51, 52, 53, 54, 57, 58, 59, 72, 73, 75, 76, 78, 79, 80, 81, 85, 94, 96, 98, 107, 118, 368, 376, 377, 380
 Casa Pacifica 30

Châu Kim Nhân 48, 478
 Charles Timmes 53
 Chennault, Anna 28
 Chính phủ Cách Mạng Lâm Thời 190, 210
 Chợ Lớn 366, 372 Chợ Mới 124
 Chu Ân Lai 13, 300, 304, 316, 316, 316, 348, 349, 350, 394
 Chu Lai 75, 77
 CIA 7, 14, 161, 163, 165, 192, 369, 371 372 390
 CINCPAC 186
 Citybank 254
 Clark Clifford 390
 Clint Ranger 139
 Côn Sơn 24, 499
 Cửu Long 124

D

Danny Ellerman 136 DAO 154, 228, 393
 David Bennett 34
 De Gaulle 219, 220
 Der Spiegel 361, 418, 439
 Delligatti, R.J. 154
 Dinh Độc Lập 1, 3, 22, 25, 29, 49, 51, 58, 70, 72, 73, 97, 98, 101, 116, 134, 162, 175, 178, 189, 192, 193, 194, 196, 204, 206, 218, 221, 229, 240, 287, 293, 300, 308, 333,

- 364, 368, 371, 375, 378, 382, 389, 390, 392, 395, 452, 462
 Dinh Gia Long 2, 372
 Dobrynin, Anatoly 183, 191
 Dương Văn Minh 198, 218, 219, 220, 222, 223, 224, 226, 228, 306, 361, 366, 372, 395
 Đà Lạt 230, 361
 Đà Nẵng 24, 48, 72, 75, 77, 94, 95, 96, 100, 105, 120, 154, 230, 270, 277, 295, 446, 447
 Đài Loan 21, 26, 27, 28, 33, 286, 389, 447
 Đài Bắc 285
 Đại Hàn 2, 116, 311, 447
 Đặng Văn Quang 4, 14, 41, 162, 163, 376
 Đèo Hải Vân 80, 95
 Điện Biên Phủ 171, 450
 Đông Dương 25, 122, 218, 307, 311, 114, 350, 438
 Đông Nam Á 32, 271
 Đồng Hới 39
 Đồng Văn Khuyên 14, 41
 Dulles 350
- E**
- Ea Pha 59
 Edward Elson 146
 Edgar Snow 302
 Erlichman, John 324
 Ellerman, Denny 143
 Eric Von Marbod 59, 104, 139,
- F**
- Faisal, Saud al 113, 114
 Faisal Musad Aziz 113
 Fallaci, Oriana 5, 450, 462
 Ford, Gerald 29, 70, 8, 48, 55, 87, 101, 119, 135, 142, 149, 160, 179, 183, 193, 240, 369
 Fort Chaffee 239
 Fort Knox 238
 Francis, Albert 106
 Knep Frank 61
 Snett Frank 81
 Fred Weyand 58, 70, 118, 119, 139
- G**
- Gabriel Kolko 25
 Gambia 6
 Gayler, Noel 175
 Geneva 363
 George Carver 118
 Georges Pompidou 337
 George Bush 16, 32, 305, 371, 416
 Graham Martin 194
 Gromyko, Andrei 313, 315
 Guam 125 Guardian 25

H

Harkins, Paul 270

Harvard 302

Hau Bon 59

Hà Nội 29, 57, 116, 155, 198, 210,

222, 223 225, 249, 260, 272,

273, 304, 307, 308, 312, 313,

314, 316, 348, 451

Hiệp định Paris 30, 53, 125, 190,

200, 214, 228, 309, 33, 307,

144, 351, 352, 364, 368, 388,

390, 392, 439, 461

Hilaly, Agha 303

Hồ Chí Minh 44, 229, 274, 275,

449 457

Hoa Kỳ 230, 255, 270, 272

277, 278, 288, 201, 300, 301, 304,

308

Hồ Văn Kỳ Thoại 82, 96

Hồng Kông 32

Hoàng Sa 122

Homer Smith 118, 139, 154, 174

Honolulu 104

Hòa Lan 33

Hòa đàm Paris 27, 366, 458

Hoàng Đức Nhã 4, 414

Hoàng Xuân Lãm 450

Hội trường Diên Hồng 365

Huế 48, 72, 75, 77, 80, 83, 230

Huỳnh Bửu Sơn 249

Hubert Humphrey 277

I

Indiantown Gap 239

Indonesia 141

Iraq 416, 454

J

James Akins 141

James Schlesinger 139

Jean Marie Méridon 217

Jerrold L. Schecter 14, 394

John Hopkins 271, 273

John Negroponte 14, 16

John Murray 41, 95, 122, 137,

379, 499

John W. Vogt 14, 102

Johnson, Lyndon 6, 27, 267,

268, 271, 272, 273, 280, 336,

368, 389, 445, 446, 447, 451, 460

K

Kabul, 231

Karzai, Harmid 15

Kennedy, John F. 332, 463

Khổng Minh Giác 2

Kampuchia 83

Khalid, King 113, 149, 155, 194

Kiên Giang 492

Kissinger, Henry 2, 13, 28, 32,

43, 60, 102, 140, 160, 181, 185,

- 190, 191, 192, 197, 198, 203, 204, Long Khánh 172, 183
 205, 206, 208, 209, 210, 211, 212, Long Phu 124
 214. 215, 219, 249, 293, 299, Luân Đôn 8, 9, 21, 29, 30, 115,
 300, 302, 303, 304, 305, 307, 140, 197, 240, 371, 410, 415, 462
 308, 309, 310, 313, 314, 315, 316, **M**
 318, 324, 329, 330, 331, 332, Mặt Trận Giải Phòng 204, 209,
 333, 334, 336, 337, 344, 345, 212, 272, 336, 347, 367
 346, 348, 349, 350, 352, 366, Mạc Tư Khoa 215
 368, 381, 391, 409, 412, 417, 419, Malcomb Butler 136
 424, 427, 429, 430, 431, 432, MacArthur 373
 433, 435, 437, 438, 439, 440, Manila, 2
 441, 450, 457, 459 Kontum 44, Mao Trạch Đông 291
 52, 56, 74 Marbod, Eric von 119
L Martin, Graham 13, 24, 25, 26,
 Lam son 719 429, 448 40, 43, 60, 106, 116, 135, 137,
 Lâm Lễ Trinh 58 139, 140, 142, 143, 148, 155, 160,
 Lâm Quang Thi 76, 107 165, 166, 171, 172, 174, 179, 181,
 Lào 44, 427, 449 183, 184, 185, 190, 191, 192, 196,
 Lê Đức Thọ 310, 329 197, 208, 212, 217, 218, 219, 220,
 Lê Minh Kiếm 249 222, 223, 224, 225, 228, 241,
 Lê Quang Uyển 240 LeGro 178 242, 243, 247, 369, 393, 394,
 Liên Xô (Nga Xô) 44, 103, 154, 395, 397, 399, 404
 190, 200, 313, 415, 33, 334, 449 Maxwell Taylor 277
 Liên Hiệp Quốc 273 McNamara, Robert 268, 269,
 Lei Yang 302 Life 302 446
 Lodge, Cabot 348, 361, 445 Mérillon, Jean Marie 198, 218,
 Long An 172, 175, 178, 179, 181 219, 222, 223
 Long Bình 190, 290 Melvin Laird 423
 Long Định 478 Michael Dunlop 8

Midway 285, 286, 287, 293
 Moscow 225, 313, 314, 316 M6
 Vet 120 Mo vet 96
 Murray, John 125

N

Nakhon Phanom 103
 New Orleans 148
 New York 33, 243
 New York Times 185, 413
 Newsweek 206, 431
 Ngân Hàng Dự Trữ Liên Bang
 243, 240, 254, 250, 258
 Ngân Hàng Quốc Gia VN 135,
 254, 255
 Ngân Hàng Thanh Toán Quốc
 Tế 254
 Ngân Hàng Thế Giới 253
 Nghĩa trang Quân Đội Biên Hòa
 134 Ngô Dzu 60
 Ngô Khắc Tinh 41, 43, 47
 Ngô Đình Diệm 2, 40, 372, 392,
 457, 36, 371, 391, 470
 Ngô Đình Nhu 457
 Ngô Quang Trưởng 24, 53, 77,
 93, 95, 96, 104, 105, 199
 Người Cày Có Ruộng 475, 477,
 481
 Ngũ Giác Đài 103, 122, 154, 174,
 450

Nguyễn Bá Cẩn 79, 86, 115, 162,
 178, 218, 223, 379
 Nguyễn Bảo Trị 377
 Nguyễn Cao Kỳ 157, 158, 402,
 364
 Nguyễn Duy Hình 93, 100
 Nguyễn Đức Cường 478
 Nguyễn Khánh 100, 267, 446
 Nguyễn Khắc Bình 106, 154, 166,
 192, 372
 Nguyễn Kim Điển 106
 Nguyễn Ngọc Huy 198
 Nguyễn Ngọc Loan 155, 402
 Nguyễn Phú Hiệp 399
 Nguyễn Phú Đức 4, 102, 414,
 453
 Nguyễn Quốc Hưng 393, 402
 Nguyễn Tấn Phận 397
 Nguyễn Văn Kiểu 21
 Nguyễn Văn Ngân 4, 28, 164,
 360, 316, 375, 413, 415
 Nguyễn Văn Toàn 60
 Nguyễn Văn Y 165
 Nguyễn Vĩnh Nghi 478
 Nha Trang 48, 120, 230, 893
 Nhan Văn Thiết 397
 Nhà thờ Cha Tam 372
 Nhật Bản 33, 492
 Nicaragua 32

Nixon, Richard 4, 26, 27, 30, 41, 102, 134, 192, 193, 205, 206, 214, 238, 239, 268, 285, 286, 287, 291, 292, 293, 299, 300, 301, 302, 304, 305, 306, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 318, 321, 330, 331, 332, 336, 344, 345, 363, 364, 371, 378, 382, 388, 390, 391, 409, 419, 424, 432, 434, 448, 450, 451, 454, 455, 456, 460, 490
 Nouri al-Maliki 454
 Normandy 100, 101
 NOW 10, 411, 462
 Nữ Ước 240

O

Obama, Barack 14, 16 231, 416
 Okinawa 116, 119
 Orville Freeman 477

P

Paris 30, 171, 209, 210, 211, 212, 221, 299, 303, 304, 306, 308, 310, 333
 Pakistan 14, 16, 303
 Park Chung Hee 447
 Phác Chánh Hy 423
 Paul Ely 218
 Pentagon 33
 Peru 492

Phạm Ngọc Chi 106
 Phạm Văn Ba 210, 2011
 Phạm Văn Phú 51, 95
 Phạm Văn Út 226
 Phạm Văn Đồng 272
 Phan Huy Quát 277
 Phan Hoà Hiệp 164
 Phan Phụng Tiên 154, 155, 160
 Phan Rang 48, 199, 393
 Phan Thiết 478
 Pháp 190, 218
 Phát Triển Nông Thôn 481
 Phi Luật Tân 2, 447, 477
 Philip McComb 458
 Phước Long 48, 54, 458
 Phú Bổn 59
 Pleiku 39, 40, 44, 51, 52, 55, 56, 74, 83, 94, 99, 100, 172, 462
 Polgar, Thomas 199

Q

Quách Huỳnh Hà 497
 Quảng Ngãi 494
 Quân Khu I 98, 99
 Quân Đoàn 40, 44, 72, 87
 Quảng Trị 77, 95, 204, 454
 Quốc hội Hoa Kỳ 137
 Quốc Khánh 134
 Quy Nhơn 178
 Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế 250, 254

R

Reagan, Ronald 30
 Richard Holbrooke 14, 16
 Riyadh 114
 Robert Kennedy 31
 Robert McNamara 267
 Robert Novak 62
 Robert Thompson 136
 Roger Morris 391
 Ronald Reagan 31, 252, 414
 Rockefeller, Franklin 305
 Roosevelt, Franklin 239
 Rowland Evans 62

S

San Clemente 30, 490
 San Diego 125
 Sài Gòn 24, 31, 49, 62, 75, 134, 140, 142, 143, 165, 171, 172, 189, 190, 191, 211, 212, 213, 218, 219, 222, 229, 230, 249, 255, 261, 272, 285, 290, 291, 299, 301, 303, 305, 306, 309, 331, 372, 393, 424, 446, 499
 San Clemente 490
 Sarong, Ted 44, 47
 Saud al Faisal 113
 Saudi Arabia 113, 179
 Sauvagnargues 210
 Savannakhet 449

Schlesinger, James 160
 Scowcroft, Brent 13, 135, 157, 160, 174, 179, 181, 400
 Seoul, 2
 Singapore 141
 SPIEGEL 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 429, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 437, 438
 Sư Đoàn 182
 Sư đoàn ABB 84
 Sư đoàn TQLC 95
 Stanley Karnow 166
 Stanley McChrystal 451
 Stone 211
 Subic Bay 125
 Svay Rieng 175

T

Taylor, Maxwell 270
 Taliban 451
 Tân Định 165
 Tân Sơn Nhất 153 154, 160, 165, 221, 229, 361, 398, 399, 402
 Tân Tây Lan 447
 Tây Ninh 48, 120
 Taliban 231
 Tchepone 449, 450
 Ted Sarong 40, 43
 Teheran 32
 Tết Mậu Thân 278, 279
 Thạch Hãn 77

Thái Lan 102, 399, 447

The Shah 32

Thiên An Môn 302

Thiếu tướng Bình 192

Time 367, 431

Thomas Polgar 14, 165, 394

Thompson 45, 46

Thừa Thiên 95

Thu Bồn 100

Thuận An 124

Thụy Sĩ 240

Tony Lake 391

Tôn Thất Tình 478, 494, 495

Tòa Bạch Ốc 136, 140, 145, 157,

174, 181, 185, 245, 303,

304, 336, 374, 399, 456

Tướng Brown 174

Tuởng Giới Thạch 285, 395, 423

Trần Hưng Đạo 125

Trần Kim Phụng 49, 135

Trần Đình Thọ 81

Trần Thanh Điền 397

Trần Thiện Khiêm 14, 41, 43,

198, 395

Trần Văn Chơn 126

Trần Văn Hương 60, 193, 196,

209, 20, 213, 218, 220, 223, 224,

226, 371

Trần Văn Lắm 49, 85, 193, 221,

225, 226, 368, 379

Trần Văn Đôn 6, 198, 219, 446

Trần Văn Minh 289

Triều Tiên 33, 289

Trường Sa 124

Trung Cộng 123, 190, 300, 302,

334

Trung Đông 15

U

USAID 145, 471, 474, 478, 493,

496, 498

Úc 447

Ủy Ban Hành pháp Trung ương

365

Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia 365

V

Vatican 273

Văn Tiến Dũng 47

Vanuxem, Col 57

Vernon Walters 309

Việt Minh 57, 165 VOA 83

Von Marbod 55, 118

Vĩnh Long 124

Vĩnh Yên 57

Võ Văn Cầm 134

Võ Văn Song 210

Vương Văn Bắc 14, 115, 140

Vũng Tàu 172, 184, 230

W

Warren Nutter 143

Washington 22, 27, 28, 46, 56,

58, 62, 103, 135, 140, 141, 142, Weyand, Fred 14, 29, 55, 116
143, 154, 155, 171, 184, 189, 190, White House 27
192, 197, 209, 210, 219, 229, 256, William C. Westmoreland 49
269, 291, 321, 330, 334, 368, Willam Porter 391
373, 446, 459

X

Washington Post 185, 256, 367, Xuân Lộc 48, 62, 172, 174, 175,
413, 458 179, 181, 184, 186, 190, 199
Watergate 371, 410, 432 Xuân Thủy 303, 308

Z

Westmoreland 49, 50, 54, 270, Zumwalt, Elmo 122
276, 277, 279, 363, 377, 381, 450

mục lục

Lời mở đầu	9
Lời cảm ơn	29
Phần I. Nỗ lực tối đa nhưng tâm tư tan nát trong cảnh Miền Nam suy sụp	33
Chương 1. Mối sầu ôm xuống tuyến đài chưa tan	35
Tại sao Tổng thống Thiệu chọn nước Anh?	41
Dọn sang Mỹ sau khi TT Reagan ngồi chắc trên lưng voi	46
Ra đi sau biến cố 9/11	49
Chương 2. Ai cố vấn Tổng thống Thiệu rút quân?	55
“Phải bỏ Quân Đoàn I, và phải bỏ ngay bây giờ?”	56
Hè 1974	57
Tháng 1, 1975: “Một Kế Hoạch Mổ xẻ”	58
“Nên rút toàn bộ lực lượng chính quy ra khỏi QĐ I và II”	63
Tháng 3, 1975: “Cuộc chiến đã kết thúc rồi”	64
Cuộc họp lịch sử ngày 11 tháng 3	65

Lời cổ vấn cuối cùng của Tướng Westmoreland	67
Đâu là sự thật về cuộc họp Cam Ranh?	68
Quá trễ và thiếu kế hoạch	71
Hoa Kỳ phân tích thảm họa Pleiku	73
Những ưu tư còn lại của TT Thiệu	75
“Thất bại không phải do lỗi của những người lính VNCH”	80
Chương 3. Làm sao xa được chốn kinh kỳ!	87
Tiến thoái lưỡng nan	89
Cuộc họp tại Dinh Độc Lập ngày 13 tháng 3, 1975	91
Mười hai ngày trần trối (13 tới 25 tháng 3)	92
Tiền hậu bất nhất: quân lệnh số 2238	97
Tướng Trưởng: “Xin Đại tướng tìm người thay thế tôi”	97
Rút sư đoàn TQLC về Sài Gòn	102
Lệnh chính thức bỏ Huế: ngày 25 tháng 3	103
Nhuộc điểm lớn	106
Chương 4. Trần trối về Đà Nẵng	113
Lại một cái cầu nữa!	114
Rút khỏi Đà Nẵng	116
Họp ngày 1 tháng 4 tại Dinh Độc Lập	119
Tại sao tử thủ Đà Nẵng?	120
Một kế hoạch tối mật để bảo vệ Miền Nam	123
Chỉ cần một điều kiện:	
‘khi bị tấn công, phải giữ được ít nhất hai tuần’	125
Suy tư còn lại của Tổng thống Thiệu	127
Nếu không tái phối trí?	129
Chương 5. Cắt cầu Bến Lức rút về Miền Tây	135
Kế hoạch rút về Miền Tây	137

Dự trữ tiếp liệu ở ngay Okinawa và Đại Hàn	139
Một VNCH thu gọn	142
Kế hoạch rút về Miền Tây -	143
Tuyến cuối cùng từ Mỏ Vẹt qua Bến Lức	143
‘Tổ Quốc - Đại Dương’	144
Phải giữ lại tất cả căn cứ của Hải Quân	145
Chương 6. Xoay xở Lúc Tuyệt Vọng	153
Dốc hết dự trữ vàng bạc mua tiếp liệu	155
Đại sứ Martin đi vòng để tránh trở ngại	158
Ván bài cuối cùng	161
Báo cáo về việc Tổng trưởng Kế hoạch đi vay	164
Tòa Bạch Ốc phản ứng:	
‘Sẽ là thảm bại cho ông Hung’	167
Lúc hạ màn đã có thể khác?	169
Chương 7. Nếu chỉ một vụ bắt cóc hay lộn xộn	173
Những ai cảnh cáo Mỹ?	175
TT Thiệu: “Chúng tôi sẽ chẳng bao giờ làm như vậy?”	180
Bắt Mỹ Làm con Tin?	185
“Sẽ không một người Việt nào lên máy bay hay tàu Mỹ nếu...”	187
Chương 8. Xuân Lộc: niềm hy vọng thoáng qua	191
Không mất ý chí chiến đấu	192
‘Chúng ta đang có một chiến thắng được thành hình’	194
Niềm hy vọng thoáng qua	195
Xuân Lộc trả lời bí ẩn 19-4?	198
Nếu có sự phối hợp giữa các binh chủng	203
Vũng Tàu giúp tránh đại họa?	203

Chương 9. Chọn Giờ để Từ Chức	209
Nếu tôi từ chức thì liệu viện trợ Mỹ có đến không?	211
Chọn giờ từ chức	213
Ai làm Thủ tướng?	217
Chương 10. Tranh cãi Thiệu-Kissinger:	
lúc hạ màn Kissinger mới lật lá bài tẩy	221
Cả vú lấp miệng em	222
Lúc hạ màn	225
Kissinger lật tẩy lá bài chính phủ ba thành phần	232
Chương 11. “Chớ có trao quyền cho Tướng Minh”	235
Giải pháp Bảo Đại	237
Tướng Minh không phải De Gaulle	238
Ông Thiệu cố vấn: chớ có trao quyền cho Tướng Minh	239
Pháp muốn Tướng Minh lên ngôi ngoài khuôn khổ Hiến pháp	240
Tổng thống Hương thả quả banh lại cho Quốc hội	242
Yêu cầu Hà Nội đợi thêm 48 giờ nữa	244
Chuyển quyền cho phe chiến thắng trong trật tự	248
Chương 12. Câu chuyện hai hầm vàng và từng trăm triệu đôla dự trữ	253
Tổng Thống Nixon đóng “Cửa Sổ Vàng”	254
TT Thiệu chỉ thị dùng cả vàng để mua tiếp liệu	256
Đại sứ Martin nhảy vào giúp	257
Chuyển đi như thế nào?	259
Hối thúc lần cuối	264
Người giữ chìa khóa kho vàng xác nhận	266
Ý kiến TT Thiệu về dự trữ đôla còn lại của VNCH	267
Dự luật Quốc Hội Mỹ: dùng dự trữ của VNCH	

đền bù cho đầu tư Mỹ tại Miền Nam	269
Tình Hình Dự Trữ Ngoại Tệ của VNCH	
từ sau Hiệp Định Paris	270
Đôla để ở đâu?	271
Hoa Kỳ kiểm kê tài sản VNCH năm 1983	272
Tác giả ước tính giá trị dự trữ vào năm 1990	273
Đề nghị dùng dự trữ điều đình	
đóng cửa trại học tập	273
Tâm tư về đồng minh	281
Chương 13. TT Johnson quyết chiến	
mà chẳng quyết thắng	283
Leo thang chiến tranh: 12 biện pháp mạnh	285
Đánh càn to đàm càn mạnh	287
TT Johnson quyết chiến mà chẳng quyết thắng	289
Tóm tắt những đề nghị đàm phán (1965-1967)	
thời Tổng thống Lyndon B. Johnson.	290
Giã từ vũ khí	294
Mỹ hóa cả chiến tranh lẫn hòa bình	295
Chương 14. TT Nixon: “Ta phải tin nhau hoàn toàn”	301
Chữ tín lúc tuần trăng mật	303
‘Mỹ không thể bỏ Việt Nam’	304
Vì đã đầu tư quá nhiều tại xứ này	306
Tác động vào cá nhân ông Thiệu	310
Biện pháp thực tế bảo đảm cho niềm tin	312
Chương 15. Mở cửa Bắc Kinh, đóng cửa Sài Gòn	315
“Hoa Kỳ đi tìm nhân tình mới”	316
Bắt được tay ông Mao, buông ngay tay ông Thiệu	317
Mở cửa Bắc Kinh, đóng cửa Sài Gòn	319
Người sứ giả	321

Làm thế nào để buông tay ông Thiệu cho êm thấm?	325
Vận động với ông Chu Ân Lai	328
Vận động với ông Gromyko	331
Đạo diễn những bước đi	
quân đội Bắc Việt tiến vào Sài Gòn	334
Cứ đổ cho Miền Nam bắt lặc là xong chuyện	336
Rồi Việt Nam sẽ thành bãi hoang vu	337
Chương 16. Bốn năm mật đàm là hư vô	345
“Tôi sẽ không ký”	347
Bốn năm mật đàm là hư vô?	352
BẢNG SO SÁNH GIỮA	355
Kissinger cự nự về cuốn The Palace File	365
Cái đuôi là “Thiệu”	370
Vài nét về con người	377
Chương 17. Đa nghi Tào Tháo	379
Cẩn mực, cẩn trọng	380
Bén nhảy về thời gian tính	384
Luôn đi bước trước	385
Đa nghi	389
Khuyên tác giả nên ‘cẩn thận từ cái chấm cái phẩy’	391
Ám ảnh bởi cái chết của tổng thống Diệm	393
Nghĩ cả những lời cổ vấn	395
Nhận xét	398
Chương 18. Thoát chết lúc ra đi	409
Đảo chính, đảo chính!	411
Áp lực ông Thiệu rời khỏi Việt Nam	416
Thoát chết lúc ra đi	418
Chương 19. “Tôi không muốn vạch áo cho người xem lưng”	431

Nói lại với ông Kissinger	434
“Tôi không muốn vạch áo cho người xem lưng”	437
Chương 20. Người Mỹ đã phản bội chúng tôi	441
Như một di sản chính trị	442
Bối cảnh	443
Bắt đầu cuộc phỏng vấn	444
Kissinger hối hận?	466
Henry Kissinger	466
Chương 21. Tư lệnh tiền đồn	471
Thế Giới Tự Do	472
Tư lệnh Tiền đồn	473
Mãn nguyện về Ba lãnh vực:	474
Những trần trở còn lại	479
Niềm an ủi vô biên	495
Chương 22. Dòng An Giang ai qua vẫn nhớ	497
Chọn An Giang làm nơi thí điểm	499
Kết quả Chương trình Người Cày Có Ruộng	504
‘Cuộc cách mạng xanh’	504
Tín dụng nông thôn	506
Sắp đủ gạo ăn	507
Ngày vui nhất	509
Chương 23. Ước Mong Khi Thanh Bình Trở Lại	513
Cá sông, cá biển, cá bè	515
Núi, cây, rừng	518
Dào dạt lúa thơm nồng	519
Chăn nuôi gia súc	520
Phép vua đi với lệ làng	521
Mở rộng cửa thôn xóm	523
Ước mong đơn giản khi thanh bình trở lại	523

Thay lời cuối. Từ Sài Gòn tới Kabul, Baghdad	529
Iraq	531
Afghanistan	532
Bầu cử 2012	534
Bài học cho tiểu quốc	537
Chuẩn bị cho lúc hạ màn	541
Tâm tư Tổng thống Thiệu hay	
tâm tư của nhân dân Miền Nam?	542
Tâm sự người xưa	545
Phần phụ lục	547
Phụ lục A (Chương 2). Báo cáo của Tướng Fred Weyand	
cho TT Ford (ngày 4 tháng 4, 1975)	548
Phụ lục B (Chương 5). Kế hoạch quân sự cuối cùng	570
Phụ lục C (Các Chương 2, 6-12). Trích dẫn	
một số mật điện chọn lọc	578
Phụ lục D (Chương 13). Thư TT Johnson gửi HCM và	
thư HCM trả lời	623
Phụ lục E (Chương 14, 15 và 16). Bàn luận và	
biên bản các cuộc họp	628
Phụ lục F (Chương 20). Phỏng vấn với Der Spiegel	663
Phụ lục G (Chương 22). Luật người cày có ruộng	686
ngày 26 tháng 3, 1970	686
Phần ghi chú	695
Những phỏng vấn chính yếu	707
Tài liệu và sách tham khảo	710
Danh Mục - Index	719

